VƯƠNG HỒNG SỂN

Thú chơi CỔ NGOẠN

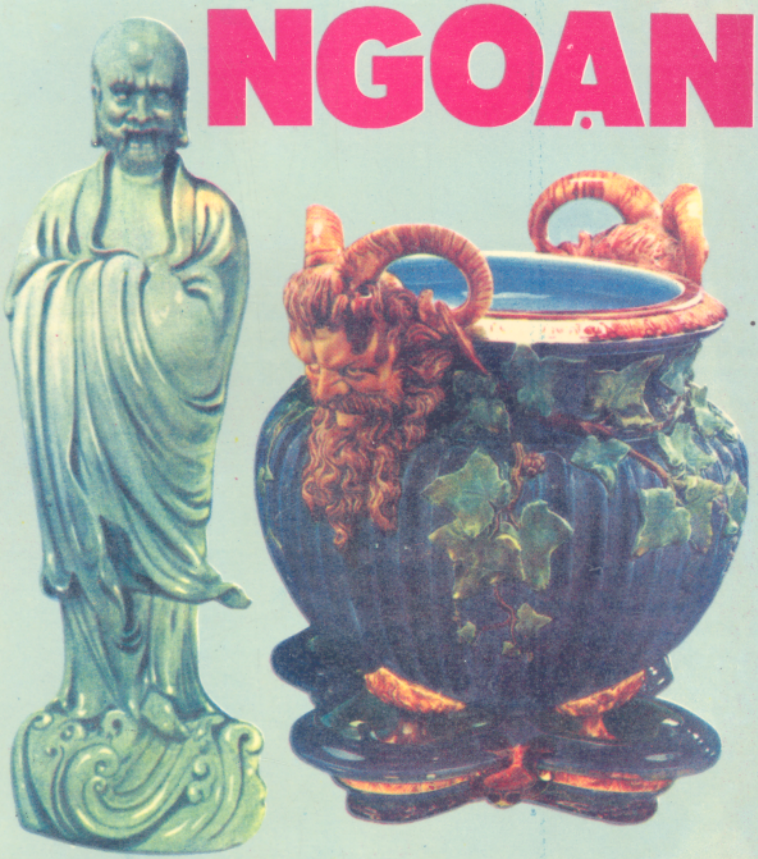

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

VƯƠNG HỒNG SỂN

SỔ TAY NGƯỜI CHƠI CỔ NGOẠN

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
1990

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Thú chơi cổ ngoạn (sưu tầm và thưởng thức đồ xưa) là một niềm vui, một nếp sống tao nhã, thanh cao của những người thường là đứng tuổi, yêu văn hóa nghệ thuật, trọng truyền thống, có trí thức, hãm mê sưu tầm, nghiên cứu cội nguồn các cổ vật tranh, tượng, đồ sứ, gốm, đồ gỗ, tiền kẽm, đồng, vàng, v.v... là sản phẩm, tác phẩm của các nền văn minh xa xưa, của các triều đại Âu, Á..., được lưu giữ tới nay.

Đây là một hoạt động văn hóa lành mạnh, cao đẹp phải biết trân trọng, nâng niu, gìn giữ và thưởng thức cổ vật, hiểu biết từ nguồn gốc xuất xứ, giá trị các chất liệu, đến nghệ thuật và cả người làm ra và sáng tạo. Người chơi cổ vật đã tự rèn luyện và trang bị cho mình một vốn kiến thức quí giá về lịch sử, văn hóa, văn minh của dân tộc mình và của nhân loại. Ở nước ta cũng như ở nhiều nước trên thế giới, có những người mà nhà riêng đã thật sự là một viện bảo tồn bảo tàng nhỏ, quí giá, góp phần làm giàu cho tài sản quốc gia. Đó là chưa nói về giá trị kinh tế : những di vật càng xưa, càng có bề dày của thời gian, càng hiếm, thì càng có một giá trị kinh tế lớn.

Học giả Vương Hồng Sển, một nhà văn hóa uyên bác, cũng là một nhà sưu tập cổ vật có nhiều kinh nghiệm, một trí giả cao niên với vốn sống dày dặn đã dành thì giờ viết cho chúng ta và riêng cho những ai say mê chơi cổ ngoạn, cuốn sách quý ***"Sổ tay người chơi cổ ngoạn"****, khi tác giả bước vào tuổi "thất thập cổ lai"... Và Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh được lòng ưu ái cho in cuốn sách quý của tác giả, một ông cụ 89 tuổi xuân vẫn đang hăng say "chạy nước rút viết cho hết cái gì đang sôi sục trong óc..." để truyền lại cho lớp cháu con những nếp sống văn hóa chắt lọc từ những gì tinh anh của cha ông chúng ta mà tác giả đã tích lũy và kế thừa. Vận ông viết với giọng tâm tình gợi cảm, bình dị và dí dỏm, chân thành và chất phác của người Nam Bộ với tính nhân văn của lớp trí thức thời ông.*

Trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh

NHỚ :

Thầy cũ, ông Bernard BOUROTTE,

Xin thành kính dâng quyển này, in lần đầu 3.700 cuốn để tưởng niệm.

Ông dạy môn sử địa tại trường Chasseloup-Laubat (Sài Gòn) trong ba năm : 1920 đến 1923.

Ông đào luyện nhiều thế hệ sanh viên ở Sài Gòn, Huế, Hà Nội, Phnom-pênh, rồi Sài Gòn.

Kể về sử Việt, sử Miên, ông là người biết nhiều hơn ai...

Ông về mất tại quê nhà ở Les Sept Pommiers, tỉnh Lisieux (Calvados, Pháp) ngày 11-10-1968; vợ là bà Andrée Bourotte mất trước ông, ngày 15 - 12 - 1967.

Tội nghiệp vợ chồng già, không con nối hậu, bà đi ông ở lại làm gì ?

Nhớ ơn dạy dỗ hết lòng, nhớ hai ngày 8 và 9 tháng 6 năm 1963, sống với hai ông bà tại nhà cổ Lisieux, như trong giấc mộng.

Tưởng niệm muộn nhưng chí thành.
Ngày 9-6-1972
V.H.S.

TỰA

Sách không đề tựa, trơ trẽn như người thiếu mũ khăn; phải có "nón" để hợp lễ khơi màu. Ra đi hăng hái bao nhiêu, - tôi muốn nói khi bắt tay soạn tập nhỏ này, - nay về tới mức, chán chê buồn buồn, khó nói, buồn thiu buồn thiu, thiếu điều buồn đứt ruột.

Sách ! Mày thà chết yểu ! Giá giấy lên, nhơn công mắc, hình dở mà tính giá ghê hồn, còn gì nữa ? Chỉ tội nghiệp thân sách, làm vật tặng hảo, không đem được đồng xu cạo gió. Một xa xỉ phẩm dư thừa, "có cũng chợ đông, không thì chợ cũng nhóm, không không bữa nào".

Duy tác giả là khổ : đe dọa chập chồng, hứng dâu còn mà tiếp tục viết ?

... Mọi việc êm đẹp, đều nhờ ơn một người, - ông Cổ Trung Nguơn. Nếu nói làm vậy, quí vị thấy nhàm tai, xin miễn đọc bài tựa và cứ nhảy qua trương khác.

*... **"Cuốn sổ tay của người chơi cổ ngoạn"**, phần đầu, nêu ra vài ba món từng nghiên cứu; phần sau chừa để ba hoa chung quanh vài kinh nghiệm riêng.*

... Cuốn sách này như tên đã gọi, cho biết thêm : Thế nào là cổ vật ?

Thế nào là thực hành ?

... Bác sĩ, dược sư, có sách dâng đến tận nhà, mình thua đã đành. Lại thua luôn anh lái xích lô máy khi anh ăn điểm tâm, thấy mà lé mắt.

Trót lựa một nghề thua hết cả thiên hạ, có khi mửa máu không dù bôi tờ giấy lộn. Gẫm lại lúc nhỏ không chọn nghề bác sĩ, tại sợ thây ma. Tuy không làm được sư, chớ nghệ thuật biết mặt hoa lá, có kém ai, từ hoa biết nói đến hoa có gốc rễ. Nhưng lỡ sanh xứ phèn, muốn làm thi sĩ cũng không xong, vì tên cây cỏ miền Nam toàn là tục tĩu. Dây gì dây thúi dịt ? Hoa gì hoa cặc chó ? Cây gì cây dái ngựa ? Ông thần thơ cũng phải chạy. Người phu xe là sướng nhất : quần đùi, xà lỏn, lù coi cũng không ai nói.

Cái số "không gia cư nhất định", khiến nhà ở một chỗ, không dời nửa tấc đất, thế mà bấy lâu mang số 5 đường Nguyễn Thiện Thuật, bỗng đầu năm đổi làm số II, nay mới mấy ngày rày, sửa lại số 9/I. Vậy xin rao khắp bà con cô bác, coi chừng kẻo lộn nhà. Lỗi không phải tại tôi. Chán nản vì bác sĩ bắt ăn cơm cữ muối.

Thế mà giá thử giờ phút này lão thần lòi ba sườn tay cầm lưỡi hái đến, sẽ bắt lão xốc giùm bó củi lên vai, chờ viết xong vài ba tập nữa, như lão không chờ được thì hãy đi chỗ khác, tôi không cần biết.

Đời đã đảo ngược từ lâu, không phải mới. Sách đã hoàn thành lâu hoắc, nay mới làm bài tựa.

Cẩn tự,
Gia Định, ngày 6 tháng Giêng tây năm 1972
(20 tháng mười một năm Tân Hợi).
Vân Dường Phủ, Dạt cổ trai
Vương Hồng Sển

Chương I

1

LỜI TỰ THUẬT CỦA MỘT CÔ TÂN THỜI CÓ CHỒNG MÊ DĨA HÁT.

(Riêng tặng các cô có chồng ham thích sưu tập)

TÔI có chồng năm 23 tuổi, vừa ra trường Đại học Văn khoa Huế, cũng vừa buông cuốn sách. Tưởng thành thơi vài năm để chọn lựa, ai dè số kiếp, biết làm sao ! Trang lứa của tôi, có đứa đã tay bồng tay ẵm, vì chúng nó có bóng sắc, tóc thề chưa chấm vai, chồng đã cưới. Không phải tôi xấu xí, nhưng vì cha mẹ dư ăn, kén rể, bọn đào mỏ đều bơ. Mảng theo chữ với nghĩa mà cái xuân thôn môn, gặp anh này thì té ra mình già kén kẹn hơm, không lấy trai tơ lại dụng phải mọt anh lừa xương nhả sạn, nghe dâu anh đã một lần thay vợ. Tôi không tủi phận lại còn cả khuyên chị em nên lựa bạn đi đường trộng tuổi và giả kinh nghiệm, vì mẹ tôi thường nhắc thử trai tân là ngỗng đực, thà chồng có tuổi, vững lèo lái và biết câng trọng vợ hơn. Tôi xin thêm : chắc yên thân hơn. Về sự yên thân thì khỏi nói, ảnh có sự nghiệp sẵn, có ba cái ô tô, nhà chánh ở Sài Gòn, nhà mát ở Long Hải, duy mỗi lần

ra đó đều gặp ma xin tiền, nên nhà có hai mà ở một. Vả lại tôi thường ngồi xe, ít khi ở nhà. Liễu yếu dựa bóng tùng, gọi yên thân nghe chướng chướng, vì tôi ví thân như liễu, e không đúng danh từ, tôi đánh tơ nít một cây, bơi lội như rái, và khi tôi lái xe thì phải biết. Muốn mua một bao diêm, tôi xẹt một cái vù, bất chấp đèn xanh đèn đỏ, duy đừng ai hỏi tôi có biết đi chợ không, vì đi chợ là cái thá gì, trong khi trong nhà đã có ba người hỏa đầu quân, một nấu đồ Tây hạng đeo dây cordon, không phải huy chương Bắc đẩu, nhưng chánh thị là đầu bếp giỏi (cordon bleu), một thiện nghệ đồ Tàu, và chị vú già, đừng tưởng lơ mơ, khéo trở bữa từ bún bò, bún thang đến bò giá tréo, vịt ba món : xương khìa, cổ làm dồi nhấp nháy, nhứt là bộ lòng chưng ăn với ghém bắp chuối hột, ôi cha, nhắc đến mà thèm chảy nước miếng ! Chừng nào ba người ấy đồng hè thôi một lượt, có lẽ chừng ấy tôi phải xách rổ, á mà quên, còn nhà hàng quán nhót, lại nữa ai bỏ tật ngủ nướng cho mình ?

Quả là nói chuyện trời nghiêng đất méo. Quên giới thiệu : chồng tôi có tật hút píp. Píp có trên một trăm ống, một bộ môn không ai có, đến anh chà Ismael còn chạy mặt nữa là. Hương gây mùi nhớ, biết hút mà thay đổi píp hoài hoài thì hút ống điếu cối thêm vẻ oai nghi, riêng chồng tôi khi ngồi chễm chệ nơi văn phòng, miệng ngậm ống kéo nghe bắp bắp, cái píp trơn láng làm cho cái trán bớt sói, hay là anh khéo lựa mình như đã lựa ống điếu !

Chồng tôi ưa sưu tập dĩa hát. Trong nhà đã có đủ

thứ máy tinh vi, từ cái phát thanh National, đến cái truyền hình Sanyo, máy thâu băng và máy hát rất kim thời, ảnh để chật một phòng rộng lớn, khi tôi viết đến đây, tôi tưởng tượng những người đọc văn tôi, ắt thèm thuồng địa vị của tôi, hạnh phúc của tôi, nhứt là nếu độc giả ấy là một mạng phụ chẳng may phòng không chích bóng hay một cô tân khoa đang kén cá chọn canh, làm sao khỏi thèm thuồng cảnh ấm êm, sau buổi cơm tối, chàng ngồi phì phà ống cối, nàng ngồi mơ mộng xem báo có hình màu, quanh quẩn bên tiếng hát du dương từ các máy ấy phát ra. Nhưng hãy khoan hối hả, hãy để tôi nói hết rồi sẽ biết.

Chồng tôi ham sưu tập dĩa hát cũ, từ dĩa Cô Ba Ngoạn, tuồng giễu "lên ăn tiệm tiên lầu biểu xào tô mì thổ thần" đến dĩa ông Huỳnh Trí Phú, "Cô Hai Huê làm Nguyệt Kiểu xuống tóc đi tu", tôi thì tân thời thấy dĩa Cô Bảy Phùng Há nhại Joséphine - Baker bài "hai mối ân tình" (Zè đờ zà múa : J 'ai deux amours), mình muốn nghe hết sức, năn nỉ ảnh, ảnh lại ép nghe hát bội : "lùng tùng phèng là lùng tùng phèng" ! Nay tôi nói rồi, ai có muốn nhào vô thì tôi xin mời. Từ ba năm nay, tôi sống trong cảnh đó, Thiên thai hay là địa ngục(?), cũng khó nói cho thông. Đang ngủ lim dim thì cây kèn song hỷ phát lên rồi giọng hát khách gần bể nhà. Nằm suy nghĩ một chút cũng không được, cũng tại vì có chồng mê sắm dĩa hát xưa !

Nói chí phải, khi cưới tôi thì ảnh đâu có như vầy nè ! Nói chí đáng, cũng tại mình hết thảy. Khi hai đứa

tôi lấy nhau, chồng tôi là một người ham trồng hoa lan và là người giàu hoa lan bực nhứt bực nhì trong vùng Sài Gòn lên tận Thủ Đức và Đà Lạt. Một giống lan lạ ở bên Xiêm bên Tây, hễ người ta có thì ảnh cũng phải có, tiền rừng bạc biển chôn vào mấy kiếng hoa giụm miệng lại như một bài thơ "hàm tiếu", khen cho Trời Già cũng biết nịnh đầm. Riêng tôi thì ưa thể thao, nhưng cũng thầm thích cho chồng tôi chọn thú tiêu khiển chơi hoa lan, vì nó cầm chơn người đàn ông rú rú dưới giàn hoa tối ngày, và dẫu nó đẹp cách mấy, cũng không biết giựt chồng như nhiều thứ lan hai cẳng. Khi lên xe hoa, mẹ tôi đã dặn : đừng cho chồng hút xái, mê gái mê l., chơi hoa có lợi nhiều hơn là có hại.

Quanh năm hạnh phúc lạ lùng trôi như nước chảy dưới cầu, tôi yên trí, ngày ngày cùng chị em bạn gái, đua nhau xách xe đi tắm "bích xinh", phơi nắng hay tranh giải quần vợt, trong khi chồng tôi vẫn run rút "môn trung bất xuất", - một cây kéo cắt kiểng cầm tay, một nón lá che đầu, bắt sâu tỉa lá, không làm chánh trị, cũng không nhập hội này hội kia... Hoan hô thú chơi lan đã giúp tôi không biết cái ghen là gì !

Chúng tôi kết hôn với nhau tính đã ba năm tròn, mà tôi chưa được cái vui "đi thử thỏ". Cuối năm Kỷ Dậu (1969), chồng tôi bỗng cho tôi một cái vui bất ngờ là mua cho tôi một biệt thự trên Đà Lạt. Chừng trao tờ bằng khoán, tôi thấy tôi đứng tên một mình, hỏi, mới biết cái nhã ý của chàng là mua làm quà biếu tôi, chớ mua xoàn mua cẩm thạch hoài lô ích, : "Miễn anh

mãn đời được ở cạnh bên em", lời nói chí tình khiến tôi cảm động và thêm khắng khít.

Hôm lên nhận nhà, tôi mới rõ dây oan trái và số kiếp con người có khi bé bỏng còn nhỏ hơn đầu kim mối chỉ. Đời sống hai đứa tôi bỗng thay đổi cũng vì mua cái biệt thự ở Đà Lạt này. Lão chủ cũ nhận tiền rồi ra đi mình không, để lại trọn vuông nhà, hoa viên chậu kiểng luôn và thập vật từ khí tế nhuyễn, không lấy đi món nào, trong số nên để ý một cái máy hát cũ hiệu Columbia, thứ hai dây thiều, lại với mấy chục chồng dĩa hát chứa đầy một tủ lớn. Lúc ấy tôi vẫn tưởng đó là những dấu tích gàn, vô thưởng phạt, của một ông già quen sống độc thân ích kỷ, tôi không dè đó là một thứ bùa ngải ma quái đã ếm vợ chồng tôi, khiến bỗng lần hồi thay đổi tánh tình và cũng gàn ương như lão không mấy chốc.

Từ lên Đà Lạt chuyến ấy, không biết bão tố ở đâu mà mưa gió lu bù, không thể ló mũi ra đường được, thành thử hai tôi đành nằm nhà, và không biết làm gì để giết thì giờ, tối hôm đầu, chúng tôi lấy dĩa hát ra lau sạch sẽ, đặt lên cái mâm tròn có lót nỉ xanh, lên dây thiều và cho máy chạy.

Cái máy bởi lâu ngày ít dùng nên đóng mốc, nhưng vốn là thứ có đến hai dây thiều nên rất mạnh, chừng thấm dầu, nó chạy ngon lành, còn có nước bụm tai. Ban đầu tôi nghe rỉ rỉ như tiếng mèo kêu, rồi kế tiếp đến tiếng rột rột như ai xóc miểng sành miểng chén, rồi bỗng đâu tiếng the thé như dưới âm phủ kêu vọng lên :

"Đây là dĩa của thầy Năm Tú ở tại Mỹ Tho, hát cho hãng Pathé-phono nghe chơi : tuồng Phản Đường, lớp Tiết Cương tế Thiết Khưu Phần".

Tôi lật đật gọi chồng xin tắt máy, không biết có cái gì đang nạo óc già óc non, nhức đầu quá chịu không nổi.

Nhưng một lần đầu, tôi nghe chồng tôi cãi lại : "Dĩa hay hòng muốn chết, không cho tôi nghe thì tôi lấy xe xuống câu lạc bộ Bờ Hồ đánh phé với ông..."

Cái ông làm sao tôi vừa nghe nhắc tên, bỗng hết nhức đầu ngay, và thà để chồng tôi tiếp tục hát máy, hơn là để cho đi đánh đôi đánh đọ với một người đủ tật xấu, giỏi chửi thề, giỏi cá ngựa, xì phé và tán gái là số một, thêm có tài uống Whisky thay nước lạnh nước trà.

Ở Đà Lạt được một tuần, vợ chồng tôi trở về Sài Gòn, nhưng mấy dĩa hát và cái máy Columbia cũng tháp tùng về theo; tôi phải ngồi trước với ảnh, mua một nhánh lai dơn cũng không được, vì trọn thùng sau đều dành cho cái máy hát và những dĩa là dĩa.

Rồi cũng kể từ ngày ấy, đường lối tự do của tôi mất lần từ nào không hay, tôi bớt đi lội và bớt đi đánh vợt, trái lại phải theo ông chồng và chiều ý ông để giữ cho vui cửa vui nhà. Tôi biết đủ hết các tiệm lạc son có trữ và bán dĩa hát máy cũ, như đường Trần Quí Cáp có Chệc dơ nhứt đời, trước ở túp lều ọp ẹp thì dơ dáy đã đành, nay có tiền xây cất nhà lầu, mà dơ vẫn còn dơ; anh tích trữ từ cái ống khói đèn đến cái dĩa chữ

Thọ, cái nào cũng đầy bụi bặm, còn những dĩa hát anh để trên lầu, trong xó kẹt, phải chen vào và đừng sợ mấy con nhện và bầy gián tanh hôi thì mới hòng với tới lấy ra đem lựa. Ở đường Hai Bà Trưng, qua khỏi dốc Cầu Kiệu, có hai tiệm ngó mặt nhau, mà chủ nhà không thuận với nhau, tuy vẫn người đồng hương tỉnh Phước Kiến qua đây, cũng vì tranh giành mối hàng, một anh tôi gọi Chệc cười, vì mình trả giá nào anh cũng nhe răng làm ngoại giao, đúng giá mới thôi cười lấy giấy gói món đồ trao và nhận tiền rồi thì cười trở lại. Còn tiệm kia, người chủ họ Hồng, đã có treo tấm biển đề hai chữ mạ vàng "CHÍ THÀNH", mà thật anh nhờ cần cù chí thú làm ăn, mà thành sự nghiệp. Tuy anh là chủ tiệm mà những việc nặng nhọc, khiêng ván khênh tủ, anh vẫn phụ lực cùng bạn ở, chẳng bao giờ nề hà, nên tôi tớ chẳng bao giờ sanh nạnh. Anh siêng đi tỉnh kiếm hàng, nên nhà anh tuy lạc son mà có bán đủ thứ. Từ tủ thờ tủ cẩn của các đại gia suy sụp đến chén xưa dĩa cổ, nhưng chúng tôi chỉ hỏi mua dĩa hát. Và sau mấy năm biến cố, anh chỉ tìm được dĩa cải lương và dĩa hát Tây, còn dĩa hát bội, ít khi gặp còn toàn hảo. Khu Trường Tiền, ở vỉa hè đường Công Lý, ngang nhà thuốc Diệu Tâm, có một cô tạo được một quán xinh xinh bán dĩa hát nửa sạc, nhưng nơi đây chúng tôi ít mua được dĩa nào vừa ý, vì cô bán toàn dĩa nhạc Jazz hay dĩa nhạc phòng trà, mà chồng tôi đã có máy thâu thanh và truyền hình tối tân, nên đâu thích loại dĩa ấy. Chẳng bao lâu vì ít vốn, thuế tiền chỗ nặng, thêm cạnh tranh không lại người Tàu, nên nay quán của cô đã sang chủ

khác và quán này nay bán sách cũ chớ không bán dĩa hát xưa. Có một hiệu Tân Phước Hòa ở tận trong Chợ Lớn mới, ngang bến xe đò đường Cần Đước, lóng trước bán dĩa hát nhiều, nay chê lời ít không đủ bù phí tổn đi mua, nên không bán nữa. Mấy nhà này, giữ nguyên tắc không sắm máy hát và bán dĩa với điều kiện "mua rồi không trả lại" họ không bao giờ biết dùng cây chổi lông gà quét bụi, cũng không sẵn nước rửa tay, khiến nên mỗi lần đi thám hiểm, chúng tôi cụ bị theo cam tươi để giải khát, và chuối ngon để đỡ lòng, vì chỉ có hai thức ăn ấy, nhờ có vỏ nên không sợ nhiễm độc của những bụi xập kỷ nình (thập kỷ niên) của dĩa hát tàng trữ nơi các nhà tôi đã kể.

Nhiều khi với vài bạn cũng lậm dĩa hát như chồng tôi, bèn rủ nhau xuống tận Mỹ (mà là Mỹ Tho) và lên tận Tây (mà Tây Ninh), nhưng phần nhiều đều thất vọng, vì hai nơi giàu lúa và giàu cao su, sau mấy năm chiến tranh không dứt, nay chỉ còn máy truyền hình và rất nhiều radio xách tay, các đĩa hát và máy hát xưa đã làm mồi cho binh lửa loạn ly, người và sinh mạng còn không yên, huống chi gia tư tế nhuyễn.

Một buổi chiều thứ bảy kia, chồng tôi tự lái xe đi đến chạng vạng tối mới về nhà, cơm nước cầm chừng, ông chỉ mê một cuốn mua được tại nhà sách Xuân Thu đường Tự Do, xem lại đó là cuốn sách mẫu rao hàng "*Hãng dĩa Béka năm 1938*".

Cuốn sách dẹp lép mà ông xem nặng hơn tôi, và khi lên lầu trong phòng ngủ chỉ có sự hiện diện của nó. Tôi liếc thấy :

- Dĩa cô Hai Đá ca Vọng cổ : Gió bạt lạnh lùng (Béka);

- Dĩa "Thương ai?" điệu "Tương tư" và dĩa "Đêm khuya" điệu xàng xê do cô Ngọc Nữ ca, có kìm và violon phụ họa (Béka);

Rồi nào Bóng trăng tròn vạnh, Sầu chong trắng dĩa, Cách trở sông Tương, Tiếng chuông Linh Mụ, khi bồng mạc, khi sa mạc, khi hò mái đẩy, khi Nam bình, khi Nam ai, lại có dĩa hát bội gánh Huỳnh Trí Phú, trọn bộ bốn dĩa tuồng San Hậu, hay nhứt là lớp cô Hai Huê thủ vai bà Nguyệt Kiều xuống tóc đi tu...

Chồng tôi đã ngủ mòm, tôi vói lấy đọc bài quảng cáo dĩa điệu "xang xừ líu" của Diệp Văn Kỳ, (con ông Diệp Văn Cương) soạn,

a) mặt trước, "*Trong đời mấy mặt chơi*" :

Trong đời mấy mặt chơi ?

Đủ âu yếm là lơi, cuộc say trận cười ?

Nào giai nhân, chói môi đào má hạnh,

Phấn điểm, hồng trang, giống tiên điện Hàn.

Người chung tình, kẻ thanh thú,

Mùi hương trời, dễ yêu dấu,

Khi câu ca, tiếng hát,

Khi chén rượu đầy vơi, thế mới phong lưu". .

Tôi hết buồn ngủ, ráng đọc tiếp :

b) Mặt sau, "*Con người phải mua vui*" :

"Con người phải mua vui,

Để tiêu khiển chút chơi, giải khuây sự đời.

Làng tao nhơn, với cung đàn chén rượu,

Cái cảnh phù sanh, có chi lụy mình,

Nào công hầu, những khanh tướng,

Gò đất vàng, nắm xương trắng,

Trăm năm trong thấm thoát,

Như giấc mộng Huỳnh Lương, nghĩ chẳng ra chi !".

Tôi muốn đọc tiếp, mà mí mắt chống hết lên; nhứt định sáng ngày xúi ảnh tìm cho ra dĩa này, mắc thế mấy cũng mua. Vốn tôi không ưa dĩa hát cũ, vì nó kêu rè rè, nhưng tôi lại thích câu ca cũ đượm mùi văn chương. Không chỉ tôi cũng có chứng chỉ cử nhân, và ý tôi muốn viết tiếp thầy tôi về "*Năm chục năm mê hát*".

Sáng ngày tôi nói ý định cho chồng biết, bộ mặt ảnh bỗng sáng như hoa vông mới nở, và buổi chiều giờ ăn cơm, tôi nhận được một chiếc cà rá kim cương, với điều kiện cùng nhau tát cạn biển đông, vừa mò kim máy hát và mò mấy mặt tròn tròn đen đen, dẹp dẹp, chứa giọng các cô đào hát bội : "Lưu Kim Đính hạ san do cô Ba Cang hát khách qua Nam"; "đào Sáu Sển hát Nam ai sang Nam xuân, vai vợ Trần Nhựt Chánh dắt mẹ đi tìm chồng"; đào Hai Quyên vai công tử bột hát

giọng trọ trẹ, trong tuồng "Lục Phụng Dương đả Bàng Bưu", nhưng thú thật kim cương vẫn quyến rũ tôi hơn mấy dĩa này nhiều.

Thật tình tôi rất ghét dĩa hát đã cũ, nếu sang băng nhựa thì còn khá, nhưng kể về văn chương thì dĩa hát xưa câu văn đặt để thâm trầm, khi hát lên chát chúa tôi không nghe được nên không thích, bằng như được ai chép ra giấy và cắt nghĩa rành mạch, thì tự nhiên nó thấm vào xương tủy; ai không thích không mê văn hát bội thì chưa phải đúng là người Việt Nam !

Chồng tôi thường nói lục lạo mãi ở Sài Gòn thì khó tìm được dĩa hay, phải có công đi đó đi đây, trên những vùng có nhiều người thành thạo về nghề hát bội xưa và những nhà sưu tập dĩa cũ thì họa may, xin phép thâu băng để dành những tài liệu cũ này, chớ hững hờ thì không bao lâu sẽ mất hết những gì là di tích nền văn hóa cổ truyền của ông cha ta để lại.

Chồng tôi ước ao được người giới thiệu, ra Phước Tuy xin ông Đốc phủ Lê Thành Long cho nghe những dĩa hát thật cũ có ghi giọng hát của Bà Chung, Bà Bổn là hai đào biết rành chữ Nho và đã hát cho ông Diệp Văn Cương nghe, lúc người nghỉ dạy đức vua Đồng Khánh ở Huế và lui về Sài Gòn nhận vai giáo sư Việt Văn trường Xách lu. Tôi viết một câu nhỏ như trên mà phạm không biết bao nhiêu lỗi về danh từ dùng sai thời đại, vì phải nói dạy *langue annamite*, chớ trước đây Việt văn là gì, ai biết, và trường Xách lu, nay đã lu mờ. Có báo viết "Sách lu" càng thêm tệ, phải gọi chánh danh

đúng tên theo Tây đã đặt là trường Chasseloup-Laubat, có lẽ phải hơn.

Thú thật, lúc ấy tôi ngồi nghe mà như vịt nghe sấm, chớ lúc ấy ai nói tôi mê dĩa hát như chồng thì ai đó lầm to. Và tôi đâu có chịu.

Sở dĩ chồng tôi lậm vì dĩa hát bội, thật ra không phải tại vụ mua nhà trên Đà Lạt, rồi bị ếm bởi mấy cái dĩa tròn tròn giữa rún có khoét lỗ và chung quanh lỗ có dán giấy chữ vàng, hiệu Béka,Columbia, Pathé (xưa hơn cả) hay La voix de son maitre, tôi gọi tắt "con chó", vì có in hình con cẩu ngồi lắng nghe tiếng của chủ từ trong ống loa vọng ra.

Tôi nhớ lại chồng tôi bắt đầu mê nghe dĩa hát xưa là từ ngày làm quen với ông Năm, mỗi lần đến nhà vẫn kể truyện xưa tích cũ và nhắc lại những giọng phù trầm của đào kép dĩ vãng, chồng tôi sẵn có tánh ưa sưu tập văn chương, nên muốn thâu thập lại những gì thuộc văn hóa ngày xưa, chớ ông Mai Thọ Truyền, thì khó trông cậy vào rồi.

Lão già Năm có văn nói thật cám dỗ, khiến nên chồng tôi là một thể tháo gia, nay cũng ít ra sân chơi đánh vợt, và rảnh được phút nào là lái xe đi lục lạo các tiệm lạc son, hoặc đi hỏi thăm chỗ nào có bán dĩa hát cũ thôi dùng.

Từ ngày biết sưu tập dĩa, tôi có mở một cuốn sổ tay, biên giá và sở phí những dĩa mua được, tuy vậy cứ mỗi tháng cộng sổ, tôi thấy ít hao tốn hơn lúc chúng tôi lại

vãng nhà ca lâu tửu quán, câu lạc bộ và bích xinh, nhứt là nhà xéc tây đường Hồng Thập Tự.

Chúng tôi biết thêm được vài tỉnh miền Hậu Giang, Sa Đéc, Vĩnh Long, và biết được nhiều thú vui rẻ tiền; nếm khóm Bến Lức, nem Cai Lậy, trái cây ngon tươi xứ Vãng, cam quít Cái Tàu, nghĩ ra mấy cái dĩa đen đen mặt dẹp ấy dạy chúng tôi về môn sử địa nhiều hơn mấy ông giáo chầu xưa tại trường, nói không phải để vong ân các thầy Đại học.

Cũng từ đó trên chiếc xe đỏ Fiatsport của chúng tôi, phải tích trữ luôn luôn một nải chuối chín bói, mấy trái dừa xiêm lột vỏ sẵn, và cái khăn nhỏ có thấm dầu Cologne, vì mỗi lần đi thám hiểm các tiệm lạc son, thì không biết được trước giờ nào sẽ về đến nhà, cái cảnh ăn dạo mì chú Dầu Sa Đéc, cơm thố My Tho, bì bún Chợ Bún là thường. Có lúc ra đi là định mua dĩa hát, mà bận về chở nhóc xe nào khóm náo sầu riêng, măng cụt; có một chuyến đi Gò Vấp lại chở về một tá gà con Mỹ lông đỏ, nếu Hạnh phúc biết nói, thì tiếng kêu chiu chít của mấy chú chưa mọc lông cánh nầy là đúng cái vô tư lự và không biết có ngày mai của hai chúng tôi. Tại nhà tôi có nuôi một con gà mái, nó đang ấp trứng trên nệm ghế xa lông. Mai này có khách đến dùng cơm tối, không biết phải dời chị ta đi đâu bây giờ ?

Nhiều bữa gặp ngày hên, mua được dĩa ước ao, về tới nhà chưa kịp cởi giày thay áo, anh tôi đã đặt dĩa mới mua cho máy chạy thử vài tua. Tiếng kèn song hỷ thổi đưa hơi bài hát khách "... trảm Nhan Lương, tru Văn Xú..."

chưa dứt câu, anh tôi đã lấy dĩa xuống, phủi bụi kỹ lưỡng rồi đem cất. Tôi không nhịn được, xin để nghe cho hết bài; nhưng anh tôi nói : "Nghe bấy nhiêu đủ rồi, đây là lớp Quan Công đưa anh là Lưu hoàng thúc phó hội Châu Du; để khi khác; hát lắm nó trầy đi, uổng lắm !".

Rồi chồng tôi bất chấp tôi bực tức, ung dung lấy keo dán số mục lục thứ tự, lấy mực vàng tô lại cái nhãn hiệu giữa rún, phủi tay huýt sáo miệng, trọn ngày nhân viên lên xin việc gì cũng chấp thuận, chỉ có tôi là phân vân, không biết có nên ghen với cái dĩa mặt đen kia hay không?

Từ ngày anh tôi sanh bịnh mê dĩa hát cũ, tôi phải nhượng một gian phòng gần phòng sách, trước đây dành cho bà con thân quyến lục tỉnh lên đây ở tạm, nay anh tôi dọn thành phòng âm thanh và chứa đĩa hát và những băng nhựa thâu lại các bài bản xưa hiếm có, vừa cổ nhạc cũng như tân nhạc. Nếu không có gì trở ngại, một ngày gần đây chánh phủ muốn lập trường "quốc dân âm nhạc học hiệu" (Conservatoire national de musique et de déclamation), tôi chắc phải cần dùng đến những tài liệu vô giá này. Tạm thời, tôi phải chịu cảnh cô liêu chích bóng, vì có chồng cũng như không chồng, mọi việc ảnh đều giao hết cho tôi quyết đoán, tối ngày ảnh chỉ lo vặn nước lavabo trong trữ dĩa, bản thân rửa từ cái dĩa cho sạch lớp bụi phong trần cũ, rửa rồi lau sạch không để cho tên bồi phòng phụ giúp, rồi lấy va dơ lin quét nhẹ lên hai mặt, o bế lại cái nhãn hiệu kẻ chữ vàng cho thêm đẹp, rồi lấy giấy mịn lót hai bên và cho

cái đĩa cưng lên kệ tủ, đứng gần bên những đĩa khác, và những tập ảnh chứa hình các đào kép trứ danh Đông Tây, từ Maurice Chevalier, Joséphine Baker, Lý Lệ Hoa, Năm Phỉ, Tư Sạng không quên cô Bảy Phùng Há, Ái Liên, Tư Út, Năm Châu, chí đến Bạch Tuyết, Ngọc Giàu, Bảy Thông, Tư Thạch, Tám Thâu, cô Sáu Ngọc Sương, gần đủ mặt. Tôi vốn không mê tín dị đoan, thuyết luân hồi tôi cũng thờ ơ, mà tôi dám chắc anh này có mắc nợ các hồn ma ấy, khiến nên có tiền mà không tận hưởng, anh đi làm cái việc mất công mất linh này, thậm chí có nhiều nghệ sĩ vẫn còn sống nhăn, anh vẫn không quen biết, nhưng những người nào có vô đĩa, đều được anh thờ trong phòng riêng này. Trên một cái bàn dài mặt đá vân thạch, anh sắp đủ thứ bàn chải lông, giẻ lau thật mềm, da nai thuộc "peau de chamois" bông đá, và mấy bộ hộp đựng kim hát máy, nay đã không còn bán mà không biết anh kiếm ở đâu ra từ kim sa phía đến kim thép Bekar, khi trước hát rồi là vụt bỏ, nay anh bắt tôi mài từ cây và không dám bỏ mất cây nào. Anh nói mài kim, tiết kiệm được tiền mua acétone để sơn móng tay, và thay vì mất ngày giờ giũa móng, nay giũa kim chẳng là có ích hơn ? Anh có cây kéo bén, và một lọ keo tốt, tôi động đến không được, và anh thích thú ngồi cả buổi dài o bế từ cái mác (marque) cũ, hay những chữ lu mờ nhãn hiệu, anh nhái y hệt không sai một nét, còn khéo hơn họ sửa vé số và giả giấy bạc nhà băng.

Thét rồi nhà nào bán đồ lạc son anh cũng đều quen, các tiệm cầm đồ cũ từ Bà Chiểu vô chợ Phú Lâm anh đều

thuộc nằm lòng, chỗ nào còn giữ dĩa hát xưa anh đều rõ, anh chịu cực xuống đến Cần Thơ nài dĩa hát của tướng Năm Lửa, lên tận đầu cầu tòa bố Sa Đéc tìm nhà Tư Hanh là đại lý các hãng dĩa chầu xưa hỏi thăm nài những dĩa và hộp kim còn sót lại, và anh không tiếc tiền đăng quảng cáo trên nhiều tờ báo, với câu vắn tắt *"Ở số nhà 11 đường Ng. Th. Th. Gia Định, bằng lòng mua dĩa hát máy cũ : Giá cao"*. Báo hại tôi, chuyện nhà làm không hết, mà còn nhận tiếp và trả lời điện thoại, từ 8 giờ sáng đến 6 giờ chiều, mỗi mươi, mươi lăm phút là có gọi :

- Tôi còn ở trên gác một chồng dĩa Thầy Năm Tú, mà phải giá bao nhiêu, tôi mới bằng lòng bán : của ông bà để lại.

- Tôi đi Lục Tỉnh có góp được nhiều dĩa hát bội còn như mới. Mời ông đến nhà, lựa và nói chuyện giá cả.

- Tôi mới di cư vào đây, có dĩa chầu mời do cô Mộng Hoàn hát, hay lắm. Xin mời cụ đến thương lượng.

Nguyên tôi thuở này chỉ ưa thể thao, nay buộc tôi làm những việc như *ép lòng* nhiều khi tôi muốn liệng cái ống nói xuống đất, vì đã sôi gan nhiều lần, nhưng nghĩ lại mình là con nhà gia giáo, rồi dằn xuống cho thuận vợ thuận chồng... Hôm nay nghe nhắc tên cô đào Đàm Mộng Hoàn, tôi bỗng nhớ lại nguyên văn bài bát cú của thầy dạy ở Đại Học Huế, kể chuyện ông Phó Bảng Nguyễn Can Mộng, tới làm cua (faire la cour), có đề bài thơ như sau dưới bức ảnh chưng trong phòng Đàm thị :

"Nghĩ ngợi chi mà đứng mãi đây ?

Chẳng cười, chẳng nói, điệu như ngây.

Ngẫm cơ thế sự *vòng* quay mãi,

Vì chữ chung tình, *mộng* vẫn say.

Thân phận liễu bồ, tờ giấy trắng,

Nếp nhà băng tuyết, kiếp tu dày.

Này trăng đáy nước, hoa trong kính,

Thưởng đến tinh thần đã mấy tay ?"

Tôi còn nhớ thầy Việt văn có nhấn mạnh hai câu :

"Ngẫm cơ thế sự *Vòng* quay mãi,

"Vì chữ chung tình *Mộng* vẫn say.

và thầy cắt nghĩa : *Vòng* là nghĩa chữ *Hoàn* là tên cô đào, *Vòng* tức Hoàn, đối với *Mộng* là tên ông Phó Bảng, mà cũng chữ đầu trong tên cô Đàm, vừa có sắc vừa có tài. Tôi tưởng đã quên hết những gì học trong trường, dè đâu hôm nay nhờ mấy cái dĩa, nhớ lại ông Phó Bảng năm xưa gò gập từ câu đến thế, là có dụng ý rồi; tôi lại thấy ra đời còn học mãi, và trong lòng bớt khinh mấy cái dĩa tròn mặt đen, giữa rún có xoi lỗ tròn và biết nói tiếng người.

Tôi ghi chép hết tất cả các tin tức và chiều nào cũng chờ chồng về, trình bày minh bạch, ông nhà tôi lên chân, lại ra lịnh vắn tắt, oai còn hơn ông tướng cầm binh ra trận.

Nhưng cũng nhờ dịp này mà chúng tôi thám hiểm nhiều nhà trong xó hóc, và tôi mới biết được đồng bào tôi nghèo quá, thiếu thốn mọi bề. Tôi tưởng đến những đêm gió lạnh báo bùng, mình ăn no mặc ấm, sanh sửa mua chơi xa xỉ, trong khi những đồng bào đáng thương này chỉ có hai mái thiếc cũ che cầm chừng, cửa phên trống trước trống sau, từ ấy tôi thêm một công việc hữu ích là mỗi lần ra đi cho chồng mua dĩa, tôi ôm mền cũ, áo quần cũ đem theo và phân phát cho những người tôi được chứng kiến nỗi cơ hàn. Tôi làm được những điều ty tiểu ấy, mà thấy nhẹ bớt tấm lòng và thấy việc ra khỏi nhà đi mua lếu cũng chưa phải là cực vô ích.

Chuyến xuất hành nào mà không mua chác được món nào, thì bữa ấy chồng tôi mặt nặng như treo chì, không nói năng, tôi cũng tránh tiếp xúc, và hai đứa đi ngủ sớm.

Bữa nào may thời mua được dĩa lạ chưa có, thì ảnh huýt sáo chịu không nổi, vì dở khẹt. Bữa ấy chắc chắn tôi được một ngày mát mẻ, dẫu tôi trở chứng, chồng tôi cũng nhịn thua. Tôi nghĩ lại, nên cho ảnh mua sắm cho phỉ tình, cản trở làm chi cho sanh sự bất hòa, ngoại giao căng thẳng.

Tôi lại thấy từ đây, hạnh phúc trong gia đình không tùy hai tôi, mà vẫn tùy nơi mấy miếng nhựa đen vành tròn, có lằn chỉ chạm sâu cả hai mặt, khi còn lành lẽ thì giúp vui xã hội, khi cũ rồi biết cà lăm nói đi nói lại như mấy mẹ chồng già, và khi nứt bể, đâm nát ra bụi, lấy cầm máu đắp lên vết thương, chờ lương y củng đỡ.

Chồng tôi nay như cái máy, không sống bằng ngũ giác và chỉ thâu thập âm thanh bằng hai tai rất thính : sự tiến bộ của văn mình là như vậy hay sao ?

Bao nhiêu bạn bè cũ, chồng tôi đều lánh xa. Bao nhiêu tập quán trước, cũng bớt : ít ngồi nhà hàng tán dóc, nghỉ việc đi đánh phế sáng đêm, và tôi cũng đỡ việc thức canh giờ về.

Ngày chúa nhựt, đi chầu lễ về, hai tôi thả một vòng đường Tự Do chiếu lệ, rồi lật đật chạy xe về nhà tiếp rước đám bạn mới : nhóm chuyên môn về dĩa hát xưa. Họ tề tựu lại nhà chúng tôi, để khoe của : người này mới mua được bộ dĩa cô Tư Sạng ca bài "Mẹ dạy con thuở về nhà chồng"; người khác khoe mình chỉ tốn có một cái ống điếu cối đầu bằng ngà, đổi được trên sốc, bộ dĩa xưa cô Mười Hai ca Tứ Đại lớp Bá Lý Hề, sau mười chín năm xa cách, nay vợ chồng mới thấy mặt nhau.

Cũng vì cách đặt để bài ca xưa này, nghe nói do ông Kinh lịch Quờn ở Vĩnh Long soạn, mà nước trà vơi hết, mấy bình và bánh trái trong nhà ráo trọi.

Ông già Năm bắt bẻ, rằng theo "ông già gân" nào đó, thì :

1) Câu 9 lớp xang dài : "Kẻ chân trời người góc biển, đôi đứa mình *tương tri* bất kiến", - hai chữ "tương tri" vô nghĩa, và nên sửa lại "*tương tư*", nghe hữu lý hơn. Ông Năm hớp một ngụm trà rồi tiếp : "Có lẽ hai chữ này, tác giả viết đúng là "*tương tư*", nhưng vì tam sao thất bổn nên trong bộ Thành ngữ điển tích, bản in kỳ 2 trương 27 vẫn in"tương *tri*", chữ *tri* và chữ *tư* rất gần, dễ lầm và

nay nên sửa lại "*tương tư*" mới đúng văn cổ nhân;

2) Còn như lớp chót, ông Năm tiếp, hai câu rốt, để dứt bài ca, là :

"Giữa tiệc trung, sóng gợn đoanh tròng,

Quăng ly rượu, khóc cùng người tình chung".

Ông già Năm nhịp nhịp cẳng, bẻ răng : đã "*tiệc trung*" mà còn thêm chữ "giữa" thì trùng nghĩa, và thừa đi một chữ, và nên đổi lại :

"Chốn tiệc trung, sóng gợn đoanh tròng,

Quăng ly rượu, khóc cùng người tình chung.

Vả lại, ông tiếp, chữ "*chốn*", nhấn mạnh dây đờn và gần giọng ca, bao nhiêu nghệ thuật ở chỗ đó, bao nhiêu dụng ý của người cô phụ hàm oan, đều gởi vào một chữ ấy thôi, dằn một tiếng mà "xót dạ anh hùng" là thế, người ca vô ý để mất ý nghĩa câu văn hay, cũng tại tánh người mình ưa sửa văn thiên hạ. Làm như chỉ có mình mới biết làm văn mà thôi.

Cử tọa tán thưởng bằng một tràng vỗ tay, coi lại hai dĩa nho tươi và lòn bon, đã không còn trái nào.

Tội nghiệp ông Năm được khen, cao hứng đến quên ăn, và tiếp kể chuyện với giọng móc họng thường ngày :

"Tôi không phải nhà tâm lý. Hai bài ca xưa vô dĩa về tích Bà Lý Hề in trong bộ "Thành ngữ điển tích" đều hay đáo để, người đời nay đặt không lâm ly đến bực đó được,

và đều cho đó là hai "bản thầy". Nhưng nói để bỏ qua, và xin lỗi cổ nhân tiền bối, không biết lỗi bởi đâu, mà hai bài trong như ngọc chuốt, lại để lọt hai hột đậu sượng, đó là :

1 - Về bài Văn thiên tường, (Kinh lịch Quờn. 1916 - 1917), câu 14 và 15, 16 :

14) "Thương ai cái thân sao lưu lạc, lang quân người Bá Lý Hề, vưng chịu chuộc về Tần.

15) "Ngày hàng ngày càng trông, tay dắt con trẻ,

16) "Bể xanh mây giăng chơn trời, bóng ác đương chen, màu khói tỏa, vẻ cảnh trời buồn xo.

2 - Về bài Tứ Đại, trong "Thành ngữ điển tích" ghi tác giả khuyết danh, (tr. 28) nhưng tôi định cũng cùng một ông Kịch lịch Quờn đặt chớ không ai vô đó, - như trong lớp xang vắn, từ câu 24 đến câu 29 :

24) "Hỡi nợ duyên ! Thế khi chàng công danh đắc lộ,

25) "Thêm nhiều cô hầu, nên lấp thảm tình sâu.

26) "Chẳng nhớ những hồi cháo rau, đoạn tình nhau trong buổi sang giàu.

27) "Gắng gượng ôm trẻ con :

28) "Lặn suối trèo non, bước qua đường, xin ăn thơo buổi :

29) "Dò lần qua Tần, cho tạn mặt Bá lang :"

Đến đây, ông Năm nói : "Văn lâm ly bi đát, mỗi lần

nghe ca tôi khôn cầm giọt lụy, nhưng tôi là thằng hai lần bị vợ bỏ rơi, tôi đâm dạ hồ nghi : ông Bá Lý Hề, lúc nghèo, từ giã vợ, nhà có một con gà, chớ không có củi, phải chẻ cánh cửa, nấu một bữa cơm tiễn chồng, tình nghĩa thương nhau như vậy là tột bực, (câu 31 : "Khi đưa nhau, phải chẻ cánh cửa hấp gà", mỗi lần ca, ruột như dao cắt), thế mà hai lần như kể trên đều có nhắc *"tay dắt con trẻ"* và *"gắng gượng ôm trẻ con"*, thêm nữa, bài Văn thiên tường, câu 29 còn nhắc một lần nữa : "Tay ôm con, theo đường kiếm ăn dò bước qua Tần". Hễ ôm con là con còn nhỏ, nhưng căn cứ theo sử và theo nhà khảo cứu mà tôi quên tên, ông Bá Lý Hề xa nhà 19 năm mà bà Bá Lý Hề, *"tay ôm con"*, *"tay dắt con"*, tôi xin hỏi : "Con nhà ai đó ? Cái nghề viết văn, cao hứng, muốn cho thêm lâm ly, mà quên thời gian, đứa trai 19,20 tuổi mà dám nói "tay ôm con", không sợ phạm tội ngoại tình !"

Hộp trà Thiết Quan Âm mang lên từ Hồng Kông đem về, không còn một cộng. Tôi không tiếc, chỉ tiếc câu chuyện ông Năm kể không được kéo dài. Nếu vậy mấy cái dĩa đen có rún ngay ở giữa, cũng có chỗ xài được, và thú thật, từ khi thôi học lấy chồng, tôi mới được nghe một buổi nói chuyện có chút ít văn chương.

Cái thú đi ngửi bụi lựa dĩa hát tiệm lạc son bây giờ mới thấy có chút nghĩa. Tự nhiên người ngồi nghe đã thâu vào băng nhựa đâu có hiểu nó như tôi.

Có lệ trưa chúa nhựt nào cũng có tiệc "tử hữu", bốn người quen nhau trong những khi lựa dĩa dơ trong hóc tối, làm cái việc không thua gì mấy chị tay xách giỏ rách,

tay cầm cây sắt đâm quơ trong thùng rác lượm lon sữa bò. Đâu có như ông Mai Thọ Truyền ngồi ô tô láng bóng và chờ người tâng bốc, mà cũng gọi là làm Văn hóa !

Tiệc rồi qua phòng khách, nghe các dĩa lạ thâu lượm trong tuần. Nghe rồi thâu băng, còn dĩa chánh, nhà tôi cất giữ. Có nhiều dĩa cũ mèm, tiếng kêu the thé như tiếngdưới âm phủ. Có dĩa khác nghe ồ ồ, là lúc thâu dĩa, không kỹ, để tiếng động cơ máy bay vô lọt phòng ghi âm. Nhưng họ đều để vậy, cho thấy buổi thâu băng lúc phôi thai, và buổi trong nước chiến tranh còn dai dẳng.

Họ chê kim thép mau hư dĩa, họ nói kim sa phia, tuy nhỏ giọng, mà với cái ống loa, nó bắt mình nhớ ông bà ông vải năm xưa, cỡ giặc kỳ đầu, 1914 mà xưa thấy mẹ.

Một ông bác sĩ, nói với giọng dạy các cô y tá ở nhà thương : "Dĩa không nên hát mỗi lần hơn mười phút đồng hồ. Không vậy thì dĩa hư mòn hết".

Một kỹ sư nhỏ tuổi cãi lại : "Dĩa cũ coi vậy mà bền. Hát rồi có đủ ngày giờ nguội lại. Không thì đâu có dĩa cũ còn lại đến ngày nay.

Một người chen vô, nói : - Tôi nói ăn thua tại kim bén hay kim tà.

Nói câu ấy, rồi cả đám cười xòa, không biết tại câu tối nghĩa, hay tại họ nghe vấn đề này mà hiểu qua vấn đề khác.

Các đề tài đều được đem ra bàn luận, không sắp đặt

trước mà cũng không câu chấp trật tự, như vậy mà cởi mở và vui vui. Không khí luôn trẻ trung và bình đẳng :

- Hồi trước Nguyễn Tùng Bá đờn kìm hay. Dư còn Ba Son thổi ống tiêu bằng đồng; khi đánh lộn thì đó là một binh khí lợi hại. Tám Thưa ca hay. Tư Út ca còn hay hơn nữa, lúc gần chết, thủ vai Như Nam vương Trịnh Ân, hát xuất thần. Trước kia, thầy Bảy Thông, Tám Cang, cô Cúc tuy cá xưa mà hay theo lối xưa. Bây giờ có Út Trà Ôn, Thành Được, mà người biết nghe còn tiếc giọng Tư Thạch, Tư Út. Duy các cô giải Thanh Tâm bây giờ để chứ nghe êm lắm, may thời là mình gần thành Phật thành ma ! Cô Ngọc Giàu ca mùi...

Nói đến đây có người cắt ngang câu chuyện và hỏi qua hát bội :

- Về hát bội, ngày xưa có Sáu Ất thủ vai Quan Công là xuất sắc. Có một người tên Hành, chuyên về vai Trương Phi. Thậm chí lớp đó, trong gánh hỏi với nhau : "Tối nay ai làm Hành ?", có nghĩa là tối nay ai thủ vai Trương Phi, lớp Thủ Cổ Thành". Có Tám Tri ăn đứt vai Vương Tư Đồ xảo thủ liên hườn kế. Còn về vai đào, nên tìm dĩa cô Sáu Sển ở Trà Vinh hát lớp làm vợ Trần Nhựt Chánh dắt mẹ đi tìm chồng, và vai Lưu Kim Đính giải giá Thọ châu. Đặc biệt nhứt là gánh cô Ba Ngoạn, có cô Năm Nhỏ, khi thì diễn lớp ông Trượng ghẹo Tiên Bửu, một mình cô có hai giọng, vai mang hình nhơn đeo trên lưng, khi thì hát giọng ông già (Lão Trượng), khi thì che mặt, hát giọng con gái lanh lảnh, làm cô lái đò Tiên Bửu trả lời cho lão già dê; nhưng tuyệt xảo, ngày nay không ai bì

kịp là khi cô một mình đóng năm vai khác nhau mà cả thảy đều xuất sắc vô song địch. Bây giờ muốn diễn lại tuồng Ngũ biến báo phu cừu của cô thì phải cần dùng đến năm cô đào khác nhau, tỷ như :

- Vai đào điên (cô Hai Nhỏ, đã mất);
- Vai giả cùi (cô Năm Sa Đéc);
- Vai giả lão trượng (cô Ba Út);
- Vai giả Sơn đông mãi võ (cô Cao Long Ngà);
- Vai đào thích khách, đánh gươm (cô Năm Đồ).

Năm cô đào ấy diễn đủ năm lớp ruột của cô Năm Nhỏ mà chưa chắc hay hơn cô này.

Tôi ngồi nghe khín, bụng nghĩ thầm : Thôi như vậy cũng đỡ khổ, mấy ông này mảng lo sưu tập dĩa mà quên chạy theo mấy cô nhót. Xin để họ yên.

Nhớ lại đã lâu không mời các bạn cũ gọi là "phàn dậu" (phạn hữu, bạn quen nhau thích nhau trong buổi cơm buổi nhậu), tôi nài ép lắm, chồng tôi mới chịu mời, nhưng bữa cơm tẻ lạnh làm sao. Qua tuần cà phê, kéo nhau qua xa lông, người bàn hát cho nghe bản giựt gân, người muốn bản nhắm mắt rà rà lết lết, chồng tôi cười ngó bạn một cách tội nghiệp và bắt nghe một hơi mười bản hát bội và cải lương xưa, báo hại mấy ông ấy rút lui có trật tự và từ ấy không bén mảng đến nhà chúng tôi nữa.

Chồng tôi đã đổi tánh rất nhiều, đã ly dị gần trọn

nhóm bạn đồng nghiệp, đồng song, cũng vì mấy dĩa hát cũ, kiếm mua để thâu băng nhựa, và làm cò-lét-xông.

Tôi khuyên khéo chồng tội không nên vì mấy dĩa hát mà bỏ hạnh phúc, mua lắm hao tiền, anh em bạn cũ xa lìa, không êm ấm như mấy năm chưa chơi dĩa hát.

Chồng tôi ra chiều suy nghĩ, rồi nói : - Anh xin lỗi em đó. Từ đây chúng ta đổi chương trình lại.

Nhưng đổi chương trình để thức khuya đi la lết ở trong phòng trà ca tân nhạc có khiêu vũ, thoát y, tôi lại thấy nguy hiểm hơn đi ăn bụi lạc-son. Qua tuần thứ ba, chính tôi đề nghị ở lại nhà nghe dĩa hát thâu băng cho đỡ tiền nước cam. Rồi tôi lại phải cám ơn chồng đã chiều ý mình. Tôi đã thua trí ông chồng tôi rồi đó.

Tôi phải nhìn nhận nhà tôi có sưu tập được một số dĩa có giá trị. Có bộ Mạnh lệ Quân thoát hài, cô Bảy Phùng Há làm Lịch thừa tướng, đối đáp với ông vua dê Nguyên Thành tôn (kép Tư Út đóng), nhưng không khi nào tôi nghe được trọn bộ và anh thừa dịp lấy đó nhem tôi như nhem trẻ nhỏ bằng me chua.

Ngày ngày anh càng lậm, lấy kiếng chiếu đại ra săm soi, dùng bàn chải lông quét nhẹ nhẹ; lấy vẹt-ni sơn lại cái "mác" rồi cũng cất vào tủ, không dám lấy ra hát, như vậy hỏi mua để làm gì ? Có nhiều cái dĩa, tiếng nhỏ rí như dế kêu, lại có cà khọt cà khẹt như ông già tám mươi thức dậy buổi sáng, nhưng vậy mà anh hãnh diện nhứt, vì có ai hỏi, anh cũng đáp gọn lỏn : "Tôi đã có rồi" !

Thét rồi, phong lan anh cũng dẹp một bên, sách qúi anh cũng xem bằng thường, đồ trân ngoạn cũng không ham, anh chỉ ham và sưu tập dĩa hát cũ.

Chồng tôi lục đục ở nhà mãi, tiệc tùng sang trọng cũng thối thác không dự, đám cưới đám tiệc vui, anh gởi tiền mà không đi, chồng tôi nay chỉ biết chung tình với mấy miếng tròn tròn dẹp dẹp mà tôi muốn ghen cũng không được.

Xin hỏi có ông nào lậm vì dĩa hát cũ hơn chồng tôi chưa ?

Một hôm, nhờ người mách bảo, chồng tôi mua được ở xóm chợ Đũi, một dĩa hát bội bốn thứ, nghe đâu của con quan Thủ tướng họ Phan, nay cha con đều đã qua đời, mua được ảnh lái xe về, tôi thấy cái mặt sáng và vui còn hơn mặt hột xoàn tám ly nước trắng.

Tôi đọc trên nhãn hiệu : "Tuồng Ngũ hổ bình Tây, của Cụ Tú Nhơn Ân Nguyễn Diêu soạn". Tôi đã được đọc bản tuồng nầy của hai ông Trần Văn Hương và Lê Ngọc Trụ sao chép và trình bày. Nay tôi gặp bộ dĩa hát do chồng tôi mua được, hai đứa tôi đều mừng như nhau. Trọn bữa trưa, ăn cơm rồi, hai đứa không ngủ. Chồng tôi ghi vào số mục lục, lấy phiếu dán keo để số, xong rồi thì hai tay đã tèm lem, rớ đâu dính đó.

Để giúp chồng tấn ơn và làm vui cho chồng, tôi làm tài khôn, bắt ghế cao, một tay ôm chồng dĩa bốn cái, chơn thì bước lên nấc thang lanh lẹ cho xứng mặt thể tháo gia nữ anh tài. Nhưng tôi lật đật lưỡi đưỡi thế nào, muốn làm cho mau để được tiếng khen, tôi bỗng

hụt chân, đánh rột một cái, quăng trọn cái bàn tọa xuống gạch, đưa bốn cẳng lên trời, chồng dĩa ôm trong tay cũng rớt xuống theo, nghe cái rảng, thôi rồi công chúa Thoại Ba, nguyên soái Địch Thanh và tiên phuông Lưu Khánh gì cũng đi đời nhà ma. Tôi quên đau, ráng với chụp cái dĩa đang quây vòng vòng, nhưng với làm sao tới ? Tôi đau khắp mình mẩy nhứt là nơi bàn tọa, tôi đang nằm chờ tỉnh hồn, thì tôi thấy mặt chồng tôi dòm sát mặt tôi mét xanh như tàu lá, cắt không có chút máu. Trong lòng tôi vừa buồn, vừa tức, tự trách mình quá dở, và mối xúc cảm quá mạnh làm cho nước mắt tôi đi đâu mất hết.

Tôi định chồng tôi sẽ làm tôi một trận lớn như B. 52 dội chiến trường Cầm-bù-chia. Nhưng tôi chỉ thấy chồng tôi bụm mặt khóc, miệng hỏi : "Mình đau chỗ nào ? Đã bảo đừng làm gì hết. Để đó cho tôi. Tại mình không nghe tôi, nên mới có sự này. Trời hỡi trời ! Biết bao giờ mới mua lại được nữa ?"

Tôi té đau mà quên khóc. Nay thấy anh này khóc mà nước mắt tôi tuôn trào. May trong phòng không có ai, nên cũng đỡ mắc cỡ.

Chồng tôi đỡ tôi dậy rồi lại cúi xuống vừa ho vừa lượm mấy mảnh vụn dĩa hát.

Tôi không dám nói một lời nào. Nhưng cũng từ ngày ấy, đến phiện tôi xách xe chạy như điên, bỏ hết tơ nít, tấm bích xinh; mỗi ngày đảo lên đảo xuống không biết mấy chục lần qua các tiệm lạc son quen. Xì bo của tôi

bây giờ là thế. Tôi có tự ái của tôi. Tôi muốn không ai được phép nói tôi chỉ là đàn bà biết làm bể dĩa, dĩa đây là dĩa hát chớ không phải dĩa trà xưa.

Nhờ chịu trả giá cao và khéo nói, Chệc Cười đã tìm cho tôi ba dĩa "Lạc Thợn" số 2,3,4.

Nghĩ cũng nực cười, bây giờ tôi lại lậm nặng với dĩa tuồng Ngũ hổ bình Tây, và ai biết ở đâu có dĩa số 1, Xin làm ơn mách giùm.

Tôi đã suy xét cạn cùng. Thà có một ông chồng mê dĩa hát cũ, - gàn thật, - nhưng biết an phận thủ thường, còn hơn mấy ông hôi Whisky, nói tục, ham ăn chả lén và động động là nhảy dù.

Vái trời cho tôi tìm được dĩa số 1 tuồng Lạc Thợn.

Mặc ai cười mình ương; gái tân thời gì mà đi làm cò-léc-xio-nơ ?

Nhà tôi là nhà nề nếp, ghét sự đổi trắng thay đen. Có chồng phải chiều chồng, mới được bầu tròn ống thẳng.

Tôi đã xét kỹ. Lúc còn non nớt không biết gì thì chẳng nói làm chi. Nay đã chịu chút ít tuổi đời, thì phải kiếm một cây violon d'Ingres để làm đích. (1) Một đời trống rỗng là đời nguy hiểm dễ hư, không bài bạc, ngồi lê đôi mách, cũng dễ lạc vào đường tội lỗi. Người

(1) Dominique Ingres (1780 - 1867), nghề riêng ăn đứt về tranh đầu, danh khắp hoàn cầu. Ông đàn vĩ cầm không thua ai, nên "violon d'Ingres" hiểu là nghề phụ lối lạc.

đàn bà Âu Mỹ, có chồng tỷ phú, lại thường dấn thân làm việc xã hội, đến gần đồng bào nghèo.

Tân thời hay thủ cựu đều là hai danh từ rỗng tuếch.

Bây giờ tôi muốn cho chồng tôi trở lại với cây vợt tơ nít và ở nhà cầm kéo dưỡng phong lan. Để cho tôi chạy bận, tìm dĩa hát với mớ mùng mền áo cũ cho chị em cơ hàn. Dẫu tôi may thời gặp dĩa số 1 tuồng Lạc Thơn, nhiệm vụ cũng chưa hết. Nay tôi muốn viết và tập viết.

Có người thích đi du lịch. Người khác ham săn thú, hay lội bắt cá dưới biển sâu. Ngẫu nhiên, tôi không lựa nghề, mà gặp nghề đi săn dĩa hát cũ. Phải nói là "cái thú", phải hơn.

12/17 Xbre 1971

*

2

CHUYỆN HỌA SĨ HÒA LAN VAN MEEGEREN BỊ KẾT TỘI PHẢN NGHỊCH, VÌ BÁN TRANH CỔ CHO THỐNG CHẾ ĐỨC QUỐC XÁ GOERING

Dẫn. - Không có gì khó cho bằng sự giảo nghiệm tranh vẽ : đó là tranh cổ, đúng của các bậc đại tài đời xưa để lại, hay đó là tranh giả ? Các triệu phú, tỷ phú không tiếc tiền với các chuyên gia giảo nghiệm. Họ ăn rất mắc, mỗi lần giảo nghiệm một chữ ký, một tấm tranh. Vả lại một bức tranh cổ, giá cao hơn mấy lần gia tài lớn bên ta nhập lại. Nghề bán tranh bên Âu rất thạnh hành. Nhưng rốt lại, số tranh giả bên Mỹ, nhiều hơn số tranh sản xuất và có tổng kê đàng hoàng. Các vụ kiện đòi tiền giữa người mua lầm và người giảo nghiệm trật, nằm chất đống nơi các tòa án Âu Châu, không làm sao kết thành án cho hết.

Sau đây là một vụ án điển hình.

Ngày 29-10-1947, - cách nay 24 năm, - tại kinh đô Hòa lan, nơi thành Amsterdam, có đem ra xử một tội phản

nghịch, vì bị cáo đã thông đồng với nghịch, khi bán một bức tranh cổ ký tên Van Vermeer cho thống chế Đức quốc xã Goering. Nguyên năm 1947, cuộc chiến tranh đệ nhị thế chiến Âu châu đã chấm dứt, và tòa đang kết tội Goering cũng như bao nhiêu tướng Đức quốc xã khác vào tội đại ác gây chiến tranh, đầu dây mối nhợ của cuộc đại sát sanh những năm ấy. Còn Vermeer là tên gọi tắt của một đại danh họa Hòa lan, tên thật là Vermeer de Delft (Jean), cũng ký Van der Meer, sanh tại Delft (1632 - 1675), khi còn sanh tiền sống vô danh lu mờ, ngày nay giới hội họa công nhận là một thiện tài, để lại những tranh vô giá, như các bức "Vue de Delft" (phong cảnh bến sông Delft, nay chưng bày tại viện bảo tàng La Haye), "La Liseuse" (mỹ nhơn đọc sách), "La Dentellière" (người đẹp đan đăng ten), "Le Peintre dans son atelier" (Họa sĩ trong phòng làm việc).

Bán một tranh cổ ra khỏi nước đã là một tội. Nay bán một bức đại danh họa cho kẻ địch thù cỡ Goering, thì tội nặng vô số kể, đầu rớt dưới chân đao phủ thủ kể như chơi. Vậy ta hãy nghe kể lại vụ án này, như sau :

Buổi sáng hôm 29-10-1947, trong một xóm nhỏ có vẻ rất xưa của thành Amsterdam người ta thấy một ông già dậy rất sớm, vừa bửng tưng, đã ra khỏi nhà, khóa cửa cái cẩn thận, và ung dung tự tại, bước từ bước đều, hướng về tòa án; ông không vội vàng hối hả, vẫn thản

nhiên bình tĩnh, tựa như chẳng có sự gì xảy đến cho mình. Nhưng nếu ai nhìn kỹ sẽ thấy lưng ông đã còm, mặt ông đã nhăn, tuy vậy mớ tóc trắng phau chạy viền trên trán cao, xem ông rất nghệ sĩ và phong lưu. Ông tên Van Meegeren, nay xin gọi tắt là V.M. cho dễ nhớ.

V.M. vừa tới phòng số 4 là phòng xử đại hình. Một tốp phó nhòm tay xách máy ảnh bu lại như bầy kiến bu cục đường, và các phóng viên những tờ báo lớn, cũng chạy lại không chịu thua về sốt sắng. Nhưng hai người lính gác lành nghề, đã giải thoát vòng vây và đưa khéo ông ta theo một cửa kín vào phòng xử, chỉ chỗ cho ông ngồi tề chỉnh nơi hàng bị cáo.

Nơi các băng dành cho công chúng hiếu kỳ, đã có khá đông người, phần lớn là phú ông ngoại kiều vô tích sự, đang dụm năm dụm ba, nói chuyện xì xào vì phiên tòa chưa bắt đầu.

Có nhiều mặt rất quen trong giới mỹ thuật và chơi đồ cổ : nhà phê bình X. chuyên về tranh xưa, viên quản thủ viện bảo tàng, ông giám định có tuyện thệ, vài người buôn cổ ngoạn và không sót viên gõ búa ngà của phòng đấu giá phát mãi của đô thành.

Băng dành riêng cho nhà báo hôm nay cũng đầy chật các tay đại bút phóng viên.

Xem qua cử chỉ khiêm tốn đạo mạo và nét mặt phúc hậu của ông già ngồi ghế bị cáo, tôi đâm ra ngại ngại, hay là bọn mình, luôn cả các tay lấy phòng xử đại hình làm rạp hát không tốn tiền mua vé, có phải chăng đã

ngồi lộn phòng ? Ông nầy xem hiền từ như vầy, làm gì mà tới đại hình ?

Đang nghĩ ngợi, bỗng có tiếng chuông reo. Cả phòng đều đứng dậy. Tiếng dõng dạc như thường lệ của thừa phát lại, tiếng bắn súng chào trong bầu không khí không có một con ruồi con muỗi dám bay, tòa bắt đầu xử.

- Ông tên là Han Van Meegeren ? Ông là họa sĩ ? Ông 58 tuổi ? Phải vậy không ?

- Bẩm, phải. Tiếng thốt nhỏ rí, nhỏ như hình vóc người đứng trước mặt tòa.

Kế đó, viên lục sự bắt đầu đọc tờ cáo trạng. Trong phòng có tiếng xạo xự... Quan tòa phải yêu cầu công chúng giữ nghiêm lặng để tiếp tục xử.

- Ông, quan tòa hỏi, bị tố cáo là phạm tội mạo chữ ký. Theo cáo trạng, ông đã phạm tội tám lần cả thảy, sáu lần giả chữ ký của Vermeer, hai lần mạo chữ của Hooch, trên tám bức tranh này, phải không ? Nói cho công chúng biết, Vermeer và Hooch là hai đại danh họa Hòa Lan của thế kỷ thứ 17.

Rồi ông tòa dùng tay áo rộng có viền lông trắng, chỉ qua tám tấm tranh treo lủng lẳng nơi vách, trước mặt quan tòa, mà sau lưng công chúng. Khi ấy mấy trăm con mắt đều chăm chú ngó theo tay chỉ, và bây giờ ai nấy mới để ý đến tám bức tranh treo nơi phòng đại hình, - nay trở nên đồ tang vật, - tranh tả cảnh mà treo trong phòng xử, quả không phải là đúng chỗ, vừa

chướng chướng mất vẻ nghiêm trang, vừa như trợ trên.

Kế đó, nghe tiếng ôn tồn hiền hậu của quan tòa hỏi :

- Ông nhìn nhận các tội trạng này chứ ?

- Dạ, bẩm tòa, tôi nhìn nhận.

Và lần lượt đến phiên những giám nghiệm viên và các nhân chứng khác đưa nhau ra trước vành móng ngựa khai lại đầu đuôi tự sự những gì nghe thấy trong mấy kỳ mua bán những tranh kia. Trong khi ấy, bị cáo vẫn giữ một mực điềm tĩnh lạ lùng, xác tuy ngồi đó mà hồn như ở đâu đâu.

Theo hình luật Hòa Lan, các tội ông đã phạm có thể đưa đến án mười năm tù. Nhưng ông vẫn bình chân như vạc. Thỉnh thoảng nếu có ông giám định viên nào buộc tội ông quá nặng, khi ấy nếu nhìn kỹ sẽ thấy ông nhếch mép với dáng khinh bỉ ra mặt. Về phần thính giả, dường như họ lấy làm khoái trá, lát lát nghe tiếng cười khúc khích đó đây, vì không mấy thuở được nghe mấy ông đạo mạo giám nghiệm gia này khai ra giữa mặt tòa và giữa mặt công chúng, cái phần dốt nát bệ vệ của họ. Tưởng đâu là thánh là thần, dè đâu ngoài giấy, trong bùn với tre.

Bị cáo có vẻ buồn chán, quên mình là cây đinh của phòng xử, ý như muốn thầm trách ai đã làm mất công mất linh cho mình hôm nay như vầy !

Khi các nhân chứng đã khai, và bên nguyên bên bị, đã có trạng sư thay mặt, luân phiên đọc lập luận

của mình, bên buộc bên cố gỡ, cãi nhau vài chập, đâu chẳng ra đâu, bỗng tòa dõng dạc tuyên bố : "Đình lại 15 ngày, sẽ đọc án"

V.M. uể oải đứng dậy, bước ra khỏi tòa, vội kéo bâu áo lên, vì ngoài trời tuyết xuống trắng đường, gió thổi lạnh thấu xương. V.M. rời pháp đình, ung dung đi đếm bước, theo đường mé kinh trở về nhà, trong trí như lúc sáng, không nao không núng.

- Nửa tháng nữa, V.M. lầm bầm nói, mười lăm ngày nữa, tòa sẽ đọc án. Công chúng Amsterdam sẽ biết việc gì ta đã làm.

VÀ sau đây là việc khá ly kỳ mà V.M. đã làm và công chúng đang muốn biết.

*

Vào khoảng năm 1932, V.M. là một họa sĩ chưa ai từng biết danh. Ông ta sống vô tư lự, "gia tư nghỉ cũng thường thường bực trung" (1) Không ai biết mình, thì mình cũng không cần ai biết. Nhưng gẫm lại cũng tức. Bao nhiêu thằng tai to mặt lớn, có bằng cấp cao, có địa vị to, chúng có chi hơn mình ? Phải làm cho chúng biết mặt. Ở đây, "trần ai vô tri kỷ", hà tất nấm nuối cho thêm nhục. Bọn bay giảo nghiệm viên, phê bình gia mỹ thuật, giám định viên, cả lũ, rồi sẽ biết ta.

---

(1) Nghỉ, đây viết dấu hỏi, nghĩa như hắn, y, nó (tiếng Nghệ Tĩnh).

Nghĩ như vậy rồi V.M. nhứt định tạm lìa quê hương là thành phố Amsterdam, để huề tay nắm tay, cùng người vợ trẻ, tìm nơi lập nghiệp mới.

Vì V.M. nuôi một chí lớn, hy vọng đem hết tâm lực tài năng, vẽ cho được một tác phẩm xứng đáng như các tuyệt phẩm của đại danh họa Vermeer, để cho chúng nó sáng con mắt, ta không phải là phường giá áo túi cơm như chúng.

Phải nhìn nhận cái dự ước của V.M. là quá vượt bực. Nhưng anh ta nuôi nấng suốt nhiều năm, dẫu nằm gai nếm mật, mà cũng quyết làm sao cho cái mộng, - tuy hảo cầu phải thành sự thật cho được mới nghe. Và khi lê gót lưu vong ra nước ngoài, trên đường lang bạt kỳ hồ, V.M. không một ngày nào dám quên đại chí.

V.M. tạm định cư ở Roquebrune - Cap Martin, gần Nice (miền Nam nước Pháp), nơi đây khí trời đầm ấm tư mùa, hoa tươi cỏ lạ không thiếu, phong cảnh xinh đẹp, lại có tòa lâu đài cổ của dòng quí tộc des Lascasris, thêm duyên.

Trước khi rời quê hương, rấn thân vào cõi lạ, V.M. gia tâm nghiên cứu đêm ngày những tuyệt phẩm của Vermeer trình bày tại viện bảo tàng ở Amsterdam, và đọc ngấu nghiến những danh sách tham khảo về bút pháp của nhà đại danh họa này, vì khi đến xứ lạ làm sao tìm được các tài liệu hiếm có ấy, để khảo cứu nữa.

Một ngày nọ, cũng như nhiều ngày đã trải qua trong các hiệu bán đồ lạc son chung quanh vùng Nice, V.M.

xách về nhà một bức tranh cũ kỹ gói trong bọc giấy ăm ba la. Tranh này không có chút giá trị nào về mỹ thuật, nhưng đối với V.M. , đó là vật quý vô giá, vì quả là một bức tranh vẽ vào thế kỷ 17, đồng thời với các tranh tuyệt tác của Vermeer vẽ hồi xưa. Nay V.M. mua được đem về, lại phải bị bà xã làm trận, khóc lóc bỏ cơm bỏ cháo, vì cây diêm quẹt chẻ hai, xử lạ quê người, anh không biết tiết kiệm đồng tiền, lại sanh sửa sắm thứ tranh không đáng một khúc bánh mì đỡ đói hay một bó củi hơ đỡ lạnh.

V.M. để cho trận cuồng phong qua khỏi rồi, bà xã nguôi giận, V.M. mới ôn ĩ cắt nghĩa tiết kiệm là từ đây đừng mướn tôi tớ, tự mình làm lấy, chồng xách nước quét nhà, vợ nấu ăn giặt giệm, nhờ vậy mà vợ chồng một cõi giang san, dẫu có lập kế xui mưu làm loạn cũng không một ai hay biết. Yên được bề đó rồi, V.M. sẽ lén không cho vợ thấy, o bế tẩy sạch lớp sơn dầu cũ và nhờ khéo tay, bền chí V.M. có được một tấm bố xưa, cùng một tuổi, một màu với những tấm tranh ký tên Vermeer đời trước. Cái khó đầu tiên đã vượt, thần tài đã hé cửa cho V.M. rồi đó.

Trong khi ấy, V.M. mỗi ngày mỗi luyện tập theo bút pháp Vermeer, và nhờ trì tâm khổ chí, chẳng bao lâu, V.M. vẽ được một bức đầu tiên giả mạo. Đó là bức Pháp gọi "les Disciples d'Emmaüs" (Chúa Giê su, sau khi Phục sinh, hiện hình lần đầu cho các tông đồ thấy tại Emmaüs, gần Jérusalem). (Bức tranh giả này, sau đó được viện bảo tàng Roymans Rotterdam (Hòa Lan) mua lên với một giá

khổng lồ và treo suốt mấy năm trước thập mục sở thị, chỉ nghe tiếng trầm trồ khen ngợi và suốt thời ấy, không một ai biết đó là tranh giả).

Nay nói về phương pháp V.M. giả tranh cổ. Có thể nói là thần xuất qui một, ít ai nghĩ đến và không ai bắt chước kịp. Chẳng phải V.M. nhái được điệu vẽ của Vermeer, và học được nét bút và các bí quyết xưa của nhà đại danh họa này, chẳng những V.M. kỹ cang đến lựa cho được một thứ bố xưa đồng một thời, một cách thức dệt với loại tranh mình muốn giả tạo, đàng này V.M. nghiên cứu cao siêu đến biết được Vermeer ba trăm năm trước quen dùng cọ vẽ kết bằng lông con blaireau (một giống chồn phương Tây), nên va cũng sắm cho được một bộ cọ vẽ đủ cỡ lớn nhỏ kết bằng lông blaireau cho được mới nghe. Các dụng cụ bí mật ấy, V.M. dùng rồi thì giấu rất kỹ, trong hộc tủ kín có khóa cẩn thận và V.M. không rời xâu chìa khóa phút nào. Cái tánh kỹ lưỡng và kín miệng ấy, V.M. đưa đến mức tuyệt xảo, vì muốn cho bà xã đừng nghi nan sự gì, nhiều phen V.M. giả vờ mời vợ vào phòng làm việc, giả đò đàm đạo thân mật để cho bà xã thấy rõ ràng mình vẽ tranh xoàng xĩnh để giết thì giờ, như vậy dẫu có ngồi lê đôi mách cũng khỏi sợ lậu sự : mình có vẽ các bức tranh cỡ lớn.

Và nơi đây, chúng ta cũng nên biết nỗi khổ tâm của V.M. , trước khi trở nên tên đại gian hùng, bán trời không chứng, chuyên giả tranh cổ đánh lừa thiên hạ, mà toàn là bọn triệu phú chuyên môn, hay bọn lắm tiền mua tranh có người bảo lãnh. V.M. nghiên cứu mỗi

việc hết sức tỷ mỷ, dẫu một chi tiết nhỏ nhặt cũng không bỏ qua, ban đầu tưởng đó là những việc không quan trọng mấy, không dè sau rõ lại nhờ chú ý để tâm từ chút nên V.M. thành công, trở nên nhà giả mạo chuyên môn, nếu không kể đó là phạm tội gian, thì rõ là một thiên tài, một bậc kỳ tài, một génie chớ còn gì nữa ? Nói ra các nhà giả đạo đức sẽ cho là mình ngụy biện chớ anh trộm mở được các ổ khóa bí hiểm, anh làm giấy bạc giả, anh khéo mạo chữ ký và tuồng chữ của người khác, mấy anh ấy theo tôi, đều là bực sư, bực kỳ tài trong thiên hạ, hiềm vì không biết dùng tài nghề của mình cho đúng chỗ. Và nhiều khi những người lương thiện như thợ làm khóa và nhà chuyên môn vẽ giấy bạc nhà băng, cũng phải mời các sư tổ ra khỏi khám, để chỉ mách nghề hay cho mình học đạo.

V.M. thắc mắc phải dùng dầu gì để vẽ y như thật màu dầu của Vermeer đã dùng cách ba trăm năm về trước khi tìm ra, thì V.M. là một nhà đại thông thái rồi chớ gì ? V.M. dư biết nếu dùng những thứ màu trước Vermeer đã dùng, nếu pha màu cũng dùng một thứ dầu y như Vermeer đã xài, nhứt là nếu cân đong cho thật đúng đồng cân đồng lượng như trước, và khi nhái được y những lỗi tật nhỏ của Vermeer đã phạm, và sau rốt làm sao cho bức tranh trở nên cổ, đồng một màu với các tranh cũ trưng bày ở các viện bảo tàng, thì chắc ăn như chơi. Nhưng V.M. vẫn muốn cho sau này không ai bắt tẩy mình được, nên khi tranh khô rồi, V.M. còn phải luyện nó trong một chất hóa học chỉ có một mình anh biết, để tranh được đúng cổ.

V.M. dư biết là tranh giả mà làm theo những cách ấy, coi vậy mà chỉ qua mặt vài nhà mới học chơi tranh hay các tay mơ, chớ làm sao qua mặt được bọn cáo già, và trong các tay lão luyện chuyên về giảo nghiệm trên trường buôn tranh quốc tế trước sau gì mình cũng phải gặp tổ sư bồ đề.

Cho nên về sau, V.M. phát minh được một thứ dầu tự mình chế luyện, và khi lấy dầu ấy vẽ tranh, đến lúc hơ tranh ấy trong lò điện mà cũng tự anh chế ra, thì tranh sẽ có vẻ cổ đến ba trăm năm, giống như các tranh cổ tự nhiên của thời đại "tam bách niên tiền" mà V.M. cố bắt chước. Như vậy chưa phải thiên tài à ? Nhưng đến đây. V.M vấp phải một vấn đề gần như nan giải. Số là dầu cây gai (huile de lin) và dầu trái thẩu (huile de pavot) mà thường các họa sĩ năng dùng, khi cho vào lò điện. với sức nóng vừa vừa thì còn chịu nổi, bằng gặp lửa nóng quá độ một chút thì mấy lớp sơn vẽ bằng hai thứ dầu này sẽ sủi bọt và phai màu, biến ra màu khác. Cho nên V.M. phải cẩn thận và chính anh ta tìm lại được đủ các màu và dầu sơn của Vermeer dùng đời trước. Nói tỷ dụ nghe chơi và không phải để bắc cầu cho các cha ngày nay : muốn có màu xanh da trời, danh từ chuyên môn gọi "bleu Vermeer" thì V.M. chế bằng loại ngọc bích lapis-lazuli, màu hoàng anh chế bằng một thứ mủ cây pha với thổ hoàng (le jaune s'obtient avec une résine durcie et de l'ocre), và nhiều màu khác, xin dùng tiếng Pháp cho đừng lầm lạc (...une terre additionnée d'oxyde de fer, du rouge de cinabre, du blanc de plomb, etc).

V.M. xây lén trong phòng làm việc, chính bà xã cũng không ngờ, một lò kín giữa một tủ sách lớn, lò này chạy bằng điện lực, làm bằng nhiều phiến đá không sợ lửa ráp lại, có máy gia giảm nhiệt độ, cũng do tay khéo léo của anh ta tự chế.

Nhưng kể về sự phát minh thần diệu của V.M. thì có lẽ là tìm ra một chất dầu dùng pha màu để vẽ mà không kỵ lửa, nóng đến độ nào màu cũng không đổi sắc và đó là huile de lilas (theo tự điển Đào Duy Anh là dầu tử đinh hương, cây xoan).

Nhưng sự phát minh dùng dầu huile de lilas đem lại V.M. một rắc rối ngộ nghĩnh bất ngờ. Đó là dầu xoan vẫn có mùi thơm tử đinh hương (lilas). Bỗng nhiên trong phòng làm việc của V.M., ngày như đêm phảng phất mùi lilas đặc biệt ấy, và để đánh lạc dấu bà xã cũng như vài bạn thân, V.M. giả chước thinh không đâm ra say mê mùi lilas và từ ấy luôn luôn trên bàn làm việc đều có bình hoa xoan tươi thay mới không bao giờ dứt.

Bước đầu xuân năm 1936, V.M. kết thúc cuộc thi nghiệm hơ tranh vẽ bằng dầu lilas chế với phénol và formaldéhyde.

Nhắc lại, V.M. chọn bố đúng thời đại (thế kỷ 17) là để đồng thời với Vermeer. Nên nhớ, đó là một điều kiện rất quan trọng, vì người chơi tranh có kinh nghiệm năng giảo nghiệm giả chơn bằng cách đếm từ tao từ sợi bố của các bức họa cổ.

Tỷ dụ như bức chánh thức gọi " Résurrection de

Lazare" (Sự hồi sinh của Lazare do chúa Giê-su hóa phép). Ai ai cũng biết bức tranh kiệt tác này, Vermeer vẽ vào lúc tuổi đôi mươi, tức lối năm 1650. Bức chánh (thiệt) khá rộng, cỡ 1,10 x 0,90.

Khi giả tạo, V.M. tìm mua được một tấm tranh cùng một cỡ và một thời đại. Mua được rồi, mang về phòng, nội cách tháo, cũng trần ai. Không dám làm gãy hay trầy đầu một cây đinh cũ. Sau này đóng lại, sai một chút xíu cũng không được. Thậm chí mấy tấm da cắt vuông vuông để chêm lót cây đinh cũng giữ y chỗ nào theo chỗ nấy, không sơ sót. Khi gỡ tấm bố ra khỏi khuôn tranh rồi, thì V.M. lấy bố ấy căng trên một tấm ván ép thật bằng phẳng, đoạn khởi sự cạo chùi lớp sơn vẽ cũ cho thật sạch và không động chạm gì đến mặt tấm bố. Ban sơ, V.M. làm y như mấy tên học trò bị sơn dính tay, nay lấy đá bọt thấm nước cọ mài cho sạch vết. Nhưng nhớ phải cọ hết sức nhẹ, không khéo lỡ tay, trầy da mặt bố một chút xíu, cũng lộ tẩy. Phải làm làm sao cho sau này đừng thấy dấu sơn cũ hoặc dấu trầy trên mặt bố, vì các giảo nghiệm gia thường dùng quang tuyến (rayon X) rọi vào từng mỗi phân vuông, nên không phải giả ngộ đối trá với họ được. Lúc chùi tấm tranh cũ này, chỗ sơn nào V.M. cũng tẩy êm thấm, duy đến những chỗ trước vẽ bằng phấn chì, thì V.M. gặp một trở ngại bất ngờ. Nguyên hồi thế kỷ 17, các họa sĩ đời đó quen dùng phấn chì (blanc de plomb) vẽ thay màu trắng, nay thứ blanc de plomb này, sau ba trăm năm, dính khắn vào bố, cọ mài cách mấy cũng không sạch. V.M. thấy vậy, đành chừa chỗ trắng trên

tấm bố cũ. Nhưng như đã nói, V.M. là người đa mưu túc trí, nên sau đó khi vẽ thiệt thọ, V.M. đã có một sáng kiến tài tình là cũng vẽ trắng lại y như cũ mấy chỗ bôi không ra, thành thử mấy chỗ đó vẫn tiệp màu, con mắt thường không sao biết được. Tuy vậy vẫn còn một chỗ có vết trắng trộng cỡ đầu ngón tay út. V.M. không làm sao lấp khuất được, túng thế, V.M. dùng màu tiệp nhau phết nhẹ lên trên, và đây là chỗ yếu nhứt trên bức tranh giả tạo phen này, may thời các giảo nghiệm gia sơ ý không rọi quang tuyến X, khiến nên khi bắt V.M. ra xử, chỗ đó vẫn không đá động đến, vì có ai ngờ chỗ vẽ màu trắng mà lại có ẩn tàng một vệt màu trắng cũ, cạo không ra.

Khi V.M. đánh lại lớp sơn nền xong rồi, V.M. mới khởi sự bắt tay qua phần khó nhứt của bức tranh là vẽ cho đủ mặt các tông đồ của Chúa, gọi "le Disciples d'Emmaüs" Nhắc lại Emmaüs là một ấp nhỏ bé tại xứ Judée cổ, ở gần thành cổ tích Jérusalem, và theo Kinh Thánh dạy, đây là nơi Chúa Giê su xuất hiện lần đầu cho các môn đệ ngài thấy, sau buổi Phục sinh. Phần quan trọng nhất, làm cho V.M. bối rối vô ngần là làm sao diễn tả cho thật thần tình gương mặt của Chúa. Các phần kia, V.M. lần lượt đã vẽ một cách thoát thần, nào nét mặt kinh tởm, nào nét kinh sợ, nào nét lấm lét của đám đệ tử, nhưng đến khi muốn hiện rõ gương mặt đặc biệt của Chúa lúc ấy, làm sao cho đúng với hai chữ "xuất thần", thì V.M. ngã lòng, gần như thúc thủ, không biết giải quyết thế nào cho ổn thỏa, khổ tâm nhứt là nay cách biệt Amsterdam đã lâu, bức tranh

chánh, bức tranh mẫu ấy, hiện không có trước mặt, thì làm sao vẽ nổi nét mặt siêu phàm thoát tục của Chúa do ngòi bút thiên tài của Vermeer đã phác họa rồi. V.M. có nhớ mại mại trong trí, nhưng khi vẽ lên tờ bố khác thì không bằng bụng chút nào. Đã vẽ phác họa mấy lần mà không xong, vẽ esquisse hay essai rồi cũng thất bại, khi thất vọng đã thấy trước mắt, bỗng một buổi sáng sớm, vừa mở cửa dòm ra đường cái, V.M. giựt mình như quả có thần linh xuất hiện. Từ xa lù lù đi lại một tên khất tử Ý Đại Lợi hình như muốn tiến đến xin một khúc bánh mì cũ để gặm đỡ đói. Áo quần tuy tơi tả, nhưng nhìn nét mặt thì quả là gương mặt thanh thản bình dị, tha thứ, vừa xót thương vừa quảng đại, một gương mặt siêu phàm mà V.M. đang mơ ước suốt mấy tuần nay mà không sao vẽ lên tranh được.

V.M. lật đật mời anh khất sĩ vào phòng vẽ, đóng cửa lại, cho ăn cho uống tử tế, và chỉ trả tự do cho chú chàng sau ba ngày bắt ngồi làm mẫu để V.M. vẽ đủ kiểu chơn dung, nói rằng : "để nghiên cứu và vẽ chơi chớ không có ý gì khác". Khi đưa anh miễn tử lưu linh ra cửa, V.M. tặng anh một bộ y phục ấm lành lẽ, và bất ngờ nhứt cho anh khất sĩ, là rờ trong túi có thêm một ngàn quan tiền nặng nặng, làm anh chàng giựt mình không biết là chiêm bao hay tỉnh.

- Phiền bác đừng báo tin cho phường vạn bác hay, vì nếu họ kéo đến thì tôi chỉ còn cách dọn nhà đi nơi khác.

Một thời gian sau, đếm kỹ từ bắt tay vào việc đến đó là đã sáu con trăng tròn trặn, V.M. đã hoàn thành một

kiệt tác nữa. V.M. lấy làm bằng lòng khi thấy bức tranh mạo tề này, từ biết cầm cọ vẽ đến nay, anh chưa họa bức nào được hoàn mỹ như vầy. V.M. vừa lấy bút, vừa huýt sáo, nhái chữ ký của nhà đại danh họa đã từ trần từ ba trăm năm trước : I. MEER, tức Vermeer đó.

Bây giờ đến lượt làm một công việc rất khó khác nữa, là hơ bức tranh trong lò điện, để giả cổ, tức là làm cho tranh mới có màu cũ như tranh ba thế kỷ trước.

V.M. lấy dầu lilas đánh một lớp mỏng trên mặt tấm tranh, và có pha thêm chút đinh nhựa cây thay thế cho màu sơn. Anh vừa thoa dầu, mà lòng khôn xiết hồi hộp, ngực đánh nghe thình thịch. Công trình đến đây kể như thành tựu, nhưng lo một nỗi đặt nó vào lò điện không khác thằng Poucet đi đôi hia bảy dặm, tấm tranh sẽ có màu cũ "tam bách niên tiền" như mong muốn, hay chảy thành một tấm bố không hồn chẳng đáng một đồng xu ?

Không biết dầu lilas và các loại thuốc màu dùng vẽ tranh này, có chịu nổi sức nóng 110 độ này chăng ? Hay sẽ biến ra màu khác sắc khác, thì chết một cửa Tử ! Không tiếc cho công trình gò gẫm trong sáu tháng sẽ bay trôi theo hơi, khói; chỉ ngại việc bất thành thì mình rõ là một tên vô dụng chi nhơm.

Trước đây, mỗi lần pha một thứ màu để vẽ, V.M. đều thận trọng từ chút, nay nếu lúc đó có sơ sót chỗ nào, thì lát nữa hơi nóng của lò điện sẽ làm cho lộ ra : " xin Trên Cao phù hộ cho tôi !".

V.M. trong bụng sợ nhất là cái đốm trắng hôm trước không dám tẩy thật sạch, nay gặp sức nóng sẽ đậm màu hơn hay trổ ra vàng vàng thì người ta cũng biết ngay, khổ quá ! Lại nữa, như mấy chỗ chấm thanh lục, tuy biết dư là đúng phương pháp của Vermeer hồi trước, nhưng cũng chưa chắc gì nó không biến thể, khi gặp sức nóng 110 độ trong lò. Nghĩ tới nghĩ lui, khổ ơi là khổ !

Suốt hai giờ, V.M. cho điện chạy, rồi đi qua đi lại trong phòng, tay vẫn cầm một đồng hồ quả quít, và canh chừng từ phút từ giây.

Khi tắt điện, lấy tranh ra, V.M. thở nhẹ nhõm, vì toàn tấm tranh xuống màu và ăn đều, toàn diện cổ như ý muốn. Khéo quá, hay quá, may phước quá ! Cám ơn Trên Cao còn độ ! Và chính V.M. khi nhìn tấm tranh cũng phải tấm tắc mình khen lấy mình : bức tranh này quả không thua thần bút Vermeer chút nào. Quả không chỗ nào chê ! Như vầy, không ai dám nghi ngờ tranh giả đâu mà ngại !

Nhưng vậy, cái khó chưa phải là hết. Cứ bình tĩnh mà xét, tấm tranh như vầy có vẻ còn sắc sảo quá. Nếu để như thế mà vội đem trình bọn giảo nghiệm cú vọ kia, thì chúng nó ăn thịt mình ngay. Bây giờ còn phải làm làm sao cho da trổ rạn và cũ mèm thêm chút nữa, bổ túc những cái tinh vi mà lò điện kia không tạo ra được. Nghĩ rồi V.M. mới chế ra một ống tròn bằng thiếc bề kính tâm độ sáu tấc Tây, hình giống cái hũ lô cán đường, đặt cái ống trên bàn viết, rồi cột sát tấm tranh kia ôm tròn cái ống rồi lấy tay vuốt nhẹ nhẹ

và đều đều, vuốt hết sức kỹ, khiến cho lớp sơn dầu nứt rạn ra theo chiều ống thiếc, giống hệt tranh cổ lâu năm phải nứt, và V.M. cũng không dám làm nứt quá nhiều, e mất tự nhiên thì bọn giảo nghiệm ma quái kia sẽ bắt được mối gian xảo của mình.

Phương pháp của V.M. dùng tỏ ra rất hiệu nghiệm. Tấm tranh lấy từ ống ra, trên mặt trổ lăn tăn lấm tấm lằn nứt mịn và đều giống y lằn nứt thường thấy trên tranh cổ.

Muốn để sau này có bằng chứng rằng tranh này của mình sáng tác chớ không phải của ai vào đây, V.M. bèn lấy kéo cắt rọc một chút bìa và cắt kỹ làm dấu tích. Xong rồi V.M. mới gắn bức tranh trở lại khuôn cũ của nó, nhưng phải dùng lưỡi cưa thợ mộc rà lại bốn góc khuôn, cho thật khít khao, vì tấm bố đã teo đôi chút khi bị hơ nóng trong lò điện; đoạn V.M lấy đinh cũ và da cắt vuông cũ đóng lại đâu vào đó, xem giống hệt bức tranh lâu đời không hầy hấn chút nào, vì V.M. là tay kỹ lưỡng, trả đinh và da chỗ nào về chỗ nấy, không cho thấy dấu cạy dấu tháo nào cả. Tranh gắn y vào khuôn của nó rồi, V.M. lại lấy mực Tàu bôi khắp mấy chỗ da rạn và khi mực khô thì mấy lằn rạn càng giống những kẽ rạn lâu đời bị bụi bặm bám vào kẽ sâu, và đến đây là đã đến phần chót của các công việc giả một bức tranh cổ mà V.M. đã thực hành.

Cách vài bữa sau, V.M. lên đường đi bán tranh. V.M. đáp tàu hỏa lên Paris, là nơi đô hội, đủ mặt các nhà sưu tầm cổ ngoạn, chơi tranh mắc tiền và đều là hạng triệu

phú, tỷ phú thập phương. V.M. đem theo chỉ một mớ y phục đổi thay, không quên cái bàn chải răng và cây dao cạo, còn bức tranh cưng nhứt thì gói kỹ trong lớp giấy ăm-ba-la thật dày. Vừa đến Paris, V.M. đi ngay lại ngân hàng lớn, ký thác bức tranh cho yên nơi yên chỗ rồi mới tìm phòng tá túc.

Qua bữa sau, V.M. tìm được phòng văn viên chưởng khế từng quen năm trước. Chào hỏi xong, V.M. thong thả thuật lại cho viên chưởng khế nghe câu chuyện đã đưa anh đến tìm, mà anh đã sắp đặt trước như vầy :

- Thưa chưởng khế, ông dư biết chúng tôi là hàng họa sĩ vô danh, nếu chỉ sanh nhai bằng cây cọ, thẻ màu, thì không bao giờ đủ sống. Bụng đói chân phải chạy cho nên chúng tôi phải sống thêm nghề phụ, hoàn toàn lương thiện, là chúng tôi chuyên lùng kiếm tranh xưa mai một; nếu may thời gặp, mua lên bán lại thì cũng có đồng ra đồng vào, đỡ khổ. Hiện nay tôi được may mắn lạ lùng, có lẽ là ân huệ của ông bà để lại, hoặc trời nhỏ phước, hoàng thiên bất phụ thiện tâm nhơn. Tôi đến nhờ ông sẵn lòng giúp tôi bán một bức tranh thế kỷ 17, thuộc loại quí phẩm hạng quốc tế cũng nên.

Ngưng một lát để chờ phản ứng của vị chưởng khế, nhưng không thấy nói gì, V.M. lại kể tiếp :

- Thưa ông, tôi quả quyết tranh tôi nói đây là một bức quí vô giá, đó là tranh cổ ký Vermeer, bấy lâu lưu lạc không ai thấy. Một gia đình vọng tộc, tôi xin giấu tên, có nhờ tôi xem giúp và cho ý kiến một bộ tranh do

tổ tiên để lại. Gia đình ấy bằng lòng bán đứt cho tôi một bức mà hiện tôi đã gởi cất tại ngân hàng Mỗ. Tôi dám cam đoan với ông, đó là tác phẩm mai một của Jan Vermeer một nhà đại danh họa Hòa Lan của thế kỷ 17, giá đáng ngàn vàng.

Có lẽ chưởng khế sẽ hỏi tại sao tôi không bán ên (1), tức nhiên có lợi nhiều, thay vì phải đến đây nhờ ông cho thêm phí tổn ? Thưa chưởng khế, thú thật vì tôi mua nó mà hết vốn, nên nay cần bán gấp là một lẽ. Một lẽ khác nữa, chắc ông dư rõ, là giữa các chuyên môn giảo nghiệm và nhóm họa sĩ, ít có thuận thảo nhau lâu; và không giấu gì ông, tánh tôi thì nóng, vì ăn ngay nói thật nên ít có cảm tình với họ. Nếu nay tôi đến ngay thương thuyết thì hỏng ngay. Nên tôi tưởng phải nhờ ông giúp cho một tay đắc lực, mà chắc ăn hơn. Tốn kém bao nhiêu có hệ gì. Bọn giảo nghiệm ở đây, ở Paris này, tôi đều quen biết hết. Hiềm gì tôi đả kích họ đã nhiều, cho nên ác cảm khó quên; ngày nay nếu tôi bổn thân xách bức tranh đến cầu họ giúp cho giấy chứng chỉ thì cũng bằng trong Tam Quốc, Lỗ Túc sách Kinh châu. Họ đâu có khứng, không chừng họ lại đặt điều kiếm chuyện, nghi kỵ nọ kia, gây rắc rối cho tôi thì có. Cho nên trong vụ này, chưởng khế giúp giùm tôi, và cẩn thận hơn hết là không nên hài danh tánh tôi trong tờ mua bán. Như vậy chưởng khế sẵn lòng với tôi chứ ?"

Ông chưởng khế ưng thuận, V.M. ra về đã yên tâm

(1) Tự mình bán lấy.

một phần. Cách vài bữa sau, nhơn đọc báo, V.M. thấy tin ông Bredius là nhà giảo nghiệm danh tiếng ở Hòa Lan hiện có mặt ở Paris. V.M. lật đật xách tờ báo trở lại tìm chưởng khế và yêu cầu đem tranh nhờ Bredius giảo nghiệm vì dịp may ít có.

Chưởng khế nghe theo lời, tức tốc lãnh tranh nơi ngân hàng, bổn thân đem đến tìm ông Bredius và hai mươi bốn giờ sau là có giấy chứng của Bredius nhìn nhận tranh nọ là tranh cổ, chính do Vermeer, thế kỷ 17, sáng tác.

Đã có chứng chỉ hợp thức, thêm chưởng khế này là người đầy đủ uy tín, nên tranh bán cấp kỳ. Người mua không ai xa lạ, vốn là viện bảo tàng Boymans, ở Amsterdam (Hòa Lan), giá mua là 58.000 livres. Trừ ra tiền xe pháo, tiêu nghệ, tiền hoa hồng Bredius và hoa hồng chưởng khế, V.M. còn 40.000 livres : giàu rồi !

Tranh được giao phó cho chuyên gia sửa chữa và o bế lại những chỗ trầy do V.M. tạo ra cho thật đúng cổ, rồi đem về Hòa Lan trưng bày tại viện bảo tàng quốc gia, suốt mấy năm trường, trân trọng như một "quốc gia chi bảo". Viện bảo tàng cưng như cưng trứng, hứng như hứng hoa và lấy làm mừng mua được vật báu.

Trong khi ấy, V.M. tưởng mạo tể thành công như vậy là đủ, lòng dặn lòng không tái phạm làm chi. Bây giờ không ở Roquebrune nữa, có tiền rồi, dọn lên Nice ở cho sướng thân. Nhưng cổ nhân đã nói : "Ăn quen, nhịn không quen", ít lâu V.M. bắt bén, tự hỏi : "Sao không giả tạo tranh cổ khác ?"

Phen này đã thành thạo lắm rồi, nên bắt qua nhái nghệ thuật của Frans Hals và của De Hooch, đều là đại danh họa thế kỷ 17 của nước Hòa Lan.

V.M. hăng hái làm việc không nghỉ tay và suốt mười hai tháng nỗ lực, tạo được sáu tranh mạo tễ khác :

Hai bức kể như kiểu tập (échantillons), V.M. nhái điệu De Hooch, và bán cho hai sưu tập gia ở Rotterdam, gọi để làm quen. Sau hai nhà này thích quá, nên mua thêm của V.M. hai bức ký Vermeer, mà không biết là giả.

Hai bức tranh này bán, không ký công tra, nên số thu định lối 68.000 livres. Cứ tính theo tỷ lệ số tiền bán tranh kỳ nhứt thì phen này, phần của V.M. cũng không dưới 40.000 livres.

Tháng tám năm 1939, bên Âu châu xảy ra cuộc đệ nhị thế chiến. Mây đùn sát khí, máu chảy tràn đồng. Lại một phen người giết người, đồ hại sanh linh.

Khi giặc chưa khởi, V.M. cùng vợ đáp tàu hỏa, về thăm cố hương là Rotterdam. Nghe tin khai chiến, cũng chưa sợ. Định bụng rằng phen này bạo phát bạo tàn, chuyến này sẽ mau điều đình và không dây dưa đâu. Vợ chồng sẽ trở về nhà, ở Côte d'Azur, việc gì mà lo ?

Sáu tháng sau, giặc đã không dứt, càng bành trướng thêm. Hòa Lan bị chiếm, dân chúng phải sống kham khổ thiếu thốn dưới gót sắt bách thắng của quân Đức. Sự sản của V.M. đang vững vàng đồ sộ, bỗng bị tê liệt bất ngờ. Được bao nhiêu thì tiêu pha hoang phí, tính cho vô tận :

mua một tòa lâu đài cổ ở Nice, tu bổ cho vừa con mắt, đến gần cạn túi, nay thinh khổng thinh không kẹt ở đây làm vầy, khổ chưa ? Dẫu muốn bán hết sự nghiệp ở Pháp, qui nhứt thống về Hòa Lan, nay cũng không kịp. Chỉ còn một phương duy nhứt, giải thoát được cơn nguy, ấy là mạo chế tranh cổ thêm nữa. Nhưng hãy nói nho nhỏ, đừng cho ai biết !

V.M. bây giờ đã trở nên một tay xảo thủ, việc giả tạo tranh cổ đã trở thành một nghề chuyên môn. Chớ chi vẽ thực và ký thực à ký thực tên mình, thì đâu có chuyện. Nhưng ngựa quen đường cũ, phải giả tranh cổ mới bán tiền nhiều hơn.

V.M. vẽ thêm năm bức ký Vermeer giả nữa và lấy đề tài trong Thánh kinh, để dễ bề nói dối, vì V.M. biết rõ không ai hiểu biết đời sống của Vermeer cho bằng mình, đã từng thích dùi vào vế, treo tóc lên rường khi tham khảo và nghiên cứu năm xưa về nhà danh họa trứ danh này, nhứt là khoảng đời của Vermeer, từ thanh xuân đến lão mại, sách vở nói rất lờ mờ, lại càng dễ cho V.M. lựa chọn đề tài và dễ bề nói khoác cho trôi việc dối trá của mình làm.

Vẽ rồi năm bức, V.M. lại vẽ thêm một bức, gọi Cène. Nguyên Cène là tên của một bức họa thật lớn của Léonard de Vinci vẽ năm xưa trong vách phòng ăn của tu viện Santa Maria delle Grazie, tại thành Milan ở Ý Đại Lợi. V.M. dám nghĩ đến việc họa bức này thì cái kiêu ngạo của anh ta đã lên tới tuyệt đỉnh, vì dám sánh tài mình với bực hậu tổ nghề hội họa Tây phương.

Nhưng khi V.M. có ý định rồi thì đem ra thực hành ngay. V.M. đem hết tài nghề và sở trường để vào đó, dường như muốn cho ngày sau đời biết tài mình cũng do bức tranh đại họa này. Khi bắt tay vẽ Cène được vài tháng, thì V.M., nguyên là người kỹ lưỡng, bèn nghĩ lại rằng : " Nếu mình vẽ phóng ứng như vầy, e có chỗ sơ hở." Nghĩ như vậy, nên V.M. ngưng vẽ bức tranh lớn ấy để vẽ trong bố cất rời, từng nét mặt và từng chi tiết nhỏ của mỗi nhơn vật, tức làm esquisses và quyết vẽ sao cho tuyệt diệu hơn bức "các tông đồ tại Emmaüs" cho được mới nghe. Khi muốn vẽ lại "đầu cổ chúa Giê-su", V.M. phóng họa ra nhiều kiểu để tìm lựa kiểu nào ưng ý nhất. Có một kiểu "gương mặt Chúa", khi vẽ rồi, đem làm cho cũ trong lò điện, lúc ấy ra, V.M. ưng ý quá nên khoe với một nhà buôn đồ cổ, dối rằng đó là phác họa cổ của chính họa sĩ Vermeer đời xưa đã vẽ cho một bức tranh nào mà nay ông đã quên tên.

Ông này nghe nói, mê quá nên cố nài cho được. Không dè vài tháng sau, V.M. trở lại nài nỉ hết lời rằng nay ông vừa tìm được một bức tranh lớn gọi Cène và ông nhớ ra rồi, vậy cái mẫu gương mặt kia, xin cho ông chuộc lại, giá nào cũng được, miễn sao ông được trọn bộ là toại nguyện. V.M. làm hộp như vậy, để sự việc ấy đồn ra, nên năm 1940, có một triệu phú sai giảo nghiệm viên đến mua vừa tranh lớn Cène, vừa tranh nhỏ esquisse, với một giá mắc kinh khủng : 215.000 livres.

Một lần nữa, và mặc dầu chiến tranh, V.M. trở nên giàu sang như cũ.

V.M. lấy tiền bán tranh, tậu nhà mua phố, lập lại một sự nghiệp kể đến trên năm chục bất động sản có lợi tức. Và trong nhiều tháng dài, và sống phong lưu nhàn hạ, không làm gì động đến móng tay, gọi để xả hơi, bù lại những năm lận đận, anh ta thường nhắc và cho rằng trần ai vô tri kỷ.

Vào cuối năm 1940, V.M. bắt đầu cầm cọ và vẽ lại. Trong mười tám tháng, ông vẽ xong được ba bức tranh mạo tễ nữa và đây là ba tác phẩm sau chót của V.M. Nhưng lạ thay, nay đã giàu sang, có tiền nặng túi, thì tài nghề lại nhụt đi. Ba bức tranh sau rốt này, kém phần độc đáo và thua xa những bức khi xưa vẽ trong cảnh cơ hàn, ăn bánh mì mốc với bánh sữa rẻ tiền.

Chớ chi V.M. bán mấy bức tranh này trước cuộc đệ nhị thế chiến, thì ắt đã qua trót lọt và chưa bị lộ tẩy. Nghĩ ra trời cũng hết sức chiều tên đại bợm này, nên khiến cho bấy lâu, không ai để ý mà hỏi va vậy chớ trong một thời gian cũng không lâu gì mấy, - từ năm 1932 đến năm 1940, - mà làm gì va đào ở đâu ra, và có hoài hoài những tranh cổ quí giá đến thế ?

Cuối năm 1943, V.M. bắt tay tạo bức tranh giả thứ tám của ông, bức tranh này cũng là một tuyệt tác của ông mà cũng là bức tranh xui xẻo sẽ đưa ông đến cửa tụng đình, và ví sao ông lựa đề tài quái gở "Christ et la femme adultère" (Chúa Cứu thế và con dâm phụ). Người mua bức tranh này là vai tả phụ hữu bật hét ra lửa của Hitler, tức Thống chế của Đức quốc xã, tức ông Goering. Nói cách khác, bức tranh đã đem lại cho V.M.

ba chữ "Chấn Gia Thinh". V.M. danh nổi như còn.

Tranh này là tranh thứ tám, giả tạo, mang chữ ký của Vermeer. Nói tuyệt tác, thật tình chưa đúng, vì tranh vẽ hối hả trong hai tháng thôi, nên nhiều chỗ còn để cho thấy sự hấp tấp của va và đã mất hết những nét tỷ mỷ kỹ càng, những chú ý cẩn thận của buổi đầu tiên, khi vẽ bức "les Disciples d'Emmaüs" hay bức Cène.

V.M. vẽ tranh này đúng trên một tấm bố thế kỷ 17, nhưng đã làm biếng, không cạo lớp sơn cũ sạch sẽ như mấy lần trước, cho nên sau này khi rọi quang tuyến X , thì thấy rõ lớp sơn cũ và lớp sơn mới chập chồng nhau, và khi hơ nóng giả cổ trong lò điện, hai thứ sơn cũ mới ấy khắn nhau lại, cạo không ra. Sở dĩ tranh như vậy mà vẫn bán được, là chứng tỏ sự thiếu sót chuyên môn đáng trách, sự thiếu lương tâm nghề nghiệp của bọn trung gian môi giới giữa ông Thống chế Goering, đã giàu quyền lực lại không thiếu gì tiền, với một họa sĩ phong lưu có địa vị lớn. Bọn môi giới ấy, bởi ham tiền, đã mất lương tâm. Nguyên do cuộc mua bức tranh ấy, là Thống chế Miedl được hộ hạ báo tin ở nhà V.M. có một bức tranh cổ quí giá. Miedl thật tình muốn tấn ơn nên nhắn với người giới thiệu thường đi mua cổ ngoạn cho Goering hay. Miedl không có ăn nhậu gì trong cuộc mua chác này, nên nếu buộc tội ông thì oan lắm. Ai ai ngày nay cũng biết khi Goering bị hạ bệ và tịch thu tài sản thì sự nghiệp của va không biết đến mấy tỷ mà nói, người đồn còn nhiều thùng chứa đồ cô léc xông vô giá nằm dưới đáy biển, tìm chưa ra, vì ý Goering

tích tụ của báu là để sau này dùng nó mà đựng cơ đồ đại sự, phục quốc hưng bang chớ không vừa. Trong vụ này, khi người trung gian thân tín về phúc trình thì Goering xuất tiền trả ngay, số tiền xộn xện lên đến 165.000 livres chớ không vừa. Kên kên quạ quạ thì ăn trên rừng, lòng tong cá chốt thì rỉa rứt dưới nước, tiền còm mí xông cúng đủ mọi mặt cô hồn các đảng rồi, chỉ tồn V.M cũng còn lại 120.000 livres trong áp phe này.

Trong hồ sơ lý lịch nơi tòa án, thì vào đầu năm 1944, thân thế và sự nghiệp của V.M. có thể tóm tắt như sau :

- V.M. sống độc thân, vì đã ly dị vợ; người vợ tào khang, "tấm mẳn có nhau buổi hàn vi";

- Tranh của V.M. giả mạo, trưng bày trong viện bảo tàng quốc gia Hòa Lan : những người giàu kinh nghiệm của các nước tới chơi, đều trầm trồ khen là tuyệt diệu :

- Tài sản, của chìm của nổi, nếu tính ra tiền, thì to tát không chỗ nói.

- V.M. không có con.

V.M đang vẽ bức thứ 9, giả tạo tranh Vermeer nữa. Phen này va tính kiếm độ 1.000 livres để nhập vào két sắt. Nhưng lúc ấy, V.M. đã năm mươi lăm tuổi đầu mà tóc đã muối tiêu, da nhăn, má cóp : già nhiều hơn số tuổi, cũng vì nay lắm tiền nên sanh sửa : đêm thì thức khuya trác táng, ban ngày thấm mệt, phải dùng bạch phiến, trước để tìm thêm khoái lạc, sau tìm yên sĩ phi lý thuần (inspiration) để có tơ lơ mơ, làm việc thêm hăng hái. Dẫu

cho máy bằng sắt cũng phải mòn : vì vậy V.M. vướng bịnh đau tim mà chưa hay.

Bây giờ chỉ còn có hai món giúp V.M. gượng sống : một là bạch phiến, hai là làm việc. Hai lẽ bổ túc nhau trong vòng lẩn quẩn : làm việc, tức giả tranh cổ bán cho thật mắc để có tiền mua ma túy; và chích, nuốt, thầu ma túy, để có sức, có sáng kiến tìm ra tiền.

Nhưng lúc ấy vừa hết giặc. Quân đội Đồng minh Anh Mỹ đổ bộ, giải thoát Hòa Lan khỏi ách chiếm đóng của bọn Đức quốc xã. Hitler đã binh bại, mang cùng và tự tử.

Mùa thu năm 1947, quân đội Đồng minh, khám xét đại bản doanh Berchtesgaden là chỗ ẩn sau cùng của Hitler, gặp được bức tranh "Chúa Cứu thế và con dâm phụ" lại cũng tìm được luôn tờ mua bán năm trước giấu trong vài thùng lớn chứa đồ báu vật của Goering bỏ lại trong khi thoát thân, đào tỵ.

Nhắc lại, trong tuần tháng năm năm 1945, có hai hiến binh đến tận nhà V.M. ở khu Keizergracht, tại Amsterdam, để hỏi chủ nhân vài tài liệu không quan trọng lắm. Hai công sai rất rụt rè lễ phép, phần khớp vì nhà cửa sang trọng, phần thấy một ông già đạo mạo, có vẻ tiên phong đạo cốt, phú quí như vầy há đâu phạm pháp cho đành. Nhưng cũng phải lấy khẩu cung cho có lệ, và chỉ muốn ông nói cho biết, mách giùm cho mình

tìm ra manh mối ai đã bán một bức tranh cổ và quí cho một tên thù nghịch hạng nặng, nặng cỡ một nazi bự như Goering tàn sát không biết mấy triệu sanh linh.

- Thưa ông, một hiến binh hỏi, ban sơ ông gặp và mua bức tranh cổ ký Vermeer bán cho Goering ấy, ở tại đâu ?

Nhưng V.M. đã hết thời, khiến cho thần khẩu giục trả lời liền : - Tại Ý đại lợi, trước khi xảy ra trận giặc vừa rồi. Nhưng tôi không nói gì nhiều hơn nữa được, vì tôi đã trót hứa với chủ cũ giữ giùm thể thống của ổng, vốn là một vọng tộc nay đã suy vi.

Hai hiến binh cười thầm mà không nói lời gì và xin cáo lui. Họ vừa bước ra khỏi cửa, V.M suy nghĩ và hối lại không kịp, vì lời khai của mình ban nãy, làm sao lấy lại được, khi không mình tự trói mình nạp cho mật thám.

"Hai tên lính ban nãy, V.M. nói thầm đủ mình nghe thuộc đội thám quân chánh trị. Chúng nó đã biết tranh ấy bán cho một tên A lơ măng. Thế mà mình nay lại khai tranh ấy trước mua tại Ý đại lợi, tức một nước thù nghịch khác của đồng minh. Như vậy, mình sẽ bị buộc vào tội tư thông ngoại quốc, thông đồng với bọn phát xít Ý và bọn Đức quốc xã nazi. Chao ôi ! Tội này nặng biết chừng nào !"

Và cái độ tội trọng ấy, chẳng bao lâu cơ quan cảnh sát đã tìm ra manh mối.

Vừa qua ngày sau, V.M bị mời ra trình diện Sở Cẩm với tội phản quốc.

Thầy thẩm sát viên suýt ngã người trên ghế ngồi, khi nghe V.M. mắng xối xả cho một hơi :

- Tôi thật tình tội nghiệp cho ông ! Ông quả là đồ ngu không biết gì hết ! Tôi có dại gì bán tranh quí chánh Vermeer cho bọn A lơ măng ? Chánh phủ đáng lẽ dựng hình đồng cho tôi mới phải ! Kỳ công lấy tiền Đức quốc tôi xài ! Ừ ! Chính tôi đây, Van Meeegeren đã vẽ tranh đó và ký tên I. Meer đó chứ ai ? Goering nó mua với giá bạc triệu một tấm tranh xoàng xĩnh do tên này vẽ ra. Và suốt tám năm nay, suốt tám năm trường, Van Meegeren này đã phỉnh gạt mấy thằng thẩm định viên bất tài của Chánh phủ đó ! Tôi nói cho ông biết, chúng nó toàn là đồ ngu dốt, không biết gì về nghề nghiệp, mà làm mặt song tàn, chỉ giỏi vơ vét tiền còm.

Lính nghe đầy tai và chép không muốn kịp, nhưng lính vẫn không tin. Định cho ông già này, mất trí nói xàm. Rồi họ lại nghi cho ông già đặt chuyện như vậy để dễ bề chạy tội "thông đồng quân địch, phản nghịch quốc gia".

Sau một đêm bị cầm lại bót, mà V.M. ngủ vùi như chết, rạng ngày, tới giờ làm việc, V.M buộc Sở Cẩm viết tờ biên bản, để ông khai hết tự sự, đầu đuôi gốc ngọn, ông nói đó là lời sám hối của ông, mặc cho Tòa giảo nghiệm lại lời khai này.

Tờ biên bản viết xong, ông ký tên rành rẽ. Điều tra lại, thì tội phản quốc không đứng vững. Tòa lấy làm bối rối không biết dựa vào điều khoản nào mà buộc tội ông già này.

Sau đó có một ông tòa tìm ra một sáng kiến khá ly kỳ. Ông đòi V.M. ra hầu, và hỏi : - Nếu ông khai rằng chính ông vẽ được bức tranh "les Disciples d'Emmaüs" đó, vậy chớ ông có thể vẽ một tấm copie thứ hai tranh ấy lại được chứ ?

- Sao lại vẽ copie ? V.M. thưa. Tôi có thể thi thố tại đây tài nghề của tôi cho quí tòa biết sức. Miễn ban cho tôi đủ phương tiện : một tấm bố cũ y như ý tôi chọn, đồ nghề thì lấy tại nhà tôi, và tôi sẽ vẽ lại trước mặt ai cũng được, một bức tranh theo nét bút Vermeer, cho ai đó là chuyên môn chứng kiến và giỏi phân biệt giả chơn ! Như vậy, quí tòa bằng lòng chứ ?

Tự nhiên tòa sẵn lòng chấp nhận lời yêu cầu của bị cáo.

Tháng tám năm 1945, V.M. biểu diễn tài nghề trước mắt sáu chuyên viên nhân chứng thay mặt đủ các nguyên cáo trong vụ án ly kỳ này. Đó là bức giả tạo thứ 9 tranh Vermeer.

Phải nói, V.M. vẽ liên tiếp không nghỉ tay phút nào, ngoài giờ nghỉ ngơi cơm nước. Lính thay phiên canh gác, các nhân chứng cũng không rời phòng làm việc một giây phút nào.

Một lần nữa, V.M. chọn một đề tài rút trong Thánh Kinh, và cũng dùng bố cũ thế kỷ 17 kiếm được. Màu và dầu sơn thì từ nhà đem lại, đủ cả lò điện để hơ giả cổ, bút cọ bằng lông blaireau và ống thiếc tròn để làm da rạn nhái rạn tranh xưa.

Đề tài bức tranh là "le Seigneur enseignant dans le Temple" (Chúa dạy học trong Thánh đường).

Đến tháng mười, thì bức tranh hoàn thành. Các giám định viện và nhân chứng thảy đều công nhận đúng là tuyệt tác, giá trị không thua mấy tranh giả tạo trước.

Người họa sĩ có thiên tài mà không ai biết thưởng thức. Túng nước phải liều nay chúng bay sáng con mắt ra thì đã muộn. Thiên tài phải chịu tù, nhưng cao vọng cũng thỏa mãn.

Luật lệ xứ Hòa Lan rất chậm. Phải đợi hai năm nữa mới kết thành án. Tòa buộc V.M. về tội gì ? Chỉ có một lần, V.M. có nói duy nhứt một câu : "A mon avis, ce tableau est un Vermeer" (Theo ý kiến tôi, tranh này là đúng của Vermeer). Nhưng bao nhiêu ấy không đủ yếu tố buộc tội V.M. còn có nói những câu na ná như vậy : "Đây là một bức tranh. Các ông nghĩ sao ? Định trả bao nhiêu giá tiền bức tranh ấy ?" Cũng không đủ để kết án V.M.

Sau rốt, tòa phải dựa theo mặt luật sẵn có, tuyên án như vầy : "Vì mỗi tám bức tranh đều ký tên khi là Vermeer, khi là De Hooch, vậy Van Meegeren phạm tội giả mạo tám chữ ký : Một năm tù ở."

Không nghe nhắc chuyện tranh giả tranh thiệt, chỉ nghe nói "giả mạo chữ ký".

*

Đúng mười lăm ngày sau, V.M. lê chân đến hầu tòa cũng với vẻ thản nhiên của một người bị khuấy rầy trong tuổi già bóng xế. Án tòa "một năm tù" là nể bị cáo, kém sức khỏe rõ rệt.

Tuyên án rồi, tòa chưa cho lịnh bắt giam và cho phép V.M. về nhà đợi lịnh.

Chiều hôm nghe đọc án, về nhà, V.M. lên cơn đau tim dữ dội. Một tháng sau bịnh tái phát. Kỳ này ông tắt hơi luôn, chưa kịp thi hành án tòa. Sống làm chi nữa ? Mà gượng sống nữa để làm chi ? Sống giữ tam tùng thì trọn đời làm con gánh nước, con đòi, con ở. Thây kệ, làm như người ta, mà một thuở lên xe, ở nhà lầu, rồi tới đâu hay tới đó. V.M. muốn lương thiện, mà cất đầu không nổi. Thà làm như đã làm, một thằng gian, mạo chữ ký, mà tiếng tăm chấn động hoàn cầu. Vermeer, De Hooch, hai ông với tôi, khác nhau chỗ nào ?

Kết luận, - Thế gian lắm sự bất công. Cũng thì một bức tranh, khi ký tên thật của mình là họa sĩ vô danh, thì thiên hạ chê nhiều khen ít. Bức tranh ấy, dưới góc nếu có chữ ký họa sĩ đại danh, thì thiên hạ đua nhau giành giựt.

Giữa kẻ mua người bán, nước văn minh, thường có người đứng trung gian để thẩm định giá. Cố nhiên phải trả tiền công. Trong khi ấy, người chơi tranh cổ giả và người giả tranh cổ, mãi còn.

Tranh mua rất mắc tiền. Đợi cho tác giả nổi danh, có lẽ người mua đã chết trước.

Tranh rất bề bộn. Kén chỗ treo, và tranh cỡ Picasso mà treo dộng đầu, chỉ để cho người đời đàm tiếu. Lấy làm giẻ chùi thì tiếc, cất trên gác sợ chuột nó khoét. Không bằng đồ sành, đồ sứ. Gặp giả, tao lấy mày làm mẻ kho, tao nướng lên lửa nóng, cho cháy da xám mặt. Mày rên xèo xèo, tiền mất mà tao có bài học khôn.

(23-10-1971)

3

BÀN PHIẾM
VỀ CHÉN TRÀ ĐẠI TỐNG (960-1280).

ĐỜI Tống (960-1280) bên Trung Quốc, có để lại ngày nay cho người sưu tập nào muốn tìm của lạ, một loại chén đất nung da màu lông thỏ đỏ, chữ gọi "*Thố hào trản*", gọi cách khác là "*hoàng thố ban trích châu*" (giọt lốm đốm như trong men, màu lông thỏ (gouttes et perles (dans l'émail) de la couleur du poil de lièvre) (xin xem tập "Cảnh Đức trấn đào lục".)

Chén này, vật khinh hình trọng, rất quí, vì xưa trên bảy trăm năm; nhưng nay giả nhiều thiệt ít, những thứ gặp tại Đông Kinh và Hương Cảng, muốn mua phải dè dặt.

Năm 1960, khi ấy tôi còn làm quản thủ công nhựt nơi viện bảo tàng trong vườn bách thảo (Sài Gòn) tôi có soạn và đăng trong báo Bách khóa số 89 đề ngày 15-9-1960, một bài luận về chén trà Đại Tống ấy, hiện nhà tôi có một cái, lấy tựa là "*Từ chén trà Đại Tống đến tích trảm Trịnh Ân*".

Đến nay là năm 1971, câu chuyện đã được mười một tuổi. Vậy xin giở ra viết lại, cho thấy tôi đã tiến hay lùi.

*

Bài của tôi trong Bách khoa số 89 ngày 15-9-1960, như vầy (có sửa đôi chỗ) :

"Bữa thứ hai 2-10-1939, nhằm 20 tháng 8 năm Kỷ Mão, lúc ấy thái bình lắm, quân đội lùn chưa có mặt tại Sài Gòn, tôi (tác giả), có đến nhà tầm tầm Pháp ở đường Lagrandière cũ, nay là đường Gia Long, lối văn phòng ba luật sư Tuyên Huyền Huệ, đấu giá mua được một cái bát bằng đất nung, thấy lạ vì có cái đế ngộ nghĩnh bằng ngà cũ. Đế lên nước đỏ au, có lẽ vì lâu đời, màu đỏ bầm như củ nghệ thúi, toàn diện trong và ngoài đã lạc tinh, lộ "vân" ngà ngà trắng trắng, bông nổi đều đều tuyệt khéo, "y như mặt võng đan", quả là một thành công có thiên tạo giúp sức, đành rằng đó là ngà tiện do tay phàm chế tạo, nhưng vân ngà mặt võng này vốn thật thiên nhiên. Trời sanh ngà có vân, để phân biệt với ngà giả (nhơn tạo) *không khi nào có "mặt võng"*. Tôi có tánh nói dài dòng, nhưng ai biết nghe lời thì khỏi mua lầm ngà giả tạo, làm bằng keo hóa học.

Nhưng tôi nói có chén dừng, không phải ngà giả tạo là vật bỏ đi, vì tỷ như bài con chim, khi xưa làm bằng ngà thiệt, thì lâu ngày lên nước, có vân khác nhau, bọn điếm đàng nhìn đó mà biết hết, nên sau chế lại cây bài làm bằng "xục cáo" (thục cao), một loại keo tốt, trắng nõn không đổi màu, nên ít bị ăn gian, đồ giả mà hay và nên khen ở chỗ đó.

Mua vì mê cái đế bằng ngà, tính ra cả chén và đế, cộng luôn 10% tiền công lão hộ giả viên Tây gõ búa ngà phát mãi, vị chi là 45$ + 4$50 = 49$50. Nay nghĩ lại

giựt mình, một đồng năm 1939 ăn một ngàn đồng năm 1971, thì cái chén Tống có đế ngà ấy, nay đáng 49.500$, hay gọn hơn đáng 50.000$, một là vì thứ thiệt, hiếm có, hai là vì đồng bạc ngày nay có chơn biết chạy, không còn giá trị như trước.

Đem chén về nhà, không dám cho vợ thấy, lén lấy ra xem và tự hỏi : "Đế ngà vân đẹp, tiện khéo; cớ sao dùng kê một cái chén xoàng xĩnh thế này"?

Mà thật vậy. Chén hình thù thô kệch, thêm trên miệng có mẻ hai chỗ nhỏ. Lão Révertégat, thanh tra tiểu học, biết chơi đồ cổ, khi mua rồi, nó nói nhượng cho mình cũng vì hai chỗ theo này. Nhưng đã tập tành mon men sưu tập và học khảo cứu, thì phải cắn răng chi ra nửa tháng lương, để có một mẫu đồ đất nung hay đồ gốm chánh hiệu đời Tống để so sánh và học tập thêm. Nghĩ như vậy rồi tự khen mình dám ăn xài, mua một vật hữu ích. Nhưng rồi hối tiếc, vì đã có vật ấy trên tay, nay thử đem đặt cái chén giữa đường qua lại, dám chắc trong nửa ngày không một ai chịu khó cúi xuống lượm chén lên, bằng có lượm cũng không xem vật ấy là một cổ ngoạn hy hữu. Nếu người lượm thuộc hạng mót sọt rác, khi gặp ai hỏi mua, trả năm xu một cắc, thì đã lật đật bán cấp kỳ, người nào trả đến ba hào bốn giác thì bợm mót sọt rác sẽ cười thầm, tự cho mình trúng mối to, hoặc giả kẻ kia không ba trợm cũng là người điên của.

Cái bát quả thật xấu xí, không đáng gọi là mỹ thuật phẩm chút nào. Chén làm vầy, gọi nó là cái mẻ, cái nắp

tin nước mắm, cũng không ai phản đối. Thế mà được đặt trên đế ngà, kính cẩn sang trọng, và nếu không gần-sao dám mua nửa trăm bạc, sướng đời chưa ?

Thú thật hôm ấy, tôi cố mua cho kỳ được vật này vì đinh ninh trong trí rằng nếu vật ấy không quí, thì chủ nó không dại gì tiện cho nó một chưn đài bằng ngà khéo lộng lẫy như vậy.

Về sau nhờ nghiên cứu kỹ càng thêm thì rõ ràng trong các sách khảo cứu Pháp-Anh đã từng nói đến chén này, (1) đã có in hình chụp ảnh và mô tả kỹ lưỡng đồ đất nung Tống loại này, và danh từ chuyên môn gọi đó là đồ "*fourrure de lièvre*" (màu da lông thỏ), một danh phẩm gốm của tỉnh Phước Kiến, sản xuất tại Ki ngan (Kiết An). Gọi theo Nhựt Bản thì đó là chén "*Temmoku*" và mãi đến nay, tôi mới thấy trong bộ Cảnh Đức trấn đào lục (đã in), gọi "*Thố hào trản*" và men chén ấy gọi "*hoàng thố ban trích châu*". (Temmoku, có sách dịch *Thiên mẫu san*, sách khác viết ra chữ Hán là *Thiên*

---

(1) Lẽ đáng phải in hình ra cho mỗi người thấy một chút. Nhưng vì kỹ thuật trong nước chưa in hình được khéo, nên chúng tôi tạm chừa hình lại sau sẽ in làm một quyển album duy nhứt, khi viết xong bộ sách này, và sẽ bán riêng cho những người muốn khảo cứu. Tạm thời, xin quí vị tìm xem trong sách sẵn có, như sách *Les poteries et porcelaines chinoises* của bà Daisy Lion-Gold-schmidt, pl.IX.D.Kien, dit Temmoku (musée Guimet), hoặc trong bộ "Céramique ancienne de l'Asie" par Fujio Koyama, No 34 page 82, hình rất rõ và khéo, trông mới thấm hiểu. Nước người ta in một cuốn sách mỹ thuật, không kể phí tổn. Bên nước ta, sách in để tặng biếu, nên có khác. Không phải lỗi tại soạn giả V.H.S.

mục thủ, vậy theo chữ nên đọc Thiên mục thủ.)

Vả chăng ngày nay ai cũng biết :

- Nhà Đại Tống, do vua Triệu Khuông Dẫn dựng nghiệp, cai trị Trung quốc từ năm 960 đến năm 1276 hay 1279 mới dứt; tính chung được trên ba trăm năm, chia ra Bắc Nam lưỡng triều :

- Bắc Tống, đóng đô tại Biện Lương (Khai phong phủ), chín đời vua, trị vì từ 960 đến 1127, là. 167 năm;

- Nam Tống, thuyên đô về Hàng Châu, chín đời vua, từ 1127 đến 1279 là. . . . . 152 năm.

Cộng : 319 năm.

Như vậy thì :

- Nếu lấy năm chót (1279) mà đoàn, thì chén này tính đến năm nay 1971, ít nữa cũng đã 1971-1279=692 tuổi.

- Bằng như dựa theo tích dẫn sau đây, và lấy năm Đại Tống nguyên niên (960) mà đếm, thì độ chừng, chén này cao niên nhứt, cũng được 1971-960=1011 tuổi chẵn.

Đồ đất nung, thứ men mốc mốc, đỏ đỏ thâm thâm, chỗ thì sót men lòi da cháy sạm, chỗ thì men dày nhều đùn cục dưới chân món đồ, danh từ chuyên môn gọi "giọt lụy" (traces de larme), những món đồ ấy, coi vậy mà không dễ gì bắt chước, đồng tiền bọn chơi đồ cổ cũng khó ăn, và người đời nay, với dụng cụ và cơ khí tối tân, tuy nhái được mà không giống hệt đồ xưa, vì vậy muốn biết rõ từ món cổ vật, phải chịu xuất tiền ra

mua sách, chớ mua bừa có ngày tổ trác, thì mất tiền mựa chớ trách ai.

Có một nước láng giềng của Trung Hoa, trình độ văn minh đang trong thời kỳ vọt cao, hền tài chánh ngày nay dồi dào, nước ấy đã chầy năm nghiên cứu và tìm đủ phương thế để nhái tạo thứ đồ đất nung có tráng men như loại chén này, nhưng đến bây giờ vẫn chưa được thành công mấy. Đồ của xứ này sản xuất, chỉ gạt được các tay mơ, còn chập chững, vọc vạch chơi đồ xưa chưa nóng tay, chớ đối với hạng khá thông thạo, từng đạp gai, từng rờ rẫm quen mặt với món đồ, thì người bán cũng như bọn giả tạo, cũng khó đánh lận tròng đen, họ được.

Mà nghĩ cũng trớ trêu ngộ thật : cái ông nghệ sĩ nào thuở đó, nặn được cái chén lưu truyền đời đời làm vậy, mà có dè đâu hòng ký tên đề danh hiệu của mình vào ! Hay không là ở chỗ đó ! Không bì đời nay chế tạo đồ xấu, đồ giả mạo, lại ký hiệu xưa ngờ ngờ, một cách công khai ! Cho nên nhà chơi đồ cổ, không tiếc tiền mua cái chén, cũng vì muốn mua lại cái thành thật quân tử của cổ nhân.

Xin nhắc lại, cái chén Đại Tống, sau buổi lộn xộn thất điên bát đảo của thời kỳ trước và sau năm đảo chánh 1945, được tôi (tác giả) giấu kín và đem lên Sài Gòn.

Tôi xin vô làm tại viện bảo tàng từ năm 1947 và ngày 13 tháng 9 năm 1954, có ông Serge Elisseeff, nguyên là người Nga nhập Pháp tịch, lão thông chữ Hán, chức làm quản thủ viện bảo tàng Cernuschi tại Paris, nơi đây tàng

trữ những cổ vật di tích thuộc văn hóa phương Đông. Năm ấy nhơn đi công cán bên Nhựt Bản, sẵn dịp thuận đường, ông ghé viếng viện bảo tàng Sài Gòn.

Sau buổi viếng ở đây, chúng tôi mời ông hạ cố đến viếng tệ thất trong Bà Chiểu, cho ông thấy một nhà cổ Việt Nam như thế nào. Đến nơi, ông trầm trồ khen kiểu kiến trúc nhà Việt, có khác đôi chút kiểu nhà Tàu và rất khác xa nhà Nhựt bản.

Xem cuộc thế nhà ở xong, ông day qua xem bộ môn đồ gốm và sứ của chúng tôi sưu tập bấy lâu. Bỗng ông vói cầm cái chén Đại Tống, ngắm nghía hồi lâu kế day qua hỏi chủ nhà :

- Ông biết chén này thuộc loại đời nào chứ ? (Giọng ông hỏi như giám khảo hạch sinh viên).

- Thưa tiên sinh, chủ nhà đáp, ắt đời Đại Tống. Nhưng sẵn đây, dám hỏi tiên sinh, chẳng hay Tiền Tống hay Hậu Tống, xin tiên sinh dạy cho biết ? Lại nữa, tiên sinh dạy giùm chẳng hay đó là chén uống trà hay chén uống rượu, tiên sinh cao kiến, dạy cho với nào !

- Chén trà phải hơn, ông khách lạ đáp.

- Thưa tiên sinh, theo kẻ hậu sinh này biết, có lẽ chén này trước trước dùng uống rượu, sau đó đổi qua dùng làm chén uống trà.

- Á hay ! Hãy cắt nghĩa cho tôi nghe với !

- Dạ thưa, tiên sinh đọc nhiều sách Hán, ắt dư rõ

tích Tống Thái tổ, Triệu Khuôn Dẫn, khai cơ dựng nghiệp như thế nào ? Để thêm sáng câu chuyện, kẻ hậu sinh xin nhắc lại sự tích có thủ có vĩ cho dễ hiểu :

Tiền nhựt, vào đời Ngũ Đại Tàn Đường, bước đầu thế kỷ thứ X, giặc dậy tứ tung bên Trung Hoa, nhơn dân lấy làm khổ sở. Các vị tướng trấn thủ những quan ải trọng địa, sẵn binh quyền trong tay, đều nổi lên, mạnh ai nấy chiếm cứ một địa phương, kẻ xưng hùng, người xưng bá.

Lúc ấy có ông Quách Oai (Quách Ngạn Oai) làm tổng trấn thanh Phàn châu, cũng như ai, bèn soán vị, xưng đế hiệu, dựng nhà Hậu Chậu, mở một kỷ nguyên mới. Châu Thái Tổ Quách Ngạn Oai trị vì từ năm 951 đến năm 954, thọ năm mươi mốt tuổi. Ông không con nối dòng, nên lập Sài Vinh, cháu vợ, gọi Sài phu nhơn bằng cô, làm Đông cung thái tử, cho ăn họ Quách.

Sài thái tử ở với cha nuôi rất có hiếu và Châu Thái tổ Quách Oai, lúc gần băng, gọi thái tử đến trối rằng :

- Vương nhi có biết vì sao chúa đời trước thường bị khai quật lăng tẩm hầu hết chăng ? chẳng qua cũng vì lúc thăng hà, ham chôn vàng bạc châu báu theo quá nhiều mà trên đời có chi làm hư lòng người, giục lòng người, nhứt là của bọn vô tín ngưỡng, chúng thèm ước của quí vật lạ chôn theo xác chết mà quên hết đạo đức lễ nghĩa. Cho nên trẫm dặn vương nhi khi trẫm xa băng án giá rồi, thì vương nhi nhớ kỹ dẫu một vật báu cũng đừng chôn theo. Cũng đừng tẩn liệm bằng tơ lụa và

trang sức đắt tiền. Vương nhi nhớ bỏ lệ dùng cung nhân coi sóc lăng phần và bỏ lập cung viện quanh lăng vì xa xỉ vô ích. Việc phụng tự hãy giao cho người có nhà cửa gần lăng, lựa lối ba mươi nóc gia giao phó cho họ là đủ giữ gìn rồi. Tùy nơi nhơn tâm để lại chớ không phải để binh sĩ đông mà lăng mộ khỏi bị thú vật đạp phá hay quân gian lén đào mạch trộm của quí. Cũng bãi bỏ lệ tạo người đá, voi đá, ngựa đá, mà trấm cho lăng xa xỉ. Hãy liệm trấm trong một cái hòm bằng *gốm sung*. Cấm tuyệt dùng đá xây huyệt mả. Kim tĩnh xây bằng gạch được rồi. Hãy lựa thứ gạch xấu, không dùng được lần thứ hai. Đồ dịch(1). lựa hai tên là đủ. Nhưng vương nhi nhớ cho kỹ, là phải lập cho trấm một bia đá có khắc thật rõ nét, hai câu như vầy :

"Châu thiên tử bình sanh háo kiệm,

Di mạng dụng bố y ngõa quan".

Dịch : Vua nhà Châu sanh tiền chuộng tiết kiệm;

Di mạng dặn liệm bằng bô vải, và dùng hòm bằng gốm để chôn(2)

Mấy hàng tài liệu trên đây, đối với người ngoại cuộc, khi đọc lên, chỉ đem lại sự ngáp dài buồn ngủ,

---

(1) Đồ dịch phải chăng là người tù mắc tội đồ nay dùng phục dịch tại lăng để quét lá rụng, nhổ cỏ dại và không cho trâu bò lại gần lăng ? Hoặc đó là "mọi" chôn sống theo người chết cho hồn sai khiến ? Trong sách không nói rành.

(2) Tài liệu viết theo truyện Phi Long diễn nghĩa, bản dịch Huỳnh Công Giác, in lần nhứt năm 1908, nhà Phát Toán, Sài Gòn, trang 342.

nhưng đối với chúng tôi, học đòi khảo cổ, thì quả vô cùng hệ trọng, vì đây là một bằng chứng xác nhận rằng loại hũ đựng cốt (urne funéraire) đã có, chẳng những đời Đại Tống, theo như sách Pháp đã nói, mà có trước từ đời Hậu Châu (951-959) rồi. Vả lại hai đời không cách xa nhau bao nhiêu, cuối Châu 959, khai Tống 960), cho nên đầu gặp hai loại ấy cũng khó mà định tuổi một cách chẳng sai lầm.

Vua Quách Oai mất rồi, con nuôi là Sài Vinh lên kế vị, chọn đế hiệu là Châu Thế Tôn, trị vì từ năm 954 đến năm 959, tuy ngắn ngủi, chỉ có sáu năm, (thọ ba mươi chín tuổi), nhưng để lại được hai phát minh nay còn nhắc đời :

1) Thứ nhứt, tương truyền vào đời ông, tìm ra men màu xanh da trời. Một hôm, có sớ tâu lên đãi lịnh vua, muốn biết vua chọn màu gì cho thợ chuyên làm đồ gốm đồ sành, vẽ lên các món ngự dụng. Vua phê vỏn vẹn bốn chữ : "*Vũ quá thiên thanh*". Nhờ đó mà thợ chế ra được màu xanh lơ, trong sách Pháp dịch là : couleur bleue du Ciel après la pluie. Nghiệm ra, khi mưa tạnh, bao nhiêu bụi trần đều quét sạch, trên trời da xanh ngắt trong khe, tuyệt không có một chút bợn nhơ còn gì đẹp hơn ?

Đồ sành đời Châu Thế Tôn, thuộc vào buổi sơ khai, vừa hết gốm chớ chưa qua hẳn sành, hiếm lắm và quí

lắm. Danh từ chuyên môn gọi *Sài dao* hay *Sài diêu* (Tch'ai-yao), ngày nay kiếm không ra. Truyền tụng có câu : "Ngàn vàng dễ kiếm, Sài diêu khôn tìm". Hiếm cho đến đổi thành huyền thoại, các nhà cổ Tây phương lấy làm ngờ không biết Sài diêu thật có hay không, và không viện bảo tàng Âu - Mỹ tích trữ được một mảnh nào, cho biết mặt. Người Trung Hoa nâng lên hàng *quí như ngọc*, và gọi *Sài ngọc*. Trước năm đảo chánh 1945, có một chủ tiệm Hoa kiều trong Chợ Lớn có khoe với tôi một miếng sành nhỏ màu xanh đậm da trời, cẩn trong một miếng vàng vuông, ông ta làm mặt sợi dây nịt da đeo thường bữa. Tôi muốn quá, theo nài nỉ hoài, xin đổi một chiếc vòng ngọc thạch quí giá hoặc bù một số tiền lớn, nhưng nói cách mấy, ông chủ tiệm không khứng rời miếng sành nhỏ kia. Ngày nay mảnh Sài diêu ấy còn hay đã mất, tôi không biết, vì chính sau cuộc phong ba năm 1945, hai tôi chạy một người một ngả và cho đến ngày nay tôi không gặp cố nhân Hoa kiều. Nay tôi cũng ngờ không biết miếng sành ấy có phải thật là Sài diêu chăng, cũng chưa ắt. (xem thêm qua bộ Cảnh Đức trấn đào lục về sự tích Sài dao)

2) Thứ nhì - Đời Châu Thế Tôn Sài Vinh có chế ra một đồng tiền bằng đồng, ngày nay cũng là một báu vật, người sưu tầm tiền cổ, cho là một vật quí còn hơn vàng. Nguyên mấy năm ấy (954 - 959), vì chiến tranh dây dưa mãi nên đồng kém hụt, có bao nhiêu đều đúc binh khí và mũi tên, nên trong nước có nạn khan tiền, trong dân gian, việc đổi chác lấy làm khó khăn. Châu Thế Tôn là người thực hành vì thuở nhỏ từng lưu lạc đó đây với bộ

ba Triệu Khuôn Dẫn và Trịnh Ân, nay thấy dân hụt tiền gọi tiền xài mà cốt Phật bằng đồng có thể thay cốt bằng gỗ hay bằng đá hay chất khác được, bèn truyền lịnh lấy tượng Phật nấu lấy đồng đúc tiền gọi tiền "*Châu nguơn thông bửu*". Ngờ đâu dân chúng đời ấy rất sợ Trời Phật, khi hay được tiền *Châu Nguơn* là bằng đồng của tượng Phật đúc ra, họ đều lấy đeo cổ đeo tay làm bùa hộ mạng, khiến nên tiền đã hút khan nay lại còn khan hút hơn nữa. Sau vua Sài Vinh mất, thọ có ba mươi chín tuổi, thiên hạ cũng đổ thừa trách ông sao dám nấu Phật lấy đồng. Về sau, mỗi lần có người từ trần, đều lấy tiền *Châu Nguơn* mang theo để hộ mạng dễ nói chuyện với Diêm Vương và bọn quỉ sứ cũng kiêng nể, khiến cho tiền *Châu Nguơn* mất hết, và câu đồng diêu trên cũng lặp lại nữa, đổi hai chữ : "Ngàn vàng dễ kiếm, Sài diêu khó tìm", đổi lại : "*Ngàn vàng dễ kiếm, Châu Nguơn khó tìm*".

Tuy thọ không lâu (39 tuổi), tuy làm vua rất ngắn (sáu năm), nhưng danh tiếng Châu Thế tôn thật là trương tôn.

Một tiếng thơm thứ ba của Sài Vinh xin kể ra luôn, là tánh ông rất hiền, ở với hai em là Khuôn Dẫn, Trịnh Ân đều nhịn nhục, sau lên làm vua thì hết lòng với dân, chia ngọt xẻ bùi, đồng cam cộng khổ, sánh với các vua chúa đời Ngũ Đại, thì ông được tiếng là minh quân hiền nhất, nên khi mất dân chúng tiếc thương ông lắm. Hỏi mấy ai được vậy ?

Nhưng Sài Thế tôn là người bẩm thọ yếu, không kham việc chinh nam phục bắc, năm 959, đi đánh giặc về, đau rồi mất. Con là Lương Vương lên nối ngôi, (sau

bị truất, thụy phong Cung Đế, trị vì hai năm 959 - 960, mất năm 973, thọ hai mươi hai tuổi). Cung Đế lúc lên ngôi, chưa đầy tám, chín tuổi, các tướng sĩ phe đảng của Triệu Khuông Dẫn đều không bằng lòng thần phục một ông vua nhỏ oắt và cũng lạ hoắc, làm sao biết xét công hãn mã của mình. Vì vậy nửa đêm, ngoài mặt trận, binh kéo đến cầu Trần Kiều đóng lại đó, đêm khuya tướng sĩ tụ họp, lấy huỳnh bào đắp lên mình Khuông Dẫn, xốc ra ngồi ghế giữa rồi tung hô vạn tuế. Sử gọi đoạn này là *"binh biến Trần Kiều"*.

Lúc ấy, người em thứ ba thích huyết thề nguyền, bộ ba "Sài Vinh, Triệu Khuông Dẫn, Trịnh Ân" (Trịnh Ân sau Tống Thái tổ phong đến Như Nam Vương), đã cùng nhau ăn máu uống thề, nguyền lấy gương Đào Viên tam thệ Lưu - Quan - Trương đời Tam Quốc, nay anh lớn Sài Vinh vừa mất, anh thứ là Khuông Dẫn lại truất ngôi của con Sài Vinh, từng gọi mình bằng chú, giành làm vua lấy, Trịnh Ân là người bộc trực ăn ngay nói thẳng, hễ mỗi lần có chén, "rượu vào lời ra", thường không dè dặt lời nói và một đôi khi xúc phạm đến Tống Thái Tổ. Chỗ anh em thì tha thứ được, mà nay là niềm tôi chúa sao nên ? Bởi vậy, trong truyện *"Tam hạ Nam Đường"*, tác giả bịa ra chuyện *"Xích tu long túy tửu hắc hổ qui thần"* để nhắc việc Tống Thái tổ, không biết say giả hay say thiệt, nhè nghe lời sủng phi là Hàn Tố Mai, hạ bút trong cơn say, phê chữ *"trảm"* trên tờ sớ, để cho Hàn Phụng chém đầu Trịnh Ân, cơn say qua, thì đầu Trịnh Ân đã rụng !

Nhữ Nam Vương vương phi là Đào Tam Xuân, dấy binh quyết báo thù chồng.

Non nước này, ta lại thấy ngón "giang hồ mã thượng" của ông vua từng ăn cơm dạo khắp xứ, quen gần đủ mặt gái sông hồ, tôi muốn nói Tống Thái tổ Triệu Khuông Dẫn. Vì để thủ tiêu luôn một nhân chứng bép xép lỗ miệng không thua Tam độ Trịnh Ân, Thái tổ bèn giả sợ oai Trịnh Vương Phi, nên nạp mạng ái phi là cục cưng Hàn Tố Mai cho Đào võ trạng Tam Xuân, để cho bà này lăn đèn đốt sống Tố Mai tế chồng là Trịnh Ân. Kế rất độc, một mũi tên giết hai con điểu, vừa thủ tiêu một bà phi quá hiểu biết việc trong cung cấm (Tố Mai), vừa làm hết giận một nữ tướng giỏi, còn nhiều hữu dụng mai sau (Tam Xuân) !

Sau khi làm hai việc, có một không hai ấy, chém bạn giết vợ, có lẽ vừa ăn năn, vừa để chứng tỏ bản lĩnh cao cường của mình, Tống Thái tổ *hạ chỉ giới tửu*, từ đó cấm dùng rượu mỗi khi có lễ sự, và khuyên nên dùng trà thay cho rượu, vì trà vừa tinh khiết vừa hiền hơn rượu, trà uống mãi không say, trà không làm hư đại sự.

Vì thế, thưa tiên sinh Elisseeff, tôi, một tiểu sinh nước Việt, dám nói : chén Đại Tống, trước kia dùng để *uống rượu*, sau đó đổi lại làm chén dùng để *uống trà*.

Nghe đến đây, nhà học giả Pháp trầm ngâm không kết luận rằng thuyết của tôi đúng hay sai, chỉ gật đầu ra chiều suy nghĩ lung lắm. Trước khi từ giã, tôi mời nhà học giả ký vào sổ vàng, ông Elisseeff niềm nở ký tên, hạ

bút phê một câu nay tôi còn giữ làm kỷ niệm quí :

"Avec toute notre reconnaissance à Monsieur SEN, pour avoir fait de notre escale à Saigon, une pierre blanche sur notre route".

13-IX-54
Serge Elisseeff

Dịch : "Đa tạ ông Sển, ông đã, trên bước đường tôi ghé Sài Gòn, giúp tôi ghi dấu cuộc viễn du bằng một viên bạch thạch".

Dường như chưa bằng bụng, khách nói với thêm :

- Vậy mà thuở nay chánh phủ quí quốc không khứng gởi những người thiện chí qua học thêm bên xứ tôi, để ngày nay trở lại trách chúng tôi không sớm đào tạo cho quí quốc những chuyên gia lành nghề.

Nghe mấy lời có hơi chua chát chủ nhà đánh liều chát chua trả lại :

- Dạ dám thưa tiên sinh, nói thì dễ, đến khi thực hành mới thấy khó vô cùng. Nghĩ cho, trước đây, muốn học khoa như tiên sinh nói, ít nhứt phải có văn bằng tú tài Pháp. Học xong mấy năm, nếu không có Pháp tịch thì cũng không trông mong gì gia nhập sở chuyên môn là trường Viễn Đông Bác cổ (Ecole Française d'Extrême Orient) và cũng vô phương xuất đầu lộ diện các sở tương đương đời đó. Mà Việt tịch, dầu hèn cũng thế, cũng là quốc tịch của chúng tôi, bỏ sao nên, bỏ sao đành ?

Cho nên không trách đồng bào chúng tôi, cho đến ngày nay, qua được Pháp Quốc, chọn nghề Luật, hoặc nghề thuốc, tương lai thấy sẵn sàng, thêm chắc ăn hơn !"

Hễ đại nhơn thì đại độ. Vốn một học giả chơn thành, khách nhã nhặn siết mạnh tay chủ nhà, từ giã mặt không sắc giận, mặc dầu câu trả lời, gẫm lại, vì quá thành thật đã gần như trắng trợn.

Phụ trương.

Hình chén Đại Tống (960 -1279) (ảnh 1 pl. 1)

Kính tâm : 185 ly Tây (0m185m/m)

Bề cao : 50 ly Tây (0m50 hay 50m/m)

Giá mua : 49$50 (bạc 1939).

Chỗ và ngày mua : Phòng đấu giá Lagrandière cũ, ngày 2-10-1939.

Chú thích. - Chén uống trà đời Tống : miệng rộng, túm lần xuống đến chưn, xem giống hình u con tây (tê giác) tiện tròn, túm đít và để lật ngửa (en forme de corne de rhinocéros renversée).

Danh từ chuyên môn : Trung Hoa gọi : Thố hào trản - t'ou hao tsien (tasse fourrure de lièvre); cũng gọi "hoàng thố ban trích châu" hoang t'ou pan ti tchou (gouttes ou perles (dans l'émail) de la couleur du poil de lièvre).

Có khi lại tùy màu khác đi và gọi "tasse plumes de perdrix" (chén màu lông chim đa đa, chim giá cô) (thiếu danh từ gọi theo Tàu). Chén này rằn ri, sắc đen sắc trắng xen lộn nhau (Pl. VII, C sách Poteries et porcelaines chinoises của bà Daisy Lion - Goldschmidt).

Khi khác gọi tắt là "kien", vì làm ở Kiến An, tỉnh Phước Kiến (Foû kien).

Nhật bản gọi : Temmoku.

Chất bên trong, (gọi cốt của món đồ) : đất đen, nặng, da nhám xàm (trước, trong Bách khoa, tôi gọi đất sa thạch (grès), nay tôi rõ lại không phải sa thạch, nên xin đính chính), đây là đất đặc biệt tỉnh Kiến An, và Phước Kiến có mà thôi.

Men ngoài : Khi hồng hồng (màu lông thỏ); khi đen bóng rằn ri (lông đa đa), thường đóng giọt nơi chưn, nơi đít, gọi "giọt lụy" (gouttes de larme); trong chén màu đen, thường ẩn lộ ánh sáng chói chói do chất kim khí lẫn lộn; và vì da có lằn có sọc, do đó người Trung Hoa đặt tên rồi các nước khác họa theo mà gọi : danh từ "*fourrure de lièvre*" và "*plumes de perdrix*" người Anh, người Mỹ, cũng để ý mà gọi theo. Những ánh sáng chớp chớp trên món đồ, nguyên là phản ứng của chất sắt, chất kim, do sức nóng của lửa lò biến ra, có chỗ tựu lại thành "*vết dầu*" (taches d'huile), hoặc, "*giọt lụy*" (gouttes de larme), thảy đều giống y như danh từ đã gọi. Vì không khi nào trong lò lấy ra, cái nào giống cái nào, nên ngày xưa người thợ tin chắc đó là biến hóa

phi thường do thần linh ám trợ (người đời Tống rất nhiễm sâu đạo Lão Trang, khác với người đời Đường nghiêng về Phật giáo). Người nay tiến hóa đến cung trăng cũng thám hiểm được, nhưng chưa tìm ra bí quyết chế tạo đồ gốm Tống, có lẽ vì xưa dùng củi chụm lò bằng thứ gỗ gì đó, và vật liệu đất trộn, màu pha, gì gì đó, đến nay đã thất truyền, thậm chí ngày nay sử dụng cơ khí tinh xảo thay cho bàn tay người thợ Tống, và lò chạy điện hay đốt dầu cặn (mazout) có thể giữ hỏa độ không sai chạy chút nào, thêm vật liệu chọn lọc kỹ lưỡng tinh vi, không sai phân hào nào, vậy mà không làm sao trở lại y như đời Tống được. Trong sách *Les poteries et porcelaines chinoises* của bà Daisy Lion Goldschmidt có kể lại rằng năm 1935, nhà khảo cổ J.M Plumer có gặp tại Kien ning (Kiến Ninh, thuộc miền bắc tỉnh Phước Kiến), một đống cao như núi, gồm hàng hà sa số đồ Temmoku hư bể vô dụng của lo xưa bỏ lại, thêm có rất nhiều hộp đất để đựng các món Temmoku lúc đặt vào lò hầm cho chín, - các hộp đất này (Pháp gọi *casettes*) chứng rằng đời Tống, nghệ thuật hầm gốm đã tiến hóa tinh vi lắm chớ chẳng chơi. Trong sách kể tiếp, tại tỉnh Giang Tây, nơi gọi *Yung lo* gần *Kinganfou* (Kiết-an-phủ), năm 1938, nhà khảo cổ A.D. Brankston cũng gặp rất nhiều Temmoku tại phủ *Kingan* này, màu gốm da lu (grès) vàng lợt (grès chamois). Thứ Temmoku này, men mịn, màu tối sậm, có đốm da qui (écaille de tortue), bên phía trong Temmoku này lại có màu lông thỏ (fourrure de lièvre). Có nhiều miếng chén còn cho thấy hình chim chóc, hoặc lá cây giống hệt lá thiệt, có

thứ khác thì vẽ màu đen, hình này nọ trong bộ ô (đóng khung). Thứ chén trổ hình lá cây, có gân có chỉ y như thật, nay nghiệm ra khi đó người thợ lấy lá cây tươi đặt vào lòng chén rồi để luôn vào lò hầm, gặp lửa nóng, lá cây cháy ra tro, biến mất, để lại gân, chỉ và cọng cuống của lá mà thôi, rõ ràng đời Tống bên Tàu đã phát minh cách in rập trên đồ sành (décalcomanie) rồi đó. Đủ hiểu đời Tống, họ tiến hóa trong nghề chế tạo đồ gốm đến bực nào. Sách kể tiếp rằng lò ở *Kinganfou*, qua thế kỷ XV, vẫn còn thịnh hành.

Hình số 2 - (Xem Pl. 22 fig. 22, 22b trong tập số 4 H.C.Đ.S "Khảo về đồ sứ cổ Trung Hoa")

Đây là một cái hũ sành để đựng hài cốt đốt thành tro (Pháp gọi *urne funéraire* và cho rằng làm vào đời Tống).

Cốt thai là đất nung, lòng để trần, ngoài có tráng men sành trắng ngà trổ rạn, lớp như "ổ nhện" (craquelé en toile d'araignée), lớp giống da kỳ đà (craquelé en peau de lézard) lại có chạm sâu trong cốt thai, hình nhánh và lá cây, dưới lớp men trắng ngà, không có vẽ màu. Nơi nắp và nơi miệng hũ có đắp nổi *dún kiếng hoa sen*. Trong này có đến hai kiểu, biết từ đời Tống, là a) chạm sâu vào cốt thai, và b) đắp nổi lên hình cốt thai. Xong rồi mới áo thêm lớp men cho thêm khéo, vừa che nét chạm, vừa bít kẹt những nơi đắp nổi.

Hũ này đào gặp tại làng Đà Hào, Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, lúc làm đường xe lửa xuyên Đông Dương (Trans Indochinois).

Không kể những tài liệu trong các sách Pháp - Anh, nói nhiều về hữ đựng tro cốt này, mà cho đến nay vẫn còn tồn tại phong tục người Tàu đem tro cốt người chết của họ về Trung Quốc. Nguyên người Tàu rất sợ cảnh chết tha phương, hài cốt lạnh lẽo chôn chỗ đất lạ quê người, nên họ có phong tục trước đây, sống tụ tập làm bảy bang (Phước Kiến, Quảng Đông, Triều Châu, Hẹ (Akas). Hải Nam) vân vân, và khi chết cũng chôn cất trong nghĩa địa phân biệt của bảy bang ấy. Mỗi năm họ đều có đóng góp tiền chung đậu lo việc cúng quải hồn người chết. Và trừ phi những người có thế lực, nhưng thân quyến bên Tàu đã không còn hay còn rất ít, như Chú Hỏa, Quách Đàm, thì làm mả mồ thật đồ sộ chôn cất tại đây, còn lại bao nhiêu người chết, có lệ chôn quá ba năm thì phải đào mả, lấy cốt, rửa sạch, sắp vào cái tiểu sành hay cái hộp nhỏ bằng cây gỗ sao, niêm phong tử tế rồi gởi hết sang Trung Quốc, tỉnh nào theo tỉnh nấy. Thân nhơn được báo tin, đến lãnh hài cốt về, được thêm tiền để chôn cất (nhớ độ sáu đồng bạc, bạc trước 1945). Cũng có lưu manh nhận diện lãnh cốt về bỏ không chôn, miễn được sáu đồng bạc (6$00) đỡ ngặt nghèo, nhưng luôn luôn họ vẫn đùm bọc lấy nhau, như người bạc số không ký quĩ đủ tiền đem xương khô về xứ, thì đã có sẵn bang trưởng hay người đồng tánh xuất tiền làm cho mát dạ người quá vãng, tôn trọng chủ nghĩa có từ đời Hạng Võ : "*Phú quí bất huờn hương, như y cẩm dạ hành*". Nghĩ cho lính Nhựt trước đây cũng đóng hộp cây chở cốt về xứ và nay lính Mỹ khi chết cũng đem xác liệm về

quê. Và cũng vì phong tục đáng khen ấy, cho tương truyền đời Tống, khi người Tàu qua đây gây chiến tranh cùng người nước Nam, vùng Thanh Hóa, khi tử trận, có khi họ lựa phong thủy, chôn kín tại chỗ; có khi họ liệm hài cốt tướng tá hay binh sĩ vào những hũ sành loại này. Hũ có cái da trơn, vẽ chạm chim, lá, có khoét ba chân dính nhau bằng một vành tròn bằng đất nung, hình như để đặt đèn chong dưới hũ cho ấm nắm tro tàn, chớ vẫn không cho lạnh hồn lạnh cốt. Có thứ thật lớn, vẽ chim lạc và hoa lá màu đỏ, tôi từng thấy ở viện bảo tàng ở Bruxelles, ắt dành cho hàng tướng hay quan chức to, - ở viện Guimet tại Paris cũng có một cái; có cỡ trung trung lối hai tấc Tây bề cao, da rạn, vẽ hoa vị đỏ sáu kiếng, có thứ da trơn, có thứ vẽ hồi văn rất khéo, có thứ in hình nổi kiếng sen như hũ tại nhà. Lại có hũ nhỏ cỡ một tấc Tây bề cao, theo sách dùng để đựng mễ cốc cho người đã chết, bao nhiêu đồ đất nung da gốm da lu có từ đời Tống ấy, ngày nay các nhà sưu tập vẫn quí nó hơn đồ sứ men lam và mua rất cao giá. Nét vẽ tuy mộc mạc, nhưng khi xem kỹ mới thấy điêu luyện vô cùng, vì mỗi nét đều có một ý nghĩa kín, dường như người họa sĩ Tống nuôi một ẩn ý giấu trong nét bút, nói cách khác, nét bút của họ như "nhốt" trong hình bông lá, chim cò, một ảnh hưởng không nói ra của đạo Lão, Trang, cũng như họ đã nhốt tinh thần và nét bí ẩn đạo Phật trong kiếng sen, cuống sen hay lá sen thị vị hóa mà ngày nay nhờ lạc tinh sau bảy tám trăm năm bị chôn dưới đất, lại trổ màu ngọc thạch, da céladon, có nét rạn hồng hồng kiểu "ổ nhện" càng

tăng nét độc đáo. (Xin xem kỹ chương 3 tập *"Khảo về đồ sứ cổ Trung Hoa"*, H.C.Đ.S. tập số 4). Có nhiều lăng mộ vùng Thanh Hóa xưa đến đời Hán (xem B.E.F.E.O).

4

ĐỒ SỨ ĐẠI TỐNG VÀ TRANH ĐẠI TỐNG

(bài của ông Nguyễn Văn Thư - Tạp chí BÁCH KHOA, số 92 ngày 1-11-60)

Dẫn. - Bài của tôi (VHS), được tạp chí Bách Khoa đăng vào số 89 đề ngày 15-9-1960. Qua số 92 ngày 1-11-1960, báo Bách Khoa cho đăng bài nhan là "*Đồ sứ và tranh Đại Tống*". Dưới bài, ký tên *Nguyễn Văn Thư*, trước ngồi Thẩm phán ở Quảng Trị, sau về Sài Gòn và năm 1967, tôi có hân hạnh được gặp tại Huế đô.

Nguyễn đại nhân là bạn viết văn, tôi tưởng không hợp gì mà không cho tôi trích đăng lại đây, bài của ông viết năm trước có nhắc đến bài của tôi, và tiện đây tôi cũng xin anh bạn thân Lê Ngộ Châu cho phép, với tư cách chủ nhiệm kiêm chủ bút tờ Bách Khoa, vĩnh viễn gần như lớp xưa, ông René Doumic, bình bút bờ *Revue des Deux Mondes* (Tạp san Lưỡng Thế Giới), - Paris) Đa tạ. V.H.S.

Đồ sứ Đại Tống và tranh Đại Tống. - "Nhân đọc bài "*Từ chén trà Đại Tống đến tích trảm Trịnh Ân*", của ông Vương Hồng Sển, tôi có dịp nhìn nhận tại trang phụ trương mấy hình chén Tống và một cái hũ.

Ai đã nhập môn nghề sưu tầm cổ vật, tất phải được nghe giảng về giá trị của các cổ vật :

Đồ đồng như kiếm, lư đỉnh thì tìm nhà Chu, nhà Hán.

Đồ sứ men màu thì hỏi nhà Tống, nhà Minh, và men chàm thì phải tìm niên hiệu Khang Hy nhà Thanh.

Đây là chuyện đồ sứ thuộc về thời đại nhà Tống, tức là thứ đồ sứ quí giá nhất trong các loại đồ sứ.

Tác giả đã vui vẻ giảng cho ta một cách rất rõ ràng, ý vị - và rất thú vị, nếu có thể nói thế được - quá trình của cái chén Tống, từ lúc nó là chén uống rượu cho đến ngày ngự bút giáng xuống làm chén uống nước trà, nghĩa là tất cả mánh khóe của vua Thái Tổ nhà Tống, trong tấn tuồng *"Xích long túy tửu, Hắc hổ qui thần"*. Tuy nhiên về chỗ chiếc hũ Tống, thì chúng tôi còn vài điểm muốn thỉnh thị Vương quân.

Vương quân có trình bày tấm ảnh một chiếc hũ nhỏ có chạy cánh hoa sen và viết rằng : " Tương truyền đời nhà Tống, người Tàu qua chiến tranh cùng nước Việt Nam ta, khi chết thường liệm hài cốt tướng sĩ tử trận trong hũ sành loại này."

Về loại hũ sứ này, chúng tôi cũng có được một chiếc và thấy nó cũng có những đặc điểm như chiếc hũ trong ảnh; nghĩa là :

- Cao độ 20 phân Tây.

- Màu da trắng ngà ngà, có rạn mạng nhện (khác với màu

da xanh rêu thẫm hay xanh đen của men Tống Trung Hoa).

- Chất đất nhẹ (khác với chất sứ của đồ Tống Trung Hoa).

Loại hũ này, cũng như vài món vật dụng khác thuộc loại bát chén, đều chung một sắc men và một chất nguyên liệu, đều tìm thấy được ở vùng Thanh Hóa, cho nên loại đồ sứ được mệnh danh là đồ Tống Thanh Hóa.

Vấn đề đồ Tống Thanh Hóa và đồ Tống Trung Hoa cần được nhận định về nhiều phương diện :

a) Phương diện nghệ thuật. - Tuy rằng hai thứ đồ sứ đều do người Trung Hoa thời Tống chế tạo ra, nhưng hai nghệ thuật khác hẳn nhau.

Đồ Tống Thanh Hóa rất mỏng mảnh, nhẹ, làm bằng đất nung, men ngà ngà và bóng. Không bao giờ có ánh kim sa, chỉ có đường nét mạng nhện màu gạch.

Đồ Tống Trung Hoa nặng trình trịch; hơn nữa các chén đến đĩa, bình hoa đều dày dặn và mát lạnh (do đó những bát, bình hoa Tống dùng để thực vật trong mùa nực có năng lực giữ cho vật lâu hư, cắm hoa lâu héo).

Có người cho rằng sở dĩ đồ Tống mát và nặng vì nguyên liệu chế tạo là một thứ sa thạch. Đem đá tán nhỏ cho thật nát, lọc qua mấy từng bể nước rồi rây qua lụa được một chất bột sứ, chất rất mịn. Vì lẽ phải dùng công phu như thế nên đồ sứ đời Tống rất hiếm và quý giá. Nghệ thuật hồi ấy chỉ đủ để phụng sự quý tộc. Đồ sứ là một trong những sản phẩm ít khi lọt ra ngoài nhân gian. Làm được chiếc nào thì đem

tiến nội. Vua dùng và thỉnh thoảng ban cho các đại thần để thưởng công, các quan đem cho lại thân thích của mình để truyền tử lưu tôn làm kỷ vật.

b) Mục đích khác nhau. - Đồ Tống Trung Hoa được chế tạo với cứu cánh dĩ nhiên của nó : chén để uống rượu, uống trà, bình để cắm hoa và bát dĩa để đựng quả vật.

Đồ Tống Thanh Hóa, như Vương quân đã nói đúng, hướng về một mục đích khác. Các hũ sành được chế tạo ra cốt để lưu trữ di hài của người Tống chết ở tha phương trong khi chờ dịp đem về Bắc địa. Thảng hoặc người ta có thể tạo các chén bát khác thì cũng chỉ là những thứ làm thêm chớ không phải là mục đích chính.

Sau khi hoàn toàn đồng ý với Vương quân về nhiều điểm tôi nhận thấy, về đoạn giải thích, tôi cần trình bày một vài ý kiến riêng mong Vương quân chỉ chính.

Các đồ sứ Tống gọi là Tống Việt Nam đều đào được ở Thanh Hóa. Ngoài ra không đâu có nữa, vì vậy nên được hỗn danh là Tống Thanh Hóa. Người Trung Hoa ở Thanh Hóa, tác giả các loại đồ sứ này, có một lịch sử :

Khi ông Lý Thường Kiệt và Tôn Đản, vào khoảng năm Ất Mão (1075)(1), đem quân sang vây châu Khâm, châu Liêm, để phản đối chính sách của Tể tướng Vương An Thạch có bắt về một số tù binh. Số người này được phát lưu vào Thanh Hóa để dùng vào công cuộc khẩn hoang. Đất Hóa châu hồi đó là biên cương phía Nam

(1) Lý Thường Kiệt hưng binh đánh với Tống (1075-1077)

của nước Đại Việt. Những người Tống này mang nghệ thuật nung đồ sứ của Trung Hoa sang để cung ứng cho nhu cầu cần thiết của họ là đem tro xương của kẻ mệnh một chốn đất khách về chôn nơi quê nhà (khi có người chết họ đem lên giàn hỏa thiêu lấy tro để vào hũ, y như kiểu các nhà sư làm lễ Trà Tỳ).

Vì không có nguyên liệu và sẵn phương tiện tại chỗ, nên bọn Tống binh đã dùng đất nung chớ không dùng sa thạch. Do đó bên ta mới có một thứ Tống Thanh là sản phẩm của dân Bắc quốc trên con đường di cư cưỡng bách : cố nhiên những đồ Tống này không có giá trị bằng những đồ sứ của chính quốc Đại Tống, làm bên Trung Hoa.

Từ đồ sứ nhà Đại Tống, ta đi sang các họa phẩm.

Các loại tranh vẽ đời Tống, đời Minh, đều quý giá không kém gì các loại đồ sứ; có khi còn hơn cả đồ sứ nữa, vì lẽ đồ sứ giữ và các bức họa thường chịu ảnh hưởng của thời gian.

Xét các bức họa nhà Tống thì có lẽ quý nhất vẫn là mấy bức tranh hoa điểu của Tống Huy Tôn (1253-1278) (1)

---

(1) Huy Tôn (Hoei-tsong) lên ngôi năm 1101, và thoái vị năm 1125; bị Kim Phiên đày lên Bắc năm 1127, mất năm 1135, thọ 54 tuổi, mất tại Ngũ quốc thành, nay Ninh cổ tháp tại Kiết Lâm (Ou-kouo-tch'eng. - Ning-kou-t'a. - Ki-lin) theo Mathias Tchang. Synchronismes chinois. Về hiệu Tuyên Hòa là 2 năm 1119 và 1120, chưa biết năm nào vua Huy Tôn ngự bút vẽ tranh này, tính theo dương lịch. Sẽn)

Một nhà phê bình nghệ thuật có nói rằng "nghệ thuật Trung Quốc có thể tượng trưng bằng một lọ Túy Hồng và một bức tranh chim Ưng Dương.

Lọ Túy Hồng là lọ tráng men ửng đỏ mà hiện giờ thứ men ấy đã thất truyền.

Tranh Ưng-Dương thuộc về loại tranh cầm điểu mà chính vua Tống Huy Tôn ngự bút vẽ ra.

Để quý vị có ý niệm về các bức họa của Tống triều, tôi xin hiến quý vị một mẫu ảnh chụp bức tranh Ưng Dương mà chúng tôi có may mắn giữ được.

Sau đây là các đặc điểm của bức tranh ấy :

1) Hình vẽ ngay ngắn ở giữa bức tranh, biểu lộ sản phẩm của ngòi bút đế vương, lúc nào cũng ngay ngắn, nghiêm trang và chánh vị.

2) Vẽ trên lụa, vì lâu ngày lụa đã nhuộm mùi thời gian và mòn gần hết tơ.

3) Vẽ bằng thủy mạc, điểm trân châu phấn, khiến cho trải qua bao nhiêu năm mà màu trắng không bị phai nhạt.

4) Chính giữa bức tranh và về phía trên có đóng một dấu son, nét son đã xuống màu.

5) Dấu son quốc bảo đóng lên một dòng chữ đại tự chân phương ghi câu :

"TUYÊN HÓA NGỰ BÚT"

6) Bên phía tả là bài bạt của Đoan Minh Điện Đại

Học sĩ Hạ Chấp Trung. Đại ý nói rằng : "Bệ hạ đã dùng diệu bút, lấy màu sắc mà diễn tả một thế vỗ cánh vượt qua ngàn dặm, trông rõ như muốn bay muốn kêu. Thật là thần trí của Đức Vua ngang với Tạo Hóa vậy.

7) Bên hữu là thủ bút của hai danh họa Trường Châu và Động Sơn. Hai người này đã từng được mắt coi bức họa (Tá quan), nên ghi chữ làm bằng và có dấu son làm tín hiệu.

Nguyễn Văn Thư

5

BẮC CẦU

1) *Bài thứ nhất.* - Trả lời muộn cho ông Nguyễn Văn Thư :

Nguyễn tiên sinh nhã giám.

Mấy lời vàng ngọc tiên sinh chỉ giáo trong Bách Khoa số 92, tôi giữ kỹ từ năm 1960.

Sở dĩ không trả lời ngay lúc ấy, vì trong khi ông nhẹ bước đường mây, tôi vẫn lận đận thân làm công nhựt nơi Viện bảo tàng, cuối năm 1960, giao kèo tái tuyển chậm ký, chén cơm gần muốn vãng, bụng dạ nào ngồi viết chuyện hũ Tống và tranh "cầm điểu" Tuyên Hòa ?

Từ ấy, cánh bèo trôi giạt, nhớ có một lần gặp ông tại Huế đô, nhưng làm sao đủ thời giờ nhắc chuyện phù phiếm ?

Rồi cho đến nay, tôi đã về vườn, viết được 4 cuốn trong bộ *Hiếu cổ đặc san* tập 4 khảo về đồ sứ cổ Trung Hoa, có đoạn tả rõ hũ đựng cốt Tống đại.

Tập sẽ tới số 5 là *Cảnh Đức trấn đào lục* sẽ nói nữa về đồ Tống và các đời khác. Ngày nào mất xanh bắt gặp, đó là ngày kẻ này chờ lời châu ngọc chỉ giáo thêm của cố nhân.

Mấy trang trước tôi chép y bài soạn của ông, mà không viết bài trả lời năm trước. Ông muốn phúc đáp cũng không làm sao được, nên tôi đành ngơ.

Quan hà diệu vời, tình nghĩa còn nhiều. Ngặt năm nay đã 70, không biết còn diện kiến tôn nhan và còn được bắt tay nhau ?

Trân trọng kính bái,
V.H.S.
Gia Định ngày 27 tháng 10 năm 1971

2) *Bài thứ nhì. - Kính tặng ông Huỳnh Đắc Ủng ở Nha trang.*

Bài tôi viết về chuyện *"Từ chén trà Đại Tống đến tích Trầm Trịnh Ân"* đăng trong Bách Khoa số 89 ngày 15-9-1960.

Tiền nhuận bút, tôi đã ăn trót lọt, lâu hoắc.

Ngoài bài của ông Nguyễn Văn Thư trên đây, cách ba năm sau, tờ báo hằng ngày TỰ DO có cho in liên tiếp hai bữa, trong mục "NÓI HAY ĐỪNG", hai bài dài, số 1780 ngày 21-2-1963 và số 1781 ngày 22-2-1963, đều lựa nhan là :

"BÀI PHIẾM VỀ SỰ TÍCH CHÉN ĐẠI TỐNG".

Tác giả là ông Huỳnh Đắc Ủng ở Nha Trang.

Về tác giả, tôi chỉ biết được bao nhiêu đó và đến nay tôi còn hối hận vì cho đến giờ này, tin tức âm hao, diện mạo, sức khỏe của Huỳnh tri kỷ (xin cho phép gọi làm vậy), tôi cũng không rõ biết, như buổi ban đầu.

Hôm nay giở tập hồ sơ cũ, soạn về "*Cuốn sổ tay của người chơi cổ ngoạn*", trước hết, tôi xin sao y nguyên văn hai bài của Huỳnh tiên sanh, để rồi tiếp theo đó, tôi sẽ ghi lại những gì tôi hiểu biết hiện thời về cái chén trà đời Tống và sự tiến triển của nghệ thuật đời Tống về đồ gốm, đồ sành.

Biết làm sao tỏ sự tri ân ? Nếu Huỳnh ngọc hữu đọc mấy hàng này và cho tôi biết địa chỉ, - đàng này tôi sẽ hỏi thêm nơi toà soạn Bách Khoa, - tôi sẽ dâng sách đến nhà, chuộc những lỗi năm xưa chểnh mảng.

Xin nhận lỗi và tri ân :

V.H.S (27-X-1971)

6

BÀN PHIẾM VỀ SỰ TÍCH CHÉN ĐẠI TỐNG

Bài của ông Huỳnh Đắc Ứng (Nha Trang).
(Trích báo TỰ DO số 1780 ngày 21-2-1963,
mục "Nói hay dừng").

ĐỌC lại tạp chí BÁCH KHOA số 89 ra ngày 15-9 năm 1960, thấy ông Vương Hồng Sển có viết một bài với đề : "Từ chén trà Đại Tống đến tích trảm Trịnh Ân". Tác giả kể lại giá trị của chén ấy và trình bày cho ông bạn ngoại quốc, sự tích chén Đại Tống mà ông cho là ở sự tích Triệu Khuông Dẫn nghe lời Hàn Tố Mai chém Trịnh Ân. Ông kể cho vị này nghe, rồi xác nhận chén Đại Tống, trước đó dùng để uống rượu, sau mới dùng uống trà, tác giả viết :

"Lúc ấy, người em thứ ba, thích huyết thề nguyền, bộ ba "Sài Vinh, Triệu Khuông Dẫn, Trịnh Ân" (Trịnh-Ân, sau Tống Thái tổ phong đến Như Nam Vương), đã cùng nhau ăn máu uống thề, nguyền lấy gương Đào Viên tam thệ Lưu Quan Trương đời Tam Quốc, nay anh lớn Sài Vinh vừa mất, anh thứ là Khuông Dẫn lại truất ngôi của con Sài Vinh, từng gọi mình bằng chú, giành làm vua lấy, Trịnh Ân là người bộc trực, ăn ngay nói thẳng, hễ mỗi lần có chén, "rượu vào lời ra", thường không dè dặt lời nói và một đôi khi xúc phạm đến Tống Thái tổ. Chỗ anh em thì tha thứ được, mà nay là niềm

tôi chúa sao nên ? Bởi vậy, trong truyện *Tam hạ Nam Đường*, tác giả bịa ra chuyện "*Xích tu long túy tửu, Hắc hổ qui thần*", để nhắc việc Tống Thái tổ, không biết say giả hay say thiệt, nhè nghe lời sủng phi là Hàn Tố Mai, hạ bút trong cơn say, phê chữ "*trảm*" trên tờ sớ, để cho Hàn Phụng chém đầu Trịnh Ân, cơn say qua, thì đầu Trịnh Ân đã rụng !"

"Như Nam Vương vương phi là Đào Tam Xuân, dấy binh quyết báo thù chồng. Non nước này, ta lại thấy ngón "giang hồ mã thượng" của ông vua từng ăn cơm dạo khắp xứ, quen gần đủ mặt gái sông hồ, tôi muốn nói Tống Thái tổ Triệu Khuông Dẫn. Vì để thủ tiêu một nhân chứng bép xép lỗ miệng không thua Tam độ Trịnh Ân, Thái tổ bèn giả sợ oai Trịnh vương phi, nên nạp mạng ái phi là cục cưng Hàn Tố Mai cho Đào võ trạng Tam Xuân, để cho bà này lăn đèn đốt sống Tố Mai tế chồng là Trịnh Ân. Kế rất độc, một mũi tên giết hai con điểu, vừa thủ tiêu một bà phi quá hiểu biết việc trong cung cấm (Tố Mai), vừa làm hết giận một nữ tướng giỏi, còn nhiều hữu dụng mai sau (Tam Xuân)."

"Sau khi làm hai việc có một không hai ấy, - chém bạn giết vợ, - có lẽ là vừa ăn năn vừa để chứng tỏ bản lĩnh cao cường của mình, Tống Thái tổ *hạ chỉ giới tửu* từ đó cấm dùng rượu mỗi khi có lễ sự, và khuyên nên dùng trà thay cho rượu, vì trà vừa tinh khiết, vừa hiền hơn rượu, trà uống mãi không say, trà không làm hư đại sự."

"Vì thế, thưa tiên sinh Elisseeff, tôi, một tiểu sinh

nước Việt, dám nói : *chén Đại Tống, trước kia dùng để uống rượu, sau đó đổi lại làm chén dùng để uống trà." B.K. số 89 tr. 12 và 13).*

Chúng tôi thành thật mừng ông Vương Hồng Sển có của quý là chén Đại Tống; lại nữa chúng tôi thành thật nhận lối kể chuyện của ông Vương Hồng Sển rất hấp dẫn, khi ông kể sự tích chén Đại Tống của ông cho ông bạn Serge Elisseeff nghe.

Sau đây tôi cũng xin có vài nhận xét riêng về chiếc chén Đại Tống để xem nó dùng vào việc uống rượu hay uống trà. Một vấn đề trên ngàn năm mà lại của nước người, không có một tài liệu nào chính xác, mà cứ như Vương tiên sinh kể trên, thời ông bạn gốc Nga, Pháp tịch thế nào cũng tin mạnh rằng cái chén ấy trước dùng rượu sau lại dùng trà.

Theo chỗ hiểu của chúng tôi thời thuyết đó không đúng và Vương tiên sinh đã nêu ở trên là truyện "Tam hạ Nam Đường", tác giả bịa chuyện Triệu Thái Tổ nghe lời Hàn Tố Mai trảm Trịnh Ân, rồi giết luôn Tố Mai, để rồi lại phải hạ chỉ giới tửu..., lội chừng đó đã mâu thuẫn rồi. Vả lại chính tiên sinh cũng cho là chuyện này là bịa, cho nên ông cũng không tin chắc là trước chén Đại Tống dùng uống rượu, cho nên Vương tiên sinh đã phải nói : "Thưa tiên sinh, theo kẻ hậu sinh

này cho biết, có lẽ chén này, trước dùng uống rượu, sau đó đổi qua dùng làm chén uống trà". (tr. 11, B.K. số 89).

Thật ra, chén Đại Tống có phải trước dùng uống rượu sau mới dùng trà không ? Về điểm này ta cần biết về cái chết của tướng Trịnh Ân thì đặng rõ.

Như trên đã nói, tác giả "Tam hạ Nam Đường" bịa ra câu chuyện Triệu Khuông Dẫn giả say phê chiếu trảm Trịnh Ân, chứ thật ra theo Nam Tống diễn nghĩa, thời lúc Triệu Khuông Dẫn đã được quân Trần kiều phủ áo bào tôn lên làm hoàng đế, lập ra nhà Đại Tống thì ở Lộ châu có tiết đạt sứ là Lý Quân không phục, liền kéo quân về đánh lại Triệu Thái tổ tại kinh đô. Khuông Dẫn liền ngự giá thân chinh đi dẹp Lý Quân; lúc bấy giờ có Trịnh Ân, Cao Hoài Đức, Thạch Như Tín, Mã Toàn Nghĩa, và năm muôn binh theo hộ giá.

Đoạn này trong truyện có nói rõ về cái chết của Trịnh Ân như sau :

"Khi ấy đại binh Tống Thái tổ gần tới thành Thạch chân, thì gặp binh Lộ châu của Lý Quân vừa kéo tới. Thái tổ liền hạ lịnh dừng binh lập trận thế rồi lên ngựa ra đứng dưới cờ mà hỏi Lý Quân rằng : "Nhà ngươi với trẫm đều là cựu thần nhà Châu, nay phước trời đã lập trẫm lên ngôi thiên tử, lẽ ra nhà ngươi phải khuông phò cho đẹp lòng bá tánh mới phải, chớ sao nhà ngươi lại phản trẫm là nghĩa gì ?"

Lý Quân giận lắm, nói rằng : "Nhị công ỷ thế chúa

mà đoạt ngôi vua, trời đất nào dung ? Nay ta đem binh tới hỏi tội, nói cho nhà ngươi biết".

Triệu Thái tổ giận lắm, liền ngó chư tướng mà hỏi : "Ai ra chém thằng nghịch tặc ấy cho trẫm."

Sau đó có Trịnh Ân múa đao giục ngựa ra đánh Lý Quân, Hai bên đánh nhau hơn 80 hiệp. Lúc ấy bên quân Bắc Hớn có tướng Lư Táng thấy Lý Quân đánh không lại Trịnh Ân, bèn lấy một mũi tên lắp vào cung rồi bắn một mũi trúng ngay mặt Trịnh Ân nhào xuống ngựa, nhờ có Cao Hoài Đức cứu kịp đem về trại.

Huỳnh Đắc Ứng (Nha Trang).

Qua ngày sau, 22-2-1963, báo Tự Do, mục "Nói hay đừng" cho in tiếp bài này :

BÀN PHIẾM VỀ SỰ TÍCH CHÉN ĐẠI TỐNG (II)

Trịnh Ân bị tên nằm mê man. Thái tổ lo sợ, khiến người mổ lấy tên ra, huyết chảy không ngớt. Lúc tỉnh lại, Trịnh Ân biết mình sống không nổi, liền than với Triệu Thái tổ rằng : "Từ khi tôi gặp bệ hạ đến nay, thì việc gì cũng chung có nhau trong sớm tối. Tôi cũng ước ao lo giữ mối giềng cho bệ hạ mau an bốn bể, không dè nay gặp nước như vậy, chắc là tôi phải vĩnh biệt bệ hạ."

Thái tổ khóc rằng : "Khanh với trẫm, tuy khác họ mà niềm ruột thịt cũng không hơn. Nây khanh bị nguy

hiểm như thế này, nhờ thuốc men ắt cũng khỏi đặng, hà tất khanh than điều ấy làm như dao cắt ruột trẫm." Nhưng rồi Trịnh Ân thác.

Sách còn chép rằng, lúc Trịnh Ân thác, Thái tổ Triệu Khuông Dẫn vì quá thương cảm nên té xỉu bất tỉnh nhơn sự, khiến chư tướng hết sức lo lắng.

Sách truyện không thấy đoạn nào nói Triệu Khuông Dẫn tỏ ý ghét Trịnh Ân, chớ đừng nói tới việc trảm như tác giả Tam hạ Nam Đường bịa ra cả.

Theo ngụ ý, thời tác giả bộ Tam hạ Nam Đường là người nhà Thanh đã bịa ra để xuyên tạc trao Tống để làm cho nó có vẻ "não nùng ai oán", chớ một minh quân sáng nghiệp như Triệu Khuông Dẫn, người đã làm lưng danh đời Đại Tống, có lý nào lại nghe lời một mụ sủng phi mà giết một danh tướng lại một nghĩa đệ bao giờ ?

Hơn nữa lúc dịch bộ Nam Tống diễn nghĩa, ông Trương Minh Chánh, cũng đã phải nói như sau :

"Thuở nay ai ai cũng đều nói rằng "Trịnh Ân thác là vì bởi Hàn Tố Mai muốn trả thù cho chú mình, mà phục rượu cho Thái tổ say, rồi cầm tay phê chiếu chém Trịnh Ân. Đã vậy, thường thường hát bội cũng hát theo như thế. Nay tôi dịch bộ truyện này từ đầu chí cuối không thấy chỗ nào nói sự tích ấy kiếm cũng hết hơi, hoài công thì có chớ chả thấy đâu. Có nhiều ông bác lãm quần thơ nói rằng : "Tích này không có trong sử Tàu; ấy là do người Thanh đặt ra như vậy; mà nay bản chánh mất rồi, nên xin chư vị miễn chấp."

Sử liệu Trung Hoa lưu truyền tại Việt nam, mà kẻ thiển học như chúng tôi, chỉ biết có thế, nên về sự tích chén Đại Tống, tạm kết luận như thế này :

- Nếu Trịnh Ân bị Triệu Thái tổ đời Đại Tống trảm, thời chén Đại Tống trước dùng uống rượu, sau lại để uống trà là đúng.

- Nếu Trịnh Ân chết vì bị Lư Táng bắn, thì sự tích đó sai.

Mà đúng hay sai, việc đó không cần thiết lắm, tuy có điều chắc chắn nhất là chén Đại Tống hiện nay có trên ngàn năm và ở tại tư trang của Vương tiên sinh thì đó là một bảo vật vô cùng quí giá.

Riêng kẻ viết bài này, cũng chỉ vì tánh tò mò hay lục lạo sách vở, vậy xin Vương tiên sinh hãy xem đây chỉ là một việc :"đọc sách cũ, nói chuyện xưa" mà thôi.

Ký tên : Huỳnh Đắc Ứng (Nha Trang).
(Trích nhựt báo TỰ DO số 1780 và 1781
ngày 21 và 22 tháng 2 năm 1963).

*

7

BÀN PHIẾM TRỞ LẠI CHÉN TRÀ ĐẠI TỐNG CÒN TÀNG TRỮ TẠI NHÀ TÔI

Ở đời, có vay có trả. Sau tám năm (1963 - 1971) im hơi lặng tiếng, tôi phải trả lời. Đúng ra cũng không phải trả lời, vì biết hai ông bạn tri kỷ bây giờ ở đâu ? Ông Nguyễn Văn Thư thì chắc chắn đường mây nhẹ gót, địa chỉ ông còn dễ kiếm; chớ như ông Huỳnh Đắc Ứng ở Nha Trang, bặt vô âm tín, mới khó làm sao ?

Câu chuyện "*Từ chén trà Đại Tống đến tích trảm Trịnh Ân*", tôi tưởng đã lui vào dĩ vãng, không dè đến nay anh em bạn tôi gặp tôi còn nhắc, nhứt là ông Huỳnh Đắc Ứng đã khơi từ năm 1963 về cái chết của Tướng Trịnh Ân, theo ông, là "*tử tại trận tiền*", thế là "*hy sinh vì chúa*", chết danh dự vì một mũi tên của Lư Táng bên phe Bắc Hán, chết như vậy phải nhắc lại để nhớ đời chớ há nào để mai một.

Huỳnh tiên sinh đã dạy cho như vậy, và khiêm tốn hơn nữa, tiên sinh gọi rằng "*bàn phiếm*" mà thôi, chẳng qua là một việc "*đọc sách cũ, nói chuyện xưa*", chớ "*đúng hay sai*" không cần thiết lắm.

Bởi ỷ y "*không cần thiết*", nên tôi mới dám "neo" tới ngày nay; và vì tiên sinh chỉ dạy "*bàn phiếm*", vậy tôi cũng xin "*bàn phiếm*" cho vui câu chuyện.

Tóm tắt lại, thuyết của Huỳnh tiên sinh là thuyết vừa nêu cao gương trung liệt của Trịnh Ân, vừa gỡ gạc cho Tống Thái tổ, cả hai đều được danh thơm. Thuyết ấy, tôi có khảo cứu rồi, chẳng qua là của nhà Nam Tống, sửa lại cho "Xuôi chèo mát mái", Tống Thái tổ khỏi mang tiếng, nhứt là vì không "ăn thua" gì với cái chén "*trước rượu sau trà*", nên tôi mạn phép đã lướt qua độ nọ cho khỏi rậm rà câu chuyện. Người Tàu họ hay lắm : sử của họ nhiều khi họ không nhắc, vì sợ đụng chạm đó đây; họ có cách nói khều, họ chế ra tuồng hát, " bình dân hơn" và bởi vì "ngoại sử" nên mặc tình thêm mắm thêm muối... Và dầu cho tích trảm Trịnh Ân rất xa sự thật, nhưng nó đã bị đóng đinh vào đầu anh thợ đồ gốm nhà Tống quá sâu, nên hễ có dịp là anh thợ ấy, nặn cái chén theo sự hiểu biết rất bình dân của mình, để cởi mở chút lòng, vì từ xưa đến nay, có chánh phủ nào được dân chúng bằng lòng, nhứt là vua chúa thì thương hay độc tài, dận không nói được nên lời, thì để cho bọn nghệ sĩ tỏ ra lòng ấm ức, tội tình gì ta "*vua hơn vua*" (plus royaliste que le roi), nghe theo sử là thuyết của vua tuy nhiều khi cũng đúng sự thật, nhưng cũng có khi, vua sai viết để che lấp những gì muốn được che lấp. Truyện rất khác với sử : *Tam hạ Nam Đường và Nam Tống diễn nghĩa*, đều một thứ, binh vực mỗi một ý nghĩa, người đọc truyện cần tìm cho thấy, thì mới thú vị, như giải được một bài toán đố.

Khi cầm cái chén Temmoku trên tay, thấy nó nhỏ nhít, uống rượu cũng được mà uống trà cũng xong, thêm càng đọc sách nghiên cứu về đồ gốm Tống và càng đọc

sách Pháp viết về đoạn sử nhà Tống, tôi mới viết năm đó dựa theo tuồng hát bội : chuyện "*Xích-tu-long túy tửu, Hắc hổ qui thần*", tôi viết bài luận nhỏ như đã thấy, ngụ ý ngầm chỉ trích một ông vua có tiếng là minh quân (mà năm 1963 tôi từng [illegible]ng chiêm chơn dung trên bức tranh lụa quí tàng trữ t[illegible]iện bảo tàng Đài Bắc, và lúc nhỏ khi đọc *Phi long diễn nghĩa*, tôi quí trọng như thần thánh), thế mà có một án mờ ám giết bạn, sát thê, say thiệt, say giả ? Lời tục nói : "không có lửa, làm sao có khói ?", và "có tích mới dịch ra tuồng".

Còn việc đời vua Thanh nói xấu đời vua Tống, là thế gian thường tình, nhà viết văn đời Tống viết đặng có bay đầu ? Và dẫu cho bịa, cũng có một phần nào gần với sự thật.

Tôi kính ông Huỳnh Đắc Ứng như bạn tri kỷ, nên tốt hơn thuyết của ai thì nấy giữ, thêm nữa về phần tôi, chữ Nho tịt mù, tôi rất sợ cuộc bút chiến. Nhưng thằng đui nhờ có giác quan thứ sáu, tôi không đui, nhưng đốt chữ Hán thì tôi đọc và tìm hiểu qua chữ Tây, vừa sách nghiên cứu nghệ thuật, vừa sách khảo về lịch sử. Tôi sẵn lòng phục thiện, chuyện chén trà hay chén rượu, xin để y như vậy, không tội gì làm cho "bình địa khởi phong ba" trong một cái chén lớn không hơn tròng mắt con trâu, nhứt là Trịnh Ân đã chết, và "tử giả biệt luận."

Duy đã gọi bàn phiếm, trên chiếu đi tìm hiểu nghệ thuật cố xin hãy tha thứ cho nhau, và trong khi đi khai thác để hiểu, xin cho phép tôi kể lại như sau, - gọi để

thêm vui câu chuyện, - những gì tôi đã khám phá trong khi đọc sách, một phần thuộc chánh sử, một phần thuộc sử của nghệ thuật (histoire de l'Art), và những khía cạnh tôi đã học lóm với cô bác và ngoài đường ngoài sá, vì lớp tôi, không có trường dạy và không có thầy hay như bây giờ. Nếu tôi nói sai, xin chư tôn chỉ giáo, tôi xin vạn tạ. (Trong bài đăng B.K.89, mấy câu "có lẽ,..." "tôi tưởng..." là một cách nói để dặt người đọc ngang hàng với mình, cho câu chuyện dễ trôi, chớ hễ mình quả quyết, thì một là mình vô duyên, hai là độc giả đâm ra nghi ngờ, tôi khai huych tẹt, không phải tôi làm phách mà vốn muốn gởi gắm chút gì cho các anh học trò cũ, nếu đã ra trường mà còn tìm đọc sách của tôi.)

Một điều tối quan trọng, là trong tầm mắt chuyên môn mặc dù có gần đôi chút là đến nay tôi còn tin chắc đến gần dám quả quyết, cái chén tàng trữ trong tủ nhỏ tại tệ xá, vốn thật là một di vật đời Đại Tống. Xét ra nó cũng không quí hồ gì lắm, vì vẫn nhiều người có, chớ không phải một mình tôi. Nhưng bởi ngày nay có một đại quốc gần Trung Hoa, chuyên làm chén giả, khó phân biệt xưa nay, cho nên tôi mới dám lấy chút hiểu biết riêng, tường thuật ra đây, dặn bà con khá nên đề phòng, không nên quá ham mà mua lầm đồ giả. Chỉ có thế thôi. Đó là chén "*bol Song, fourrure de lièvre*", nay mới biết dịch "*chén Tống, Thố hào trản*" (xin xem bộ "*Khảo về đồ sứ cổ Trung Hoa*" và bộ "*Cảnh Đức Trấn đào lục*", nói rành rẽ hơn).

Chén này, năm 1960, tôi định làm vào đời Tống

Thái tổ, lối khoảng năm 960, tức được 1011 tuổi có dư (1971 - 960). Nhưng năm nay, với chút kinh nghiệm già hơn, dựa theo danh từ ngày nay cũng gọi *chén Kiến* (tasse Kien), nghiệm ra "Kien" là chữ tắt trong "*Kien ngan*" (Kiến An) hoặc "*Fou kien*" (Phước Kiến) là nơi sản xuất loại chén này, vậy thì chén thuộc đời Nam Tống (1127 - 1279), và có ít nữa 844 tuổi (1971 - 1127). (Sở dĩ tôi không kể năm 1279, vì năm này nhà Tống mất nước, làm gì chế tạo đồ từ khí nữa). Phàm, trong nghề khảo cổ, tuổi của mỗi món cổ vật, đều được phép dời qua xít lại theo lập luận khá vững chắc và mớ kinh nghiệm đích xác của mình, chớ không ai dám dùng những danh từ quả quyết, như "rựa chém đất" bao giờ. Trừ phi, gặp lại những món quá quen thuộc, từng nghiên cứu rồi, thì mới dám định tuổi món đồ liền khi đó, để lấy lẻ, cho người ta thấy mình lão luyện.

Một điều thứ nhì là tôi thấy chén tại nhà, nơi đáy và chung quanh phía ngoài có một thứ ẩn quang sáng sáng, chỗ mờ lu, chỗ chớp chớp, đó là cái mà Pháp gọi "traces d'irisation", trong sách Tàu có khi gọi "thủy ngân tẩm" (traces mercurielles), đó là triệu chứng chén lâu đời lắm, đã cao niên lắm. Tiện đây, trong B.K. 92, thấy Nguyễn quân dạy rằng "đồ Tống mát và nặng, vì nguyên liệu chế tạo là một thứ sa thạch" (tr. 14). Tôi không dám cãi với Nguyễn quân và xin ghi nhớ để học thêm. Riêng đây, tôi từng nói trong bộ "*khảo về đồ sứ cổ Trung Hoa*" số 4 trong bộ Hiếu Cổ Đặc San đã phát hành. Trong ấy, tôi có mạn phép ông Đào Duy Anh, vắng mặt, rằng : trong Tự điển Pháp Việt do Đào quân

soạn, nhà Minh Tân xuất bản lần hai tại Paris, thì Đào quân dịch :

"Grès n.m. Đá sỏi, sa thạch. - 2 Đồ, bình bằng sa thạch. *Grès flammés* ou flambés : đồ gốm bằng sa thạch.

Về nghĩa số 1, tôi xin đồng ý với Đào quân.

Còn về nghĩa số 2, tôi xin mời nhị vị lật cuốn *Petit Larousse*, sẽ thấy : Grès n.m. (empr. au francique).

1. Roche sédimentaire formée de grains de quartz réunis par un ciment siliceux ou calcaire, utilisée pour la construction ou le pavage (grès des Vosges).

2. Poterie très dure, opaque, formée d'argile plastique, de sable et de bases (chaux, baryte, etc), appelée encore *grès cérame*.

Về danh từ 2, Đào quân định nghĩa như trên : "Đồ, bình bằng sa thạch" lại thêm : grès flammés ou flambés : đồ gốm bằng sa thạch."

Tôi lấy làm ngờ, vì dịch như vậy, e hiểu lầm, tai hại về sau cho người ít học tiếng Pháp. Dựa theo câu diễn của *Petit Larousse*, poterie très dure,..., tôi hiểu : trong loại grès, có đất sét dẻo *(argile plastique)* có cát *(sable)*, vôi *(chaux)* và *base* (trọng thổ, loại đất rất nặng như *baryte)* như vậy mà Đào quân dịch "đồ, bình bằng sa thạch". Và Nguyễn quân ở đây cũng dạy rằng về chén Tống, "nguyên liệu chế tạo là một thứ sa thạch."

Tôi xin nhị vị, học nhiều hơn tôi, xem lại và dạy cho.

Tôi không nói khiêm và thật tình muốn thỉnh giáo.

Cũng trương 14 B.K. số 92, Nguyễn quân nói gốm Tống chế tạo rất ít, thỉnh thoảng, vua ban cho các đại thần và các quan cho lại thân thích để truyền tử lưu tôn, làm kỷ vật.

Tôi đồng ý với Nguyễn quân rằng gốm Tống làm ra rất ít, vàv các quan khi được thì cất để dành làm kỷ vật truyền tử lưu tôn.

Nhưng đọc trong bộ *Cảnh Đức Trấn đào lục*, một chỗ có nói : mỗi lần lò nào làm đồ ngự dụng nếu nạp vào cung vua, thì có lệ "một trăm món dâng vô, lựa lấy mười" trả lại "chín chục", và "một ngàn món nạp, thì trong Nội phủ trả ra chín trăm", như vậy người chủ lò cũng khôn quá, có lỗ lã chi mà sợ, vì các món sa thải được miễn thuế mà chớ, lại dầu hèn cũng thể, cũng là đồ đặc biệt "ngự dụng", bán rất chạy, ế ẩm chi mà ngại. Tôi không biết đời Tống đã có phong tục nầy chưa, xin mời Nguyễn quân mua giùm một cuốn khảo về đồ sứ cổ Trung Hoa và một cuốn Cảnh Đức Trấn đào lục, một ông tòa không đến nỗi nghèo, mà thằng già mửa máu viết sách, đỡ biết mấy. Chừng ấy, Nguyễn quân sẽ đọc và dạy cho. Nếu muốn chữ ký, tôi sẽ không tính tiền thêm.

Xin Nguyễn quân đừng giận. Tôi cũng ngừng nơi đây, nhưng cũng nói với rằng Nguyễn quân dùng danh từ "đồ sứ Tống", tôi không dám thổi lông tìm vết, nhưng riêng phần tôi, vì sách cũ đã dạy, nên cũng vì "méo mó nghề nghiệp", xin thày lay :

T'ao = đào, là danh từ dùng đến đời Đường.

Yao = Dao, diêu, danh từ có từ Đường về sau, để thay cho "đào".

Yeou = Diêu và Yeou = dưu, vân vân (tôi gần điên cũng vì mấy chữ này, nay không tiện viết ra Hán tự vì tốn kém) đều dùng để gọi poterie, porcelaine, còn chữ "Sứ" (do từ khí) thì có từ đời Minh, hoặc đời Thanh đây thôi, mà tôi riêng muốn để dành dùng gọi "đồ sứ là đồ đi sứ mang về = porcelaine diplomatique, ou porcelaine d'ambassade. (Trong Nam, porcelaine là đồ sành, tốt hơn nữa là đồ kiểu (để làm kiểu : porcelaine d'échantillon); tốt hơn hết là "đồ sứ : porcelaine d'ambassade). Về Poterie Song, tôi dịch là đồ gốm đời Tống.

Nãy giờ tôi nói nhiều, là vì lâu ngày nhớ Nguyễn quân nên muốn giải bày những gì tìm tòi được bấy lâu chớ không khi nào dám múa rìu qua mắt thợ, đúng hơn không dám "đánh trống trước cửa nhà sấm" vì Nguyễn quân vốn là một vị cầm cân nảy mực bên pháp đình. Và tôi vẫn : thành tâm thỉnh giáo.

Để vui câu chuyện, gồm trong hai chữ "*bàn phiếm*", tôi xin dọn đường bằng cách trình bày ra đây những tài liệu tôi thâu hái được trong khi đọc vài sách Pháp. Nhưng tôi xin thanh minh : các tài liệu này nghiêng nhiều về khía nghệ thuật đồ gốm đồ sành gọi Tống diêu hơn là sử đời Tống. Tôi cố ráng giải thích theo sức tôi, vài đoạn sử của nghệ thuật Tống. Phàm muốn nghiên cứu một đề tài sử liệu gì cho chu đáo, ít nhứt phải

thông thạo và lão luyện chữ nghĩa cổ văn, kim văn của nước đó. Nay lấy chuyện Trung Hoa đời Tống ra nói như tôi đang làm, mà không đọc được chữ Hán và cũng không đi được đến tận chỗ thấy tận mặt những đồ gốm, chén bát, di tích các lò đời Tống sót lại bên Trung Quốc, chỉ dựa theo một bản dịch từ Hán tự qua Pháp văn của cố Wieger, gọi *textes historiques*, in năm 1905, dịch lại lần nữa như tôi đây mà vẫn có chỗ dịch chưa bằng bụng vì không đủ tài, có chỗ lại tự thêm phần nghe thấy của mình vào cho sáng câu chuyện, kể ra một bản Hán văn dịch qua Pháp văn rồi dịch lại lần nữa từ Pháp ngữ ra Việt văn, tôi thú nhận là đã làm một việc "bạo hổ bằng hà" (1) nhưng tôi có chỗ miễn thứ là tuổi đã không chờ ngày chết, tài liệu nầy lấy cuốn kèn cũng không đủ liệm, thôi thì cứ in ra mặt giấy, mong các bạn có dịp sẽ bổ túc giùm những sơ sót không thể tránh.

Trong những bài lần lượt kể sau đây, tôi cố gắng viết lại những chuyện tôi thấy biết có ảnh hưởng nhiều vào mỹ thuật Trung Hoa, nhứt là về đồ gốm đồ sành, của các vua :

- Nhà Hậu Châu, từ Quách Oai, Sài Vinh,...

---

(1) Bạo hổ bằng hà : Bắt hổ tay không; không thuyền bè, lội qua sông dữ: làm việc khó.

- Về chén Tống, người Nhựt gọi *Temmoku*, theo sách Pháp (không nhớ cuốn nào), Temmoku ắt do ba chữ Tàu đọc giọng Nhựt, dịch là *Thiên mẫu sơn*; một chỗ khác dịch "*Thiên mục thủ*", thú thật không biết bản nào dịch đúng.

- Nhà Đại Tống : Triệu Khuông Dẫn, Triệu Quang Nghĩa, Huy Tôn, Cao Tôn, v.v...

Đời Hậu Châu (951 - 960).

T'ai tsou (Thái Tổ) (951 - 954) - Châu Thái tổ, Quách Oai, từng nói với tể tướng Vương Tuấn (Wang tsounn) : "Trẫm từng sanh trong cảnh hàn vi, sống trong cảnh hoạn nạn, nay được làm vua do một cuộc khởi nghĩa từ binh dân đưa đẩy lên, bởi vậy nay trẫm không lòng nào quên gốc nguồn và dám phạm đến "dân đen con đỏ."

Khanh hãy ra truyền rao cho dân chúng biết từ nay trẫm bãi bỏ tục cũ bắt dân nạp lễ vật cho vua chúa."

Một khi khác, ông lại nói : "Trẫm xuất thân võ tướng, kém học, nên không rõ đạo trị dân. Phàm chư khanh, văn quan cũng như võ thần, người nào biết cách đem lại cho lê dân sự ấm no, hạnh phúc, thì cứ tâu bày cho trẫm rõ."

Khi Thái tổ thấy các món ngoạn phẩm xinh tốt sót lại trong cung vua Hậu Hán, thì phán rằng : "Nực cười các vua chúa lớp trước khéo say mê những vật vô dụng như mấy món này. Hãy dẹp và hủy bỏ hết cho trẫm đừng thấy nữa. Tự hậu trẫm không muốn ai đem vào đây, những vật xa xỉ phẩm, đẹp mắt thì có chớ không dùng được chỗ nào, gọi rằng có ích."

Năm 952, Châu Thái tổ cầm binh đi dẹp giặc, binh đến Khúc Phụ (K'iù-fou), Thái tổ vào khấu bái trước bài vị đức Thánh Khổng. khi vừa toan sụp lạy, cận thần ngăn lại, rằng : "vua không phép lạy tôi". Thái tổ nạt : "Khổng phu tử là thầy của vua chúa trong muôn đời. Tại sao trẫm không lạy được ?"

Lạy nơi thờ bài vị rồi còn ra lạy trước lăng mộ và truyền rao không cho phá phách động đến lăng.

Năm 953, Thái tổ phong Sài Vinh làm thái tử, cho ăn họ, đổi là Quách Vinh (Kouo-Joung).

Từ trước, có lệ tế trời tại Lạc Dương (Lao Yang). Thái tổ khởi tiên bày tế tại Khai Phong phủ (K'ai-fong-fou) là kinh đô của Hậu Châu. Thái tổ dạy lập hai đàn, một thời thần đất đai, một thờ thần mùa màng, và dạy lập miếu thờ tổ tiên họ Quách.

Năm 954, Thái Tổ yếu nhiều, không bổn thân đứng chủ tế được và cho Thái tử Quách Vinh thay. Khi lâm bịnh nặng, bèn đòi Thái tử đến gần long sàng mà phán rằng :

"Trẫm từng thấy mười tám lăng các vị đế vương Đại Đường bị quật lên, bày xương cốt tồi tàn, chẳng qua vì theo tục cũ, ham chôn nhiều châu báu theo xác chết. Khi trẫm băng rồi, hãy liệm thây trong y phục giấy, dùng hòm quách bằng đất nung, cấm dùng đá xa hoa xây huyệt mả, nên dùng loại gạch tầm thường, nếu có đào cũng không dùng lại được nữa. Khi táng cũng đừng ép dân khiêng vác nặng nề, hãy lựa chọn ba mươi gia đình gần lăng giai việc coi sóc quét tước sạch sẽ và được miễn thuế

đời đời. Cũng đừng chôn người sống và sinh thú theo trẫm, duy đặt trước mộ người đá, hổ, ngựa, dê bằng đá là được. Nếu sau này có ai chỉ trích vương nhi là bỏn sẻn, thì hãy trả lời, đó là lịnh của phụ vương trối lại. Nếu con cãi lời này, phụ vương dưới Suối Vàng, sẽ không ban phước cho con đâu". Câu chót như trước đã có nói, là : "Con nhớ chạm trên bia trước mộ hai câu : "*Châu thiên tử bình sanh háo kiệm, Di mạng dụng bố y ngõa quan*".

Lời bàn của tôi. - Vua Châu Thái tổ là người có bản lĩnh. Dốt thì xưng rằng dốt, đủ thấy sự anh hùng. Không thâu lễ vật của dân là *liêm*, lạy trước bài vị Khổng Tử là *lễ*, ghét đồ xa xí phẩm là *giàu kinh nghiệm*, bày sự cúng tế tổ tiên, là *hiếu*, bãi lệ chôn người sống, thú vật sống là *nghĩa*. Về phương diện chôn tro xác trong quách bằng đất nung, phải chăng ông là người chế ra tục lệ này (urne funéraire), hay tục này đã có từ đời Đường, theo đạo Phật, nên dùng hỏa táng. Một ý nghĩa khác của sự chôn trong quách sành, là đời ấy loạn ly không ngớt, chôn có xây mộ lớn, sợ giặc đào, chi bằng thâu gọn xác chết vào tiểu sành dễ giấu, sau này sẽ mai táng trọng thể hơn.

Ông vua nối ngôi, lại còn đi xa về cải cách hơn nữa, và ấy là :

Châu Thế Tôn Sài Vinh (Chéu-tsoung) (954-959).

Sài Vinh, sau đổi là Quách Vinh (Koùo-joung), nối ngôi Quách Oai (Koùo - Wei) năm 954s. T.l. Vua này có can đảm làm nhiều việc phi thường :

- Năm 955, Châu Thế tôn ra lịnh, ngoại trừ binh khí,

lễ khí, chung kiểng nhà chùa, còn lại nào tượng cốt Phật bằng đồng, đều phải nạp vào kho nấu thét lấy chất đồng để đúc tiền, vì thuở ấy hút kém tiền đồng dữ lắm. Nhưng mặc dầu lịnh nghiệm, dân mãi mê tín, không dám xài tiền do cốt Phật nấu ra, và đồng *Châu Nguyên Thông Bửu*, dân không xài, và cất giữ lại để đeo làm bùa hộ mạng, tiền tệ lại càng thêm hút kém hơn trước. (Về sau thấy lợi, bọn trục lợi làm tiền Châu Nguyên giả hiệu rất nhiều).

- Sài Thế Tôn sáng chế gồm Sài Diêu (Tchai-yao) (Về tiền Châu-Nguyên và gốm Sài Diêu, xin xem trở lại bài đầu, đăng trong tập này từ trương 70.

Năm 958, Thế tông ngự giá thân chinh, đánh dẹp Nam Đường. Rồi ông lại hưng binh đánh phạt Khiết Đơn (les Tongouses K'i-tan), nhưng nửa đường thọ bịnh rồi băng, tuổi chưa đầy ba mươi chín.

Năm 959, Triệu Khuông Dẫn (Tchao-k'oang yinn) còn giữ chức Tiết Độ sứ tại Qui Đức phủ (préfet de Koei-tei), kiêm Điện tiền Độ kiểm điểm.

Châu Cung đế (Koung-ti) (960).

Sài Vinh mất rồi, con trai là Quách Tông Huấn (Koùo-tsoung-hunn), vừa bảy tuổi đầu (1), lên nối ngôi cha. Các tướng võ, trong thâm tâm, không phục một ông vua còn trứng nước làm vậy, làm sao biết xét công lao của mình. Giặc Khiết Đơn nổi dậy, Triệu kiểm điểm được lịnh kéo binh đi tiễu trừ. Binh mã vừa đến cầu Trần Kiều thì trời

(1) Yểu số, mất năm 973, thọ 22 tuổi.

cũng vừa tối. Truyền đóng trại nghỉ ngơi. Chiều hôm ấy, mặt trời hiện ra hai quầng trên không-trung (Pháp gọi *Parélie, parhélie*). Ngày nay, ta biết đó là một hiện tượng thiên nhiên hằng thấy, do hào quang phản chiếu vào một đám mây có nhiều giá tuyết rọi ngược tia sáng lại nhau. Nhưng vào giữa thế kỷ thứ X, lòng người còn tin nhiều vào điềm lạ (nhựt thực, sao chổi, v.v...), quân sự là Miêu Huấn (Miao-hunn-hao) bàn rằng mặt trời sanh đôi là điềm phải thay vua khác, vì đời sắp đổi mới. Các tướng sĩ trong lúc ấy không ngớt xầm xì xậm xịt, dụm năm dụm ba, bàn tán về việc hai mặt trời, trọn đêm không ngủ... Nhóm này nghị Cung đế bé thơ e không biết xét công lao; nhóm khác phê bình chỉ có Khuông - Dẫn là bấy lâu rất được lòng tướng sĩ... Trong khi ấy, sau rõ lại có em Khuông Dẫn là Triệu Quang Nghĩa (Tcháo k'oang-i) dọn đường, làm tay trong, ám trợ đủ mọi cách và một mặt Quang Nghĩa sai người thân tín bay ngựa về kinh đem tin sắp đặt cho các tướng còn ở tại triều rõ tự sự, một mặt khác, Quang Nghĩa dẫn đầu, thừa lúc trời nhá nhem chưa sáng, kéo rốc bộ hạ chư tướng vào trung dinh, đỡ xốc Khuông Dẫn dậy, lúc ấy hơi men còn nồng, - khoác huỳnh bào lên vai, rồi chư tướng lạy mọp tung hô vạn tuế. Xong rồi, đỡ Khuông Dẫn lên ngựa, kéo binh trực chỉ trở lại kinh đô. Khuông Dẫn đêm qua say vùi, nay tỉnh rượu, ngồi trên tuấn mã gò cương la lớn : "Chư hiền đệ làm việc này chẳng qua vì mấy chữ "*Phú Quí Công Danh*". Để cho ta nói đôi lời như thuận tình thì luôn luôn phải nghe lời ta, bằng ngày sau đổi ý bất tuân lịnh ta, thì thà hôm nay các em lựa người khác, chớ ta không ưng làm điều trái ngược như vầy."

Các tướng sĩ, một lần nữa, thề quyết không nhị tâm. Khi ấy Khuông Dẫn đưa ra bốn điều : thứ nhứt, không phạm đến Sài mẫu hậu, vợ Sài Vinh, là chị dâu mình; thứ hai, Cung đế vốn gọi ta bằng chú, tức cháu của ta, các em không quyền sát hại; ba là các quan lớn nhỏ tại triều, vốn cùng ta là cố tri bạn cũ, phải để sanh tồn; bốn nữa, các cung điện lăng tẩm Hậu Châu, không nên phá phách.

Binh kéo về Khai Phong phủ, mọi việc đều dàn xếp ổn thỏa, quả nhiên không tốn một sanh mạng nào.

Đến đây, nhà Hậu Châu đếm được ba vua : Quách, Oai, Sài Vinh, Sài Tông Huấn, chia nhau trị vì được mười năm (951-960).

Đời Ngũ Đại Tàn Đường, cộng năm triều đại, được mười ba vua, kể tám họ khác nhau, trị vì năm mươi bốn năm, thì dứt, nhường chỗ cho nhà Đại Tống. Trong số, Châu Thế Tôn Sài Vinh được tiếng thơm là hoàn toàn nhứt, hiền, sáng suốt, nhơn đức, đáng là một bực minh quân. Ông mất rồi, nhơn dân đều mến tiếc.

Đại Tống, nhà Triệu (Dynastie SONG, famille Tchao) (960-1279)

Triệu Khuông Dẫn, xích diện liên mi, nay viện bảo tàng Đài Bắc còn giữ một bức chơn dung tôi từng được thấy, nguyên quán ở Trác quận (Tchouo-tchcou). Khi lên ngôi, đóng đô tại Khai Phong phủ như trước. Việc làm

đầu tiên là lập miếu thờ tổ tiên và tuyên bố chọn Khổng giáo làm quốc đạo. Thái tổ dạy mở thêm trường học. Từ trước thờ chư Thánh bằng bài vị gỗ, nay chế ra đúc tượng và vẽ hình bày nơi các học viện trong nước.

Thái Tổ giữ thói quen như cũ, ban đêm thường giả dạng thường dân ra ngoài phố vừa ngao du chen lộn trong chúng dân y như buổi thiếu thời, bôn ba khắp xứ, khi bị vua Hậu Hán họa đồ hình lùng bắt, vừa dùng dịp ấy dò xét dân tình. Các quan thường hay can gián, rằng buổi giao thời, nhơn tâm chưa ổn định, không nên đặt mình rồng chung với tép tôm. Nhưng Thái tổ gạt ngang, đinh ninh "đã là bực chí tôn, đi đâu đã có bá linh phò trợ, nếu xảy ra việc gì, không qua mạng trời."

Năm 961, mẹ là Đỗ Thị, nay là Thái hậu, đau nặng. Thái tổ vốn là người con chí hiếu, ngày đêm săn sóc sóc mẹ không rời. Khi biết mình khó thoát, Thái Hậu dạy đòi Triệu Phổ (Tchao-pou) vào viết tờ di chiếu.

Thái hậu hỏi vua : "Vương nhi có biết nhờ gì ngôi báu về tay con chăng ?".

- Nhờ đức dày của tổ tiên để lại; nhờ phúc đức của mẫu hậu, nên con mới được như vầy.

- Vương nhi xét như vậy cũng phải đó chút, nhưng phần khác, là vì nhà Hậu Châu cạn xét, đặt ngôi báu trong tay ấu chúa còn trứng mén ngây thơ. Bởi vậy không đủ gây tin nhiệm. Nếu lúc trước Cung đế đã trưởng thành, chưa chắc ngôi cửu ngũ về tay Vương nhi. Vậy nay ta hãy lấy gương ấy làm răn. Theo ý mẹ ao ước cho đến nay, con nên

lần lượt sau này truyền ngôi tỷ như cho các em, luân chuyển từ con qua tay Quang Nghĩa, rồi qua tay Quang Mỹ, đến chừng Đức Chiêu (con của Thái tổ) khôn lớn, Quang Mỹ sẽ giao quyền cai trị trở lại. Như vậy ngôi báu luôn luôn luân phiên được ở trong tay người trưởng thành kinh nghiệm đủ tài đủ trí, thì khỏi lo sự phế lập ấu quân.

Thái Tổ mỗi mỗi đều vâng lời, khóc lạy mẹ, sai Triệu Phổ quì, ghi chép lời di chúc, mà sau này Quang Nghĩa bội tín chẳng vâng theo. Thái hậu trối rồi thì tắt hơi.

*

Sự thiển cận của Thái Tổ là đầu mối của sự lụn bại của Trung Quốc sau này.

Thái Tổ thấy cái họa phiên trấn đời Đường và đời Ngũ Đại, lòng hằng lưu ý. Thái Tổ rất ghét cái gương tướng sĩ mạnh thế, tự chuyên, thường làm cái việc ủng lập Hoàng đế, mà chính mình cũng là do binh lính tôn lên; nên khi lên ngôi và bề thế vững chắc rồi, thì Thái tổ tìm hết cách để giảm binh quyền các tướng ngoài phiên trấn, và làm cho quyền ở trung ương được vững mạnh thêm.

Vì vậy, khi các phiên trấn có khuyết, Thái tổ cho các quan văn ra thay lại đặt ở các châu, chức Thông phán coi việc quân chính và dân chính, phải tâu mọi việc về triều đình biết ; đem các quận trước kia thuộc các Tiết độ sứ về trực thuộc quyền cai trị của chính

phủ trung ương; đặt ra ở các lộ chức Chuyển vận sứ trông nom về tài chánh, số thu được, trừ số chi tiêu trong lộ, còn lại bao nhiêu đều gom hết về triều đình; sai các châu chọn lính mạnh đem về kinh cho nhập vào đạo cấm quân, còn lính già yếu thì ở lại các châu làm sương quân, cứ mỗi năm cho lính cấm quân và lính thủ ở biên trấn đổi chỗ nhau một lần, để cho các tướng sĩ khỏi quen thân nhau mà được mạnh thế, kết vây kết cánh, phép ấy gọi canh nhung. Các tướng công thần như Thạch Thủ Tín (ông Huỳnh Đắc Ứng gọi Thạch Như Tín), như Vương Thẩm Kỳ là những cố nhân có công trận lớn với vua, được giao giữ cấm quân, nhưng sau đó, Thái tổ dùng lời nói khéo làm cho các tướng ấy phải tự xin giải tước binh quyền (1)

---

(1) Đây là kế gọi *"bôi tửu trích binh quyền"* của Tống Thái Tổ (vẫn giả say để dễ nói chuyện). Một hôm vua thết tiệc rượu, mời Thạch Thủ Tín, Vương Thẩm Kỳ... Tiệc vừa mềm môi, Thái tổ sai đuổi kẻ tả hữu ra, rồi nói với bọn Tín, Kỳ : "Làm thiên tử cơi vậy mà khó khăn, chớ không được vui sướng luôn như lúc làm Tiết Độ sứ. Trẫm thường ăn ngủ không yên."

Thủ Tín hỏi vì sao; Thái Tổ thở dài đáp : "Ngôi cao quí này, ai lại không muốn ? Thủ Tín lật đật tâu : "Bệ hạ sao lại nghĩ thế ? Thiên mạng đã định. Ai còn dám nhị tâm ?" Vua nói : "Các khanh thì cố nhiên, trẫm tin được. Nhưng bọn thủ hạ, ai là không ham phú quý ? Phỏng như một ngày kia, họ đem hoàng bào đắp vào mình khanh, khanh không muốn cũng không được ! Việc binh biến Trần Kiều trước kia phải đề phòng."

Thạch Thủ Tín và Vương Thẩm Kỳ hiểu ý, sáng ngày cáo bịnh, xin giải chức từ quan.

Thái tổ chấp thuận và an ủi : "Nay chư khanh còn khương kiện, hãy cùng trẫm tận hưởng chuỗi ngày còn lại. Chư khanh về làng thủ vai

Các chánh sách ấy tuy nhất thời trừ được các tích lệ (như ngày nay họa đảo chánh của bọn quân phiệt), nhưng về sau kết quả rất tai hại :

1) Cứ theo phép *canh nhung*, binh lính thay đổi nhau luôn, thành thử không hiểu rõ tình thế địa phương nơi biên trấn, thêm nữa các văn thần lại không thể luyện tập, khi lâm sự không thể chỉ huy, vì vậy khi chính chiến, chưa gặp địch, đã tan vỡ trước khi giao chiến.

2) Các quyền bính đều thu về trung ương cả, khiến nên những người có tài ở các địa phương không có chỗ dùng, phải rút về kinh đô, nhưng ở đây chức vị đã có hạn, một là không cất đầu lên được, hai là có nạn tranh giành rồi kết thành phe đảng khuynh loát nhau từ chút;

---

(1)

hương lão, việc nước đã có đoàn hậu tấn gánh vác. Rồi đây chúng ta đời đời kết làm thông gia, cha truyền con nối, chẳng hơn là nay còn bôn danh trục lợi, quên cái già lần thần theo sau".

Thái Tổ ban thưởng cho các tướng rất hậu. Còn truyền tụng, đời Tống, Thái Tổ miễn thuế đời đời hòn Hoa Sơn cho tiên Trần Đoàn vì năm xưa thua một ván cờ. Cũng đời Tống chế ra lệ ban "đơn thơ" (bằng cấp bằng son), và "thiết khoán" (bằng khoán bằng sắt), *"kim sách"* (sách bằng vàng thật) để con cháu công thần (như Sài Tấn trong truyện Thủy Hử), cứ giữ và trao lại con cháu những báu vật ấy mà hưởng lộc Tống Tộ cha truyền con nối. Lời ước thệ của Thái tổ giao kết với các công thần cũng rất nên thơ. Đó là câu *"Đái lệ san hà"*, (tức khi nào Hoàng hà nhỏ còn bằng giải thắt lưng, Thái san bé còn như viên đá mài, khi ấy dòng họ trẫm mới có thể quên công ân khai quốc) - lời thề thiệt là thống thiết vì *đái* là đai áo, lệ là đá mài

3) Thâu những kẻ thất nghiệp, du đãng dử tợn làm lính, gặp lúc đói kém, thường dùng cách chiêu binh để làm chánh sách cứu hoang, - tuy cũng có chỗ hay, - nhưng về lâu số lính tăng lên mãi, phí tổn cho chánh phủ thêm nhiều, tài chính trở nên kiệt quệ.

Cho nên đời Tống, chỉ có hai đời vua Thái tổ và Thái tông, khoảng mấy chục năm là dân chúng tận hưởng thái bình, qua các triều đại sau, các bộ lạc Liêu Kim Hạ, Mông Cổ xâm phạm bờ cõi, các địa phương mất lực lượng tự vệ, không chống cự nổi.

Về sau, hai vua Tống bị binh Phiên bắt đi hành hạ đến mất nửa phần giang san phương Bắc, nhà Tống chạy dồn về Nam, cái kế "bôi tửu trích binh quyền" chỉ tránh nạn gần mà nạn xa không thấy, vua Thái Tổ mưu sâu hóa ra cạn là vì vậy.

Năm 962-963, Thái tổ ra lịnh cấm thiêu xác (hỏa táng). Do điển này, ta biết từ đời Ngũ Đại Tàn Đường, loạn lạc không dứt, nên dân gian theo Phật giáo, dùng hỏa táng cho gọn, và theo tôi, những hũ đựng cốt (urnes funéraires) rất thịnh hành vào đời Ngũ Đại Tàn Đường này. Từ 960, thái bình trở lại, Khổng giáo lại được chọn làm quốc giáo nên Thái tổ cấm hỏa táng là phải.

Theo sách Pháp của cố Wieger, đạo sắc chỉ thứ hai của Thái Tổ lại càng chứng tỏ sự anh minh của vua này. Nguyên trong công thần miếu, có bài vị của tướng Bạch Khởi được thờ từ vua Đức Tông nhà Đường. Thái Tổ viếng miếu, lấy tay chỉ bài vị Bạch Khởi mà phán rằng : "Thân

làm đại tướng mà đang tay sát hại đám ba quân đã quì lạy đầu hàng thì không phải mặt anh hùng. Hãy dẹp bài vị này và từ đây không thờ Bạch Khởi trong Công thần miếu nữa."

Năm 968, nhơn dự buổi tế tự tổ tiên, Thái Tổ thấy bày đồ tử khí theo cổ lệ, phán : "Tổ tiên trẫm vốn hàng thứ dân, làm sao dám hưởng vật cúng bày trong chén dĩa sang trọng này ? Hãy dẹp, dẹp hết đi, và mau mau dọn tế vật trong chén dĩa tâm thường, y như buổi sanh tiền của tổ tiên trẫm đã dùng thuở trước". (Lời nói đúng của một người chơn thật và giàu kinh nghiệm, phong trần đã trải).

Năm 972, mưa lớn và lụt nhiều nơi. Quan thiên văn bàn vì âm thịnh, nên có lịnh sa thải nhiều cung nữ.

Năm 973, Cung đế (con vua Sài Vinh) tự trần. Thái tổ dạy chôn theo bực Vương lễ.

Nhưng nét đặc sắc nhứt của Tống Thái tổ là lòng hiếu với mẹ, và rất thương em là Triệu Quang Nghĩa, vì đoạn này rất quan trọng, tôi xin được dài dòng, trước lược thuật hành vi của Thái Tổ, sau chép lại bản Hán văn và bản dịch Pháp văn ghi trong bộ *Textes historiques của Wieger* trương 1826, để chư tôn mặc tình xét đoán :

Phần dịch đại lược :

Thái tổ rất mến Quang Nghĩa. Thường hay đến nhà, thăm viếng và ban cho nhiều bảo vật. Quang Nghĩa đau, có lần phải dùng đến ngải cứu (moxa), Thái Tổ tự đốt

ngải trên da mình cho em thấy không đau và bớt sợ nóng. Thái Tổ thường khen em có tướng tốt : "*long hành hổ bộ*" (tướng đi như rồng, bộ như hổ).

Tháng mười năm 976, Thái Tổ băng, Quang Nghĩa nối ngôi. Đoạn này gay cấn nhứt, tôi xin đọc nguyên văn dưới đây chữ Hán (phiên âm) và bản Pháp văn, chỉ dịch thoát để cùng nhau chiêm nghiệm và độ chừng những bí ẩn còn nhiều chung quanh cái chết của vị anh hùng Triệu Khuông Dẫn (xem hai bản nơi sau).

Cứ như đoạn Hán văn ấy, Tống Thái tổ chết một cách mờ ám, sử không dám nói rõ.

Phần Hán văn (Textes historiques, Wieger, page 1826). - (Bản phiên âm).

"Đề hữu ái Tấn Vương Quang Nghĩa sở hạnh kỳ đệ.

"Ân lễ thậm hậu. Quang Nghĩa thường hữu tật thân vi chước ngại. Quang Nghĩa giác thống Đế diệc thủ ngại tự viêm. Mỗi đối cận thần ngôn Quang Nghĩa long hành hổ bộ. Tha viết tất vi thái bình thiên tử. Phúc đức phi ngô sở cập dã. Thập ngoạt đế băng, Tấn Vương Quang Nghĩa tức vị. Lý Đạo Vân. Thượng bất dự dạ triệu Tấn Vương. Thuộc dĩ hậu sự tả hữu giai bất đắt văn đãng diêu kiến chúc ảnh hạ Tấn Vương thời hoặc ly tịch. Nhược hữu sở tốn ty chi sàng. Ký nhị thượng dẫn trụ phủ trịch địa. Đại thanh vị Tấn Vương viết. Hão vi chi. Dĩ nhi đế băng. Cố mạng. Đại sự dã. Thật lục chánh sử giai bất năng ký. Tích tai."

Bản trích Pháp văn (L. Wieger, Textes historiques, page 1826).

"Quelques historiens non classiques ont voulu voir du mystère dans la mort de Tchao k'oang yinn. Son frère Tchao koang i l'aurait achevé, ou aurait déterminé sa mort en le mettant en colère, pour s'assurer le trône. Ces racontars, répétes par beaucoup de léttres modernes, s'appuient plutôt sur ce que Tchao-koang i fit plus tard à son frère cadet et à ses neveux, que sur les circons tances de la mort de T'ai-tsou. Voici le texte : "Etant tombé malade à l'improviste, l'empereur fit appeler au milieu de la nuit son frère Tchao-koang i, pour lui intimer ses dernières volontés. Les deux frères se virent en tête à tête. Du dehors, on vit seulement l'ombre de K'o ang i qui se mouvait. Ses gestes étaient d'un homme qui refuse et s'excuse. Puis l'empereur saisit la hache d'armes suspendue à une colonne près de son lit, et la lui "jeta en disant : "Fais bien la chose !" Le testament d'un empereur, ajoute l'historien, est chose très importante. Cet acte doit donc avoir des témoins. Il est regrettable que les Annalistes n'aient pas été à même de nous laisser sur la mort de T'ai-tsou, des documents bien authentiques... De ces paroles obscures, les uns infèrend que Tchao-k'ouang i voulut céder le trône au fils de l'empe reur, et que celui-ci l'obligea à régner, conformément aux dernières volontés de leur mère.

"*Fais bien la chose,*" signifierait "*Sois un bon empe reur !*" La hache jetée, exprimerait la remise du pouvoir.

L'histoire officielle interprète ainsi... Les autres pensent que le mourant demanda à son frère de se désister en faveur de son fils, et que celui-ci refusa, s'appuyant sur le testament maternel. La hache jetée, serait un acte agressif. La dernière parole, serait une exclamation de dépit : "*Règne donc, pusique je ne puis pas t'en empêcher !*" Cette interprétation parait bien tourmentée; mais, comme elle est romanesque, elle a eu du succès... En tout cas, quand Tchao-k'ouang i sortit de la chambre de son frère, celui-ci était mort. Il avait cinquante ans."

Cứ như hai bản trên đây thì Thái tổ mất một cách khá mờ ám. Mấy hàng dịch phiên âm bản Hán văn và bản nguyên văn Pháp ngữ cho ta thấy nhiều sử gia phe nghịch thấy trong cái chết của Thái ổ còn nhiều bí ẩn, đến nay chưa dứt khoát. Theo họ, Quang Nghĩa hình như đã chọc tức anh, làm cho giận dữ và mau chết, hầu dễ đoạt ngôi báu. Những giả thuyết và lời đồn vô căn cứ này, càng được các tân sử gia khai thác, và nhắc đi nhắc lại do lời thuật của Quang Nghĩa nói cho con cháu nghe sau này : "Thái Tổ thình lình ngọa bịnh. Nửa đêm lật đật vời em là Quang Nghĩa đến nghe lời chỉ huấn. Hai đàng giáp mặt nhau, trong một vuông phòng kín, không một nhân chứng nào khác chứng kiến. Những kẻ đứng ngoài phòng, chỉ thấy bóng Quang Nghĩa tỏ vẻ khúm núm nửa như từ chối nửa như tạ tội. Về sau nghe thuật lại, Thái tổ lúc đó với chụp cái búa (phủ) treo nơi cột điện gần bên long sàng, quăng ra và nói lớn ngay mặt em : "Hão vi chi !"

Theo các sử gia, thì di chiếu của một ông vua như Thái Tổ là một việc tối quan trọng, cần phải có mặt nhiều nhân chứng. Cớ sao về mấy phút cuối cùng của Thái Tổ. Thật Lục chánh sử, không ghi chép đầy đủ, lại viết vỏn vẹn ba chữ : "*Hão vi chi !*" Và tùy thời, tùy cảnh ngộ, ba chữ "Hão vi chi" muốn cắt nghĩa làm sao, cũng được.

1) Có người bàn, lúc Thái Tổ ngặt mình, vời Quang Nghĩa nói chuyện trao ngôi, ý muốn nhượng ngôi báu cho em, y như lời mẹ dặn, nên Thái tổ quăng cây búa (phủ), tượng trưng sự giao quyền bính, và như vậy, khi phán câu : "*Hão vi chi*", là muốn nói : "Hãy nối ngôi báu này và ráng làm cho nên việc". (Đây là thuyết chánh thức được công nhận).

2) Thuyết khác nghi rằng Thái tổ tỏ ý muốn thấy em mình nhường ngôi cho con của mình, nhưng Quang Nghĩa viện lời mẹ trối, không nhận lời Thái tổ (nên thấy bóng Quang Nghĩa lom khom vừa xin lỗi vừa tạ tội), và vì vậy, cây búa (phủ) quăng ra nên hiểu sự tức giận gay hơn, câu "*Hão vi chi*" có nghĩa : "*Nay anh chẳng còn cản trở nữa được, thì đây búa này giữ lấy, ngôi kia cứ lên, hảo lắm, tốt lắm !*". Thuyết sau tuy kiểu sứt, khấp khểnh, nhưng đượm mùi "tiểu thuyết" và mộng ảo, nên được nhiều người truyền tụng... Khi Quang Nghĩa trong phòng bước ra thì Thái tổ đã tắt thở. Triệu Khuông Dẫn thọ năm mươi tuổi.

3) Một thuyết thứ ba, tôi không đảm bảo, vì đọc ở đâu không nhớ, rằng Khuông Dẫn đau mụt nhọt sau lưng, hình như đau gan làm độc, xì "phát bối", như vậy Quang

Nghĩa chọc tức thì chết liền. Lại nữa ông thọ có năm mươi tuổi, lại ưa giải quyết nhiều việc khó bằng rượu : trảm Trịnh Ân, bôi tửu trích binh quyền, không kể lúc thiếu thời, trôi nổi khắp xứ thì rượu uống là thường sự, rồi sau làm vua thì tửu sắc đến dâm, khó tránh, cho nên làm sao thọ lâu được, và khi hiểu việc, *giới tửu uống trà* là thậm phải. Theo tôi nhớ mại mại, sách tôi đọc còn quả quyết Tống Thái tổ đau abcès du foie mà chết, nhưng xin các bạn đừng tin mà bán lúa giống !

Việc nên tin là sử chép lại và khen Thái tổ có nhiều đức tính tốt : biết tiết kiệm của công và bình sanh không thích sự se sua. Sử chép ngày nọ có một bà công chúa được vua yêu dấu, đến triều bái vua cha, mình mặc một chiếc áo rất đắt giá. Thái tổ lập tức sai về thay bộ áo khác, rằng :"Con không nên khoe áo đẹp. Không khéo các em con mỗi đứa xin một chiếc như vậy thì tốn kém biết sao mà độ !"

Một hôm khác, cũng một bà công chúa đến xin vua cha cho thợ thếp vàng một chiếc phụng sàng. Thái tổ phán : "Vàng trong kho không thiếu, nhưng đó là của công. Phụ vương không quyền lấy của công làm của tư và làm vừa lòng con được."

Một ngày nọ, Thái tổ đi điền điệp. Ông phi ngựa theo thỏ rừng, ngựa làm ông té, sẵn kiếm báu trong tay, ông đâm ngựa chết. Hết giận, Thái tổ lấy làm hối hận, và từ ấy bãi tục đi săn.

Ấy là sự tích nhón lại của một ông vua mà tôi mê từ

thuở nhỏ, và nay nếu có xúc phạm là cũng vì muốn định nghĩa một cái chén trước dùng uống rượu sau dùng uống trà. Nếu không phải vậy thì cũng kiếm được một thiên phiếm luận đủ tiền tạm sống.

Nay xin bắc qua tìm hiểu tánh tình Triệu Quang Nghĩa, người em đã được vua anh thương nhiều, hằng khen hơn mình nhiều lẽ : "*Long hành hổ bộ*", "*tất vi thái bình thiên tử, phúc đức phi ngô sở cập.*"

Tống Thái tông (Triệu Quang Nghĩa) (976-997)-

L'empereur T'ai-tsoung des Song.

Theo tôi, Thái tổ thương Quang Nghĩa vì đã thay cho mình, ở gần cha mẹ lo việc phụng dưỡng thế cho mình, mắc tội bỏ nhà chạy trốn, người đi xa thường thương người thân và mến trọng người thân, chớ dưới mắt tôi, Quang Nghĩa thua xa anh.

Năm 978, Thái tông sắc phong Khổng Nghi (K'oung-i) là cháu đời thứ 44 của đức Khổng Tử làm Văn Tuyên công (propagateur des Lettres).

Năm 979, vô cớ Thái tông hưng binh đánh Khiết Đơn, đánh không lại, đến đỗi phải bỏ long xa, trốn trên xe của thường dân mới thoát khỏi nạn nguy. Trong khi vua trốn, Khiết Đơn phong con vua Khuông Dẫn, là Đức Chiêu (Tchao-teitchao) làm nhiếp chánh vương. Khi Thái tông trở về kinh, Đức Chiêu tâu xin thăng thưởng các tướng hữu công, vua phán giọng lẫy : "Hãy chờ khi lên ngôi, sẽ phong lấy !" Đức Chiêu buồn rầu, về cắt cổ

chết. Thái tông điếu tang, khóc : "Cháu sao dại dột và cạn xét như vầy". (Trong Wieger nói : "Bớt một mũi nhọn thứ nhứt."

Năm 981, Triệu Đức Phương (Tchao - tcifang) là em của Đức Chiêu, bỗng chết, - không rõ vì bịnh hoạn hay vì cớ nào khác, Wieger lại phê : "Bớt một mũi nhọn thứ nhì."

Còn lại người con út Thái tổ là Triệu Đình Mỹ (Tchao T'ing-mei), được Thái hậu di chiếu cho hưởng ngôi kế vị Thái tông sau này. Thái tông vấn kế Triệu Phổ, Phổ tâu : "Vua trước xét cạn : cha truyền ngôi cho con mới gọi là đúng chánh pháp."

Năm 982, Đình Mỹ phạm tội, bị đày và năm 984 Đình Mỹ thác, thế là dòng giống Triệu Khuông Dẫn không còn người nào để tranh chấp ngôi vua với con của Quang Nghĩa.

Năm 983 đê Hoàng Hà vỡ, ngập lớn vùng Khai Phong phủ, nước sông Hoàng chảy phủ tới sông Hoài, lụt lớn khắp nơi, dân chết đến số triệu.

Năm 997, Tống Thái tông thăng hà, con là Huyên (Hêng) ba mươi tuổi, lên nối ngôi, ấy là vua Chơn tông.

Công lao của nhà bác, bác nghe lời mẹ, nay chú và dòng chú hưởng.

Nói cho công bình, đời Thái tông được thái bình, vì Thái tổ và ông, đã dẹp được "an bốn biển", vua lại hay giảng võ, khuyến nông thương, lại biết yêu chuộng văn chương, kính sĩ dụng hiền, và Thái tông có lập một kho sách, hơn tám mươi muôn cuốn.

Đúng với lời tiên tri của Trần Đoàn, khi gặp bà Đỗ thị trong buổi chạy giặc, gánh hai thúng đựng vua Khuông Dẫn và vua Quang Nghĩa, Trần Đoàn đã cười ngất mà gọi "*thái bình đã đến rồi*" và tích này đã ghi trong một dĩa trà có thơ nôm hai câu "*Mó rận luận chơi thời sự*", "*Ngã lừa mừng thuở thái bình*" (văn Tây Sơn, tôi sẽ nói khi viết đến *thú chơi ấm chén* và *đồ sứ men lam Huế*, sau này) (tập số 7)

Tống Chơn Tông (998-1022) -

L'empereur Tchenn-tsoung.

Thái tông mất, không lập con nhà bác, dòng Khuông Dẫn, và lập con ruột là Chơn tông, dòng nhà chú.

Vua này mê tín lắm. Wieger kể lại đời vua này cho phổ biến thuyết "trên trời, cao hơn hết có Thượng đế, kế đó là Ngọc Hoàng đại đế, và hai ông giáng sắc phong trên cõi dương thế đại diện là Hoàng đế Tống chơn tông, cai trị dân gian. Đời vua này nhìn nhận trong nước có ba đạo chánh : *Nho, Thích, Lão* và phân ra có : lạc thổ (le paradis), địa ngục (l'enfer), ngạ quỷ (les démons affamés, prêtas), tội hồn (les âmes pécheresses), và luyện ngục (le purgatoire) v.v... Nên nhớ năm Cảnh Đức (1004), Chơn tông dạy xây lò làm gốm tại Cảnh Đức Trấn.

Năm 1006, trung thần Khấu Chuẩn (K'eou-tchounn), người mình biết hơn dưới đại danh là ông Bao Công, bị nịnh sàm tấu, vua dạy ra trấn ở Đại Danh Phủ (T'ai-mingfou), ông lại được người Khiết Đơn rất mến phục, khi họ vào triều thấy vắng mặt Bao Công, nay gặp ở đây,

lấy làm lạ hỏi, ông cười bịa rằng "vì trong triều vô sự, nên vua sai ông ra chăn dân và trấn ải địa đầu này !"

Tống Nhân tông (1023 - 1063) -

L'empereur Jenn-tsoung.

Năm 1022 vua Chơn tông băng hà. Thái tử Trịnh (Tcheng), chỉ được mười ba tuổi, lên kế vị, xưng Nhơn tông. Vua này có phước, văn có Bao Công, võ có Địch Thanh hết lòng phụ bậc. Tôi rất phục dòng Khuông Dẫn không tranh giành làm vua (hoặc vì thiếu phe đảng, biết tranh cũng không lại, bị giết oan mạng), thà giữ địa vị Bắc Vương (vua anh) và sau con cháu phong Lộ Huê Vương, tức ông vua ra đường có rắc hoa cho đạp lên hoa mà đi, như vậy mà sướng hơn !

Nhơn tông là con của bà Lý Thần phi, khi nhỏ nhờ bà Nam cung Địch Thái hậu là dâu dòng Khuông Dẫn giấu nuôi, sau có Bao Công tra án Quách Hộc mới lòi ra manh mối tích "*ly miêu hoán chúa*", và tích "*xử án Bàng quí phi*" rất ly kỳ thống thiết, nên tìm truyện Tàu đời Tống mà đọc : (truyện Vạn Huê lầu, v.v...)

Vua Nhơn tông đáng được gọi ông vua biết lễ nghĩa. Năm 1024, ông viếng nhà Đại Học, bổn thân khấu bái trước bàn thờ đức Khổng Tử.

Đời này thiên hạ thái bình. Các danh thần, văn nhân rất nhiều, xin lược kể không phân biệt thứ tự và tôn phái : Âu Dương Tu (Neouyang-siou) (1007-1072); Phạm Trọng Yêm (Fân-tchoungyen) (989-1052); Hàn Kỳ (Han-

K'i) (1008-1075); Phú Bậc (Fóu-pi, mất năm 1083); Tư Mã Quang (Seuma-koang) (1019-1086); Thiệu Hùng (Chao-young) (1011-1077); Trình Hạo (Tch'eng-hao) (1032-1085); Trình Di (Tch'eng-i) (1033-1107); Vương An Thạch (Wangnanchcu) (1020-1086); Thái Kinh (Ts'ai-king) (1046-1126); Tô Tuấn (Sou-sunn) (1009-1066); Tô Thức (Sou-cheu) (1036-1101); Tô Triệt (Sou-tchee) (1039-1112); Châu Hy (Tchou-hi) (1130-1200), v.v...

Năm 1052, đời vua Nhân tông này, có Nùng Trí Cao (Noung-tcheu-kao) làm phản gần ranh Bắc Việt, tướng Địch Thanh (Ti-t'sing) dẹp xong gặp bà Thoại Ba công chúa, hai người kết duyên (xem tuồng Ngũ hổ bình Tây của Trần Văn Hương và Lê Ngọc Trụ hai ông này sao chép và trình bày, còn đặt để là do Cụ Tú Nguyễn Diêu, hiệu là Nhơn Ân (có Cụ Đào Tấn sửa một đoạn).

Tống Anh tông (1064-1067) -

L'empereur Ying-tsoung.

Năm 1063, Nhơn tông băng. Vua này không con, nuôi con nhà thúc bá, tên Thự (Choù) 32 tuổi, truyền ngôi, xưng Anh tông. (Tiếng rằng con nhà thúc bá, nhưng có nghĩa dòng Quang Nghĩa chớ không phải dòng Khuông Dẫn). Vua này ở ngôi được bốn năm thì mất, thọ 36 tuổi, con được 20 tuổi, kế vị, ấy là vua Thần tông.

Tống Thần tông (1068-1085) -

(L'empereur Chênn-tsoung).

Vua Thần tông được tiếng là ăn cần ở kiệm và biết

kính hiền trọng sĩ. Nhưng ông không được thọ, trị vì được mười tám năm thì băng (thọ 38 tuổi).

Con tên là Hù, mười tuổi, nối ngôi.

Tống Triết tông (1086-1100) -

(L'empereur Tchée-tsoung).

Vua Triết tông lên ngôi, chỉ có mười tuổi, nên có bà Cao hậu dự chánh. Trong nước may không có nịnh thần, và các ông Tư Mã Quang, Lữ Công Trừ và các tôi hiền khác giúp vua nên nước đặng yên.

Triết tông băng năm 1100, tuổi vừa hai mươi bốn. Bởi không có con kế vị, nên em là Kiết (Ki) nối ngôi.

Tống Huy tông (1101-1125) -

(L'empereur Hoei-tsoung).

Đây là ông vua tài tử nhất đời. Ông là con thứ 10 của Thần tông, tước phong Thoại Vương, nối ngôi anh năm 1101, thường xưng mình là Ngọc Thanh giáo chủ hạ giáng. Huy tông ngày nay kẻ khen người chê, dư luận không đều. Chê là vì đời ông, nịnh thần đầy triều : Cao Cầu, chỉ giỏi đá cầu mà được phong Thái úy, Thái Kinh, văn hay chữ tốt, ngặt ham ăn hối lộ nhất đời, và giặc loạn Lương Sơn Bạc, 108 vị anh hùng do Tống Giang cầm đầu, chống chánh phủ cũng vào đời này (xem truyện Thủy Hử). Khen là vì ông là một họa sĩ đại danh, tranh ông ngày nay bên Mỹ giành mua giá trên nhiều triệu đôla, Huy tông biết sưu tầm ngọc báu, nâng

cao mỹ thuật, nâng cao nghề chế đồ gốm Céladon, ham chơi tranh, chơi cổ ngoạn, và nếu bức tranh "Cầm điểu" ký *"Tuyên Hòa ngự bút"* của ông Nguyễn Văn Thư nói trong Bách Khoa số 92 kể nơi bài của ông, nếu nay ông còn giữ và nếu đó thiệt đúng ngự bút của Huy tông thì trên cõi Việt Nam này, không ai có phước và giàu hơn Nguyễn quân vậy.

Năm 1104, phương sĩ Ngụy Hớn Tân (Wei-hantsiun) tuân lịnh Huy tông, đúc chín đỉnh đồng thật lớn, đến năm 1105 mới xong.

Tể tướng đời ấy là Thái Kinh, sùng bái đạo Lão, gây nhiều ảnh hưởng tốt đối với mỹ thuật, nghệ thuật, nhứt là ngành đất nung, gốm, céladon, ngọc chạm, vv...

Một quốc gia chỉ lo việc trong nhà, sợ việc phế tập vì phe đảng, mà quên sức mạnh đang dẫy lên như nước thủy triều của các phiên quốc vây chung quanh, một ông vua có nhiều máu phong lưu tài tử, nghệ sĩ tới chót đầu móng tay, tội nghiệp thay Huy tông đã dốt chánh trị thêm lười, lại quá tin và giao hết việc nước cho hai tham quan nịnh thần cỡ Cao Cầu và Thái Kinh, nên về sau ông Huy tông tuy thoái vị năm 1125, mà vẫn tránh không khỏi năm 1127 bị Kim Phiên bắt đày lên phương Bắc, nhốt hay cầm tù trong một cái giếng loạn tại Ngũ quốc thành (Ou-kouo tch'eng), nay là Ninh cổ tháp ở Cát Lâm), và nhịn đói nhịn khát, kéo dài đời sống đến năm 1135 mới chết lạnh tại đây, tuổi được năm mươi tư. Tôi nói Tống thái tổ không thấy xa, và cái họa của kế *"bôi tửu trích binh quyền"*, chẳng phải báo hại chỉ hai vua Huy

tông và Khâm tông, mà còn di hại đến đời Thanh với bọn xâm lăng da trắng nữa là khác.

Tống Khâm tông hoàng đế (1126-1127) -

L'empereur K'inntsoung.

Ông vua chia hoạn nạn với Huy tông là Khâm tông hoàng đế, con của Huy tông, được cha nhường ngôi năm 1125. Huy tông lên ngôi thái thượng hoàng.

Năm 1126, trời lạnh đến nước sông đặc thành giá, binh Kim Phiên thừa dịp tràn qua nước Tống, độ binh qua Hoàng Hà, đến gần Khai Phong phủ. Thế giặc dữ quá, Huy tông phải chạy xuống Trấn Giang, trên sông Dương Tử. Quân Kim bắt Túc Vương Triệu Xu về làm con tin, mới chịu rút lui. Huy tông trở về triều, đày Thái Kinh xuống cù lao Hải Nam, nhưng dọc đường Thái Kinh đã từ trần.

Tống Huy tông, chưa biết binh Kim lợi hại thế nào, chẳng lành thì chớ, lại sai binh rượt đánh tập hậu, ấy là công khai bội ước và tự chiêu kỳ họa.

Quân Kim đùng đùng nổi giận, quày đầu trở lại, Tống binh đại bại.

Vua Tống hạ mình tạ tội, nhưng đã muộn, Kim buộc Tống đế Khâm tông và Thái Thượng Hoàng Huy tông nạp mình và cũng bắt luôn vừa hoàng thân quốc thích, vừa văn võ quan viên hơn ba ngàn người giải về Phụng Thiên phủ (Kiết Lâm).

Khâm tông, lên ngôi năm 1125, nhưng kể từ 1126. Đến năm 1127, bị Kim bắt về Phiên quốc, cầm tù một chỗ với Huy tông và đến năm 1156, mới từ trần, thọ 61 tuổi.

Nhà Bắc Tống (960-1127), tuy tổ chức binh bị kém, nhưng văn hóa, triết học, lên rất cao. Nghệ thuật chế tạo đồ gốm, đồ céladon, đồ độc sắc (monochromes) đều lên đến tuyệt đỉnh, các đời sau không theo kịp.

Nam Tống (les Song du Sud) (1127-1279).

Thái tử Triệu Cấu, con thứ 9 của vua Huy tông, cũng bị binh Kim bắt đem về Phiên quốc nhưng trốn được về Nam, bay ngựa qua sông Dương Tử (huyền thoại để tuyên truyền thuở ấy cho đồn ông có bá linh phù trợ, nên có tích "*nê mã độ Khương vương*", con ngựa ông cỡi qua sông Hoàng Hà, qua được rồi thì rã rớt ra thành đất cục, vì là ngựa bằng đất thờ trong miễu, nhờ phép linh biến ra thần mã độ ông qua sông lớn). Đến Nam Kinh, ông tức vị xưng Cao tông hoàng đế (1127-1162). Đến năm 1162, ông nhường ngôi cho con, và còn sống thêm cho đến năm 1187 mới từ trần, thọ 81 tuổi.

Năm 1138, định đô tại thành Hàng Châu.

Năm 1135, được tin từ Bắc Phiên cho hay Huy tông đã mất. Đến năm 1142, cốt hài tiên đế và của hai bà Tống hậu, được đưa về Trung Hoa mai táng.

Vua Khâm tông vẫn bị sanh cầm trên cõi Bắc, mãi đến năm 1156 mới tỵ trần.

Muốn biết các việc xảy ra đời này, xin xem bộ Thủy Hử và bộ Nhạc Phi diễn nghĩa. Để giúp tài liệu đích xác, đây là vài chi tiết đã thấy trong sách Pháp :

- Nhạc Phi, đầu phe chủ chiến, bị Tần Cối sai giết tại Phong Ba đình, năm 1140, (thọ 39 tuổi);

- Ngột Truật (Ou-tchou), địch thủ của Nhạc Phi, nguyên soái Kim Phiên, mất năm 1148;

- Tần Cối (Ts'inn-koei), cầm đầu phe nghị hòa, chết năm 1155.

Từ nhà Tống dời đô về Nam, Trung Quốc ở vào thế người bại trận, vì binh Kim lấy mất phân nửa giang san miền Bắc. Trong miền Nam lại chia ra hai phe rõ rệt :

a) phe chủ chiến, cầm đầu là Nhạc Phi. Nhưng đánh thì bất phân thắng bại, vì vừa thắng thế thì bị triều đình, do Tần Cối ăn của hối bên Phiên, làm mất cơ hội tốt : lương thực tiếp tế không đúng thời, tướng giỏi bị kiểu chiếu đòi về bắt giết...

b) phe nghị hòa, cầm đầu là thừa tướng Tần Cối, theo truyện Tàu, là nịnh thần, ham ăn hối lộ của Kim Phiên đút lót, quyết lòng mãi quốc cầu vinh. Nhưng trong sách Pháp, thì đây là nhóm chiến bại, gồm bọn làm giàu về mễ cốc, về tơ lụa, muốn nghị hòa với Phiên, bỏ phứt Bắc Kinh là kinh đô xa xôi, chỉ giữ kỹ miền Nam lấy Hàng Châu làm đô, tức là bọn kinh tài tư bản, chỉ biết sự nghiệp tiền bạc làm trọng, không thiết gì quốc gia bị chúng chia cắt.

Vì thế, trong nước sanh ra chủ nghĩa yếm thế, mặc cho đời, tới đâu hay đó.

Sở dĩ Nhạc Phi bị hại, một phần cũng tại hay tỏ ý muốn một hai đánh thấu lên Bắc Phiên, rước nhị đế về, - mà như vậy Cao tông đâu còn làm vua được, - hai nữa, tánh Nhạc Phi thích kết giao với các tướng về hàng để đồng lòng trừ giặc, nên bọn nịnh sàm tấu làm cho Cao tông nghi kỵ, nên Tần Cối giết tướng giỏi mà vua giả bộ không hay.

Đạo yếm thế là do đạo Lão chủ trương. Văn chương yếm thế là văn khóc mây bay thương nước mất, tìm cao siêu trong chút dư vị thanh thanh của trà. Vì đó sanh ra thú hay nghệ thuật uống trà. Mỹ thuật cũng yếm thế, luyện cho được cái biến hóa bất thường : đồ từ khí đẹp như ngọc chuốt (céladon, monochromes), không đẹp thì kỳ hình dị tướng (chén trà đất nung, bình tích da chu, bầu rượu dị hình, hoặc bị lửa già nên đổi dạng, hoặc kinh niên nên trổ màu biến sắc, hoặc nứt rạn khác thường... Kiểng vật thì ưa phong cảnh đẹp tươi, hoa kiểng thì thích uốn nắn cụm trúc hóa long, cây mai chiếu thủy. Thuật yếm thế tuy vậy có chỗ hay vì đã đem một sinh lực khác thường vào văn hóa Trung Hoa quá cũ kỹ.

Đạo gia, tu sĩ, triết gia, ai ai cũng đều muốn thoát tục. (Vì thế ngày nay tôi muốn đổi lại, không nói chén trà Đại Tống có từ Tống Thái tổ, mà muốn nói chỉ có từ đời đô về Nam, lấy đất sét đen và nặng của vùng Phước Kiến chế ra, nên cũng gọi "kiên" là chén trà màu lông thỏ tôi đã kể năm 1960. Cho hay, trong nghề khảo cổ,

được phép viết lập luận lại nếu mình thấy sai sự thật, miễn sao đừng lấy nai làm ngựa, và đừng uốn sừng sửa xoáy, phải thấy sao nói vậy, và từ khoảng 1960 đến 1971, kinh nghiệm cho phép tôi trình bày một cách khác hơn năm 1960, chung quanh câu chuyện "từ chén trà Đại Tống, đến tích trảm Trịnh Ân".

Một mấu chốt khác tôi tìm ra là nhơn đọc bộ "*Cảnh Đức Trấn đào lục*" (Tập 5) tôi thấy có câu : "Quan Đại phu Thiệu Thành Chương (Chao-tch'ing-tchang) khi theo vua về Nam, ông muốn gây dựng cổ tục phương Bắc, nên dạy xây lò hầm đồ gốm trong "Nội Phủ", chế ra một loại gốm gọi "*Nei-yao*" (Nội Diêu), gốm này dùng đất sét chọn lọc và chế tạo công phu, không thua đồ gốm Bắc Tống".

Nếu vậy, danh từ "đồ Nội Phủ" có lẽ phát sanh từ Nam Tống phải không ?

Nhơn tiện, tôi xin trả lời cùng ông Nguyễn Văn Thư, rằng : "sở dĩ đồ Tống tìm gặp ở Thanh Hóa, nhẹ hơn đồ Tống Diêu làm bên Trung Quốc, và đều rạn "mạng nhện", màu da trắng ngà (B.K. 92 ngày 1.11.60), Nguyễn quân gọi đó là "*đồ Tống Thanh Hóa*", theo tôi, gọi làm vậy cũng được, nhưng muốn đúng thời gian, ý tôi muốn gọi đó là "đồ gốm do người di thần đời Tống về làm tại Thanh Hóa trong khoảng 1279 - 1368, vì khoảng ấy Trung Hoa bị quân Mông Cổ (nhà Nguyên) chiếm, nên họ kéo về Thanh Hóa lánh nạn, đến năm 1368, nhà Minh dẹp được quân Nguyên, đuổi về Mông cổ, thì đám nghệ sĩ di thần nhà Tống cũng rút về Tàu, vì đã phục hồi độc lập được rồi, cho nên từ năm 1368,

ta không thấy vùng Thanh Hóa chế tạo gốm *post-Song* (hậu Tống) này nữa. Việc gốm nặng hay nhẹ, mỗi người mỗi "cân" theo ý riêng, không thành vấn đề, bài này viết trả lời Nguyễn quân sau mười năm cách mặt là để nhớ nhau, chớ không dám làm cho giận.

Tống Hiếu tông (1163-1189) -

L'empereur Hiao-tsoung.

Vua Cao tông trị vì đến năm 1162, thì nhường ngôi cho con, và tiếp tục sống đến năm 1187 mới mãn phần, thọ 81 tuổi.

Vua Hiếu tông, rất tôn sùng Khổng giáo, nhưng nghe lời Nho sĩ đánh thuế thầy chùa và đạo sĩ, chỉ làm mất nhơn tâm, vô ích.

Năm 1189, ông thoái vị và mất năm 1194, thọ 68 tuổi.

Tống Quang tông (1190-1194) -

L'empereur Koang-tsoung.

Năm 1189, Hiếu tông nhường ngôi cho con (xưng Quang tông), để lên làm thái thượng hoàng. Quang tông tức vị, lại không thuận thảo với thượng hoàng, vua cha và hoàng đế không hề thấy mặt nhau cũng vì hoàng hậu, họ Lý, phao vu tin đồn thượng hoàng tiếc hối, muốn thuốc vua để lấy ngôi báu lại.

Bà Lý hậu này, nước ghen không chỗ nói. Sử chép có một bà phi một hôm dâng rượu cho vua được vua khen có hai bàn tay xinh tốt; qua bữa sau vua nhận được của

Lý hậu một hộp dâng đồ ngự tiến : mở ra xem thì đó là hai bàn tay ngọc của bà phi vô phước có chồng là một ông vua mắc chứng sợ vợ.

Năm 1194, thượng hoàng Hiếu tông đau nặng, Quang tông giả cớ cũng đau nên viện lẽ ấy không đến viếng thượng hoàng. Đến khi Hiếu tông băng, Quang tông không đứng chủ tang, để cho thái tử 27 tuổi, thay thế. Bà Thái hậu đã ghét sẵn, lấy cớ này, hài tội bất hiếu của Quang tông mà truất ngôi tôn.

Thái tử có công đứng chủ tang thượng hoàng, nay được nấy trao quyền bính ấy, là Ninh tông.

Tống Ninh tông (1195-1224) -

L'empereur Ning-tsoung.

Ninh tông lên ngôi, nhưng cũng không được thấy mặt cha là Quang tông.

Năm 1200, Lý hậu từ trần. Chừng ấy cha con Ninh tông mới diện kiến nhau, nhưng chẳng bao lâu thì vua cũ Quang tông nhắm mắt lìa đời.

Năm 1204, Hàn Đà Trụ (Han t'ouotchcou) tâu vua xin vói phong Nhạc Phi và làm tội Tần Cối.

Năm 1206, Hàn Đà Trụ mật sai chỉnh tu binh mã, dự bị phạt Kim nhưng cơ mưu bại lộ, binh Tống vừa ra quân, binh Kim đánh thua xiểng liểng.

Năm 1208, Hàn Đà Trụ bị xử trảm, đầu lâu bị lấy ra khỏi hòm, bêu giữa chợ rồi gởi nạp vua Kim. Tần

Cối, chết năm 1155, lại được phục vị như cũ.

Năm 1206, bên nước Kim, Thiết Mộc Chơn (T'ie-mou-tchenn) (Temudjin), tức vị xưng đế xứ Mông cổ.Ông này có nhiều tên để lại trong sử sách : Thành Cát Tư Hãn (Tch'êng ki seu han), (djenguiz khan, Gengis khan, le Khan des Forts), tên khác nhau nhưng người vẫn một. Yelu tch'outs'ai, quân sư của Thành Cát, có nói một câu bất hủ, theo Pháp văn, là như vầy : "C'est en chevauchant que vous avez coquis lempire; cêst en l'organisant que vous le conserverez". (Bệ hạ ngồi trên lưng ngựa (nhiều công hãn mã) mà gầy dựng nghiệp đế; nay muốn giữ đế nghiệp cho vững bền thì phải ra công sắp đặt trong ngoài cho có trật tự, mới được).

Yelu tch'outs'ai (Du Lục Sở Tài), mất năm 1243, làm tôi được hai triều, quân sư của Gengis khan và của Ogotai. Khi lâm chung, có người dèm pha nên bà hoàng hậu nhà Nguyên, la reine Tourakina, sai khám xét dinh thự, thì chỉ thấy vỏn vẹn một cây cithare (một loại lục huyền cầm), còn sách vở thì không biết bao nhiêu mà đếm.

Du Lục Sở Tài để lại ơn lớn cho quan lại nhà Tống. Không thì bọn này đã bị tàn sát hết rồi. lão thông Hán văn, ông từng tâu với Nguyên chúa Ogotai, rằng : "Muốn giữ vững nền cai trị cõi Trung Hoa, thì phải tín dụng bọn Nho gia và dung dưỡng đám Nho thần." Lời nói có nhân đạo ấy vừa giải nguy cho bọn di thần nhà Tống, vừa đặt an triều đại mới trên lãnh thổ Trung Nguyên.

Cái gì có hại, cũng có lợi một bề nào. Đó là luật bù

trừ. Nhờ Mông Cổ là dòng du mục, xâm chiếm Trung Hoa, mà mỹ thuật, âm nhạc và văn hóa của nước Tàu cũng chịu ảnh hưởng một phần nào. Đồ sành da trắng vẽ men lam, có lẽ là do binh Nguyên đem sang Trung Hoa.

Tống Lý tông (1225 - 1264). -

L'empereur Li-tsoung.

Vua này nối ngôi Ninh tông. Năm 1237, vua truyền chỉ các trường phải dùng bộ sử ký Tư mã Quang (le Miroir historique de Scuma-koang), làm sách học. Bộ sử này Châu Hy dọn lại.

Nhưng việc làm của Lý tông, tai hại nhứt cho vận mạng về sau của nhà Tống, là liên hiệp với Nguyên để tiêu diệt nước Kim; thế ba chân vạc : Tống Nguyên Kim không thủ, nay làm cho Kim mất, dè đâu Tống cũng không còn. Sơ khởi, binh Nguyên mượn đường nước Tống, để tiến quân đánh Kim. Tống không cho. Nguyên cứ kéo binh tràn qua Trung Quốc đến giao chiến với quân Kim, kế hai bên nghị hòa. Sau đó, Mông Cổ sai sứ qua xin Tống hiệp binh đánh Kim, chuyến này Tống nghe theo... Nước Kim vì vậy, mất năm 1234, tính ra được chín đời vua, trị vì 120 năm.

Từ đó Mông Cổ càng ngày càng thạnh, năm 1237 kéo quân sang đánh Âu châu, rồi đánh Cao Ly và đánh Tống.

Năm 1251, Mông Kha lên làm Đại Hãn, sai em là Hốt tất liệt (Koubilai) bình nước Đại Lí (Ta li), trước kia gọi Nam Chiếu (Nan tchao), rồi bình vùng T'ou fan (Thổ

Phồn), Tây Tạng (Tibet), đến năm 1255 giao tranh cùng nước ta, Giao Chỉ.

Năm 1260, Koubilai tức vị xưng Đại Chúa khắp Mông Cổ (Grand Khan). Cũng từ đây Mông Cổ đổi lại xưng Đại Nguyên (Yuan).

Tống Độ tông (1265 - 1274). -

L'empereur Toui- tsoung.

Kế vị cho Lý tông là vua Độ tông. Ông rất tôn sùng Khổng giáo. Năm 1267, bổn thân đứng chủ tế đức Khổng Tử. Năm 1274, Độ tông băng.

Tống Cung đế (1275 - 1276). -

L'empereur Koung-ti.

Khi lên ngôi, Cung đế vừa được năm tuổi đầu. Kế bị Mông Cổ bắt và giam cầm tại Hàng châu một lượt với bà Thái hậu (la Régente) và các hoàng tộc.

Trạng nguyên Văn Thiên Tường (Wenn t'iensiang) sau làm Thừa tướng, tận trung cùng Tống, phò hai vị hoàng tử chạy về Phước châu (Fou tchéou), và lập hoàng tử lớn, vừa được tám tuổi, nối ngôi. Đó là Đoan Tông.

Tống Đoan tông (1276 - 1278). -

L'empereur Toan tsoung.

Đoan tông không làm gì được, phần tuổi bé thơ, phần vận nước đã suy vi, vô phương cứu chữa; thêm Koubilai khôn khéo, biết thừa cơ hội, dựng đạo Lão, Thích ngang

hàng đạo Nho, đặt người cầm đầu Lão giáo, Thích giáo, chống Khổng giáo do Tống đặt làm quốc giáo.

Năm 1274, gần Hàng châu, hòn Thiên mẫu san (T'ien mou chan) bỗng gãy sụp một góc lớn. Nhơn đó, người mê tín bàn rằng vận nước Tống đã đến lúc mạt vận. (Nên nhớ do núi này, người Nhựt đặt tên các chén do họ chế tạo nhái chén Tống là Temmoku). (Sách The ceramic wares of Siam của Ch. Nelson, tr. 34 dịch Thiên mục thủ (Temmoku te), tưởng nên đọc thêo thuyết sau).

Năm 1278, Đoan tông băng, tuổi vừa mười một.

Đế Bính (1278 - 1279). -

L'empereur Ping, dernier roi des Song.

Nước Tống đã hết thời, đến đỗi có một tăng nhơn tên Dương liễn trinh gia (le bonze Yang lien tchenn kia), lưu manh đào quật cả thảy 101 lăng tẩm các vua nhà Tống chôn tại Thiệu hưng phủ (Tchaohing fou).

Năm 1279, một đại thần ôm vua Đế Bính nhảy xuống sông, nhà Nam Tống dứt.

Kết luận. - Nhà Tống trị vì ba trăm hai chục năm, gồm :

- Bắc Tống, đô là Khai Phong Phủ : 9 đời vua, trị vì 167 năm (960 - 1127);

- Nam Tống, đô Hàng Châu, 9 đời vua, trị vì 153 năm (1127 - 1279).

Nếu luận về tài cai trị, thì quả đời Tống, vua và quan, phần đông không biết sắp đặt việc nước. Cái họa mất nước bắt đầu từ trái lời Thái Hậu, không luân phiên chọn người lớn tuổi và thông minh làm vua, lại để vua bé thơ giữ ngôi báu, khiến cho nịnh thần lộng hành, lại thêm lựa thuyết yểm võ tu văn, đến lúc hữu sự, trước nạn xâm lăng, cây bút lông không thay cây kiếm sắt.

Nhưng luận về các phương diện khác, triết lý, văn học, mỹ thuật, nghệ thuật, nghề điêu khắc, chạm ngọc, chạm ngà, chạm gỗ, làm đồ gốm, Nho, Thích, Giáo, đua nhau nẩy nở, gây một tiếng dội rất lớn khắp hoàn cầu, đến nay tiếng dư âm vẫn còn chưa dứt. Ngày nay, đồ gốm Tống, nhứt là đồ céladon, các hũ đựng cốt, tranh đời Tống, ngọc cổ, đồ sơn mài, chữ đại tự Tống, v.v..., để tiếng thơm cho đời Tống, chứng minh đến ngày nay, với khoa học hiện đại, các nước Âu Á Mỹ, vẫn chưa theo kịp.

Có thể nói từ khi gây chiến với Khiết đơn rồi Mông Cổ (Kim và Nguyên), mà có sự trao đổi nghệ thuật văn hóa : ảnh hưởng nước ngoài nhiễm vào Trung Quốc không ít. Nếu Huy tông xa hoa, ham chơi ngọc, thì nghề chạm ngọc tự nhiên được nâng cao. Bởi Huy tông ham đá cầu, ham vẽ tranh mà trong nước biết trau giồi các môn ấy. Nghệ thuật Bắc Tống có vẻ đoan trang thêm đượm màu Nho - Thích.

Từ Cao tông đi đô về Nam, các đạo sĩ trong núi tìm được nhiều giống trà, nên có nghề trồng trà, nghề làm chén trà, và thú uống trà được nâng lên làm một nghệ thuật, hơn nữa làm một đạo thuật (như ngày nay người Nhật Bản còn truyền giữ), quả hoàn cầu thọ hưởng văn minh đời Tống không ít. Nghệ thuật Nam Tống chuộng và gần Nho - Lão hơn đạo Thích.

Nhưng chuộng văn đến quên việc võ, quên sự phòng bị biên cương, tập luyện quân sĩ, thì cái hại mất nước đã kề, và cái triết lý yếm thế, đóng cửa tham thiền, không đủ ngăn giặc dữ bên ngoài. Rồi dữ lắm cũng phải có ngày tàn, luật thiên địa tuần hườn là như vậy.

Sau Tống, nhà Nguyên trị vì Trung Hoa chưa đầy một trăm năm, thì vì nhiễm văn minh của nước bị chiếm, mà bị nhà Minh đuổi trở về vùng du mục.

21-3-1963/2-11-1971

Lời bàn thêm. - Theo quyển "Céramique ancienne de l'Asie" của ông Fujio Koyama (do bà Daisy Lion Goldschmidt dịch ra Pháp văn), thì tác giả Nhựt định đồ gốm Bắc Tống chịu ảnh hưởng của Khổng giáo (xem đồ bản ở sau), và đồ gốm Nam Tống, trái lại chịu, nhiều ảnh hưởng của Phật giáo (tr. 64 sách dẫn thượng). Thuyết này, các chuyên gia Âu châu cho quá thiên về bí thiên về bí truyền, bí giáo (ésothérique) và không công nhận.S.

THẾ HỆ HAI TRIỀU : BẮC TỐNG và NAM TỐNG

Triệu Hoàng Ân (vợ là bà Đỗ thị), tôi triều Bắc Hán

1. Thái tổ (Khuông Dẫn) (960 - 976)

2. Thái tông (Quang Nghĩa) (976 - 997)

3. Chơn tông (998 - 1022) Thương Vương

Triệu Đức Chiêu (? - 979)

4. Nhân tông (1023 - 1063) Bộc Vương

5. Anh tông (1064 - 1067)

Triệu Đức Phương (? - 981)

6. Thần tông (1068 - 1085)

Triệu Đình Mỹ (? - 984)

7. Triết tông (1086 - 1100)

8. Huy tông (1101 - 1125)

9. Khâm tông (1126 - 1127)

NAM TỐNG

1. Cao tông (1127 -1162) (băng n. 1187)

2. Hiếu tông (1163 - 1189)

3. Quang tông (1190 - 1194)

4. Ninh tông (1195 - 1224)

5. Lý tông (1225 - 1264) Phước Vương

6. Độ tông (1266 - 1274)

7. Cung đế (1275 - 1276) 8. Đoan tông (1276 - 1278).
9. Đế Bính (1278 - 1279)

8

VỀ MỘT DĨA SÀNH LỚN MEN LAM, VẼ TÍCH BIỂN THƯỚC, CHƯA BIẾT THUỘC ĐỜI NGUYÊN HAY ĐỜI MINH

Một cách mua trả góp.

Tập *"Khảo về đồ sứ cổ Trung Hoa"*, đã in xong trong bộ Hiếu Cổ Đặc San số 4, nơi trương 305, có ghi mấy hàng như sau. Trước đó vì tập H.C.Đ.S. số 5 chưa in xong, và để khỏi đợi chờ thất công, tôi có chép lại trương ấy như vầy :

"Nhà tôi may có được một dĩa *Swatow* (Sơn đầu) thật to và hoàn hảo. Kính tâm 4 tấc 8 phân, dạo sâu gần một tấc Tây. (Số mục lục 380 VHS, xem hình pl. 33 tập 4).

"Theo tôi, đó là một dĩa lớn sâu dạo, hơn là dĩa quả tử, hoặc nói tô trẹt lòng thì đúng lý hơn, vì xưa ắt dùng đựng thức ăn có nước như canh, chứ không phải dùng đựng hoa quả. Giữa lòng vẽ núi mây, cây mọc kẹt đá, có một ông đứng, mình mặc áo rộng, đầu đội mão, trước mặt có một người quỳ dâng một mâm hình chữ nhật; sau lưng có một tiểu đồng cầm quạt to, cán thật dài, che mát.

"Chung quanh dĩa thì chia nhiều bộ ô : bốn ô đối chiếu nhau, vẽ bốn người đội nón, vai vác cuốc, và có

4

quảy một bó dược thảo, xen kẽ với bốn ô lớn ấy có vẽ mười hai ô nhỏ khác, mỗi ô đều có vẽ một loại y dược, những loại nhìn được là ngải cứu, cây thầu lấy mủ chế á phiện, củ nhơn sâm, còn những cây kia không biết tên mà kể. Nhưng định chừng cũng là loại dược thảo có ích cho nhơn loại.

Hỏi ra dĩa ấy vẽ tích ông Biển Thước là tổ nghề y dược, và bốn người kia có lẽ bốn môn đệ chia nhau đi hái thuốc bốn mùa.

Phía hậu của cái dĩa to này, vẽ sơ lược trong mười ô : năm ô dài và năm ô hình quả tim, trong cũng vẽ hoa thảo.

"Dĩa này màu lam dợt đến hóa xám, và vẽ nét thật đơn sơ mộc mạc.

"Món này là tuyệt phẩm, Minh Vạn Lịch (1573 - 1620), không cãi gì được nữa. (Mua ngày 24-5-1958).

Hôm nay 7-11-1971. lấy hồ sơ cãi dĩa xem lại, đâm ra ngờ vực không biết dĩa phải Minh Vạn Lịch như đã nói trên đây, hay là cổ hơn nữa, lên đến đời Nguyên (1280 -1367) chăng ? Trong thẻ ghim trong hồ sơ, tôi gặp lại những hàng này đã viết từ trước, nay tôi cũng chép lại để so sánh những tư tưởng đổi thay của tôi về một cái dĩa này trong hai giai đoạn khác nhau :

a) Hình thức - Bên ngoài dĩa, đáy chừa trắng; có dấu sần sượng y như dấu dao bén gọt trên bàn quây, nên có dấu khoanh tròn nhiều vòng cùng một trung tâm. Căn cứ theo dấu vòng tròn và dấu gọt chân dĩa, sách bà Daisy Lion Goldschmidt nói rằng đó là dấu hiệu các đồ sành chế tạo đời Minh Thành Hóa (1465 - 1487). Danh từ chuyên môn Pháp gọi đó là "traces de couteau".

Nhưng xét kỹ thêm nữa, lại thấy dưới đáy dĩa có dấu lợn cợn của hột đá hột cát dính theo, thì đó là triệu chứng thứ nhì chứng rằng dĩa này chế tạo vào thời kỳ cuối Minh làm để xuất dương bán ra nước ngoài, Pháp gọi "*porcelaine d'exportation, fin Ming*", mà hễ "*fin Ming*" thì đúng đời vua Vạn Lịch (1573 - 1620) rồi. (Thuở ấy, ở lò sứ Sơn Đầu (Swatow), thợ thường rải rắc cát mịn hột trên đáy lò để cho vật hầm khi bị lửa đốt nóng, không dính đít và đáy vào lò".

"*Về cách vẽ vời* - Chung quanh vành dĩa chia ra năm ngăm không đều đặn lắm, vì chia bằng tay, không dùng cái qui (compas). Mỗi ngăn vẽ một nhánh cây thuốc (dược thảo) xen kẽ với năm bộ ô vẽ hình hoa sói.

Trong lòng dĩa, chia ra tám ngăn lớn và tám ngăn nhỏ, vừa xen kẽ vừa đối diện nhau, bốn lớn bốn nhỏ :

- 4 ô vẽ một người đi hái thuốc, tức 4 mùa, vẽ khác đôi chút cho hiểu rằng đó là xuân hạ thu đông.

- 4 ô vẽ mỗi ô một loại thảo mộc khác : phù dung (thẩu á phiện), ngải cứu, nhơn sâm, cây thứ tư nhìn không ra, nên không nói tên được.

- 8 ô hẹp bề ngang, cao bề đứng trong mỗi ô cũng vẽ thảo mộc y dược, nhưng tôi không kể tên ra đây được vì không biết mặt dược thảo.

Nơi giữa lòng dĩa, trong một ô thật lớn, vẽ một nhơn vật chắc có địa vị to, nên đầu đội mão cánh chuồng, một tay bắt ấn quyết, sau lưng vị quan ấy, có một tiểu đồng che quạt to để tỏ rằng vị quan này không phải là vua chúa cũng là trủng tể trọng thần chi đây. Trước mặt vị này có một đứa trẻ khác quì dâng một mân lộc. Theo người chủ cũ nói với tôi, đây là tích ông Biển Thước, tổ sư nghề y. Chung quanh ô lớn vẽ hình Biển Thước ấy, có mười sáu ô nhỏ ở vành dĩa cách ô giữa bằng một đường hồi văn hình như chữ S đóng xiên xiên, theo sách Tây đó là hình con tằm kéo tơ chớ không phải chữ S."

Theo cách tôi tả cái dĩa làm hai lần và theo hình ảnh in theo đây (xem tập 4) vẫn không được rõ nét lắm, ắt chư tôn không nhận thức mấy về giá trị cổ kính và mỹ thuật của dĩa này.

Nay xin để vấn đề ấy ra ngoài, tôi muốn nêu ra đây một khía cạnh của nghệ thuật "*mua đồ cổ trả góp*". Đây là một thú riêng của người chơi ít vốn. Nếu thừa thãi đồng tiền, không ai dùng nó làm chi. Nhưng nếu thật ghiền đồ xưa và quả thật có gan muốn mua sắm đồ cổ

ngoạn vừa mất, thì chỉ có cách ấy mới đương đầu nổi với hạng nhà giàu cùng một bịnh mê thích đồ cổ như mình. Nhưng trước hết phải có sự thỏa thuận của người bán. Người bán có khi vì cảm tình riêng, có khi vì mình có phần may, hiểu theo chút dị đoan của người xưa là "*của tìm người*", cho nên người buôn vui bán chịu món đồ tốt cho mình được đủ bộ, hơn là bán cho người khác, tuy trả tiền mặt, nhưng tỏ vẻ ỷ giàu và khinh người.

Tỷ như cái dĩa lớn Nguyên hay Minh này, chủ trước của nó, không phải là nhà buôn đồ cổ Ông vốn con quan đàng cựu, người cha xưa đậu tiến sĩ, nên trong nhà trước đây có gắn trên vách chín miếng sành, một miếng tròn ở giữa và tám miếng hình cánh quạt, nguyên là chín miếng sành cẩn mặt một cái bàn tròn cổ, lúc tôi thấy thì bể mất hai miếng cánh quạt, nên ông đặt thêu hai chữ "Tấn Sĩ" ráp vào cho đủ bộ, thành thử chín miếng sành vẽ tích chín vị hảo hớn trên Lương Sơn Bạc (trong truyện Thủy Hử) nhà ông lúc ấy chỉ còn bảy tướng cướp và hai chữ thêu "Tấn Sĩ" trơ trẽn và chửi nhau, khập khiễng trông buồn cười.

Không phải tôi nói sa đà, nhưng nhờ mấy miếng sành này mà tôi mua được cái dĩa lớn kia. Tôi đã để ý từ lâu đến mấy miếng sành này, muốn mua ngặt không đủ tiền; nên mỗi lần tôi đến đường Phát Diệm để thăm ông thì tôi chỉ mở đầu câu chuyện bằng mấy miếng sành và hai chữ thêu kim tuyến "Tấn Sĩ".

Ngày 24-5-1958, tôi cũng theo mừng cũ gãi ngay chỗ ngứa, bỗng ông lấy từ trong tủ kín ra một bình tích bát

giác, vẽ y một kiểu với tám miếng sành cánh én đã nói trên đây (bình tích ghi số mục lục 381), và ba món khác nữa, cộng là năm món, (với cái dĩa số 380 này), ban đầu ông định giá là 12.500 đồng cả thảy, sau ông dứt giá là 10.000 đồng (bình tích 2.000 đồng và dĩa 4.000 đồng), phân ra cho tôi trả làm mười tháng, mỗi tháng một ngàn đồng, xứng với đồng lương tôi lãnh lúc đó là 7.790 đồng mỗi tháng.

Sau đó tôi bán ra ba món kia gỡ đủ vốn 4.000 đồng, còn lại cái dĩa này và cái bình tích vẽ tám anh hùng Lương Sơn Bạc.

Năm 1970, tôi ăn quen gắm ghé muốn nài cho được khuôn gắn bảy dĩa và hai chữ "Tấn Sĩ", nhưng ông thách 100.000 đồng, cao quá tôi với không tới; sau rõ lại ông đã bán bộ sành cổ ấy cho một Mỹ kiều, dường như còn cao hơn giá ông đã định với tôi. Cũng từ ấy, nhà ông đã hết đồ cổ, mà ông cũng nguội lạnh đối với tôi, ý như ăn năn rồi giận lây, sao không để dành cho đến nay bán sướng tiền hơn !

Dĩa lớn số 380 này, đem so sánh với những dĩa đồng một loại mà tôi đã thấy năm 1963 tại viện bảo tàng Topkapyl ở Istanbul (Hồi quốc) thì cùng một nước men và một màu lạc tinh (patine).

Trước đây các khảo cổ gia và chuyên gia đều định tuổi những đồ sành chưng bày tại viện Topkapyl, lên đến đời Nguyên (Yuan) (1280 - 1368). Nhưng sau đó, nhà chuyên môn Mỹ quốc John Alexander Pope định lại các

vật ấy có lẽ làm vào đời Minh Vĩnh Lạc (1403 - 1424) mà thôi, (xem cuốn Fourteenth Century Blue and White a group of Chinese porcelains in the Topkapu Sarayi Muzesi, Istanbul, by John Alexander Pope, Washington, 1952). Theo tôi, thuyết sau này của ông Pope là đúng, vì đời Vĩnh Lạc, có sai thái giám là ông Trịnh Hòa, chở đồ sành xuất dương đi bán khắp nơi xa lạ từ An Nam, Xiêm La, quần đảo Mã Lai đến tận Istanbul (lúc ấy gọi thành Constantinople), để thừa dịp lùng kiếm tông tích vua Kiến Văn là tử thù của vua Vĩnh Lạc (xem tập "Khảo về đồ sứ cổ Trung Hoa", tr. 254).

Vì vậy tôi xin sửa lại và nói dĩa số 380 này ắt làm vào đời Vĩnh Lạc, để theo cho đúng thuyết của ông Pope.

Đây là tôi căn cứ theo một tài liệu có phần vững chắc và tin được, chớ nói gì hễ động tới các nhà buôn đồ cổ ít thủ tín, thì họ sẽ quả quyết dĩa này là cổ vật đời Nguyên để họ bán ngon lành với bạc triệu.

Thế gian thường nói : *"Đắt là quế, ế là củi"*. Khi tôi mua dĩa 4.000 bạc năm 1958, anh em đều chê mắc nhưng ngày nay khi biết dĩa ấy có giá trị, thì ai nấy đều thèm và muốn hiểu về thú chơi cổ ngoạn để tự tìm những cổ vật vô danh còn lạc loài trong xứ. (Năm 1972, có một chuyên gia Mỹ ghé nhà, trầm trồ và định giá dĩa này đến 3.000 dollars, nhưng tôi cười năn nỉ xin đừng nói lớn sợ kẻ khác nghe).

Tóm lại, trong tập H.C.Đ.S. số 4, tôi định món này làm vào đời Minh Vạn Lịch (1573 - 1620), rồi nay tôi lại

cho lên đến đời Minh Vĩnh Lạc (1403 - 1424), việc ấy cũng có chỗ châm chế, vì một khi cổ vật đã mất khai sinh, thì mạnh ai nấy nói và định chừng tuổi tác. Trừ phi người nào nêu ra được bằng chứng vững chắc như ông Pope đã từng nghiên cứu tại chỗ các cổ vật ở viện Topkapyl, thì khi ấy không khác nào đã lập án thế vì khai sanh cho các vật ấy rồi. Đại phàm, một vật ở một chỗ, tỷ như đồ sứ men lam tàng trữ tại viện bảo tàng Huế đô, khi vật ấy có lý lịch, có vô sổ mục lục và chẳng hề bị dời đi chỗ khác, thì vật ấy gọi là chuẩn thằng, để làm mẫu so sánh với các vật sau này tìm được. Cũng như loài muôn cầu có giấy chứng bảo đảm về giống dòng (pédigrée); ngoài ra các vật mua tại nhà buôn có đóng môn bài hẳn hoi thì, nói mà tội, không khác nàng Kiều lạc bước lầu xanh lầu đỏ, không kể các cổ vật mua của vị thành niên, chệc ve chai bán đồ lậu, thì phải đề phòng phạm tội ơa trữ đồ gian có ngày.

Một điều nên biết và tiện đây tôi nói luôn, là khi nào mình mua một cổ vật tại nhà buôn có môn bài thì không sợ tội vạ chi cả, vì câu tục ngữ thành luật của Pháp là "*possession vaut titre*" tôi dịch tạm "*ai cầm trên tay, nấy làm chủ*", không khác tờ giấy bạc (trừ phi có ghi số của cơ quan hành pháp), và việc buộc tội mua của gian cũng khó; có tội chăng đã có nhà buôn gánh hết. Trái lại, nếu mua của lạ của trẻ chưa đúng tuổi thành nhơn hay của người không căn cội (chệt ve chai bán dạo, người vô gia cư nhứt định,...) thì đó là việc nên tránh, nếu không muốn có họa vào thân, vì khó mà chứng minh sự thành thật của mình.

Trở lại việc mua đồ cổ bằng cách trả góp, cái lợi thiết thực là mua được một món đồ vừa ý mà không phải trả tiền lập tức và bằng một số tiền to không có sẵn. Sau khi góp đủ số thì món đồ thiệt thọ về mình, nỗi thích thú càng tăng, lại thêm được một kỷ niệm vui vui và tránh sự lãng phí. Vả lại trong khi chưa trả dứt, mình có đủ thời giờ xem xét và suy nghĩ, nếu vật đó không vừa ý thì còn đủ thời gian đem trả lại, số tiền đưa trước nếu không lấy về được thì đổi món vật khác cũng không muộn. Chớ nếu thấy một cổ vật có giá trị mà còn do dự, trở đi trở lại, thì mấy người dư sức mua, họ sẽ rước mất.

Mua trả góp phải tin nhau mới được. Người bán tin nơi lòng chơn thật của người mua, hoặc vì là thân chủ quen lâu năm, hoặc vì tư lợi kín, chịu bán góp để nhờ nhõi mượn thế lực, hay nhờ giúp bán một mối lớn cho kẻ khác mà người bán chưa từng giao thiệp, một lý do rẻ hơn hết là để mua lòng.

Người bán nhiều khi chắc ý món đồ bán trả góp là tốt quí, nên bán cho người mua góp, phần đông là hạng sưu tập si mê nhưng ít vốn, vì cái đức tánh tốt của những nhà buôn có lương tâm, là biết hết các thân chủ của mình và khi có món có vật nào lạ, luôn luôn muốn cho nó được về người sưu tập sẵn bộ môn của vật ấy. Lại nữa, người mua trả góp, đôi khi mua được giá hơn người mua trả tiền mặt, nhưng đối với người mua, sự thích thú cũng được kéo dài, từ khi mua đến khi trả dứt, mình vẫn có cái nơm nớp sợ trả không nổi, người bán sẽ lấy món đồ lại thì tiếc và tủi lắm, người nào chơi đồ cổ mà biết và có cái sợ ấy

thì mới đúng là hạng lậm, biết thưởng thức thật tình thú chơi cổ ngoạn. Vì cũng có người ham mua góp, mà chểnh mảng sự trả tiền, mấy người ấy không khác mấy người đánh cờ đợi chúng nhắc mới đi một nước, lấy sự trì hoãn như vậy làm một thế cao, chọc tức chơi cho bỏ ghét.

Một chút tâm lý khác, là có ý xem, những vật giả mạo hay có tì vết, ít khi người buôn chịu bán góp vì trước sau người mua sẽ biết và sẽ có sự lôi thôi.

Những món cổ vật giả, không khác cải bóp xổi, phải ăn lẹ, bán mau, bán tốt nhứt là cho khách tha phương, mua rồi không trở lại. Nước gian hết chỗ nói, và theo tôi nên tìm phương pháp ngăn cấm sự buôn bán đồ giả, đồ cổ giả tạo, vì sẽ làm mất uy tín của xứ mình.

Người mua không nên lạm dụng cách trả góp, vì mua dồn mua dập, thâm thiếu quá nhiều thì mất vui, không khác một chiếc thuyền, muốn về tới bến thì thuyền chủ đừng ham chở nặng, ghe khẳm rồi mà còn chồng chất lên mãi, thì đó là vì thuyền chủ không biết lo xa mà chớ và đó là cách mình tự giết mất thú vui của mình.

Tôi xin nhắc lại một lần nữa, mua trả góp là một phương thế của kẻ yếu, mua giành mua giựt với người nhiều tiền, dụ dự cũng mất món lạ, họ tới sớm đớp ngay thì tiếc không kịp. Người mua trả góp phải biết nuôi cảm tình của các nhà buôn.

Kết luận. - a) Về đồ cổ đời Nguyên, xét lại vốn không được đẹp, vì làm vào buổi thô sơ. Nó chỉ được cổ mà thôi. Đối với người khảo cứu thì nó là một vật đáng sưu tầm

để đem về nghiên cứu cho thỏa tình. Đối với nhà sưu tập để chơi thì tốt hơn không nên mua đồ cổ đời Nguyên, vì thường có đồ giả mạo, nên dành tiền mua cổ ngoạn khác, vừa đẹp hơn lại vừa ít tốn kém hơn. Nhưng bá nhơn, bá bụng, lời khuyên này cũng bằng thừa.

b) Về cách mua trả góp, đó là cả một nghệ thuật, còn tùy mỗi người và tùy món vật sở thích hay không. Nó như con dao bén : biết sử dụng thì nó đem lại sự vừa lòng, không biết sử dụng, thì đứt tay có ngày, và không nên trách người quân sư bày cách mua đồ cổ trả góp.

8 - XI - 71.

9

CỔ BÌNH "HỒNG VÓ NIÊN CHẾ" (1368-1398)

Dẫn. - **Nho gia và khảo cổ gia.**

Một khảo cổ gia, vừa có thể là một nho gia, vì muốn rành về khảo cổ học, Việt Nam, ít nhứt phải biết Hán tự và nôm tự là hai thứ chữ cần nhứt.

Trái lại, một nho gia, dầu cho khoa bảng xuất thân, chưa ắt trở nên một khảo cổ gia thành tài, nếu bản thân không sẵn có khiếu về sự sưu tầm cổ vật và không sẵn có máu hiếu cổ.

Đọc suốt được chữ Hán, chữ Nôm, có ích cho nghề khảo cổ; nhưng còn phải đọc được chữ triện, trong Nam gọi chữ cổ tự, thêm những chữ khó đời xưa, nhứt là những chữ chuyên môn, nay đã ít thấy hoặc không dùng nữa. Một ông quản thủ một viện bảo tàng nhỏ cở viện trong vườn bách thảo, phải biết Hán tự, Nôm tự thì đã đành, mà còn phải biết chữ Chàm, chút ít chữ Cơ mc cổ để tìm hiểu các bia cổ hoặc các chữ Chàm trên vách đá hay tháp xưa của hai dân tộc này.

Một tỷ dụ nhỏ, học thông Hán tự, có chứng chỉ cao học, thử lấy bộ Trà kinh của Lục Vũ, đọc chơi cũng thấy toát mồ hôi, vì nội danh từ về "trà", mỗi địa phương bên Trung Quốc hồi xưa đều dùng một chữ riêng biệt để gọi.

Biết được các thứ chữ ấy rồi, cũng chưa phải một vị quản thủ giỏi, nếu chánh phủ vẫn tiếp tục cấp ngân quỹ không đủ dùng. Dẫu may thời, chánh phủ cấp tiền bạc dồi dào mà trao cho một ông quản thủ "công chức", không có máu mê đồ cổ mà thiếu máu nhiệt thành với nghề nghiệp, thì tuy dẫu ông ấy ở Mỹ ở Tây phương học có đủ thứ bằng cấp về, thì cũng hoài của vô ích, vì theo tôi biết, ở Pháp có dạy về nghề khảo cổ thật nhưng chuyên về mỹ thuật Hy Lạp, Pháp, art byzantin (mỹ thuật của thành Constantinople) của cổ La Mã, chớ chưa dạy về mỹ thuật Đại la hay Bát tràng, hay mỹ thuật Trung Hoa, nhưng tôi cũng nghe mờ ớ mà không biết đích xác. Còn bên Mỹ, tôi chưa biết ra sao, nên không dám nói.

Trong Chợ Lớn, trong giới văn nhân học giả Trung Hoa, một ông tôi biết đã trên hai mươi năm và kính phục như thầy là ông Đới Ngoạn Quân, lại không nói được tiếng Việt, mỗi lần gặp nhau chỉ ra dấu như hai thằng câm điếc, thì còn hứng thú gì mà đàm với đạo ? Đới tiên sinh biết nhiều chữ "chết", không có trong vài từ điển và tự điển thông dụng, nhưng ông khiêm tốn, ít nói và khó gặp, nên cũng như không.

Học giỏi, uyên thâm chữ Hán chữ Nôm, có thể ví như lá sen, lá môn. Trên lá tự nhiên có lớp nhung mịn, làm cho nước mưa không thấm, và trời càng mưa già, sen môn càng tươi chớ không ướt. Học chữ thường dùng mà thôi, cũng có thể ví như sen như môn, nhưng lớp nhung mỏng quá, có ngày phải ướt vì mưa nặng hột.

Cũng có người dốt chữ Hán, nhưng nhờ đọc được

một ngoại ngữ dịch lại Hán tự thì đỡ được một vài. Chính tôi ở trong tình trạng ấy. Trong khi trong nước chưa đào tạo được khảo cổ gia chuyên môn, thì tôi cũng có lạm bàn chung quanh một vài vấn đề dễ dễ; nhưng tôi tự ví không khác một y tá già, trong vài cơn cấp bách, cũng giải quyết được vài cơn đau bịnh nguy cấp nho nhỏ, chớ làm sao dám ví với các bác sĩ thiệt thọ, vừa có tài vừa có cấp bằng đảm bảo tài năng. Duy tôi được rất nhiệt thành với khoa chơi cổ ngoạn, và nhờ tập tành từ nhỏ, nên tuy đui tối mà nhờ kỹ nên như sáng, gặp chữ khó tôi cầu thầy dịch trước, cho nên công việc tôi làm vẫn không đến đổi tệ. Nếu tôi không đọc được tại chỗ, thì tôi cũng mò được một vài chữ mà tôi đã có gặp rồi, khi về nhà sẽ tra lại những bản cũ rập cũ, nên tôi cũng ít lầm. Thêm tôi có linh tánh trời cho và sẵn có khiếu và có kinh nghiệm lâu năm, nên chỗ thấy biết của tôi, có khác, mặc dầu sút kém về Hán tự, dốt ngay chớ không che giấu làm gì. Đây là tình trạng tạm bợ của một người miễn cưỡng làm nghề khảo cổ. Muốn đáng bực chuyên viên rành rõi, người ta gọi nhà khảo cổ, mà mình không thẹn, thì tôi phải trau giồi cho được tinh thông chữ Hán như chữ Nôm, chữ cổ như chữ mới, nhưng được vậy thì tôi xuống lỗ từ lâu rồi. Các bạn đừng bắt chước tôi ở chỗ này, và nhược điểm của tôi, chính tôi cũng tự trách. Nhà khảo cổ phải là người hữu học, như bác sĩ phải có cấp bằng. Ngoài ra đều dung y hết thảy.

Tôi thuộc về hạng dở dang, lúc nhỏ cha mẹ ép học chữ Tây, giận chữ Nho là "chữ của người mất nước" nên

không cho học, nay đâu dám trách mẹ cha, chỉ ăn năn lấy mình. (Sau ở Sa Đéc xin thọ giáo với ông cử nhơn Võ Hoành, ông nhận dạy nhưng thay vì dạy chữ, ông dạy tôi cách ăn ở trong đời, nhứt là ông dạy tôi uống rượu trắng, và tôi vẫn dốt). May nhờ tôi vọc vạch đồ cổ từ bé thơ và suốt đời không xao lãng giờ phút nào với khoa chơi cổ ngoạn, nên nay, bảy mươi tuổi đầu, tôi có một kinh nghiệm của một cu li già trong nghề, và tôi muốn truyền chút nghề riêng ấy trước khi ra đi vĩnh viễn. Tôi nói hết ra đây, không phải để khoe, kỳ thật tôi muốn mượn dịp, khuyên các bạn nhỏ đừng thối chí, hãy sưu tầm và tìm hiểu đồ cổ trong lúc còn kịp thời, đừng đổ thừa không thạo chữ Hán, không đọc được chữ viết trên tô trên chén xưa rồi ngã lòng, bởi vì mình có thể mượn các nhà hay chữ đọc giúp, điều cần yếu là phải biết mua kịp thời các vật cổ lạc loài, kẻo mất cơ hội tốt.

Học chữ Hán nhiều năm, đọc rót kim văn, mà không có lòng với khoa cổ ngoạn, thì dẫu một đời làm việc trong viên khảo cổ, cũng chưa phải là người lành nghề.

Dẫu giao quản thủ một viện bảo tàng mà không thiết tha với nghề, thì ấy chẳng qua là công chức, ngồi chơi xơi nước.

Nước ta bị nạn chiến tranh nên rất nghèo. Ngày nay không thể nhắc đến chuyện khai quật đào tìm các di tích và cổ vật. Người chuyên môn đã không có mà ngân quỹ súc tích cũng không. Công việc mỗi người con dân làm được là có một chút lòng với cổ vật, và ráng giữ nó lại khỏi tay vơ vét của ngoại bang.

Để mau hiểu vấn đề đồ xưa là quí, tôi xin lấy một tỷ dụ thiết thực sau đây. Đồ xưa quí có ở khắp chung quanh chúng ta, tại mình không biết và ơ hờ với nó mà thôi.

Nói không phải để khoe của, nhờ mấy năm làm việc ở Sa Đéc, tình cờ tôi mua được một cổ bình vô giá, đề hiệu "*Hồng Võ niên chế*" một cách gần như bất ngờ, mà tôi quen gọi "lục bình con sáo", vì trên bình có vẽ một con chim, trông không biết chim gì, Ba tôi gọi chim sáo thì tôi cũng gọi theo làm vậy.

Và sự tích của nó, dài dòng như sau :

Hôm nay, nhơn lật hồ sơ "*lục bình con sáo*" để viết bài này, tôi bỗng giựt mình, tội nghiệp cho số phận hẩm hiu của đồng bạc nước ta.

Vừa rồi, ông Cử Tạ Chương Phùng ghé nhà thăm (31-10-1971). Nhưng năm nay ông điếc quá, nên tôi để cho ông nói, chớ không hỏi được lời nào. Người như ông, ngày nay rất hiếm. Tiếc vì ông đã không thể dạy mình, không phải ông vô phước, mà chính mình mới rủi hơn ai, vì không sớm biết ông, khi tai mất ông còn tốt.

Ông ngó đôi liễn bằng gỗ trắc treo tại phòng, chữ vàng sáng chói; ông đọc lớn :

"*Tu võ tu văn, bất nhược tu tâm vi thượng sách,*

"*Tích kim tích ngọc, hoàn tu tích đức thị lương đồ.*

Ông cười lớn và dịch lớn :

Luyện võ luyện văn, vẫn không bằng tu tỉnh lòng mình là hơn hết,

"Chưa vàng chưa ngọc, phải nên chưa đức mới là hay.

Tiếp theo ông đọc câu khác (câu này viết tháu, chữ rất hay, thuở nay chưa ai đọc nổi):

"Lộ ấp phương lan, ngọc diệp kim chi sanh tịnh mậu,

"Yên phi bảo thụ, xuân hoa thu kết cọng thành lâm.

Ông cười hả hả, dịch lại cho tôi nghe gần bể nhà :

"Sương móc tưới lắm bông lan thơm, tươi tốt nẩy nở cành vàng lá ngọc,

"Khói mưa bao trùm cây báu, rậm tốt như rừng, mùa xuân đâm bông, mùa thu kết trái.

Ông trở về bàn viết, đọc tiếp hai câu ngó ra thiên tỉnh có hòn non bộ xinh xinh :

"Lộ hành chánh, trạch an cư, sanh bình thư thái.

"Kê thánh kinh, cứu hiền truyện, sự nghiệp cao minh.

Ông gật gù, vừa dịch vừa nói đủ ông nghe : ai cho anh hai câu liễn này nghe được :

"Đi đường ngay thẳng, ở nơi yên ổn, đời sống bình thường dễ chịu,

"Học sách thánh nhân, nghiên cứu truyện hiền giả, sự nghiệp cao sang sáng tỏ.

Đoạn ông ngó lên tấm biển có hai chữ "LAN HINH", nơi lạc khoản, hai hàng chữ nhỏ :

Trưởng huynh thành gia chi khánh,

Nội đệ Vương Minh Quan cung hạ.

Ông nắm tay tôi siết mạnh ra về. Tôi đưa ông, bỗng ông gặp một cặp liễn tre nữa :

"Mạc phóng xuân thu giai nhật khứ,

"Tối nan phong vũ cố nhân lai. (1)

Ông cười xòa ngó lại tôi mà nói : "Nhà anh nhiều chữ với nghĩa quá. Để bữa nào tôi trở lại đọc nốt mấy câu kia xem thế nào !"

Tôi tiễn ông ra đến tận cổng, hai tôi còn bịn rịn, bỗng ông trực nhớ điều gì, ông nói : "Anh mua mấy đôi liễn ấy, mấy chục ngàn một cặp ? Mà anh biết hôn ?

---

(1) Dịch. - Đừng để uổng phí tất cả những ngày tốt đẹp của mùa xuân, mùa thu trôi qua đi; Khó khăn nhất trong khi mưa gió có người bạn cũ tìm đến.

Cặp liễn này chạm trên gỗ trên bên Tàu, nay lên nước đỏ au, nguyên của Ba tôi cho tôi, và tôi giữ mất, mặc dầu mấy phen chạy giặc. Đại ý nói :

"Tuổi xuân xanh có hạn, cần phải gắng công sự nghiệp, chớ có làm biếng, lần lữa tháng ngày, để uổng phí trôi qua, khi già cả không còn làm được việc chi nữa.

"Lúc bình thường có rất nhiều bạn bè lui tới thăm hỏi, nhưng đến khi hoạn nạn biến cố, ví như trong khi mưa gió đen tối, thì thiệt là khó thấy có một cố nhân nào tìm đến để chia sẻ nỗi lo âu với mình". Câu này ví cũng như câu tục ngữ của ta thường nói : "Khi vui thì vỗ tay vào; đến khi hoạn nạn ai nào thấy đâu".

Chầu xưa, lúc tôi mới thi đậu ra làm quan, lương tháng là 12$00 và 12$00 là giá một cặp liễn tốt bằng gỗ trắc liền lạc, chữ mạ vàng thiệt bóng như của anh đó. Ngày nay xóm tôi bán những hột vịt xấu, mỗi hột là mười hai đồng (12$00). Té ra hồi đó anh em chúng tôi ăn lương không bằng một cái hột vịt !"

Rồi ông nhảy lên xe máy, đạp đi thoát thoát như thanh niên. Đó là Cụ Cử Tạ Chương Phùng, làm quan cùng một chỗ với ông Diệm, từng ở tù trào ông Diệm, ra tranh nghị sĩ kỳ đầu thất bại, nay trên tám mươi còn đi xe đạp, vì không tiền. Nhiều người chê quan đàng cựu là thối nát. Lời nói ấy trợt trên áo người quân tử này.

Nhưng chuyện mấy đôi liễn trắc chưa bằng chuyện bình con sáo sau đây :

CỔ BÌNH "HỒNG VÕ NIÊN CHẾ"

Ông Châu Nguyên Chương, năm 1368, đánh đuổi được quân Nguyên ra khỏi Trung Quốc, lên ngôi Hoàng đế, đổi quốc hiệu là Minh, đóng đô ở Kim lăng (Nam Kinh ngày nay), gọi là Ứng thiên phủ, lấy đất Khai Phong làm Bắc kinh. Ở ngôi được 30 năm (1368-1398). Ấy là Minh Thái tổ (Hồng Võ).

Với chiếc lộc bình "con sáo" còn sót lại này, nếu tôi

chứng minh được nó là cổ vật chơn chính, không phải đồ giả hiệu, thì tuổi nó là :

Cao niên nhứt, lấy năm đầu Hồng Võ mà tính thì được : 1971 - 1368 = 603 tuổi.

Thấp nhứt, lấy năm chót Hồng Võ (1398) mà tính, thì cũng được : 1971 - 1398 = 573 tuổi.

Nay, thực tế mà nói, cứ tính mỗi năm mướn một người gìn giữ nó, theo giá tiền kim thời, nếu người ấy chịu giữ nó với giá một ngàn đồng một tháng thôi, thì trong 603 năm, tức là 7.276 tháng, dòng họ người đó, từ ông sơ ông sờ ông sẵm cho đến ngày nay, sẽ lãnh được tiền công là 1.000$ x 7276 = 7 triệu 276 ngàn đồng.

Không nữa trong 573 năm, tức 6876 tháng, cũng lánh 6.876.000 đồng.

Ấy là chưa kể tiền mua bình, và số tiền ấy sanh hoa lợi đến năm nay biết là bao nhiêu mà kể.

Thế mà tôi mua nó ở Sa Đéc, ngày 24-1-1933 giá có bốn chục đồng (40$00), như vậy, các bạn đã thấy sự ích lợi của thú chơi đồ cổ chưa, và giá thử năm nay tôi bán và tôi thách 10.000.000$ thì cũng chưa phải là điên, vì một tấm tranh cổ đời Minh rõ ràng đấu giá có người mua đến mười triệu bạc kia mà ! (Nhưng tôi nói đây là tỷ dụ chơi, xin các ông sở thuế chớ tin rằng thiệt).

Trong giới chơi đồ cổ, đồ đời Minh đã là hiếm có lắm rồi. Thường thường có thể gặp trong vài viện bảo tàng lớn ở Anh, ở Pháp, ở Mỹ, ở Nhựt, một vài món

Minh chính cống, kỳ dư đồ giả hiệu Thành Hóa (1465-1487) vẫn có bán ngờ ngờ, nhưng chính bên Nhựt Bản, tôi cũng chưa từng nghe nói có tàng trữ cổ vật Minh Hồng Võ. Nhưng muốn bán giá bạc triệu không phải dễ, phải đủ bằng chứng, có lẽ họ mới tin, còn mua hay không là việc khác.

Nhưng xin các bạn ráng chịu khó đọc tiếp. Tạm thời, tôi dám tuyên bố : "Bình này quí lắm, đáng gọi là "độc nhứt vô nhị", hoặc "cổ kim hy hữu".

Tôi viết đến đây nhớ mấy ông Đạo Chích, ông nào thính tai, cũng đừng bận rộn rình nhà vô ích, vì lấy ra được thì chiếc bình đã bể và trở nên vô giá trị, thà để vậy cho tôi làm tài liệu viết sách còn hơn.

Và xin cho phép tôi dài dòng thơ thẩn, để rọi sáng vấn đề.

Gốc tích. - Năm 1931 tôi để ý cái lục bình này, tại mé sông Tân Qui, châu thành Sa Đéc, nơi nhà một ông thợ bạc họ Phạm, nay đã quá cố.

- Năm 1932, tôi theo dõi và hỏi thăm các bạn quen biết nhưng chưa dám giáp mặt ông chủ chiếc bình, tuy đã có xin xem mấy lần.

- Năm 1933 tôi đổi về quê nhà ở Sóc Trăng, và ngày 24 tháng giêng Tây, tôi đã làm chủ thiệt thọ chiếc bình, khi ấy tôi mới dốc lòng tra tầm lý lịch của nó.

- Đến năm nay 1971, tôi mới viết ra bài này. Từ trước năm 1945, tôi không viết chi hết, lấy tôn chỉ văn người

hay hơn văn mình, mua sách đọc sướng hơn, và tội gì bôi lọ mấy tờ giấy trắng. Nhưng từ chạy lên Gia Định, bụng đói tôi mới bắt đầu viết để kiếm thêm miếng cà và miếng cơm. Tóm lại tôi ham đọc văn người để học thêm, và cùng cực khi nào tôi biết chắc một vấn đề nào và cần thiết lắm, khi ấy tôi mới cầm viết.

Như đối với chiếc lục bình này, tôi biết đã khá nên xin chất vấn hải nội quân tử, chờ được dạy thêm.

Đối với con là Bảo, đây cũng là lời dặn riêng chớ xem thường một vật phải có diễm phúc lạ mới có được trong nhà. Vương Hồng Bảo, con nên nhớ.

Kích thước - Chiếc bình đo bề cao 0m45.

Kinh tâm trên miệng : 0m15 (đo phủ bì)

Kinh tâm nơi đáy (đít) : 0m17.

Nơi hông, chỗ rộng hơn hết, đo được 0m21.

Giá mua : bốn chục bạc, bạc năm 1933 (kinh tế khủng hoảng, giá lúa 0$90 một tạ).

Ngày mua và nơi mua : Mua ngày 24-1-1933 ở Sa Đéc, nhờ ông phủ Võ Văn Nhiễu chở về giùm.

Số mục lục : 64 VHS. (Xem hình nơi tập H.C.Đ.S. số 4) pl 28-29 fig 28A-28B).

Hình dáng. - Hình dáng rất thanh và cân xứng, không lỏng chỏng, không ô đề, chuộng bề thế vững chắc. Nói theo giọng chuyên môn Âu Mỹ, bình này quả có một

vẻ chơn thật bình thường (honnête et simple), rất cổ điển, y như muốn nhái một bình đời Thương qua Hán, bằng đồng đen. Quả hình dáng có duyên, không hào nháng se sua, cũng không quá cổ lỗ, thấy chiếc bình đủ tin đứng trước một cổ vật đặc sắc, có chơn giá trị.

Từ trên tả xuống : trên vành miệng có một viền hồi văn đắp nổi (*xem Pl. VIII, kiểu hồi văn A*). Đây là những kiểu đầu như ý (modèle de tête de sceptre), đặt kế nhau theo thể cách giao liên, cái này nối tiếp cái kia, thành một đường dài y một kiểu, ta gọi những đầu như ý liên tiếp ấy là "*dây hoa sòi*" hay "*dây sòi*". Theo sách, sòi là hình đầu chiếc nấm linh chi, mỹ thuật hóa thêm cho đẹp. Sòi, nay còn thấy thêu trên gấm Trung Hoa hoặc vẽ trên trang sách quí hay trên cổ những chóe Khang Hy, nét vẽ đan thanh, chỉ chừa nhiều khoảng trống để khoe sắc đẹp của da trắng sành trứng diệc (blanc "oeuf de héron")

Tiếp theo miệng bình, và trên cái hông bình, có một khúc thắt nhỏ lại, quen gọi "cái cổ của chiếc lộc bình". Nơi khúc cổ ấy, hai bên tả hữu, có đắp nổi hai nhánh mai, nhánh màu đen luốc luốc, bông năm kiếng trắng bạch, cả hai nhánh đắp dộng đầu, cuống trở lên, đọt và hoa trở xuống, kiểu ấy gọi "mai chiếu thủy". Dưới cái cổ, tiếp hai đường viền hồi văn màu đồng đen, chỉ đắp nổi, đường viền trên là hối văn chữ S nằm trái trả.

Đường viền dưới nhái trở lại dây sòi "đầu như ý" y một kiểu với hồi văn đắp trên miệng (xem Pl. VIII, kiểu hồi văn B).

Dưới hai đường hồi văn màu đồng đen này là tới cái hông bình. Hông này, một phía không vẽ vời, cốt để khoe men đẹp và cái đẹp của da rạn, vừa rạn da rắn (craquelé en peau de serpent), vừa men màu hột vịt lộn (couleur "oeuf pourri").

Phía bên kia của chiếc bình, vẽ tích "mẫu đơn điểu", nhưng cách vẽ cũng không giống các cổ bình tôi thường thấy. Trên cổ bình; thường ký niên hiệu "Thành Hóa" thường vẽ kiểu "mẫu đơn trĩ"; nhưng trên chiếc bình "Hồng Vơ" này, con điểu ấy không phải là chim trĩ nữa, mà là một con chim "kỳ cục", có mỏ dài màu trắng, trên đầu có chóp mao, còn lông cánh thì xệ xệ, lông đuổi thì tỉa lớn sợi và xụ xuống, trông không biết đó là chim gì, đến nỗi các anh em giới chơi đồ xưa ở Sa Đéc, luôn và Ba tôi, đều tặng cho nó là "bình con sáo của bác thợ Thiệu". Duy ai nấy đều nhìn nhận nét bút công phu, và màu xanh lơ thiệt đúng là màu xanh sau cơn mưa (vũ quá thiên thanh) của đời Minh vậy. Ngày nay, học thêm chút ít, thấy trong sách Cảnh Đức Trấn đào lục chép Hồi Thanh làm ra màu "vũ quá thiên thanh" phải đợi đến niên hiệu Chánh Đức (1506-1521) mới mua được nhiều của người Hồi Hồi, nhưng thuyết này không đủ chứng minh đời Hồng Võ chưa có Hồi Thanh do các cuộc trao đổi đi sứ đem về, nhưng ít thôi, và đồ ngự dụng mới được dùng đến.

Nay tôi xem kỹ, con chim lạ ấy đậu trên một gốc tùng, tùng thiên niên thọ đã cằn cỗi và nhiều chỗ, nhánh đã mục nay chỉ còn dấu khuyết trên da. Chung quanh và

dưới con chim trĩ, có bốn bông mẫu đơn thật lớn, nhờ mấy đóa mẫu đơn này, tôi mới dám chắc đó là kiểu "mẫu đơn trĩ", tượng trưng cho sự phú quí, vì thuở nay ai cũng biết : mẫu đơn là phú quí chi hoa, và trĩ (sau này biến thành phụng) là chúa các loài điểu.

Dưới chân bức họa "hoa điểu", sát tới đụng chân bình, là một viền hồi văn màu đồng đen, cao đến hơn năm phân Tây, hồi văn này chạm sâu vào da bình, kiểu sóng bủa có vòi, chạy giáp vòng quanh chiếc bình. Đây là kiểu "*thủy ba dợn sóng*". (Ba là "hoa", vì kỵ húy tên bà phi, vợ ông Minh Mạng, nên ngoài Huế có tục lệ nói "*ba*" thay vì "*hoa*" (xem Pl.VIII, kiểu hồi văn C).

Sau rốt, nơi sát đáy bình, có chừa một viền trơn kiểu "*lá hẹ nổi*". Đây là đường viền chót, nhái viền đồng đen thường gặp trên các cổ đồng đời Hán (206 tr T.l. - 220 sau T.l).

Chiếc bình này chứng tỏ đời Minh còn chuộng kiểu bình xưa thời Thượng cổ, đều làm bằng đồng, sau vì chiến tranh lấy đồng đúc binh khí, nên mới tìm ra đất nung, gốm và sành, làm đồ từ khí thay thế đồ bằng đồng.

Trên chiếc bình tôi đang tả, dưới đít, chỗ nào men đen cái viền "nhái da đồng", chỗ nào màu đen không phủ khắp thì lộ ra một màu đo đỏ như màu gạch tôm, nói cách khác, như màu gạch đỏ bầm, đây là một triệu chứng sót lại của các cổ vật bằng đất nung đời Tống đời Nguyên tồn tại (Song 960-1279; Yuan : 1279-1368).

Từ nãy giờ, tôi tả dông dài chiếc bình Hồng Võ, mà

nào có thấy bằng chứng gì là Hồng Vô đâu ? Và đây là bằng chứng ấy : Số là nơi đít bình, khi lật lên xem, sẽ thấy giữa một khoảng trắng da sành rạn ổ nhện, có hình một con dấu to, nét chạm rất sâu, vuông vức như vầy, màu da đồng đen (hình dưới là rập lại y kiểu nơi đáy bình (xem Pl.IX).

Trong lòng chiếc bình, có tráng men, màu trắng, da trỗ rạn da rắn từ trên miệng xuống đến cổ, còn trong bụng chiếc bình không thấy da trỗ rạn nữa.

Bốn chữ trong con dấu trên đây, nhiều người đọc, chữ được chữ không và vẫn làm cho giới anh em chơi đồ cổ ở Sa Đéc đều ngã lòng, vì vậy chiếc bình ế độ mới lọt về tay tôi. Có phần hay không là vậy.

Bây giờ tôi xin để y câu chuyện cắt nghĩa bốn chữ ấy, và bắt qua thuật chuyện cách mua chiếc bình như thế nào :

Cách mua chiếc bình. - Tôi đã nói trước đây rằng trước năm đảo chánh 1945, đồng bạc Đông Dương rất có giá trị. Nhứt là khoảng 1932-1933, kinh tế khủng hoảng, có người trọn đời không thấy tờ giấy bạc một trăm đồng, gọi "giấy xăng". Còn dân đen, nói gì, trọn năm không kiếm đâu ra bốn đồng rưỡi bạc (4$50) đóng thuế thân, phải ở tù lên ở tù xuống.

Lúc ấy, năm 1932 tôi làm thơ ký hạng 3 của Chánh phủ Pháp, lương mỗi tháng 81$78 (có vợ không con). Tôi truất ra 40$ mua cái lục bình. Nay bình trị giá sáu, bảy triệu đồng. Nhưng chiếc bình này quí hơn chiếc Mercédès nhiều. Mercédès giá trên mười triệu mà nhiều người có;

chiếc bình từ Minh Hồng Võ, lẽ nào giá trị kém chiếc xe bao giờ !

Giá thử năm 1932, tôi không mua chiếc lục bình này, thì số bạc 40$ kia, tôi cũng xoay xở tiêu pha mất hết rồi. Hoặc tôi có khôn khéo dùng số bạc ấy cho vay đặt nợ, bòn tro đãi trấu, thì cũng chưa ắt kết quả có đến số bạc do chiếc bình đẻ ra trong óc tưởng tượng của tôi, không khác bài toán còn bán sữa và bình sữa, của ngụ ngôn Pháp !

Bí quyết của nghệ thuật chơi cổ ngoạn là đó. Nhưng ngày nay giở tập hồ sơ cũ, (có cả mảnh lưu chiếu bưu phiếu 40$40, số 104, série 006,983 đề ngày 19-11-1932 gởi cho một bạn ở Sa Đéc nhờ mua một chiếc bình), tôi thấy lại cả cái rị mọ dễ ghét chầu xưa của tôi mà không khỏi buồn cười.

Tôi cần phải thuật các chi tiết lại đây, mặc dầu dài dòng, để các bạn hiểu đôi chút về tánh gàn của một tên chơi đồ cổ, vừa có dịp so sánh đời sống miền Nam trong hai khoảng năm 1932 và năm 1971, khác nhau xa thế nào.

Sơ khởi, lúc tôi đổi về làm việc tại Tòa Bố Sa Đéc, từ năm 1928 đến năm 1932, tôi đã nghe danh chiếc lục bình này và đến xem tận mắt nhà chủ cũ của nó là ông họ Phạm (nay đã mất). Ông cũng là chủ cũ của cái tô Bá Nha Tử Kỳ có bài thơ nôm mà tôi sẽ nói nơi sau trong tập này, và cũng là chủ của cái thố có nắp, di vật của chúa Nguyễn Ánh, tôi sẽ nói nơi sau, lại cũng là chủ cũ

của bộ chén trà năm Giáp Tý (1804) tôi sẽ nói qua tập số 7 *"Thú chơi ấm chén"*. (Tóm lại những món quí của ông, sau đều về tay tôi cả).

Nhắc lại khi thấy chiếc lục bình, tôi ưng bụng ngay và định mua, nhưng các bậc đàn anh dẫn đường cho tôi, đều khuyên nên chậm chậm, một là để đủ thời giờ xem đi xét lại, hai là có sợ mất mát gì đâu mà hòng lật đật, vì buổi ấy tiền bạc trong nước kiếm không ra, tôm tươi một đồng bạc bốn thùng thiếc, "ăn đến kiết', và bắp trái trên cây, một trăm trái bán có hai cắc bạc; nay tội gì xuất ra bốn chục đồng bạc (40$00) mua một cái lục bình mà nội chợ không ai thèm ngó !

Tháng tư năm 1932, tôi đổi về làm việc sở quản thủ địa bộ ở quê nhà, tại Sóc trăng, tuy xa cách Sa Đéc, nhưng không quên cái bình.

Lúc ấy, tôi bèn gởi thơ cho một ông bạn rất tốt (nay đã mất) và rất sành sỏi về đồ xưa, là ông Trương Văn Hanh, nhà ở đầu cầu Vĩnh Phước, mé sống Tân Qui, cùng một xóm với ông thợ Thiệu. Trong thơ của tôi (lúc ấy tôi chưa có tật giữ bản sao thơ gởi đi) tôi nhờ nài chiếc lục bình, nhưng thơ thứ 1 đề ngày 15-XI-1932, ông Trương viết như vầy và tôi xin chép lại cho thấy giọng văn của ông : "Tôi có được thơ cậy hỏi lục bình con sáo từ 40$ đổ xuống mà tôi thì trả có 30$, nên va còn dụ dự, vì thiệt vốn và tính cho tôi nghe thì là 32$. Tôi tính để trả cho y 35$ là cùng mà thôi, thế thì phải được vì năm nay không còn chờ chi là cao giá, và lúc này y cũng cần tiền hơn.

"Vậy chừng mua được, mới làm sao ? Phải gởi cách nào ? Muốn vậy thì mua được trong tay; xin gởi ngay 40$ và chỉ cách gởi gấm đồ ấy. Có lẽ tôi mua dưới 40$, theo y nói thì bốn chục cũng chưa đắc ý bán, vì vốn đã 32$ mà đã ba năm rồi, lời có mấy đồng còn chê ít, nhưng mà không ai mua chi cho mắc hơn mình mà sợ.

" .....

Ký tên : **T.V.H**

Tiếp theo bức thơ 15-XI-32 trên đây, tôi có nhận một bức khác có kèm thơ của chủ cũ chiếc bình, cả hai thơ ấy, tôi xin sao lục ra đây, y nguyên văn :

1) *Thơ đánh dấu a).* - Sadec le 16 novembre 1932.

"Lời cho chú Tư rõ, (ông Hanh thứ tư) Cái lục bình, xin chú làm ơn vui lòng trả lời với người đó. Xin chú cắt nghĩa giùm nó đã hay mà lại xưa lắm, như họ muốn dùng, tôi định chắc "40$00".

Ký tên : **Thiệu**

2) *Thơ đánh dấu b).* - Cùng hiền hữu yêu dấu,

"Sớm mai này, mới được tin của M. Thiệu nói vậy đó, liệu sao ? Như mọi khi thì không mắc lắm, mà lúc này thì tự ý, tôi đã trả rồi 35$00, y nói để tính rồi trả lời, nên y trả lời vậy, nghĩa là nhứt định 40$00. Hôm qua, tôi tính thế nào cũng mua được 35$00, nên mới gởi thơ nói chắc dưới 40$00. Nay mới đặng tin của y nói vậy, nên xin gởi theo cho mà coi. Tùy ý muốn sao cũng được hết. Hễ là 40$00 thì giờ nào cũng được.

"Ít lời cùng hiền đệ đặng hay.

Ký tên : **Hanh**

3) *Thơ đánh dấu c).* - Sadec, le 16 novembre 1932.

"Thơ vừa rồi đã niêm phong lại chờ gởi đi, kế gặp dịp may, có người điềm chỉ rằng : Tại Cao Lãnh, có nhà Tư Chương, lúc trước sắm đồ cũng mấy ngàn, nay vì kinh tế nên tính bán hết. Tay này cũng biết chơi lắm, tôi có đến nhà một khi, nhà ấy ở gần nhà Hội Đồng VINH, nhớ in là hiền hữu có đi một chuyến với tôi là phải ? Như bụng còn muốn sắm nữa, bề nào cũng nhọc công, vậy tốt hơn là lên một chuyến mà lựa thì chắc ý lắm. Liệu sao tự ý rồi trả lời tôi biết.

Ký tên : **Hanh**

Tiếp được mấy bức thơ trên, tôi trả lời như sau :

Sóc Trăng 19-XI-1932.

Trương huynh ông.

"Hai ngày được liên tiếp của ông hai bức thơ nói về một chuyện, thế đủ rõ tấm lòng sốt sắng với tôi là bao. Cái thạnh tình ấy, tôi xin đa tạ.

"Lẽ đáng thì tôi không nên đeo đuổi theo các lục bình mà làm nhọc ông, nhưng cũng vì cái ham cái muốn đồ cổ khiến tôi bất kể phép lịch sự và xin ông vụ tất việc này một phen nữa.

"Sau đây, tôi gởi số bạc 40$00 (mandat bưu điện số 104 ngày 19-11-1932).

"Xin ông tùy nơi người chủ bán, chớ người mua vẫn trông cậy vào ông. Được rẻ hơn thì may, bằng không thì giá đó cũng vừa, vì tôi muốn lắm. Nhưng xin ông cho thêm cái chưn tiện bằng cẩm lai.

"Như ông mua được rồi thì hãy đem về nhà ông, hoặc đóng vào thùng sẵn để đó cho tôi, rồi mười bữa nửa tháng, có dịp có người đi Sa Đéc, tôi sẽ cậy ghé lấy, chớ gởi theo nhà thơ, tôi không yên dạ.

"Còn việc ông cho hay mấy món nơi nhà ông Tư Chương, hiện nay đổ đường lên mua đồ cổ thì không thể được, để có dịp nào thuận tiện, tôi sẽ thơ cho ông hay.

"Thơ chẳng hết lời, kính chúc Trương huynh-ông vạn an.

Nay kính,

Ký tên : Sển

Sau đó lục bình đem được về Sóc Trăng, nhờ ông bạn đồng liêu cũ, nay đã quá vãng, ông Võ Văn Nhiều, chở về giùm.

Lúc ấy tôi ở chung với Ba tôi, số 33 đường Hai Bà Trưng, ngay chỗ rạp chiếu bóng bây giờ. Phố tấp nập, người qua kẻ lại rần rần, anh em bạn đến nhà chơi không thiếu một ai, nhưng đều không biết giá trị cái bình : kẻ chê "con sáo vẽ kỹ cục", người nói nước men không giống các bình đã thấy, v.v... và phần đông đều bắt bẻ sao trên miệng có một vết màu không y như da sành chung quanh.

Tôi nghe mãi muốn điên đầu... Lúc ấy, tại châu thành Sốc Trăng, ở tiệm bán sắt hiệu "Vĩnh Sanh", ở xéo xéo phố Bà tôi ở, có một ông tài phú người Quảng Đông, tên là Trần Phụng Hữu, có tiếng là người hay chữ nhứt trong vùng. Lúc còn ở Trung Hoa, ông đã đỗ Tú tài Hán văn, sau bị lùng bắt vì có tên trong đảng đối lập Chánh phủ, nên ông trốn qua Nam ở lâu năm trong Sốc Thổ, mai danh ẩn tích, rồi mới ra làm thơ ký bút toán cho hàng Vĩnh Sanh này.

Một hôm, tôi rước ông đến nhà, nhờ đọc giùm bốn chữ cổ tự nơi đáy chiếc bình "con sáo", bốn chữ con dấu tôi đã rập lại nơi đoạn trên.

Ông Trần Phụng Hữu trở ngược đầu chiếc bình, nhìn một hồi lâu, xoay qua trở lại đủ hướng mà không đọc được đủ bốn chữ kia. Ông tức lòng vì mình đã xưng đậu Tú tài bên Tàu, nay không đọc được chữ cổ, bèn rút bút máy, viết lia lịa một bức thơ vắn tắt, đề ngày 30-1-1933, gởi qua Hương Cảng cho nhóm văn hữu quen bên ấy, nhờ đọc giùm. Thơ của ông có kèm cái rập hình con dấu, tôi đã nhờ người phiên âm và dịch lại Việt văn như sau :

"Thử tứ tự nãi hệ cổ bình để sở tạc chi tự dĩ ký niên hiệu chi ý HỒNG VÕ CHẾ.

"Tạm tự thượng vị tri thực phủ.

"Thử tự kỳ vi vấn các xã huynh năng tả triện tự giả hoặc năng tường xuất mổ tự kỳ trịch phản; thị tri Thị hà. Dịch. - "Bốn chữ này là chữ tạc ở đít cái bình xưa để ghi lấy niên hiệu chế ra cái bình này trong năm thuộc

trào vua Hồng Võ. Ba chữ còn chưa biết thật không.

"Xin gởi mấy chữ này hỏi chư ông là người thường viết lối chữ "triện" hoặc biết rõ lối chữ ấy ở đâu (đời nào) xin trả lời cho biết. Cám ơn".

Kế đó, ông Trần Phụng Hữu nhận được thơ trả lời, và ông vẫn giao kết cho tôi giữ làm tài liệu, ngót mấy lần biến cố, tôi vẫn giữ được y và nay xin chép ra sau bản phiên âm và bản dịch văn xuôi :

Phiên âm. - "Phụng Hữu tiên sanh giám : kim nhật thần tiếp bút đại hàm kính thừa dĩ vấn "Triện" "thơ chi tự.

"Tra "Thiên tự văn" tứ thể "Triện" thư nội. NIÊN THỈ MỖI THÔI" chi niên tự, dữ tự tương đồng.

"Tra biệt thư tả niên tự hữu dĩ "HÒA" dĩ "NGƯU" giả, đại ý niên tự, vô nghi.

"Chất chi ngâm hữu, ý kiến giai đồng, diệc dữ "HỒNG VÕ NIÊN CHẾ" độc đắc khứ, thu vi Minh trào niên chế vô nghi, cô giả".

Dịch xuôi. - Cùng ông Phụng Hữu,

"Sớm mai này nhận được thơ của ông hỏi về lối chữ "Triện".

"Xét trong "Thiên tự văn" có bốn lối viết chữ "triện". Có câu "*Niên thỉ mỗi thôi*" (thì giờ tên tuổi đi mau như tên bắn), thì chữ "*Niên*" ấy cũng giống như chữ "*Niên*" này.

"Xét trong sách khác có viết chữ "*Niên*", thì có chỗ dùng chữ "*Hòa*" và chữ "*Ngưu*" làm ra chữ "Niên". Đại ý chữ ấy là chữ "Niên" không còn nghi ngờ gì nữa.,

"Tôi đã hỏi anh em bạn tôi đều cùng ý kiến với tôi mà đọc là "HỒNG VÕ NIÊN CHẾ", thế thì món đồ đó chế ra hồi trào vua này, không còn nghi ngờ nữa được".

Thế là từ đó tôi có tài liệu vững chắc, chứng minh lục bình con sáo chế tạo vào niên hiệu vua Minh Thái tổ Hồng Võ : Câu "Tra biệt thư tả niên tự hữu dĩ hòa dĩ ngưu giả, đại ý niên tự vô nghi" (Xét trong sách khác có viết chữ Niên thì có chỗ dùng chữ HÒA và chữ NGƯU làm ra chữ NIÊN, không còn nghi ngờ gì nữa).

Câu này quan trọng nhất, đại khái nói đời xưa viết chữ "Niên" khác với chữ "Niên" ngày nay, và chữ Niên đời trước là do chữ Hòa (một giống lúa) ráp với chữ Ngưu, hiểu rằng con trâu làm được hột lúa trong thời gian MỘT NĂM.

Chữ Niên (dĩ hòa dĩ ngưu) này, bọn giả tạo không biết, nên đó là một triệu chứng chắc chắn món đồ này là thiệt.

Kết luận. - Như các bạn đã thấy, trong vụ mua được

lục bình con sáo, chẳng phải tại tôi giỏi, nhưng mà tôi may thời.

Nghệ thuật chơi cổ ngoạn là nhiều khi do một sự tình cờ.

a) Chiếc bình, nếu còn trong tay người chủ cũ, thì bất quá, nếu cất giữ được, thì chịu phận thiệt thòi không ai biết; hoặc giả nếu lấy ra dùng thường rủi ro đã bể, và mảnh vụn nát vứt đi, còn ai đọc chữ "niên dĩ hòa dĩ ngưu" cho ?

b) Tôi tiếc không hỏi được lý lịch của chiếc bình, khi trước ông Sáu Thiệu tìm được ở đâu, xóm nào, nhà ai, mà có chứa món này và có lẽ còn nhiều món l loài đáng tiếc khác. Công việc ngày nay là nên tìm . ra manh mối đó.

c) Nếu bình này, lối 1932, ở Sa Đéc có người biết giá trị của nó, thì làm sao về tới tay tôi ? Trong nghề chơi cổ ngoạn, nhiều khi người đi trước không biết và người đi sau lại được của quí, cho nên có câu "của tìm người" là vậy.

d) Cái gan lớn của tôi lúc đó là nhà không đủ tiền đi chợ hàng ngày mà vừa thấy là định tâm mua cho được. Nếu tôi có trù trừ dụ dự là vì kiêng kính bạn tác, không đám mua mắc là sợ mích lòng các bậc đàn anh đang dạy mình chơi đồ xưa, và những cái lẩn thẩn tôi đã nói nơi đoạn trước cho thấy thuở ấy, đồng bạc rất có giá trị, khi xài ra kc-rc cắc rắc, đếm từ đồng, bớt từ xu, không như bây giờ phung phí hời hợt, vì tờ

giấy một trăm, tội nghiệp, giá trị không bằng một đồng xu Tây hồi đó. Gói xôi một xu trước ăn no bụng, gói xôi hai chục nay không đủ nhét kẽ răng.

e) Lục bình con sáo, sau khi giảo nghiệm bốn chữ niên hiệu, đã trở nên quí, như nàng quốc sắc, nhờ có người cất nhắc mới đẹp mặt nở mày. Trong khi ấy, vì thiếu đỡ đầu, cô gái đẹp phải đi gánh nước mướn; cũng như chiếc dĩa xưa lọt vào tay thằng lắc bầu cua cá cọp.

f) Tuy tông tích đã thất lạc, nhưng nhờ khảo nghiệm được bốn chữ hiệu chính cống "Hồng Võ niên chế", nên nay lục bình con sáo trở nên một vật dùng để so sánh và định tuổi các vật khác sẽ gặp (élément de datation), nhờ sự giảo tự đáng tin của các chuyên gia đọc rành chữ triện ở Hương Cảng, thêm nhờ sự lạc tinh (patine) của chiếc bình. Nếu bình còn mới, chưa lạc tinh, thì không làm vật chứng minh được.

Trong cái lục bình này, tôi tóm tắt lại những cái khéo của nó : Về men, dưới đáy, men trắng và rạn nhỏ, trong lòng men trắng rạn da rắn lớn miếng, ngoài bình men màu vàng sậm rạn da rắn to, cổ và giữa hông cũng như phần chót gần đít bình, luôn hai nhánh mai, thì men da đồng đen, chỗ xanh lam thì xanh màu "vũ quá thiên thanh", chỗ men nổi trắng như hoa mai hay kiểng hoa mẫu đơn thì màu trắng bạch gọi "duyên phấn", tóm lại bình này không phải bình "trắng xanh" (bleu et blanc), mà là bình "ngũ thái" (cinq couleurs), hội đủ các tài hay và sự thành công của các bí thuật đời Minh vậy.

Thêm nữa, vẽ cây tùng cằn cỗi, lá tủa đơn sơ xen với bốn đóa mẫu đơn sơ tách xanh trắng phân minh; trên cây tùng vẽ một con chim giống lạ, có lẽ là chim của Trung Hoa, nước ta không có, gọi con sáo là gọi gượng chớ không biết chim gì.

Màu da đồng đen là nhái lại các cổ bình đời Thương đời Hán.

Dưới đáy, nơi men không ăn tới, thì da đất trỗ màu đỏ điệu *céladon* xưa.

Hai bên hông, nơi có đắp nhánh mai da đồng đen, hoa mai năm kiếng trắng điệu Bạch định (blanc de Fou-kien).

Quả là một độc bình lạ lùng. Từ ngày tôi gặp, và mỗi lần tìm một món khó định tuổi, nhưng gần giống màu sắc, kiểu vở, tôi đều đem lại lọ với bình này mà đánh giá và định tuổi vật kia.

Xin cho tôi căn dặn đôi lời :

1) Ngày nay, thị trường đồ cổ tràn ngập đồ giả hiệu, phần nhiều rất khéo và thường ký nhái hiệu Thành Hóa (1465-1487), chớ không bao giờ dám đề Hồng Võ, vì sợ lộ tẩy sớm. Những đồ giả Thành Hóa ấy cũng đắp bông nổi nhánh mai hoặc mặt bợm (thao thiết) màu đồng đen, hai bên cổ chiếc bình. Vành miệng cũng thường nhái da đồng. Phải cẩn thận và cho tinh mắt, không nên nghe lời tán tụng của con buôn mà mua đồ báo đời, chỉ mất tiền mà không dụng vào đâu.

2) Nhờ chữ "*Niên*" viết theo lối xưa, bọn giả tạo không biết được, mà tìm ra sự chơn chánh của cổ bình này.

3) Thường thường khi đổi thay một triều đại, thì triều đại sau bỏ hết các kiểu vở của triều đại trước, nước nào cũng vậy và đời nào cũng thế.

Vua Hồng Võ lập nhà Minh. Các lò gốm của Nguyên để lại đều bị dẹp hoặc bị đốt phá. Thường các vua khai quốc chỉ lo về binh bị, không đủ thời giờ lo việc chấn hưng mỹ thuật, văn hóa.

Vào đời Minh, vua Thái tổ mất (1398). Con trưởng là Tiêu, được phong Thái tử, ông này mất sớm, con là Kiến Văn (Huệ đế) bị chú là Yên Vương (tên Lệ) đánh đuổi giành ngôi, xưng Thành tổ (Vĩnh Lạc 1403-1424). Vì vua Huệ đế bôn đào, không biết sống chết, vua Thành tổ sai Thái giám Trịnh Hòa giả dạng đi buôn đồ gốm đồ sành để tìm vua Huệ đế đặng trừ hậu hoạn, cũng vì dịp ấy mà đồ gốm đồ sánh xuất dương ra nước ngoài, nay nhiều nhứt là ở Istambul nơi viện Topkapyl của Thổ Nhĩ Kỳ. Vua Thành tổ đồng thời với Hồ Quý Ly, và thành nhà Hồ là kiểu mẫu Minh vậy. (Trịnh Hòa dẫn thuyền kéo cờ Minh đi khắp biển trong 30 năm từ 1405 đến 1433 : được người Trung Hoa xuất ngoại nhớ ơn thờ làm ông Bổn (Bổn đầu công) (xem lại tập 4 tr. 254).

Hồ Quý Ly (1400-1407) chống Minh nhưng cự không lại, để bị bắt và làm mất nước, tài có dư mà không có thời, nên tội cũng nhiều.

4) Bình Hồng Võ niên chế này, theo tôi, là vật chế riêng với tất cả sự khéo léo đặc sắc thuở ấy (Mạt Nguyên Khai Minh), để chứng tỏ sự mở màn của một đời thái

bình thạnh trị. Vì sao lọt được khỏi Trung Hoa để vào vùng Sa Đéc ? Hay là cố vật buổi lưu vong nhóm di thần nhà Minh Trần Thắng Tài, Dương Ngạn Địch ? (Hậu nhựt trí).

5) Bình này có lẽ là "unique" từ trong xứ đến nước ngoài.

(Xem hình trong H.C.Đ.S. số 4 pl 28-29, fig 28A, 28B).

11-XI-1971

Về một chén trà ký hiệu **"Tuyên Đức niên chế"** *mà chữ* **"niên"** *viết một điệu như chữ "niên" trên bình Hồng Võ và rất khác với chữ* **"niên"** *kim thời.* - (xem Pl.IX).

Trên đời có nhiều việc bất ngờ. Chuyện bình Hồng Võ có chữ "*niên*" khác thường, tôi viết xong từ ngày 11-XI-1971, ngờ đâu tôi và bạn Sơn Nam, nhơn soạn tài liệu cũ để viết tập số 7, bỗng gặp một cái chén quân lẻ bộ, đề hiệu 4 chữ "*Tuyên Đức niên chế*" mà chữ "niên" lại viết một cách khác nữa, không giống chữ "*niên*" tân thời chút nào. Có lẽ đồng một điệu với chữ "*niên*" trên bình Hồng Võ. Tôi mừng quá đỗi mừng. Tôi lấy thẻ tra lại, mới biết chén này, (mục lục số 537), tôi mua ngày 22-4-1960 của ông Hoàng Đàng, giá 200 bạc (vì lẻ bộ nên bán rẻ). Cái tật của tôi là thấy vật lạ mắt thì mua, mua rồi để đó chớ cũng không để ý cho lắm. Tôi mua là hy vọng sẽ còn gặp nữa, và thỉnh thoảng nếu bền chí sẽ ráp thành nguyên bộ có ngày. Ngờ đâu đây là một chén đặc biệt, có một không hai, và nay dẫu yêu cầu ông Hoàng Đàng trở lại chỗ cũ tìm thêm, ắt ổng cũng không tài nào nhớ chỗ để trở lại tìm cho đủ bộ.

Chén kiểu "*mãn họa tùng đình*", nhưng nay xem kỹ thì đây là vẽ *cảnh kéo vó*. Vó là một thứ lưới vuông, nhẹ nhàng, lưới ấy căng bằng bốn gọng tre cột một đầu vào góc lưới và bốn đầu kia cột giụm lại vào một cần tre khác để tiện nhấc lên bỏ xuống và khi thả vó dưới nước thì cá tôm nhào vô vó rồi kéo lên mà bắt. Nay thấy vẽ trên chén có hai người đang kéo hai vó, và ngang chỗ hai người ấy đứng thì có hai chiếc thuyền câu đang đậu núp dưới bóng một cây tùng, tùng này vẽ lá thật đậm, nổi bật trên chén, chung quanh cảnh vật vẽ màu lam dợt, chiếc thuyền thứ ba không đậu dưới bóng cây, mà tách ra ngoài xa, ý nói chỗ nào có cá thì phải đi tìm mà bắt, chớ đậu khít một chỗ tranh giành nhau làm gì không tốt. Xây cái chén lần tới nửa thì thấy vẽ nhà vẽ xóm trong xa xa, cảnh thật náo nhiệt, và gần nơi bãi lại thấy lâu đài cao vút y cảnh chùa Thiên Mụ và lăng tẩm Huế đô, nơi cổng xóm thấy rõ ràng một người đứng lom khom giữ cổng, ngoài ra núi non chập chùng, cây cối um tùm và trời nước bao la, cảnh này là cảnh bên Tàu và tại tôi giàu tưởng tượng nên tả ra cảnh Huế ! Chén có hai lằn rc, - men thật trắng toanh, - màu lam thật xanh, và đặc biệt có vẽ một nhánh tùng chiếu thủy, men thật đậm, tách nổi hơn chỗ khác. Nếu có bấy nhiêu đó thôi thì chén có chi là lạ. Đàng này, tôi nói chén quí là ví lấy so sánh với con dấu bốn chữ hiệu *bình Hồng - Võ*, thì sẽ thấy "*chữ niên*" Hồng Võ viết chữ "*hòa*" trên chữ "*ngưu*" còn chữ *niên* đời *Tuyên Đức* cũng lại viết chữ "*ngưu*" (xem Pl. IX) và đều ngụ ý một con trâu làm ra hột lúa là giáp một "*niên*" vậy. Sơn Nam

và tôi trầm trồ và phục lăn ông học giả năm xưa đọc đầu tiên chữ "*niên*" trên *bình Hồng Võ* . Phải có học lực uyên thâm và từng nhiều kinh sách cổ kim mới nhìn ra chữ "*niên*" này và cố nhiên bọn giả tạo không làm gì biết mà hòng giả mạo được. Có câu : "*quí tại tinh, bất quí tại đa*". đúng như câu Pháp văn "*Plutôt la qualité que la quantité*". Như nội cái chén bé tí teo này đủ làm địch thủ một bộ môn tỷ dụ của một nhà buôn, có cả ngàn món mà không có lấy một cổ ngoạn báu. Nội chữ "*niên*" viết điệu cổ này, đủ chứng minh hai vật là *bình Hồng Võ* và *chén Tuyên Đức* này đúng là cổ vật chơn chánh của hai đời ấy, và không thế nào là vật giả tạo được. Ngày nay bạc triệu còn dễ kiếm, chớ không kể bình Hồng Võ, nội cái chén bé tý teo này cũng kiếm không ra. Và cái may này không phải riêng dành cho tôi, mà những ai dày công sưu tầm cổ ngoạn cũng sẽ có ngày được thưởng, cái sướng là ở chỗ ấy !

18-3-1972.

Hôm nay 7-5-1972, trước khi in sách, tôi lấy cái chén Tuyên Đức - 537 - ra xem kỹ lại, khiến tôi ngờ vực và xin có mấy hàng này cải chính, như tôi đã nói nơi trang trước, chữ "*niên*" Hán tự trên chén, viết bằng chữ "*hòa*" trên, thêm chữ "*ngưu*" ở dưới, và đó là một chữ "*niên*" mắc mỏ của thuở cựu thời, lối Minh triều, lấy nghĩa con trâu làm ra hột lúa "*hòa*" là giáp một năm. Nhơn đó, tôi

kết luận phải chăng cái chén có chữ "*niên*" như vậy, thuộc đời Tuyên Đức (1426 - 1435) chánh hiệu ? Nhưng nay tôi đã trên bảy mươi tuổi đầu, lòng muốn để lại một cái gì về sau, khác hơn là tiếng cười mai mỉa hay ngạo ngễ của hậu thế, nên chi tôi xin thêm mấy hàng này :

a) Về tâm lý, không lẽ tôi tốt phúc đến vừa có một bình Hồng Võ chánh Minh, thí nghiệm bởi chuyên gia Hương Cảng, vừa thêm có cái chén này, cũng chánh hiệu cổ vật Đại Minh;

b) Về mặt kỹ thuật, tôi hồ nghi cái sự kéo vó để bắt cá, không biết bên Tàu vào đời Minh đã biết hay chưa, hay cái phương thức ấy rặc ròng là của người Việt Nam. Bao nhiêu ấy đủ thấy đổi khác cái lập luận trên kia của tôi rồi;

c) Sau đời Minh, tôi tự hỏi có người thợ làm đồ sứ nào khá hay chữ đến biết viết chữ "*niên*" (hoa + ngưu) này chăng; và tức khắc tôi nhớ lại ông Đường Anh, đời Kiền Long, là người mà theo sách nói, vẫn nhái được các kiểu cổ khí đời trước và nhiều khi ông thành công đến đồ ông chế tạo còn khéo hơn nữa là khác;

d) Một điều nữa là dầu sao cái chén Tuyên Đức này, nước men còn sắc sảo và chưa lạc tinh bằng các món sứ cổ đời Minh mà tôi đã gặp.

e) Trong bộ *Vũ Trung tùy bút*, ông *Phạm Đình Hổ* lại cho biết phép uống trà bằng chén nhỏ chỉ có và bắt đầu từ đời Thanh Khang Hy.

Bởi các cớ ấy, nên nay tôi xin đính chính :

1) Thứ nhứt, hoặc chén Tuyên Đức này do tay ông Đường Anh chế, và cách ký hiệu Tuyên Đức, chẳng qua là ông tỏ ý đồ khéo không thua đồ đời Tuyên Đức vậy thôi;

2) Thứ nhì, kiểu kéo vó để bắt cá cần phải điều tra lại kỹ, nếu quả bên Tàu không biết bắt cá tôm theo kiểu này, và nếu kiểu kéo vó chỉ có người Việt Nam dùng trong bản xứ, thì nên kết luận rằng cái chén Tuyên Đức này là một chén sư "ký kiểu" bởi Việt Nam, lối đời Kiền Long Gia Khánh, khi ông Đường Anh hoặc các môn đệ của ông còn sống, và như vậy cái chén này cũng đủ quí báu lắm rồi.

Một lần nữa, tôi lặp lại, không nên động động mỗi lần là khoe một món đồ cổ xưa đến đời Minh Thành Hóa hay Minh Tuyên Đức. Phải coi đi coi lại cho kỹ, và khi nào thiệt chắc, sẽ tuyên bố không muộn. Hữu xạ tự nhiên hương, cổ nhân dặn đã lâu rồi. Ham nói láo, một ngày kia cái láo té mòi, thì có khác nào thằng đi dây hay xích đu hát xiệc, bị dây đứt. Hốt xương đã muộn.

Ở đây, tôi không nhắc có người nói với tôi, chén trà đời Minh thường vẽ vời bên trong, để khi uống sẽ ngắm nghía cảnh vật trong chén, và qua đời Thanh mới bày ra vẽ bên ngoài cái chén cho phân biệt với kiểu Minh. Thuyết này chuyên môn và cao kỳ quá, tôi không biết rõ lắm, nên không dám đưa ra làm luận thuyết, rủi sai lầm thì tội bằng ba cái sự không nói hôm nay. Nghề khảo cứu đồ cổ, coi vậy mà rất khó. Không phải muốn viết bao nhiêu cuốn đều được, và phải thận trọng từng chữ từng hàng.

Bút sa gà chết. Ngày trước tôi thầm chê mấy ông học giả Pháp trường Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội, thường hay trở đi trở lại về vấn đề định tuổi một ông Phật bằng đá của Chiêm Thành hay định niên kỷ của một đền đá xưa nhóm Đế Thiên Đế Thích. Ông Phillippe Stern, ông Geogres Coedès, ông Pierre Dupont, ông Jean Boisselier, ông Bernard Philippe Groslier, mỗi ông đều giữ một luận thuyết về năm sanh ngày chế tạo của nhiều cổ tích Cao Miên và Chàm. Bây giờ đến lượt tôi thắc mắc và lẩm cẩm đối với một cái chén trà không lớn hơn mắt trâu.

Tôi bỏ công nghiên cứu thêm nữa... May sao trong nhà hiện có một cái chén Tống số 785 hiệu "*Bích Ngọc*" và một cái chén quân hiệu "*Trân Ngọc*" cũng số 785, đều vẽ y một kiểu săn bắn : một người cỡi ngựa, đây chắc là chủ, giương cung bắn tới trước. Ba người chạy bộ theo sau, - đây chắc là bọn bộ hạ, mỗi người đều có cầm trên tay một món binh khí cổ thời : trường thương, chĩa ba và roi dài. Có một con thú chạy nơi đàng trước mặt, đuôi cong lên kiểu đuôi chó mà đầu lại giống đầu ngựa, nên tôi không dám quả quyết đó là con thú gì, chó hay là ngựa. Nhưng sau đó, khi tôi nhìn được trên cái chóc nước số 375 hiện tàng trữ tại nhà ông Cổ Trung Ngươn, cũng vẽ tích đi săn này nhưng vẽ lớn nét và rõ ràng hơn (chóc Khang Hy chánh hiệu sẽ nói nơi đoạn sau), khi ấy tôi mới biết con thú đó rõ là loại chó săn Mông Cổ, hoặc chó phương Bắc Trung Hoa, lớn con và đầu chầm vầm như loại chó Danois ngày nay. Trước xa chỗ con chó chạy, vẽ một con nai vừa chạy tới vừa ngoái đầu dòm lại sau lưng, và trước mặt con

nai ấy lại vẽ trên cây một con chim rất lớn và dưới đất một con mãnh hổ, bộ ngử nghẻ dữ tợn. Khoảng trống phân chia thợ săn và mãnh hổ, vẽ cảnh núi non, có cầu nhỏ bắc ngang dòng nước, một chiếc thuyền to giương thẳng buồm nhảy trên sóng, và trên khoảng đó lại vẽ cảnh đá treo, danh từ chuyên môn gọi "huyền nhai", có đề hai câu này trong một ô hình chữ nhựt :

"Thương tòng anh hùng hội," "Thiếu tráng mịch lộc tông", dịch là :

"Bóng thông xanh hội khách anh hùng", "Tìm dấu lộc, dày công tráng sĩ".

Câu văn Hán, vừa ngắn gọn vừa có vẻ cổ phong, rõ là giọng người đời xưa. tôi để ba cái chén gần nhau và so sánh kỹ, thì hai chén "đi săn" thấy "già giặn" hơn chén Tuyên Đức, hay nói cách khác, quả cái chén Tuyên Đức kém về cũ kỹ và có vẻ "non" hơn hai cái chén Khang Hy một bực. Thấy vậy tôi tỉnh ngộ và giựt mình cho những gì đã viết nơi trương trước đây về chén Tuyên Đức, và nay nhìn nhận lúc viết tôi đã quá hăng say, quá cao hứng, nên nay xin đính chính. Bây giờ tôi đã cạn lới, lòng thấy lâng lâng nhẹ nhõm, dầu có nói sai, thiện chí không thiếu. Và tôi kết luận : hai chén Khang Hy 758, xưng *Bích Ngọc* và *Trân Ngọc*, vừa là hiệu lò vừa ngụ ý quí như ngọc trân ngọc bích; còn chén Tuyên Đức 537, định là do tay thợ học vấn uyên thâm cỡ Đường Anh hay môn đệ ông này chế tạo vào thế kỷ Kiền Long mới biết dùng chữ "*niên*" (hòa, ngưu) mắc mỏ như thế.

7-V-1972

10

CHUYỆN CHUNG QUANH CHÓE RƯỢU VÀ LU NƯỚC

(Về lu Thành Hóa (1465 - 1487) vẽ "long thăng long giáng", số mục lục 872) (ảnh số 7 Pl 2).

Bài này, tôi không viết dài, vì tôi đã có nói rồi về cái lu này trong H.C.Đ.S. số 4 "Khảo về đồ sứ cổ Trung Hoa", trương 259. Nay tôi chỉ nhấn mạnh về mấy chi tiết mà tôi cho là quan trọng, và người chơi đồ cổ cần biết :

1) Nên phân biệt chóe rượu và lu nước :

a) Phàm chóe dùng đựng rượu, muốn cho rượu để được lâu ngày và còn ngon mãi thì cái chóe có thêm bốn mặt bợm trên hông, có xoi lỗ. Ngày xưa rượu đựng đầy rồi thì niêm phong lại bằng giấy cho thật kín, và dùng dây chắc, ràng rịt cái nắp cho không ai mở ra mở vào; như vậy rượu mới khỏi bay hơi, lại phải đề phòng kẻ thù tra thuốc độc. Và luôn luôn chóe rượu phải có nắp(1)

b) Trái lại, lu thì lớn hơn chóe nhiều, và hông để trơn tru không có gắn mặt bợm. Khi làm, vẫn có nắn cái

(1) Nên để ý chỉ có rượu để rượu trắng chứa trong lu mới được và không sợ bay hơi mất ngon chớ rượu Tây phương Cô nhác, Whisky phải đậy kín mới không mất thơm ngon.

nắp cùng một kiểu cho thêm đẹp, và vẽ vời rất khéo. Nhưng những nắp này, thường cất lên rồi thất lạc, vì khi dùng lu để đựng nước thì lấy ván gỗ nhẹ làm nắp tạm, để tránh sự đụng chạm, lu sẽ khờn mẻ hay bể đi.

Những lu lớn ở viện bảo tàng Huế là đồ trong Nội lấy ra. Thường vẽ kiểu nhứt thi nhứt họa, tích Đằng Vương Các, hoặc Tô Đông Pha du Xích Bích, có vẽ hai mặt phong cảnh xen kẽ với hai mặt chữ, chép đủ hai bài phú : Tiền và hậu Xích Bích. Những cổ vật chánh hiệu, nét chữ như dao cắt, và ngay hàng thẳng lối, khéo như viết ngoài giấy trắng. Đây là vật ngự dụng, hàng lê thứ không bao giờ có. Tuy vậy, từ bị Pháp đô hộ và từ mấy năm sau này, ông Bảo Đại thoái vị, biến cố năm Mậu Thân (1968), v.v... ở Huế mất mát nhiều, ban đầu các quan đại thần lập công to, vua ban thưởng (Nguyễn Hữu Độ được vua Duy Tân cho nhiều báu vật, lối năm 1916), còn sau này những vật ấy có chơn và không đợi vua ban.

Xét lại cho cùng, khi tôi viết *"cái lu sành"*, nghe như nhẹ giá báu vật này, nhưng nếu gọi đó là cái *chum* như ngoài Bắc, hoặc gọi cái *ghè* như miền Trung, vẫn không thấy tăng phẩm giá thêm chút nào.

Tiếng Việt Nam coi vậy mà mắc mỏ. Dân ta nghèo là nghèo tiền nghèo bạc chớ chữ nghĩa không nghèo.

Từ Bắc vào Nam, khi nói về đồ chứa đựng vật lỏng : nước, dầu, rượu, nước mắm, mắm muối, v.v ..., trong khi tiếng Pháp có năm ba chữ *jarre, vase, pot,* gia vị thêm

chữ *grand* (lớn), và *petit* (nhỏ) để cho thêm rậm đám, thì tiếng ta có đến cả chùm, kể ra không hết, như :

Chum : đồ làm bằng đất nung, miệng nhỏ vai phình ra, dưới thót, dùng để đựng nước. (Tự điển Khai Trí Tiến Đức);

- Ghè lớn bầu hông (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị Huỳnh Tịnh Của).

Chóe, Ché : thứ lọ lớn làm bằng sành sứ, dùng để đựng rượu hay đựng nước (K.T.T.Đ.).

- Đồ bằng sành, đứng trái, người ta hay dùng mà đựng rượu trong lúc làm lễ cưới hỏi (Paulus Của), (thêm *Ché đựng nước :* thứ ché lớn dùng đựng nước). *Ché :* (Génibrel dịch là vase à vin).

Chinh : Tiếng đường trong : cái chĩnh nhỏ (K.T.T.Đ.)

- Đồ đựng bằng đất, to hông, rộng miệng mà thấp (P. Của) (đồ chĩnh tương : ghen).

Chĩnh : thứ đồ gốm, nhỏ hơn cái vại và dài (chĩnh gạo, chĩnh tương) (K.T.T.Đ.).

- *Ghè chĩnh :* vò thõng nhỏ (P. Của). *Vò chĩnh :* (Tự điển Génibrel).

Tỷ dụ : mưa như cầm chĩnh mà đổ ; chuột xa chĩnh nếp, hũ gạo).

Ghè : đồ gốm, thường để mà đựng nước, đựng đồ nước (P. Của). (Ghè tương).

Ghè mái : thứ ghè lớn nhứt, to hông. cũng gọi *ghè xưa* (P. Của).

Ghè xưa : cũng như *ghè mái* (P. Của).

Ghè, trong Tự điển Khai Trí Tiến Đức cho nghĩa khác, không dùng để gọi cái lu :

Ghè : đập khe khẽ một vật gì vào vật gì cứng để cho mẻ dần đi : *ghè* miệng bát. Nghĩa rộng : đánh : *ghè* cho một trận) (K.T.T.Đ.).

Ghè vò : đồ đựng nước, xây bằng đất, ghè lớn vò nhỏ (P. Của)

Ghè Chính : vò thông nhỏ (P. Của).

Hũ : đồ đựng bằng sành, nhỏ hông to miệng : hũ rượu. 2) Đồ dùng để cất rượu hay cất nước hoa. Tối như hũ nút (T.ng.) (K.T.T.Đ.)

- Đồ đựng bằng sành nhỏ miệng mà to hông. Trầu mâm rượu hũ (P.Của)

Kiệu : thứ chum to : nhà buôn dầu hay dùng kiệu để chứa hàng (K.T.T. Đ).

(Trong tự điển Paulus Của, chữ *Kiệu* không dùng để gọi cái lu)

Kiệu da bò : kiệu đựng nước mưa, da men mùa vàng như lông bò vàng. S.

Lu : thứ lọ to (K.T.T.Đ.).

- Đồ bằng đất thường dùng mà chứa nước; vò đựng nước (P. Của)

Lọ : bình nhỏ bằng sành, bằng sứ, v.v..., (lọ rượu, lọ nước hoa). (K.T.T.Đ.).

Lọ rượu : đồ đựng rượu, ve rượu, bầu rượu (P. Của).

Mái : ghè xưa, ghè lớn (P. Của) *Lu mái đầm :* lu rất lớn thấp, hông thật rộng.

Mái vú : cái mái có bốn cục u ở gần miệng để cột dây ràng rịt cái nắp đậy.

Mái, có nghĩa là *lu,* ngoài Bắc không dùng nghĩa này, nên K.T.T.Đ. không ghi.

Tĩn : thứ lọ to bằng sành dùng để đựng nước mắm : tĩn nước mắm (K.T.T.Đ.).

Tỉn (dấu hỏi) đồ đựng bằng sành, bầu bụng, giống cái hũ mà trịt miệng. (P.Của) .

Tỉn tỏi : Tỉn đựng tỏi muối. (P. Của).

Vại : đồ đựng bằng sành, hình ống : vại nước, vại cà (K.T.T.Đ.) (Bằng chân như vại).

(Tiếng "*vại*" không có trong P. Của và cũng không có trong Génibrel).

Vò : thứ hũ lớn : vò rượu (K.T.T.Đ.) (Một con lợn béo, một vò rượu tăm).

Vò : đồ đựng bằng đất, tròn hông, lớn miệng mà cao (P.Của).

Đến đây, tôi tưởng cũng đã nhiều, nên không kể nữa. Xin chư tôn lựa lấy danh từ nào thanh bai và xứng đáng thì dùng mà gọi món cổ vật đời Thành Hóa này.

Riêng tôi, tôi lấy làm phân vân giữa hai danh từ "*ché*" và "*lu*". Tuy biết có thứ "*ché đựng nước*", nhưng chữ "ché" không bày tỏ hết vóc dáng lớn của món vật này cho nên tôi gọi nó là *cái lu*, để cho thấy đó là một vật chứa đựng to lớn khác thường, như lu nước mưa của mỗi nhà đều có, tuy tiếng "*lu*" nghe không thanh nhã và làm mất đi phần sang quí của cổ vật này. Nên gọi đó là "*ché lớn chứa nước dùng pha trà cho vua ngự dụng*", nhưng đã dài mà kềnh kiệu nên tôi không dám dùng.

Về ché rượu đám cưới, tôi thấy ngoài Huế, có nhà sắm với đủ mâm son quả nắp luôn và phu khiêng vác có mặc sắc phục theo lính cổ thời để cho mướn trong lễ cưới hỏi theo lối xưa. Trong Nam giữa giới đồng bào miền Bắc tôi cũng thấy có nhà cho mướn đủ cuộc tiệc đám cưới, nhưng thiếu cặp ché, một là vì mắc tiền hay bề và sắm ché nay ché xấu thì coi không sang và thất cách, hai nữa là rượu ngon dầu đựng ché xưa cũng không bằng rượu Tây rượu Mỹ, và thanh niên ngày nay thích Whisky chánh hiệu Ăng lê hay sâm banh của Pháp hơn là ba xi đế hoặc rượu trắng hiệu "*Lò Chang*", tức làng cho (của hối lộ cho quan). Tôi tưởng ông bà trên bàn thờ, khi chứng kiến lễ cưới, cũng thông cảm giùm : cặp đèn sáp không phải bằng sáp ong [illegible] bằng

sáp nhơn tạo tục gọi đèn cầy, có hoa hòe cắm bông giả, còn cặp ché ngày xưa đã được thay thế bằng một mâm có một cặp hay bốn chai Ballantines (Finest scotch Whisky), hoặc Prince Charlie (spécial réservé), hoặc Whisky chai ba góc hay Champangne Mumm cordon rouge, hay demi.sec.

Hôn nhơn bền chắc không cần đến rượu Âu - Mỹ, hôn nhơn "con lợn béo vò rượu tăm" cũng đẻ con đùm đề; và trong Nam, lúc gấp rút cưới cho được vợ kịp ăn Tết, lấy hai cái tĩn rửa cho thật sạch, phất giấy hồng đơn giáp vòng, đổ vào vài lít rượu lậu, cũng đủ vui say, cần gì mướn ché.

Ché ngày xưa dùng đi lễ cưới, vẫn có cái đai cái đế làm bằng gỗ sơn son thếp vàng, có quai mây bịt vải đỏ cho thêm sang. Ngày nay, nhà nào còn ché, đều tháo đai gỡ đế, cho khỏi bụi bặm, và chưng cặp ché hai bên bàn thờ cho rõ ra đây là nhà sang trọng, xưa có ché có mâm.

Ở miền Nam, ché rượu tôi thấy, phân ra mấy cỡ này :

1) Ché vẽ *sơn thủy*, hai cỡ nhứt, nhì. (Xưa đến đời Tự Đức là cùng).

2) Ché *ẩm long*, (rồng ẩn trong mây) vẽ lam nền trắng, có một cỡ nhì và chia ra nhiều kiểu :

a) Kiểu rồng đuổi cắn đuôi nhau gọi kiểu "*rồng rược*" (Minh Mạng đến Tự Đức).

b) Kiểu rồng đâu mặt nhau, gọi kiểu "*rồng chầu*", (xưa đời Minh Mạng đến Tự Đức).

3) Ché nền trắng rồng xanh lam, khi vẽ rồng đầu mặt, giữa có vòng tròn, gọi kiểu "*lưỡng long tranh châu*", "*lưỡng long triều nhựt*", hoặc vẽ rồng bay lên và rồng đáp xuống, gọi kiểu "*long thăng long giáng*" (bay lên mùa hạn, đáp xuống làm mưa cho dân cày, chớ không phải đáp xuống là biểu hiện sự mất chức, truất giáng).

4) Ché *độc long bốn móng*, nền trắng nét lam, rồng mặt lớn, trông oai nghiêm, đây là ché cỡ nhứt, có lẽ do vua thưởng đại thần có công to, nên vẽ rồng bốn móng với ý hiểu ngầm "*độc lập chi thiên trung*", dưới vua một bực mà không ai lớn hơn mình nữa.

5) Ché vẽ cây tre và lá tre lẫn lộn thành màu xanh lam và da sành trắng xen kẽ nhau, gọi "*ché trúc điệp*", cỡ nhì, có lẽ đời Tự Đức riêng cho dân dùng (năm xưa tôi thấy hai cặp ché như vậy, đều vẽ khéo và độc đáo, tại phố buôn chợ Sa Đéc, nay đã bán rồi. có lẽ đó là đồ kiểu của các bá hộ miền Nam cuối đời Tự Đức, chớ trong Nam ít có đồ sứ và đồ sành cổ quí như đất Bắc và đất Thần kinh, vì trong nam, sớm bị làm thuộc địa Pháp, ít sản xuất quan lại và chữ Nho bị bỏ từ mất Lục Tỉnh Nam Kỳ đời Tự Đức kia lận. (Ở viện bảo tàng Sài Gòn, có một cặp lành lẽ thật tốt).

6) Ché vẽ *cúc dây*, cỡ nhì, có cũng để dân dùng, và có từ đời Tự Đức, như ché kiểu "*trúc điệp*".

7) Ché *men phun*, màu xanh đậm trên vẽ mạ vàng kiểu lâu đài, rồng hay chữ (thi phú). có cả cỡ nhứt, thật lớn, và cỡ nhì, trộng vừa vừa, có nắp. Đây là loại ché Tàu,

thứ nào chữ và nét vẽ bay mất lu mờ là thứ thiệt; thứ nào chữ và nét còn sắc sảo là đồ mới. Loại sành *men phun* sản xuất nhiều nhứt vào đời Kiền Long (1736-1795). *Sành men phun*, người Pháp gọi "*bleu soufflé*", hay là "*bleu fouette*". Loại nầy, người Nhật Bản có ký kiểu, vì vậy các nhà buôn Huế có tiệm ở Sài Gòn lại gọi là "*đồ Lưu cầu*". Xét ra *Lưu cầu* là dịch danh từ Nhựt "*Riou kiou*" là cù lao Lưu cầu, nơi có lò gốm Nhựt ký kiểu đồ Tàu.

Tóm lại, ché rượu, dầu vẽ kiểu nào, đều gồm trong ba bốn cỡ :

1) Cỡ *thượng hạng*, thường không có gắn mặt bợm và dùng đựng nước. Bề cao cỡ 65 phân Tây, chưa kể nắp. Kiểu san thủy, kiểu nhứt thi nhứt họa, kiểu vẽ rồng hoặc vẽ "tam sư" (ba con sư tử), chỉ có trong Nội hoặc ở viện bảo tàng Huế đo.

- Cỡ *nhứt hạng*, cao cỡ 50 phân Tây chưa kể nắp. Nếu kể nắp cao độ hơn 60 phân. Loại ché này cũng không thấy có mặt bợm.

- Cỡ *nhì hạng*, có bốn mặt bợm, cao cỡ 35 phân Tây, luôn nắp cao 40 phân, trên đầu nắp, thay vì có ngù tròn thì nắn con sư tử. Đây là ché rượu, thấy thường nhứt, kiểu tôi đã nói nơi đoạn trên. Không có cái nào xưa đến Minh Mạng (1820 - 1840), thường là vào đời Thiệu Trị (1841 - 1847) hoặc đời Tự Đức (1848 - 1883). Ít có cái nào lành lẽ, thảy đều kinh nứt, và mất nắp là thường.

- Cỡ *tam hạng*, lé đé nhỏ nhứt và kiểu vở không khéo. Theo tôi đây là loại ché của mấy năm suy tàn của thời

đại cũ, làm sau đời Tự Đức, từ 1888 đến đến 1910, nhưng ché sau đó không đáng kể là đồ sưu tập vì kém mỹ thuật và phần nhiều là giả tạo.

Đời bà Từ Hy Thái Hậu (1835 -1909), có để lại một loại ché, lùn, hông tròn ống thẳng xuống đáy, miệng túm nhỏ nắp dẹp, trên có chữ "*Song Hỷ*", chung quanh ché vẽ lấm tấm những nút tròn, và hai hoa xen kẽ với hai chữ "Song Hỷ", nét vẽ cũng yếu, màu lam lại men mét không đẹp, chứng tỏ lúc ấy nghệ thuật đã xuống dốc. Tôi không ép mua, nhưng ai sẵn tiền và có óc hiếu cổ, cũng nên sắm chơi để dành. Riêng tôi thì chưa có. Kiểu này tôi đặt là "*liên hoa song hỷ*".

Lúc còn ở Sóc Trăng, trước năm 1947, tôi có một cặp ché nhỏ rất có duyên. Nhỏ thôi, đựng chừng một lít rưỡi rượu. Hiệu hai vòng tròn cùng một trung tâm (marque double cercle). Vẽ tích *Nhị độ mai* (mai trổ hai lần). Sành da thật trắng, màu lam thật xanh, vẽ dưới gốc mai có hai nhân vật : một người đầu trọc là Trần Nhựt Cao, bác của Trần Hạnh Ngươn, nay xuất gia đầu Phật, còn người trẻ là Mai Lương Ngọc đương gặp hoạn nạn mai danh ẩn tích trong chùa, chép kính cắt kiểng đợi thời. Nắp đủ cả hai và toàn vẹn, trước mua một cặp là 30$00, ba chục đồng bạc lối năm 1930 ở Sa đéc, về sau tôi chê còn mới nên hờ hững, trong kỳ tản cư năm 1945, bị đàn thổ cướp mất, nay mới biết tiếc thì sự đã rồi.

Trong việc cử hành lễ thành hôn, tôi biết có hai vật tượng trưng có ý nghĩa ẩn ý sâu xa, đó là :

a) Một bộ chén trà đời Minh Mạng (1820 -1840), chỉ có hai quân, một tống và một dĩa bàn, vẽ tích *"hạc rập"* hay là tích "chim liền cánh, cây liền cành", bộ chén này có hình rập trên bìa tập Hiếu cổ đặc san, và tôi sẽ dẫn giải điển tích trong tập tới, số 7; (thường, chén trà đủ bộ có bốn chén quân, bộ này có hai chén mà thôi, tượng trưng vợ và chồng (tân nhơn và tân nương).

b) Cặp ché nói đây, vẽ tích *"Nhị Độ Mai"*. Ẩn ý thứ nhứt là lựa đôi vợ chồng Mai Lương Ngọc và Trần Hạnh Ngươn, chồng bị hàm oan, nịnh sàm tấu, cha bị tội, gia đình ly tán, còn vợ vì có nhan sắc, bị nịnh tâu cho đi cống Hồ, sau hết cơn bĩ cực, có mai trổ hai lần báo điềm trùng phùng và duyên xưa lại nối.

Tượng trưng cho duyên lành mà lựa cặp ché vẽ tích Hạnh Ngươn - Lương Ngọc, thì còn ẩn ý nào bằng ?

Ẩn ý thứ hai, không kém thâm trầm là ché này làm cỡ nhỏ, vừa đủ chứa một mớ rượu cho một gia đình vui vẻ không say. Lại nữa đặc biệt nhứt và ý nghĩa nhứt là chế ra cái nắp tròn vo như trái cam cắt nửa úp lại, không có chưn đứng, phải úp lại trên miệng ché, và khi hành lễ thành hôn, ông mai dong chừa một ché cho họ hàng thân hữu, còn lại một ché, ôm vô phòng hoa chúc, lật ngửa cái nắp trao cho tân lang cầm, bổn thân mai dong rót rượu vào nắp (tạm dùng làm chén, chúc câu hỷ sự, tân lang hớp một nửa chén rượu rồi hai tay dâng chén ấy cho tân nương, rồi vì chén đít tròn vo, không đặt vào đâu được, nàng phải tiếp uống cạn chén rượu lành, xong rồi trả về chỗ cũ là đậy lên

miệng ché, ấy là đã thành lễ "*hợp cẩn*", ý nghĩa vậy thay. Trên cái nắp ché ấy thường vẽ hình một đứa nhỏ tay nắm một cành hoa sen, ngụ ý sanh con nối nghiệp tông đường.

Cái ché đầy ý nghĩa này, nghe nói là của tỉnh Phước Kiến, theo tôi, vừa bình dân, vừa giàu ẩn ý hơn những ché to vóc, chỉ biểu lộ sự giàu sang khoe của.

Nay nghĩ lại, tôi không biết giữ để cho mất, ấy cũng là một sơ xuất mà người chơi cổ ngoạn cẩn thận nên tránh.

14-XI-1971

Chú ý : - Đồ cổ đề hiệu *Thành Hóa niên chế* viết làm bốn chữ như cái ấn vuông, hoặc chạm sâu vào đáy bình bốn chữ ấy trong một ô vuông màu chocolat, phần nhiều (9/10)đều giả tạo, đừng tưởng mình có thời hơn người khác, mua là lầm ngay với bọn con buôn thiếu lương tâm nghề nghiệp.

11

CHUYỆN CÁI THỐ BỰ CỦA TÔI

(Khởi thảo 13-XI-1961. - Viết tiếp từ 17-8-1962 đến 23-8-1962). (viết theo điệu phiếm luận không có tánh cách nghiên cứu).

MỘT vị giáo sư trẻ, dạy sử ở Đại học Văn Khoa, chủ trương : "Văn nghiên cứu sưu tầm, luôn luôn phải có giọng nghiêm chỉnh, nghị luận phải xác đáng, tài liệu mượn trong sách nào và của ai, xuất xứ ở đâu, phải cho minh bạch".

- Đúng vậy rồi, và tôi tán thành.

- Người khảo cứu biết thương nghề, vị giáo sư trẻ tiếp, phải có một lối văn gãy gọn, không thiếu không thừa, sót một ý là hư, dư một chữ là hỏng".

- Úy chà ! Nếu như vậy, thì phải một tay cừ mới viết nổi !

Và đây tôi xin bàn phiếm, không có tánh cách nghiên cứu.

Những người ra trường sớm, có diễm phúc đi du học nước xa, nhưng kinh nghiệm chưa đầy một tay nải,

chưa chi cũng bắt chước mấy ông giáo sư già ở ngoại quốc, giở giọng kiểu này, không khéo hiện thời sẽ xuất hiện một thứ văn không tiêu hóa nổi, Tây chưa ra Tây, Mỹ không ra Mỹ, Việt không thành Việt, khô khan bời rời, chỉ nặng đầu nhức óc người xem, hơn là bổ ích. Bọn sinh viên cần thi đậu với ông thầy ra bài, thì cố nhồi sọ cho đầy rồi để khi ra trường, trả lại cho ông giáo sư gần hết; còn những người có tuổi, muốn đọc và suy luận chơi, sẽ đọc không vô.

- Nếu tôi được có phước như họ, đi học phương xa về, dầu may có giỏi bằng mấy, tôi cũng không phô trương quá sớm, thủng thẳng để sau lâu ngày người đọc xét thấy công phu học hỏi, lăn ra phục tài, chẳng là quí hơn ?

Tôi rất sợ giọng dạy đời của mấy ông có tiền có địa vị, giở giọng sư, ít khen nhiều chê, và tôi rất ước ao được đọc văn "đúng mức" của các học giả có chơn tài. Tôi sẵn lòng gài áo khi lấy ra đọc và hoan nghinh lối văn ấy trước hơn ai.

Riêng tôi, bình sanh tôi rất sợ, nếu không nói là kiêng kỵ, lối văn nửa mùa, chạy chọt sở nầy sở kia in thành sách cho có cớ để lãnh tiền chia nhau xài, sau đó có bán cho chệc vc chai cũng không cần biết.

Mười bảy năm tôi được may thời làm việc với nhân viên và học giả trường Viễn Đông Bác Cổ, nhưng hễ buông tôi ra để tôi tự nhiên, thì tôi trở lại chứng nào tật nấy, là không thích giọng nghiêm, và tôi chủ trương :

đồng bào ta hiện nay chưa đủ sức lĩnh hội các loại văn thông thái cao kỳ như bên Âu Mỹ, chỉ bằng ta tạm dùng lối văn bình dân rẻ rẻ, để dọn đường trước đã. Giọng tuy nói cà rốn nửa đùa nửa thật, nửa giấm chua nửa tiêu ớt, thỉnh thoảng đôi chỗ có chọc cười, cho bớt buồn ngủ, - văn ấy các học giả có tánh lập nghiêm và chưa quen tai, lấy làm khó chịu, nhưng thét rồi cũng phải nhìn nhận, biết nói pha lửng như dọn cơm trong cảnh nghèo, lấy trái ớt tép hành để dễ nuốt cơm; và chọc cười cho dễ nhớ, thêm nhớ được lâu, nhưng trước khi quen mùi, có khi phải chảy nước mắt sống. Tôi đã từng nghèo, từng khóc, nên nay tôi chỉ muốn cười.

Kinh nghiệm là ông thầy tốt. Học quọt quẹt, học lóm, học đường học sá như tôi, nào ai dám trở giọng thầy !

Cũng như khi bắc qua vấn đề nói về đồ cổ ngoạn, nếu có ai cấm tôi sa đà đôi chút cho đỡ buồn, thì tốt hơn thà để tôi câm và đừng cho tôi viết. Già hàm, mềm môi, nói đi nói lại, cũng có lý do, vì muốn nhắc tới nhắc lui là muốn cho mau hiểu và dễ nhớ. Đã là chuyện phiếm, cùng nhau bàn bạc buổi trà dư tửu hậu, thì mọi việc thà trừ hao, cho nó dư đi đôi mớ. Gắt gỏng làm chi ? Gò gẫm làm gì trong buổi này. Cứ để bông thùa, như vậy mà được nhẹ nhàng, mà dễ cởi mở với nhau. Muốn cạn đề, trước nên cho cạn chén !

Cũng như tôi thấy quanh năm nhiều người quen "khăn chầu áo ngự", luôn luôn đi đến đâu cũng mặc toàn dạ phục và đại phục. Cha ôi ! Tháo dạ bất tử, khi ấy, mặc đồ lớn cho mà biết !

Tôi thì "đít không khố" đã quen. Bị rầy bị quở, cũng vì mầy, áo ơi ! Năm trước có một ông bộ trưởng bắt lỗi tôi sao "y phục không xứng đáng".

Theo tôi, ăn cắp của công mới là không xứng đáng, ngồi chơi xơi nước bê trễ công việc, mới là không xứng đáng. Chớ mặc đồ tốt để cho các chú nó tưởng giàu đập thẳng tay, thà cho phép tôi xập xệ mà chỗ nào tôi cũng chen vô được và tôi mua đồ cổ được nới giá, thì tội gì ông không cho tôi mặc sơ sài ?

Như nay, tôi muốn giở *chuyện cái thố bự trong nhà* ra nói, không khéo có người sẽ nhiếc tôi tật khoe của không chừa. Và cái chi của mình, đều quí đều xưa hết thảy.

Sự thật có khác : tôi biết được chút nào, không dám giấu và không chịu để dành, nên cứ viết. Tôi muốn truyền bá nghề chơi cổ ngoạn, để cứu vớt đồ cổ lạc loài. Bà con cô bác, xin để tôi nói hết, rồi sẽ phê phán sau.

Cái thố bự. - Trong Nam gọi *thố*, ngoài Bắc gọi *liễn*, miền Trung gọi "*đọi*" (ăn không nên *đọi*, nói không nên lời). Có ý xem, liễn, đọi, thố, phải có nắp đậy, cho nên trên miệng, vẫn không có men tráng, để cho ăn khít với nắp. Khi nào thấy một vật không tráng men ở miệng mà

người buôn nói là cái tô bự, là người ấy nói không thiệt, vì vật ấy chẳng qua là cái *liễn thiếu nắp* (chớ không phải cái tô, vì luôn luôn cái tô, tráng men trên miệng kỹ càng chớ không chừa da thó trắng) (không men).

Tiếng "thố" ngoài Bắc và Trung, không dùng, nhưng ở Sài Gòn có cái thú "*ăn cơm thố Chợ Cũ*", ai ai cũng biết.

Cái thố bự tại nhà, do tôi sắm, và có từ năm 1933. Ba tôi có công o bế, lấy vàng bịt miệng, vành nắp và chưn thố. Nay ba tôi đã mãn phần, tôi viết bài này để tưởng niệm người đã sanh ra tôi, lại còn nhịn ăn làm cho thêm đẹp một món đồ mà sau đời tôi, với thời cuộc đổi xoay, và tư tưởng quên cũ theo mới, biết con trai tôi giữ nổi hay về tay người khác ? Tuy vẫn biết đây là đồ hương hỏa bất di dịch.

Miễn đừng làm bể và xin cho ai đó biết giá trị của nó thì được rồi.

Hình trạng. - Thố nầy sức chứa : đúng mười chín lít nước (một thùng thiếc nước loại chứa dầu hôi, đổ vào, vừa sém tới miệng).

Trực kính, đo trên miệng thố..... 0th, 380.

Trực kính cái nắp.....0th, 386.

Trực kính dưới chân..... 0th, 200.

Bề cao toàn thể, nắp đậy rồi và
đo từ chưn lên chót núm .....0th, 425.

Bề cao cái thố, nắp lấy ra, và
đo từ chân lên miệng thố..... 0th, 260.

Thố này hình tròn duyên dáng, toàn thể to lớn, giống như qủa địa cầu bằng giấy bồi thường thấy trong văn phòng nhà sử học. Nắp cũng tròn vo, trên chót nắp có gắn một quả núm, hình búp sen, xanh đậm màu lam và còn nguyên vẹn.

Trên nắp cũng như trên thân cái thố, đều vẽ kiểu "*hoa liên*", nôm gọi "*hoa dây*", "*bông dây*". Chỗ nào vẽ nhánh và lá cây thì dùng màu lam (Lam hồi, Pháp gọi *bleu musulman ou bleu de cobalt*). Chỗ nào điểm bông hoa, thì dùng màu đỏ (rouge "*oxyde minérale*"), nhưng thuở ấy chưa chế được màu đỏ không bay, nên sau mấy trăm năm thử thách với thời gian và thời tiết, ngày nay các bông hoa màu đỏ đã biến thể, chỗ còn chỗ mất. Hiện thời, trên nắp thố, hình bóng các hoa vẫn còn thấy rõ rệt, tôi định cho nhờ lúc xưa có lẽ đã cẩn thận lấy nắp cất lên vì sợ nứt bể, cho nên nắp vẫn còn và bông hoa cũng không hề hấn; trái lại trên thân cái thố, vì lúc xưa lấy ra dùng như đồ từ khí thường dùng, năng rửa năng lau, và đựng thức ăn khi nguội khi nóng bất thường, vì vậy mấy chỗ vẽ bông hoa màu đỏ nay đã lu mờ rất nhiều, chỗ thì còn thấy dạng chút ít, chỗ khác hoa đỏ đã bay màu mất trọn chỉ còn trơ trọi cái cuống vẽ lam xanh, chỗ khác nữa, hoa sót lại vài nét lơ thơ, và độ chừng theo những hoa còn nguyên đủ kiểng, thì có lẽ đó là loại cúc đỏ (hồng cúc) và nhìn kỹ thì lá vẽ là lá cúc rõ ràng. Đặc điểm của cái thố là nơi vẽ mấy viên đá cuội, thì màu lam lam đậm đà vẫn còn rành rạnh, nhưng đã lạc tinh đi rất nhiều. Vì thế, toàn diện cái thố vừa cổ kính, vừa có vẻ "chín mùi chín rệu", có

chỗ lại như đóng hờm nhưng rửa không ra, mới biết đồ cổ khi đã lạc tinh, thì có một nét độc đáo, không tay mạo tể nào, dẫu khéo đến đâu, có thể bắt chước được. Về cách rạn, cũng lạ lùng, không giống món cổ vật nào, chỗ trỗ miếng lớn hình như vảy rắn, chữ gọi "*xà văn khai phiến*", chỗ rạn li ti như "giăng ổ nhện" (craquelé en toile d'araignée) và đây mới thật là nét huyền bí của Tạo công, quả tay phàm ngày nay có tinh xảo bực nào cũng không dễ gì bắt chước.

Cứ theo hình thù của món đồ và kiểu vẽ vời mà xét, và lấy nhẹo mắt nhà kinh nghiệm đã từng thấy nhiều món giống như vậy ở nhiều nơi nhiều chỗ, thì qủa thố nầy, đời trước chắc là một vật dụng thông thường trong cung nội, nhưng vốn là vật ngự dụng trong nội tẩm, nội cung, loại từ khí chớ không phải loại trang trí phẩm, đặt ở chánh điện hay văn phòng, nên chỉ vẽ hoa lá đơn sơ, chớ không vẽ rồng vẽ phụng như các cổ khí ngự dụng khác.

Dưới đáy thố cũng không thấy đề niên hiệu chữ nào. Không đề niên hiệu, theo tôi, là một triệu chứng tốt, vì niên hiệu hay chữ ký là những dấu hiệu đòi hỏi bởi người Tây phương, nên người Trung Hoa buộc lòng chế ra và viết thêm để dễ bán món hàng và làm ưng lòng khách mua dốt nát, chớ kỳ thật, người Trung Hoa ít khi đề hiệu trên đồ từ khí, vì sợ bể đi thì đạp trên hiệu vua hay chữ của ông Thánh là điều đại kỵ. (Tôi còn nhớ lúc còn nhỏ, còn thấy mấy người Tàu già, đàn ông có và đàn bà có, gánh hai giỏ cần xé không trên

vai và ra công đi khắp nẻo đường và hẻm nhỏ, để lượm mót đem về đốt, những giấy có chữ nho chữ Hán, và khi nào họ làm bể một món sành có chữ viết lên trên, thì họ đào đất chôn vập các miểng sành ấy, không bao giờ dám lấy giấy có chữ viết dùng vào việc dơ uế, hốt phẩn hay dùng thay giấy vệ sinh, vì thuở ấy, người Tàu thủ cựu lắm, một lòng tôn trọng chữ của thánh hiền, và sợ mắc tội bất kính với chữ thì kiếp sau sẽ trở nên con người dốt nát. Ngày nay tôi đã già và rõ lại, những người lượm chữ rớt rơi này là những người trong nhóm Thiên Địa Hội Tàu, họ dùng chước này để thông tin và lấy tin mà chánh phủ Pháp lúc ấy không nghi ngờ cũng không hay biết. (Nhưng đó là việc khác, không dính líu chi với chuyện cái thố này). Trở lại cái đáy thố, nhìn kỹ sẽ thấy có hai vòng tròn lớn cùng một trung tâm, vẽ bằng màu lam hồi, không một chút sai và thật khéo. Đó mới thật là cái hiệu chính của thố này, Pháp gọi "*marque au Double cerle*". Tôi xin nhắc lại là theo sách Pháp, thì những vật đáy có vẽ hai khoanh tròn ấy, hoặc đồng thời với triều đại vua khang Hy (1662 - 1722), hoặc trễ nữa là đồng thời với vua Kiền Long (1736 - 1795), vì hai vua này vừa sống dai (ông nào cũng trị vì đúng một con giáp : 60 năm), vừa là minh quân sáng suốt, một lòng triệt để ủng hộ văn hóa và mỹ thuật cổ truyền, Trung Hoa, tuy họ vẫn là dòng Mãn tộc.

Ngày nay, nhờ đọc sách, tôi tìm ra chính là đời vua Khang Hy, năm 1677 có sắc chỉ của vua cấm các lò làm đồ sành ghi niên hiệu của vua trên các món đồ chế tạo

ra. Nhờ tài liệu này, tôi biết được các dấu hiệu riêng như "double cercle" (hai vòng tròn cùng một trung tâm). Ngoạn ngọc, Chánh ngọc, v. v... xưa hơn hết là lối vào lối năm 1677 (Khang Hy) này. Và khi nào có món đồ có nước men chưa lạc tinh lắm, thì ta sẽ kéo món ấy xuống đời Kiền Long hoặc đời Gia Khánh, là hai vua có thợ xuất sắc, chế tạo được đồ sành cổ giống y lớp Khang Hy hoặc xưa hơn nữa. (Xin đọc lại kỹ hai tập trước số 4 và 5 H.C.Đ.S). Nhưng tôi lặp lại một lần nữa là khi gặp một món đồ có vẽ nơi đáy *hai vòng tròn* (double cercle), xin chớ vội liệt kê nó vào ba hiệu của vua trên (Khang Hy, Kiền Long, Gia Khánh), và còn phải xem đi xem lại cho thật kỹ, vì các hiệu này bị giả tạo nhiều lắm. Nếu gặp hai vòng không ăn khớp với nhau, hoặc vẽ không ngay ngắn, miễn có một chút sơ hở, chỗ giáp mí vụng về, là phải loại ra ngay vì đó là đồ giả tạo rồi. Cái việc vẽ hai vòng tròn cùng một trung tâm ấy, coi vậy mà rất khó. Phải là tay thợ tuyệt khéo đời Khang Hy, Kiền Long mới đủ tài vẽ được cái nào giống cái nấy, và đây là bí quyết dạy cho ta nhìn được món ấy thật là đồ chơn chánh Khang Hy, Kiền Long. Sách Cảnh Sức Trấn đào lục còn dạy thêm rằng phần việc về niên hiệu hay đề, ký hiệu riêng, trong lò vẫn cất việc ấy cho thợ coi về bàn quây trong trại, vì chỉ có thợ chuyên môn về bàn quây này, mới vẽ nổi hai vòng tròn không sai chạy ly hào nào. Tôi nói bàn quây đặt trong trại, là cái bàn quây để sửa chữa lại các món đồ đã khô trước khi cho vô lò hầm. Bàn quây này vẫn khác hơn *bàn quây ngoài trại* là tuy cũng bàn quay

nhưng đặt ngoài trời, nơi nhồi và nắn từng món đồ sơ khởi. Tôi viết đoạn này dông dài và lẩn thẩn là có ý cho người đọc dễ hiểu, nếu ráng theo tôi từ đầu chí cuối. Vị nào đọc thấy chán thì nên xếp sách lại là tốt hơn, cái việc tôi sợ nhứt là làm trò ôm đàn khảy cho người thích nghe sáo thổi, vì đàn hay mặc đàn, người thích sáo vẫn chờ nghe giọng sáo !

Với giọng sa đà dễ ghét như trên, tôi đã định tuổi cái thố này là lối năm 1677 của niên hiệu Khang Hy. Như vậy cũng là vinh dự cho cái thố này lắm rồi vì tính cho đến nay nó đã được 1971 - 1677 = 294 tuổi; nhưng nếu các dở lại tập số 4. H. C.Đ.S. trương 351, các bạn sẽ thấy tôi đã cho cái thố này lên đến đời Minh Vạn Lịch (1573 - 1620) và lấy năm chót 1620 mà đoán, thì thố này đã được 1971 - 1960 = 315 tuổi, chớ không vừa.

Nhưng việc đâu còn có đó, tôi chưa vội chứng minh hai lý đoán trên đây và xin mời quí vị theo tôi để tìm hiểu cái thố lạ lùng này thêm :

*

Theo dấu Cao Hoàng - Để dựng một bằng chứng mới, vừa để xả hơi bớt nặng nề vì cách kể chuyện như trên, vừa giúp thêm phần soi sáng vấn đề cho có tánh cách sử liệu, tôi xin nhắc một cổ tích về cuộc khai phá miền Nam này :

Tháng 7 năm Đinh vị (1787) (Lê Chiêu Thống

nguyên niên) (ngày Tây là 13-8-1787), chúa Nguyễn Ánh thôi tỵ nạn bên Xiêm la quốc, và kéo rốc bộ hạ binh sĩ về Nam. Một nơi hiểm cứ và sầm uất mà người lựa chọn để đồn tạm binh mã để lo việc chỉnh tu trước một trận thư hùng với binh Tây Sơn, ở vùng Sa đéc, là *Nước Xoáy*, chữ gọi "*Hồi oa*" (ông đóng binh ở đây đến tháng giêng d. l. 1788)

Nước xoáy, nay ở về làng Long Hưng, trước kia là một trong ba làng được Chúa Nguyễn đặt tên là *Long Hưng, Long Thắng, Long Hậu* (hồi tôi còn làm việc ở Sa đéc (1928 - 1932), thì thuộc quận Lai Vung, nay đã sáp nhập về địa hạt nào tôi không rõ lắm). Cuối thế kỷ XIX, Nước Xoáy có tên là làng Tân Long, khi Chúa Nguyễn dừng chân nơi đây mới sửa tên lại là Long Hưng, và "ngự tứ" hai tên khác cho hai làng kế cận, để tượng trưng cho sự hy vọng về sau, là Long Thắng và Long Hậu như đã nói. Một điều đáng để ý là buổi ấy, Chúa đã thích dùng "*Long*" để đặt tên chỗ này chỗ nọ, và không biết có dính dấp gì chăng, hay do sự tình cờ, mà nơi *Long Hậu thôn*, thuở ấy là nơi cư trú của một nhân vật sẽ nói nhiều trong bài này và tiểu sử của ông vẫn dính liền với bước tiền đồ của Chúa Nguyễn buổi truân chuyên ban đầu này, tôi muốn nói ông Nguyễn Văn *Hậu*, một nhà giàu có lớn thuở đó ở vùng Nước Xoáy. Và những điều tôi nói đây đều là truyền thuyết, tôi không dám quả quyết là đúng lắm, chỉ làm phận sự góp chút sử liệu vụn vặt cần phải đãi lọc lại trước khi dùng. Một phần trong chánh sử nhà Nguyễn, thường che giấu những sự không tốt đẹp gì mấy buổi lưu vong

thua Tây Sơn, chạy dài và trốn tránh, "ăn nhờ ở đậu" vùng rừng tối thuộc Mũi Cà Mau ngày nay; một lẽ khác nữa, hay là thuở đó, vua chúa được dân tiếp tế lương thực chỗ ăn chỗ ngủ, vẫn thường coi đó là thường sự, là bổn phận của con dân phải như vậy, phải dâng của và hy sinh tánh mạng mình cho chúa chớ không kể đó là môjt kỳ công rất lớn, vì nên nhớ buổi ấy là thời bất ổn định và còn chưa ngã ngũ, nếu bên Tây Sơn hay được thì "công bên này mà tội nặng bên kia", có thể bị chém bay đầu chẳng chơi.

Năm 1931, tôi có đến tại chỗ, vùng Hồi Oa Nước Xoáy, và có lên bờ ghé lại cung chiêm cổ tích xứ này. Lúc ấy thú thật cốt ý của tôi là đi cho biết đó biết đây với người ta, chớ không có ý gì là nghiên cứu hay khảo cổ gì cả, nên khi lên bờ và đi sâu vô độ vài trăm thước, thì tôi thấy dạng một nền đất cao, lù lù trong cỏ rậm và dây leo chằng chịt, châu vi lối sáu công tầm ăn. Ông cai tổng Lê Đình Quảng chỉ cho tôi xem và cắt nghĩa đó là cổ tích di truyền : "Nền đồn cũ của Chúa Nguyễn Ánh". Bước trở lại ngoài mé nước ngay chỗ nền đất cao, không rõ ngày nay cuộc diện có thay đổi gì không, chớ hồi năm 1931, tôi thấy dưới mé nước có một gốc da thật to tàn che mát hết một vùng rộng lớn và lạ nhứt là nhánh nhóc gie ra dòng sống, đối diện với bên kia là một gốc bần cũng to không thua gốc da, và cả hai đua nhau cùng các cổ thụ khác che tàn làm cho khúc sông ấy ngày đêm tối sẫm không thấy mặt trời, địa thế đã vắng vẻ, cảnh lại âm u và hùng vĩ lạ.

Tương truyền lúc ngài còn nương náu chốn này, ngài thường ra ngồi câu cá dưới gốc đa để vận trù quyết sách. Vì vậy, nơi đó còn danh để lại là *"Cây da bến ngự"*. Ngày 29 tháng giêng năm 1959, ông Khưu Văn Ba, cố tỉnh trưởng tỉnh Vĩnh Long, có đem giao cho Viện Bảo tàng Sài Gòn, một lư hương cổ làm bằng đá ong Biên Hòa nguyên khối, tương truyền đã tìm được dưới gốc da và theo lời các cố lão tại chỗ thì đã có từ đời Gia Long tẩu quốc.

Một điều tôi để ý lúc đó, Nước Xoáy qủa là một địa thế hiểm trở, và là một trấn địa hiểm, chiếm được chỗ ấy có thể nhứt nhơn địch vạn. Tính coi lúc tôi đến viếng là lối ba bốn giờ chiều, thế mà trời đã tối om om ngửa tay không nhìn thấy chỉ, ông cai tổng đứng cách tôi mấy thước mà như xa cả dặm, có lẽ thuở Cảo hoàng, vùng này còn nhiều rừng rú và rậm ri hơn nữa, khiến nên sự trốn núp thật dễ như chơi. (Có ý xem mấy địa trấn hiểm trở như vậy cho đến nay, vẫn không thay đổi mấy : vùng U Minh (Cà Mau), vùng Rạch Gầm (Mỹ Tho) vùng Cánh Én (Khánh Hậu), vùng Đám Lá Tối Trời (Gò công), vùng Mười tám thôn Vườn Trầu (Hóc môn, Bà Điểm) và một địa danh thường kể trong sách cũ Nam kỳ là "Rạch Già" ở Gò công tác Đám Lá Tối Trời nói trên mà cứ đọc và lầm tưởng là Rạch Giá (Kiên Giang).

Nhắc lại Nước Xoáy cũng gọi là "Giáp Nước", vì vậy là chỗ hai mối nước đụng giáp với nhau : một ngọn từ Tiền Giang, một ngọn nữa từ Hậu Giang, đều là hai sông cái, đêm ngày nước đổ dồn, chảy dộng cụng đầu nhau,

sóng dội ầm ầm và xoay tròn thành một "xoáy khoanh khu ốc" sâu thăm thẳm, ghe thuyền nào lơ lỉnh đến đây, nếu chở khẳm và không kịp đề phòng, sẽ bị rút tuốt vào trôn xoáy, ắt khó mong thoát nạn chết chìm. Như đã nói, chỗ này trên thì rừng già thiên niên chưa ai khai phá, dưới thì sóng dữ tung hoành như con ngựa chứng, làm cho địa thế càng thêm hiểm gay, thuở ấy lại thường đánh thủy chiến, cho nên vùng Nước Xoáy là chỗ dụng võ thiên nhiên, kế phục binh và kế dụ địch du kích (lúc ấy đã biết rồi), khiến cho binh Tây Sơn ít khi mạo hiểm trong những vùng như vậy.

Theo sử sách chép lại, thì các tướng theo hầu Chúa Nguyễn vào những năm đó, gồm có : *Huỳnh Văn Khánh* và *Tống Phước Ngoạn* hiệp nhau giữ đồn tả, còn *Văn Trương* và *Tô Văn Đoài* thì giữ đồn hữu, trong khi đồn trung ương, đóng tại Hồi Oa thì tự tay Chúa Nguyễn điều khiển. Vào buổi đó bên Tây Sơn cũng như bên Nguyễn Ánh, khí giới còn theo lối cổ, về súng ống thì đạn dược không được sung túc lắm, thậm chí người bản xứ thuật lại rằng : nghe ông bà nói lại, thuở đó bên Chúa thiếu đạn sắt đạn gang, bèn sai binh sĩ lấy hột cau khô (thứ gọi cau tầm vun cứng rắn lắm) giả làm đạn, nạp súng lớn, bắn nghe rào rào, như vậy mà giặc cũng khiếp lui.

Sử chép vào tháng giêng năm Mậu Thân (1788), binh của Chúa Nguyễn còn đóng tại Hồi Oa. (Qua tập số 7, tôi sẽ nói đến một bộ chén trà Huế nhắc lại tích này).

Các tướng hầu cận trong lúc ấy là : *Tôn Thất Huy, Lê Văn Thược, Tôn Thất Hội, và Nguyễn Duy Nhuận.*

Nói về các tân binh, tức dân tráng tuyển được tại vùng, thì Chúa dạy phân làm hai đại đội :

- Đội nhứt, gọi "đội chánh binh", thì cho theo ra trận, đánh giặc lập công;

- Đội nhì, gọi "đội hương binh", gồm những người theo phụ giúp trong quân, nhưng không đánh giặc. Sau, Chúa xét đạo quân này không cần thiết, và để đỡ tốn kém, nên cho bãi hương binh, dạy về nhà làm ruộng (theo Chánh biên thật lục).

Ông Bố, cha nuôi của chúa.

Tại làng *Tân Long*, thuở đó có một ông phú hộ, giúp Chúa rất nhiều, về sau chúa nhớ ơn, thường nhắc và gọi "*Bố nuôi*". Mộ phần của phú ông, ngày nay còn thấy tại vùng. Quyển "*Sa Đéc nhân vật chí*", xuất bản trước đây, có ghi rõ sự tích này, cũng như lúc tôi còn ở Sa Đéc, tôi từng nghe những người cố cựu, như thầy Cai Giác, thầy Cai Kinh, ông Đặng Thúc Liêng, vẫn hãnh diện kể lại tôi nghe, hình như thầm trách Đức Cao Hoàng và dòng họ Nguyễn Phúc, không mấy nhớ ơn Sa Đéc, là nơi phát tích và gầy dựng cơ đồ nhà Nguyễn.

Ông tên *Nguyễn Văn Mậu*, cũng gọi là *Hậu*. Chuyện

đã xưa nên tôi không nhớ rõ, nhưng trong mấy vị tiền bối kể trên, có một ông đã lưu ý tôi, rằng có lẽ "*Hậu*" là tên của Chúa ban, tên "*ngự tứ*" của Chúa cho, vừa để đánh dấu buổi tương ngộ tao phùng giữa Chúa và nhà Mạnh Thường hiếm có, vừa để nhắc đời, một địa danh "*Long Hậu*" và một nhân danh "*Nguyễn Văn Hậu*" trong vùng, và giữa lúc "lỡ chân trái bước" của Chúa từ buổi ở Xiêm về (sẽ nói thêm trong tập 7, *Khảo về "đồ sứ men lam đất Huế"*).

Khi chúa Nguyễn đặt chân đến xứ Hồi Oa, thì *Mậu* đang làm chức "*Tri thâu*" trong làng, có phận sự thâu góp và gìn giữ các sắc thuế trong vùng, trước khi đóng nạp cho quan sở tại. Mậu làm chức ấy,vì Mậu là người giàu có nhứt trong thôn và được tôn làm "*Trùm cả*" trong làng.

Khi Chúa đến, Mậu được đòi cho ra mắt, hay nói theo lúc ấy, Mậu được cho yết kiến long nhan. Khi hay tin ông "ngả" về phe Chúa, thì dân chúng trong vùng đã sẵn lòng tôn ông làm trùm cả, cũng theo ra đầu Chúa rất nhiều.

Khá khen cho Mậu, tuy là người ở chốn thâm sơn cùng cốc, nhưng có biệt nhỡn khác thường. Bình nhựt Mậu có tánh trượng nghĩa khinh tài và hay tế khổ phò nguy. Vừa giáp mặt Chúa, là biết ngay sau này Chúa sẽ làm nên cơ đồ đại sự.

Nguyễn Văn Mậu bỏ phe *Đông Định Vương Nguyễn Văn Lữ*, và đem hết của cải dâng cho Chúa Nguyễn trọn

quyền sử dụng. Phải biết lúc đó, Lữ là trấn tướng vùng Long Xuyên (Cà Mau ngày nay), có quyền tiền trảm hậu tấu, và nếu biết tin Mậu hai lòng, ắt làm cỏ sạch vùng Nước Xoáy chớ chẳng không, và việc trở cờ theo Chúa Nguyễn tỏ ra Mậu có gan dạ và bản lĩnh khác hơn ai.

Về phần Chúa Nguyễn, tài xem tướng đoán người cũng tót chúng, vì vừa gặp mặt Mậu là biết ngay "người này dùng được". Khi ấy Chúa sửa tên *Mậu* lại là *Hậu* và giao phó việc tiếp tế lương thực. Để tỏ cho biết mình là hàng vua chúa, Nguyễn Ánh *ban* hay *giao* cho Hậu một kỷ vật, không ai có, là một cái thố to lớn da kiểu, dạy Hậu từ rày dùng vật ấy để dâng cơm "*ngự thiện*". Và quả thật, trong những ngày chúa Nguyễn đóng binh vùng nước xoáy, Hậu khai lẫm thóc, xay lúa giã ra gạo, thổi cơm, vừa tiến vua, vừa chạy ăn cho mấy trăm hay mấy ngàn tướng sĩ theo hầu hạ Chúa, không bê trễ ngày nào.

Một điều nên nhớ, là lúc ấy, chúa ở Xiêm về, còn ở thế binh cô tướng quả, thời gian nán lại *Hồi Oa* là vừa chờ thời cơ thuận tiện, vừa nghỉ cánh Đại bàng, vừa chiêu binh mãi mã dưỡng sức ba quân. Nay gặp được người hào hiệp ủng hộ mễ cốc lương thực như Hậu, thì còn gì bằng.

Mấy cơn nhàn rỗi thân mật, Chúa vui vẻ thường gọi Hậu bằng "Bõ", tiếng kêu tâng ông tớ già, hay người cha đỡ đầu, - ngày nay ai muốn hiểu sao thì hiểu.

Cách chuyển vận cơm lương lúc đó, thảy đều dùng sức người và dụng cụ thô sơ : xuồng ba lá để dễ len lỏi lạch ngòi, và ghe cui, ghe cà vom để chèo mau trên

sông lớn. Vào năm Mậu Thân (1788), trừ Đường Cái Quan duy nhứt, thì trên miền Nam đều dùng đường đất sình lầy bất tiện, xe cộ không có nhiều, lại nữa cũng không có cầu kỳ vững chắc để cho xe qua lại thông thương, lúc ấy, trong nước, việc chuyển vận đều trông cậy vào thủy lộ. Hậu có phận sự cung cấp lương phạn cho Chúa. Từ nhà ông ở *Long Hậu*, đến chỗ đóng binh, *Long Hưng*, đường xa độ ba bốn cây số ngàn, nhưng thuyền đi cũng tùy con nước và lâu cả buổi. Mỗi ngày, ông sai tôi tớ nấu cơm từ khuya bằng chảo đụn lớn, rồi chuyền qua ghe thuyền chở lẹ qua ngả *Hồi Oa*, phần nào để binh sĩ dùng thì đựng bằng giỏ tre, thứ ngày nay còn dùng và gọi theo người Tàu là *giỏ "cần xé"*, phần trân trọng dành dâng chúa ngự cùng các tướng thân cận, thì đã có cái liễn kia chứa đựng. liễn ấy, như đã nói, nội vóc giạc to lớn khác thường cũng đủ cho biết là "*vật quí từ trong ấy đưa ra*", nó là vật ngự dụng trong Nội Phủ, nay Chúa trên bước đường lưu vong tẩu quốc, đêm theo vừa để tiện dùng như thuở còn trong chốn thâm nghiêm kín cổng, vừa để chứng minh trong lê thứ biết người sử dụng vật này là người quen ở trên đầu cổ thiên hạ, mới có vật lạ thường này.

May cho cái liễn hay cái thố ấy, là khi dùng, ông Bõ không dùng cái nắp, cho nên ngày nay vẫn còn nguyên vẹn, và có lẽ lúc ấy, ông Bõ đã dùng lá chuối, lá sen đậy thay cho nắp, là tục lệ người miền quê, còn quen dùng cho đến ngày nay. Cơm đậy bằng lá chuối, lá sen vừa thơm ngon, vừa giữ nóng được lâu, lại nhẹ nhàng tiện lợi; đậy bằng nắp sành thì sợ rủi ro bể uổng, đậy bằng

nấp cây lâu ngày có khi hôi mùi gỗ cũng mất ngon. Cái nấp sành được cứu khỏi nứt hư cũng nhờ mấy kinh nghiệm đó.

Suốt thời gian Chúa Nguyễn dừng chân tại Hồi Oa, cái thố vẫn đi đi lại lại giữa khoảng đường nhà ông Hậu đến dinh trại Chúa đóng. Nhưng theo sử, thì Chúa ẩn náu nơi đây từ tháng 7 năm 1787 đến ra giêng năm 1788, độ năm tháng ngoài.

Việc binh bất khả sợ lậu, nên một hôm Chúa di binh đi nơi khác, không phải không kịp thâu hồi cái thố quí, nhưng có lẽ Chúa để lại nhà Bõ, một là muốn lưu niệm nơi đây một di vật buổi lưu vong bát cơm Phiếu mẫu, hai là vì quân cơ lậu sự sao nên. Vì vậy, cái thố ở lại vùng Nước Xoáy, từ năm 1788, nơi nhà ông Bõ Hậu. (Một lẽ thứ ba, tôi định lúc ra đi, Chúa còn tính sẽ trở lại đây nữa nếu thấy có gì bất lợi).

Một đoạn giả sử khác, cũng do mấy ông cố lão kể trên thuật lại, thì ông Hậu có ý định dâng Chúa nàng con gái út để hầu hạ trong buổi lưu vong, nhưng không hiểu vì lẽ nào, nàng giả điên để khỏi se duyên cùng rồng và sau đó điên thật sự nên mối duyên ấy không đặt lại nữa. Chẳng bao lâu nàng từ trần.

Về sau, khi Chúa Nguyễn tức vị xưng hoàng đế, ngài có sắc chỉ dạy đòi ông Bõ ra kinh cho ngài thấy mặt; nhưng ông vốn người thiệt thà chất phác, vẫn sợ chốn quan quyền, nhứt là chốn kinh kỳ triều đình lễ bái không quen, nên khi được chiếu vua đòi ra Huế, ông mượn cớ

tuổi già sức yếu, xin cho được miễn vào chầu. Vua Gia Long không ép, và để tưởng nhớ công ơn năm trước, có gởi ban cấp Bõ một số tiền, một bộ phẩm phục, một *bộ chén trà hiệu năm Giáp Tý* (sẽ nói trong tập số 7) và sắc phong "*Đức hầu*".

Như vậy từ khi đức *Gia Long* tức vị, thì vua và Bõ vua không thấy mặt nhau.

Theo quyển sách nhan là "*Thời sự cẩm nang năm 1939*" (một loại agenda) in tại nhà ông Huyện Của (Imprimerie de l'Union) ở Sài Gòn, nơi trương 382 thì lăng mộ ông Bõ xây năm 1807. Nhưng trong một bộ sách khác lại ghi rằng năm Kỷ Tị (1809) đức *Gia Long* được tin Bõ Hậu mãn phần, có sai bộ Công vào Nam, xây lăng mộ cho Bõ và cho nàng con gái bạc số. Lăng này cách *Cây Da Bến Ngự*, lối hai cây số ngàn.

Gia đình Bõ Hậu sau này sa sút, và hai vật báu : *cái thố bự dâng cơm ngự* và *bộ chén trà "Giáp Tý"* (1804), phải sang chủ khác...

Tôi lấy làm lạ là bà đốc phủ Hà Minh Phải, đã quá cố, nhà cũ ở đường Trần Hưng Đạo ngày nay, ngang Tổng Hành dinh Đại Hàn", bà vốn là một nhà lão luyện về khoa chơi cổ ngoạn trước hơn ai, và bà vốn thuộc dòng gia tộc ông *Bõ Hậu Nước Xoáy*, nhưng không hiểu vì cớ nào bà không gìn giữ của quí này, để lưu lạc và nay cả hai món đều nằm trong tủ họ Vương đường Nguyễn Thiện Thuật trong Gia Định ?

Hay là thiên cát hữu phần ?

Phụ lục - Đã là bàn phiếm thì không bao giờ dứt. Sau đây, tôi xin trích lục vài bài viết lúc tuổi nhỏ, không phải để kéo dài, kỳ thật để thêm đầy đủ và hướng dẫn những bạn học chơi cổ ngoạn, biết thấu các mánh khóe của nghề tiêu khiển nhàn hạ này : các bạn có chia xớt mối tình say đắm đồ cổ như tôi không, là việc khác :

1) Trích hai bài bát cú như sau :

Viếng lăng ông Bố

Vào lăng ông Bố, cám tình ông,
Thấy cảnh, ai không động tấm lòng ?
Đất nghĩa tuyết dầm, mao mốc đượm,
Nền nhân sương ấp, cánh hoa vun.
Vầng mây làm giúp cây tàn lọng,
Ngọn gió đưa giùm tiết đức phong.
Thức nguyệt đánh đèn soi tỏ rạng,
Cho lòng trời biết chút mồ trung.

NGUYỄN ĐĂNG KHOA

• Cảm đề :

Tuấn kiệt nghiêng vai đỡ lấy trời,
Anh hùng trượng lão phải là chơi.
Đền Nam thượng phụ không hai mặt,
Cõi Việt hộ hầu biết mấy mươi ?

Khương tử ngồi câu trông mỏi mắt,

Võ hầu xếp quạt cũng hao hơi.

Cần vương tấm nhật người trên trước,

Âu phải liều thân giúp với đời.

Hòa Trai, NGUYỄN VĂN DẦN

(Hai bài trên đây là của ông NGUYỄN BÁ THẾ chép lại, đăng trong tạp san VĂN ĐÀN số 10 bộ III (năm thứ ba) từ 5-1-1962 đến 12-1-1962), nhan bài là : "Di tích lịch sử miền Nam "*Lăng ông Bổ*", và chuyện một thiếu nữ giả điên đến chết để khỏi sánh duyên với vua".

2) Trong Hiếu cổ đặc san số 4, trong một đoạn, tôi có nhắc đến một cái nồi đồng do đức Cao Hoàng bỏ lại trên vùng U Minh (Rạch Giá), nhưng tôi không chỉ rõ chỗ ấy ở đâu. Nay tôi xin viết tiếp và thuật lại những gì tôi nghe thấy về cái nồi đồng này, họa chăng ba bà giúp một,người biết hơn tôi, sẽ giúp cho Viện Khảo cổ sau này, tìm lại được một di tích buổi Gia Long tẩu quốc. Nhưng trong thâm tâm, tôi nghi phần lớn là cái nồi đồng này đã bị người lấy mất rồi là phần chắc, và đã nấu chảy lấy đồng làm việc khác, chớ không để dành, kể như một sưu tập phẩm thuộc sử liệu miền Nam đâu.

Lối năm 1932, tôi có quen ở Sóc Trăng với một ông gọi "Thầy ký Tứ" làm cờ lc (clerc) cho trạng sư Pháp

tên là Lafont. Ông ký Tứ, trước đó là một điền chủ có máu mặt, tỉnh Rạch Giá. Bao nhiêu tiền của, ông trút vào việc khai phá một sở rừng đến năm chục mẫu tây (50 Ha), ông khẩn tại vùng U Minh, nơi gọi *Đền Công Chúa*, vì tương truyền đây là nền đất do chúa Nguễn Ánh đắp để dựng đền cho một nàng công chúa (theo tôi có lẽ là cho cả gia quyến của Chúa, cũng không chừng). Công việc khẩn đất hoang thất bại, nợ nần lút đầu lút cổ, thầy ký Tứ chạy về Sóc Trăng ở đỡ, và vì quen thân với Ba tôi, nên thầy năng tới nhà đàm đạo, ở số 31 đường Đại Ngãi, là nơi trước kia Ba tôi và tôi ở chung để tôi dễ bề thần tỉnh mộ khan. Thầy ký Tứ, một bữa kia, vui miệng, thú thật với tôi là trước khi thầy làm nghề đất mối thầy kiện như ngày nay, thầy có một sự nghiệp lớn tại *Đền Công chúa*, ở Rạch Giá, và chính mắt thầy thường thấy một cái nồi bằng đồng thật lớn, nằm chình ình giữa ruộng nước của ông khai phá, phần nửa cái bụng thì chôn dưới sình, một nửa cái hông đen đen thì phơi lúp xúp trên mặt nước, đứng xa trông như lưng một con trâu chảng nằm phơi nắng phơi mưa dưới sình lầy.

Thầy ký Tứ vừa cười vừa thách :

- Ấy, nghe nói cái nồi đồng này là do ông Nguyễn Ánh chạy giặc Tây Sơn bỏ lại đó từ ấy những nay, và linh thiêng lắm nên không ai dám rinh. Báo hại điền tôi như bị ếm, và nếu em (tức là tôi) có gan thì thử theo ông đến ruộng, mặc tình lấy về làm kỷ niệm, vì ông biết tôi có tay giữ của, ông tà á rặc không dám hại bổn mạng tôi đâu mà sợ.

Nhưng nay tôi nhắc lại để tiếc thì đã muộn, vì thầy ký đã viễn du tiên cảnh, còn tôi lúc ấy vẫn mê gà nòi, mê cá thia thia hơn là mê đồ cổ, nhứt là khi tôi nghe nói món vật cổ ấy là bằng đồng, tức không phải trong phạm vi đồ sành đồ sứ là những món mà tôi đang lậm vướng, cho nên tôi không thấy hứng đi tìm...

Câu tục thường ví : "Nếu tuổi trẻ có cái kinh nghiệm của già, và nếu già mà còn cái hăng hái của trẻ", nếu khi ấy tôi áp dụng câu này, thì đâu có sự tiếc hối muộn màng như nay. Câu này tôi không nói cho tôi và xin gởi nhắn những ai có lòng hiếu cổ.

3) *Bước gian truân của cái thố*

Tôi viết đoạn này, cốt ý không phải để cà kê, và trong thâm tâm lúc nào như lúc nấy, tôi chỉ muốn cho các bạn mới tập chơi đồ cổ, thấy rằng trong nghề mới "đi kiếm mót đồ cũ này", vạn sự đều mới lạ, hoàn toàn thú chơi này ít có tánh cách khoa học, và sự may rủi, cầu may, tiền định, phước phần, vẫn thủ một phần quan trọng hơn nhiều.

Tôi cũng xin cáo lỗi trước, vì sẽ nói ít nhiều đến đời tư (sẽ khai thác rõ hơn trong tập 8 "*Hơn nửa đời Hư*") và đây là tôi muốn lấy tỷ dụ bản thân để kể nè cho các bạn nhỏ biết trước mà tránh cạm bẫy mà trong nghề nào cũng có, nhứt là trong giới mua bán đồ cổ, giả nhiều hơn thiệt.

Lối năm 1932 - 1933, kinh tế ở trong thời đại khủng hoảng, tiền bạc lúc ấy kiếm đỏ con mắt không

ra, và giá trị rất cao, tôi nhắc lại là để đánh dấu một đoạn đường đã từng đi, vừa làm cho dễ nhớ câu chuyện. Phàm trong thú chơi cổ ngoạn, đối với các nước tân tiến bên Âu-Mỹ, chơi đồ cổ phải là các tay triệu phú chơi đồ xưa một phần như để giớn tiền khoe của, cũng có nhà khảo cứu mua sắm nhưng nhóm này rất ít, vì họ đã có sẵn cổ vật chơn chính chưng bày tại các viện bảo tàng tự do khai thác, còn bên sứ ta, người sưu tầm đồ cổ trước khi xuất tiền ra mua sắm, vẫn xem đi xét lại ghê gớm lắm, vì như đã nói : đồng tiền lối năm 1932 đến 1934, khó kiếm vô cùng, đối với ai cũng vậy, nhứt là tôi đây, đồng tiền lớn hơn của ai hết, tục ví "lớn bằng bánh xe", không phải là ngoa, và khi xài phải cho tôi tính thiệt tính hơn, so đo lợi hại.

Vả lại ai dám nói đồ cổ là vật vô tri giác ? Nếu vô tri vô giác, sao cái thố này không khác thân Kiều, đã nhiều lưu lạc, lại lắm gian truân ?

1) Từ Trung Quốc, được làm cống vật gởi vào Nội phủ Huế, tưởng đà an phận;

2) Từ Huế chạy qua Xiêm La quốc để trở lại miền Nam nước Việt (1787);

3) Sau năm 1809, từ ngày ông Bố Hậu mất, lưu lạc và rốt lại bán về ông Phạm Văn Thiệu, ở mé sông đường Tân Qui, chợ Sa Đéc, không biết từ hồi nào;

4) Năm 1933, tôi mua được đem về Sóc Trăng, nhưng từ 1933 đến 1942, tôi chưa biết chơn giá trị, vẫn bỏ bê trên đầu tủ, có khi lại đem bày chán chường gần cửa nhà,

trên một cái bàn độc, trẻ con chạy đùa chung quanh, và nếu cái thố không bể tôi cũng không hiểu nhờ ma lực gì. Một năm nọ, trước 1942, tôi có dịp lên Sài Gòn, mua được một cái đế sơn mài mỏng mảnh cao ba tấc Tây, tôi lại làm tài khôn đặt cái thố lên trên, để nhái quả địa cầu, và lúc ấy, nếu có gió to hay ai lơ đễnh đụng mạnh vào bàn, tức nhiên cái thố mất thăng bằng sẽ ngã đổ ngay, thì có còn gì cho đến ngày nay bàn phiếm ?

5) Năm 1942, 19 tháng 3 Nhâm Ngọ, có một người Tàu, bán đồ xưa dạo, đổ đường xuống bán tại chợ Sóc Trăng, có ghé nhà thăm và khuyên không nên để cái thố "đánh đu" trên cái ghế chinh chông ấy. Ông ta khen cái thố, có da rạn "*du lộ hồng*", vừa có dạng đỏ hồng hồng, vừa rạn như có chất mỡ từ trong cốt thai tươm ra. "Cái thố này chánh hẩu là cổ, ông Tàu nói, nên để đựng nước mưa uống, chắc là nên thuốc".

Tôi nghe mấy câu này, tôi mới cẩn thận hơn, và đem cái thố lên lầu. Tuy vậy, mỗi lần nhà có khách, mấy người này vẫn giở nắp thố và đậy nắp không nương tay, mấy tiếng đụng chạm rổn rảng làm tôi đau lòng mà không dám nói.

Năm ấy (1942), sắn vàng rẻ, 150 đồng mỗi lượng, nên Ba tôi và hai em tôi, ra công kéo chỉ bịt miệng, bịt nắp và bịt một vòng dưới khu thố, tốn hết 2 lượng 165 vàng hơn ba trăm bạc (19 tháng 3 Nhâm Ngọ). Mấy phen nhà hết tiền chợ, vàng lại lên giá cao, tôi lăm le muốn gỡ vàng, bán lấy tiền xài, nhưng nhớ công ơn cha và em cực nhọc để lại chút kỷ niệm này, tôi lại không gỡ, nghèo thì

chịu nghèo chớ không đành phá mất một dấu tích của cha em để lại, một nghề hay chứng tỏ cha và em tôi là những mỹ thuật gia có chơn tài, chớ không phải thợ xuềnh xoàng đi bịt đồ dạo và thường bị khinh rẻ, khinh khi. Mỗi lần có ai lạ hỏi cái thố bịt bằng giống gì, tôi trả lời "bịt bằng đồng đỏ thứ dây cáp điện".

Nay nói ra rồi, thì cũng từ đây, khai *cái thố là của hương hỏa họ Vương*.

- Năm 1946, trong tỉnh Sóc Trăng có lịnh tản cư triệt để, tôi chạy vô nương náu điền người anh là *Trần Đắc Lợi*, ngoài gọi "*anh Chủ Lý*", cái thố được bỏ vào một cái giỏ cần xé, nắp đậy ngược cho đỡ kềnh càng, cũng không chêm không gói vì quá lật đật, giấu trong lẫm lúa trống của anh Chủ, ban đêm không gài cửa, trọn ba tháng trường mà không ai thèm lấy và cũng không bể, vì lúc đó lúa chín bán không ai mua, đỏ đồng không ai mót, kẻ gian cũng lo tản cư, nào ai vô trong lẫm trống làm gì ! (Năm ấy, vịt đẻ trứng đầy ruộng, bán sáu cắc một trăm trứng, ngày nay nói không ai tin !)

- Năm 1947, tôi cô thế không ở Sóc Trăng được nữa, phải chạy lên tỵ nạn ở Sài Gòn, kế gia đình đời vợ trước tan rã. Tôi vô làm kiếm cơm ở Viện Bảo tàng. Cái thố, tôi nhờ Ba tôi cất giữ ở nhà Ba tôi ở Sóc Trăng.

- Năm 1948, tôi xin được vé máy bay, về Sóc Trăng chở cái thố lên triển lãm vì năm ấy, có ông hàn lâm Pháp *René Grousset* sang đây diễn thuyết, ông ghé viếng Viện Bảo tàng, có chụp hình cái thố, và tôi cũng xin được gởi

tạm cái thố cùng đồ tế nhuyễn trong viện. Từ rày cái thố có bề an phận.

- Năm 1950, có bác sĩ Pháp, Dr André Migot, ông từng du kịch tỉnh *Tứ Xuyên*, ngủ đêm tại chùa lớn ở *Ngũ Đài San*, lên đến Tây Tạng, chánh phủ Anh không cho ông viếng cảnh *chùa Tây Tạng*, nên ông trở lộn đường qua ngắm ngọn sông *Mỹ Công*, nơi phát khởi vĩ đại của *Cửu Long giang*. Khi ông dừng chơn nơi Viện Bảo tàng Sài Gòn, và khi ông thấy cái thố, ông cắt nghĩa rằng với sức to vóc lớn làm vậy cái thố này khiến ông nhớ cảnh chùa Ngũ Đài San. Ông nói chùa Phật trên ấy to lớn lạ thường, tăng đồ có đến bốn hay năm trăm người trong mỗi chùa, và mỗi Phật tự ông từng viếng đều có cái thố nắp lớn cỡ này, tuy không cổ bằng. Mỗi ngày thiện nam tín nữ đến chiêm bái Phật, đem cơm lên cúng, lễ xong tạ thầy xuống núi, vẫn chừa lại ba vắt cơm nhồi, chùa sẽ dùng những thố lớn như vầy để chứa đựng, để rồi trưa lại sẽ lấy ra trộn lộn với cơm nấu chảo đụn rồi phân phát lại các tăng sãi dưới danh từ "*cơm khất thực*", hay cơm "*phú quyến*".

- Từ năm 1950 cho đến ngày nay, tôi không dám khinh thường nữa, nhứt là sau khi tra cứu kỹ càng về sự tích ông Bổ Hậu ở Nước Xoáy, mà các người kỳ cựu ở Sa Đéc đều công nhận là đúng, thêm từ khi Ba tôi mãn phần, chút kỷ niệm nào của người, tôi cũng không dám khinh hốt, xem thường.

Tôi không nệ lẩn thẩn, xin chép luôn ra đây một đoạn đường đời thuở niên thiếu (tôi sẽ trở lại trong tập "*Hơn nửa đời Hư*", cặn kẽ hơn) để cho thấy vì sao tôi biết cái thố này và tôi đã mua nó với giá bao nhiêu :

"Nhắc lại, năm 1928, tôi được hai mươi bốn tuổi, chán cảnh thi đậu thơ ký "Soái phủ Nam kỳ", mà nhè bị cất qua làm việc tại *Trường Máy đường Đỗ Hữu Vị, (nay đổi làm trường Trung học Kỹ thuật Cao Thắng, đường Huỳnh Thúc Kháng),* nên tôi vận động xin được thuyên chuyển về tỉnh Sa Đéc, làm ký lục và coi việc phát lương cho công chức binh lính tại tỉnh. Về đây, tôi bắt đầu làm quen và học chơi đồ cổ với các tay thành thạo và biết nhiều về cổ ngoạn, như quí ông *Trương Văn Hanh* ở đầu Cầu Sắt *Vĩnh Phước*, ông *Nguyễn Văn Muôn* và ông *Phạm Văn Thiệu* ở Tân Qui Đông, cùng với ông giáo *Phạm Văn Thử*, cả bốn đã từ trần từ lâu.

Buổi đó, lương thơ ký hạng 2 chánh ngạch, mỗi tháng lãnh được 80 đồng bạc, một số tiền tương đối rất lớn, thêm tôi có phụ cấp mỗi tháng độ 20 đồng bạc, là tiền sai biệt phát lương,đền bù khi hao hớt lúc phát tiền, vị chi tôi có mỗi tháng tròm trèm một trăm đồng bạc lớn (100$00), bằng hoa lợi một ông điền chủ bực trung, mà kể về phong lưu, thì công chức hơn nhiều vì khỏi dầm sương trải nắng, khỏi lo mất mùa, v.v...

Phải nói người bạn có hôn thú của tôi dắt về Sa Đéc, lúc ở Sài Gòn có tiếng là đẹp (tôi không dùng danh từ "hoa khôi" là vì khiêm nhượng), hai đứa tôi thương nhau thật tình, và mỗi tháng lãnh lương về, hai tôi làm sổ ngân

sách đàng hoàng lắm : xa cha mẹ, không ai kềm thúc, đầu xanh tuổi trẻ, mặc tình tự tung tự tác : 20 bạc tiền mướn phố, vì ham ở phố mới, có lót gạch bông (căn phố này ở dưới dốc cầu Vĩnh Phước, gọi Phố ông Ký Ngọc, (nay có dịp về Sa Đéc, mỗi lần đi ngang, lòng se lại và bồi hồi, luyến tiếc tuổi xanh cũng như nàng năm trước, đều bỏ thôi ở với nhau, chớ đây không bao giờ phụ).

18 bạc chợ (mỗi ngày, vợ chồng son với con bếp tên *Sáu Lùn*, đi chợ sáu cắc bạc (0$60) mà đồ ăn ăn không hết, vì vào gà cá, hơn xa tiền chợ 1.000 đồng ngày nay).

22 bạc, tiền mướn Bếp (8$00), đèn, nước, lặt vặt, luôn cả tiền đi xem cải lương, hát bội và tiền thù tạc khi có quan hôn tang tế.

Vị chi mỗi tháng tôi xài 60 đồng, mà phủ phê nhà cửa, còn dư lại 40$00, tôi nếu không mua đồ xưa, thì cũng cúng hết cho bài thín cẩu; vì tôi là con sâu bài, thứ 32 cây này.

Thời buổi ấy, miền Nam được thái bình, hiếm vì có nạn kinh tế khủng hoảng, thêm năm đó Chánh phủ tăng một đồng bạc phụ trội, bắt dân chúng vùng *Cao Lãnh* đóng thêm về thuế thân, khiến dân đã nghèo lại thêm khổ.

... Tây lúc đó dung túng cho chơi cờ bạc, gần như công khai, để dân quên làm quốc sự. Sở dĩ ngày nay răng tôi rụng sớm, cũng vì tật tham ăn. Chúng tôi hiệp lại, mấy thầy Tòa Bố và năm ba ông nghiệp chủ hào phóng, chiều nào tan giờ làm việc, thì qua Câu lạc bộ đánh vợt, và luân phiên rước anh em về nhà làm tiệc : mùa nước

lụt thì ăn tôm tươi và chồn mướp kẹt ngọn cây, mùa đốt đồng thì thịt rùa vàng hay cần đước, cua đinh, khi trở bữa thì có gân bò chưng thuốc bắc, có khi chạy xe lên Biên Hòa săn thịt rừng, ăn uống ngỏa nguê, rồi bày sòng thín cẩu ! Không phải tôi say mê cờ bạc, kỳ trung tôi muốn thừa dịp tựu hội anh em đầy đủ để gay qua nói chuyện đồ xưa. Được một năm thua nhiều hơn thắng, tôi tỉnh ngộ dứt hẳn chà bài, để triệt để tìm hiểu cổ ngoạn. Vốn tôi đã chập chũm biết khá về cổ tích và truyện Tàu, nhưng tôi biết nông cạn về lý thuyết mà thực hành thì chưa có chút nào. Bởi vậy tôi mới đeo đuổi theo các bậc đàn anh này hầu luyện tập nghề thêm.

Các ông bạn lớn tuổi ấy đều mách với tôi tại nhà ông *Sáu Thiệu*, có một cái thố thật lớn. Theo ông *Tư Hanh*, là người rành về đồ cổ hơn hết, thì ông "*coi không ra*", ý ông muốn nói "*xem không biết thuộc đời vua nào*", và lại, vì thố vẽ màu xanh đỏ tím, nên nội trong vùng *từ Vĩnh Long qua Sa Đéc*, ai nấy đều không rớ đến, cho nên thố mới còn tới ngày nay (1932) (Thuở ấy, nhóm chơi đồ cổ tôi quen, đều sưu tập *đồ sứ men lam*, và chưa biết giá trị *đồ sành màu (polychrome)*.

Ngoài ông *Tư Hanh*, có ông hội đồng *Nguyễn Viết Luật*, là người giàu có lớn và mua đồ xưa trả giá cao ai ai cũng biết tiếng, lại lập luận : "Dầu cho to lớn bực nào thì nó cũng là cái thố, tiếng gọi không thanh, thà để tiền sắm *chóe san thủy* hay *độc bình "bá huê tôn"*, mới là đúng điệu".

Vì vậy nên cái thố "ế độ", và có lẽ "của tìm chủ", nó đợi tôi.

Một buổi chiều kia, tôi đi làm việc về, đang đứng trước sân nhà, dưới dốc cầu sắt ngó qua Tòa Bố, bỗng nghe tiếng ai gọi tên mình từ trên cầu. Tôi ngó lên nhìn được thì đó là ông Cử Vũ Hoành, một chánh trị phạm bị Tây cho lưu trú ở Sa Đéc, hiện làm nghề hốt thuốc bắc, và vừa mới quen nhau độ vài tháng.

- Thầy ký ơi ! Ông cử gọi tôi như vậy, thầy muốn chơi đồ cổ, để tôi mách cho !

- Dạ tôi cám ơn ông. (Lúc ấy danh từ Cụ, chưa dùng). Ông nói món nào đó ?

- Cái liễn to ở nhà thằng Thiệu.

- Dạ cái thố đó xưa lắm hả ông ?

- Xưa hay không thì chả biết, duy biết nó xài được. (Ông pha hai giọng, vì ở Nam đã lâu).

- Nhà thằng Thiệu, ông cử nói tiếp, có cái đó là cổ.

- Thưa, theo ý ông, chừng bao nhiêu họ bán ?

- Hỏi họ chứ ! - Ông cử đáp. - Mắc lắm, bốn chục bạc là cùng.

- Xin cám ơn ông, để tôi suy nghĩ lại.

Chuyện đâu còn đó, kế lấy tôi được thuyên chuyển về Sở quản thủ địa bộ ở tỉnh nhà là Sóc Trăng, để theo

dối một vụ ăn gia tài bên vợ trước (nay đã ly dị).

Tôi cũng quên lửng chuyện cái thố, tôi nhớ trước khi tách rời tỉnh thân yêu Sa Đéc, tôi có đến từ giã ông Thiệu, và hỏi thăm vụ cái thố, nhưng ông đã đưa tôi xem một bức ảnh ông chụp chung với cái thố như với một nhân tình sủng ái, ông dứt khoát bằng một câu : "Đó là vật cưng, hễ thấy thố là biết của tôi, và không bao giờ tôi rời cái thố đó được".

Tôi nghe vậy lại càng thêm tiếc muốn, chớ chị ngày giờ còn ở Sa Đéc, mình nài nỉ thì đã mua được rồi.

Bất ngờ, năm 1933, cuộc kinh tế khủng hoảng tràn lan khắp nơi. Tại Sa Đéc lại thêm nạn nước lụt lớn, ruộng ngập lênh láng, đã thất mùa thêm lúa bán không có giá, duy có cá tôm thì không biết làm gì cho hết. Tôm càng nhiều cho đến đổi tôm tươi bán tại mé sông Vĩnh Phước, phải lấy thùng thiếc đong, chớ không đếm con đếm mớ, và cứ đong đầy bốn thùng thiếc tôm tươi nhảy sơi sói, các bạn biết bán bao nhiêu chăng ? *Bốn thùng thiếc tôm* : vỏn vẹn bán chỉ được *một đồng bạc* (1$00) không thêm không bớt.

Bắp trái còn vỏ xanh, đồ chất đống, đến trâu bò cũng chê, bán hai cắc bạc (0$20) một trăm trái, muốn lấy thêm bao nhiêu cũng không nói, mà cũng chẳng có ai mua.

Giữa lúc ấy, tôi ở Sóc Trăng, vụt nhớ đến cái thố, nên cầu may viết thơ gởi lên Sa Đéc, đặt lại vấn đề với ông Sáu Thiệu.

Theo trong hồ sơ còn giữ, tôi xin tóm tắt thơ đi thơ lại, đã viết và đã nhận.

Thơ tôi viết gởi đi

1) - Thơ gởi nhắc muốn mua cái thố (không giữ bản sao, định lối tháng 3 năm 1933)

3) 17-3-1933 - Trả lời chịu mua 70$00

5) - Tôi nín không trả lời thơ 21-3.

7) 31-3-1933 - Tôi trả lời, trả hai món 90$00 !

9) 18-4-1933 - Tôi trả lời chịu mua, nhưng phải chở xuống Sóc Trăng cho tôi.

10) 28-4-1933. - Tôi viết thơ trách ông Th. sao không giao cái thố cho người chị vợ có dịp đi Sa Đéc, đem về cho tôi.

Thơ ông Sáu Thiệu trả lời

2) 15-3-1933. - ông Thiệu trả lời, ưng bán 150$00.

4) 21-3-1933 - Ông, Th. so sánh thố với cô đào *"gánh Huỳnh Kỳ có cô Phùng Há"*, *"gánh Phước Cương có cô Năm Phỉ"*... và ông không ưng bớt giá cái thố.

6) 28-3-1933. - Ông Th. viết thơ đề nghị bán thố và kèm thêm một tô lớn *"Bát tiên bá thọ"*, cả hai món : 120$00.

8) 3-4-1933. - Ông Th. nài hai món 100$00.

11) 28-4-1933. - Thơ ông Th. cho hay không thể giao cho bà Thành đi xe đò đem về Sóc Trăng vì sang xe bất tiện, e sự rủi ro, bể cái thố.

12) 1er-5-1933. - Thơ ông Th. hứa sai người đem xuống Sóc Trăng.

13) 3-5-1933. - Thơ nói lẩy, nếu đem xuống Sóc Trăng thì mua, không thì mặc ý.

14) 12-5-1933. - Ông Th. hứa sẽ sai người đem giao cái thố tận nhà.

15) 19-5-1933. - (25 th. 4 Quí Dậu). - Bổn thân ông Th. chở thố và một cái tô rạn, đem tới nhà ở Sóc Trăng, dùng một bữa cơm, ngủ một đêm tại nhà, sáng ngày trở về Sa Đéc, nhận *Một trăm đồng* (100$00).

Phàm người thắng trận, không nên khoe chiến công của mình vì sợ tủi cho người khuất mặt. Ông Sáu Phạm Văn Thiệu là người ơn của tôi vì đã ký thác nhà tôi, nhiều cổ vật hiếm có. Tôi lẽ nào dám xúc phạm đến, nhứt là nay ông đã từ trần.

Tôi có chỗ tha thứ là vì muốn bày cạn vấn đề, mặc dầu dài dòng lẩn thẩn, là muốn để cho độc giả thấy ngày trước đồ cổ không có bao giá như bây giờ, và đồng bạc ngày trước không so sánh với đồng bạc năm 1971 này được.

Một mặt khác tôi muốn chỉ cho thấy cái tánh rị mọ kc re cắc rắc của tôi lúc nhỏ, chí tôi ngày nay đọc lại cũng tự ghét lấy mình.

Ai dám nói vật vô tri như cái thố kia, mà cũng có số mạng như con người chúng ta ?

Để kết luận, tôi xin khai thiệt nỗi thắc mắc của tôi về cái thố, vì cho đến ngày nay, tôi đã viết hai bài dài về cái thố, một đăng trong tập số 4, và bài này, tôi nói trường giang đại hải, mà chưa quyết định cái thố thuộc về thời đại nào :

1) Nếu định chế tạo vào đời Minh Vạn Lịch (1573-1620), tức xét và dựa theo men ngũ sắc (wou-ts'ai : ngũ thái), đỏ, màu cà tím, xanh lục đậu, xanh lam Hồi, và xanh bích ngọc, thì cái mác "*double cercle*" khó nuốt cho trôi...

2) Nếu thấy cái hiệu "hai vòng tròn cùng một trung tâm", rồi kết luận đó là cổ vật đời *Khang Hi* (1662-1722), thì cũng không ổn, vì đời Khang Hi đã bỏ dùng men ngũ thái.

3) Một mặt khác là cái hiệu "*double cercle*", tôi chưa dám chắc thuộc đời Khang Hi, vì thỉnh thoảng tôi có gặp cổ khí đời Minh, nhứt là của giai đoạn tiếp nối *(époque de transition)* (1620-1680), nhà Minh chưa mất hẳn và nhà Thanh chưa hoàn toàn được nhìn nhận, thì hiệu "*double cercle*" đã xuất hiện rồi.

Và như vậy, có lẽ năm 1677 (Đinh Tị, Khang Hi năm thứ 16), có lịnh cấm hẳn đề niên hiệu vua, nên hiệu *Double cercle* mới công khai ra mặt. Nếu xét như vậy, thì cái thố này chính là chế tạo năm 1677, và đến năm nay 1971, nó đã được 294 tuổi. (Nếu có chỗ tôi định tuổi thố lên tới Vạn Lịch, thì cũng là ước định).

Vấn đề này chưa ngã ngũ, và xin chừa lại các bậc cao minh quyết đoán.

23-8-1962 - 30-11-1971

12

HŨ ĐỰNG NGẢI CAO MIÊN

(Thỉ tổ lọ nước hoa ngày nay) (xem Pl-3).

TRONG các món cổ ngoạn nhỏ nhỏ xinh xinh, có một thứ mấy năm về trước muốn bao nhiêu cũng có, cứ lượm dưới gốc cây da, cây bồ đề gần chùa gần nghĩa địa, cùng cực lắm mua vài ba các của trẻ chăn trâu, hay một vài đồng là những cái tuyệt đẹp không khờn không mẻ; sau này lựa tuyển trong hiệu buôn, cái nào liền lạc toàn hảo, thì đôi ba trăm bạc là quá sức tưởng tượng, ấy thế mà nay cũng bắt chước leo thang, tưởng mình là vật cần thiết, như thuốc hút thuốc ăn, và không có bạc vạn trong lưng, đừng mong rớ đến, vì các nhà buôn đồ cổ lợi dụng lòng hiếu kỳ của nhà chơi cổ ngoạn, đã đồng hè treo giá, bốn hay năm ngàn bạc mỗi cái, là thường.

Những vật ấy bé tí teo thôi, cái nào lớn, không trộng hơn trái măng cụt, - tôi muốn nói trái cây tơ chớ không phải măng lão măng đẹt của cây già, - cái nào nhỏ nhứt cũng cỡ trái chanh, cỡ cau điếc, cau tầm vun, nhưng chớ khinh mà lầm, nhưng vật ấy phép lực vô biên, tôi nhắc đến tên, bạn nào yếu bóng vía, ắt giựt mình trả lại tôi ngay, bạn nào lớn gan, tuy cầm trên tay mà đã rởn tóc gáy, thót dái lên cổ; những vật bé tí teo ấy, nghe tôi nói đây, ấy là hũ đựng ngải phép của người Cao Miên, và có rải rác ăn dài từ chót Mũi

Cà Mau, Giồng Sóc Trăng, ăn lên trên kia xứ Bắc tầm bon, núi Đòn Gánh (Battambang-Phnom Dang-Rêk).

Các chủ cũ của nó, xưa kia là bọn thầy bùa thầy pháp, mà người Miên bao giờ cũng cố tánh nhát, đã tôn lên hàng *luk kru* (lục cụ, sư cụ), vì tuy chưa bao giờ thấy họ kêu mưa hú gió, nhưng nhiều người đã từng bị họ trù ẻo, thư da trâu vào bụng, ban đầu còn nhỏ, sau nở ra lớn làm cho bụng căng thẳng như cái trống chầu, hoặc thư tóc nguyên nùi lọt vào ruột gan, ăn uống không được, lần mòn rồi thác. Bọn thầy ngải ấy, là ác qui đội lớp người, chúng nó nhai kim may, rồi hớp nước lạnh như ta nhai kẹo uống trà, và khi chúng nuốt kim luyện phép xong, chúng gồng mình và ai không tin, cứ thử : búa chặt không đứt thịt, dao bén chém trợt ngoài da (tôi có từng mục kích với ông Dương Văn Giáo và bà André Violis lối năm 1927). Những làng hẻo lánh, những chốn thôn quê, những nơi không có bác sĩ lương y đến hay không quan quyền tuần phòng, là nơi chúng hành nghề, gieo rắc tai họa : bỏ bùa mê khiến cho con gái nhà lành bỏ cha bỏ mẹ theo trai, nhứt là các mụ sồn sồn, chồng chết sớm mà lòng nguyệt hoa chưa tắt, chúng đem ngải theo ngồi nói chuyện, bỗng mụ cuốn gói bỏ con bỏ cái, bỏ sự nghiệp gia tài, ríu ríu xách túi bạc và nữ trang chạy theo thằng thầy "cầm ngải".

Cũng may, bọn thầy ngải ác ôn nay đã tiệt nòi, có còn lại chăng là những bửu bối của chúng, đã trở nên sưu tập phẩm hiền lành, không có khả năng phá hại như xưa. Muốn cho chắc tay, khi mua về, ta nên tẩy

độc cho kỹ trước khi cho vào tủ. Và cũng phải tùy thể chất của mỗi món mà làm cái việc tẩy trừ uế khí, không khéo ta tẩy sạch vi trùng và các chất dơ bẩn mà ta cũng tẩy luôn đến mất lạc tinh (patine), thì cái hũ cũng trở nên mất quí.

Nếu là *hũ đựng dầu phép*, tức là dầu dừa có ướp hoa lài hoặc hoa sứ mãi, thì nước lã và xà bông là đủ sạch.

Có ai có thể tưởng tượng hoa lài hoa sứ là ngải mê ? Nhưng thử hỏi : "Ngải là gì ?", nếu không phải đó là một chất làm lay động lòng người trong chốc lát, và thuở xưa kia, gái gặp một người có "xức dầu thơm", thì có khác nào ngày nay tân thời gặp các hiệu Chanel, Coty, duy có chút khác là gái xưa trao tình chờ không bán, không như gái tân thời, bán tình bằng đô, và nước hoa không, không đủ mê hoặc các nàng.

Có nhiều loại hũ, rất dơ bẩn, và cần phải tẩy thật sạch, nhưng cầm còn gớm tay :

- *Hũ đựng máu người*, máu đàn bà chết dữ, chết đẻ sẩy, phá thai; máu gái đồng trinh bị cướp sát hại; máu phụ nữ có thai con so, bị bọn phù thủy rọc bụng lấy bào thai lớn bằng ngón chân cái, phơi khô ướp phép luyện "*hình nhơn thiên linh cái*", còn máu tươi thì đựng trong hũ. Đây là một mê tín dã man nhứt của bọn phù thủy giết người không gớm tay, ăn gan người đến cặp mắt đỏ ngầu sát khí, như xưa kia trên Biển Hồ có tên cướp khép tiếng, xưng mình là "Đơn Hùng Tín", và vùng sông Tiền sông Hậu xưa có hai tên cướp, anh em ruột,

anh tên "Mây", em tên "Mưa", quả thật làm mưa làm gió một thời rồi cũng chết trên đoạn đầu đài, tương truyền ba tên hung tợn ấy, mỗi lần xuất trận, đều có hỏi "thiên linh cái" mách chuyện dữ lành, nhưng rốt cuộc, Đơn Hùng Tín bị bắn chết tại Vàm Mỹ Tho, và xác chiếc ghe cà vom có hai đáy giấu đầy vòng vàng cướp giựt, chiếc ghe ấy sau trôi giạt về địa hạt tỉnh Sa Đéc, được làng vớt lên và chạy tờ kể như vật vô thừa nhận, và bán phát mãi được vài trăm bạc, như vậy thì thiên linh cái không đủ bảo vệ sinh mạng cho bọn gian và hũ đựng ngải linh thiêng đâu nào thấy.

Những hũ đựng máu này, phải tẩy uế thật kỹ, luộc một lần trong nước sôi có pha bồ tạt, rồi lấy ra trụng đi trụng lại vài lần trong nước sạch cho bao nhiêu chất nhớp nhúa mấy chục năm lưu lại, tróc và trôi sạch. Tuy nghề hành vi bọn chủ cũ, thì gớm ghiếc không muốn ơa trữ vật giết người trong nhà làm gì, nhưng khi thấy da rạn cổ kính và màu men hấp dẫn của những hũ này, thì lòng tha thứ đi đôi với bụng ham vật lạ, khiến cầm lòng không đậu, và cũng phải tìm cách thâu dụng, sau khi khử độc để làm thí nghiệm phẩm về sau, vì các hũ ấy đều là cổ vật không bao giờ có giả mạo. (Không giả vì bị chê là vật nhỏ nhít, bán không bao nhiêu tiền).

- Còn một thứ hũ khác, nhắc lại đây, còn lạnh mình hơn nữa. Đó là *hũ đựng tóc rối của phụ nữ bất đắc kỳ tử :* chết trầm nịch dưới nước, chết treo cổ trên cây, chết bắn chết đâm... Bọn thầy ngải cũng tìm cách lấy những thứ tóc ấy ngâm vào dầu dừa đựng trong hũ.

Khi nào chúng muốn phá khuấy một nhà nào, chúng sẽ lén lấy một sợi tóc nhét giấu trong cột nhà đó, tức nhiên nhà ấy sẽ bị thư : ma sẽ hiện lên đêm đêm bỏ tóc xả trèo lên tuột xuống trên cột nhà. Thế là đủ cho tên thầy ngải được mời đến cúng, trong nhà làm vịt làm gà, tên thầy được một bữa rượu chè no say, thêm có một hai đồng bạc đưa thầy lên đường kiếm ăn chốn khác. Nó sẽ lén lấy sợi tóc kia phi tang đi, thế là đã trừ an quỉ mị, và hồn ma cũng thôi phá phách. Tuy nó làm nghề bất lương, nhưng nó có hũ cầm ngải quí giá. Không lý vì ghét nó mà ghét lây đến hũ; nên khi nào gặp được, cứ việc lấy tóc ra đốt sạch, rửa hũ bằng xà bông và phơi nắng cái hũ nhiều ngày cho bay mất hơi hám dơ bẩn xưa.

- Còn một thứ hũ, tầm thường hơn cả và hiền hậu hơn cả, đó là *hũ đựng sáp thơm*, của bọn thầy ngải, chế ra, bán cho đàn bà Miên thoa môi cầu cho "ăn nói thêm duyên". Phong tục này tồn tại cho đến nay, nhưng vì hũ sành hũ gốm bọn Ba Tàu không chở qua bán nữa, nên hũ được thay thế bằng cái hộp sừng tiện, ngà tiện, hay rẻ tiền hơn hết là hộp tiện bằng gỗ cẩm lai hay gỗ trắc, nay là hộp thiếc rất bình dân.

Cái phong tục ấy, tưởng chỉ riêng của người đẹp xứ Chùa Tháp, nhưng ngờ đâu khi sang Pháp năm 1963, tôi lại thấy tận mắt bày bán tại các cửa hàng lớn của thành phố ngàn năm hoa lệ Paris. Nhưng thay vì bằng gỗ bằng sừng, đây là hộp bằng kim khí, có cái lại mạ vàng cho thêm đẹp, và thảy đều chứa một thứ nước hoa đặc, gọi

"*sáp thơm*" có lẽ đúng hơn, vì theo lời cô bán hàng, phụ nữ Paris đã chán nước hoa quá lộ liễu, và vì vậy hãng phải chế ra loại sáp thơm để khi dùng, chấm sau gáy hay sau mép tai, vừa kín đáo, lại chỉ dành cho người yêu, riêng được biết. Tục thường nói : nhí nhảnh là bản tánh của người đẹp, mà có ngờ đâu người đẹp thành Paris lại nhí nhảnh đến bắt chước người đẹp Angkor của ngàn năm về trước ?

Tôi có một định nghĩa riêng cho tôi : "Ngải mê là gì ?" Cũng tôi trả lời : "Ngải mê là một chất để gây thêm cảm tình, làm cho hai người thương, thương thêm, trai bỏ ngải gái, cho gái mê mau sa vào vòng tay mình; gái bỏ ngải trai, khiến tuy biết bị cắm sừng, mà trai không bỏ mình, đi lấy người khác".

Đến đây, tôi xin mở một dấu ngoặc. Một hôm, tôi hỏi cô Ba Trà một cựu hoa khôi đất Sài thành lối (1923-1943). "Cô có cầm ngải, và ngải có thật hay chăng ?" Lúc ấy, tôi quên nói, tôi đã vào đông, và cô đã quá thu, với tuổi ấy, cũng không ai giấu giếm chi nữa. Cô Ba cười và nói một câu đến nay tôi chưa quên : "Tôi trọng anh là một nhà văn, tức là một người yêu sự thật; nhưng tôi thầm chê anh cho đến bây giờ mà còn theo hỏi một câu ngớ ngẩn : "đàn bà phải chuộc và cầm ngải, thì bọn trai có tiền, chúng mới mê mình !". Thú thật, từ ngày tôi bước vào nghề này, tôi cũng từng nghe nói chuyện các cô mẹ Tây đời xưa, chuyên lấy máu dơ lúc có tháng, đốt thành than tro, trộn trong rượu chát cho nó uống mà mê mình mãi mãi. Tôi lại có nghe một người khác tinh tế hơn, và

không biết được ai dạy một khoa học dị kỳ như thế là nuôi cá mà chồng thích ăn, trong lu nước, và cho cá ăn toàn huyết dơ của mình khi có kinh nguyệt, đến khi cá lớn, mổ banh làm thịt, tôi không biết đút lộ hay ăn trộn gỏi thì là, nhưng tôi tưởng thằng chồng của người ấy, ăn vô ngu độn thêm thì có, chớ tình thương đâu có dơ dáy đến bực này ? Riêng tôi đây, trọn một đời, người ta *lấy tôi* thì có và cho tiền tôi xài, chớ tôi có *lấy ai* lâu dài đâu mà hòng chuộc ngải ? Đã lâu rồi, có một ông hoàng Xiêm, gọi ông Hoàng lưỡi đen, ông ấp đòi *lấy tôi* đưa về xứ, làm bà hoàng; ông cho tôi một hộp đựng thuốc lá bằng vàng y có nạm kim cương hột lớn, phải còn, tôi biếu anh làm kỷ niệm, như anh thấy rõ, ông hoàng nay thủ một vai tuồng rất lớn bên xứ ông; mà tôi cũng vẫn ba chìm bảy nổi, tôi vẫn là tôi, thế thì anh hỏi câu "*Có ngải hay không ?*" làm gì ? Cô Ba Trà còn nói nhiều nữa, nhưng tôi chừa lại trong tập "*Hơn nửa đời Hư*". Đến đây khép dấu ngoặc".)

Trở lại hũ đựng ngải, dưới mắt tôi, đó là những bằng chứng thiết thực và cần ích của người nào chơi đồ cổ, mà muốn thấu đáo nước men, da rạn cùng niên kỷ thật của mỗi món đồ mua sắm. Đó là những vật so sánh và để định tuổi (éléments de comparaison et de datation) mà chưa ai làm giả tạo cho đến nay.

Có cái xanh nước biển (céladon) người Pháp gọi "màu ô liu", mà mình nói "xanh lục đậu" hay "xanh lá cây" thì mau hiểu hơn, (vert-olive, vert-haricot, vert-feuille). Có cái màu "hột gà lộn, hột gà ung", màu gan dê, xác trà,

v.v... thiệt là điếc con ráy, cho đến đỗi người Pháp người Anh cũng dịch y tiếng họ, vì không có danh từ tương đương thay thế được. Phần nhiều cổ từ đời Tống, xuống đến đời Nguyên là dứt, không thấy hay ít thấy hũ nào thuộc Minh - Thanh.

Tôi còn nhớ tôi từng viết một bài Pháp văn về hũ đựng ngải này, đăng trong tạp san *Hội Cổ học Ấn - Hoa*, kỳ đệ tam cá nguyệt năm 1949 (BSEI, 3è trimestre 1949), nay lấy ra xem lại, sai lạc khá nhiều, vì hũ này định tuổi lối đời Tống mà lúc ấy tôi ghi là đời Đường thì cách xa quá. Tuy vậy, mấy đoạn khác không đến đỗi vô dụng, nên tôi xin ghi lại đây để có dịp cùng các bạn chuyên môn nghiên cứu loại hũ này lại một lần nữa; riêng tôi, tôi xin thanh minh chỉ xem đó là tài liệu về nước men và da sứ, hơn là hũ ngải của khoa nhân chủng học.

Trong bài Pháp văn, tôi có nói ngày xưa các lục cụ cầm ngải Miên, đều có mỗi người đới tùy một hũ ngải mà họ xem trọng hơn vàng, vì bao nhiêu công phu tập luyện đều chứa đựng trong ấy. Các tín đồ và môn đệ đều coi theo hũ lành hay hũ sứt, mà đoán được tài phép của thầy, cao hay thấp, già hay non tay ấn.

Trong xã hội người Miên, mỗi lần có bịnh, là cầu thầy chữa phép, chớ ít cần dùng thầy thuốc. Hồi đời đó, trước năm 1900, mỗi khi trai tơ trong làng phải lòng một cô gái, thì phải dùng ba cách để làm bạn với nhau. Cách đúng lễ là cưới hỏi, thì khó mong thành sự, vì tục lệ của họ là theo mẫu hệ, đàng trai muốn cưới vợ phải cất nhà sắm cặp trâu cho đàng gái, tốn hao nặng nề, nên ít khi

họ nhờ đến phương pháp này. Vả lại, theo mê tín, vợ chồng cưới hỏi ít ăn ở đời với nhau, cho nên họ càng có cớ mà loại phương pháp này ra, trừ phi giàu có môn đương hộ đối, họ mới dùng.

Còn lại hai phương pháp, *nhu* và *cương*. Muốn *cương* thì tụ tập bạn tác cùng trang lứa rồi phân công chia nhau ra núp theo đường đi của cô gái để bắt sống nàng trên đường nàng đi chợ hay đi coi hát. Tục lệ bắt buộc các trai phu lực bắt sống nàng bằng cách vác nàng trên lưng, vác lật ngửa cho hai lưng đụng nhau, chớ không được phép vác lật úp, vì sợ đụng chạm chỗ cấm; đến anh chàng "chồng tương lai" thì muốn vác người yêu cách nào tùy ý thích. Sau đó sẽ về nhà gái làm lễ xin thú phạt, bề gì cũng đỡ tốn hơn cất nhà mua trâu. (Thời Pháp thuộc vì không thâm hiểu tục lệ người Miên, nên tòa đời đó xử án như vậy rất nặng, xử đại hình và buộc tội "*rapt suivi de viol*" (cưới người và hãm dâm) tội nghiệp nhứt là mấy anh trai giúp cho đàng kia nên vợ nên chồng mà quên thân có thể bị xử đại hình, có khi phải ra Côn nôn hứng gió.

Còn lại phương pháp nhu hòa là gọn hơn hết. Chàng trai phải lòng đứa con gái trong làng, ngặt nỗi với địa vị thấp kém làm sao với tới bàn tay của nàng, là con chủ điền hay con nhà giàu trong xóm. Anh này sẽ đến trầu rượu nhan đèn than thỉ và năn nỉ sao cho thầy xiêu lòng, thầy sẽ cho "*thỉnh một chút dầu xức tóc*". Chiều lại anh kia tắm gội sạch sẽ, lấy chút dầu của lục cụ ban cho buổi sáng, xức lên tóc chải thơm phưng

phức, thả mấy vòng trước nhà cô bạn, tức nhiên cô ả bị mùi dầu làm cho không quên được bóng chàng trai đã gặp và vài ba ngày xức dầu như vậy là tự nhiên được vợ dễ dàng. Nàng cuốn gói theo chàng, mà câu "*tiền dâm hậu thú*" đối với người Miên là một tục lệ tự nhiên của Tạo hóa không quan trọng lắm, không tin hãy lên xứ Chùa Tháp hỏi thăm thì biết.

Một tỷ dụ khác về mà lực của hũ đựng ngải. - Một ông nhà giàu nọ có thù riêng với một nhà giàu khác ở lối xóm. Ông trước tên A, tìm đến lục cụ chuộc ngải. Thầy cũng ban cho một mớ dầu đựng trong một hũ khác, lấy dầu này hoặc làm bánh, hoặc chiên xào một thức ăn, rồi mướn người thân tín đem dâng cho người kia, tên B. Miễn nếm vào một miếng nhỏ là đã mắc ngải của thầy. Lệ thường khi biết mình phạm ngải, thì cố nhiên phải tìm thầy cao tay ấn mở ngải, cứu mạng mình. Bình thường họ cho người dò la lấy tin tức, và có thầy nào cao tay ấn hơn là lão trước tra độc thủ bỏ ngải hại mình. Và tên gian manh ác độc thường bắt cá hai tay, vừa nhận tiền thằng chuộc ngải tên A, vừa đưa tay tiếp số bạc thằng B xin mở ngải, do mình ám hại. Tán tận lương tâm đến thế, khiến nên bọn thầy ngải ngày nay đều tàn mạt, không thì cũng đổi nghề mới tránh được lời nguyền rủa của thế gian.

Dầu vậy, cho đến tôi khôn lớn, trước 1910, trước khi có bác sĩ lương y mở phòng trị bịnh, thì bọn thầy ngải Miên, với chiếc hũ đựng ngải, đã làm mưa làm gió trọn vùng Ba Thắc, từ Cà Mau chí đến cao nguyên đất Căm-pu-chia.

Từ bịnh cảm nhẹ, nóng lạnh vì sương gió, đàn bà đau máu, đàn ông rét kinh niên, thầy ngải đều trị một cách như nhau, dưới danh từ : "ông bà quở", "ma bắt", hay là "đi khuya dưới cây lâm vồ, bị con quỷ một giò hớp hồn",.... Nặng thì cúng heo đúng tạ, vừa vừa thì đầu heo và gà vịt đủ mấy con, nhẹ thì một nải chuối và một vóc nếp rang thật nổ. Con bịnh cởi áo, để trần khúc lưng, ngồi trên ván hai chân đưa thẳng ra đàng trước, mặt cũng ngó tới trước. Lão thầy ngải ngồi sau lưng con bịnh, một tay cầm một ngọn đèn sáp thứ thiệt, một tay lấy cuống trầu xanh, vừa đọc thần chú tiếng Phạn, vừa điểm huyệt sau lưng, hoặc lấy hột gà luộc sẵn nhưng không bóc vỏ, lăn khắp hai bên đường xương sống xuống tận chót ngón chân cái, gọi "đuổi tống tà ma". Xong rồi, lão thầy ngậm nước lã có vẽ bùa, vẽ bằng ngọn lửa cây đèn sáp đang cháy, lão ngậm một búng nước phun sương cho con bịnh rùng mình, rồi thì lấy một sơi dây gọi "cà tha" cột vào cổ cho con bịnh đeo, dây ấy cũng gọi dây niệt, và các bạn đồng trang lứa với tôi ở chợ Sóc Trăng, tuy gốc Việt Nam, đều từng quen biết lúc còn chừa chóp. Nếu bịnh dây dưa không chịu dứt, thầy ngải sẽ đòi cúng thêm đầu heo luộc và rượu đế, để viện nắc tà (néak-ta) về tống khứ ma. Khi ấy thầy ta sẽ thỉnh hũ ngải từ nhà đem tới, để chễm chệ trên mâm cúng Tổ. Có khi chủ nhà viện đến hai pháp sư để hiệp nhau đuổi con tà cừ khôi. Nếu hai người đều đồng tông đồng phái, thì việc cúng lễ sẽ vô sự bình an. Nếu chẳng may, hai thầy thuộc hai phái nghịch nhau, thì lại có cuộc thử phép đua tài rất là lạ mắt. Tôi nghe

ba tôi nói lại, một năm đó, trong làng Tài Sum, có cuộc thử phép như vậy, do một thầy ngải trên Nam Vang xuống đòi đấu phép với ông thầy ngải nhà quê của làng này. Trước sự chứng kiến của người kỳ lão trong vùng, giữa một đêm không trăng, hai thầy ngải đốt đèn, lấy hũ đựng ngải của mỗi người ra đặt trên bàn Tổ, hai cái song song như cặp gà ra chiến trường. Hai người đều thắp nhang cúng vái và trở lại quỳ ngay bàn Tổ, mạnh ai nấy đọc thần chú lầm bầm trong miệng, chẳng cho ai nghe. Trời đang thanh tịnh, ngoài vùng đèn sáp sáng trưng, chỉ nghe tiếng muỗi bay vù vù trong bóng tối. Bỗng thình không như có ai che bóng đèn khuất lại, một tiếng rắc phát ra, đèn sáng lại như cũ, mà cái hũ của ông thầy Nam Vang đã nứt, dầu chảy ra ngoài ướt cả tấm vải đỏ lót trên bàn. Thế là cuộc đắc thắng về tay ông thầy nhà quê xứ Xoài Cả Nả, tuy quê mùa nhưng công phu luyện tập cao thâm, và ông thầy Nam Vang, tuy tiếng người Kinh mà công học còn kém, chỉ có nước cuốn gói rút êm không đợi trời sáng.

Từ 1910 đến năm 1930, tài phép các lục cụ đều sa sút, nên họ không đọc thần chú trục được vị tà ở trong hũ ngải. Cùng chẳng đã, có ai thách đố, bắt buộc đấu phép, thì họ cụi với nhau, hoặc sẽ dùng tay cầm mỗi người cái hũ của mình, cho chọi nhau, cái nào mỏng mảnh thì vỡ đi, cái nào bền chắc thì còn lại, không hào hứng như lớp xưa, và quá tầm thường như chúng tôi lúc đó "chọi bình mực chai", hay "đá bông vụ ó". Vì thế cũng từ lúc đó, hũ còn lại phần nhiều đều mẻ miệng, và ít có hũ nào được toàn vẹn bé xinh.

Kể từ ngày đèn dầu hỏa thay thế đèn dầu mù u, và sau đó, dầu hỏa cũng nhường chỗ lần lượt cho đèn khí đá, đèn manchon, đèn điện và đèn néon, thì hũ ngải cũng lu mờ, và các thầy ngải chỉ còn nước rút lui vào núi cấm rừng linh, chớ ở chợ búa thành thị, dân đã hết tin tưởng vào phù phép, có ở lại thì chết đói chớ không được trọng vọng như xưa. Ngày nay bọn con cháu của thầy ngải cũng chán chê nghề dối thần dối thánh, và bỏ nghề cũ của ông cha để lại, để tìm nghề khác, may ra ít nghe lời thiên hạ kêu rêu nguyền rủa hơn.

Khi trong nhà không muốn giữ lại các hũ kia, điều thứ nhứt là họ nấu một mâm cơm thịnh soạn, họ lên đèn cúng vái xong, rồi bưng trọn mâm cúng và các hũ kia, đi một đỗi cho thật xa xóm xa nhà, rồi lựa một gốc cổ thụ nào đó, gốc da gốc lâm vồ là ấm cúng nhứt, họ đặt hết vào gốc cây, gọi đoạn tuyệt với đám tà mà quỉ mị này, để thay qua nghề mới. Có khi mấy hũ ấy còn lành lẽ, thì cũng có bọn thầy ngải mới vào nghề, đến thỉnh đến rước đem về tiếp tục khấn vái thờ phụng và hành nghề như trước. Nhưng phần đông, các hũ ấy đều làm mồi cho trẻ chăn trâu, chúng thường lấy đem về làm món đồ chơi, hoặc đứa nào lanh lợi sẽ làm mối bán cho các chú bán ve chai hoặc cho mấy ông Tây khảo cổ đi ngang vùng.

Khi trong gia đình của thầy ngải nhứt định bỏ nghề, thì y như các tiên ông bỏ á phiện, không khi nào họ tiếc mà giữ lại các hũ ác ôn ấy, dẫu đẹp xinh hay cổ cách mấy họ cũng không tiếc. Khi họ đem bỏ ra gốc da rồi, họ cũng

không dám bén mảng trở lại chỗ đó, sợ sự ám ảnh và sợ tà ma đánh hơi theo họ về nhà.

Các sóc thổ tôi từng biết ở Sóc Trăng, như Sóc Vô, làng Xoài Cả Nả, xóm Bù Lu Tinh, làng Cần Giờ (Phnor Cancho), Phnor Sangke (làng Trường Kế), Kompong-dôn (làng Tham Đôn), làng Chung Đôn và làng Nhâm Lăng, ngày nay nếu khéo kiếm, vẫn còn dấu vết các hũ đựng ngải này. Trước năm 1945, tôi còn mua được với trẻ con chăn trâu, chỉ năm ba cắc bạc chớ không nhiều.

Ở Sa Đéc, nơi Nước Xoáy, dưới gốc Cây Da Bến Ngự, tôi vẫn thấy hũ đựng ngải nhưng đã sứt mẻ và vô dụng. Chính dưới gốc cây xoài lão trước nhà Băng ga-lô tỉnh này, tôi cũng thấy miểng gốm loại hũ đựng ngải ấy.

Ngày nay, chưa có nhà khảo cổ nào để tâm nghiên cứu xem những hũ ở miền Nam, đã có từ đời nào.

Tôi thì không dám lãnh chuyện bao đồng ấy, vả lại cũng không phải chuyên nghề khảo cứu. Duy tôi đã so sánh và thấy có nhiều hũ chắc có liên quan nhiều với loại céladon Thanh Hóa, tức vào đời Hậu Tống (post-Song) (lối 1280-1360), nhưng không hiểu do đường nào mà lạc loài đến vùng Ba Thắc này.

Tại nhà tôi có cả thảy đến 35 cái hũ khác nhau, để trong một tủ treo bằng gỗ trắc chạm, phân ra bảy hàng, mỗi hàng tôi sắp năm hũ, và trước khi kê khai nơi sau, tôi xin kể sơ sự tích một cái hũ màu hột gà ung, liền lạc như một khối ngọc, không khờm không mẻ, do một thầy ngải chính cống tặng tôi năm 1932, tại Sóc Trăng, số mục lục 168 (xem pl 3).

Sự tích cái hũ ngải "hột gà ung" ấy như vầy :

Tại xóm Bưng Prọn, làng Tân Hội (?), lối năm sáu mươi năm về trước, có một ông thầy ngải Miên, tài phép rất cao, nội vùng ai ai cũng nể, và gọi ông là Tà Lên.

Mấy năm tôi còn bé nhỏ, nhà tôi ba căn trệt ở đường Đại Ngãi (nay là đường Hai Bà Trưng). Ba tôi làm chủ lò thợ bạc, và Tà Lên thường lên xuống, và vì Ba tôi nói tiếng Thổ rất giỏi, nên hai người quen nhau, và từ quen đến thích không xa, vì còn nhà ai mát mẻ hơn nhà Ba tôi, và Tà Lên mỗi lần ra chợ, không ghé nhà Ba tôi, thì còn đi chỗ nào thuận tiện hơn, vì chợ là toàn người Việt ở, mà Tà Lên là người Khơ Me không nói được tiếng Việt một tiếng nào.

Chính ông nói với Ba tôi, ông không phải tên Tà Lên. Ông giấu họ, xưng mình tên Lên, còn chữ Tà, là tiếng Miên kêu tâng những người nào tuổi tác ngang hàng với ông nội mình là Tà, tức ông, và Tà Lên là Ông Lên vậy.

Bỗng lối năm 1942, nghe tin ông mất. Ba tôi có gởi điếu hai đồng bạc, vì nhờ ơn lúc nhỏ, học trường tỉnh, tôi đã chồng ngồng cái đầu, mà mỗi khi nóng lạnh trở gió, tôi không biết dùng thuốc Tây, - thuốc Bắc thì tôi chê đắng, - và chỉ có Tà Lên là docteur duy nhất chữa trị và làm cho tôi sống mạnh đến ngày nay.

Cách ông trị, nay tôi còn nhớ rành rạnh, cũng là lạ lắm. Nguyên lúc ấy tôi chỉ đau có một bịnh làm biếng, và tôi giả đò đau hay lắm, chính Ba tôi và Má tôi, sanh ra tôi, mà tôi cũng gạt được, có lẽ vì hiếm con và thương nên nhắm mắt

bỏ qua, nay Ba tôi và Má tôi đã qua đời, nhớ lại có lý nào trẻ lên mười, ăn qua cha mẹ nổi. Nhưng lúc ấy, cứ mỗi lần có toán không làm được, hoặc bài Pháp văn chép sẵn đã bị Má lấy đậy hũ mắm, là bữa ấy tôi ôm bụng nhăn nhó than đau, Ba tôi cho nghỉ học, và buổi chiều là có Tà Lên lót tót tới nhà trị bịnh. Ông bắt tôi ngồi trên bộ ván gõ, mình cởi trần, hai chân bỏ ngay ra đàng trước. Đoạn ông ngồi sau lưng tôi, một tay cầm cây đèn sáp Cà Mau đang cháy, một tay cầm tô nước lạnh trong tô có thả một lá trầu tươi chừa cuống rất dài. Ông cầm đèn, miệng đọc thần chú rất giòn, vừa đọc vừa quơ ngọn lửa vào nước, sáp đụng nước, chảy nghe sèo sèo, nhưng ngọn không tắt. Tôi nghe sáp chảy rơi xuống mặt nước, thì ông lấy đuôi đèn sáp rà theo hai bên xương sống của tôi. Tôi bắt rùng mình, vừa nhột vừa sợ. Bỗng ông hớp một búng nước phun sương khắp lưng tôi, bịnh làm biếng biến mất ngay, không phải vì phép ông cao, nhưng tình thật vì tôi nào có bịnh ! Tôi rắn mắt, biết ông có hũ đựng ngải quí lắm, tôi nài ông trị tôi bằng thứ đó, nhưng Tà Lên cười nói rằng bịnh tôi chưa cần đến hũ phép kia. Ông nói : "Bịnh mầy, tao không trị, cũng hết !"

Một hôm nhơn vui miệng, Tà Lên thuật cho Ba tôi nghe rằng lúc nhỏ, ông học đạo trên núi Đòn Gánh, (Phom Dangrek) xa hơn Bắc Tam Bon nữa. Thầy ông là người Phù Mea (Miến Điện), tức không phải người Thổ, và sau khi học thành tài, ông còn thả cầm thi sang tận Xiêm La quốc tầm sư học đạo bùa ngải thêm mấy năm nữa. Sau đó ông từ giã vùng núi non nước Xiêm, và lần hồi theo bọn thợ săn đi về Căm Pu Chia. Ông đến thành Nam Vang vào đầu thế kỷ XX, nhưng ông chịu nghèo chớ không thi thố tài nghề cho ai

biết. Ông có một người cậu ở làng Bưng Prọn thuộc tỉnh Sóc Trăng, nên đầu năm 1910, vì đã lâu thông bùa chú, và khi ấy nhơn có thuyền buôn vải lụa của người chà Châu Giang đi từ Nam Vang xuống Pcam-Sên (Vàm Tấn, Đại Ngãi) buôn bán, nên ông xin quá giang về Sóc Trăng thăm cậu. Thuyền đến Vàm Tấn, ông lên bờ, từ giã chủ thuyền vì thuyền xuôi về Mặc Bắc (Trà Vinh). Đường từ Đại Ngãi về chợ Sóc Trăng là hai mươi cây số ngàn, ông định đi bộ, nửa ngày thì tới, vì với tuổi hai mươi, vào buổi đầu xuân, và chí háo thắng, ông không thấy chi là trở ngại cả. Con đường từ Đại Ngãi về Sóc Trăng lúc đó đã trải đá đỏ, và nguyên là con đường Cái Quan của thuở Đàng Cựu để lại, thẳng bon như ruột ngựa, hai bên đường trồng cây tràm bóng râm tươi mát, chim chóc líu lo, rất là nên thơ. Lối 1910, chánh phủ Pháp có giao cho người Châu Giang lập một sở giao thông bằng xe ngựa song mã, đóng bít bùng, chở được bốn hành khách và có cửa kiếng kéo lên kéo xuống được, nên gọi "*xe kiếng*" và nhơn chạy giấy tờ công văn cho quan, riêng xe chạy đường Đại Ngãi lấy giấy tờ từ Tòa bố gởi ra tàu Lục tỉnh đậu tại Vàm Tấn để đưa về Sài Gòn, cũng gọi xe đặc biệt này là "*xe tờ*". Vì sức ngựa có hạn, nên sở xe tờ có lập một trạm đổi ngựa tại nửa đường, là xóm Trường Kế (1) cũng

(1) Lằng Miên *Phnơr-Sanke*, người Việt ta tách ra làm hai làng và đặt tên là : *Phnơr* : nghĩa là "giồng", Việt hóa ra "làng *Phú Nổ*"; *Sanke*, đúng ra phải viết *Sầngkè* là tên một loại cây trong rừng, lấy lá vấn thuốc hút được, người Việt ta đổi lại là làng *Trường Kế*, vì người Tàu âm và đọc Sang-ke rõ ràng. Ngày nay xa xứ chớ chưa quên hai làng này, nhứt là ở Phú Nổ: tiệm Tàu làm mè láo, mè xửng là ngon tuyệt, (mè láo cũng gọi "lão hui"), còn hủ tíu và cá chày Trường Kế, Đại Ngãi là đến chết chưa quên được mùi ngon.

gọi chợ Văn Cơ. Ngựa kéo xe từ Vàm Tấn đến Trường Kế thì thay cặp khác, kéo xe về chợ Sóc Trăng, để bữa sau kéo xe trở về Trường Kế sẽ có cặp ngựa mới kéo ra Vàm Tấn; nhờ luân phiên như vậy mà ngựa không lao, và người Châu Giang rất có tay nuôi ngựa, nên ngựa xe tờ vẫn mập lù.

Tuy biết đi xe tờ là khoái, nhưng Tà Lên đâu có đủ tiền để trả tiền xe ? Vả lại ông ỷ sức trai, - đi bộ cũng đến. Tiền đâu dư, cho chà ăn uổng !

Đi được nửa đường thì tới xóm Phước Kiến Phnor-Sanke. Ông khát nước quá, ráng đi thêm một khúc nữa, tới rẫy một người Miên nọ, bèn xin bố thí cho một gáo nước mưa. Ông uống một hơi cạn gáo, cám ơn người đồng bào, rồi tiếp tục lên đường. Đi chưa giập hai bã trầu, bỗng nghe có tiếng người chạy theo mình và buông nhiều lời lỗ mãng. Tà Lên dừng chơn lại, chưa kịp hỏi lời nào, bỗng nghe người cho nước uống ban nãy, chửi mắng như tát nước vào mặt, và trách móc Tà Lên vong ân bội nghĩa, được uống nước mưa lại còn sanh lòng tham, hái trộm một trái dưa hấu trong rẫy, phải dưa ngọn thì không nói gì, nhè dưa gốc dưa giống của người ta mà trộm, thì ai chịu được ?

Tà Lên cố giải thích : mình đã nhờ cho nước mưa uống, cố nhiên đã hết khát, và mình là người tu hành, đâu có lòng tham vô lý như thế.

Nhưng Tà Lên nói gì thì nói, người mất dưa một hai quả quyết Tà Lên là kẻ trộm.

Thế gian thường nói : tuổi hai mươi có máu nóng, và

Tà Lên là người cương trực nghe người kia chửi bới cha mẹ, không dằn lòng được, bèn theo gót người mất dưa trở lại đám rẫy mà mình vừa đi ngang qua cách chẳng bao lâu.

Người mất dưa chỉ cuống dưa vừa bị ngắt, mủ còn ướt ràng ràng.

Tà Lên quên mất lời thề với thầy khi xuống núi, lại vì lòng háo thắng khó dằn, học đạo vừa xong, cũng muốn thử tài cho biết, Tà Lên bèn bước lại, miệng đọc lâm râm mấy câu thần chú ruột, tay với ngắt mạnh cuống dưa còn dư lại, chuyến này đứt lìa sát nách dây, không còn khúc nào. Ngắt rồi, Tà Lên đứng dậy, chấp hai tay tạ lỗi người chủ mất dưa mà rằng : "Xin ông đừng chửi tôi nữa, lát nữa đây, ai ăn cắp dưa của ông, thì ông sẽ biết".

Quả nhiên, đến chiều cặp trâu nhà đi ăn ngoài đồng, về chuồng mình ên. Thằng con trai lên tám, sai theo giữ trâu, lại không thấy về. Sanh nghi, người mất dưa lật đật chạy ra chỗ trâu ăn thường ngày, thì thấy con mình đã chết, thi thể còn mềm, kế bên thây đứa nhỏ, trong chiếc nón lá cũ, còn lại nửa nón cơm kiến bu đầy, và nửa trái dưa đập tét hai, ăn bỏ mứa.

Nhưng mạng người là trọng; Tà Lên vì một chút sĩ diện, giết oan một mạng sanh linh, thì đâu có bằng an về đến nhà được. Lúc người cha tìm được thây con, quì xuống kêu trời một tiếng, thì cùng một lúc Tà Lên đang đi bỗng xây xẩm mặt mày, té quị bên đường, trong miệng vọt trào ra ba búng máu tươi.

Tà Lên lật đật quì xuống kêu tên thầy van vái, và

gượng đứng dậy ráng đi ít bước. Nhưng Tà Lên yếu quá, bước không muốn nổi, và máu tươi cứ từ trong miệng chảy ra, ướt cả áo khăn.

Lúc này trời đã tối mịt, thêm chuyển mưa. Hai bên đường, khúc nào có ruộng sâu, có bần mọc, có đốm đốm chớp sáng soi đường. Nhưng những lần chớp nơi chơn trời xa xen kẽ với tiếng trời gầm, như báo tin thiên địa chí công, đang trách giận đứa học trò gọi chơn tu mà nỡ xem mạng người như cỏ rác.

Một lần nữa, Tà Lên quỳ xuống tạ lỗi cùng thầy, và định thần lại, bắt đầu đọc kinh sám hối và đọc lại hết những câu thần chú của thầy đã dạy. Mỗi lần đọc suôn sẻ thì máu cầm lại, và trong mình thấy khỏe; chỗ nào vấp váp thì chóng mặt ù tai; tai hại nhứt là chỗ nào quên sót, thì máu lại trào ra đến ngất xỉu, phải ngồi xuống, đọc kinh sám hối nữa mới lần lần tỉnh lại.

Tà Lên cố gượng gạo vừa đi vừa té, đường từ Trường Kế tới chợ Sóc Trăng, không hơn mười cây số ngàn, mà tới gà gáy sáng Tà Lên mới dòm thấy nóc chùa Nhâm Lăng, là nơi ông xuất gia đầu Phật khi vừa tám chín tuổi đầu. Tà Lên tới cửa chùa thì đã mệt đừ, nhủi đầu xuống mương, nằm thở thoi thóp, bất tỉnh nhân sự. Các vì sư sãi, sau hồi kinh sớm, ra cổng thấy, mới lật đật khiêng Tà Lên vào hậu liêu đổ cháo đổ trà nóng, giây lát Tà Lên tỉnh lại. Sau đó nhắn người trong thân, lên chùa chở về, thuốc thang cả tháng, Tà Lên mới bình phục. Tà Lên về Bưng Prọn ở nhà người cậu, và nhờ sự săn sóc ngải nghệ kỹ lưỡng, sáu tháng sau Tà

Lên mới trở lại bình thường. Nhưng Tà Lên thú thật với Ba tôi, vì cái tội giết oan đứa nhỏ chăn trâu ăn cắp dưa của cha nó ấy, mà phép lực của ông mười phần giảm hết ba bốn, ví bằng không, thì trọn cả vùng Ba Thắc, không thầy nào cao tay ấn bằng ông. Ông chê người nào luyện thiên linh cái là kết bạn với tà ma, đến khi hết thời thì thế nào cũng bị các vị tà hại lại; và luôn luôn con cháu phải tàn mạt, vì hồn oan theo phá phách hoài hoài. Ông khoe ông chỉ dùng "quít" (Miên đọc *Khuoch)* tức hũ đựng ngải. Ông cười nói với Ba tôi, bửu bối này, trong trận mưa máu ở Trường Kế, số ông chưa dứt nên ông không lấy *quít* ra dùng, chớ lúc ấy lấy *quít* ra, đã không cứu được bổn mạng, mà e khi khiêu khích Tổ giận vặn họng tại chỗ thì đâu có sống đến bây giờ !

Từ Phnor Cancho (làng Cần Giờ) chạy dài đến Xoai-Chrum (làng Tài Sum), ai ai cũng biết danh ông và thảy đều tôn ông là Tà Lên, và kính ông như bực sư cụ trong vùng. Nhưng chừng nào tật nấy, lúc ông về hành nghề tại xóm Xoai-Chrum, người trong làng không biết, nên có ý xem thường. Một buổi chiều kia, ông không báo tin trước, ông lấy dầu trong hũ, xức tóc láng mướt rồi bắt từ đầu làng đi bách bộ đến cuối làng rồi trở về nhà ngủ. Thời buổi ấy, gái trong làng có tục lệ ngồi dệt chăn tơ trước hàng ba, và làng Tài Sum vốn là một làng nhỏ bé, chỉ có một con đường duy nhứt, mà cớ sao buổi chiều ấy, sau khi Tà Lên đi ngang qua, các cô gái cô nào như cô nấy, không chịu dẹp khung dệt, và trời đã tối mò, mà các cô con mắt đỏ chạch, vẫn thập thò lấp ló, như ngóng

trông người nào. Sự việc đồn ra, các vị bô lão biết chuyện, biết các cô bị Tà Lên phá, bèn trầu rượu tìm nhà Tà Lên tá túc xin ông mở phép giùm cho. Ban đầu Tà Lên chối, nhưng ông cả làng nói thiết yếu quá, Tà Lên chịu thiệt và khuyên nhà nào có con gái chưa vô nhà, cứ về nói : "*Tà Lên tha*", tức thì vô sự. Mà quả nhiên đúng như lời nói, khi về đọc lớn ba tiếng "*Tà Lên tha*", các cô ríu ríu vô nhà, bằng an như không có việc gì xảy đến.

Tin này đồn ra,uy tín Tà Lên càng tăng, và các làng lân cận đều không dám khinh thường ông thầy ngải Tà Lên này nữa.

Sau ông nói lại, bữa ấy, ông còn nhớ vụ mửa máu ở Trường Kế, nên ghẹo chơi các cô cho biết tài, chớ nếu ông muốn, ông xuống tay thêm một chút, thì các cô đều hư với ông hết !

Các xóm Thổ nghe vậy càng sợ, và thảy đều mời ông đến nhà cho con cháu lạy, và tôn ông làm "ông nội", cho ông khỏi phá phách con cháu !

Nhưng nói chí đáng, Tà Lên như nhánh cây có chớp, gió mạnh thì gãy, Tà Lên biết thân, nên không dám làm điều bất chánh, và từ khi về xứ, chỉ làm việc cứu nhơn độ thế chớ không phá hại ai.

Câu chuyện Ba tôi thuật đến đây thì dứt, và tôi lúc ấy, vừa học ở trường Chasseloup-Laubat về, nghi nghi ngờ ngờ, nửa tin nửa không, vì dưới mắt tôi, lúc trước thầy không biết tôi giả bộ đau đặng trốn học, như vậy thì Tà Lên cũng không tài ba gì, và cũng không có tà ma phù trợ gì.

Trở về già, Tà Lên cưới được một người đàn bà góa có của, từ ấy, ông mê làm ruộng và ham nghề nổng tang, việc ngải nghệ cúng á rặc, thỉnh thoảng những nhà quen mời mọc lắm, ông mới chịu dự.

Năm 1935, một hôm tại sở quản thủ địa bộ ở Sóc Trăng, tôi gặp lại Tà Lên, đầu như thúng bông, chống gậy đón tôi trước sở, tay cầm một gói nhỏ bọc bằng giấy nhựt trình cũ. Ông trao gói giấy cho tôi mà rằng : "Nghe thầy chơi đồ xưa, tôi có vật này, muốn để lại cho thầy làm dấu tích. Tôi nay giải nghệ, cũng không giữ nó làm gì".

Tôi mở gói ra, thì là cái *quít* "hột gà ung" tôi ao ước từ lúc nhỏ. Nhưng tôi ngần ngại, không dám nhận lời ngay, vì biết vật này là gia bảo.

Tà Lên rầu rầu nói nhỏ nhẹ, không còn giọng thầy ngải oai vệ năm xưa : "Thầy đừng sợ. Tôi đã làm phép đưa tà ma về núi rồi. Con tôi không theo nghề tổ truyền. Như thầy còn ngại, thì thầy cho tôi một số tiền, bao nhiêu cũng được. Kẻ bán, người mua, thế là dứt khoát."

Tôi dâng hết mười đồng còn trong túi. Tà Lên trả lại tôi năm đồng, cười chúm chím : "Cậu học trò làm biếng học, nay thành tài, muốn lấy tiền lo lót tôi hé !".

Rồi Tà Lên chống gậy đi thoát thoát.

Đó là lần chót tôi gặp Tà Lên, và mãi về sau, mỗi lần về xứ, tôi hỏi thăm tin tức của ông, tôi đều gặp những cặp mắt lạnh lùng, như muốn nói : "bởi tôi già, nên lẫn. Ở đây đâu có Tà Lên !"

Trở lại chuyện cái hũ. Bóng Tà Lên đã khuất sau rặng cây ngã ba đường, tôi mở gói xem lại cái hũ thật kỹ, quả Tà Lên đã biếu tôi một vật đích đáng, không trầy mẻ chút xíu nào, lại trơn láng nổi gân đỏ đỏ như gân máu trên hột gà lộn, không sai. Trưa về tôi đặt hũ hột gà lộn lên chỗ danh dự, trong tủ quí, cho cầm đầu 34 hũ kia, mỗi cái tôi đều lựa kỹ trong số mấy trăm hũ đã gặp. Tuy gọi có 35 hũ, nhưng không kể những hũ trùng nhau, giống nhau, thì còn lại 25 cái, đều hù hì cổ quái, toàn là anh hùng tứ chiếng, từ phương trời xa tụ hội lại đây vừa bất trị, vừa hoang đàng, tôi phong chức "cố vấn tối cao" cho hũ Tà Lên, mà xét lại hũ nào cũng xứng đáng là cố vấn, và "*nghĩ mình ty tiện không đài các*" thế mà làm chủ được 35 đầu thủ bất trị này, quả làm vua không đổi ?

Có một cái, mục lục số 87, khi gặp tôi, đã cho tôi ốm liệt suốt mười lăm bữa, rồi mới chịu đầu hàng, sự tích cái hũ ấy như vầy :

Ngày 1 tháng 1 năm 1939, tôi viếng lễ tăng tốc và hội chợ (kermesse) trên Kim Biên Thành. Tôi theo các anh em bạn, dạo khắp thành vua, chùa Bạc chùa Vàng tôi xem không sót món nào trong bảo tàng viện, nhưng tôi không quên bóng dáng cái hũ xinh xinh, màu céladon đậu xanh, đã liếc thấy trong gian hàng ông già Miến Điện, bận áo bông thêu, đội mũ màu cà tím. Xem rồi hội chợ, tôi kéo anh em ghé lại gian hàng ông lão, tôi xin lấy hũ ra coi. Tôi thấy đề giá "*mo riel ha sap sen*", tôi mừng quá, lật đật trả tiền, lấy hũ cầm tay, không đợi cho ông lão gói lại tử tế. Anh em theo hỏi, tôi chờ ra khỏi gian hàng,

rồi nói : Hũ này trị giá bạc trăm (bạc năm 1939); nay mua có một đồng rưỡi bạc (mo riel ha sap sen) (1$50) nếu còn lóng nhóng đứng đó chờ gói chờ phong, rủi ông già đổi ý không bán, mới làm sao ?"

Trưa hôm đó tôi không cần ăn mà cũng no; tôi chỉ cầm cái hũ săm soi ngắm nghía mãi. (Tôi nhớ có đưa lên mũi ngửi, cho biết hũ có mùi gì). Và trọn ngày hôm đó không xảy ra chi lạ. Đợi ba hôm sau, khi về đến nhà ở Cần Thơ là tôi nằm liệt, bỏ ăn bỏ uống. Cái bụng méo xệch một bên, gài nút quần không được, nịt dây nịt vào càng thêm đau tức, tôi phải vào nằm dưỡng đường Cần Thơ mười lăm hôm mới bình phục : đau gan sưng gan !

Anh em đồ thừa tôi mua cái hũ xúi quẩy, của tên thầy ngải ếm phù, nên tôi bị thư ! Nên thủ tiêu cái hũ.

Tôi bào chữa, rằng nay đã lành mạnh. Cái hũ vô can, lại nữa ai đành đập một cái hũ lành lẽ, trong có ẩn họa mây sòi và bông hoa, ngoài có da men céladon, màu lục đậu "Tống ngọc" rõ ràng. Nên trách mấy anh những hôm trên đó, cho tôi ăn nhiều dầu mỡ rượu chè vô độ, thêm nếm mùi "*con mái*" *cấm cung* ! Trách mình là phải, trách hũ ngải sao đành !

Nay hũ đã tấn phong "*cố vấn Miên vụ*", chễm chệ cầm đầu bốn cái hũ khác đồng một sắc céladon nhưng thanh lục khác nhau đôi chút; từ ngày được tẩy uế bằng xà bông và nước lã, hũ có vẻ an phận và đã giải hòa với tôi, tôi tội gì xa hũ ?

Những hai mươi lăm cố vấn khác, không trào đình

mà cũng có phụ giá như ai, họ Vương không hổ ! - Nay xin lần lượt hài danh tánh ra đây, cho chư tôn tường lãm

1) Hũ Tà Lên, bằng nắm tay, céladon màu hột gà lộn, hột gà ung; vì gặp ở Sóc Trăn ,, (mục lục số 168), nên phong Cố vấn Hạ Miên vụ ;

2) Hũ Mo riel ha sap sen, bằng quả cam, ẩn họa "hoa sòi", céladon lục đậu, để so sánh các loại céladon Đế Th'ên Đế Thích, số 87 : phong Cố Vấn Thượng Miên vụ.

3) Hai hũ céladon rạn da rắn, xanh lá cây, dưới đáy cùng có lằn như lằn chỉ tay, 1 số 176 toàn hảo; 1 số 241-E, men già giặn hơn, miệng tuy mẻ, nhưng Ba tôi dùng cánh kiến gắn lại rất khéo, xem không biết;

4) Hũ céladon màu "ánh nguyệt" đáy không tô men, màu ửng đỏ như gạch thúi, toàn hảo, mục lục số 142;

5) Hai hũ da không tráng men, chấm lốm đốm màu chocolat như trứng chim, cùng màu với urne funéraire Song (hũ đựng cốt Tống) 248/7,248/8).

Ba số này dùng định tuổi men loại gốm và sành Tống, nên phong : "Cố vấn tối cao Tống vụ".

6) Hai hũ men trắng, cái nào cũng lạc tinh thấy rõ, 1 rạn như ngọc thạch, số 248/3; 1 không rạn, men mờ da đá, để dành so sánh và định tuổi các loại Bạch Định; vì thiểu số, nên tạm phong "Phụ tá đặc biệt Bạch Định Diêu";

7) Hũ men céladon xanh da diệc, rạn da rắn, toàn hảo, đáy không men, vẽ hai con lộc trông như hai con voi, mục lục 248/4. - Đây là cổ vật đời Nguyên, không sai chạy nữa, nên phong "Cố vấn tối cao Nguyên vụ (Mongol); hũ rất cổ, da trổ màu trơn ướt đáng gọi "du lộ hồng" (thì tổ loại men chàm);

8) Hũ trắng rạn da rắn, đáy cũng rạn, toàn hảo, miệng bịt bạc, mục lục 172; dùng để định tuổi các loại sành có rạn da rắn;

9) Hũ rạn ổ nhện, đáy có tráng men, số 248/5;

10) Hũ rạn ổ nhện, nhưng rạn kiểu khác, số 241/A

11) Hũ rạn trứng cá, đáy có dấu chỉ tay, toàn hảo số 247 - D

12) Hũ rạn trứng cá, da màu vàng lươn, mẻ miệng, đáy tráng men, số 171;

13) Hũ rạn trứng cá y như số 171, nhưng màu vàng sậm hơn, mục số 173;

14) Hũ rạn trứng cá khác nữa, vì màu khác hai hũ 171 và 173, nên phải giữ (số 239);

15) Hũ toàn hảo, rạn trứng cá, trổ da ngà cũ, mục lục số 103;

16) Hũ rạn, men nếu không Tống cũng Nguyên, có lẽ là hũ đựng sáp môi, vì nhỏ bằng ngón cái, nhưng lạc tinh rất nhiều, mục lục 740, mua trên nhà các chú ở Phú Nhuận (1963).

17) Hũ rạn trứng cá rất mịn, nửa bên màu gan heo (trư can sắc), nửa bên da ngà cũ, còn toàn hảo, trông rất khác những loại hũ bán tiệm buôn ngày nay (số 240);

18) Hũ toàn hảo, rạn ổ nhện, số 237; nhìn lâu thấy ổ nhện và dây nhện chằng chịt rất lạ mắt, nếu muốn làm giả, đời nay không thợ nào bắt chước men này được.

19) Hũ rạn trứng cá, khéo mịn như mặt võng, màu ngà cũ, cổ vật đời Nguyên, số 241-B;

20) Hũ rạn trứng cá, mịn, màu gan heo, láng trơn như thoa mỡ, cổ vật Nguyên, số 169;

21) Hũ rạn trứng cá, màu gan heo dợt, đáy không tráng men, cổ vật Nguyên, số 248/1;

22) Hũ rạn trứng cá, ba màu : trắng, ngà cũ, xác trà, miệng mẻ bịt bạc, Nguyên, số 248/6;

23) Hũ rạn da rắn và ổ nhện, céladon Nguyên màu xác trà, tìm gặp ở Sóc Trăng, số 170;

24) Hũ rạn trứng cá, lớn bằng quả cam, màu ngà cũ, vẽ bằng mực hình hai thủ quyển cuốn tròn có cột dây, kiểu gọi "liên thơ" (có lẽ hũ đựng nước để mài mực, nhưng người bán nói là hũ ngải); (gặp ở Huế, nhà Hoàng Nai, 31-X-1961, 200 bạc);

25) Bốn hũ bằng sành trắng, vẽ "mai điểu", đáy trơn láng đề "Ung Chánh niên chế" (1723-1735), có lẽ khi nung úp miệng xuống dưới nên đáy không trầy và trơn, đúng là hũ nước mài mực, nhưng người Miên ở Tiểu cần (Trà Vinh) đem qua bán chợ Sóc Trăng quả quyết đó

là hũ ngải. Không thấy dấu đã dùng rồi, chờ hậu cứu (mục lục số 21-A, 21-B (mua ở Sóc Trăng); số 748-1 và 748-2 mua ở Sài Gòn).

Luận. - Xưa với nay không đổi. Chỉ đổi danh từ. Ngải, xưa dùng để mê hoặc, để làm xiêu lòng người mình thương. Nếu không thương thì mức cuối cùng là giết : vì vậy có ngải mê và ngải sát nhơn. Nay nước hoa cũng cùng một mục đích. Tóm lại, lỏng, loãng là nước hoa, đặc, dẻo là ngải. Và hũ ngải đích thị là thỉ tổ lọ nước hoa. Khi chế với dầu thì gọi dầu thơm, cũng là một thứ nước để gợi cảm tình. Năm xưa, một người Pháp đã khôi hài với tôi : "Nước Nam đàn bà thơm sẵn, nên người nước anh không biết chế dầu thơm ! Và nước nào chế giỏi dầu thơm, là người nước đó có mùi nặng nhứt". Lời tuy nhẹ nhưng bất suy nghĩ nhiều. Nay lọ nước hoa làm nắp thật kín để giữ hương thơm được bền. Xưa, hũ ngải không làm nắp, vì hiểu rằng để trống cho hồn ma thường xuất nhập dễ dàng. Xưa tự do hơn nay ! Riêng đối với tôi, hũ nào cũng là vật thí nghiệm, để coi theo đó mà định tuổi đồ sành cổ mà tôi sẽ gặp. Tôi biết đó là vật không phản bội, vật nào tôi biết căn nguyên, đào gặp ở đâu, tìm thấy trong mộ nào, thì tôi càng quí. Đối với những vật vô danh, gặp ở hiệu buôn hay hóc xó nào, thì tôi cảm động như trong sách nói người đẹp lạc loài lầu Ngưng Bích. Tôi đã gàn ương đến phong hũ này "Cố vấn", hũ kia "Phụ tá đặc trách", chung qui vì đời đã thiếu bạn trung thành, âu là thử chơi và làm vua trong đồ sứ cổ !

Các bạn cũng nên sắm mà chơi. Vả lại giá cũng

không cao mấy, trong lúc vạn vật đều leo tháng vụt vụt. Dẫu mua lầm cũng không tốn bao nhiêu, mà mỗi lần lầm là một bài học khôn. Đối với tôi, mỗi hũ đựng ngải đều là vật xưa, nắn bằng tay, cho nên hình thù vóc dáng màu sắc, đều không giống nhau. Sau mấy trăm năm tẩm dầu và vuốt ve bởi đổi chủ biết bao nhiêu lần, lại càng thêm lạc tinh, nên mỗi cái có một nét đẹp riêng. Ghe phen tôi muốn chừa không mua đồ cổ nữa, nhưng với độ tuổi này, chung quanh bao vây bởi danh và lợi, cũng xin cho tôi một lối thoát. Không nói ra, đây cũng là một nét phong lưu.

"Đố ai đánh võng không đưa, Ru con không hát, tôi chừa rượu tăm" (ca dao cũ).

9-XII-1971.

13

TỶ YÊN HỒ (Tabatières)

KHÁC với hũ ngải, và cũng là một bộ môn sắm không đắt giá lắm, ấy là hũ đựng thuốc hít, chữ gọi "tỷ yên hồ", Pháp gọi "tabatière". Nếu hũ ngải là vật dùng thí nghiệm men Tống, men Nguyên, thì hũ đựng thuốc hít là vật thí nghiệm chắc chắn men Thanh (1644-1912).

Có sách Pháp nói đời Vạn Lịch (1573-1620), đúng vào năm 1582 (Nhâm Ngọ, năm thứ 10 Vạn lịch), có đạo sĩ Tây phương Matteo-Ricci được cho vào bệ kiến và dâng lên hoàng đế Trung Quốc một số cống phẩm trong ấy có vài hộp "tỷ yên".

Ta nên ghi tài liệu trên để nhớ, và lật bộ tiểu tự điển Pháp "Petit Larousse" để tìm thêm chút tài liệu khác, ta sẽ thấy :

a) Người cho nhập tabac (thuốc lá để hút) là Jean Nicot. Tự điển nói ông sanh năm 1530 và mất năm 1600. Với tài liệu này, ta ghi : trước năm 1530, người Pháp chưa biết tabac là gì.

b) Một sách khác (1) nói rằng tục hít thuốc (priser), thay vì vấn thành điếu hay hút bằng pipe (ống điếu cối),

(1) L'Amateur chinois des Han au XXè siècle par Michel Beurdeley, 1966, Bibliothèque des Arts, Paris.

thạnh hành nhứt vào đời vua Louis thập tứ, và vua này có gởi sang tặng vua Khang Hy, không nói rõ năm nào, vài kiểu hộp tỷ yên, và thuốc đâm nát như bột để hít (tabac à priser).

Tự điển Petit Larousse, ghi rõ :

- Louis XIV (thập tứ), sanh năm 1638 và ở ngôi báu từ 1643-1715.

Trong sách Tàu lại dạy cho ta biết :

- Hoàng đế Khang Hy, đời Mãn Thanh, ở ngôi báu từ 1662-1722.

Như vậy ta có thể kết luận, tục dùng thuốc lá để hút và hít, nhập Trung Quốc giữa khoảng 1662 (năm vua Khang Hy tức vị) và năm 1715 (năm vua Louis XIV thăng hà). Ta cũng được phép kết luận luôn là nước Việt Nam có tục hút thuốc cũng trong khoảng đó hay từ sau những mấy năm đó. Tôi nói lẩn thẩn như vậy, vì năm xưa có người khoe tôi một cái lục bình có hình đắp nổi *bình điếu Tàu* và đinh ninh bình ấy thuộc đời Thành Hóa (1465-1487) như đã ghi trong dấu hiệu dưới đáy bình. Tôi không chịu và cho rằng người chế tạo bình ấy đã phạm *lỗi sai lầm ngày tháng* (anachronisme), tức là bình ấy giả tạo rồi, chớ vua Thành Hóa (1465-1487) sanh trước xa Jean Nicot (1530-1600) cũng trước xa năm 1582 là năm Matteo-Ricci đem thuốc hít dâng vua Vạn Lịch. Lại nữa sự chạm nổi hình bình điếu Mãn Thanh trên sành Thành Hóa là hai lần phạm lỗi, vì kiểu moulage, đời Thành Hóa chưa biết. Người chủ cái lục bình, cho đến năm nay, chưa

hết giận tôi, và cái nghề giảo nghiệm đồ xưa, nó bạc bẽo vậy đó.

Ta cũng nên tìm hiểu chơi, là người Âu Mỹ quanh quẩn có vài ba cách hút thuốc lá :

- Giản dị là để nguyên lá, cuốn lại, rồi châm lửa một đầu mà hút, đó là *hút thuốc xì gà.*

- Xắt nhỏ sợi, cuốn trong giấy mỏng, phì phèo hút nửa điếu, phí phạm nửa điếu, không điêu luyện bằng điệu An nam hồi trước, phì phà nửa điếu nửa điếu dán cột, thằng nào vứt bỏ nay ngồi ghiền ngáp ngựa, thằng dán lên cột, gỡ ra ngồi vếch đóc, nhớ câu "nhứt gái một con" ! Cả hai cách đều là *hút thuốc vấn.*

- Một cách thứ ba của người Âu Mỹ, là xắt thuốc ra nhỏ sợi, trước nhồi vào khúc cây có ống dài khoét bộng, sau trau giồi cho ra hình cái ống điếu cối ngày nay, để bập bập kéo nghe ri ri, lúc tìm tứ viết văn, lúc thả hồn theo khói cuộn, nhưng muốn hiểu rõ vấn đề phải tìm cho được tập san Bách Khoa số 229 tháng 7 năm 1966, đọc cho kỹ bài rất có duyên của ông Vũ Bảo "*Thú hút pipe*". Có lẽ hút pipe dành cho người đi núi đi rừng, nhứt là đi biển, gió thổi vù vù, đốt điếu thuốc trần ai. Nhứt là dưới trời sa mù lạnh thấu xương, kéo một hơi dài ống pipe, thì là vừa ấm vừa khoái chí tử !

Quân vương nước Thổ Nhĩ Kỳ bày ra hút thuốc trong nồi sành gọi narghilch, có ống dài và mềm như mình con rắn, mỗi lần ngài ngự một điếu, có nàng phi châm đóm, sướng chưa ?

Nhưng chưa sướng bằng khi thuốc lá sang Việt Nam, người bình dân thì *hút điếu cày*, hút thuốc lào bằng ống tre không có xe, kéo một hơi sướng lên đến tận trên đầu, mà còn kém cái *điếu bát* của hạng quan "sống chết mặc bay !", và xin hỏi ai chế ra cái bát bằng sứ Tàu, có tra cần dài bằng trúc lục bình dịu ngặt, để mỗi khi quan hô "điếu mày" thì thằng điếu đãy phải quẹt diêm từ hai thước xa, hoặc mồi lửa bằng hạt bưởi phơi khô cho thuốc được thêm ngon, thêm thơm phưng phức !

Nhưng phải sang tận nước Tàu, mới hưởng tận cái cầu kỳ của điệu hút thuốc theo Tàu mấy chục năm về trước : bình dân có ống điếu bằng tre, nhưng to gấp mấy điếu cày, trong có để chút nước để lọc thuốc và mỗi lần kéo, tiếng nổ giòn tan như sấm dậy ! Hàng phụ nữ *có bình điếu bạc đời Thanh*, mỗi lần hút xong một mồi, biết thổi cho đúng điệu thì có một giọt nước chảy ngược lên đẩy tàn thuốc rớt ra, rất là phong lưu tài tử, lại thêm sạch sẽ cho người dùng bình điếu nhồi thêm nồi khác hút thêm cho thêm sảng khoái, nhưng nếu chưa từng sử dụng mà lên mặt làm lanh, hút hết điếu thứ nhứt, bắt chước công tử thạo đời, thổi hơi quá mạnh, nước trong bình thay vì đẩy nhẹ nhẹ mồi thuốc lại phun ra có vòi, áo dài giày thêu gì cũng ướt, đã mất mặt tay ăn chơi, lại làm trò cười mấy năm sau còn nhắc.

Người Tàu quả có tánh xấc ngầm, thích gài bẫy chọc cười một cách ngầm ngầm, u mặc (humour) hồn nhiên còn bằng mười chú ăng lê tóc đỏ.

Đến như điệu hút thuốc bằng ống điếu cán dài của

họ, thì quả hoàn cầu cũng phải phục chú Ba ở chỗ cầu kỳ lý lắc. Nói cán hay cần, ngho dốt quá, phải nói cái xe điếu này, quả một vật kỳ quan, lúc tôi được tám chín tuổi, vẫn còn thấy. Người hút thuốc phải là đệ tử nhóm chơi cổ đồ bát bửu, đi tìm ở đâu cho được xe dài cả thước Tây, một đầu đốt thuốc phải làm bằng đồng điếu quớt lên, đầu ngậm vào mồm là một khúc ngọc thạch màu bí đao mới đúng mốt; nhưng chỗ đặc biệt nhứt, là xe điếu phải lựa trong một khúc tre già bằng ngón tay cái, mắt nhặt thì bảy, mắt thưa thì năm lóng, (ngụ ý câu : nhơn hữu thất tình, ngũ đức) trơn bóng mỹ thuật; hoặc tuyệt diệu hơn nữa là một nhánh cây ớt hiểm có chùm gởi mọc, không biết đã sống mấy chục năm, hay cả trăm năm, da trổ hình con sóc chùm nho (nho - sóc), hoặc bầy chuột ăn trái (thử quả), nhưng phải đủ tai mắt đuôi cẳng tự nhiên, do nhánh nhóc bị một giống sâu đeo đùn cục cong queo lại, biến ra "mộc hóa thú", chớ cắt sửa tháp vá thì không quí hóa nữa. Ống điếu Tàu cán dài này, đời Thanh, là vật cầm tay "trân ngoạn" của hàng phú hộ, hay ít nữa là của các xì thẩu (sư đầu, cầm đầu một nghề một vạn : thợ mộc, thợ hồ, võ sư, v.v...). Có khi đó là một khí cụ cấp thời, lúc xuất kỳ bất ý. Tương truyền xưa, có một ông thầy dạy võ Tàu, một hôm ăn cơm rồi, xách ống điếu vô ngồi thảnh thơi trong một cầu tiêu công cộng. Bỗng có một tên học trò ngỗ nghịch, đá cửa nhảy vào, tay vừa chém, miệng vừa hô : "Đỡ thầy !" Lão thầy không hốt hoảng, vẫn ngồi làm cái việc thứ tư trong "tứ khoái", lấy xe điếu đẩy gạt ngọn dao sang một bên, dao bén ngót chém xe điếu

đứt làm hai đoạn, khúc còn lại lão thầy xóc hết vô bụng tên trò phản thầy chết tốt, xin hỏi có nước nào có ống điếu biết bảo vệ sanh mạng cho chủ như vầy chưa ?

Xin đừng hỏi tôi, chuyện có thật hay không, để tôi kể thêm cách thức người thợ tài ba Trung Quốc chế ra tỹ yên hồ.

Cổ nhân nói học hoài không hết. Thật như vậy. Nhơn đọc *Michel Beurdeley*, "*l'Amateur chinois des Han au XXè siècle*", học được vài mảnh sử vụn về hai nhơn vật Tàu dính líu đến đời vua Quang Trung bên nước ta, tôi muốn nói : *Ho chen* tức *Hòa Thân*, và *Souen Che yi*, tức *Tôn Sĩ Nghị*, và như vậy, đọc và chơi cổ ngoạn, đâu phải là vô bổ ích ?

Theo sách kể trên, tục hít thuốc bột (priser), thịnh hành nhứt vào đời vua Louis XIV, - tôi nói *Louis XIV* mà không dịch *Luy thập tứ*, vì nói theo kiểu sau, chỉ có người chúng ta hiểu mơ hồ, mà nói *Louis XIV*, được phổ thông hơn, - nhắc lại vua Louis XIV có gởi sang Tàu cho đế Khang Hy, một mớ hộp đựng thuốc hít (tabatière), nhưng đây chỉ là những hộp tròn dẹp dẹp, nắp mở được như đồng hồ quả quít lớp xưa, bằng kim khí, hoặc bằng bạc thiệt, hoặc bằng vàng xi, nếu là ngự dụng, của vua dùng, bất quá bằng vàng thiệt có gắn kim cương là cùng.

Đế Khang Hy nhận được tabatière, tuy biết cách sử dụng, nhưng đừng quên bên Tàu cũng như bên ta, đời đó có phong tục để móng tay dài, (có ngón để dài và cong queo cả gang tay, chính mắt tôi từng thấy ở

Cái Bè (Mỹ Tho) một cặp đũa, nói làm bằng "*ngọc người*", kỳ thật đó là hai móng tay người dài đến gần hai tấc Tây, và tuy không ngay thẳng suôn đuột lắm, nhưng nhờ dày chắc, nên dùng gắp đồ ăn được), với móng tay quều quào lượt bượt ấy, thử hỏi làm sao nhúm thuốc bột đưa vào lỗ mũi cho gọn mà hòng hít hửi êm thấm ? Vì vậy khi tục hít thuốc đã thông dụng rồi, thì Khang Hy hạ chỉ cho thợ lò Cảnh Đức Trấn cũng như các nghệ sĩ khác phải chế một thứ gì để đựng thuốc bột, vừa gọn, vừa xinh, vừa hữu dụng để thay thế hộp dẹp dẹp kia mà vua chê không khéo. Và nhờ đó, từ đây sanh ra các hũ nhỏ nhỏ xinh xinh thế cho hộp đựng thuốc và đặt tên là "*tỷ yên hồ*". Tỷ yên hồ có đến bốn năm loại, bằng sành, pha lê, gỗ chạm, ngà chạm hay khắc, nhứt là bằng ngọc từ ngọc thạch đến hổ phách, trân châu, đủ thứ, đủ màu, đủ loại không sao kể hết. Mỗi hũ có nắp đậy kín làm bằng một hột ngọc khác màu, dưới nút có tra thêm một cây giầm bằng ngà hay kim khí, nơi chót giầm làm hủng xuống hình như cái muỗng, cái vá, lấy đó mà xúc bột thuốc hít, trút vào lòng bàn tay bên kia rồi mới lấy hai ngón cái và trỏ, bàn tay bên nây , chúm một chúm thuốc đưa lên mũi và phải làm sao cho hai ngón tay lọt vào hai lỗ, và sau đó, hít mạnh hơi lên. Tức khắc, bột thuốc dính vào tận chót trong mũi, hơi mạnh xông thấu lên óc o, làm cho người hít thuốc phải nhảy mũi hắt xì một hơi năm bảy cái, bao nhiêu ám khí nghẹt hơi đều thông, và người hít thuốc sẽ có một cảm giác nhẹ nhàng khoái cảm nhứt thời và đặc biệt, tưởng người từng

dùng thuốc hít mới biết được mà thôi. Cái hộp tỷ yên của người Âu châu, nhứt là các cố đạo ưa dùng, vẫn là cái hộp dẹp như đồng hồ quả quít, và tục hít thuốc, theo tôi, có lẽ trước tiên là của người đi biển giả, gió thổi tư bề không đốt quẹt diêm được, nên phải bày ra thuốc bột để hít cho đã ghiền. Khi sang qua tay nhà nghệ sĩ Trung Hoa có tài chế biến tài tình, thêm rất giàu tưởng tượng, nên đã biến thể ra hũ lớn hũ nhỏ đủ thứ kiểu, vừa dễ tra vào đãy, vừa cầm trên tay nhồi bóp êm tay như bao nhiêu ngoạn hảo đã quen dùng, và cũng chế ra nào giầm để xúc thuốc vừa là nắp hũ, nào là dĩa con để trút thuốc vào đó, nào là cái phễu (entonnoir) bằng ngọc báu, để đút mũi vào đó mà hít, (khi chưa cắt móng tay quá dài không lọt vào lỗ mũi được). Tóm lại biết dùng thuốc hít là người Âu châu, Trung châu nhưng đưa cách dùng thuốc hít lên một nghệ thuật tinh vi như ta biết, chỉ có anh Ba Tàu, cha sanh của ống, bàn đèn, dọc tẩu, tiêm thuốc, và bao nhiêu đồ nghề cần thiết của nghệ thuật đi mây về gió, tơ lơ mơ thuốc phiện; chớ quả tình, thuốc phiện hay chị ả phù dung, hồi còn ở với cha sanh là Trung đông, chỉ dùng để nhai rồi nhả xác (mâcher) như ta ăn trầu, chớ người tìm thấy cây thẩu trước tiên, không có óc thẩm mỹ tuyệt đối như người Tàu, dạy hút, dạy thầu, dạy xái và còn dạy gì nữa; (tôi không biết tiên sư của nghề dạy chích và tiêm vào mạch máu, và không biết nghề chích và tiêm á phiện vào mạch máu phát minh từ năm nào, chư vị nào biết rành xin dạy cho).

Cũng trong sách Pháp, dạy rằng cây thuốc lá (tabac)

là do Jean Nicot, sứ thần của nữ hoàng Catherine de Médicis, truyền bá sang nước Pháp, trong khoảng lối năm 1530 (định chừng năm ông sanh) đến năm 1600, là năm ông mãn phần.

Và khi sách nói năm 1582 vua Vạn Lịch (1573-1620) cho phép ông Matteo-Ricci vào bệ kiến và vị đạo sĩ Tây phương này có dâng lên vua Minh, thuốc bột để hít và vài cái hộp tỷ yên, thế thì nước Trung Hoa biết dùng thuốc lá (tabac) sớm lắm còn nước Việt ta, đến chừng nào mới biết hút thuốc lá thì tôi chưa biết.

Sở dĩ tôi nhắc đi nhắc lại các năm nói về thuốc lá là để nhớ kỹ những dấu chứng chắc chắn về tỷ yên hồ. Đừng như ông hầu tước ăng lê nói trong tập số 5, bị bọn buôn đồ cổ gạt mớp tỷ yên hồ có câu thơ "*Minh nguyệt tùng trung xuất*" và câu "*Hoa khai hựu nhất niên*" là cổ từ đời vua Pharaon xứ Ai Cập (1800 năm trước Tây lịch). Dẫu truy ra hai câu thơ Hán trên có từ đời Đường (618-907), cũng không được phép nói đó là cổ vật đời Đường vì tỷ yên hồ, theo mình tra cứu nãy giờ, chỉ có từ đời Minh Vạn lịch, Thanh Khang Hy đây thôi.

Nhưng như đã biết, cái gì xâm nhập qua nước Tàu, đều bị Tàu hóa. Ban đầu, hít thuốc lá để khử độc, trị cảm gió, và hộp thuốc được gọi là "*yao-p'ing*" (diêu bình) (diêu, dao là đồ sành). Nhưng sau đổi lại là "*tỷ yên hồ*" (hũ nhỏ đựng thuốc hít). Và có ai ngờ được sau này trong nhóm Thiên Địa Hội, tức hội kín lập ra với tôn chỉ là lật đổ nhà Mãn Thanh và chia ra nhiều đảng phái : hội kèo vàng, kèo xanh, kèo đỏ, v.v... đều là người Hán tộc, lại

lợi dụng *tỹ yên hồ* làm một ám vật để thông đồng nhau mà người Mãn Thanh không một chút nghi ngờ. Nguyên phong tục đời Thanh, có lệ anh em bạn gặp nhau giữa đường, thường rút tỹ yên hồ của mình ra mời người kia hít chơi cho biết thuốc của mình là ngon gắt, (không khác ngày nay chúng ta gặp nhau mời kẻ hút Salem, người Craven A vậy). Người Hán tộc lợi dụng cái tục đó mà liên lạc nhau bằng tỹ yên hồ tỷ dụ như nhóm kèo xanh có tật đưa hũ thuốc bằng cách nào (dùng tay trái hay tay mặt), và quệt thuốc bằng cách nào (quệt sừng trâu ngóc lên, hay quệt râu dê xụ xuống), trong lúc ấy người nhóm khác (kèo vàng hay kèo đỏ) lại dùng cách khác, và nội những dấu riêng ấy đã dùng làm ám hiệu cho nhau được rồi và lọt khỏi tánh tò mò nghi kỵ của người Mãn tộc. Từ ấy họ chế thêm đủ kiểu tỹ yên hồ, cái tròn, cái dẹp, cái vuông vuông, và theo tôi, nhìn tỹ yên hồ ngày nay đủ hiểu óc mỹ thuật của người xưa dùng nó, (như ta ngày nay săm soi ống điếu và ống đót), cái bằng rễ ớt, rễ bruyère, cái bằng nanh heo rừng hay nanh cá cúi. Ở đây tôi không dám xâm phạm qua co lét xông ống pipe và ống đót, vì thiết tưởng đó là nghệ thuật Âu Tây, người Á Đông mới biết chơi sau, và nghề riêng của ai nấy biết và nấy giữ).

Trong một bộ sách Tàu, không biết nhan đề là gì, mà Pháp dịch là "*Investigations d'un dilettante*", có kể rằng năm thứ 17 niên hiệu Kiền Long (1752, Nhâm thân), hoàng đế Joseph (không nói nước nào), có dâng đế Kiền long 22 cống phẩm quí lạ, trong số có những hộp tỹ yên, và để đáp lễ lại, vua Kiền long có gởi tỹ yên hồ bằng sành quí giá, tặng lại vua Joseph.

Về sau tỹ yên hồ được thông dụng trong dân gian, từ người có ăn đến ông giảng đạo. Và tỹ yên hồ thôi được trọng dụng từ năm cách mạng 1911 (Tân Hợi), một lẽ là xem đó là di tích Mãn Thanh, hai là nay người Trung Quốc sang đã ăn vận Âu phục, nên không muốn làm dơ hai bên mũi bằng hai quệt râu dê hay râu sừng trâu như thuở còn để bím, thắt bì bi (cũng gọi gióc bín hay để đuôi sam).

Sách của ông M. Beurdeley có kể rằng Tôn Sĩ Nghị một hôm dâng vua Kiền long một tỹ yên hồ làm bằng một hột trân châu lớn bằng cỡ hột gà so, và quí vô giá. Ít ngày sau, Hòa Thân khoe với Tôn Sĩ Nghị rằng mình có một tỹ yên hồ cũng quí như cái của họ Tôn dâng cho vua. Sĩ Nghị xem kỹ thì quả là tỹ yên hồ bằng ngọc trân châu của mình dâng vua hôm trước. Hòa Thân chẳng những là sủng thần của Kiền Long, mà lại là một sưu tập gia chúa tể, vì như bao nhiêu sưu tập gia khác trên thế giới, không xin Tôn Sĩ Nghị được thì còn có nước chọt của đức vua, và đủ thấy Hòa Thân ra vào cung cấm như câu thường thấy *"xuất nhập bất cấm"*.

Sách nói Hòa Thân tham nhũng và lộng quyền, chỉ có vua Kiền Long vì yêu nên bỏ qua, đến khi vua băng hà, vua kế vị là Gia Khánh, việc làm thứ nhứt là hạ chỉ xử trảm Hòa Thân về tội khi quân, và dạy tịch thu tài sản. Tôi đã nói rồi trong tập 4, nơi chương VI, về triều đại Gia Khánh và Đạo Quang.

Nay xin kê khai tài sản của Hòa Thân, theo một bản án cũ đời Gia Khánh vừa tìm lại được, để cho thấy sự

nghiệp của một đại thần chức tể tướng và một sưu tập gia đời Kiền Long (1736 - 1795), giàu có đến bực nào; cho đến ngày nay, cũng chưa ai biết Hòa Thân chơi và tích trữ cổ vật là vì ham sưu tập vật lạ cổ, hay vì tánh tham lam, ham chứa giấu cho thật nhiều thật đông, để nữa bán ra hay làm gì, không ai hiểu :

Hòa Thân làm chủ 23 tiệm cầm đồ, 13 hiệu buôn cổ ngoạn kỳ trân, trị giá đời đó đến 60 triệu lượng, hai cửa hàng lớn buôn ngọc thạch và hai hiệu buôn tơ lụa, một hãng đếm được là 67.000 đủ các loại da thú quí thuộc rồi, 1907 da chồn (peau de renard), tôi dịch là hồ cầu, 1417 robes de zibeline (áo dài bằng da con hắc điêu thủ, (theo tự điển Đ.D.ANH), và hơn 4.000 áo ấm dồn bằng da thú đủ loại. Trong các phủ đệ lâu đài của Hòa Thân, chưng dọn cực kỳ xa hoa, đếm được 144 sập vàng sơn son thiếp vàng, 23 sập khác nạm bằng vàng ròng, và 40 sập sơn son mạ vàng khác nữa. Trong các phòng the cung cấm, các đồ vật để điểm trang rửa mặt thì hoặc bằng vàng y hoặc bằng ngọc thạch. Hơn nữa, các kỳ trân dị bửu chứa đựng nơi điện chánh và đã liệt kê kỹ càng trong bản cáo trạng nay đọc lại càng thêm ngốt sợ, rợn người :

11 đỉnh ba chân bằng cổ đồng đời Hán,

18 đỉnh bằng ngọc thạch,

711 nghiên để mài mực cổ, có nhiều cái xưa từ đời Tống,

28 khánh ngọc loại ngự dụng,

10 cổ kiếm Nhựt Bản,

38 đồng hồ treo Tây phương đều có nạm bửu ngọc,

140 đồng hồ quả quít bằng vàng, mặt trám men,

226 ngọc hoàn bằng hạt trai kết,

228 viên hồng ngọc (rubis) cỡ lớn,

4.070 lam ngọc (ngọc xanh gọi saphir),

10 cây san hô mỗi cây cao ba thước tám tấc mộc,

22 hình nhơn bằng bạch ngọc dương chi tượng hình Phật bà Quan Âm và La Hán,

18 La Hán kim thân bằng vàng y, mỗi tượng gần sáu tấc Tây bề cao, vàng đặc,

9.000 cây như ý bằng vàng nguyên khối, mỗi như ý cân nặng ba cân,

507 như ý bằng ngọc thạch, có nhiều cây có đề thi ngự bút của đế Kiền Long,

3.411 cây như ý nhỏ bằng ngọc thạch,

500 đôi đũa ngà, đầu bịt vàng ròng,

1 bộ dĩa bàn Tây phương đến 4.288 món toàn bằng vàng đặc,

99 tô để ăn cháo bằng hoàng ngọc topaze,

155 tô lớn khác bằng ngọc thạch,

124 chén uống rượu thứ lớn bằng bạch ngọc dương chi,

18 dĩa bàn lớn bằng ngọc thạch,

18 dĩa hoàng ngọc topaze, bề ngang rộng đến bốn tấc mộc,

1 khối ngọc thạch chạm khéo, có ngự thi do thủ bút hai vua Vĩnh Lạc và Kiền Long để lại.

Ngoài ra [illegible] đào xới khu hoa viên của Hòa Thân, còn tìm được vô số đinh vàng, trị giá đến 35 triệu lượng bạc, và 28 ngàn nữ trang bằng vàng đủ cỡ.

Không kể những hạt trai không khoét lỗ và đã bọc vàng y, tức món thuốc thần giúp cho Hòa Thân tráng kiện và phản lão hoàn đồng, một điều làm cho Thanh đế Gia Khánh nổi trận lôi đình, trảm Hòa Thân mà còn chưa hết giận, là cựu sủng thần của Cao tôn hoàng đế (Kiền Long) có đến 200 xâu chuỗi hạt trai, và có một xâu quí báu hơn hết, hột lớn kinh khủng, chẳng những địch thể mà còn to hơn xâu chuỗi báu của Gia Khánh hoàng đế đeo ngày thường, có một hột độc nhứt vô nhị, vẫn to chột hơn cả hột ngọc trai kết trên long miện, Pháp văn viết : "plus grosse que celle que je porte sur ma coiffure de cérémonie".

Nãy giờ tôi kể xa vời gần lạc đề, nhưng tôi cố ý chừa lại câu chót của bản cáo trạng chém Hòa Thân, là bộ môn tỷ yên hồ của vị tể tướng quá tham nhũng này, đếm đến 2390 hũ, toàn bằng ngọc thạch, mã não, trân châu, hoàng ngọc và bằng sứ Cảnh Đức Trấn, thảy đều quí giá, không thể tưởng tượng nổi.(M.Beurdeley, tr.181).

*

Kể ra một người có đến 2390 tỷ yên hồ, thì quả nhiều thật. Cứ tính mỗi tủ chứa đựng một trăm món bày hàng dễ coi, thì phải 24 tủ mới đủ dùng, và trừ viện bảo tàng hay nhà buôn lớn, thì không có nhà nào chứa nổi.

Một bộ môn to tát như thế, không biết người chủ của nó có thì giờ sãm soi và tìm hiểu giá trị của chúng chăng, hay là các món ấy chịu chung số phận các phi tần trong Cung oán đã tả :

"Ngán thay cái én ba nghìn,

Một cây cù mộc biết chen cành nào ?"

Giá thử có bị trộm hay có biến cố nào, người chủ có đủ trí nhớ mà thâu hồi được chăng ? Thiệt là có của quá nhiều cũng mệt. Và có quá nhiều thì cái thú chơi đã lạc nghĩa của nó, người chủ chỉ còn là nô lệ của những món đồ đại chi vô dụng này và nô lệ của tật thu thập sưu tầm của mình đã hoạch định lúc ban sơ. Và phải nhớ, vào đời Hòa Thân, đây không phải là của mua sắm, mà là của hối lộ của tứ phương, do bọn tham quan vơ vét cho mình nay dâng lên thằng lớn ủng hộ ở trên cao, nên cống hiến lại phần nào cho nó. Vì là của hoạnh tài nên mới có nhiều như vậy.

Tốt hơn, khiêm tốn và sạch đời hơn là mình biết mình và hãy sưu tập vừa đủ với cái túi tiền và với chí thanh cao của mình sẵn có.

Vả chăng tỷ yên hồ, như đã nói, là một bộ môn bổ túc bộ môn "hũ đựng ngải", hũ ngải là thí nghiệm phẩm

để biết men Tống men Nguyên, thì tỷ yên hồ là đồng hồ đo giá trị các loại sành và ngọc đời Mãn Thanh, vậy thì ta phải thiết thực bỏ tánh tham; và mỗi loại nên gìn giữ đôi ba món lạ là vừa : ít món về da sành da sứ, vài món về ngọc, châu, một hai món về ngà, hoặc gỗ đá quí lạ.

Nên nhớ kỹ, một bộ môn quí tại tinh chớ bất quí tại đa. Pháp cũng nói :

"Plutôt la qualité que la quantité".

Tôi nói làm vậy, và xin cũng ai đừng bắt chước tôi, vì nhà tôi có đến cả thảy mười lăm tỷ yên hồ như sau :

I. BỘ MÔN KỲ THẠCH

1. Hũ đá ngũ sắc, màu xen kẽ như da trứng chim, tròn và đẹp, khéo vô song, đáng gọi "kỳ thạch", không đề hiệu, nhưng tôi định là Kiền Long. Số 20-B (do Ba tôi để lại).

II. BỘ MÔN NGỌC THẠCH

2. Hũ ngọc thạch huyết tẩm, da xanh màu đỏ huyết xen kẽ, có một chỗ nám trắng (lạc tinh) gọt chưa sạch vài chỗ, toàn thể thật láng như thoa mỡ, hai bên chạm nổi sơ, đầu thao thiết, đời Mạt Minh (lối 1600). - (do Ba tôi để lại). - Số 163.

3. Hũ ngọc thạch hun khói (jade fumé) hình trái lê, chạm hoa dây rất khéo, lạc tinh nhiều, mua 7-V-1969. - Đời Khang Hy. - Số 928.

4. Hũ ngọc thạch hun khói, chỗ nào không khói

thì da xanh ửng gân máu, hình dáng rất lạ, và rất tân thời phản cổ điển, nửa phần giống cục đất nắn trong lòng bàn tay còn để dấu ngón tay và kẹt ngón tay, nửa phần lại trông giống lưng người đàn bà y như của phái hiện tại chủ nghĩa (existentialisme), đây là cổ ngọc do thợ chắc đời Kiền Long chế tác. Tuyệt mỹ. - Mua 7-V-1969. Kiền Long. - Số 929. (Hôm mua, tôi gặp hơn sáu chục tỷ yên hồ của một người thôi chơi bán ra, tôi lựa có hai món này).

III. BỘ MÔN SÀNH SỨ

5. Hũ lớn cao 12 phân Tây, sành da trắng không đề hiệu, vẽ hai ô san thủy, chung quanh ô đóng vành chữ THỌ, cao thấp không đều đặng tránh sự nhàm mắt, còn lại chừa trống để khoe màu da trắng, có nứt một đường, men lạc tinh Khang Hy, nét vẽ cổ kính. - Số 561 (30-6-1960).

6. Hũ ám thanh, da trắng lạc tinh nhiều, khu tráng men, chạm gà trống và gà mái trong bụi cỏ, không đề hiệu, nhưng định Ung Chánh. - Số 252 (1948).

7. Hũ nhỏ, dáng xinh, đáy không men, vẽ Long Vân Hổ Hội, Kiền Long. - Số 97-B.

8. Hũ đứng, vẽ độc long ngũ trảo, khu khoanh măng. - Gia Khánh. - Số 175 (mua nhà Trần Tam Hạp, đường Hai Bà Trưng, 28-XI-1941, giá 5$00).

9. Hũ nhỏ, đáy không men, vẽ xanh lam rất đẹp, cảnh ba ông già (Tam hữu) ngồi chờ, có tên tiểu đồng ôm đàn

chạy lại. Mua Faa yue 26-XI-1938, giá 3$50. - Đời Đạo Quang (1821 - 1850). Số 85.

10. Hũ vuông, dáng lồng đèn, bốn ô vẽ cảnh sắn dã bằng màu đỏ xen lam, (nông phu gặp ông lão ngồi câu, trẻ chăn trâu và người vác mai, trẻ gánh củi với ông già ngồi nói chuyện, nông phu khoanh tay nghe một lão trượng phân trần gì đó) đáy đề 6 chữ "Đại Thanh Hàm Phong niên chế) (1851 - 1861). - Chánh hiệu. - Mua ở Trần Quí Cáp 29-6- 1969 giá 3.000 đồng. - Số 930.

11. Hũ bát giác rất khéo, vẽ cảnh chúc thọ, trẻ con đốt pháo, đứa trẻ nầy bụm tai đứa trẻ kia, gia đình đoàn viên, trẻ con cười múa. Nghệ thuật cổ vẫn còn, ảnh hưởng Tây thái hậu vì cảnh chúc thọ đoàn viên, không đề hiệu, nhưng ngầm muốn nói "Thiên hạ nhứt gia xuân". - Định đời Đồng Trị, con bà Tây hậu (1862 - 1874). - Số 253 (mua 7-2-1948, ở Sa Đéc đem lên bán 50$).

12. Hũ đẹp như vỏ hộp quẹt cây, góc vuông vức tỏ rằng nghệ thuật cổ truyền chưa mất, đây là loại sành in khuôn rồi ráp lại, xem kỹ còn thấy lằn ráp, da sần sần nét vẽ không tinh thần, tỏ rằng nghệ thuật gần xuống dốc, không đề hiệu, đoán theo men là đời Quang Tự (1875 - 1907), mua ở La Perle, Catinat, 11-X-1939, với số 7 trên đây (số mục lục 97-A) cái kia số 97-B, hai món 14$00.

13. Hũ hình cá kim ngư kỳ vi và đuôi xếp lại, mắt lồi, miệng ngậm nút hũ là một cái bông, chạm trong hột mã não đỏ, cũng loại đúc trong khuôn sẵn (moulage), rất nhẹ, như vỏ trứng, Pháp gọi "coquille d'oeuf" trước mua

ở Trần Tam Hạp, đường Hai Bà Trưng, 15-4-1942, có đế chạm rất khéo, trước tưởng đời Kiền Long, nay đặt vào đời Hồng Hiến (Viên Thế Khải) đây thôi, số 181.

14. Hũ Hồng Hiến, chế tạo năm 1916 đời Viên Thế Khải, màu ngũ sắc, đã nói trong tập số 4 về sành Hồng Hiến. Mục lục số 86. Có lẽ số 181 và số 86 này là tác phẩm do một người thợ khéo nhứt sót lại của triều Mãn Thanh, Tổng thống họ Viên mến tài nên lập lò Cảnh Đức Trấn lại, sản xuất có một loạt sành năm 1916, niên hiệu Hồng Hiến này thôi.

IV. BỘ MÔN PHA LY BẮC KINH. - (Verres de Pékin)

15. Hũ bằng pha ly có nứt một đường ở đáy, vuông vức, vẽ ngược bên trong vẽ ra, tích hai tướng quyết tử chiến với nhau, giữa có một người cầm cờ đỏ ngũ trắng chứng kiến. Đây là một nghệ thuật đặc biệt của người Trung Hoa, vẽ bằng cọ uốn cong và vẽ ngược từ bên trong, cán cọ di chuyển chật hẹp trong cổ hũ không hơn sáu bảy ly kinh tâm. Nét không run, màu linh động, quả là một kiệt tác. Định đời Quang Tự (1875 - 1907) với ảnh hưởng ít nhiều của Tây Thái Hậu, vì đời này thích hát bội nên cũng thích vẽ tướng ra trận hay đào kép mặc y phục rực rỡ. Mua 7-V-1969. - Số 928-B.

Còn những bộ môn này, tôi không có đại diện trong bộ môn sưu tập : ngà, cây chạm, cây sơn mài, hột cà na hay hột quả bên Tàu, dùng lâu năm, lên nước láng như ngà cũ hay đồ sơn mài quí giá.

Một lý do không dùng tỹ yên hồ nữa là vì thuốc bột

để hít, bên Trung Quốc, lúc trước không sản xuất được và phải mua từ Bồ Đào Nha với một giá rất cao. Bồ Đào Nha gởi thuốc hít qua Trung Quốc đến trận chiến tranh năm 1939 mới dứt.

Ngày xưa, người nghệ sĩ Trung Hoa chế tỷ yên hồ với hai nguyên tắc :

1) Khi dùng vật liệu nghèo hèn, như gỗ, pha ly, sành, sơn mài, ngà, hột cà na,v.v... thì phải thi thố hết tài năng của người thợ, cho món đồ trở nên tuyệt tác giá trị là cái khéo của thợ : Ký Cổ Nguyệt Hiên, Đường Anh,v.v...

2) Khi hũ làm bằng vật liệu quí : ngọc, châu, hổ phách vàng (để thấy thuốc còn hay hết), với vật liệu quí như vậy, thì người thợ chịu lép vế, chỉ khai thác triệt để những nét quí và đặc sắc của ngọc châu : màu sắc, lằn gân, nét độc đáo phải phô bày cho hết, để thấy cái khéo của tạo hóa. Có khi một viên đá cuội biết khai thác, giá trị nhiều hơn một ngọc quí không biết trau giồi.

Người Tàu quả quyết ngọc thạch có đến 123 màu sắc khác nhau, màu phỉ túy (cánh chim sa sả) được ưa chuộng và mắc tiền nhứt, nhưng người Anh lại thích ngọc thạch trắng trong, vì cho rằng tinh khiết không pha trộn với chất kim khí khác. Màu huyết tẩm ngày nay rất được hỏi đòi, nhưng phải coi chừng giả nhiều. Ngọc cổ quí giá đối với người sành sỏi.

Có tỷ yên hồ làm bằng bạc cũ hay bằng vàng, chạm nét đơn sơ thật khéo.

Người Tây Tạng dùng tỹ yên hồ có pha lẫn chút huyền bí : sừng nai ung, nanh heo cổ quái, rễ cây trổ hình kỳ dị.

Nhiều người tân thời dùng nhiều món trận ngoạn kỳ lạ : cà rá có nhận hột ngọc đỏ xanh, chai nước hoa bé tí teo bằng pha lê, có nút đậy kín, mà không ngờ đó là những bộ phận tách rời của tỹ yên hồ đổi kiếp : ngọc cà rá là nút, chai dầu thơm là tỹ yên hồ do thợ bạc Paris khoét nút vặn khu ốc thật kín cho dầu hay nước hoa đừng chảy.

Để trong va ly xách theo cũng gọn, gặp chuyện bối rối đào lỗ chôn cũng dễ, khi túng biến nó ra chén cơm manh áo, tỹ yên hồ và hũ đựng ngải, quả là bạn trung thành của người chơi đồ cổ thức thời.

12-12-1971

14

HAI CỔ VẬT LÀM TÔI THẮC MẮC :

A. *NAI số 426. - (Pl. 5).*

Trong các cổ vật tôi mua sắm để chơi, từ lúc chạy lên Sài Gòn năm 1947, cái nai đánh số 426, mua tại nhà Hoang Nai ngày 4-8-1959 ở Húc, giá 1.000 bạc, làm tôi thắc mắc nhứt.

Nai là một danh từ ngoài Bắc, ám chỉ bình đựng rượu bằng sành, mình to cổ dài. Nhỏ hơn một chút là cái *nậm*, nhỏ nữa là cái *be*, trong Nam gọi *ve*, hay *ve chai*, vì thường làm bằng chai, pha lê.

Ông có cái giò, bà thò chai rượu. - ý nói ông có giò lợn giò bò, bà mới chịu hợp tác bằng chai rượu từ chỗ bà giấu, thò ra.

Nậm nầy chứa rượu "lò chang", mời anh nếm thử, làng cho tháng rồi, là câu tôi làm thay lời một cô gái miền Nam, ghẹo anh khóa từ miền Bắc mới vào, ghẹo nhau bằng hai tiếng nói lái :lò chang là làng cho, tức rượu này là rượu chánh phủ chớ nhà tôi không chứa rượu lậu, rượu đế.

Đến danh từ "*be*", thành ngữ và ca dao nhiều đến chép không hết :

- Cơi trầu be rượu đem ra trình làng (c.d.);

- Rượu ngon trong bc, chè đặc dưới ấm (t.ng.);

- Rượu ngon chẳng lọ bc sành, áo rách khéo vá hơn lành vụng may (c.d.);

- Sống ở nhân gian đánh chén nhè,

Chết xuống âm phủ giất kè kè.

Diêm vương phán hỏi "Mang gì thế ?",

Bc ! (thơ cổ điệu yết hậu).

- Tết nhà nghèo có cái gì đâu, đánh vài bc củ tỏi,

Khách nhà nọ đâm ương ra đó, nói ba chuyện cà riềng. (câu đối xưa).

(trích Việt nam tự điển hội Khai trí tiến đức).

Tốn một ngàn đồng bạc, có một kỷ niệm đi chơi ngoài Huế, mua nhà lão Nai một cái "nai", và học thêm bao nhiêu tiếng lạ, ấy cũng một lý do khiến tôi si mê đồ cổ ngoạn.

Vả lại không phải vô duyên cớ mà tôi phí một ngàn bạc để mua vật này, hiện có mẻ một chỗ nhỏ trên miệng, nhưng tôi không thắc mắc vì chút đó, vì trong đời tôi, có món nào đến tôi mà lành lẽ đâu ? Đều là vá víu, nhưng miễn ăn ở kiếp với nhau, là được rồi.

Hãy nghe tôi tả cái nai này; trong thẻ mục lục chép để lại cho con, tôi viết :

"Bầu rượu, da trắng ngà ngà, men đời Tống; cầm trên tay nặng hơn nhiều loại sành khác, đáy tráng men màu

da cam sậm, tức céladon, nơi cổ và trên da, chỗ nào men tróc ra thì lòi cốt thai đỏ đỏ màu chocolat (ta gọi màu gạch mục); chạm sâu trên cổ hình chim hạc, đầu như đầu vịt; hai mặt hông, chạm sâu :

a) Một bên là hoa cúc xòe cánh trở về một bên, quay từ mặt qua trái (xem hình), chung quanh hoa cúc, có viền một viền hồi văn mũi nhọn, quớt ngược chiều với cánh hoa, nửa giống bánh xe, nửa giống svastika;

b) Mặt bên kia của cái hông bầu, cũng chạm một hoa cúc xòe, kiếng từ hữu quay qua tả, giống hình bánh xe, nhưng cái viền biên không phải vẽ mây sòi nữa, nhưng vẽ miếng chả góc nhọn, y như chéo tụi kết mão "tỳ lư" của hòa thượng nhà chùa.

Cái nai 426 này, làm tôi phân vân. Ban đầu tôi xếp nó vào cổ khí Tống, vì là men Tống rõ ràng, thêm mấy chỗ rạn, đều cổ kính đúng là rạn Tống.

Nhưng tôi thắc mắc, vì đời Tống trọng đạo Lão hơn đạo Phật. Còn cái nai này tượng trưng đạo Phật nhiều hơn đạo Lão. (1

Tôi nghiên cứu lại, và muốn xếp nó vào cổ vật triều Lý (1010 -1225); nhưng tôi còn đôi chỗ chưa quyết định :

- Đời Lý, đạo Phật là thịnh hành nhứt rồi. Chim hạc và hoa cúc biến hình ra pháp luân "xa" cũng đúng nữa, (nhưng tại sao kiếng hoa lại day từ mặt qua trái, bắt tôi

(1) Xem trở lại tr. 131 : Nam Tống chịu ảnh hưởng Phật giáo, Bắc Tống chịu ảnh hưởng Nho giáo (Fujio Koyama).

nhớ croix gammée của Hitler, khác chiều hướng của svastika Phật giáo) ?

- Đời Lý, (1010 - 1225) đồng thời với triều đại Bắc Tống (960 - 1126) và một phần Nam Tống (1127 - 1279). Cái bầu nầy nặn theo céladon và cốt thai đỏ, là dấu hiệu cổ vật Tống rõ ràng.

Ngày nay, bên Đại Hàn, còn lưu lại cổ khí céladon, gọi céladon de Coréc khá giống céladon Song (Tống) và céladon de Thanh Hóa (Việt Nam). (Xem quyển III, Korean arts, ceramics, Ministry of foreign affairs Republic of Korea, 1961, tr. 138). - Tự điển Petit Larousse cho ta hay tại Cao Ly này, triều đại họ Lý cai trị từ thế kỷ XIV cho đến người đại diện chót là ông Syngman Rhee (Yi Sung man, ta quen gọi Lý Thừa Văn).

- Một tài liệu khác, cần khảo tra kỹ lại, là mới đây hai ông Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề từng viết "con cháu vua nhà Lý, sau năm 1226, đã di cư dời về tỵ nạn tại Cao Ly quốc" (Bách khoa thời đại số 301 ngày 15-7-1969).

- Xuống đến đời Trần là một triều đại tôn trọng Nho, Thích, Lão như nhau, và đời Trần trị vì từ 1225 đến 1400, cũng đồng thời với nhà Tống và nhà Nguyên bên Trung Quốc, luôn mấy chục năm đầu nhà Minh.

Lối năm 1279 thì nhà Tống mất nước hẳn. Theo một vài sách kể, thì thợ gốm di thần nhà Tống, không khứng thần phục nhà Nguyên, đã kéo đi lập nghiệp nơi ba chỗ khác nhau đều có sản xuất céladon, đó là :Cao Ly quốc,

An Nam quốc (vùng Thanh Hóa) và Xiêm La quốc (vùng Savankhalok).

Nếu nai số 426 này do lò Thanh Hóa chế tạo thì thuộc dưới đời Trần chớ không phải dưới đời Lý, nếu hiểu theo người Tàu, thì lại dưới đời Nguyên (1279 - 1368).

Đọc sách khác thêm nữa, thì cũng mới đây, giáo sư Nguyễn Phương đinh ninh trong Bách khoa thời đại số 245 ngày 15-3-1967, rằng : nhà Lý cũng như nhà Trần, đều là gốc người Tàu xuống định cư lập nghiệp ở nước Nam.

Để tạm kết luận, có thể nói một cổ vật khi lạc loài xa nơi xuất xứ, thì đã mất hết lý lịch đảm bảo. Như vậy, hỏi ta có nên mua chăng ?

- Xin trả lời : Nên mua lắm chứ, vì một khi điều tra lý lịch được, tức đem vật ấy so sánh với vật trưng bày ở Viện bảo tàng hoặc nơi các tư gia có tàng trữ và tin cậy được, nếu phăng ra manh mối, thì chừng ấy cái mừng biết bao lớn và công sưu tập thật là không phí uổng vậy.

Tôi nói ra đây, như khoe con dao hai lưỡi. Đối với người hiếu học, thì nên mua nếu có dịp. Nhưng những chuyên gia chuyên môn buôn bán các vật này xin đừng nghe tôi nói mà liếc dao lần.

Thật sự, loại cổ khí đời Lý đời Trần này, thỉnh thoảng tôi còn gặp tại các nhà buôn ở Huế cũng như ở Sài Gòn. Tôi mách vì tôi không tiền mua nữa.

13 - 12 - 1971

B. *BÌNH VÔI CÓ QUAI 230. - (PL.5)*

Một cổ vật khác làm tôi bối rối không vừa là bình có quai số 230 (xem hình). Bình này tôi mua ngày 13-V-1943 tại nhà buôn ngọc La Perle, ở Catinat cũ, lúc đem về còn ăn được kẹo ngọt chứa đầy bình, vì bán mùa Phục sinh theo loại trứng gạt mớp dịp lễ Pâques, thế mà bình xưa kẹo mới, chỉ bán 25 đồng bạc (25$00).

Bình khéo lắm, toàn vẹn không sứt mẻ, đặc biệt có "*quai mây biến cù*", da trắng men Tống, bình cầm trên tay thấy nặng, chánh là *céladon*, đáy không tráng men, nơi chưn, vành ngấn và lộ ra, có vẽ một viền biên lớn màu gạch đỏ thúi, theo Pháp gọi *base chocolatée* (xem quyển "*Céramiques à base chocolatée*", BEFEO 1958, vol. XLIV, bài của R.Y. *Lefèbvre d'Argencé* viết); viền này nhái lại kiểu xưa các cổ vật đời Tần-Hán đều bịt bằng đồng đen. Trên chiếc bình, da rạn mịn tuyệt khéo và duyên dáng nhứt là hai chỗ trổ màu đỏ đỏ, lộ gân huyết, là dấu chứng đích xác đó là *céladon*, hai bệt ấy dài, giống như ráng chiều bị mặt trời phản chiếu, thật là huyền bí.

1) Lúc mua đem về, tôi định tuổi bình vôi 230 này vào đời Nam Tống (1127 - 1279), và lấy làm tự đắc mình là giỏi hơn ai, vì rõ ràng là phân biệt được men Tống; lại nữa, cái quai dây mây biến hóa ra con giao con cù, hóa không phải biểu hiệu của luân hồi hiểu theo thuyết Phật hay thuyết Lão -Trang, thì là gì ? Sướng quá, mua vật quí rất rẻ.

2) Nhưng sau đó, từ ngày vào làm việc nơi Viện bảo tàng Sài Gòn, thất bại đã nhiều, lòng kiêu đã lụt, tôi gia tâm nghiên cứu sách vở để giải buồn. Ông *J. Boisselier* là bạn cũ, tặng tôi quyển "*La statuaire du Champa*" (BEFEO, vol. LIV, in năm 1963). Tôi hồi tâm nhìn kỹ lại cái bình vôi, nhứt là cái quai. Tuy quả đó là con giao long (cù) do một dây mộc hóa ra, nhưng dây này không phải dây mây, mà đó là cái cuống dài của buồng cau luôn cả và râu ria, đầu buồng biến ra đầu con giao, và bốn sợi râu cau líu quýu hóa ra bốn chân con thú. Tức nhiên tôi đổi ý lại.

Theo sách J. Boisselier, cau vả chăng là "totem" (động vật tổ) của dân tộc Chàm. Chúng ta để ý nhiều tới người Chàm, từ đời vua Chế Mân, gọi theo Phạn tự là *Jaya Simhavarman III*. Ông vua đen này mê cái màu huyền của công chúa Huyền Trân, nên đem hai châu Ô và Lý dâng cho vua nhà Trần để cưới công chúa ấy vào năm Bính Ngọ (1306). Sang năm 1307, vua Trần Anh Tôn thu nhận hai chậu Ô và Lý, đổi tên là Thuận Châu và Hóa Châu, bất chấp lời tiếc thương bóng gió (mà đâu lọt tai vua) :

- Tiếc thay cây quế giữa rừng, ai cho thằng Mán thằng Mường nó leo !

- Tiếc thay hột gạo trắng ngần, đã vo nước đục lại vần lửa rơm !!

- Tiếc thay hột gạo tám xoan, thổi nồi đồng điếu lại chan tương cà !!!

Nhưng thanh sảng nhứt là ngâm lại bài thơ sau đây, mặc dù tác giả, Hoàng Cao Khải trước làm chuyện bất phải với vua với nước, đã có người khác phê bình, thơ ông hay ta cứ chép :

Vịnh Huyền Trân công chúa

"Đổi chác không ngoan cũng nực cười,

"Vốn đà không mất lại thêm lời.

"Hai châu Ô, Lý vuông nghìn dặm,

"Một gái Huyền Trân của mấy mươi ?

"Lòng đỏ khen ai lo việc nước,

"Môi son phải giống mãi trên đời ?

"Châu đi rồi lại châu về đó,

"Ngơ ngẩn trông nhau mấy đứa Hồi ! (H.C.K.)

Thêm một bài Nam ai khởi đầu bằng câu : "Nước non ngàn dặm ra đi, là cái tình chi ?" chưa biết chắc phải của công chúa đặt khi lên đường về Chiêm quốc, bỗng năm 1308, bà xuýt bị lên giàn hỏa để chết theo Mân vương, vì tục lệ Chàm, gọi *sati*, chồng làm vua rủi chết, hoàng hậu phải hỏa táng mới là trọn đạo. Nhưng ta hãy để Trần Khắc Chung, tuân lời vua Anh Tôn, rước bà về nước vô sự, việc đụng chạm thầm kín giữa hai người ngoài khơi, nếu có, ta cũng không làm gì được và không tìm hiểu làm gì. Việc nên hiểu chăng, là tháng giêng năm Canh Ngọ (1390), nếu không có tên đày tớ Hồi phản chủ

chỉ thuyền vua Chiêm và nếu phát súng Trần Khắc Chân không trúng đích, Chế Bồng Nga nếu không chết vì mũi súng ấy, thì lịch sử ắt phải viết đoạn này lại rồi.

Cái bình vôi số 230, mua năm xưa 25 đồng, đã gợi cho tôi bao nhiêu việc cũ, vậy chớ nó chế tạo vào năm nào ? Từ Chế Mân (1306) đến Chế Bồng Nga (1390) ? Bao nhiêu ước đoán về cái nai số 426, đều đem nói lại về bình vôi số 230 này được. Từ trước, trường Viễn Đông Bác Cổ, quơ đũa cả nắm, đều cho rằng đồ gốm làm tại Thanh Hóa cũng gọi đồ Đông Thanh, đều là gốm Tống (poterie Song). Tuy tôi chưa đi tới chỗ, nhưng tôi mê thích và tìm hiểu nó, tôi định chắc đồ gốm ấy, không phải *Song* (Tống), mà *post Song* (hậu Tống) tức thuộc đời Nguyên (1280 - 1368) và do thợ di thần nhà Tống chế tạo. Khi làm ra nó, tại Thanh Hóa, những tô có cánh sen nổi và như bình vôi số 230 này, có cái quai "râu cau biến chân rồng", đều chịu ảnh hưởng nhiều của mỹ thuật Chiêm Thành. Về sau nhà Minh lấy lại độc lập rồi, các thợ ấy về Tàu, bỏ lại lò Thanh Hóa hoạt động yếu và chỉ làm được chum vại và gạch ngói tầm thường.

Tôi chấm một dấu hỏi lớn về hai cổ vật số 426 và 230 này mà tôi không biết chắc năm chế tạo. Tôi xin trao việc ấy cho các bạn nhỏ. Tôi ạn ủi lấy tôi, nhờ hai vật này mà quên bớt nỗi khổ của đời.

14-12-1971

15

MỸ THUẬT ĐỒ GỐM SẼ ĐI VỀ ĐÂU ?

(Les pièces scatologiques). - Những loại gốm hình giống phẩn.

Một biến thể lạ lùng của chén trà Nhựt. - (Pl. 6).

Sau trận đại chiến khốc liệt kỳ nhì bên trời Âu, nhứt là sau hai trái bom nguyên tử thả xuống và lãnh đủ, bên Nhựt Bổn, cái mộng Đại Đông Á chẳng những tiêu tan theo khói bom độc, mà đất nước thiêng liêng thêm bị gót giày ngoại bang chà đạp ô uế. Phận nam tử, con cháu Mặt Trời, trong lòng lấy làm căm tức, vì binh Hoa Kỳ viễn chinh cấy giống máu cỡi bò vào giống máu gái Nhựt trong một thời gian. Chú khách mới, mặc dù biết điều, mặc dù tôn trọng kỷ luật, nhưng cũng không sao tránh khỏi sự đụng chạm ngoài da trong máu với dân bản xứ. Một đàng chủ, quen tánh ưa duy trì thủ cựu, bảo tồn đến câu nệ, câu chấp. Một đàng khách, vừa rời lưng bò, đít chưa hết chai, sẵn tánh hờ hững, bất cứ việc gì cái gì cũng lấy tiền ra mua, sẵn tánh bốc trời phóng túng, khiến cho khi hai người húc vào nhau, đụng nhau đến đổ lửa mà bụng vẫn không dè. Từ ngày Nhật hoàng làm rơi quyền "bất khả xâm phạm" chỉ một lần này, mà dân đảo Phù Tang lảo đảo như đứa mất hồn. Về phái yếu lại càng thêm tệ : thói phong gấm rủ

là như trước, tuy vẫn biết có lời, vì con cháu thêm cao mấy tấc, nhưng cuộc giải phóng của phụ nữ quá mau lẹ, cho nên hương thơm khuê phòng càng mau thoảng mất, trách nào bọn tu mi nam tử, con cháu của samourai, lòng anh hùng tuy hậm hực, nhưng cũng phải nuốt hận chờ thời. (Cái thời ấy đã đến, Honda bán khắp bầu trời, và chuyển bại thành thắng, nước Nhựt nay giàu có hơn ai, trong đám sống sót sau đệ nhị chiến tranh thế giới).

Riêng đối với phương diện mỹ thuật, Nhựt khó trả lời rằng sự chung đụng kia có hại hay có lợi cho nước nhà. Cứ kéo lẽ ngay ra bàn, quả nghệ thuật cổ truyền có mất mát một vài. Mặt khác, nên thẳng thắn nhìn nhận, mấy mươi năm gần đây, nếu không có bàn tay lông ngoại bang nhúng vào, thì tự người Nhựt chưa dễ gì dứt khoát với những hủ bại bất hạp thời, còn sót lại của mấy ngàn năm "bế quan tỏa cảng". Kết luận ngay bây giờ e không nên, phải chờ thời gian trả lời là diệu kế nhứt. Một điều hiển nhiên lẽ nhận là nếu mỹ thuật Nhựt có thay đổi như đã thấy vậy, ấy cũng nhờ ai ? Nhưng nhờ khôn tính mới được vậy, chớ thiếu chi dân chung đụng cũng với một thứ người ngoại bang đó, mà vẫn thấy lỗ chớ không thấy lời lóm gì ?

Nay xin lấy vài tỷ dụ cho dễ hiểu :

- Về môn tranh dầu, quả họa sĩ Nhựt chưa phát minh được gì, vẫn chưa dứt khoát với tật ham bắt chước, ưa nhại kiểu phương ngoài, và vẫn chưa sáng tác...

- Về ngành kiến trúc, Nhựt nay có lầu chọc trời,

nhà cao mấy từng, ngành này tiến bộ khả quan. Trước kia, người thợ Nhựt noi theo cổ truyền, thích dùng rơm rạ nhồi quết với đất sét để làm vách phên, và quen dùng lụa vải hoặc giấy nhúng dầu làm cánh cửa đẩy qua đẩy lại và vách phòng mỏng mảnh, vì nhớ rằng mình hiện sống ở trên hỏa diệm sơn không biết khạc lửa ngày nào; nhưng nay họ đã bất chấp, chế cửa kiếng dày và sử dụng kim khí làm vách, vẫn mỏng nhưng chắc, và biết dùng ciment cốt sắt kiên cố hơn. Kiến trúc sư Nhật, nhờ vậy, nên tha hồ chế tạo nhà cửa theo ý muốn, vừa tiện lợi hơn và vừa theo kịp các nước văn minh. Có thể nói nay người Nhựt đã nhốt được kiến trúc theo cổ, trong vật liệu tân thời. Hiểu theo cách này, thì thấy bên trời Âu đã thoái hóa, và nghệ thuật kiến trúc Âu lui chớ không tiến, vì đã đột ngột lấy xi măng cốt sắt thay cho đá hoa, đá chạm, và không biết dung hòa kiến trúc cổ với nhà cửa tân tạo, phải đủ tiện nghi nhưng mà còn phải giữ phong độ xưa như cũ. Bên Âu châu, những tác phẩm đền đài xưa, hay và khéo vô cùng, ngày nay sót lại không bao nhiêu, và sẽ bị phá hủy tiêu mất lần. Phương pháp kiến trúc cũ đã mất, phương pháp xây cất tân thời không khéo hơn.

- Đối với nghệ thuật chế tạo đồ gốm, đồ đất nung và đồ sành, - nói đến đây, - xin cho tôi nói cho thỏa lòng, vì tôi đã quen tánh méo mó "thiên vị vì chức vụ" (déformation professionnelle).

Xét kỹ lại, nghệ thuật tinh vi, siêu phàm của cổ Trung Hoa, của thời đại Minh triều (1368 - 1644), và

Thanh triều (1644 - 1912), dường như nay đã thất truyền.

Nhắc lại khi nhà Nam Tống (1127 - 1276) mất đi, thì bên nước Cao Ly cũng như bên nước Thái Lan, hai vùng *Savankhalok* và *Sukhotai* chế tạo được đồ gốm nặng dày men nước biển *céladon*. Đồ *céladon* hai vùng Thái Lan này, tương đương khéo không kém đồ *céladon An Nam* vùng Thanh Hóa (Đông Thanh) cũng xuất hiện đồng một thời đại ấy. Sau này, nhơn mở đường thiết lộ xuyên Đông Dương (chemin de fer Trans Indochinois), trường Viễn Đông Bác Cổ đã tìm được rất nhiều đồ *céladon* trong các ngôi mộ cổ Tàu, chôn đây từ đời Đường, Tống, có khi xưa đến đời Tây Hán và Đông Hán.

Nhưng vì cớ nào, khi nhà Nguyên (Mông Cổ) (1279 - 1368), bị nhà Minh đánh đuổi ra khỏi lãnh thổ đất Trung Hoa (1368), thì bỗng cùng một lúc, cả Thái Lan và An Nam đều quên mất nghệ thuật bí truyền chế tạo đồ gốm *céladon* ?

Bấy lâu các học giả trường Bác cổ vẫn đinh ninh rằng đồ *céladon Thanh Hóa* có từ đời Song (Tống) (960 - 1276), vì màu sắc, men nặng, kiểu thức rất giống nhau. Riêng tôi, tôi lại định các vật này, tuy cũng một tay thợ làm, nhưng chỉ có từ đời Nguyên (1279 - 1368), tức khoảng gần một trăm năm sau, vì lẽ khi nhà Nguyên lấy nước Trung Hoa, thì một mớ nghệ sĩ ái quốc Tàu đã bỏ nước lánh nạn, kẻ thì qua Thái Lan, hay Cao Ly, người thì An Nam, và tiếp tục làm đồ céladon, noi theo nghệ thuật cũ, - *y như lúc còn ở bên Tàu,* - đến khi Minh Thái tổ thống nhứt giang san (1368) độc lập trở lại, người Nguyên bị đuổi về Mông Cổ thì con cháu các nghệ sĩ

Tống xưa, đều rút về cố quốc họ là Trung Hoa, khiến Thái Lan và An Nam, nuôi họ lúc thời loạn, đến thời bình họ về nước họ, và sẵn người Tàu có tánh giấu nghề, nên họ đi rồi, người dân bản xứ, Xiêm cũng như Việt, chỉ biết chế tạo đồ tầm thường, lu mái chum vò, còn mỹ thuật cao làm đồ céladon, đã thất truyền, thật là đáng tiếc. Một lý do khác, hoặc là dầu họ có dạy nghề, mà ta không có vật liệu hảo hạng, thì biết nghề mà cũng không chế tạo được và cũng như không, cũng huỗn y như cũ.

Duy nước Triều Tiên, nhờ địa thế sống chung một cuộc đất ăn liền với Trung Hoa, nên còn duy trì được tổ nghiệp đồ gốm. Người thợ Tàu truyền nghề cho thợ Cao Ly, kế thợ Nhựt thụ giáo với thợ Cao Ly, thành thử ngày nay hai nước này đều nối dõi được nghệ thuật bí truyền đời Tống, để trở nên các tay xảo thủ, chế tạo được céladon, chỉ thua đồ gốm chánh Tống, chớ vẫn hơn các nước khác, luôn cả Trung Cộng, vì mấy ông này quá ỷ y, đuổi hết thợ đời Thanh, triệt để cách mạng khiến nên mất nghề quí hóa. Trong khi ấy, nước Nhựt đời đời tôn sùng nghệ thuật, chế tạo đồ gốm theo Tống, đúc gươm theo đời Chiến quốc, sơn mài theo Minh, và trau giồi nghệ thuật mãi mãi không để thất truyền. Chính Phật giáo cũng từ Trung Nguyên truyền qua Cao Ly rồi mới sang Nhựt Bản, nhưng ngày nay chùa chiền ở Nhựt lại được bảo tồn hơn đâu cả.

Từ đầu thế kỷ XVI, trên lãnh thổ Nhựt, đạo pháp uống trà (Trà đạo) bắt đầu phổ biến mạnh. Nghề chế tạo từ khí dụng cụ để pha trà (chén, dĩa, bình tích)

cũng tiến theo một đà. Nhưng dòng Samourai, tức phái tộc võ sĩ Nhựt, vẫn chưa bỏ tánh dữ tợn, quen chặt đầu phân thây kẻ thù không gớm tay. Cũng may, là lần hồi nhờ ảnh hưởng Phật giáo, rồi họ cũng dịu bớt tánh hung và thuần nết lần. Người Samourai có tánh thích đeo gươm, và cây kiếm đối với họ là vật bất ly thân, nửa bước không lìa. Phần đông, họ giữ đạo Thiền (Zen). Từ ngày theo thuyết Trà đạo ban đầu họ tập rời cây kiếm, để đứng chiêm bái trước Phật đàn. Kế lại, họ chịu buông kiếm để ngồi nghe thuyết pháp. Rồi càng nhiễm sâu đạo Thiền, càng bén mùi đạo lý thiên nhiên của Tạo hóa, người võ sĩ Nhựt bắt chước theo gương Trung Hoa, cũng săm sọi gốc tùng và khóm trúc, tập viết đại tự, và học phép vẽ tranh.

Nguyên tắc Thiền môn dạy chuộng hai chữ "*thanh khiết*" và các trà phòng, trà thất phải chưng dọn trong khuôn khổ "*thoát ly trần tục*". Vì thế cho đến nay, người Nhựt, khi dọn bày một phòng trà, vẫn chuộng đơn sơ, tránh rườm rà, thích một cảnh thôn dã hơn cảnh phồn hoa, phiền toái. Trong mắt người Nhựt, một miếng gỗ tầm thường nhưng gân nổi có vân bông, vẫn quí hóa hơn khúc gỗ mắc tiền sơn son thếp vàng. Một cây trúc "*hóa-long*" một gốc mai "*biến hồ*", đối với Nhựt ắt có ẩn tàng bí mật, chứa chút gì của vũ trụ vô biên, không nữa thì cũng lạ mắt, muốn nhìn hơn những vật cao giá nhưng nhơn tạo, và chưa chắc là tinh khiết, tự nhiên bằng. Phòng trà luôn luôn phải giữ cho được đơn sơ thanh nhã, lựa một miếng gỗ đặc biệt đủ tượng trưng tinh thần cao khiết của chủ gia, họa hoằn lắm mới

khứng kèm thêm một gốc cổ tùng thập kỷ niên (xập kỷ nìn, nói theo Quảng Đông) hay một bức tranh Tống đại thật cổ kính. Được một cổ vật hiếm có, đặt món ấy đúng vào chỗ của nó, người Nhựt còn mừng hơn được một số tiền lớn, quả là "*ngàn vàng không đổi*". Điều tối kỵ nhứt là vật trang phẩm nhiều tiền. Người Samourai dẫu chiếm địa vị cao sang đến bực nào, cũng đặt tôn chỉ của mình trong ba chữ : "*thanh*", "*tịnh*", "*khiết*". Bình sanh họ lấy đạm bạc thay cho xa hoa, lấy thiên nhiên làm trọng, và càng mộc mạc, thô sơ, giản dị, sần dã, lại càng hay. Các bực cao tăng trong Thiền đạo thêm gia công khuyến dỗ, dạy cho các thợ khéo biết chế tạo chén bát để dùng trà, không cần bằng sành bằng sứ mắc tiền, mà bằng đất nung, đồ gốm, một lẽ vì tiết kiệm, một lẽ khác là chuộng tinh khiết, tìm cái gì thoát ly trần tục trong "hỏa biến", ít ra đó là "*vật do lửa đỏ tạo thành*". Dưới mắt các nhà chơn tu cao khiết tao nhã ấy, chưa chắc gì bc vàng chén ngọc là quí, chỉ mắc tiền thì có, chớ chưa chắc tinh khiết bằng đồ đất nung trong lửa lò, và đồ đất nung kia, khiêm nhượng như vậy mới đáng làm vật tượng trưng cho cái khổ hạnh của nhà chơn tu, vì người tu hành đắc đạo, có khác gì một cái chén trà dùng lâu đời mà giữ được còn nguyên, chén càng lạc tinh (usé, patiné), càng như ẩn tàng một đạo đức nhiệm mầu, kết quả của một đời tu hành khổ luyện. Nhà tu hành, có thể ví như một chén trà thô kệch nhưng thanh cao : hình dáng xù xì bề ngoài mà bên trong không giữ một chất gì đục, từ cục đất biến ra rồi về với đất, không như chén sứ, sạch lắm mà nhiều

khi cũng chứa nhiều thứ tanh hôi lắm, và nhờ lớp da trơn mà không ai biết bề trong. Người tu sĩ từ thứ dân đào tạo, giữ được một lòng trong sạch, không nói ra, chớ bực vương hầu tham nhũng đâu sánh bằng ? Sen trong bùn, ví với hường trồng bằng phân chuồng, hai thứ vẫn khác !

Đất nung biến sắc, nhờ lửa lò un đúc, như nhà tu luyện chí công, không để tâm vướng bụi trần. Tự cổ chí kim, nghiệm ra bất cứ thứ gì vào lửa cũng tiêu nát ra tro, duy có đất sét, vào lửa biến hóa, có khi trở nên "ngọc", và có thể nói từ mấy ngàn năm chế tạo, không món nào giống y món nào, và kể về đồ đất nung, thật không có một cái chén thứ hai giống y hay trùng bản với một chén đã làm từ trước : chén hình thù càng quái dị, càng được xem có như vậy mới đáng gọi là "*tử công phu*".

Đạo Zen của Nhật Bản có chịu nhiều ảnh hưởng của học thuyết Lão Trang, pha thêm thần giáo sẵn có của người Nhựt, tự xưng là con của Mặt Trời. Zen thọ lãnh bao nhiêu mầu nhiệm bí ẩn của các vị cao tăng, và của các bậc di thần, ẩn sĩ triều Nam Tống. Mông Cổ, sau gọi Nguyên, dấy binh chiếm đoạt miền Bắc Trung Hoa, nhị đế mông trần, bao nhiêu tinh hoa nước Tống đều dồn xuống miền Nam. Triều Nam Tống thành lập và kéo dài thêm từ năm 1127 đến năm 1279. Tuy binh tàn lực yếu, nhưng họ thu hình giấu vúc, dồn ép tinh thần học thuật vào chung trà an ủi. Càng về lâu, họ càng say mùi đạo lý của chén "*trà đạo vô ưu*".

Sĩ phu đời ấy, người nào cao khiết thì tĩnh tu chuông

mõ kệ kinh. Người nào nhiều cảm khái thì trở nên khoáng đạt, lấy rượu chôn sầu. Người nào sẵn tâm hồn nghệ sĩ thì giết thì giờ bằng vẽ tranh, làm thơ, viết liễn đối, luyện viết đại tự. Rồi trong nước, phát sanh một tục xét ra rất có hại về sau, ấy là tật *thanh đàm. Thanh đàm,* nghĩa là chỉ bàn cái lý hão, cái lý khô, mà không thiết đến sự thực. Từ ông cựu văn quan trong triều, đến ông võ quan ngoài trấn, cho đến các người ẩn dật cư sĩ, rút sâu trong rừng thẳm, cũng thường tụ hội gặp nhau, thanh đàm. Khi thì hội ẩn ở rừng trúc, khi thì vịnh phú ở lan đình, khi thưởng nguyệt khi ngắm cúc, có khi lại đề huề có ca nhi mỹ tửu, trốn vào rừng thưởng thức ti trúc cầm ca. Lúc nào cũng bàn đến sự cao siêu thoát tục, khoáng đại xuất trần, nhất thiết biết mình là thanh, bao nhiêu người khác, dẫu rằng không tục, cũng đều ô trược. Quốc gia chính sự đắc thất thế nào, quân Nguyên đã đến gần hay còn ở xa, con cái chưn quân chưn lính có còn sống hay đã chết rồi, nhất thiết gác để ngoài tai, không cần biết tới. Nếu cứ đà ấy mà sống, thì tiền đồ quốc vận còn gì ?

Nhưng những bức tranh bi quan kể trên, chỉ dùng để tả mạnh mức phát nguyên nghệ thuật uống trà để quên lãng sự đời của người Nam Tống, nhứt là của người Hán tử miền Nam, nơi sản xuất danh trà và nơi chế tạo chén để uống trà "*Thố hào trản*" đời Đại Tống (tasses poil de lièvre des Song). Riêng nghề đồ gốm, người Trung Hoa đã dạy người Triều Tiên và người Nhật Bản, nên chuộng những chén xấu xí từ trong lò biến ra như vậy và Pháp gọi "tasses accident de four". Họ xem chén ấy không khác tượng trưng những người chiến bại như họ, những người

nước mất nhà tan, bọn di thần nhà Tống, từ Bắc di cư vào Nam và biết bao giờ trở lại quê hương cũ. Chén có da nổi sần sần vì lửa lò quá độ cao, làm cho men chảy, men "khóc", và những giọt lụy đóng dưới chân chén ấy (gouttes, traces de larme) làm cho chén nổi nằng nổi u, nổi cục nổi bướu, đã không bị vứt bỏ lại thêm được tâng tiu, vì trong mắt họ đó là bạn cùng chung một cảnh ngộ : cảnh ngộ của kẻ chiến bại, thua quân Nguyên, không khác chén kia thua sức nóng hỗn lửa lò !

Người đi tu không cần về diện mạo. Hình dung tốt xấu không đáng kể, đáng kể không là đạo đức nội tâm. Như bọn di thần Mạt Tống, còn gì nữa mà khoe sang khoe quí ? Luyện chí cho cao, luyện tâm cho sạch, thì đạo càng tinh vi, chánh quả mau đạt, thành công có ngày. Tinh thần ấy, quan niệm ấy, có lẽ cũng do kết quả một phần nào của sự lập dị của phái chiến bại yếm thế.

Càng truyền lần xuống đời sau, ý nghĩa chiến bại phai bớt lần, nhưng trái lại thói lập dị càng tăng : Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam, đồng học theo một thuật, theo tôi, một phần nào cũng vì tánh tự ti mặc cảm nhiễm từ nhiều đời.

Ngày nay người sưu tập Á Đông đua nhau tìm kiếm và sưu tầm :

- Đồ đất nung có lưu dấu chỉ tay của người thợ nặn ra món đồ;

- Cổ vật đời trước, Đường hay Tống, tuy kịch cợm, men dày chảy không đồng đều, nhẽu nhão, vấy vá, tuy

vậy mà ưa thích, vì cho là cổ quái; nếu men chảy có giọt, nhiều khi ứ đọng dính khắn, đóng đùn cục dưới chân dưới đáy (gouttes de larme), thì lại càng thêm vẻ kỳ quan;

- Món đồ bị lửa táp lem luốc, có khi từ màu hồng dợt biến ra màu hường mét (rose pâle), hoặc từ hồng sậm trổ ra đủ thứ màu (ngũ sắc) như đồ tam thái, ngũ thái,v.v...,

- Hoặc đồ vật có dấu vết vỏ sò vỏ ốc dính khắn bên hông, lấy đó nghiệm ra cổ nhân đã biết để chung vỏ sò vỏ ốc chung với các món đồ còn sống vào lò, một là cho các món đồ hầm, khi nào men chảy, sẽ không dính chùm nhau lại; hai là đã biết và kinh nghiệm khi sò ốc hóa ra vôi trắng là lúc ấy hỏa độ trong lò đã đúng sức, như vậy chừng đó không nên chụm củi nữa và ngưng đốt lò là vừa. Biết vậy rồi, thì đồ nào có vỏ sò vỏ ốc in dấu lại trên men, là cổ lắm; bởi vậy cho nên ngày nay các nhà khảo cổ cũng nương theo các dấu vết ấy mà định tuổi, hoặc độ chừng thời đại chế tạo của các cổ vật còn lại.

Từ trước đến nay, bên Âu châu vẫn khinh thường nghề làm đồ gốm. Dưới mắt họ, ấy chẳng qua là một thứ mỹ thuật tỉ tiểu, nhỏ mọn, thuộc hạng thứ *(art mineur)*.

Trái lại bên Á Đông, nhứt là bên Nhựt, có nhiều môn phái rất trọng nghề chế tạo đồ gốm, cho rằng đó là một

môn kỳ bí, có thể giúp con người thoát ly trần tục bằng tư tưởng, một phương pháp để tìm hiểu bí ẩn của vũ trụ, một nghệ thuật không kém thuật vẽ tranh hay viết đại tự. Người thợ nào đã chế tạo được tỷ như một chén trà, hay một món đồ gốm kỳ dị, không giống của một ai, người ấy sẽ tự hào "*đã đắc đạo thành công*", và trong nghề nghiệp, nay mình "*đã đi đến nơi đến chốn*".

Thợ đồ gốm Nhựt, cũng như thợ Triều Tiên, vẫn giữ tục tốt "*phụ truyền tử kế*" người một nghề thường ở chung xóm, hiệp lại thành phường và luôn luôn không bỏ nghề, nghèo thì chịu, không dời chỗ ở, nhứt là không bao giờ chạy theo nghề khác, cũng không cạnh tranh với người đồng nghiệp.

Họ sản xuất theo phương pháp "*bất vị nghệ thuật*", không vị món hàng bán chạy mà tăng giá hoặc làm cao, dốc lòng sản xuất để cung phụng nhơn quần xã hội theo phạm vi và khả năng của mình, mai sau món đồ được lưu truyền qua đời khác, là đã mãn nguyện. Thuở trước người nghệ sĩ cũng như công nhân đãi nhau "*dĩ hà nhất thể*", ngang hàng nhau, không phân giai cấp, vả lại luật cung cầu không đàn áp nặng nề như hiện nay. Khác hơn trước, ngày nay nghệ thuật làm đồ gốm đã xuống dốc, các lò chuyên môn khắp hoàn cầu, luôn cả ở Nhựt, muốn cho đủ sống, phải xoay qua nghề hạ cấp, như làm chai đựng rượu, chai dày đựng nước cường toan, làm ống khói thông hơi nhà bếp, thậm chí làm đến ống dẫn nước dơ cầu xí..., hoặc làm cục đỡ dây điện cao độ, v.v... Nếu còn tiếp tục giữ nghề cao đẹp, chế tạo ấm tích chén trà thì cũng làm

đủ cung cấp người khách đặt hàng, muốn sản xuất cho mau, cho được số muôn số ngàn cho kịp sự đòi hỏi và chiều theo ý muốn của khách tha phương, không cần thiết đến sự khéo léo và không trau giồi nghệ thuật, thảo nào nghề chẳng suy vi đến độ sắp tàn.

Người thợ gốm Nhựt ngày nay đã mất lòng tự tín, không còn xem mình là nghệ sĩ thuần túy và đã đặt mình vào hàng khổ lụy (coolie), làm thuê làm mướn ăn tiền - khách mua là người xứ lạ, nên thợ chỉ muốn tiền mà quên bản lĩnh quốc phong.

Trừ những người làm nghệ thuật vì nghệ thuật, còn giữ cổ phong, một số lớn lại ham bắt chước kiểu mẫu nước ngoài, làm món đồ nhái theo hình có trong sách mẫu rao hàng, và vì vậy từ người thợ xảo thủ, nay đã mất "hơa tay", quen nhái kiểu của người mà quên mất tài nghệ của ông cha để lại. Đã vậy, thời đại này lại chuộng máy móc, ham món đồ rẻ tiền không kể gì mỹ thuật, làm chén dĩa bằng giấy ép, bằng mủ keo, cho nên nghệ thuật thủ công chế tạo càng lu mờ suy kém.

*

Giữa lúc người Nhựt bình dân ham mới nới cũ, thì người trí thức thức thời nóng lòng đua nhau tìm cách cứu vớt nghệ thuật đồ gốm cổ thời. Các nhà sưu tập hữu tâm hữu sản, không nệ tốn hao, thi nhau đổ xô và đua nhau tìm kiếm mua lại những chén trà cổ các đời trước :

1) Chén Tống được quí chuộng nhứt, nhưng làm gì có, vì đồ giả tạo quá nhiều;

2) Chén trà cổ Triều Tiên, hình thù tuy kệch cợm, nhưng người Nhựt mua với giá cao vì chén hạp thời trang lúc này và đúng với ý thức sở thích;

3) Chén trà Nhựt, của thế kỷ XVI, XVII, nếu cái nào còn sót lại, thì quí hơn vàng.

Câu chuyện, nếu chỉ có bấy nhiêu thì tội chi tôi viết cho chướng mắt quí độc giả ? Tập san Pháp văn "Revue FRANCE - ASIE" (Pháp Á tạp san), số 170 xuất bản tại Đông kinh tháng 11/12 năm 1961, trương 2632 - 2639, có ghi một bài khảo cứu lạ. Tác giả là ông Pierre Rambach, có kể lại tiểu sử một nghệ sĩ Nhựt thật điển hình, tôi nay xin tóm tắt lại để rút một bài học hay :

Ông Kamiguchi xuất thân là chủ một hiệu may y phục lớn bực nhứt nhì tại Đông Kinh. Đương làm ăn xân xẩn và đương phát tài, Kamiguchi bỗng sinh tật chán đời, tự nghiệm rằng : "Dầu tài nghề hay giỏi đến bực nào, dầu cắt may được bộ y phục khéo nhứt và vừa vặn nhứt, thì bộ y phục ấy, dùng được vài ba mùa thì cũng phải vứt đi, thay thế bằng bộ khác; không như đồ gốm, nếu mình chế tạo được món nào thì để dùng đời đời, càng giữ được lâu năm lại càng trở nên quí báu". Vì nghĩ vậy, nên từ đó, Kamiguchi tuy vẫn tiếp tục cắt may, không bỏ nghề làm ra tiền ấy, nhưng mỗi tuần lễ, anh dành riêng bốn ngày nghỉ xả hơi để tự tay mình vui việc lấy đất sét nhồi nặn làm ra từ cái chén nhỏ, phơi khô và đặt chén vào lò

hầm một mình ên, tự anh ta chế tạo được những dụng cụ để uống trà theo sở thích : từ chén uống trà đến chén uống sake. Một điều lạ là Kamiguchi sản xuất thật nhiều nhưng không bán ra món nào, làm được bao nhiêu thì bày biện trong nhà để chơi, ai nài giá nào cũng không bán. Chất la liệt trong nhà, thét rồi chất tới ngoài sân, và chất bít cả lối đi. Một đôi khi, gặp bạn nào tỏ ý thích, thì Kamiguchi tặng riêng vài món, chớ không bán lấy xu nhỏ xu lớn nào. Có ai hỏi, thì Kamiguchi lý luận : "Nếu bán ra, sẽ đổi tánh. Ham bán được tiền nhiều, sẽ gặp cái nạn mất tự chủ và phải chiều ý người mua. Chiều theo mãi rồi còn tự do đâu làm theo sở thích của riêng mình ? Tôi chế tạo đồ gốm, Kamiguchi nói tiếp, là tôi làm tôi chơi, không khác một nhạc sĩ dạo một bản đờn, hoặc anh khách đi đường huýt gió khi cao hứng. Như vậy mới thật là tiếng nói của tâm hồn".

Bình sanh Kamiguchi không thích có khách đến nhà. Những người dị tánh như vậy, gần như vậy, đều thích sự yên tịnh, không muốn ai đến khuấy rầy. Kamiguchi thầm trách những ai kia đã làm cho nước Nhựt tan tành, mất vẻ thiên nhiên, nhưng lúc ấy ai kia mạnh thế, làm sao Kamiguchi thốt ra lời mà ai kia nghe cho. Kamiguchi trở lại trách bọn tân thời ỷ tiền ham cất nhà chồng chất từng này lên từng kia, cao ngất trời, xem xốn mắt, ngó mỏi cổ, nhứt là các nhà máy kỹ nghệ, điện chạy rầm rầm, những lâu đài cao chọc trời ấy, che khuất cảnh thiên nhiên chùa cổ nhà xưa, làm mất hết vẻ đẹp sẵn có và còn gì là danh lam thắng tích ? Trong nước càng ngày càng tiến, càng thêm nhiều máy móc, những hạng người đa

sầu đa cảm, có tánh câu nệ và thủ cựu như Kamiguchi, lại càng như qui rùa gặp gió bão, càng nén lòng không cởi mở.

Mỗi khi anh ta nung được một chén có nhiều u nằng thì lấy làm đắc chí, tự ví chén nọ có phần giống mình, cũng ghẻ thẹo mụn nốt, hễ già thì da trổ đồi mồi, và chén cũng có tàn nhang không khác !

Một hôm anh ta nung được một cái chén, lủng một lỗ bên hông, thay vì vứt đi, anh ta kê mắt nheo theo lỗ, để nhìn trời, lại khen : "Chén này tôi tạc giống bầu trời, gẫm lại cũng "bé tí teo" mà cứ tưởng rằng lớn !

Kamiguchi từng tuyên bố : "Chén tròn vo, chén đều đặn, thì bất cứ đàn bà trẻ con nào, hễ chăm chỉ đều nắn được cả. Có khó khiếc gì, miễn đặt cục đất cho ngay ngắn trên bàn quây, đạp cho đều chân, kềm mấy ngón tay cho ngay, thì muốn có chén tròn được như chơi, phải đâu là nghệ thuật ? Đàng này, làm được một cái chén méo mó, có vẻ tự nhiên thiên tạo, đó là "*chén méo mó có nghệ thuật*", như vậy mới là khó lắm cho chớ ! Làm được rồi, trong trăm ngàn cái, không giống nhau, phải là mầu nhiệm không ? Vả lại vạn vật, hễ vào lửa, nếu không tan ra khói ra tro, thì cũng chảy lỏng như loài kim khí. Duy có đất sét, gặp lửa hồng nung đỏ, thì biến hóa vô cùng, không biết trước được, có khi trở nên vật hữu dụng, ngàn thu còn mãi mãi, ngó vào vui mắt đời đời.

Năm 1961, Kamiguchi tuổi ngót sáu mươi mà còn tráng kiện, xem người rất trẻ. Anh ta sống giữa kinh đô

Đông kinh náo nhiệt, nhưng tuy ở chốn phồn hoa đô hội, mà vẫn giữ phong độ bình thản như một sư hữu trà đạo của thế kỷ XVI, sống ung dung tự tại như người sơn nhơn sống chốn lâm tuyền. Hoa viên của Kamiguchi là cả một tiểu giang san, nói cách khác, là một bài thơ hàm súc. Lúc còn tuổi quân dịch, Kamiguchi từng theo chân đạo binh viễn chinh, quyết xây mộng Đại Đông Á. Mộng bất thành, anh trở về nước, buồn, tạo một hoa viên gợi lại phong cảnh đã thấy. Vẫn còn cảnh cổ điển : cây kiểng uốn lùn, bể cạn có hòn đá cuội kỳ dị; hòn non "giả sơn" như thiệt, có suối reo có cá lội, có hoa lạ, có lan quí, kỳ hoa dị thảo xem thật đẹp mắt, nhưng đặc biệt hơn hết là giữa hoa viên, anh dựng một lều tranh mái lợp lá, vách phên tre, hệt như thảo am của dân ở quần đảo Polynésie mà anh từng dừng chân tại đó, trước lều cũng có treo lủng lẳng một hình nộm gỗ kiểu Polynésien, anh gọi lều ấy là *"trà thất tạm thời buổi bất định hiện tại"*. Sân hoa viên có trải đá cuội dày và trắng muốt, trong hồ sen mọc chen với hoa súng bông tía, có cá thia thia Tàu vảy vàng, lội tung tăng từ cặp, khoe vi giương cánh, xem rất nên thơ. Cạnh hồ có mấy khóm cỏ bồ bồ mọc tràn lan xen với giống lác miền nhiệt đới, che lé đé một gỗ súc nguyên cây thật lớn, thả nằm dài giữa sân y như một con sấu già phơi mình ngoài nắng. Đó là chỗ của Kamiguchi tiếp khách. Anh ta bày la liệt chung quanh gỗ súc, những chén của mình chế tạo, gọi để cho chén hòa mình trong vũ trụ; và có bao nhiêu cổ vật ngoạn phẩm mua được từ ngoại quốc, - giá thử gặp tay người khác ắt tâng tiu lộng bày tủ kính giữa nhà, đàng này Kamiguchi bỏ cần bừa,

nhét tuốt dưới bụi cỏ dại, lại thả ngầm dưới hồ, mặc cho cá rỉa và rong bám. CÁc bạn hữu đều lắc đầu trước cái gàn của Kamiguchi và kết luận có lẽ vì buổi viễn chinh thấy nhiều chết chóc, lại nữa, xung khắc oán ngầm đám quân đội mẽo chiếm đóng lúc ấy tác oai tác phúc, nên tinh thần lão Kamiguchi bị dao động mạnh, và ước mong sau một thời gian để dung hòa mới cũ và tìm hiểu tương lai, thế nào rồi nước Nhật cũng lấy lại thăng bằng và trở lại truyền thống tổ tiên; thế nào rồi con cháu xứ Mặt Trời cũng phản ứng kịp thời và bồi bổ nghệ thuật cổ truyền cho kịp đà tiến hóa vô biên vô tận của thế giới. Đó là lời ước của các bạn hữu Kamiguchi mà cũng là lời ước chung của các người Nhựt có tâm chí biết lo cho tiền đồ quốc gia.

Bản tính của Kamiguchi lại thị đời ưa chọc ưa giễu, ưa nói xóc để chờ xem phản ứng của đối phương. Và đó là một đặc tánh của môn phái đạo Zen. Một hôm có một vị thượng khách, cũng hàng tổng bộ, hay quốc khanh chi đó, đến xin Kamiguchi tiếp kiến ngay tại lò chén của chủ nhân. Đúng giờ hẹn, quả chủ nhân không mời khách vào nhà, và mùa đông giá rét, Kamiguchi lại tiếp khách tại hoa viên, mời khách an tọa trên gỗ súc xù xì. Một lúc sau, chủ nhân pha trà rồi tự tay dâng lên vị tân khách một chén nóng hổi, mùi trà phưng phức ngọt ngào. Bên hông chén, có chạm một chữ triện rất dễ thấy : "*NGỐC*". Vị khách không nói gì, vẫn điềm nhiên không tỏ vẻ bực tức, và vẫn hòa nhã ung dung như không có việc gì. Khi ấy Kamiguchi mới chịu thi lễ và tạ lỗi một cách cung kính, và khỏi nói khách và chủ từ phút ấy, đối xử với

nhau đúng nghi thức Trà đạo cổ truyền đã dạy.

Khi tôi đọc tiểu sử của Kamiguchi trong bài Pháp văn nói trên, tôi đã đi từ đột ngột này đến kinh dị khác. Chẳng đặng đừng, tôi xin trích ra đây nguyên văn một câu : "Il s'est amusé à exprimer sa théorie de la manière brute, en faisant des poteries en forme d'excrément". (Chàng thích tỏ lập trường về thuyết sỗ sàng của mình bằng cách nắn nặn đồ gốm lấy kiểu theo cục phẩn, cục cứt, lấy những vật dơ dáy thế ấy làm mẫu, để coi theo đó mà nắn đồ đất và đồ gốm (xem hình).

Khi đọc mấy hàng này, tôi tưởng đâu mắt lòa, xem lộn chữ. Nhưng trang sách viết tiếp :

"Pour revenir aux poteries d' inspiration scatologique, il est utile de rappeler le rôle important que joue la défécation chez l'enfant en bas âge. Il veut démontrer que l'art a commencé à se dégrader au moment où les notions sanitaires sont apparues, créant une distinction entre le propre et le sale. Les artistes, par souci de plaire, ont peu à peu réduit leurs sentiments à une expression édulcorée". (tr. 2637 bài ông Rambach nói trên).

Đại khái tôi dịch :

"Trở lại vấn đề lấy "cứt", lấy "phẩn" làm kiểu mẫu, làm hình thức cho món đồ gốm : cái chén, cái bát, cái bc rượu sake, thiết tưởng cần nhớ đến vai tuồng quan trọng của sự bài tiết (đi ỉa) của đứa trẻ sơ sanh. Chung qui người ta nghĩ ra kiểu vở dường ấy, chẳng qua chỉ muốn tỏ rằng nghệ thuật đã bắt đầu suy đồi khi vấn đề dơ sạch

hiện ra, khi con người biết phân biệt cái gì là tinh khiết, cái gì là bẩn thỉu. Mảng lo chiều lòng khách, cho nên người nghệ sĩ đã để cho "giấm chua đường ngọt" gia giảm, chi phối cả cảm giác chơn chính của mình".

Phần kết luận. - Đọc hết bài văn Pháp, luận về nghệ thuật đồ gốm Nhật Bản tân thời, tôi bắt nhớ đến những tích cổ và những dật sử đã học trong truyện sách Tàu thường thấy :

- Chuyện nếm phẩn để biết mẹ đau nặng nhẹ, ghi trong cổ tích "*nhị thập tứ hiếu*";

- Chuyện Việt Câu Tiễn nếm cứt trong "*Đông châu liệt quốc*";

- Chuyện trong *Tây Hán diễn nghĩa,* tích Trương Lương lượm giày tại đầu cầu cho một ông tiên, tên là Huỳnh Thạch Công : ba phen lượm dép quì dâng lễ phép; - Ba phen đến chỗ hẹn, trễ đôi phút đều bị quở rầy, thế mà Trương Lương không dám hờn, và nhờ giàu lòng nhẫn nhịn nên được truyền giáo đạo mầu. Cách thử bụng học trò đến nước đó, duy trong truyện và vào đời xưa, mới có thể có được.

- Chuyện một ông tiên, giả dạng ăn mày, ghé chốc cùng mình, ngày ngày lại xin cơm và mỗi lần như vậy đều ngồi trên một cái cối giã thuốc của một hiệu buôn thuốc bào chế sẵn, không ngờ đó là một cách thử lòng nhẫn nại của chủ nhà, sau ông tiên không trở lại nữa, và cái cối chứa máu mủ dơ dáy ấy lại có phép mầu nhiệm, giã thuốc vào đó thì năng trừ bách bịnh;

- Còn bao nhiêu điển tích khác chung quanh việc nhớp nhơ thấy bề ngoài, lại che đậy sự tinh khiết bề trong : tích Lý Thiết Quãi, nhập vào hồn xác thằng cùi, nên đi cà nhót, tuy xấu xí mà phép thuật cao cường, đứng hàng đầu trong Bát tiên; chuyện đời trước thầy giáo dạy học, hay cha mẹ chồng hoặc cha mẹ vợ, thường hay ép buộc học trò, con cháu, rể dâu, phải ăn cơm thừa, cơm bỏ mửa, ăn uống trong tô chén mình đã dùng rồi , để xem cách phản ứng và tình đối đãi của đương sự (tôi đã bị trong cảnh này rồi); sau hết, chuyện người sưu tập Á Đông thích đồ vật lạ mắt : ưa cái chén da rạn, và rạn cách nào (ổ nhện, da rắn, trứng cá, chân muỗi,...) , thích cái độc bình céladon, nặng như đá và mát như ngọc cẩm thạch.

Đàn bà bất cứ nước nào, tân tiến hay thủ cựu, đều ưa thích kim cương hột xoàn.

Phần nhiều đều ưa vật gì cổ quái : con gà ba chưn, cái nanh heo đặc, cái gạc nai ung, hoặc cục đá nhẵn nhụi bóng ngời (đá mắt mèo), hoặc cây trúc già nhặt mắt trổ hình "*trúc hóa long*", hay là cây tùng cằn cỗi gốc lớn giống đầu con lân "*tùng biến lân*". Đừng tưởng những người hiếu kỳ, ưa các vật này, đều là dân lạc hậu; ngày nay cũng có hiếm người tân tiến vẫn tin tưởng theo, và cũng mua sắm và đeo trong mình, không chỉ cũng an ủi lấy mình rằng có vật quí, hộ mạng.

Chung qui chưa chắc ai tiến bộ, ai thụt lùi, chẳng qua cùng một tánh trẻ con còn sót lại, không đeo được vật đắt tiền quí báu thì đeo hình ảnh ý trung nhân.

Hãy khoan cười Kamiguchi gàn, trổ hình chén trà giống cục phân khô. Đứa trẻ con nhà giàu, cha mẹ cho mặc sang, không muốn; cho ăn sang, không thèm lại ưa bộ áo thợ máy, ăn húp nước mắm như con chị bếp, và khi được cha mẹ biếu đồ chơi mưa từ Mỹ, Pháp, lại đem đổi với con vụ ó, cái giàn thun làm bằng nhánh ổi, của đứa con anh tài xế, nhưng món xấu xí kỳ cục ấy lại có ma lực hấp dẫn hơn các con búp bê cử động bằng máy, biết cười biết nói và giá mắc hơn căn nhà của thằng dân lao động.

Tóm lại, con người thường có tánh ham chuộng cái gì thật mới lạ hoặc là khó hiểu. Xét cho cùng, người Á Đông hấp thụ nhiều đời huyền bí của thuyết Lão Trang, nhiễm nhiều thuyết Phật rồi lại mê đạo Gia Tô, muốn hiểu Hồi giáo, cho nên nay khó nói giữ được rặc nòi. Chén có hình như cục phân khô, người Nhựt bán ra với giá xấp mươi lần cao hơn chén tròn trịa xinh đẹp, và thì tổ của chén *scatologique* này, có lẽ là loại *temmoku*, loại *thố bì trản* đời Tống chăng ?

Khi ta lấy chén thố bì trản lật úp xuống, thì hình nó cũng lù lù như đống kia. Và thử lấy chén trà, gọi chạm trong sừng "tê giác", lật úp nữa thì cũng lù lù một đống như kia không khác.

Vừa rồi, tôi nghe một người nói với tôi, sở dĩ Kamiguchi làm chén hình cục phẩn, là thâm ý muốn trình diện cho ai kia : "Đó ! Chúng bây đã làm cho nước ta nay trở nên như vầy !" Người ấy muốn ám chỉ sự tai hại của hai quả bom nguyên tử mà nước Nhựt đã lãnh đủ trong

trận chiến tranh vừa qua. Nhưng nay vết thương đã hàn gắn lại rồi, nhắc lại nữa làm chi ?

Uống trà trong chén thố bì trản, ắt do các triết gia đời Nam Tống truyền lại. Tự mình đi tìm khổ hạnh để nhớ mãi cái vạ nước mất nhà tan do quân Phiên nô miền bắc gieo họa. Cũng là một biến thể của sự "*nằm gai nếm mật*" của đời Đông Châu xưa kia truyền lại chớ gì ? Mẹ Nhạc Phi xâm trên lưng con, bốn chữ "*Tinh Trung Báo Quốc*" cũng không ngoài ý xả thân giữ chữ "trung", cái "*thù mất nước chớ quên*". Nếu phăng lần lên nữa, mỗi phái tu hành đều có tục ép xác , ăn uống kham khổ, cữ dùng những vị, những mùi kích thích mạnh, cữ nhiều món ngọt ngon, đạm bạc chay lòng, tập không được nhờm gớm, tập làm nhiều việc thiện không kể dơ dáy truyền nhiễm, nuôi người phế nhơn phung cùi, xông pha săn sóc chỗ có bịnh dữ hay lây, nơi trận tiền, cứu nhơn độ thế... Tôi lại biết tục người chơn tu cơ mc miền Ba Thắc, ban ngày đi cắm cây lau cây sậy trên các gò mả hoang vu chờ khi mặt trời sụp xuống, tư bề sương sa gió lạnh, sẽ đi tìm các chỗ cắm nêu làm dấu, đọc một loạt kinh, ý muốn giúp những oan hồn uổng tử kia sưởi ấm cốt xương khô dưới núm mồ tối tăm lạnh lẽo. Như vậy đâu phải đi tu rồi ngồi xe hơi bóng rạ ngoài đồng hứng gió, rằng lại đi thả chim làm phước ? Khi tâm đã thành, thì chén sứ cũng như bát đân : uống trà trong chén xấu xí lủng lỗ của lão gàn Kamiguchi, đối với họ, là một chuyện hết sức tầm thường. Chén hình phần đâu đáng ghê bằng chén sứ xưa từng đựng đồ dơ hơn nữa.

Nước Nhựt là một nước đầy hứa hẹn. Dân Nhựt là một dân phi thường đầy nhựa sống. Sau trận đệ nhị chiến tranh, tâm hồn họ bị đảo lộn, nên họ lấy chén trà đem ra bóp dẹp rồi lại vo tròn. Tôi không đi qua viếng nước Nhựt nữa nên không biết cái mốt làm chén hình phẩn có còn tồn tại chăng ?

Nay họ đã gượng nổi và tiến rất mạnh. Tôi tưởng mỹ thuật gàn kia cũng dứt, ta hãy chờ xem và không nên vội kết luận.

Nếu chén hình phẩn vẫn còn tiếp tục chế tạo, tôi xin trở lại đầu đề, với câu hỏi chán nản : "*Mỹ thuật sẽ đi về đâu ?*".

Nếu họ thôi làm chén hình phẩn, thì đây là một cơ hội cho các nhà sưu tập, nên tìm để bổ túc bộ môn của mình. Đừng chê nó còn mới, chưa được cổ. Há quên câu thiệu của các nhà chơi đồ xưa, thuở nay gồm trong bốn chữ : "*Nhứt cổ, nhì quái*".

(Đăng lần đầu, Bách khoa thời đại số 213 tháng nov. 1965, duyệt lại 15 -12 - 1971)

16

PHẦN THỰC HÀNH : MỘT CUỘC VẤN ĐÁP CHUNG QUANH VẤN ĐỀ "THÚ CHƠI CỔ NGOẠN"

TỪ đầu đến đây, chỉ là lý thuyết và bình luận. Nay, bước qua phần thực hành. Tuy quan trọng lắm, nhưng tôi xin vắn tắt, vì muốn để mỗi người khai thác khả năng của mình. Và xin viết theo điệu vấn đáp, vì viết lý luận đã chán rồi. Vả lại, biết làm sao mà nói ? Cũng như cái ăn cái uống, xảy ra thường ngày, ai nấy đều biết làm, nhưng đến lượt cắt nghĩa việc làm ấy cho rành rọt có trước có sau có ngăn có nắp, thì mới thấy nó khó làm sao !

Từ cái biết mà không nói được, đến cái không biết mà cũng ráng cắt nghĩa bướng, đã tội lỗ miệng, thêm gieo tại hại cho đám thanh niên, nó tin mình mà lầm lạc theo lời nói của mình, tội ấy về ai ? Nhớ lại cái gương năm xưa, có một học giả từ trên kia xuống, chân ướt chân ráo, làm tàng, cắt nghĩa trong sách dạy đám trẻ di cư, rằng : Thị Nghè, Bà Điểm, Bà Chiểu, v .v., cả thảy đều là thê

thiếp của ông làm cái cầu gọi "Cầu Ông Lãnh" ! Nhắc lại bây giờ còn rùng mình phát ớn !

1. Vấn. - Ông nói vậy, tôi xin đỡ lời. Ông không nói, sau này ai biết nữa ? Nay xin ông cho biết, giả tỷ như tôi muốn tập chơi đồ cổ, vậy tôi nên mua sắm và sưu tập những món loại nào ?

Đáp . - Loại nào mình thích, và tùy theo túi tiền và sở học của mình trước đã. Mua những món bá láp, thêm không đủ tiền mua, thì có thú vị gì mà bắt bén tập chơi đồ cổ ? Tôi không nói đây là thú chơi dành cho nhà giàu, nhưng khi một người như em mà chập chũm vào nghề này, thì anh đây cho hay trước, nó còn độc địa hơn sắc đẹp hay ma túy. Biết và biết kềm hãm lòng ham muốn, thì thấy vui, bằng không dằn được lòng dục vọng quá mức, đổ nợ ra thì còn vui thích nổi gì ?

Thích sử địa thì ráng tìm các vật dính dấp với sử nước nhà : cái tô nôm đời vua Tự Đức , "*Mong chờ an sông gió, qua lại mặc người đời*", hoặc bộ chén trà Mai Hạc do cụ Nguyễn Du đi sứ đem về : "*Nghêu ngao vui thú yên hà, Mai là bạn cũ Hạc là người quen*". Nhưng đừng làm như ông nọ, muốn lên mặt hiếu cổ, nghe lời tán tỉnh, thỉnh đem về cái bồn tắm của vua Khải Định, hỏi nó cổ và quí ở chỗ nào ?

Nếu thích về thẩm mỹ, mỹ thuật, thì lựa một món cho gắt cử kiệu, tốn bao nhiêu cũng mua, và chơi một món là đủ, vì *qui tại tinh bất qui tại đa*. Mua hồ lốn lũ khũ, bày la liệt đầy nhà, đàn bà nào dám ưng dám lấy làm chồng ?

Quên nữa, đừng khoe chuyên môn sử địa bằng cách sưu tập nút áo nhà binh, nút quần vũ nữ, hoặc như chàng ăng lê nọ dám tốn một số tiền kếch xù để mua cho được cái nón của ông tùy viên bà hầu tước du Barry, lúc ấy xảy ra cuộc Cách Mạng 1789 bên Pháp, mấy anh Cách Mạng tìm những tụi dòng "đờ" là dòng sang, đặng trảm cái thủ cấp, bà vốn chính cống dòng "de" (đọc đờ), nên sợ quá dắt tùy viên trốn trên gác thượng, nửa chừng bà bỗng mắc tiểu, anh tùy viên phải lấy nón ni của mình hứng hết sợ chảy bậy bạ xuống tầng dưới, người ta thấy dấu, nguy cho hai cái đầu, cái nón ấy, chớ chi tôi làm chủ thì có nước vụt lẹ lúc khỏi nạn, đàng này anh đem về phơi khô cất làm vật kỷ niệm và có một anh chàng điên thứ hai, từ bên xứ sa mù, đỗ đường qua biển Manche, nài cho được đem về, để vào tủ kính quí, dưới nón đặt một cái thẻ nhỏ, ghi hàng chữ vàng : "*Kỷ niệm đặc biệt cuộc cách mạng Pháp*" (1) Chơi những đồ cắc cớ ấy, đừng vội chê mà lầm. Một sinh viên ra trường chưa chi đã bắt tay mua nó thì không nên, và phải để dành cho mấy lão già gần hết số, còn lại những gì an ủi bằng con mắt.

Nếu thích hát bội và văn chương, thì nên mua tuồng hát chữ nôm về dịch lại làm luận án thi tiến sĩ, mua mặt nạ treo tường, mua mão áo chưng trong tủ sách.

Ôi ! hơi đâu mà nói. Câu em hỏi : "*Nên lựa chơi món*

---

(1) BARRY (Jeanne Bécu, comtesse du favorite de Louis XV, née à Vaucouleurs, guillotinée sous la Terreur (1743-1793).
(Bà là ái cơ của vua Louis XV, chống Cách mạng đến cùng, không chết năm 1789, sau bị bắt và lên án, gươm máy chém đầu năm 1793).

nào", nó rộng bao la như biển cả. Bắt đầu chơi, không biết món nào mà lựa. Duy chơi được vài năm rồi, một buổi sáng bừng con mắt dậy, thấy đầy nhà. Khi ấy mới giựt mình, biết đã trở nên "*cô-léc-xio-nơ*" !

Một người collectionneur phải có bản lĩnh, và không bắt chước ai. Đừng thấy người ta có chóc, rồi a đua sắm chóc theo. Không có gì nhàm mắt bằng vào nhà nào cũng thấy chưng dọn một kiểu, lư hương vợ mà thượng lên đầu tủ lạnh frigidaire. Thấy người ta chơi bộ môn ấm chén, rồi chạy mua theo ấm chén, không biết để đâu, căn phố hẹp tẻ, rồi dời qua dời lại trên bàn viết cho đến một ngày kia đứa con đụng nứt, đánh nó cũng oan tình : đó là đem cái vạ về nhà, lớn lên đứa nhỏ có thành kiến oán ghét đồ xưa, xin đừng trách nó. Mua sắm theo người nào là thi đua với người đó; trong Nam gọi là "mua kình", mà kình nhau làm chi, trong giới chơi cổ ngoạn ? Phải bổ túc cho nhau mới phải, nhà anh sắm chén, nhà tôi sắm ấm tích, nhượng nhau mỗi người có một bộ môn đầy đủ, gặp nhau nói chuyện đề huề, phải vui chăng ? Nói gì cái, biết ông X. đang nài mua cái ấm da chu nhà anh Y. không để cho ông ấy mua, lại tiêu lòn nài nỉ mua cao giá khiến anh Y. cầm lòng không đậu để cái ấm lại mình; đem về nhà trơ trẽn không dám chưng bày, sợ ông X. thấy thì mích lòng, mua mà giấu thì mua làm gì, báo hại ông kia mất hứng ? Đại khái, người chơi đồ cổ phải biết nhượng bộ và chớ nên tranh đua với nhau, chỉ làm giàu cho bọn con buôn; như vậy đã vui cả làng, lại được tiếng là người biết điệu.

Nếu tiền ít, mà sưu tập được một bộ môn, bất cứ hũ đựng ngải hay tỷ yên hồ, mua lần mua hồi, vốn không là bao mà lâu ngày có một bộ môn đầy đủ hiếm có, như vậy tỏ ra mình đã hiểu sâu thuật chơi cổ ngoạn, hơn xa hai ông nhà giàu kia, từ triệu phú nay thành tỷ phú, tượng trưng bề thế mình, ông này bằng một cặp lục bình "trồng cây chuối trong ấy cũng được", đứng cao bằng đầu, ông kia nóng mũi chạy đi rinh về một cặp thống bằng sứ, về nhà để choán hết trọn phòng khách, không còn chỗ để ghế ngồi, bốn món này nghe đâu giá đến hai ba triệu đồng chi đó mà khi tôi thấy, trời đất quỉ thần ơi, nó là đồ giả tạo, biết để bụng mà không dám nói thiệt, bề gì họ cũng lỡ mua rồi, mà hai lão bán cũng không làm mếch lòng mình, huống hồ mình cần giữ thân thiện, vì chưa chết và còn mua sắm nữa chớ ! Để họ giỡn tiền trối kệ, họ khoe của nọ rồi, mới sót lại cho bọn bực trung như mình mua với cho vui. Không phải vì thế mà những đồ cổ lớn vóc, không nên mua. Trái lại, nếu trong nhà đủ sức và khi sắm xong vài bộ môn để luyện mắt luyện kinh nghiệm, nếu có vốn, cũng nên mua những vật ế độ để dành, có nó trong nhà ra vô cũng mát tay mát mắt, thêm được như đồng tiền bỏ ống, khi nào gặp dịp, thì sướng hơn giấu giấy bạc để cho mối mọt nó khoét và làm ổ, kêu trời. Gởi bạc vào ngân khố để mỏi mòn trông đợi tiền lời đến già con người, sao bằng mua một cái lơn sứ cho thật to, với hy vọng "của ngươi ta bể hết, của mình còn" !

2) Vấn - Thưa, nếu gặp những món ta không thích mấy, nên mua chăng ?

Đáp - Mua chứ; biết gì là thích và không thích. Lúc còn bú sữa mẹ, đã ưa hơi người chưa ? Tại sao lớn lên, chạy theo kê sát mũi ? Cái gì chưa thích bây giờ, ngày sau trộng tuổi rồi, sẽ thích. Có người ra vô Huế như ăn cơm bữa, mà không để ý thứ gì. Sau hết dịp đi, lại tiếc. Tỷ dụ em ra Huế, thấy ông bình vôi xưa, em nói trong bụng mua làm gì, để mua đem về tặng biếu và nhai chơi sướng miệng "*Bao nhiêu tiền ta ra cứt*", vậy sao không mua bỏ đó, nó không ích bây giờ, mà biết đâu chừng ngày nào đau dư ruột, ông bác sĩ chữa mạnh, dâng tiền ông mắng, mà hiến ông cái bình vôi có quai, ông cười.

Cho nên với bao nhiêu tuổi đầu, tôi dám khuyên : một khi đã lậm về đồ cổ, và có dư tiền, thay vì bỏ vào con heo đất mà đi đâu cũng sợ chúng ở nhà ẩm mất, vậy thì cứ mua đồ cổ khi gặp với giá rẻ, đem về không biết chơi thì để đó : hoặc đổi chác với người bạn có đồ mình không dám hỏi : ống sáo đủ âm thanh, nếu mình là người thích chơi ống sáo, hay quyển Kiều xưa, nếu mình là bạn văn chương có tánh ham thích sách lạ. Ở Huế hiện nay có thiếu gì đồ sưu tập bị bỏ bê, mình thấy muốn muốn chết, mà ông chủ nhà lấy trồng ớt trồng hành gọi rằng cho có ăn trong mùa nước lụt. Nếu em ra được đất thần kinh, anh chỉ cho mà cứu vớt (nhưng đủ tiền không cái đã ?) :

a) Đồng hồ trái quít đủ kiểu, cái có nắp đậy lại, cái hiệu Longine mà bán có hai trăm bạc, đem về sửa chạy vo vo, thêm thằng đèo Honda không khi nào thèm. Một nhà nọ anh rất quen, ở trên đường Võ Tánh (Huế), trước

kia gọi đường Minh Mạng khi anh còn ra vô dạy học, anh thấy có một đồng hồ cao cỡ năm tấc, toàn bằng đồng đỏ, nặng đến mười tám kí lô, ông chủ nhà nguyên là thợ sửa đồng hồ cho đức Khải Định, để lại anh và anh đem về nhà, mượn thợ khéo sửa chạy rất đúng giờ, thảm một nỗi khi lên dây thiều xong, mấy ngày đầu nó gõ liến thoắng như mới lĩnh lương về, đến mấy ngày sau gần cuối tuần, nó gõ uể oải mỏi mệt như người công chức tiền lương cạn thêm thua bài, có chỗ nó rè rè rột rột rồi ngưng làm anh chờ gần mất thở, mà nào biết giờ thứ mấy. Anh ra Huế than phiền với chủ cũ, ông nói đó là cái đồng hồ "cartel Louis XV" của hoàng đế Pháp Louis Philippe 1er tặng đức Minh Mạng, nó vậy đó, như không thích thì xách ra trả lại ông ! Trời ! Mười tám kí lô, làm sao xách, khi biết lịch sử của cái đồng hồ "công chức già" này. Sau đó, một giáo sư Pháp nói nếu đúng cartel Louis XV, thì đem qua Pháp kiếm cả trăm ngàn như chơi, nhưng thuế đoan cũng lấy lại hết. Chủ nhân nói đức Khải Định rất thạo về đồng hồ, như đế Louis XVI là chuyên môn về ống khóa và tủ sắt giấu kín trong tường đá. Từ ngày đó anh có thiện cảm với ông hoàng đế biết sửa đồng hồ này.

b) Ai muốn chơi tiền điếu cũ, cứ ra mà hốt. Nhưng phải coi chừng, có một nhà biết đúc tiền giả, lại có một chỗ còn giữ được khuôn tiền "*Thiệu Trị thông bửu*", với tiền này tôi không biết nên gọi tiền giả hay tiền thiệt, vì đúc năm nay (1971) mà khuôn là khuôn chính thức đời Thiệu Trị (1841-1847). Hay là nên gọi "tiền *Thiệu Trị Thiệt mà Giả*", hoặc là "*tiền Thiệu Trị giả mà thiệt ?*".

Và nếu khéo được thông cảm, thì thiếu gì vật sưu tập nho nhỏ đáng góp lại lộng kiếng làm khuôn treo vách : thẻ bài ngà, kim tiền, ngân tiền, đồng tiền, mề đay, bội tinh, tiền bùa của thầy pháp ngồi nghinh, tiền kẽm Gia Long, Minh Mạng, (tiền kẽm nào bể đâm ra bột ngâm vào nước làm thuốc đau mắt thần tình.)...

c) Bàn ghế sơn son thếp vàng hoặc bằng cây danh mộc (trắc, cẩm lai, gụ...), tráp bưu (tức là cái hộp bằng gỗ quí chạm để đựng áo chầu), hộp đựng mão quan, hốt ngà, kiếm vỏ cẩn xà cừ, tủ thờ rất khéo, gỗ chạm (liễn đối, biển son) nhưng món nào cũng xục xịch, đem về phải hàn gắn lại, nhưng còn hơn mấy lần bàn ghế mô đẹt, và tuy thâm niên nhưng đánh sáp lại thì bóng nhoáng và quí vô cùng, vì là vật cổ, ít khi nào lên tới Thiệu Trị, nhưng nhiều món đồng thời với các tiền triều Tự Đức, Đồng Khánh, Thành Thái, đều là vật kỷ niệm một thời đại ăn chắc mặc dày và làm ra món đồ nào là quyết để trăm năm chớ không như bây giờ, đã mắc tiền mà dở ẹt, mắc mưa cũng hư, mà để ly rượu không có dĩa lót thì lớp vẹc ni trôi đi, có quằng như mặt hoa khôi vừa thức giấc.

d) Ngoài ấy, còn có thể sưu tầm được bạc cắc cũ, xu đồng thời Pháp thuộc, lục lạc ngựa, lục lạc lớn cho voi tượng, và đồ gần đây hơn, thiếu gì đồ gạt tàn thuốc bằng pha lê chạm, hoặc vỏ hộp quẹt cây với đủ thứ nhãn hiệu quốc tế, vì người biết sưu tập ngoài ấy không thiếu; đồ kỷ vật của cựu hoàng Bảo Đại cũng còn nhiều ;

e) Nhưng các món ấy đâu có hấp dẫn bằng đồ sứ, dĩa

trà, chén lẻ bộ, hiệu đề chữ "Nhựt" hay đề niên hiệu âm lịch mấy năm đi sứ sang Tàu : Giáp Tý (1804), (năm Gia Long thọ phong), Tân Sửu (1841) (Thiệu Trị nguyên niên), nhưng anh chưa vội nói bây giờ, em muốn hiểu hãy chờ xem tập 7 "*Khảo về đồ sứ men lam Huế*".

3) Vấn. - Những món đồ sứ cổ ông nói đó, nên mua ở đâu, xin ở đâu, hoặc lượm ở đâu ?

Đáp. - Sao nóng tánh quá vậy ? Đã dặn chờ mà còn hỏi. Tôi cũng không giấu :

- Đâu có mà lượm ! Mấy chục năm về trước, dị đoan còn thạnh hành, không ai dám để vật cổ không dùng nữa trong nhà, thì họa may có thể gặp dưới gốc da gốc cổ thụ nhiều ông bình vôi có quai nhưng nứt mẻ chút ít, hũ đựng ngải, hoặc cà ràng ông Táo gãy đầu hay tét hông, (sau chùa Diệu Đế còn mớ nhấm); nhưng từ ngày có các nhà sưu tập gia đi ngang qua, và bọn trẻ chăn trâu quá quất, thì các vật ấy, mặc dầu hư bể, cũng bị thâu lượm đem về làm sưu tập phẩm không tốn tiền mua;

- *Nãy em nói xin ở đâu ?* Theo anh, xin là hèn, và cùng cực lắm mới dùng chước này. Nhưng phải biết "xin" những gì mình không thể mua được. Theo tục lệ ông bà, "bánh sáp đi bánh qui lại", cho nên xin có nhiều khi còn tốn kém hơn mua mắc trong tiệm. Túng ngặt lắm, thì phải "xin" rồi thọ ơn người mà không biết đến bao giờ trả đặng. Theo anh, đổi chác với nhau là lưỡng tiện. Và lại thanh nhã nữa. Nhưng cũng có hạng người không biết mắc cỡ là gì, chuyên môn xin xỏ không ngợ miệng, và

nhiều khi người đó có nhiều món lạ hơn những người để cao lòng tự ái, không xin ai cả, ỷ y vào đồng tiền mình có sẵn, không cần mua cũng có người đem đến ép nài tận nhà. Nhưng xem xét kỹ lại coi : ông vua, con mái đầy cung, mà còn mơ ước lén ra ngoài phố cho đến vướng bịnh kín như ông vua Đồng Trị. Nghề chơi đồ xưa, phải đi lục lạo mới là thú vị, chớ đem tới nhà có khi phát ngán, đúng như câu "*xôi chợ ngon hơn cơm nếp nhà*" !

Gẫm lại con người, không ai lấy thước đo lòng. Mình kiếm đồ xưa muốn chết, sắm để đầy nhà, mà mình xuất thân chỉ là con một người thợ bạc. Ông Bảo Đại trái lại, sanh trong cung cấm, đồ cổ ngọc ngà không biết bao nhiêu mà kể, nhưng ai giữ giùm cũng tốt, ai lén cắp bán đi, thì sau sẽ hay; ông xách cây vợt tơ nít, ra đi, mặc ai nói hay ai không nói. Không mích lòng ai mà cũng chẳng giận ai. Anh tiếc không sống đời, chớ anh dám chắc năm mươi năm nữa, đoạn sử về ông, sẽ có người viết lại. Chừng ấy nếu em còn, hãy đọc cho anh ở dưới nghe chơi.

4) Vấn. - Tôi xin trở lại vấn đề "lượm". Ông nói lượm và xin là hèn. Nhưng tôi đọc sách thấy các nước khác họ đào mả xưa, họ làm fouille, tức đào sâu dưới đất để tìm cổ tích. Nước này xin đồ cổ của nước khác, lại sao ? Tỷ như nước mình, chỗ nào có di tích cổ ?

Đáp. - Hãy khoan chậm chậm. Em uống trà đi kẻo nguội. Thủng thẳng để anh trả lời. Để anh nhớ lại coi, chớ như vầy là em phỏng vấn anh đây. Mà tra sách rồi mới trả lời thì là dở lắm. Qua sang năm (1972) tháng chín âm lịch, ngày 27, anh sẽ mời, em nhớ bữa đó đi với

anh em lại đây, ăn bữa đạm bạc "thất tuần". Trời cho chưa lẫn, mắt đọc sách khỏi mang nhơn kính, và đi xe lam còn được. Nay trả lời mấy câu em hỏi :

a) Quả thật làm fouille là đi "lượm" cổ vật trong mộ xưa. Nhưng nước mình chưa có đào luyện chuyên viên khảo cổ. Thêm nữa tài chánh thiếu hụt, kiếm tiền đánh giặc không đủ, có đâu hời hợt xuất ra cho bọn khảo cổ đi làm cái việc chưa đúng lúc.

Em biết không ? Nội cái việc năm xưa, thời Pháp còn ở đây, trước năm 1945, ông L.Malleret, nay đã quá vãng, ông đi đào bới và tìm cổ vật vàng ngọc tại vùng Óc-Eo, công việc dở dang bỏ lỡ chừng, nên tiếc uổng chớ không có gì mừng : bao nhiêu châu báu vàng ngọc, nay đem về lưu trữ tại viện bảo tàng Sài Gòn, các quốc gia văn minh xem là quí lắm, trong trận đệ nhị thế chiến, đã được gởi qua viện Guimet ở Paris gìn giữ, sau này lối năm 1959, Chánh phủ Pháp sai chuyên viên tín cẩn mang qua trả lại nước Việt Nam đủ bộ, không thiếu vật nào. Nhưng bộ này được có bao nhiêu ấy thôi, và biết bao nhiêu bị mất mát một cách oan uổng, em biết vì sao không ? Vì khi ông L.M. đi đào xới và khi về làm rùm beng lên, khiến mọi người đều để ý vào cuộc khảo cổ này, từ người học giả chơn chính đến bọn bất lương bất chính. Anh có nghe, mà tin này cần kiểm duyệt lại, rằng : khi đào rồi về, đã có bọn khách trú đến tại chỗ, mướn thổ dân đào lén đào trộm, lấy thêm một mớ châu báu vàng ngọc khác, chúng nó mua dễ dàng, tiền trao cháo múc, không như chánh phủ thời đó, buộc ghi giấy thuế thân phiền phức;

lại nữa khi khách trú trở về Nam Vang hay Rạch Giá, thì bọn trộm vẫn tiếp tục đào xới moi mót lượm hết đem bán tại Long Xuyên cho hai người Pháp làm cò lác xiông, nhớ như là một ông bác sĩ tên là Dr Pilog, và một lão đốc học trường địa hạt tên là Bouscarle, hai lão này nghe đâu, lựa mua đồ vàng Óc-Eo còn quí báu nhiều lần hơn đồ chánh phủ mua, và bọn hôi của rất ham bán vì họ mua dễ dàng đâu có đòi giấy chứng giấy thuế thân, và chừng nào họ chê không mua, thì chừng ấy bọn trộm mới chờ ông Malleret xuống tiếp tục đào, chúng sẽ giả bộ đào được mới ràng ràng và ông Malleret nào hay biết gì về việc bị đổ lọp, trút lọp kia. Cho nên có thể nói trong thời buổi an ninh chưa đảm bảo như hiện nay, đi đào xới khảo cổ, là có hại hơn là có lợi, vì không khác nào ta đi chỉ chỗ có vật báu ẩn núp cho quân gian thừa dịp vắng mặt quan quyền, sẽ đào trước và hưởng nước nhứt, còn hại hơn là để y như vậy chờ buổi thuận tiện thái bình sẽ hay.

Khi nãy anh có nói nước mình chưa đào tạo chuyên môn khảo cổ, nên chưa tiện thực hành công tác sưu tầm. Em biết hôn ? Sức bực ngày xưa trường Viễn Đông bác cổ là một cơ quan đúng đắn thế mà chầu xưa khi đào các mộ cổ ở Thanh Hóa và vùng Trung Việt, có làm biên bản và đăng các việc khảo cứu trong tạp san Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient hẳn hoi, nhưng ngày nay các học giả tân tiến còn chê các việc đào quật thuở đó không được khoa học; mà xét ra rất đúng như vậy, vì các cuộc đào quật về cổ tích Chàm, hay Tàu vùng Thanh Hóa, buổi đầu là do ngẫu nhiên hay bắt buộc (như khai phá vùng này để đặt đường xe lửa xuyên Đông Dương) và như ông

Pajot đào chụp ảnh hay viết về những vật tìm thấy trong mồ mả là do thiện chí của một người tay ngang, vì ông là nhơn viên sở Đoan chuyên đi bắt rượu lậu thuế chớ không phải chuyên gia chính thức của trường Viễn Đông bác cổ. Năm trước có ông Olov-Jansé, giáo sư Mỹ, vận động muốn đi đào tiếp vùng Óc-Eo, thế cho ông Malleret là người Pháp, cũng may chánh phủ Việt lúc ấy khéo khước từ, chớ nếu đi thì tốn hao tiền của là có chớ thâu hái chẳng được là bao, vì trước đó vùng này đã bị thổ dân tại đó đào xới và lượm hết rồi. Quả là "thấy người ta ăn khoai, mình vác mai mà chạy bướng" !

Như anh đây, cũng không khác một y tá chích thuốc dạo, biết quọt quẹt chút ít nhờ học lóm, khi gấp rút ai đau bụng đẻ, có thể tiếp đứa hài nhi cho nó khỏi ngộp thở, chớ nào có đi học trường y khoa đào tạo bác sĩ chuyên môn bao giờ. Vì vui nói chuyện với em, mà vô tình anh đụng chạm đến các ông y tá, chớ anh chỉ muốn nói anh dốt khoa khảo cổ và trong nước cũng chưa có người nào, nên nói chuyện quật mồ tìm của báu thì nay còn sớm. Duy có bọn trộm tay ngang, nó làm được, vì hành nghề ăn trộm, đâu cần bằng cấp !

Nghe nói các nhà học giả tân tiến làm việc khảo cổ, phải học nghề lâu lắm, và khi ra trường được hậu đãi ăn lương cao như một công chức hành chánh thượng cấp mới đền bù được sở học và làm tắt lòng tham vô lý của người lương bổng ít không đủ xài, đứng trước một quĩ ứng trước kếch xù "xúi Phật trên bàn thấy cũng phải nhẹo mắt lia lịa trước khi nhang tắt" !

Nghe nói phương pháp khai quật để tìm cổ vật (fouille) ngày nay tinh vi lắm. Y như phương pháp đọc sách công cộng tại thư viện quốc gia. Ngày xưa làm fouille là đào một cái mộ nào lên, moi xới lượm hết từ xương khô đến các vật báu chôn theo. Tôi có thể ví như một anh vào thư viện xin lãnh một cuốn sách quí, ngồi đọc tại chỗ, nhưng thừa dịp nhân viên thư viện sơ ý, anh bèn xé mấy trang cần thiết cho anh viết một bài khảo cứu "chạy gạo", trong khi ấy cuốn sách nát bét, mất trọn mấy trang hữu ích cho người khảo cứu đi sau, thử ước lượng tai hại lớn đến bực nào. Ngày nay các nhà chuyên gia khảo cứu không dùng phương pháp Trình Giảo Kim và Uất Trì Cung này nữa. Một cái mộ xưa, không khác một cuốn sách cổ, chép tay có một bản một (en exemplaire unique). Nếu ăn cắp vài trang, (nhứt là nay có cái tục ăn cắp hình ảnh trong sách), thì "chết mẹ" cuốn sách đó rồi. Ngày nay, trước tiên phải chụp hình đầy đủ các chi tiết ngôi mộ, ghi thật rõ chỗ nào mình sẽ làm việc, đoạn dùng đủ các thứ máy để tìm hiểu dưới mộ chỗ nào có chất kim khí, chỗ nào có chất gì mấy có thể báo tin cho ta biết trước được và khi làm việc, sẽ dùng khoan máy xoi một lỗ vừa phải, không làm hư toàn diện ngôi mộ như hồi trước, và khi khoan sẽ ghi kỹ đến mấy tấc sâu thì gặp lớp đất màu gì, sâu xuống bao nhiêu nữa thì gặp đất màu gì, vân vân, như vậy tờ biên bản để lại sẽ có thể giúp cho thế hệ sau quan sát và khảo nghiệm lại những gì mình đã tìm gặp, khác nào một cuốn sách còn nguyên sẽ giúp cho hai hay nhiều người đọc, hiểu và tranh luận, nếu họ không đồng một quan điểm như nhau. Ngôi mộ vẫn còn,

di tích xưa không mất, các thế hệ tiếp tục khai thác, như vậy có ích biết chừng nào. Nghe nói mà ham và không biết nước mình chừng nào được như vậy ? Không như bây giờ, mặc ai nấy làm theo ý muốn, một sở nọ đào đất xây nền nhà, gặp những tượng Phật lâu đời chôn dưới đất, nếu lấy lên sợ người ta đến làm việc khai quật tìm đồ cổ mà mất nền nhà của mình, bèn phi tang lấp đất lại chôn tượng Phật y như cũ, việc làm này nên gọi là ích kỷ được không ? Còn những người nữa, tình trạng khác đôi chút, là vì nghèo, di cư đến một chỗ nào đó, cần xây dựng một chỗ ở, bèn lấy những đá cổ tích chàm trong vùng hoang vu, đem về hoặc để nguyên, hoặc đập nát ra làm đá xây nền nhà rồi cất nhà lên trên, trời đất ơi, nếu không ngăn lại kịp, khi dứt trận giặc này, còn gì là cổ tích, cổ bi ?

Muốn giữ cho cổ tích còn nguyên, anh nghe nói phương pháp tìm cổ vật theo khoa học tân thời, khi cái máy tìm cổ vật báo tin dưới đất có, giả tỷ, một cái ấm tích bằng sọ dừa, nhưng đã mục nát rã rời không thể lấy lên nguyên vẹn được, (nhưng nhà khảo cổ muốn lấy kiểu cái ấm ấy để lại), thì họ có cách khoan lỗ cho tới chỗ cái ấm ấy, rồi tìm cách rót sáp nóng cho sáp chảy theo lỗ khoan, chan hòa khắp chỗ trống do cái ấm mục nát chừa lại, rồi sau đó họ tìm cách moi lấy cái "khuôn" bằng sáp ấy lên, thì dẫu cái ấm không còn mà còn cái khuôn sáp kia, còn hình cái ấm nọ, như vậy khoa học không lỗ lã mà hậu sanh còn học được những gì mà nếu theo phương pháp khảo cổ xưa, không thế nào học và biết được !

b) Tại em chọc tức, mà anh thì có tật bụng thùa, có gì nói ra hết, nên chúng ta đi xa vấn đề đến bực này. Bây giờ để trở lại vấn đề em hỏi, *"có nước nào xin đồ cổ của nước khác chăng ?"*

Anh trả lời : Tiếng *"xin"* của em nghe lịch sự quá. Sự thật, họ "lấy" chớ không xin. Tỷ dụ viện bảo tàng ở Amsterdam còn chứa rất nhiều cổ vật xứ Nam Dương quần đảo, vì quần đảo này là thuộc địa cũ của Hà Lan và khi "mẫu quốc" đem cổ vật của thuộc địa về chưng bày tại viện chánh bên mẫu quốc, việc làm ấy, anh nhường quyền cho em tự ý lựa danh từ nào để gọi, anh đều chịu trước : xin, lấy, mượn, hay ăn cướp, cũng nên ?

Như ở vài viện bảo tàng ở Paris, không cần ghi tên, vẫn còn giữ nhiều cái đầu hoặc thân mình bằng đá, mà thân xác chính lại ở hoặc Đế Thiên, Đế Thích, hoặc ở viện bảo tàng Nam Vang. Cũng thì mẫu quốc "giữ giùm" cổ vật của một nước bị bảo hộ. Có nên đòi lại chăng ? Cũng tùy. Anh nhớ lại nước Pháp, thời đại hoàng đế Napoléon1er, có đoạt rất nhiều cờ xí xưa của Đức quốc, đem về chưng bày làm chiến lợi phẩm tại viện bảo tàng nhà binh "Hôtel des Invalides" trong ấy có mộ xây bằng bửu thạch của Napoléon, mà năm 1944 bđchi Đức quốc xã kéo binh chiếm đóng Paris suốt một thời gian dài họ làm bá chủ, nhưng họ vẫn có tháo gỡ đem về nước một cây quốc kỳ nhỏ nào đời trước của họ đâu ? Như hai đền cổ Đế Thiên, Đế Thích, ngày nay của qui muôn xe còn mất, huống gì một vài tảng đá chạm đã yên thân bên Pháp, trong những viện bảo tàng có đủ mặt khách quốc

tế đến viếng. Về vấn đề đòi trả lại hay không, anh tưởng bây giờ đem ra bàn còn sớm lắm. Không phải khen nước Pháp, chớ anh nhớ dường như năm trước, sau trận đệ nhị thế chiến, Pháp có chở qua trả cho Nhật Bản một mớ tranh quí của Nhật sau khi Nhật xây cất một viện bảo tàng xứng đáng để chứa đựng những của quốc bảo do nước Pháp hoàn lại.

Riêng nước Việt ta, cũng may đời, là lúc trước người Pháp khinh khi đồ vẽ men lam gọi "bleu de Huế", đến khi có việc thì trở tay không kịp, họ không lấy món nào, hay có lấy mà anh không biết, anh không cãi với em làm chi, duy tiếc một điều, từ Pháp ra đi, báu vật ở Huế còn lại thiếu gì, trong biến cố Mậu Thân (1968), đành để cho tháp cánh bay đi, rồi khi bừng mắt dậy, ông trên hỏi, ông dưới đề nghị tịch thu, thiệt là làm chánh trị "*bắt lươn đàng đuôi*" và quên câu "*tậm bôn, khỏi lỗ vỗ vế*". Sao không giỏi đề phòng, gìn giữ cho đừng mất của ? Và có giỏi đòi, trước hãy đòi nơi ngoại quốc, Hàn, Nhựt, Xiêm, Mỹ, Pháp, đâu cũng có mua đồ xưa, nơi các nhà có đóng môn bài đúng luật. Đòi làm chi của dân bản xứ, tức là ăn hiếp dân lành, chỉ làm thất nhơn tâm, và không biết khuyến khích những nhà tồn cổ. Câu thành ngữ Pháp "*Possession vaut titre*" (ai cầm nấy làm chủ), anh dịch làm vậy, và có thể ví chén bát xưa như tờ giấy bạc, trừ phi giấy có ghi số, là chuyện khác, chớ giấy bạc thường thì về tay ai người đó làm chủ, không lo giữ của lại khéo lo đòi !

c) Xin lỗi em, anh xổ hết ra rồi, nay trở lại, *nước mình chỗ nào còn di tích cũ.*

Nước ta còn nhiều nơi còn di tích cổ, nhiều lắm.

Trường Viễn Đông Bác cổ lúc trước, có dọn một số mục lục các cổ tích Trung - Nam - Bắc, luôn cả trên Lào và ở Cămpuchia. Theo anh biết, tại Sài Gòn, vùng gò cao ở sau hội Đức Trí Thể Dục cũ, (SAMIPIC), sau là Tổng tư lịnh Đại Hàn, nơi gò cao đó nhà cửa bình dân ở đầy, và che lấp di tích người Khơ me xưa, nếu đào ắt còn gặp. Còn các vùng khác thì như Chùa Gò (Phụng Sơn Tự), vùng Bà Điểm, vùng gần Gò dầu hạ, vùng Biên Hòa (cù lao Phố), vùng đá dựng (monolithe) ở Lộc Ninh, v.v... không nhớ hết. Không kể di tíchKhơMe ở Vàm Tấn (Đại Ngãi) còn nhiều ông Tà gãy cổ mất đầu, vùng Tài Sum (Sóc Trăng) cũng có nhiều ông Tà bằng đá cổ. Còn Phật Bốn Mặt ở Văn Trạch, thêm có một chùa gọi chùa Tắc Gồng, cách đây vài chục năm anh có gặp một ông sư cả làm cò léc xiông rất nhiều nồi ơ lọ hũ và đồ đất nung, nhớ lại toàn là cổ vật quí giá, nhưng nay lục cả đã viên tịch, bộ môn này không biết còn ở chùa hay đã tứ tán thì uổng lắm. (Các vùng này đều thuộc tỉnh Sóc Trăng). Những vùng như U Minh, Nước Xoáy, Giếng Tượng (Bà Rịa), Trà Vinh, Bến Tranh (Mỹ Tho) vẫn chưa có nhà khảo cổ nào đặt chơn đến, còn nói gì ngoài Miền Trung, các đình chùa, lăng tẩm, bị tàn phá rất nhiều, nếu không khéo bảo tồn thì khi hết giặc, các cổ tích cũng hết. Anh kể nghe ra hồ lốn, nhưng đây là buổi cà kê bất ngờ giữa hai đứa ta, nếu kể lại hết phải làm bản kê khai mới đầy đủ, và hỏi nhà chức trách từng địa phương một, chớ hỏi anh làm gì vì đã về hưu. Hà Tiên có họ Mạc, Biên Hòa có Trần Thắng Tài, Mỹ Tho có Dương Ngạn Địch, toàn là những nơi còn nhiều cổ tích, nay phải bảo tồn để khi

thái bình sẽ có người chuyên gia đến làm fouille tìm cổ vật và di tích xưa.

5) Vấn. - Ông nói đã nhiều, có mệt không ? Như không mệt, một lần gặp một lần khó, xin cho tôi hỏi : Làm thế nào định giá, định tuổi và chọn một món đồ xưa ?

Đáp. - Dầu cho mệt, đối với một người biết ham thích đồ xưa như em, thì anh không tiếc thì giờ để giải thích cho rành rọt. Vả lại, anh đã đăng bài viết về đồ cổ trong một tập san mà tập này là số 6. Bộ sách này có vẻ trường giang đại hải, vì anh muốn dùng giọng cà rịch cà tang cho hạp với trình độ đồng bào chúng ta. Giá thử có ai đem mấy trang này dịch ra Pháp văn thì sách khảo cứu mà viết lòng thòng lẽn thẽn như vầy, các học giả người ta cười chết. Nhưng anh nghĩ khác, và muốn phổ thông thì phải dùng giọng bình dân, mặc kệ ai cười. Và phải dài dòng trở đi trở lại, mới cầu may làm sáng tỏ được vấn đề.

1) Trước tiên, gặp một món đồ cổ, tỷ như trong hiệu buôn nào đó, thì đầu hết là định tuổi món cổ vật ấy, rồi sau mới đi tới định giá.

Muốn định tuổi món đồ, thì phải có nhiều kinh nghiệm. Anh đã nói nhiều nay xin tóm tắt lại cho nhớ, như thầy giáo giúp học trò học ôn trước kỳ thi, và cũng vì phải cần nhiều kinh nghiệm nên trước đây anh so sánh phạm thượng anh như thầy y tá. Thứ nhứt, em nên nhớ, lúc mới học vọc vạch đồ cổ, trước tiên nên đi xem các viện bảo tàng và các hiệu buôn đồ cổ, để thâu thập cho

nhiều vào linh nhãn, hình vóc và màu sắc các cổ vật nào mình ưa thích. Sau đó nên làm quen và lân la các tay chơi đồ cổ rành nghề, hỏi thăm họ, v.v... (nếu khéo hỏi, có lẽ họ cũng không giấu nghề). Thứ nhứt, chớ nên lật xem các sách khảo cứu xộn xện, vì nó làm cho mình chóa mắt và ngã lòng thì có, chớ không giúp người tập sự chút gì. Một là trong phần nhiều các sách khảo về đồ cổ, toàn nói và in hình các cổ vật quí giá, từng thấy trong các viện bảo tàng quốc gia chớ nào thấy trong các hiệu buôn, nhứt là ở Sài Gòn này. Việc ấy cũng dễ hiểu, vì những sách ấy viết cho các triệu phú, tỷ phú và in hình toàn những quốc bảo quí báu mắc tiền. Còn tại nhà buôn, phần nhiều đồ trưng bày đều là cổ vật tầm thường lượm mót trong dân gian, thỉnh thoảng mới gặp một vài món của các quan hay của trong Nội Phủ chạy ra, không nên quơ đũa cả nắm mà nói đó là đồ ăn cắp ăn trộm trong cung cấm, vì ngày xưa khi nhận được đồ sành của vua Tàu từ Trung Quốc ban cho vua ta và, - do các sứ bộ mang về, nên gọi "*đồ sứ*", khi ấy vua cũng phân phát cho hoàng thân quốc thích và các đại thần tín yêu, chớ lẽ nào vua thâu nạp hết về trong Nội hay sao ? Nhưng nay anh tạm gác bỏ ngoài tai các việc nguyên do của món đồ sứ, chỉ bàn với em về cách định tuổi món đồ trước đã.

Lấy một tỷ dụ như em gặp vài cái dĩa vẽ tích "*Thái công điếu Vị*" (ông Khương Tử Nha lúc chưa gặp thời, còn ngồi câu cá trên sông Vị Thủy). Những dĩa này được nhiều người thích, người mới học chơi cũng như người sành sõi, - vì câu thơ đề trên dĩa rất là khêu gợi : "*Vị thủy đầu can nhựt, Kỳ sơn nhập mộng thời*".

Em biết chữ Nho chứ ? Hay lắm ! Bằng không biết thì trước tiên, hỏi người chủ hiệu buôn, họ dịch giùm cho, và họ sẽ thao thao bất tuyệt, cắt nghĩa một hơi, mặc dầu dốt chữ, vì họ đã quen mặt với dĩa và họ vẫn học thuộc lòng như anh đây.

Trên dĩa em thấy vẽ một ông lão ngồi dưới cội tùng, buông câu trên dòng nước, gió thổi loạt cả râu tóc, thể hiện một sự vất vả của kẻ sĩ nóng lòng chờ đợi công danh, bất giác em nhớ lại trang sách đã đọc hay trang truyện Phong thần, tả lúc ông Khương Thượng ngồi câu mà dây câu không lưỡi móc, có người biết nên chê ông ba trợn, câu không lưỡi lấy gì móc cá, nhưng ông cười và nói *"ta câu công hầu, nên một sợi dây nhợ đủ rồi"*. Tích đã biết sẵn, nay nghe người buôn đồ xưa đọc câu thơ hạp với tình cảnh mình, em nhớ lại bao nhiêu phù phiếm của đời người cầm viết, khi ấy em thấy ngứa ngáy nơi ngực chỗ để bóp tiền, nhưng em hãy dằn xuống khoan móc ví ra đã. Em sẽ hỏi kỹ người bán đồ xưa còn dĩa nào cũng vẽ một tích ấy mà đẹp hơn nữa chăng ? Câu hỏi lấy lệ, như có thì họ lấy ra mình có dịp so sánh và lựa; bằng họ trả lời rằng không thì họ cũng đoán biết mình là tay kén chọn chớ không vừa. Một đòn nhỏ tâm lý là em không nên thù thật với hiệu buôn là em dốt không biết gì về đồ cổ và yêu cầu họ lựa giùm. Như vậy khác nào em nhờ họ liếc dao cho bén mà cắt cổ mình. Em hãy lấy cái dĩa đem ra chỗ sáng mà xem lại cho kỹ. Phải xem dưới bóng mặt trời là tốt nhứt. Đừng xem dưới bóng đèn, dầu con mắt tỏ bao nhiêu cũng không thấy rõ những

vết sửa chữa tỷ thẹo, của cái dĩa kia. Dưới bóng sáng tự nhiên của mặt trời, bao nhiêu cái đẹp và cái xấu đều lộ ra : chỗ nào có thẹo, mẻ, sứt mà người bán đã vá trét bằng xi măng trắng hay bằng thạch cao, chỗ nào họ đã vẽ lại nhái y những nét màu lam đã mất vì chỗ đó không còn, nhưng vì dĩa cổ và khéo, nên họ cố ráng làm y như cũ để mà con mắt người mua, dĩa như vậy họ mua rất rẻ, nhưng nhiều khi trúng mối, họ bán chạy vo vo. Chớ chi em có đọc rồi 5 tập Hiếu cổ đặc san đã xuất bản, thì anh khỏi cắt nghĩa dông dài; nhưng vui miệng anh cũng xin tóm tắt lại, có khi đọc mà không thấy, chừng người ta nói, mình lại mau lĩnh hội hơn. Vậy anh nhắc lại đây một lần nữa cho em. Như hiện nay, đừng nói những chỗ bán đồ cổ ở Huế, mà một ngày nào anh em mình mua vé máy bay ra đó, trước viếng lăng tẩm vua chúa và viếng thành nội, rồi thả một vòng đến nhà những mấy người này, như :

- Nhà ông Khóa Ổi, 120 Nguyễn Thành (Thành Nội, Cửa Đông Ba), bán đồ tốt nhứt, nhưng nay ông đã mãn phần, không còn bán nữa; và nghe nói bộ môn sưu tập của ông, cũng đã thất tán qua tay các nhà buôn đồ cổ Sài Gòn từ lâu rồi.

- Nhà ông Nghè Hưng, số 47 đường Hàng Bè, nay là đường Huỳnh Thúc Kháng, có nhiều món đến ông Diệm, ông Cẩn cũng cho rằng quí, nhưng nay ông đã dẹp và sang chỗ cho người khác không bán nữa vì cao niên;

- Nhà ông Hoàng Nai, 102 Bờ Hồ hẻm Phan Bội Châu, một địa chỉ nữa, số 54 đường Cường Để (Cổng

Vĩnh Lợi), nay ông đã mất, từ sau Mậu Thân (1968), đồ cổ vật dời về Sài Gòn, nhập với cổ vật của hiệu Hoàng Lộc, 242-A, Hồng Thập Tự, Sài Gòn;

- Nhà ông Dương Đình Nam, số 4 đường Võ Tánh, nay ông đã từ trần, bà đảm đương ở vậy nuôi con, nhà này có nhiều món tuyệt đẹp, vì cụ Ấm là thân phụ bà Nam, vốn một tay biết sành đồ cổ thuở nay, chỉ bảo và giúp tìm nhiều vật lạ không nhà buôn nào có.

- Ba nhà ở cùng một hẻm trổ ra đường Phan Bội Châu, căn nhà số 30 có chứa nhiều đồ nhứt, hỏi thăm nhà O Tám thì gặp.

- Nhà ông Hoang Đàng, số 101 đường Tăng Bạt Hổ, nay ông ở Sài Gòn, hẻm Kho Đạn;

- Nhà ông Hoàng Giám hay Hoàng Cáng, nay cũng thường ở Sài Gòn đường Đinh Tiên Hoàng (Đất Hộ);

Các nhà họ Hoàng kể trên đều có hiệu buôn chánh ở Sài Gòn, nay xin nhắc lại cho rõ :

- Nhà ông Hoàng Lộc, 242 A, đường Hồng Thập Tự, Sài Gòn;

- Nhà ông Hoàng Cáng hay Hoàng Giám, đường Đinh Tiên Hoàng, gần ngã tư Tự Đức;

- Nhà ông Hoàng Văn Chánh, đường Đinh Tiên Hoàng, bảng hiệu "Chánh Thành";

- Nhà ông Nguyễn Văn Trọng, cùng đường Đinh Tiên Hoàng, ngang Chánh Thành, lựa hiệu là "Trân Ngoạn";

- Nhà ông Vương Văn Khuê, đường Hồng Thập Tự, một dãy với nhà ông Hoàng Lộc, lấy hiệu "Antiquité de Huế". Bán nới giá hơn nhiều chỗ, vì ông là một kỹ sư canh nông về hưu, chuyên môn về đồ sành đồ sứ và quen nhiều với tác giả tập này từ khi còn tại chức; ông là nhà học giả có lương tâm,bán để nuôi con, chớ không cất cổ;

- Nhà Nguyễn Văn Trọng ở đường Tự Do, chung nhà với hiệu bán đồng hồ Longine;

- Nhà Hoàng Văn Chánh, dọn đường Nguyễn Huệ, gần tòa đô sảnh;

- Nhà Faa yue (Pháp Vũ) đường Tự Do, một hiệu buôn đồ cổ xưa nhứt ở Sài Gòn, nay thâu hẹp, buôn bán lèo tèo, vì các chủ nhân đã tỵ trần, còn lại một ông Tàu làm chủ niên cao kỷ lớn, không hoạt động nữa, vì không tải hàng từ Trung Quốc qua được;

- Nhà ông nguyễn Tấn Hanh, người Pháp quen gọi Tanan, đường Võ Tánh, khu nhà thờ Huyện Sĩ, chuyên bán bàn ghế cổ, sơn mài và đồ gỗ sơn son thếp vàng;

- Nhà Vương Đại ở đầu Cầu Kiệu (Phú Nhuận) chuyên bán đồ gốm xưa, đồ ngà, sứ cổ;

- Nhà Chí Thành, ở đường Hai Bà Trưng, ngang nhà Vương Đại, chuyên bán ngọc cổ, bàn ghế cũ, ván gỗ, và nếu ai biết lục lạo, sẽ gặp nhiều món kỳ ngoạn bất ngờ;

- Hiệu Huê Hưng, đường Trịnh Hoài Đức, Đền Năm Ngọn, Chợ Lớn, chuyên bán bàn ghế Tàu chạm trổ kiểu

Từ Hi thái hậu và những sập ba thành và quí phi sàng cẩn đá cẩm thạch quí giá;

- Hiệu Tái Hiệp Hòa, Chợ Bình Tây, ngang bến xe đò Cần Đước, chuyên bán bàn ghế như hiệu Huê Hưng, và có bán đồ sứ Tàu như đôn sành và lục bình màu;

- Trở lại cầu Kiệu, gần nhà Vương Đại có nhà của một người buôn đồ cổ tên Oai, thỉnh thoảng có đồ sứ Huế tốt; (nay đã dọn ra đường Tự Do, ngang sở Bách phần);

- Đường Tháp Mười, gần chợ Quách Đàm (Bình Tây), có một nhà khách trú bán ghế bàn, tủ cẩn, ván gõ, giá nới;

- Trọn con đường Tháp Mười, nguyên một dãy bán đồ lạc son, từ cái chuông chùa, cái mõ bằng gỗ mít đến chưn đèn tọa đăng, ống khói pha ly kiểu xưa, nếu chịu khó ngồi lựa sẽ gặp nhiều món vừa ý mà không đâu còn nữa;

- Trong dãy lạc son nơi chợ Bến Thành, có khu bán lạc son, đồ cũ, từ lư thau, chò ba chân, đến kỷ trà cẩn xa cừ, và đặc biệt có gian hàng của ông Phước Kiến sói đầu, ông ngồi cả ngày trong một lõm vuông vức chừng năm tấc bề ngang mỗi góc, bao vây chung quanh là những thập vật hay bể : chén trà lẻ bộ, cái dĩa Ngoạn ngọc tích Bá Nha Tử Kỳ, cái chuông Tây Tạng, lục lạc đồng đen, phải tập luyện lâu lắm mới "ngồi tù" như vậy ngày này qua ngày kia mà không mệt mỏi, ông bán ở đây đã lâu, từ cái dĩa "hạc rập" thật cổ, giá hai trăm bạc, nay ông lên giá 12.000 đồng mà vẫn còn rẽ hơn nơi khác thách 17.000 đồng, (thứ lành lẽ không tì không nứt).

- Ai từng thả xích phê (đi bách bộ) đường Tự Do, lại không biết nhà kỹ nghệ danh tiếng "Thành Lễ", dưới bày đồ gốm tân chế và bàn ghế sơn mài Lái Thiêu còn trên lầu là gian phòng triển lám thường trực từ cái dĩa céladon 600.000$ (đã có người mua rồi), đến cái "Ngọ môn thành" bằng ngà, giá trên 2.000.000$.

- Sau rốt, những ai biết chơi đồ cổ, phải biết địa chỉ một người Phước Kiến, chuyên bán đồ vụn vặt lạc son xập kỷ nìn, nằm ngoái nhà như ổ chuột hai căn trệt lợp ngói chài, ở đầu hẻm Trần Quí Cáp qua Phan Đình Phùng, khoảng giữa hai đường rầy xe lửa, năm nay cái ổ chuột ấy đã biến thành một nhà ba tầng lầu, lát gạch bông, nhưng nhà tuy đổi mới, nhưng chủ nhà vẫn là anh Ba Tàu chuyên đi mua ve chai và giỏi nghề đi Lục tỉnh tải đồ, nghe nói nhà ấy phí tổn xây cất hơn bốn trăm triệu, thế mà cách chưng dọn nay vẫn không khác trước, cũng mấy cái bàn xập xệ, mấy tấm bình phong cẩn mốc meo, và vô số dĩa chén, lư hương, chưn đèn,cái này chồng chất lên cái kia, cao tận la phông, mà nghe nói từ hồi nào không ngã bể rủi ro, đố ai biết tại sao, xin thưa tại nhờ bụi đóng dày và màng nhện đóng chằng chịt như bố thiên la địa võng, ngã làm sao được. Đây cũng là một ngón tâm lý của chú Ba Tàu, để dơ dáy như vậy người mua không thấy chỗ nứt chỗ vá víu, và cũng ngán, trông mua lẹ lẹ rồi về, không lục xốc mà mất công va sắp lại. Mấy năm trước, ở nhà trệt, vợ chồng lam lụ làm ăn, miễn bán được, không treo giá; nay ở nhà lầu, leo thang mãi, tôi nhường cho người khác đến đây và nhà vẫn tấp nập khách vì tuy vậy, giá ở đây biết điều hơn ở Đinh Tiên Hoàng, và nhứt là ở Tự Do.

Đó em thấy không ? Cái tật sa đà của anh, khi nói, không chên dừng, và không ai bụm miệng kịp. Tuy vậy anh chưa sa đề bao giờ, và nay nhắc lại, khi em cầm cái dĩa ra chỗ có ánh sáng, em đặt cái dĩa ngay lần chói mặt trời, em nhìn cho thật kỹ trên mặt dĩa, nếu có lằn trầy nhiều thì dĩa đã cổ và đã từng đem ra dùng; và em phải để ý, vì mấy lằn này quan trọng lắm. Nữa em biết chơi đồ cổ sành sõi hay không, là do em biết phân biệt lằn mòn tự nhiên do đít chén trà cọ mãi trên mặt dĩa, nó vẫn khác hơn lằn mòn đều đều do hiệu buôn cho mài dĩa tỷ dụ bằng giấy nhám, đá bùn, bằng hột cát hột cườm do máy thổi phun ra đến mất nước bóng của da sành; nhưng ngón gian nhà buôn khó qua mắt người kinh nghiệm, vì em chớ quên : hễ mòn tự nhiên do sự đụng chạm của chén trà vào mặt dĩa, nó không bao giờ mòn đến những kẹt hủng, mấy nơi lún xuống của da sành, còn mài bằng tay hay bằng máy, thì vẫn mòn thật đều và mòn luôn những kẽ những kẹt, em biết chưa ? Các chỗ mòn ấy, anh đặt tên là "*lạc tinh*", vì anh hiểu "*tinh*" là cái bóng bẩy của đồ sành, nay tinh lờ lạc đi, bớt bóng đi, ấy là "*lạc tinh*", tức "patine, patiné" của Pháp. Chớ không lẽ dùng danh từ đối với đồng : "*patine*" *là lên men xanh, ra ten xanh, lên mốc meo*, những danh từ ấy áp dụng qua đồ kim khí thì được, mà không hạp với đồ sành, với bàn ghế gỗ nữa, và vì vậy, anh đặt danh từ "*lạc tinh*" - "*lạc*" là suy bại, lờ lạc như lá rụng, - còn "*tinh*" anh đã nói như trên, nếu em hoặc một học giả khác có danh từ hay hơn, thì anh xin thọ giáo.

Lạc tinh là da sành mờ đi; như câu của người Bắc

thường dùng để khen một món đồ sành thật cổ : "*men mờ da đá*". Em biết không, tiếng Việt rất gọn, nội bốn chữ ấy đủ bể đầu người không chuyên môn, vì men mờ là lạc tinh, con da đá là da trổ màu *da lu da đá* (grès), tức món cổ vật ấy không phải đồ sành mà nó là đồ da gốm vì lâu đời nên da lu mờ như da đồ bằng đá, như vậy đó là thỉ tổ đồ sành (proto proceclaine) biết chưa ?

Lạc tinh cũng không phải là nứt, bể. Khi nứt ít, chỉ mật lằn dài nhỏ, người Pháp gọi "*cheveu*", anh cũng mượn danh từ ấy mà gọi : "cái dĩa có một hay nhiều sợi tóc". Khi chỉ có một sợi tóc người buôn xuýt xoa bào chữa cho món đồ nên dùng danh từ "re" (dạ thưa, cái dĩa có re một chút, mà có hại gì ! Bởi vì nó cổ quá, nên nó phải re đó cụ ! xin cụ xét lại, dĩa nào cổ mà lại không re ?") Đó là những lời biện hộ của nhà buôn, nhiều khi làm xiêu lòng biết bao người hiếu cổ đã có thiện cảm sẵn với bao nhiêu đồ của thời đại xưa còn lại.

Khi khác, sợi tóc có quá nhiều, đến ba bốn lằn trên miệng tô miệng dĩa, thì cái tô cái dĩa ấy, giá trị đã mất khá nhiều, vì chơi đồ xưa là chơi những món đồ còn nguyên vẹn, thưởng cái công phu của người nhiều đời gìn giữ bấy lâu, chớ khi đã nứt và kêu lạch cạch, thì đó là miểng bát miểng sành bể, chớ đâu phải là đồ cổ ngoạn ? Anh nói làm vậy, chớ một đôi khi, đứng trước một món đồ đã bể và nay chỉ còn miểng sứt, nhưng nó khéo lạ quá và chưa thấy lần nào, thì họ cũng phải châm chế mua lên làm mẫu (échantillon), để cho biết một cổ vật hiếm có, chừng nào may mắn gặp món khác nguyên vẹn thì sẽ

thay thế và nhượng miếng bể kia cho người khác nếu họ cần dùng. Em nên ghi nhớ mấy danh từ này :

- *Trân ngoạn*, là một cổ vật quí, còn giữ nguyện vẹn, có giá trị rất nhiều;

- *Cổ ngoạn*, chính là đồ cổ đồ xưa, nếu có chút ít sợi tóc hay mẻ sứt, cũng nên châm chế, vì luật tự nhiên cái gì già phải có thẹo vít, ít nữa là da mồi, tóc bạc, đàn bà thì lằn cẳng ngỗng nơi khóe mắt gần màng tang (rides en patte d'oie), không kể những vết thẹo nơi bụng vì bị cắt ruột dư, hay dấu sẹo nơi bắp chuối khi nhỏ đi hái rau bắt ốc thuở hàn vi hay bị ghẻ chốc ghẻ mụt, mà người xấu miệng gọi là cẩn xa cừ";

- *Kỳ ngoạn*, là đồ xưa lạ mắt (kỳ) (kỳ quan), hoặc cổ quái (kỳ quái) tức không giống các vật khác, cùng một loại (tỷ dụ đồ hỏa biến, Pháp gọi "accident de four");

- *Hảo ngoạn*, những món đồ chơi tốt đẹp; Pháp gọi "bibelot de choix";

- chót hết là những đồ còn miểng, nhưng thật cổ thật lạ, Pháp gọi "*échantillon se porcelaine d'une époque déterminée*" và dùng nó để so sánh định tuổi một món nào sẽ gặp, nên cũng gọi "*élément de datation*" những món này, đối với nhà chơi đồ cổ, thì không quí, nhưng lại rất quí đối với những ai muốn sưu tầm và vì khiêm nhượng, không dám xưng là học giả.

Còn nữa, như cái dĩa cm đang cầm trên tay để xem xét, nếu dĩa ấy có lằn nứt ba nhánh nơi đáy, nếu dĩa thật

cổ thì cũng nên châm chế, và lằn nứt ba nhánh ấy, danh từ chuyên môn gọi "rạn ổ nhện", Pháp cũng gọi theo là "craquelé en toile d'araignée".

Nói nãy giờ, đổ bọt oáp, mà anh không biết em đã hiểu hết chưa ? Cho nên, muốn chơi rành đồ cổ, phải chịu khó đọc sách đọc sử cho nhiều, và không phải để quảng cáo cho mình, ít nữa cũng đọc qua loa mấy tập Hiếu cổ đặc san của kẻ hèn này viết để chạy gạo kiếm cơm lúc này, vì về hưu đã lâu, mà không chết, và sống gượng buổi gạo châu củi quế.

Nãy giờ, là nghiệm xét về giá trị món đồ, xem nó có xưa không và ở vào tình trạng nào, còn nguyên vẹn hay có hư bể chút ít. Nếu ai có tánh lập nghiêm thì không nên chơi đồ xưa, vì trăm người như một, đến các hoa khôi hay mỹ nhơn cũng vậy, vào hiệu buôn đồ cổ, hay đến chơi nhà sưu tập gia nào, khi cầm một món đồ, trên tay, việc làm trước tiên, là lật món đồ úp xuống để xem cái đít ! Đó là cử chỉ bắt buộc, để tìm đọc hiệu của món đồ, thường ghi chạm nơi đáy. Nếu em đã đọc rồi tập số 4 và số 5, thì em sẽ hiểu niên hiệu và dấu hiệu ký trên món đồ xưa, không có chi là đảm bảo cho lắm. Anh tỉ dụ như ngày nay em làm cảnh sát, khi em đối diện với một thanh niên trốn quân dịch hay một quân nhơn đào ngũ, tờ căn cước của họ, y hệt cái dấu hiệu trên món đồ cổ em đang cầm trên tay. Ở đây, anh xin lỗi em, anh không cắt nghĩa dông dài, và xin khuyên em nên tìm đọc những tập sách nhỏ anh đã viết, mà hiện nay các ông bác sĩ và dược sư miền Nam này, người nào cũng được biếu tặng bởi chủ nhân

viện dược phẩm COPHAVINA số 112, đường Trần Hưng Đạo, Sài Gòn. Nếu em không quen với một ông bác sĩ hay dược sư nào, thì trước hết, anh chuyển lời mừng và khen cho em sức khỏe dồi dào và không là nạn nhân của cuộc lên giá thuốc tây - hư bây giờ. Anh chỉ cho em ra chợ trời sách cũ, tìm thử sẽ gặp những tập Hiểu cổ đặc san của những ông không thì giờ đọc và đã áp dụng chính sách gọn tiện của Âu Mỹ : "cái gì không xài thì gởi cho xẩm ve chai". Vì vậy có nhiều tập lạc bầy, lên nằm trên kệ các quán cóc chợ trời, và em cứ đến các nơi ấy mà hỏi. Hiện anh cũng còn nhiều và để chật tủ, nhưng đây là "của mồ hôi trán", viết gần hộc máu mới có, và anh để dành sau này, anh bán lần hồi trọn bộ cho những nhà hảo tâm biết cảnh ngộ anh và thông cảm với anh. Với em, anh bán không đành, mà biếu em thì xót ruột anh quá, em hiểu giùm. Trong mấy tập trước, anh đã viết theo sức anh biết về niên hiệu và dấu hiệu của đồ sứ cổ, nhưng tiếp theo bài này, anh sẽ trở lại vấn đề niên hiệu và dấu hiệu mà trong sách của bà Daisy Lion Goldschmidt, chưa đề cập tới.

Nếu em biết chữ nho thì đọc các hiệu ấy rồi định tuổi món đồ. Nếu em dốt, em đừng ngã lòng, vì anh đây vẫn dốt đặc cán mai, mà có mấy nhà buôn nào qua mặt anh nổi ! Dầu dốt cách mấy, cũng đọc được chữ "Ngọc" nó rẻ rề, hoặc một vài chữ hiệu mà em chơi quen rồi nhìn được. Phần nhiều các hiệu dĩa hay tô trong hiệu buôn đều có chữ Ngọc, tỷ như : Ngọc, Chánh Ngọc, Trân Ngọc, Ngoạn Ngọc, Như Ngọc, Ngọc Lầu,v.v... Khó hơn một tí, là hiệu các đời vua, mà đọc quen, cũng nhìn được.

2) Nói hèn lâu mà chỉ vừa bày tỏ qua loa về cái việc gọi tắt là "*định tuổi*" món đồ. Muốn định tuổi kỹ thì còn phải làm bài toán tình từ đời vua ghi tên trên món ấy, nếu quả đúng sự thật, và món ấy không là giả tạo, lấy năm đó trừ cho năm này là năm 1971 coi được bao nhiêu niên kỷ, và đó là định tuổi. Tỷ dụ gặp một cái tô, đề hiệu "*Tự Đức Tân Mùi*", về tra sách thấy năm Tân Mùi đời Tự Đức trùng với Tây lịch là năm 1871, - đối với các bạn, tôi khuyên đừng mua làm gì, vì tô còn mới toanh, chưa lạc tinh nhiều, nhưng riêng tôi tháng rồi (novembre 1971) tôi vừa thấy, là đã mua lập tức, tuy chưa lĩnh lương hưu, vì đối với tôi, tô làm năm 1871 là một bằng chứng cần thiết để định tuổi những đồ sứ làm được đúng một trăm năm, và mặc dầu tô còn mới, tôi lại nhờ nó mà dựng chứng đồ sứ một trăm tuổi, vẫn còn mới toanh, và bóng láng, vì có dám đem ra dùng đâu mà mòn lì lạc tinh ? Trái lại, cái mẻ kho, - kho cá kho khô, hay kho mót đồ ăn thập cẩm, một cái mẻ kho, nếu không bể vì lửa nóng, và nếu chịu đựng được năm ba tháng, đã thấy rạn như đồ sứ rạn tuổi trên trăm năm.

Việc *định tuổi* nói dài nhằng mà chưa tới đâu, nay phải bỏ đó nói qua việc định giá món đồ.

6) Việc định giá và chọn món đồ xưa.

Cái dĩa em xem nãy giờ, em đã ưng bụng. Nay đến lượt trả giá để mua. Mục này, anh cướp lời em và tỏ ra anh hỗn quá, và không thứ tự chút nào.

Vấn. - Câu hỏi của em là : "*ông làm ơn chỉ cách định giá và chọn món đồ xưa*".

Đáp. - Trở lại cái dĩa "*Lữ Vọng ngồi câu cá sông Vị*". Em hỏi : *định giá và chọn món đồ xưa*. Vậy để tiện và mau hiểu, anh cắt câu hỏi của em ra làm hai câu nhỏ :thứ nhứt định giá, và thứ nhì, cách chọn lựa món đồ xưa.

1) Thứ nhứt, muốn định giá cái dĩa êm đang cầm trên tay, em trước hết phải giữ thái độ bình tĩnh, nét mặt phải tự nhiên không vui cũng không buồn, vì người buôn thường bắt mạch bắt tẩy khách đến mua hàng như trong sòng bài phé. Dầu em có mê cái dĩa như em đã mê ý trung nhân của em thuở nọ, trong lòng đã bấn loạn y như lúc Pháp gọi "bị lằn sét đánh" (coup de foudre), em cũng cố dằn đừng cho chủ hiệu buôn biết. Em cứ trả cái dĩa lại và - trong lúc em làm bài toán trong bụng - em giả đò chê và kiếm cách chê cái dĩa trước tiên:

- Cái dĩa này nhà tôi có rồi. Ông còn cái khác tốt hơn nữa không ? - Nay ông muốn bán dĩa này bao nhiêu ?

a) Em để cho người buôn đồ cổ trả lời, em sẽ tùy cơ ứng biến. Nếu cái giá y nói có phần dễ chịu, cũng không nên vì đó mà đổi sắc mặt. Cũng phải trả xuống, như được thì tốt, bằng y không khứng sụt giá thì cũng phải giả đò dùng dằng nửa muốn nửa không, để chờ xem phản ứng ra sao.

Không phải hết thảy người buôn đồ cổ đều như vậy, nhưng đại đa số có tánh ưa lấy thề làm chắc, và trăm lần như một, chịu bán và gói món đồ rồi, mà vẫn còn than

bán lỗ, và vị mình, kính mình lắm nên chịu bán lỗ để cầu thân :

- Tôi bán món này cho cụ, không lời lóm một đồng nào. Nguyên tôi mua, vốn đã là bao nhiêu. Tôi còn mướn thợ bịt miệng bằng bạc, tốn hết bao nhiêu. Tôi phải ở lại đợi cho rồi và tốn thêm sở phí là bao nhiêu. Hôm trước vào đây, ông Tây nhà băng trả bao nhiêu mà tôi không bán. Và bà đầm quen với cụ, trả tôi mới đây, bao nhiêu; mà tôi cũng cầm giá vì không đành bán một món như vầy mà tôi cam đoan nguyên là của nhà của cụ cố Phụ Chánh thân thần. Tôi nói láo xin tất với cây đèn ! Xin cụ trả thêm chút ít tiền xe ! Chuyến này con lỗ nặng, xin cụ thương giùm v.v... và v.v...

Nếu em mềm lòng thì trúng kế y rồi. Vì chuyện ông Tây và bà Đầm là chuyện bịa. Mười lần hỏi lại nguyên chứng thì ông Tây và bà Đầm đều lắc đầu, mười lần cam đoan không bước chân từ lâu lại nhà người buôn đồ cổ nọ.

b) Cái ca thứ nhì là khi em hỏi giá, người bán thách một giá quá cao. Cái giá ấy có khi cao quá, làm cho em có cảm giác té thang lầu, tuy không chết nhưng chóng mặt xây bồ bồ hoặc choáng váng như em leo quá cao nên thấy ngộp thở.

Em lại bình tĩnh suy xét lại :

a) Hay là em không biết lựa ngày xuất hành, vì em đến hiệu buôn, nhằm lúc thằng chủ xuất dương bán được hết mớ đồ đem theo và nó đang say sóng với mộng sẽ xuất dương hốt bạc nữa. Trong cảnh ngộ ấy, tốt hơn là trả món đồ, làm thinh bước lui, để chờ nó tỉnh mộng sẽ trở lại.

b) Hay là em đến viếng hiệu buôn vào những ngày đầu tháng ? Như vậy em cũng sẽ mua với giá mắc vì hiệu buôn đinh ninh đầu tháng mấy ông mấy thầy lãnh lương, có nhiều tiền tội gì không chém, không cắt cổ.

Tại em không để ý, chớ hiệu buôn nào cũng có lập một bàn thờ nho nhỏ, thờ các đẳng cô hồn và mỗi ngày rằm hay mồng một đều có hương đăng trà quả cúng vái kính cẩn, và mỗi ngày ít nữa cũng có mấy miếng trầm hương Huế ngạt ngào và nải chuối cau hườm hườm ngon mắt. Họ cúng kiếng để được buôn may bán đắt, nói một lời như vàng như ngọc, đồ xấu hóa tốt, bán được tiền và khách mua mau lẹ không trả giá cù lần, đến đổi phải đốt phong long.

Cho nên anh dặn trước : em muốn đi mua đồ cổ, nên lựa vào ngày cuối tháng, mấy thầy cạn lương, mấy ông mèo cũng bị chỉ em rút sạch, nhà buôn đồ cổ cũng bị ảnh hưởng gián tiếp, nên phải nới tay, bán dễ dàng đủ kiếm sở hụi.

c) Bằng vào những ngày ấy (cuối tháng hay nhà buôn kẹt tiền), mà em vẫn bị thách giá cao, (một cái dĩa Thái Công điếu Vị, nếu hiệu Phiến Ngọc hay hiệu nào có ghi trong sách thì nay ít nữa giá tròm trèm hai chục ngàn), nếu người buông vẫn cầm giá không hạ bớt ngàn nào, thì cái ca ấy thuộc hai tình trạng : nếu anh không lầm :

a) Dĩa ấy quả thuộc loại cổ, khó kiếm và đáng với giá ấy. Nếu em không mua, thì người khác sẽ mua, chủ không sợ bán không chạy, nên quyết tình cầm giá. Em chỉ còn một nước : mua mắc mà có vật quí, vừa lòng; hoặc em để vuột mất một cơ hội : sau này có hối tiếc thì đã muộn.

b) Người chủ hiệu buôn đã bắt mạch biết rõ em là một khách si tình đang lậm với bộ môn dĩa quí, mà cái dĩa Thái Công điếu Vị là một phần tử khó kiếm của bộ môn này. Va đoán em chưa có, và va biết rõ chơn giá trị của cái dĩa kia. Thế là em đã sa vào mê hồn trận của va rồi. Cái câu đi dỏm đề trên dĩa, anh nhắc khi nhập đề, - *Vị thủy đầu can nhật, Kỳ sơn nhập mộng thời,* - anh nhớ lại rồi, năm ngoái có một ông Tú đến nhà chơi, dịch giùm anh, là :

"Ngày sông Vị, buông cần câu cá,

"Lúc non Kỳ, nằm ngủ giấc mơ".

em thấy nó thế nào, chớ dốt như anh, ngàn vàng anh không tiếc.

Nay anh không có lời gì khuyên em cho trúng cách, - mua hay là không mua, - vì tình trạng em gặp đó là tình trạng già đời anh vấp phải, - và thế thường lời nói của người đồng bịnh, nên tin hay là không, cũng tùy. Anh đang trị chứng ấy bằng cách đưa lưng già cho chúng liếc dao, lưng anh dày như lưng hươu lăn chai, nên có thể chịu nổi, còn em lưng non nớt quá, biết có kham nổi ba búa của lão Trình ? (1) Anh khuyên em lấy chừng : nếu liệu đủ tiền thì mua, không thì hãy an phận tùy duyên.

(1) Ngày nay truyện Tàu không ai thèm đọc, nên tôi phải cắt nghĩa thành ngữ : "Ba búa lão Trình". Trình đây là Trình Giảo Kim, cũng gọi ông Giảo, tướng đời Đường, có sức mạnh đánh ba búa như thiên lôi giáng, nên ra trận tướng địch biết ý, ráng chịu ba búa đầu, rồi thì mấy búa sau, yếu như điện ở Gia Định, từ ngày giao về chánh phủ ta, Giảo Kim lại có tài nói láo, nhưng nhờ nói có duyên, nên không ai giận.

ngó cái dĩa qua tay người khác. Nhưng anh dặn trước, nó bứt rứt khó chịu lắm, không khác vợ mình đi nói mà bị con trai ông chủ điền phỗng tay trên. Nếu em cố công giúp anh sửa chữa mấy tờ morasse bản in, họa may gặp ngày hên, anh thưởng cho một cái, vì tiền bạc thì nhà anh không sẵn, chớ dĩa xưa thiếu gì !

Tóm lại, định giá một món đồ xưa, không làm sao nói trước và không biết sao mà chỉ bảo cho rành. Phải cho thấy món đồ, rồi mới đánh giá đúng mức. Em nhớ đừng làm theo cách "*mua trâu vẽ bóng*", nghe lời người bảo chuốt, chưa thấy món đồ ra sao, nghe họ nói và tô điểm thêm thắt, rồi xuất tiền nhờ đi mua, nó đã ăn tiền đầu, mà có ngày mình sẽ gặp bất mãn lớn. Nói tỷ dụ, nay có người đến mách ở vùng Bình Định, dòng họ chúa Tây Sơn còn giữ một dĩa bàn hiệu Khánh Xuân, to hơn cái mâm đồng, tròm trèm cái bánh xe đạp, dẫu ham mê đồ cổ cách mấy, cũng không nên tin người ấy bằng lời. Nếu theo người ấy ra mua tại chỗ, rủi ra xứ lạ, bị bối lục lưng lấy hết của tiền, có khi nguy hiểm đến tánh mạng, may còn sống thì cười ra nước mắt ! Cẩn thận hơn, mượn người ta đi mua đem về, tốn kém không định được, rủi vật ấy là giả tạo hay có chỗ nào không vừa ý, thì lại như thằng câm ăn phải ớt. Như vậy em thấy, có tiền mua sắm đồ chơi, cũng khó chớ đâu phải dễ như nhiều người tưởng !

7) Vấn. - Ông nói nãy giờ tôi nghe thấm thấm. Bây giờ xin hỏi : Trong khi chọn được món đồ vừa ý, vậy chớ món nào nên mua giá cao, món nào nên mua rẻ ?

Đáp. - Câu hỏi tuy vắn tắt, mà một khi trả lời xong là rút ruột một đời kinh nghiệm, chớ không chơi. Tại sao em không tìm bộ Hiếu Cổ đặc san mà đọc ? Một giờ em phỏng vấn, anh mất một buổi viết lách và đành làm một việc không công. Em nên về tìm đọc tạp san anh vừa nói, và nghiền ngẫm cho kỹ, từ chương đầu đến chương cuối, phải đọc chẩm rãi và đừng nhảy khúc, mới mau lĩnh hội. Nhứt là phải bắt tay tập mua sắm lấy mình, đừng cậy nhờ ai dìu dắt và chỉ bảo. Nguyên tắc anh xin lặp lại là : "*muốn bẻ hường, phải chịu gai đâm*". Muốn đi xe đạp, có người nào khỏi đầu gối ăn trầu ! Và tự bao giờ mấy ai tập đi xe đạp mà phải mua sách chỉ dạy cỡi sao cho khỏi té ?

Thật tình mà nói, nếu em muốn chọn lựa đồ sứ cổ cho khỏi lầm, mà nếu em cứ mượn người khác chọn giùm cho em, thì trọn đời, em không biết gì cả. Thà em chọn lấy , nên hư cũng mặc, rồi sau sẽ thấy vui vui. Mỗi lần lầm lạc là được một bài học khôn, tuy hơi mắc tiền ! Học như vậy, em sẽ nhớ hoài hoài, không sách vở nào hiệu nghiệm hơn phương pháp đó. Cũng không nên ỷ lại, sẵn anh, mỗi lần mỗi hỏi. Khởi đầu, em mua một vật nhỏ, dẫu có lầm cũng không đến nỗi gì. Cũng như trước khi vẽ vào tranh lụa quí giá, nếu em là họa sĩ, việc đầu tiên là vẽ thử ngoài giấy cho nhuần tay. Sau này, kinh nghiệm có thừa, em sẽ không lầm nữa. Có như vậy, một ngày kia họa chăng em sẽ trở nên một tay lão luyện về nghệ thuật chơi cổ ngoạn, hoặc giả khi anh đi rồi, em sẽ làm vua không ngôi, thay thế anh trên mảnh đất đầy hoa thơm, thơ mộng và đầy đồ sứ cổ. Nếu em không chịu khó học

lấy mình, nếu anh không chọc tức em, đừng nhờ anh nữa, thì em vẫn làm ông chủ nhân có tài xế đưa rước, sang thì có sang thật, nhưng giả tỷ giữa đường bác tài có bịnh kinh phong, sôi bọt mồm mắt trợn dọc, không lý em bỏ va ở đó rồi cuốc bộ về nhà ? Bỏ va ở đó, em đâu phải là người có nhân có đức ? Tự nhiên, nếu em không biết lái, cũng phải kê lưng cõng va tới một bịnh viện nào gần đó. Như vậy, sau này, va sẽ liều chết với em.

Nghệ thuật chơi đồ cổ là phải biết tự mình phân biệt giả chơn tốt xấu, tự mình lựa chọn sẽ thích thú hơn, biết trả giá khi mua sắm, - cò kè bớt một thêm hai, nhứt định không cho người buôn qua mặt. Chơi lan là phải tự đặt giò lan vào giỏ vào chậu, tự bón phân tỉa rễ, đôi khi phải tưới nước bắt sâu. Trong khi ấy, huýt sáo liền miệng, tuy dở ẹc mà là tiếng huýt sáo khi cao hứng, cái thú riêng của mình mà !

Chơi đồ xưa, khổ bằng mười :

Chờ bà xã đi chợ, len lén ẵm một số tiền bự bự; đi canh đi rỏn nơi các hiệu buôn, đợi nhà kia lãnh xong mấy giỏ đồ sứ từ Huế gởi vào, xốc xáo cướp nước nhứt, mua được đem về, chơn đi nhón gót, đồ kẹp nách non, may thời bà xã chưa về, thở phì nhẹ nhõm, giấu các món vào tủ, lấy máy đánh chữ ra gõ lóc cóc, tỉnh bơ !

Chẳng may bị bắt tại trận, tay còn cầm gói đồ "đã dặn đừng mua", buổi sáng còn tiếng bấc tiếng chì, bữa cơm tối lên giọng cằn nhằn cưới nhưỡi, đến khuya thánh thót giọt dài giọt vắn, cố nhiên em phải chuộc tội, sắm

tết, thay vỏ chiếc vàng xoàn, - ăn một cụ trả tiền hai cụ ! Những hồi hộp ấy, đó mới là thú vui chơi cổ ngoạn. Đi tìm émotion ! Không khác ông tỷ phú, trời đất ôi, ngày thường ai dám động đến mảy lông, thế mà ưa mua vé chợ đen đi coi đánh bốc, để hồi hộp lo sợ bâng quơ, phập phồng từ cú thoi, nín thở vì thằng võ sĩ bị đòn, quên rằng nếu hắn rủi bị nốc ao, là cũng tại vì ham tiền độ. Tỷ phú ở nhà chẳng sướng hơn, lại đi xem đấu võ làm chi, chẳng qua cũng vì muốn mua hồi hộp. Và *émotion*, với tôi là hồi hộp hơn là cảm động.

Trong đời, không có phập phồng thì mất thú. Ăn kém ngon, ngủ không thẳng giấc; phải đi bác sĩ. Chi bằng thà mua đồ cổ, ngó vui mắt, rờ mát tay, không cần uống thuốc.

Bình dân chơi đồ cổ, thì ăn chận tiền quà tiền ăn sáng của vợ con, vậy mà thú !

Tôi đây bậc trung, dám mua bạc ngàn mà không dám đi một cuốc tắc-xi, có tật dối vợ dối con, đi trị bịnh thì bác sĩ cho miễn phí, và trọn đời vẫn đi mua cái hồi hộp nơi các hiệu buôn đồ cổ, có bao nhiêu đem nạp cho họ mà họ vẫn chẳng thương tình, ăn tiền tôi mà vẫn bán mắc. Cũng một thú riêng, tại mình lựa chọn như vậy.

Hàng thượng lưu, như em nay trúng số có dư bạc triệu, em chơi đồ xưa mà muốn tiền gởi băng còn nguyên, em mua được rất nhiều của quí, bỗng giựt mình trách sao anh chỉ chọt. Như vậy là em chưa thoát tục, và cuộc phỏng vấn, nên chấm dứt nơi đây, vì thà mích lòng trước mà được lòng sau, anh thà chết đem theo, chớ anh không

chỉ cho người vắt chanh bỏ vỏ. Chơi như em là không hiểu thú kia rồi.

Vấn. - Tôi có nói gì mà ông giận ? Tôi hỏi ông : "món nào nên mua giá cao, món nào mua rẻ kia mà".

Đáp. - Ấy chết anh thành thật xin lỗi. Hổm rày kiếm mua đu đủ, chợ Gia Định không có bán, nên sanh tật nói bậy.

1) *Những món nên mua với giá cao,* theo anh, anh chia ra làm bốn hạng, từ vừa vừa đến tốt nhứt :

a) Những món đã có hình trong sách khảo cứu và sách đã công nhận rằng báu. Người có bản lĩnh không mua làm chi những vật ấy, vì đã có sẵn và trưng bày trong các viện bảo tàng. Muốn xem cứ vào đó mà xem, trong giờ họ mở cửa. Hãy để cho các phú hộ họ mua giành với nhau, mình coi chơi. Trừ ra khi nào tốt số, gặp chủ tiệm không thành thạo, họ bán giá nới thì phải chớp liền, đợi hỏi đến anh thì đã bị người khác ẵm mất.

b) Những món có đề rành rạnh niên hiệu vua, danh hiệu lò, hoặc tên danh nhơn chế tạo ra nó. Nếu em thấy quả có dáng cổ, không giả tạo, thì dầu mắc cách mấy, có tiền cũng nên mua, bởi vì tiền còn kiếm được chớ vật cổ khó kiếm vô cùng. Nó còn quí hơn loại a và đó là "*vương giả chi hương*" còn trong núi, đợi gì mà do dự ?

c) Những món không ghi hàng chữ hiệu nào, đáy để trắng hoặc không tráng men, nhưng nhờ đọc sách nhiều và biết chắc đó là loại "période de transition" (thời đại hết Minh qua Thanh), không ai biết, mình mua mới sướng,

và đó là ngọc nhãn. Sau khi về tay mình, sẽ cất nghĩa với người đồng điệu, nội cách họ ngó nhau thèm muốn, mình khỏi ăn cơm mà không thấy đói !

d) Những đồ sứ, chén trà, tô có niên hiệu ghi theo âm lịch (giáp tý 1804, tân sửu 1845, v.v...) thì cứ mua đi. Anh chưa vội nói cái hay của nó bây giờ, sợ làm mất cái duyên của tập số 7. Những tài liệu này nếu nói không nghe kịp đâu, hãy chờ đọc tập "*thú chơi ấm chén*", và khảo về đồ sứ men lam Huế, vội vàng làm chi !

2) *Về những món nào nên mua giá rẻ, hoặc không mua, để dành tiền sau mua món quí và đẹp hơn.* Đó là :

a) Những món mình đã có rồi, nay mua nữa ắt kẹt vốn. Tuy vậy, những món có giá trị, tô dĩa có thơ nôm, dĩa hạc rập, dĩa mai hạc, có bao nhiêu cũng chưa vừa bụng, và hễ rẻ thì hốt. Đó là những món tự mình ưa thích hoặc đã khám phá được nét hay. Gặp thì trả thử, gặp chầu nới giá và sẵn tiền, thì cứ mua. Nhà chơi cổ ngoạn nào mà không có tật tích trữ ? Nhưng đây không phải là thực phẩm, nên đầu cơ vô hại, hay chỉ hại nhỏ trong phạm vi chật hẹp của bọn mua chữ nhàn.

Có thứ dĩa mặt giữa vẽ chữ THỌ, gọi đại ăn cháo trong Nội, năm trước ở đâu cũng có, nay mắc thấu trời. Người nào có nhiều, lấy treo làm viền la phông, tôi tưởng không chán mắt bao giờ.

b) Có nhiều món, lạ mắt của người ta mà mình lại không thích. Thì cũng trả rẻ, được thì mua, không thì thôi. Đó là những món, hoặc mình học chưa tới mức, chưa

đọc sách nhiều, nay nghi nghi trong bụng, bỏ qua thì uổng, mua lên chưa biết để làm gì. Nhiều khi người chủ hiệu buôn, nghe hỏi thì bán liền, đem về bỏ bù lăn bù lốc, cho đến một ngày nào, đọc sách tự mình thấy, hoặc có người già kinh nghiệm mách giúp, khi ấy lật đật chùi lau rửa ráy và tâng tiu còn hơn con vợ bé trở về. Đó là vảy may của người chơi cổ ngoạn dư tiền, họ nói có thần tài mách bảo.

Có khi, vì tật bỏn sẻn, thấy trước mà vì trả quá rẻ nên nhà buôn không bán. Sau biết được chơn giá trị thì vật kia đà có chủ mới, tiếc hùi hụi mà việc đã rồi. Tuy vậy, tôi xin khuyên đừng ngã lòng. Nếu khéo xài tiền, nài giá cao, có khi tìm lại được. Một lần cho biết, nếu quyết định là mẹ thành công, thì do dự là anh em thúc bá với thất bại.

8) Vấn. - Bây giờ tôi có câu hỏi này nữa : "Chẳng hay cách sắp xếp cho có thứ tự là thế nào ?"

Đáp. - Nếu không muốn cầm em ở lại, anh sẽ nói một câu vắn tắt : Phải bày sắp sao cho món đồ xứng với bối cảnh của nó. Bí quyết chỉ có bấy nhiêu.

Nhưng dầu sao anh cũng là một tên mọi già giữ gìn viện bảo tàng quốc gia suốt mười bảy năm; còn em lại là một trong những người anh muốn truyền nghề sau này; và hôm nay, không biết mắc chứng gì anh lại muốn phá giới. Anh giữ em lại, để mổ xẻ vấn đề chút chơi, thêm nữa người ta mới biếu anh một hộp trà Hoa Lục, từ Hương Cảng mang về. Anh sẽ lấy cái ấm đất ấm dạy anh bí quyết

trường sanh, với câu khắc dưới đáy : "*Ẩm chi dĩ vĩnh niên*" (*Mạnh thần, - Thủy bình*), - Mạnh thần là danh hiệu người chế, em đã biết dư, - còn "*thủy bình*" là hiệu ấm đặc biệt này, mà thật, thả xuống tô nước, ấm thăng bằng như chim vịt, như le le. Ấm này do đức Thánh tổ Nhơn hoàng đế Triều Nguyễn ban cho một ông Ngự sử, anh có phúc lắm nên người kế nghiệp ông Ngự sử ký thác cho anh gìn giữ từ ngày di cư vào Nam, em hãy cầm xem, trước khi anh pha trà. Và đây này là bộ chén "Gia Thái" quí nhất trong tủ, *đủ cả dầm bàn tống tối*, cũng của một chủ, anh T.T.Đ. kỷ niệm. Hai câu thi mới hạp với chúng mình làm sao :

"*Tương cố thanh đàm khách,*

"*Vô tình viễn tống chu.*

Hôm trước một ông Tú lại nhà, dịch giùm anh :

"*Quay nghe chuyện khách ở bên,*

"*Vô tình đưa tiễn chiếc thuyền ra khơi.*

Đúng như câu chuyện bữa nay, anh nán lại nói chuyện với em, mà hụt tiễn chân một bạn xuống tàu về xứ.

Đã lâu rồi, anh tuân lời bác sĩ thân, anh H.V. Nhựt, anh để cái ấm đồng mắt cua mốc meo trên xà kỷ. Không biết phải tội nghiệp nó, hay tội nghiệp cho anh !

Nay có trà ngon, để em xem anh còn nhớ cách pha như Ba anh đã dạy, rồi mai này anh sẽ đến chịu tội với anh bác sĩ Nhựt.

Câu hỏi của em ban nãy, nó thuộc về vấn đề mà Pháp gọi "*muséographie*", ông Đào Duy Anh dịch là "*thuyết trình về viện bảo tàng*", anh chỉ biết nó gồm những phương thức áp dụng cho viện bảo tàng, mà các người chơi đồ cổ cũng phải hiểu qua loa, không phải với hy vọng sau này đều trở nên ông quản thủ, nhưng cốt để biết cách giữ gìn những vật xưa mình sẽ mua sắm.

Phàm không bàn đến thì thôi, nhưng đã đề cập tới, thì phải giải bày cặn kẽ; nhưng hôm nay, chung quanh chén trà mau nguội, chúng mình nên nói đủ nghe, một dịp nào thuận tiện, sẽ trở lại, hoặc em hay anh, sẽ viết kỹ càng hơn. Như vầy, câu hỏi của em, anh trả lời dài hơn và phân ra nhiều đề mục, mỗi đề anh thảo sơ khi ít khi nhiều, tùy trí nhớ hôm nay, và như em thấy, không cần lật sách. Đúng là một buổi trà đàm, - hơn nữa, - là chuyện lát gừng, - chuyện mà Pháp gọi "*à bâtons rompus*" ấy mà !

Những vấn đề anh muốn nói, để anh phân thử :

1. Cách trình bày ở viện, ở nhà; viện là viện bảo tàng, nhà là nhà tư gia;

2. Cách giữ gìn bảo vật;

3. Cách săn sóc;

4. Cách sửa chữa;

5. Cách đề phòng mất trộm;

6. Chút ít căn bản pháp lý về đồ cổ : mua đồ gian;

7. Đổi chác lúc còn chơi; bán đi khi đã chán;

8. Ngoại đề : khi bạn đến nhà, nên cho xem những gì ?

9. Linh tinh : những chuyện kéo dài để uống thêm trà, có cớ đổ thừa khi đi cho bác sĩ khám bịnh...

Và nay là các câu trả lời, ít ít thôi :

1. *Cách trình bày ở viện, ở nhà : viện là viện bảo tàng; nhà là nhà tư gia họ Vương, họ Cổ.* - Xin lỗi em, trà này khá chứ ? Uống vào thấm cổ, lại sanh ngứa nghề. Cho phép anh ôn lại đây những gì anh biết về viện bảo tàng và nói sa đà nội mấy phút này thôi, vì công trình anh chất chứa bấy lâu mà không có dịp nói :

Về viện chuyên về một môn phái hay một kỹ thuật địa phương, bên Âu Châu có đến năm viện nên kể sau đây, mà anh ước ao đi viếng trước khi chết, nhưng chưa nhứt định, một là chưa có anh Hai cho phép; hai là nghe nói có món thuế xuất dương cao lắm nên chưa vội gì đi !

1) *Musée du Berrry à Bourges,* chứa toàn vật kỷ niệm dòng họ Berry, từ 1340 đến 1870;

2) *Musée du pays basque à Bayonne,* chứa toàn cổ vật xứ Basque là dân đội kết nỉ không có vành, gần giống cái mũ ông Đạo;

3) *Musée de la Bretagne à Quimper,* chứa toàn đồ vật xứ Bretagne;

4) *Musée de là Réforme à Genève,* chứa toàn các vật kỷ niệm những gì thuộc về cải cách;

5) *Musée de la baroque à Vienne,* chứa toàn những gì kỳ hình quái trạng. Tỷ dụ : *perle baroque* là hòn ngọc trai méo mó. (Như vậy, các sừng nai ung của anh đem qua đây trưng bày là được hoan nghinh rồi.)

Ngoài ra, nước người ta còn những viện chuyên về một kỹ nghệ, như :

1) *Musée de la Ferronnerie à Rouen,* kỹ nghệ đồ vật bằng sắt;

2) *Musée de la céramique à Limoges*, kỹ nghề đồ gốm, đồ sành;

3) *Musée du Costume à Paris,* chuyên về phục trang, áo quần các đời, các kiểu, giúp cho nghệ sĩ muốn diễn tuồng thuộc đời nào thì lấy kiểu y phục theo đấy;

4) *Musée de l'Imagerie populaire à Épinal,* kỹ nghệ ấn họa bình dân;

5) *Musée de la Vénerie à Senlis*, tàng trữ những gì thuộc nghệ thuật đi săn bằng cách dùng chó đuổi theo con thịt;

6) *Musée de la coutellerie à Thiers*, tàng trữ những dao mác cổ kim;

7) *Musée de la Poste à La Haye,* sưu tập tem cò và những gì thuộc về bưu trạm;

8) *Musée de l'olivier à Cagnes,* trung tâm và viện nghiên cứu về trái ô liu mà thôi;

9) *Musée du Tabac à Bergerac*, tàng trữ những gì kỷ niệm và liên quan đến thuốc hút;

10) *Musée de l'Arène à Valence*, tàng giữ cổ vật thuộc địa phương này.

Ngoài ra, người ta lại có viện bảo tàng riêng thuộc một nhơn vật (như Pasteur), hoặc lập ngay thành viện bảo tàng tại nhà cũ của nhơn vật ấy đã chào đời, sống hay từ trần tại đó (nhà kỷ niệm văn sĩ Goethe ở Weimar, nhà Napoléon sanh ở Ajaccio, nhà kỷ niệm học giả Hồ Thích ở Đài Loan), v.v...

Đến như đồ vật, từ khí, không có món nào mà không làm đồ chơi và không để dành được, từ gậy gộc, baton, cẩm bào, áo lính, nhạc cụ, bích chương, giấy hình. Nói đến giấy hình, và đồ bằng giấy, lại nhớ đến một thắc mắc nan giải : đố em đồ bằng giấy nên liệt vào loại nào ? Hiện nay khi thì để nó vào mục văn khố, khi khác và gặp tay ông khác, lại sắp nó qua mục thư tịch, và cả hai đều có lý. Khác nào con dơi, xếp vào loài thú có vú cũng được, sắp vào loài điểu có cánh, cũng xong.

Nhiều món cổ ngoạn, ngày nay ba bốn bộ môn đều giành về cho mình : khoa học, bác vật học, mỹ thuật học, sử học.

Bên Mỹ, hiện thời có giờ dành riêng dạy về bảo tàng học *(l'heure du musée)*, và họ đã nghĩ đến dạy về khoa rờ mó, trong khi người Á Đông giỏi về khoa rờ mó từ lúc chào đời : nhỏ đi chân không thì kẹp món đồ rớt rơi bằng ngón chân ngón cẳng, lớn lên mó người đẹp và rờ cây bài ma chược bằng tay.

Chưa có viện bảo tàng nào chuyên về, và lưu trữ những gì đứa hài nhi sờ mó bằng mồm : bú vú mẹ, bú vú cao su, cái lá, cái muỗng để đổ nước cháo, cái mủng vùa khi cho trẻ ăn cơm bằng mủng...

Nghĩ lại mà tức, nhưng nói không được : ngày nay người ta thích nói chơi không kịp suy nghĩ : gẫm lại miệng con người ăn mắm ăn muối, coi vậy mà rất độc : mỗi lần ghét bỏ một nhơn vật khó thương hay một món đồ nào không biết dùng vào đâu, thường nói đùa : "*Cứ cho nó vào viện bảo tàng !*" Tôi nghe mà đau lòng. Nếu thật là đồ phế thải thì tại sao không "*cho nó vào phú de (fourrière)*", hay như bên Mỹ, "*cho nó vào nghĩa địa đồ phế vật*" ?. Ghét nó mà ra nâng cao nó, vì viện bảo tàng đâu phải chỗ chứa đồ hết xài, vô dụng. Mà một mình anh cãi sao lại trăm miệng bá tánh ?

Khi ta lột bỏ ý công dụng của một cổ vật, ta sẽ thấy cổ vật là gì, nếu không phải là một vật cũ sót lại của một thời kỳ đã qua. Tương đối, vật cổ kém vật kim, về mặt hữu dụng, tỷ như cây súng cổ không bì cây súng nay, và lưỡi cày trâu kéo không theo kịp lưỡi cày máy. Nhưng kể về sự hiếm hoi ít có, thì đồng tiền cổ, con tem cũ, về mục sưu tầm, lại có giá trị cao hơn tiền mới, tem nay.

Con người bắt chước con thú mà không dè ! Computois (ta gọi chồn hôi), con glouton canadien (một dã thú xứ Gia Nã Đại), con hermine (một loại hồ lông trắng, lấy da thuộc bán rất mắc tiền), những con thú ấy đều có tánh ưa tích trữ và vốn là *cô-lét-viô-nơ* (collectionneur) có hạng !

Con chim ác là (pic), cũng ưa gắp đem về ổ, những vật chói sáng : hột sỏi, mảnh kiếng.

Năm xưa, ở Sóc Trăng có một vụ án ly kỳ : một nhà thợ bạc mất mấy hột chuỗi hổ phách vừa trau giồi xong và phơi nắng trên sàng để ngoài sân, kế mất. Nghi cho con đầy tớ Thổ. Nó khóc bù lu bù loa, thề thốt bán mạng. Thưa tới cò bót. Ba tôi nhà ở ngang, qua kiếm giùm. Bỗng thấy con quạ nuôi. Ba tôi có từng nghe, khuyên đến bót xin bãi nại : việc không đáng gì, làm tội con tớ, oan cho nó. Sau con quạ chết. Mổ bụng ra, còn đủ mấy hột chuỗi, lên nước, đỏ au. Nếu hột xoàn kim cương, quạ còn nuốt lẹ hơn nữa ! Đâu phải mấy cô gái tân thời, mới biết sưu tập những hột mắc tiền và sáng sáng ! Sở dĩ quạ chưa mửa nút hổ ra, vì là quạ nuôi không có ổ.

Trở lại viện bảo tàng, hiện nay các nước tân tiến sắp : nhứt, thư viện; nhì, văn khố; ba, viện bảo tàng. Theo tôi, phải sắp viện bảo tàng đứng trước hai viện kia, vì phăng lần lên ngọn, đồ dùng có trước, sau mới vẽ hình, chế dấu ghi và chữ để nhớ tên mà gọi.

Ông F.H. Taylor, khi định nghĩa viện bảo tàng, viết : "*les musée constituent un mal nécessaire*" (viện bảo tàng là một mối họa, cần kíp không có không xong), là vì viện bảo tàng tốn kém, nhưng dạy khôn dạy khéo nhiều lớp người.

Một học giả khác, ông Thoré, viết : "*les musée ? Ce sont des asiles posthumes*" (viện bảo tàng ư ? Đó là những di thừa, thụy viện), nhà chứa di sản, cổ vật xưa.

Trong khi ấy, tụi "*amateur*" là bọn thanh nhã phong lưu chơi theo tài tử, có khi là một Mạnh thường quân tìm sự tận thiện tận mỹ, tân kỳ, ưa ra mốt cho đời bắt chước, dốc lòng phóng tác, chế mỹ thuật tương lai. (L'amateur est un jouisseur et généralement un mécène qui recherche la perfection et la nouveauté et qui lance la mode d'avant-garde, cet art du lendemain).

Người cò-lét-xio-nơ, khi đã cắn câu, sẽ là một khách si tình, bụng tham muốn tóm thâu bảo vật vào túi càn khôn của mình, nhứt là muốn tìm được cái món sẽ làm chóp mao của bộ môn mình sẵn có. (Le collectionneur est un mordu, un passionné qui veut tout réunir dans son domaine est surtout celui qui veut posséder l'objet introu - vable qui couronnerait la série).

Người phù hoa (snobisme) là người lấy làm thích thú và hãnh diện, khi có dịp khoe của, một người thích theo thời thượng.

Và có người đã nói : "Tình si của kẻ ham kỳ ngoạn, dữ dội chỉ thua tình ái và thị dục vô nhai, chỉ vì vật kỳ ngoạn vẫn bé tí teo, còn ái tình và thị dục vốn là vô lượng". (Dịch gấp câu của La Bruyère : "La passion de la curiosité, est si violente qu'elle ne cède à l'amour et à l'ambition que par la petitesse de son objet").

Loài chim *oiseau-jardinier* xứ Úc Đại Lợi và xứ Tân Guinée, biết làm hoa viên, gắp kẹp vỏ sò vỏ ốc chiếu hào quang về bọc viền cho hoa viên thêm đẹp, và biết lấy nhựa cây đỏ xanh về đan võng làm ổ cho con nằm.

Ở đời có nhiều người có tánh hiếu kỳ, như ông Littré, một mình soạn một bộ tự điển, và hết thảy bọn hiếu cổ, xét ra, đều có tánh "nhát đèn", sợ khách, sợ đàn bà, lấy thú sưu tập, ở cô độc, làm vui.

Năm 1851, bên Londres, mở ra cuộc đấu xảo vạn quốc (exposition universelle), xong rồi, lấy cái lâu đài ấy, lập ra viện bảo tàng *Victoria and Albert Museum*, khai trương từ năm 1857.

Bây giờ mới đến lượt trả lời câu hỏi của em, (thiệt anh là người ham nói tha cầu biệt xạ); nhưng anh xin vắn tắt. Để qua tập số 7 hay tập 8 khi nói về *thú chơi cổ đồ bát bửu*, anh sẽ nói rõ về cách sắp xếp và trình bày đồ xưa. Cũng may, người mình cũng chơi gần như rặc ròng đồ sứ men lam (bleu de Huế), nên cách sắp xếp không khó. một vài nhà có mấy cái lọ Tống lèo hèo, thì cũng không thành vấn đề.

Nên nhớ đừng đợi già rụng răng mới chạy sắm đồ xưa. Con trai (huitre perlière) luyện cục ngọc trai, khi còn ở biển. Phải học chơi từ nhỏ. Cái nhà là cái vỏ không cần mấy. Chỉ cần cái ruột, và tục ngữ ta đã có câu giải thích : "*chùa rách Phật vàng*".

Anh đã dặn sắp đặt chỗ đứng của món đồ là tùy bối cảnh của nó. Lúc mới sắm và còn ít, món đồ để chỗ nào cũng được, tùy sở thích và tùy căn nhà đang ở, duy đừng theo kiểu nhà phú ông nọ, trên là bàn thờ ông vải, dưới là tủ kính có chưng một cái bình tiểu, chữ gọi "niệu khí" (urinal), thứ đồ đựng nước đái của các quan Huế, hay của ông hoàng, ban

đêm không dám ra ngoài, sợ lạnh hay sợ ma nhát. Kỳ trung, nhà ấy đâu ngờ đó là bình đựng đồ dơ, vì dáng nó giống cái bàn là (bàn ủi) có cổ cao để hứng !

Nếu đã có nhiều, nên sắm tủ cho đáng giá, thà tốn một lần, khỏi đổi thay tốn kém. Tránh để quá ngay hàng thẳng lối, xem nhàm; nên giữ có trật tự và biết sắp theo bộ môn : hũ theo hũ, dĩa theo dĩa, và biết đề cao những món tuyệt đẹp, nhưng phải tôn trọng niên kỷ món đồ, mới ra người chơi có bản lĩnh.

Vấn đề đế gỗ và chưn đài, cho đến nay còn chưa giải quyết. Một trăm năm trước, bên Âu châu thích chưng bày đồ sứ cổ, đế đen. Nay họ bỏ hết, theo tôi, có lẽ vì bên ấy khó tìm cây và thợ để tiện chưn đài. Bên mình, nên lựa đế cũ, đế trắc, mun, cẩm lai, gõ, sừng, tệ lắm cũng đế mít, hay gỗ nhãn. Sứ có đế, như người đẹp chơn hớn chơn hài. Khó nhứt là lựa cho hai vật, đế và sứ, ăn bộ với nhau, vì đế nhiều kiểu : chưn quì ra, chưn quì vô, chưn cheo, chưn gấu, kiểu trái ấu, kiểu cánh sen, kiểu trơn láng. Để thất kiểu tai hại như mình vận đại phục mà chưn mang dép dừa, hay dép Bình Trị Thiên hay cô dâu lùn mang giày gót quá cao. Người sành điệu phải biết nhà thợ tiện, và mỗi món, tiện chưn đài vừa vặn toàn bằng một thứ gỗ quí đồng màu. Những đế chạm, đế sơn mài, đế bắt chỉ, rất kén không phải vật cổ nào cũng để trên nó được.

Về ánh sáng, phải cân cho vừa; và mỗi món phải ngồi đúng chỗ.

Các vật nhỏ vóc, không nên để dồn dập quá nhiều, hóa ra tiệm hàng xén.

Một món cổ, thật độc đáo, để giữa nhà, khách đến chơi, ngồi chung quanh, mà không áng che mặt ai, thì chủ nhà không nên cưới vợ ; đêm lại, ngủ dưới chưn món ấy cũng đủ toại nguyện ! Phải đặt nó trên ghế cao cẳng, nhưng cao vừa phải, ngang tầm mắt, thấp mất hay, mà cao thì lòng chỏng. Món vật đang hay mà để vào kẹt, thì hỏng, cũng như hỏng luôn là những trân ngoạn nho nhỏ mà để quá nhiều, và phải biết khai thác triệt để luật tương đối, tương phản và xin nhớ, chẳng bao giờ "nên khoe hết của", chưng bày ít ít, khách vô nhà thấy thơ thới nhẹ nhàng, muốn ở lâu và mau thông cảm. Nhà chuộng thẩm mỹ và nhà nghiên cứu, có khác, ở chỗ này.

Anh đã quá ham bàn về vấn đề chưng dọn trong viện bảo tàng hơn là trong tư gia đến mất trọn buổi sáng này mà mấy điều khoản kia chưa được đá động đến. Cũng tại anh đó chút. Một điều anh dặn thêm là chưng dọn là để làm tăng phẩm giá món đồ, và chớ để món nào chìm trong những món khác. Nếu có bông tươi quí thì nên cắm vào bình, không có không ép, và chẳng nên dùng bông giấy và bông giả, làm mất giá trị bảo bình.

Anh chưa nói về tranh giấy, tranh bố ; xin hẹn khi khác.

2. - *Cách giữ gìn bảo vật.*

Đồ gốm đồ sành không đòi hỏi nhiều về cách giữ gìn.

Thứ nhứt là đừng cưng nó lắm, mỗi ngày mỗi lấy ra chùi lau, nhứt là rửa xà bông, là tối kỵ. Sút tay là rồi đời. Nếu để trong tủ thì cứ để yên. Chớ lấy ra lấy vô để khoe, có ngày khoe luôn lần chót.

Muốn lau đồ sành, nên dùng giẻ khô, cũ và mềm, là tốt nhứt. Đừng dùng chổi lông gà, chổi ni lông, sợ vướng vào chưn gỗ, quét mạnh tay, có thể làm sa xuống đất thì là ô hô, dẫu gọi vợ con ra cũng chỉ có khóc, và chứng kiến sự làm đám ma cho chiếc lục bình. Nếu có mệt mỏi hay làm biếng, tốt hơn đừng làm tài khôn làm cho sạch sẽ cái bình. Nó dơ mà còn, hơn nó sạch mà bể.

Nhiều khi thổi bụi bằng miệng, nhiều người thấy thì cười mình kém văn minh, nhưng cách thức ấy bảo tồn hơn chổi hơn xà bông nhiều. Không sạch lắm mà vô hại.

Nếu cắm hoa huệ hay glaicul, lâu ngày nước hôi lắm, và cần phải rửa, thì nhớ giùm mấy lời trên. Ba tôi lúc sanh tiền, có chế ra làm ống thiếc ống kẽm đựng nước được và vừa với cái miệng bình, lấy ra lấy vô rửa và thay nước rất gọn. Nhưng từ ngày chạy giặc lên đây, tôi đã từng làm bể một cái bình ở Sa Đéc, nên tôi tởn khiếp và áp dụng một phương pháp không biết sao mà nói : bình cổ không dùng cắm hoa tươi nữa; một đôi khi có giỗ kỵ, hay ngày tư ngày tết, thì chính tôi thay nước, cắm hoa. Và ngày thường, tôi có sắm lục bình Biên Hòa, dẫu có bề nào cũng chưa đến cắn lưỡi và treo cổ.

Các cổ vật, cổ bình, nó lu mờ lạc tinh, cứ để y như

vậy. Đừng làm tài khôn kỳ mài cho thêm bóng, làm mất giá trị của vật xưa.

Nguyên tắc trong sách dạy : *đừng sửa chữa; nếu cần phải sửa chữa thì sửa ít ít càng hay, không sửa lại càng tốt, và vẻ viên lắm lại càng tai hại.* Một anh đào đất có dịp may đào gặp một cổ vật quí : đó là một hũ đôi, bên đựng nước, bên đựng thóc, màu ngũ sắc có lẽ cũ đến đời Đạo Quang (1821-1850). Lần đầu, anh đến tìm tôi nhưng không gặp. Bận về nhà, anh thấy hai cái hũ dính lẹo, anh ghét quá. Hai cha con hè hụi làm sao đến hai cái hũ tách ra, mừng quá chạy lại khoe tôi. Tôi cắt nghĩa và từ chối không mua. Cái mặt của anh, lớn cho một đống.

3. - *Cách săn sóc đồ gốm đồ sành.*

Săn sóc khác hơn giữ gìn. Giữ cho nó đừng té. Săn sóc cho nó không bịnh. Theo tôi, giữ tấm tranh quí cho đừng rách, mà săn sóc bộ ghế trường kỷ cho thêm lên nước.

Chẳng nên mới chuộng cũ vong. Khi mới mua về, khuya còn thức dậy lấy giẻ, vợ chồng xỏ vào kẹt song kẹt mấy chỗ chạm, kéo qua kéo lại cho sạch bụi. Được đâu vài ngày, nhiều lắm là vài tháng, thủng thẳng lơi lần, sau rốt, tìm được một phương pháp ông bà đều tán thành là giao phận sự chùi kẹt ghế cho chị vú, vừa giữ em vừa chùi nghe cọt kẹt. Đến lúc chị vú thôi ở, bộ ghế, con lấy búa đập rầm rầm, cũng chẳng thèm rầy !

Muốn săn sóc chiếc bình quí, nên đổ nước một phần vào bình. Như vậy, dầu mùa nóng, không sợ bình kinh nứt, hơi nước bay lên, nhà thêm được mát. Nếu không

dùng nước thì dùng cát khô. Chớ nên quá kỹ như thầy giáo kia, dùng xi măng dằn đáy bình cho bình nặng không ngã, và tưởng đó là thượng sách. Sau muốn cho con đi học bên Tây, lấy bình ra bán, chệc ve chai biểu lấy xi măng ra, nó sẽ mua. Nhưng lâu ngày, xi măng đã chết, mỗi ngày thầy giáo đi làm về, tôi nghe chắc lưỡi, tôi chạy qua, hai đứa lấy tay rờ rờ chiếc bình, tôi cũng vô phương. Săn sóc kỹ quá nên ngày nay ráng chịu.

Nhà nhỏ, có cửa sổ treo màn xem rất vui mắt. Đừng để chưng lục bình trên bệ, có ngày gió mạnh thổi tấm màn quất cái bình hạ bệ, đó là không biết săn sóc đồ xưa.

Em còn nhớ câu : "*Có phơi thì phơi bằng sào chớ phơi hàng rào, rách áo chồng tao*". Đó là một câu hát xưa, gồm đủ nghệ thuật biết săn sóc.

4. - *Cách sửa chữa đồ xưa.*

Sainte-Beuve từng nói : "Sự giả mạo là lời nói cuối cùng của mỹ thuật; giả mạo đời nào cũng có, nó đã xưa như trái đất" (la contrefaçon est le dernier mot de l'art et elle est aussi vieille que lui). Câu này người khác dịch còn hay hơn nữa, nhưng ở đây, anh không tranh luận về văn chương. Anh muốn áp dụng câu này qua cách sửa chữa đồ cổ ngoạn mà thôi. Vả lại, nói để mà "đối diện đàm tâm" chơi vậy thôi, và tuần trà cũng kể như chấm dứt. Chương này, về sửa chữa, nên nói nhiều nhứt là về tranh xưa, còn đồ sứ cổ, việc sửa chữa nó là phụ thuộc. Biết để bụng, và khi có món nào cần sửa chữa, tốt hơn nên giao nó cho chuyên viên, tay ngang mà mó tay vào, làm hư thêm là có.

Sự sửa lại (như vá víu một đồ sứ mẻ sơ hay nứt re chút ít, lấp một lỗ lủng trên tấm tranh quí...), không ngoài ba việc này :

- Sự tu bổ (tu bổ một cuốn sách rách bìa, sút vài trương);

- Sự trùng tu (sửa một đền đài, chùa miễu lại y như trước);

- Sự tu phục, tu lý (không kể nhiều nghĩa khác, không thuộc vấn đề cổ vật).

Khôi phục một cổ vật đến làm cho nó cũ quá hớp (restauration abusive).

Giả, nhái cổ vật bằng cách tráo tân thay cựu (truquage).

Bắt chước ký kiểu theo xưa, nhái hệt vật cũ (copie intégrale).

Bản mô tả in lại theo cách công nghệ (fac-similé industriel).

Ngụy tạo, ngụy tác (contrefaçon).

Mạo tác, thiên hình vạn trạng, làm sao kể hết được.

Đó em thấy chưa, sửa chữa mà sơ ý một chút là lọt vào mấy bẫy rập trên đây, từ một món chơn chánh, làm cho nó trở nên giả, xấu hơn trước, em nghĩ thế nào ? Một hàm răng xệu xạo, khi cười, nó có cái duyên của nó, nếu đó là người mình đang tương tư. Leo lên ghế ông nha y sĩ có bằng cấp, ổng làm cho hàm răng ngay ngắn, nhưng

không xước mía cây được nữa và khi cười, phải bụm miệng lại sợ có cái nào văng vọt bất tử theo tiếng cười, em muốn cái nào ? Nghệ thuật sửa chữa, không gặp tay xảo thủ, nó khốn nạn như vậy đó.

Tỷ như em có một cái đồng hồ thật đắt tiền. Khi nó trục trặc nhõng nhẽo, em là người kỹ, vậy chớ em tự tay làm cho nó chạy, hay phải giao nó cho tay thợ khéo và tin cậy được. Ở đời duy có một thứ, mình phải sửa lấy, là người vợ mới cưới (hay cây súng của mình, đừng hỏi anh súng nào !)

Tuy vậy, có trường hợp phải dung nạp công khai những bức ký kiểu chơn chánh (copie avouée), thay vì sửa chữa. Tỷ dụ : tại thánh đường Saint- Bavon nơi thành Gand (Bỉ Lợi Thời), xưa kia họa sĩ *Van Eyck* có để lại một bức tranh tam thể (triplique) nhan là *l'Agneau* (vẽ tích con trừu). Sau này trong bộ tam thể ấy, có một bức vẽ các quan tòa vô tư *(les Juges intègres)*, bị kẻ trộm lấy mất, tìm mãi không ra, đành vẽ lại một bức khác cho đủ bộ, và như vậy là tranh vẽ, ký kiểu chơn chánh, không có gian ý, nên được nhìn nhận không phải là ngụy tạo.

Nói đến đây, ngứa miệng quá, cho anh lạc đề chút xíu.

Trong giới giỏi sửa chữa và giỏi làm đồ giả tạo, có nhiều giai thoại lý thú :

Có anh Sperati chuyên ngụy tạo một con tem quí, bán rất mắc tiền. Anh nhái khéo cho đến đỗi về sau, các tay bán tem sưu tập đành phải điều đình, nạp cho anh trên mấy triệu quan tiền lễ, để anh làm cam đoan

bỏ nghề ngụy tạo tem cổ, vì anh đã đi đến nghệ thuật tinh vi bắt chước được y, đến các tay chuyên môn không phân biệt nổi giả chơn. Và anh vẫn là một tay sửa chữa thiện nghệ vậy.

Anh chưa nói gì về cách sửa chữa cổ vật. Nhưng anh đã nói, nghệ tinh sở sử, biết vậy thôi, không nên xâm phạm ranh giới người khác. Hễ đau thì đi bác sĩ, chữa bậy lụy đến tánh mạng. Và chỉ bậy, các độc giả nghe theo lời, làm hư vật quí, tôi không có đó, trách móc vô ích. (Có một thứ keo của Mỹ, gồm một chất trắng sệt sệt, và một chất đặc đặc như dầu cặn, hai thứ này phải để riêng và đậy nắp thật kín, khi dùng, hòa hai thứ lại và lấy đó gắn sành rất chắc, khi dính rồi, những miếng sành bể, khắn lại, gặp nước sôi cũng không sợ. Đó tôi chỉ rồi đó. Nhưng khi cần, phải nhờ các tay chuyên viên từng sử dụng chất keo này, - người Mỹ họ gắn gỗ ván làm thuyền nước không lọt, người mình lấy gắn đồ sành, đồ sứ, - nếu bất chấp chuyên viên, làm lấy mình, đồ cổ quí vị bị chứng "*há miệng mắc quai*", xin đừng trách tôi chỉ bậy. Keo này còn hay hơn keo bán trong tube, loại soude-grès, colle de poisson, v.v...).

Dẫu sửa chữa khéo bực nào (người Ý, người Nhựt vá sành bể hay nhứt hoàn cầu) lâu năm chầy tháng, chỗ sửa cũng đổi màu và thấy được. Vì vậy nhà tôi ít có đồ sửa lại lắm.

5. - *Cách đề phòng mất trộm.*

Thứ nhứt chẳng nên chạm tên mình vào món đồ. Nó

vẫn bị ăn cắp như thường, và khi túng bán ra, làm sao bôi tên mình cho người đừng biết ?

Hỏa hoạn, sâu mọt, mối, con hai đuôi, còn tai hại hơn trộm.

Về viện bảo tàng, và nhà tư gia có quá nhiều đồ cổ, vấn đề trộm đạo liên quan nhiều với vấn đề canh gác. Ngoài sự canh gác cẩn mật, có một cách tìm lại cổ vật mất trộm bằng sự "công bố" (làm cho thiên hạ đều biết) (publicité). Có công bố thì kẻ trộm khó lưu chuyển và bán dễ món đồ trộm.

Vả chăng tên trộm lấy món đồ kia chẳng qua với mục đích duy nhất là làm ra tiền, bán nó hoặc trao nó đổi tiền cho kẻ mướn ăn cắp.

Và người mua có gian ý, kẻ mướn lấy trộm, không ai khác hơn là bọn buôn đồ cổ thiếu lương tâm và có khi là người đã nài mấy lần mà mình không bán. Mua không được, sanh tâm mướn cắp. Dẫu tên trộm làm bể, thì bớt được một cái gai trong mắt. Nay đăng hình, đăng báo, thông tin cho cơ quan mật thám, các nơi mua bán đồ cổ, những tiệm cầm đồ, v.v..., in giấy có hình vật mất trao phát cho giới thích đồ cổ, tức nhiên ta gàn trở hành động của tên trộm một phần lớn. Tên này chỉ còn nước, cùng đường, phải thủ tiêu món đồ, - anh không bàn tiếp vì nghe ghê quá, - nhưng xét về tâm lý, duy có các tay trộm còn mơ chưa lành nghề, mới nghĩ ra cách trộm đồ cổ bán ra lấy tiền. Bọn trộm chuyên môn, già kinh nghiệm, chỉ mê thích trộm ngọc, xoàn, vàng, nữ trang, tiền bằng giấy

bạc nhà băng, v.v... dễ giấu dễ xài. Bọn ăn trộm lành nghề, rất ghét trộm cổ vật : trộm đồ sứ khó đem ra khỏi chỗ trộm, kình càng, dễ bị bắt tại trận, trộm ra khỏi rào, chẳng may bể cái bụp, mất công phí tang miếng, lại còn đứt tay đứt mặt. Mang về tới nhà, rất khó bán, và những món hữu danh, ai ai cũng biết, dễ gì nuốt trôi ? Trộm tranh, khó di lưu, sợ hư rách mất giá trị, khi bán sợ có người nhìn được... Xét như vậy, và rốt lại, chỉ có đồ cổ bằng vàng, kim cương, ngọc thạch là kẻ trộm còn mê.

Ngày nay các viện lớn đều có canh phòng cẩn mật. Trước đây, các báu vật đều đặt trong tủ kiên cố có điện báo tin khi có ai đụng chạm. Nhưng phương pháp này nay cũng đã lỗi thời, vì điện có thể bị cúp trước thì cũng vô ích.

Có viện đã nghĩ ra chế tủ sắt thật chắc, chỉ chừa một mặt có kính dày cho thấy bảo vật chưng bày, đêm lại có máy trực cái tủ xuống hầm xi măng cốt sắt, ăn trộm bơ mỏ.

Viện Le Louvre cẩn thận hơn, chỉ bày kim cương tân tạo giống hệt những hột xoàn hữu danh, như Le Régent, nặng 28 gờ-ram, mão nạm xoàn của Napoléon, gươm cẩn kim cương của Charles X, và những báu vật vô giá thiệt, vẫn chôn sâu dưới ngân hàng xây dưới đất nhất cử nhất động có máy bơm nước ngập hết, dẫu quân giặc cũng không lấy được.

Riêng bức tranh La Joconde, có kính dày súng bắn không lủng che chở, có vòng rào sắt vây quanh, có hai

người gác dan, võ nghệ cao cường, mỗi người cự nổi hai mươi kẻ gian không binh khí, và dân chúng muốn xem, phải đứng ngoài xa, chớ không được lại gần.

6. - *Chút ít căn bản pháp lý về đồ cổ. - Tình trạng mua phải đồ gian.*

Vấn đề này rộng lắm, thêm anh không giỏi luật, nên xin cho anh miễn bàn. Những gì anh biết, anh đã nói gần đầy đủ nơi trương 138-139 tập 6 này, em ráng chờ in rồi mượn đọc. Riêng anh, nếu có mất trộm hay rắc rối, anh quyết tìm các luật sư quen và có thiện tài thiện chí. Cũng may, chưa có việc gì xảy đến cho anh.

Duy có luật Nhà nước mỗi người chơi đồ cổ cần phải biết là cấm không cho mang ra ngoài lãnh thổ quốc gia các sản phẩm văn hóa có giá trị lịch sử vì bản thổ của nó như ; mỹ thuật phẩm, sách vở cổ, những sưu tập quan trọng, các bản sao ảnh, vi ảnh đúng bản chính những loại sản phẩm kể trên bất luận chủ nhân là ai hay căn nguyên ở đâu.

7.- *Đồi chác lúc còn chơi; bán đi khi đã chán.*

Vấn đề này, nghe buồn quá ! Nhắc làm gì cho động mối thương tâm.

Không gì hay bằng lúc còn bay nhảy, sắm cho nhiều những món lạ quí, để tặng hảo cho anh em. Một cái dĩa hiệu "*Phiến Ngọc*" vẽ ba con dê *(tam dương khai thái)* tặng nhau cho đúng lúc, anh xem không phải *ngọc nửa miếng mà là ngọc nguyên một khối*. Và dầu sao, anh cũng nhớ đời đời.

Đi lễ mừng tân hôn, mà dâng một dĩa "*tại thiên tỵ dực điểu*", nghĩa lý nhiều hơn ông nọ đi hồ gởi một tủ lạnh đáng giá trăm ngàn. Duy ẩn ý ấy, phải người thanh mới hiểu.

Ăn khai bằng, dâng một ấn hay dĩa cổ, để "trạch nhựt cao thăng", nhơn tiệc tân gia, gởi một dĩa quả tử có chưng một trái măng cầu, một trái dừa, một trái đu đủ, và một trái xoài, ấy là chơi chữ, chúc nhà ấy : "*Cầu Vừa Đủ Xài*", còn muốn chi hơn nữa ?

Còn vấn đề bán đi khi đã chán, anh để em tìm câu trả lời ấy. Vì bấy lâu, hết tiền thì anh ngồi viết sách, chớ bán ? Bán không đành. Nhưng riêng dặn em, muốn ra người pra-tíc (thực tế), phải nhớ giá lúc mua, và chẳng nên bán dưới giá đó bao giờ. Túng tiền thà đóng cửa ăn gạo lức chấm muối mè, ai đời đồ cổ mà đem bán nài hạ giá. Trương Lương cho gươm, lựa người. Và em nhớ chớ, cái tích một công tử đời Chiến Quốc, bạn muốn gươm, chưa cho được vì còn phận sự; khi trở về, bạn đã mất, bèn đến mộ treo gươm gởi về âm cảnh, cái gương này thuở nay anh thích nhứt, thanh nhã vô cùng và ý nghĩa cao thâm không chỗ nói.

Cho anh kể lại một gương này, ít ai biết :

Những người trang lứa với anh, đều còn nhớ ông Paul Gannay, sanh tiền là tổng giám đốc Đông Dương ngân hàng của Pháp, giàu nứt đố đổ vách, ông giữ thuyết độc thân cho đến ngày mãn phần, và thú vui của ông là sưu tập đồ cổ. Ông có hai người trung tín; một bí thư và một

tài xế. Ông kỷ niệm lại cho hai người, mỗi người một vuông nhà xinh xắn, ông sắm đủ thập vật không thiếu món nào, ông suy nghĩ và dự định tới cây định móc áo, và đến ngày chữ "N", ông mời hai người thân tín ấy, ông trao chìa khóa và hai người chỉ còn đem gia quyến vào ở làm chủ vĩnh viễn, vì bằng khoán, ông Gannay cũng đã lo trước và sang tên cắt bộ xong rồi.

Nếu sự tích chỉ có bấy nhiêu thì tôi kể ra đây làm gì ? Tôi muốn nói đến tờ chúc ngôn của ông quân tử không ai biết này. Trong chúc ngôn, vì ông sống cô thân, không họ hàng, nên ông ghi hai khoản :

1) Gia sản điền viên, tiền bạc gởi băng, chưởng khế nô-te phải tìm cho được dòng họ của ông, chia nhau đồng phần;

2) Bộ môn sưu tập của ông, rất nhiều đồ Tống (poterie Song), đồ cổ đồng Thương, Ân, Hán, (bronze Chang-In, Han), ngày nay ước định giá đến bạc tỷ, ông đều di chúc biếu trọn cho viện bảo tàng Sài Gòn, tức Viện quốc gia bác cổ ngày nay trong vườn bách thảo, duy ông xin nô-te phải tôn trọng hai điều nhỏ :

a) Ông có mười mấy người bạn tri kỷ, (tôi không nhớ rõ đúng là mấy người), khi thi hành tờ chúc ngôn, nô-te phải mời đủ mặt các người ấy và mời họ lựa mỗi người một cổ vật nào họ thích nhất, gọi kỷ niệm của ông lưu lại để tưởng nhắc ông;

b) Trong bộ môn sưu tập, có một cái đồng hồ quả quít, vỏ bằng sắt đen, giá lúc đó lối vài ba trăm bạc là

cùng, ông Gannay căn dặn nô-te phải tìm cho được người thừa kế của chủ cũ nó mà giao trả lại. Đây là một cái đồng hồ do một người võ quan Thủy quân Pháp cầm cho ông lúc hai người còn hàn vi, và trước khi nhắm mắt ông muốn nô-te tuân lịnh ông, cho "*châu về Hiệp phố*", vì lúc sanh tiền, mãn lo sưu tập và làm giàu, ông quên phứt việc tìm con cháu ông võ quan mà trả lại.

Đó em thấy chưa, một người Pháp, qua đây sanh phương lập nghiệp, mà lúc thở hơi cuối cùng, đã nghĩ tới ơn nhờ đất đai thủy thổ nào mà trở nên triệu phú, nay sắp lìa đời trở về đất đai với hai bàn tay không, đã phân phát sự nghiệp như thế, anh đề cao ông Paul Gannay và khen ông hoàn toàn là quân tử, dầu ai xấu miệng nói anh nịnh Tây, anh cũng cúi đầu chịu vậy, chớ sự thật anh chưa biết mặt mày ông Gannay, biết danh thì có. Tiếc thay, vì không chỗ, nên viện bảo tàng không chưng bày bộ môn sưu tập này cho công chúng xem; và việc ấy bắt anh nhớ lại bộ môn bàn ghế của ông Trương Vĩnh Ký cũng đáng đem ra triển lãm, mà cho tới nay vẫn còn chất đống chờ mục nát trên gác thượng viện bảo tàng, không một ông quản thủ nào đề nghị lấy xuống chưng bày cho dân chúng xem và viện khảo cổ cũng là ngủ gục.

Anh nói rồi lại xin bào chữa. Tại chánh phủ không tiền, chính viện Guimet ở Paris, thọ lãnh bộ môn sưu tập của ông Grandidier, hiến chính phủ từ năm 1894, nhưng nay cũng chưng mới nhắm còn phần lớn vẫn còn nằm chình ình trên kho gác, có lẽ vì thiếu chuyên viên sắp xếp, chớ nước Pháp thiếu gì tiền !

8. - *Ngoại đề : khi bạn đến nhà, nên cho xem những gì ?*

Câu hỏi, mới nghe như ngớ ngẩn, nhưng gẫm lại, đáng lưu tâm.

Nhè thang đến mượn tiền, thì chỉ có lấy tiền ra là nó thích, chớ khoe đồ xưa cho nó mếu, ích gì ?

Mấy thằng bận quần cụt, xách vợt hăng hái vô phòng xin một ly nước, cũng đừng thuyết đồ cổ đồ xưa làm gì.

Và đồ cổ ngoạn sắp đầy tủ, lại đó mà xem, khéo hỏi !

Tuy vậy, quả thật phải biết từng người bạn mà nói chuyện cổ ngoạn kỳ trân. Có người chỉ thích dĩa trà lẻ bộ. Có người ưa những món lớn và độc đáo. Lại có người chỉ khoái thấy những sử liệu : cái dĩa Mai hạc của ông Nguyễn Du đi sứ đem về, cái tô ông Đặng Huy Trứ với bài thi nôm mới lạ.

Bạn nào thích loại gì, thì lấy loại ấy ra mà bàn bạc hay tranh luận, để quên bớt sự đời : vật giá leo thang, đồng bạc giấy biết teo.

Một bộ môn dầu nhiều cách mấy, không nên để y như vậy hoài hoài. Phải năng dời chỗ để đổi không khí. Với một món độc nhứt cũng vậy, phải dời chỗ cho nó vui mắt và cho có việc làm. Nhàn cư vi bất thiện !

Anh lại dặn em nữa. Nhớ sắm tủ ni tấc gần bằng nhau, để dời đồ khỏi sửa tủ.

Tủ cao quá, mất công với, nó ưa trẹo lưng. Leo trèo khi lớn tuổi là điều cấm kỵ.

Tủ lùn quá, phải ngồi xuống đứng lên để sắp món đồ, cũng bất lợi. Cúi xuống quá, có khi nó trật khớp xương, duỗi co không được cả tháng, hết muốn chơi đồ xưa.

Đặt món cổ vật trên cao, bắt người xem ngước mặt mãi mãi, sanh ra một bịnh, Pháp gọi *la migraine des musées;* có ý trách treo tranh hay cổ vật quá cao, xem nhức đầu mỏi cổ.

Cái tủ đúng với lý tưởng là đúng với tầm con mắt (người Việt cao bực trung, 1th60, 1th70, đóng tủ cao 1th80, bề ngang 0th90, muốn dời riêng hay ráp đôi đều được, đã gọn lại vừa tầm mắt của chúng ta). Muốn đổi làm tủ sách, cũng dễ.

Nếu dùng gỗ quí, có vân bông sẵn thì nên để trơn bén, năng lau chùi cho bóng láng, và đánh sáp Cà Mau là hay nhứt, không có xi ra hay encaustique nào bằng.

Nếu không có gỗ quí và dùng gõ đỏ, gọi "bên" và nếu có thợ chạm giỏi, chạm theo kiểu vở cổ điển Việt Nam, thì là tuyệt diệu. Nhưng thợ chạm hay, ngày nay khó gặp, lớp đã già, lớp đổi nghề mới đủ sống, vì nghề khó học mà cũng ít học cho đến nơi đến chốn đúng tay xảo thủ. Nhiều khi mua tủ làm sẵn và cũ, lại lợi hơn tủ cây xấu và vì thợ không khéo.

Bất cứ tủ loại nào, khi để đồ xưa thì phải cho chắc chắn. Các tủ cẩn xệu xạo và ọp ẹp, miễn cưỡng dùng, có ngày sanh tai hại, tiếc hối thì sự đã rồi.

9.- *Vấn đề linh tinh.*

Anh định đến mục linh tinh này, anh sẽ xổ hết những gì tức tức chất chứa trong lòng bấy lâu nay, nhưng khi tới rồi, anh lại quên hết, cái già nó dở là vậy. Và chỉ còn nước nhớ bấy nhiêu nói bấy nhiêu, sau này sẽ hay và em đừng cố chấp; thế nào anh cũng sẽ nói lại về viện bảo tàng cho kỹ một chút anh mới nghe cho :

Anh nhớ về cách chưng bày, viện Métropilitan Museum đề nghị ba thứ viện :

a) Trình các tranh quí, hoàn toàn không một lời chú thích;

b) Bên cạnh, trình các tranh bực trung và có dẫn giải;

c) Bên cạnh nữa, trình bày tạm thời, một mớ ít tranh có giải nghĩa thật đầy đủ.

Đó là những viện bảo tàng thiệt thọ. Ngoài ra có chưng dọn một phòng triển lãm tạm nhứt thời và luôn luôn thay đổi các món chưng bày, để cho công chúng có dịp biết tổng quát về những bảo vật trữ trong kho, vì thiếu chỗ nên không đem ra chưng vĩnh viễn.

Ngày nay bên Mỹ lại nghĩ ra cách, như năm trước, mượn của Pháp bức tranh báu nhứt trên đời *La Joconde*, nghe nói trả tiền bảo hiểm cũng ngộp, rồi chở qua bên nước họ, triển lãm cho công chúng xem, cách này mới nghe như chướng tai, nhưng nhờ nó mà những người không nới ra khỏi xứ, cũng có dịp cung chiêm các kỳ quan trên thế giới khác. Năm trước, viện của ta cũng

từng gởi châu báu Óc-Eo qua Mỹ theo phương pháp này.

Theo thống kê cho biết, trên thế giới có cả thảy 12.000 viện bảo tàng, chia ra 50% ở Âu châu, 25% ở Mỹ quốc và 25% rải rác khắp các nước khác.

Nước Nhựt, khi xây viện bảo tàng ở Tokyo, đã nhờ kiến trúc sư kỳ tài Le Corbusier của Pháp, vẽ đồ án.

Trong năm 1936, làm thống kê thì viện British Museum ở Londres ăn khách nhứt.

Hiện nay các nước văn minh không để viện bảo tàng trong trung tâm thành phố và dời ra chỗ thắng cảnh, gọi đó là "musée-site", vừa ngắm đồ xưa vừa xem phong cảnh, vì nước họ thiếu gì xe, xa mấy cũng chạy tới, viện bảo tàng lộ thiên (musée en plein air) và viện bảo tàng phong cảnh (musée-site), xuống dưới Danemark thì hai thứ viện này không hạp thời nữa, và chỉ có trên vùng Bắc Âu châu.

Có ba thứ viện bảo tàng thông dụng nhứt :

1) Musée-salon de l'Europe Occidentale (viện bảo tàng Tây Âu, trình bày toàn quí vật và bảo vật);

2) Musée-club des Amériques (viện bảo tàng Câu lạc bộ bên Mỹ, vừa viện vừa chỗ hội hiệp trò chuyện);

3) Musée-école des Soviets (viện bảo tàng có tánh cách học đường bên Nga Xô Viết).

Ngoài ra, còn thiếu gì viện khác, như *musée-laboratoire* để các nhà bác học đến nghiên cứu; *musée*

d'archéologie là viện bảo tàng khảo cổ như viện Sài Gòn; *musée de l'Armée*, viện tàng trữ súng ống giáp sắt của nhà binh, musée folklorique là viện tàng trữ những gì thuộc phong tục, cổ tích một địa phương; *musée d'art hay musée des beaux arts*, chuyên về mỹ thuật *musée d'art moderne*, mỹ thuật tân thời; *musée industriel*, chuyên về kỹ nghệ; và kể nữa sợ chỉ làm mệt mắt độc giả...

Bên Nga, lúc đầu rất ghét viện bảo tàng, vì trái với tôn chỉ của họ. Nay đổi lại : năm 1917 khắp nước Nga có 180 viện; ngày nay con số ấy lên hơn số ngàn. Lúc đầu, họ rất ghét hình tượng tranh thờ *(iconoclastes)*, thành thử ngày nay các cổ vật thuộc bình dân còn rất ít, và trong các viện bảo tàng toàn là đồ lấy trong đền đài cung điện vua chúa vương hầu. Ở Moscou, có hai viện danh tiếng là *musée Tretuakoff và musée Pouchkine. Cung Nga hoàng*, nay gọi *điện Cẩm Linh (Kremlin)* đã đổi thành viện bảo tàng, năm 1956 có cả thảy 880.000 khách đến viếng. Cung điện bà hoàng hậu Catherine II, tên riêng gọi Palais et musée de l'Ermitage xây tại *Saint-Pétersbourg* (nay là *Leningrad*), là một viện bảo tàng bực nhứt bên Âu và chứa nhiều bức tranh cổ quí vô giá, năm 1956 có đến 1.500.000 người đến xem.

Năm 1937, tại Moscou, người Nga lập một viện lớn để nghiên cứu các phương pháp thuộc bảo tàng học. Mỹ thuật bên Nga, hiện nay là mỹ thuật cấp trung lưu của những năm từ 1870 đến 1914, và đó là một mỹ thuật có một sứ mạng theo ý họ muốn, vừa thiết thực vừa dễ chụp hình, Pháp gọi "*art engagé*".

Chính bây giờ, các nước Âu-Mỹ chủ trương đào gặp cổ vật nào thì để tại chỗ mà chưng bày, không mang về viện bảo tàng nữa. Phương pháp này mà đem qua áp dụng bên xứ mình thì nguy, vì gặp biến cố, các cha rinh về nhà hay hủy bỏ lẹ lẹ.

- *Về cách chưng bày và giảo nghiệm vài món cổ vật.* *Loupe.* - Từ xưa, giảo nghiệm cổ vật chỉ dùng kính phóng đại (loupe). Nay kính phóng đại tối tân có thể chiếu 30 lần lớn hơn. Bên Đức có ông *Kogel*, và bên Pháp có ông *Bayle* đã tìm ra kính chiếu còn rõ hơn kính phóng đại nữa. Cũng ông Bayle là người lập ra phòng giảo nghiệm tư pháp lý lịch *(laboratoire d'identité judiciaire)*, ông đã sáng chế ra phương pháp giảo nghiệm đồ cổ mà không cần kính phóng đại. Anh không nói vì đã vượt tầm bài nhỏ này.

Fluor. - Có ông *Carnot* xướng ra thuyết khảo xương thú, xương người chôn lâu đời bằng chất fluor (phất tố). (Đo trọng lượng chất này, và xương mới ít fluor hơn xương cũ).

Azote. - Một cách khác là đo chất đạm (azote). Xương chôn dưới đất sanh ra *đản bạch tinh* (protéine). Chất protéine sanh ra chất đạm. Xương càng lâu đời, chất đạm càng ít.

Geiger. - Phương pháp thứ ba dùng đo tuổi các bộ xương tiền sử là dùng *máy đo Geiger.* Máy này đo trọng lượng chất *carbone 14* (thán tố 14). Trong các con vật còn sinh lực thì trọng lượng thán tố khác nhau. Khi vật ấy chết, mất sinh lực, thì chất thán tố 14 sẽ lần lần tan mất.

Khảo nghiệm tranh bằng đèn điện. - Tranh cổ khó giảo nghiệm hơn các cổ vật khác. Có cách lấy đèn điện rà rọi trên tranh để biết giả hay chơn. Nhưng cách này không dùng thử tranh cổ vẽ theo *détrempe* được. Thông thường bên Pháp định tranh trước 1800 là thuộc loại *tranh cổ.*

Lumière monochromatique de sodium. - Có một phương pháp rọi điện sáng một màu duy nhứt do ánh diêm muối *sodium*, người Tàu gọi là "nạp". Dưới bóng ánh sáng *sodium*, các màu vẽ đều đồng một màu như nhau, và chụp hình được rõ rệt. Phép giảo nghiệm tranh là chiếu ra lớn các tranh; ban sơ chiếu ra 10 lần lớn hơn và đồng một màu. Khi chụp được ảnh bức tranh, ta sẽ lấy ảnh trái (négatif) chồng lên ảnh mặt (positif) và biết được nét bút, nét chấm phá (bút ý) và nhờ đó mà giảo nghiệm. Phương pháp này bên Hà Lan dùng lần đầu, khi giảo nghiệm tranh của họa sĩ kỳ tài *Van Gogh.*

Microscope.- Khi dùng kính hiển vi, thì phóng đại được đến 1.000 lần lớn hơn, và nhờ vậy, biết được xưa kia, họa sĩ dùng sơn mấy lớp mới vẽ được một màu nào đó, đoạn dùng phương pháp phóng đại bằng kính hiển vi điện tử *(microscope électronique)*, phóng đại từ 20.000 đến 40.000 lần lớn hơn, khi ấy ta sẽ thấy rõ nhiều chi tiết lọt mắt phàm và cũng khi ấy, chơn hay giả đều lộ ra trước máy.

Prismes de Nicol. - Sau đó còn cách giảo nghiệm bằng xét qua lối pha màu, *palette* là bảng gỗ hay bảng sành...; phải dùng máy phân quang để phân tách ra từng màu nguyên thủy. Có thứ kính tam giác, gọi les prismes de Nicol, rọi vào thì tách màu pha ra từng màu từng sắc. Khi

đếm được số màu của một bức tranh, thì sẽ lấy số màu ấy mà so sánh với số màu sắc của họa sĩ X, Y, Z xưa đã dùng, và khi biết được chánh thức như vậy, cũng nhơn theo đó khảo nghiệm luôn xem con số đó có trùng hợp với thời đại nào đó, với bút ý của họa sĩ đó, và bao nhiêu tài liệu này, gộp lại cho phép ta kết luận là tranh giả hay thiệt, v.v...

Spectroscopie. - Sau đó, còn khảo nghiệm bằng cách dùng máy chụp ảnh phân quang, gọi spectroscopie... Từ nay đến giờ, là chúng ta chỉ bàn luận về các phương pháp xem qua các ánh sáng bằng cặp mắt phàm phu. Khoa học hơn nữa là giảo nghiệm tranh bằng ánh sáng không thấy được *(rayons invisibles)* và ánh sáng tử ngoại tuyến *(ultra-violets)* và xích ngoại tuyến *(infra-rouges)*, quang tuyến *(rayons X)*, v.v...

Một phương pháp nữa. - Khi nào không thể cắt xén một phần nhỏ để phân tách bằng hóa học *(analyse chimique)*, thì nhà giảo nghiệm phải dùng hộp boîte de Hall, hộp này rọi ra ánh bạch *(rayons blancs)*, ánh sáng này phản ứng qua một lớp hào quang và hào quang này sẽ làm nổi bật ra từng vô số "hột" màu, đi tới một ánh sáng huỳnh quang thường sắc đen, gọi *lumière fluorescente de Wood,* chỗ nào bôi cạo, mạo chữ ký, nối chắp, tráo đổi, ký tên mới, đều thấy rõ.

Lampe au mercure. - Chưa hết đâu, lại có thứ đèn thủy ngân (mercure), chiếu cho thấy chỗ nào bồi đắp, và víu... Nhiều khi trong lúc giảo nghiệm, nhà chuyên gia còn khám phá ra cái phác hòa ban sơ và những nét biến chuyển của cây bút thần tử phóng tác cho đến thành hình.

Một điều tối quan trọng là nhà giảo nghiệm cần dùng những bảng kê khai làm gốc làm căn, không có những "bảng thầy" này thì dầu có đủ máy tinh vi đến đâu, cũng phải thúc thủ, không khác người thợ, biết sắp chữ, mà không hiểu nghĩa, cũng hườn vô ích.

Kết luận, cuộc giảo nghiệm tranh tại phòng khoa học, nhờ các phương pháp trợ lực bổ túc nhau *"ba bà giúp một"*, mà người hữu học, biết sơ qua, sơ mà rất khoa học, từ mỗi bức tranh dưới ba phương diện :

- Phần trụ cốt, xây dựng (son support);

- Phần chuẩn bị và điều hợp (sa préparation);

- Lớp da tô điểm màu sắc (sa pellicule colorée).

Nhờ bọn ngụy tạo, ít khi có "chìa khóa bí mật", tức những bảng thống kê biểu của các chuyên môn để lại, nên trước sau gì cái giả cũng phải lộ tẩy, và bao nhiêu công trạng ấy đâu phải tình cờ mà có. Phải có học mới biết.

Nãy giờ nói để mà chơi, nói để hả hơi và để lòe em vậy thôi, chớ anh đây có biết gì đâu, trả bài như kéc mẹ, vốn là không bằng cấp, tự học để giải buồn, một *autodidacte*, dịch ra nôm : "tự học", nghe được rồi, dịch "độc tu" nghe tục tĩu.

Gẫm lại nghề quản thủ một viện bảo tàng nhỏ như viện ở Sài Gòn cũng phải biết sơ sơ về nhiều môn nhiều khoa khác biệt, nào giỏi về đồ sứ Tàu và Việt, biết về cổ vật Chàm, Miên, Óc-Eo, Nhật Bản. Học về

mỹ thuật byzan-tin, và các mỹ thuật Hy Lạp, La Mã, thì về mà ngáo.

Nhưng không ai giỏi hơn ai và chớ tự phụ.

Năm 1896, bên Pháp xảy ra vụ án chiếc mão vàng *Saïtapharnès*. Một người Nga tên *Rouchomowsky* giả tạo một mão bằng vàng gọi mão Saïtapharnès, đem bán cho viện *Musée du Louvre* của Pháp quốc. Hội đồng chuyên gia khảo nghiệm đều đồng ý là cổ vật giá trị, đáng mua, nên viện trả với một giá rất cao. Sau phát giác, đó là đồ giả, mới làm đây. Ý chuyên môn lành nghề của một viện lớn như *Le Louvre*, mà còn không khỏi lầm lạc.

Năm 1924, một cái án khác về khảo cổ học, cũng xảy ra tại nước Pháp. Một lão nông dân, tên *Fredin* khoe có đào được tại *Glœzel*, gần *Vichy*, đến 30.000 món cổ vật thuộc đời tiền sử. Tiếng đồn rùm lên, sau rõ lại, cả thảy đều là ngụy tạo.

Anh nói đã hèn lâu, mà câu chuyện chưa ngã ngũ.

Gẫm lại, nước người ta, dân giàu thạnh, ỷ nhiều tiền, nên làm biếng. Phải bày ra trong viện bảo tàng có chớp bóng, có nhạc đệm thì dân mới đến xem. Người già, người tàn tật, lại có xe đẩy và chỗ giải lao, chỗ nghỉ mệt. Như vậy mà còn nhớt thây, ngồi một chỗ, làm ra máy tự động đưa ra từ món cổ vật tranh xưa luân phiên chạy đến trình trước mắt, cho công chúng ngồi xem, khỏi mất công di chuyển.

Nếu nước ta bỏ ra một số tiền và có thêm thiện chí thì sẽ có ít nữa ba viện bảo tàng để bổ túc việc dạy dỗ hậu học đường (enseignement post-scolaire). Cũng

không cần xây cất viện cho tốn kém nhiều. Lựa ba công thự xứng đáng rồi tùy nghi sửa dọn chút ít bên trong là được. Tôi muốn nói, tỷ như :

1) Chỗ viện khảo cổ đường Thống Nhứt, lấy làm viện bảo tàng quân sự *(musée de l'Armée)*. Sẵn binh khí cổ trên gác viện bảo tàng. súng ống, gươm giáo đời Trấn Bá Lộc nay sưu tập thêm binh khí đôi bên là trưng bày được, kẻo hết chiến tranh việc sưu tầm càng thêm khó, mà mớ có sẵn sẽ mục nát trở nên vô dụng.

2) Chỗ ngang viện khảo cổ, công thự lớn ấy, sẽ dùng làm viện bảo tàng tranh và mỹ thuật bàn ghế *(musée du mobilier)*, vì trên musée có sẵn ghế bàn đời ông Trương Vĩnh Ký, any tìm thêm miền lục tỉnh, trong nhiều gia đình xưa, còn cứu vớt kịp;

3) Bên kia cầu tán dóc (Pointe des blagueurs) dinh lớn gọi *"Nhà Rồng" (Messagerie Maritime cũ)*, nên đặt viện bảo tàng *"Sài Gòn năm xưa"*, qui tụ các cổ vật thuộc kỷ niệm Sài Gòn trăm năm về trước, v.v..., vì chỗ ấy đúng là trung tâm Cổ Sài Gòn đàng cựu.

Anh còn muốn nói nữa, nhưng biết người ta có nghe ? Quên nữa ! Về việc chưng bày, hiện có hai lối, một là treo tranh và bày cổ vật ngay hàng đều đặn, mà vẫn đẹp; một lối nữa, chủ trương treo và bày không cân đối nhưng cố như vậy (dissymétrie voulue). Và việc thực hành là làm tự ý mình, không ai sắp mà mình vừa bụng được. Phải vậy không, em ?

(27-12-1971)

Cuốn sách viết rồi, nay đọc lại thấy thiếu sót nhiều mà chẳng biết làm sao. Nơi trang trước, anh có nhắc nên lập "viện bảo tàng sưu tập bàn ghế các đời cựu". Tỷ dụ, nên sưu tầm ngay bây giờ cho kịp thời, không vậy vài chục năm nữa có muốn thực hành cũng không người chỉ dẫn, và anh thấy cần kíp nên cứu vớt, hoặc nếu không có, thì làm lại theo kiểu còn sót, và chưng bày gấp ba gian phòng.

a) Cảnh đi thi lối đang cựu : dụng cụ đồ nghề của thầy khóa lớp cựu trào : lều, chõng, ống quyển đựng giấy, ống đựng bút, con vịt sành để chứa nước và đeo nơi cổ cho có nước mài mực (comptegouttes), nghiên mực, rương, tráp, v.v...

b) Cảnh đám cưới lớp xưa, theo kiểu Bắc, Huế, Sài Gòn có đủ áo, nón, giày, trang sức phẩm (phải cho giống kiểu và không cần làm bằng vàng thật, hoặc nữa họa hình cho biết, chóe, mâm trầu;

c) Cảnh ra đường : kiệu, võng, cáng, đồ bắt kế ngựa, các thứ xe xưa, v.v...

Trong một tập sau, anh sẽ trích trong Nam phong trọn bộ bài khảo cứu của cụ Dông Châu đã dịch lại bộ Vũ trung tùy bút của cụ Phạm Đình Hổ, nhưng công việc anh làm chỉ cứu vớt được một mớ danh từ cổ mà mặt mày các vật ấy ra sao, đố ai ngày nay còn biết, như : về nón đội :

- Nón ngoan xác, tục gọi nón mền giai hay nón tam giang;

- Nón phương đẩu đại, tức cái nón lá ngày nay còn thấy; (kiểu xưa cũng vậy hay có khác ?)

- Nón cổ châu, tục gọi nón dâu;

- Nón liên diệp là nón lá sen (nhưng kiểu nó ra làm sao; ?)

- Nón tiểu liên diệp, cũng gọi là nón nhỡ khuôn;

- Nón xuân lôi tiểu lạp, tục gọi nón sọ nhỏ;

- Nón trạo lạp, tục gọi nón chèo vành (nón này của người lính tráng đội);

- Nón viên đẩu, tục gọi nón khua, của vợ con lính và người hầu hạ đội;

- Nón cẩu diện, tục gọi nón mặt lờ, của nhà sư và thầy tu;

- Nón xuân lôi đại, tục gọi nón cạp, của người có tang trở;

- Nón cố châu có quai bằng dây mây, riêng dành cho người có tang 1 năm trở xuống;

- Nón cẩu diện dành cho nhà quan và nhà có quyền thế đội khi có tang;

- Nón Nghệ, hay nón viên cơ riêng của người xứ Thanh xứ Nghệ;

- Nón tiêm quang đẩu nhược, của người Mán người Mường ở ngoài trấn;

- Nón toan bì, tục gọi nón vỏ bứa của vùng nhà quê, v.v... - Lớp gần đây, trong Nam có nón lông ngù bằng bạc, chóp bằng dồi mồi, kế đến nào mũ casque, nón nỉ của các hiệu Tournier, Fléchet, Borsalino, v.v... nhớ không hết.

Ngày nay mốt tân thời là để đầu trần, chớ thuở xưa, nón dù là vật cần thiết để phân biệt giai cấp trong xã hội. Không phải vì nay không dùng rồi cũng không cần biết đến. Thiếu chi lúc, như sĩ tử đi thi bị giám khảo bắt bí, và muốn trình diễn cho hạp thời, lại thấy cần có như các nước khác những viện bảo tàng chuyên môn về y phục các thời đại xưa, ít nữa cũng giúp cho nhà đạo diễn xi nê khỏi cọp dê trật lất !

Nói hoài không hết, thôi đành chịu lỗi, ai biết xin dạy tôi thêm.

28-7-1972

PHẦN PHỤ LỤC

Dẫn. - Từ ngày tập *Hiếu cổ đặc san* được chào đời, cho đến tập này là sáu số. Chúng tôi có nhận được khá nhiều thơ, khuyến khích, an ủi và chỉ bảo. Chúng tôi xin bái lĩnh lời vàng. Nhưng thơ quí hóa, nong tâm huyết, chúng tôi nguyện ghi ghế phủ, nhưng không công bố, vì lẽ không muốn họa phù thân đái. Duy có hai bức thơ dài sau đây, quí vị đọc rồi sẽ biết, chúng tôi, sau khi suy nghĩ kỹ, xin mạn phép hai tác giả, cho chúng tôi đăng trích ra đây, để khỏi mai một các tài liệu vô giá hai thơ chứa đựng.

Và đây là bức thơ thứ nhứt, tác giả, bác sĩ Đào Quân, sẵn sàng cho phép đăng, với câu "*T.B. - Những gì tôi đã viết cho cụ, là của cụ, tùy nghi sử dụng*". Vậy tôi xin vâng lời, và một lần nữa, thành thật cám ơn bác sĩ.

1) Thơ thứ nhứt.

Đalat, 71, Minh Mạng 1-XII-71
(nhận ngày 4-XII-71)

Bác sĩ ĐÀO HUY HÁCH
nguyên phụ giáo trường Y Khoa Hà Nội.
(ancien prosecteur à la faculté)

Kính cụ V.H.S.

Tôi đường đột viết thơ này hầu cụ, có hai mục đích : Mục đích thứ nhất là để cám ơn cụ, đã cho tôi những phút thú vị khi đọc Hiếu cổ đặc san. Sự cám ơn này thành thật, không phải khách sáo để vào đề. Tôi thú vị đọc giọng văn Miền Nam, với những danh từ lạ hoắc, nhưng rất gợi cảm, với lối hành văn thực thà và giản dị. Thú vị hơn nữa là tôi được học hỏi nhiều vì xin thú thực...(lược sáu hàng bác sĩ nói sở học Hán văn, ít). Tôi sanh năm Cách mạng Trung Hoa Tân Hợi, thành ra nay đúng một giáp rồi, bây giờ bắt đầu học lại hơi muộn, nên lấy cái biết của kẻ khác mà học cho mình, tuy không có cái thú của sự tìm tòi, nhưng có cái khoái của kẻ đã biết, và đó cũng là nhờ cụ.

Mục đích thứ hai, cũng là mục đích chánh, là để phát biểu một vài ý kiến, nhất định là thô sơ, nhưng dù đúng dù sai, ý kiến nào cũng có ích cho học giả. Cái quan niệm Đại học này, Âu Mỹ cũng thịnh hành, chỉ tiếc rất nhiều giáo sư đi học ngoại quốc về mà không áp dụng.

Hai quyển đầu H.C.Đ.S., tôi ít đọc, nhưng khoái nhất đoạn về chim Phụng. Cách diễn tả khoa học của cụ, làm cho tôi hơi ngạc nhiên một cách thích thú !

Quyển thứ 3 "Thú chơi cổ ngoạn", tôi khoái hơn, tuy đọc chưa hết.

Bắt đầu là bàn về ngọc. Đây tôi nói riêng về ngọc thạch và xin giới thiệu cụ vài trang tiếng Anh xuất bản bên Mỹ trong một tạp chí Y học tên là MD Pacific. *Cụ có thể tìm dễ dàng ở bất cứ một ông bác sĩ nào ở Sài Gòn vì họ biếu không,* vol. 4 N° 7 July 1971. *Đó là một bài sưu tầm thô sơ vẽn vẹn có 3 trang cả ảnh, nhan đề* Stone of Heaven, *nhưng rất đầy đủ theo ý tôi, để có một khái niệm tổng quát về ngọc thạch, kể cả việc vua Tần hứa đổi 15 thành lấy một cái ấn bạch ngọc* "white jade seal" *Đó là một điều mới mà cụ không nói tới, vì quý nhất là ngọc thạch trắng trong, vì ngọc tinh khiết nhất sẽ trong trắng không có màu. Màu là do các kim khí khác thêm vào, có thể từ vàng lạt đến xanh, xanh lá cây, xanh lơ và đen hay đỏ. Tôi nghe nói ở Đài Bắc trong Bảo tàng Chánh phủ Tưởng Giới Thạch, có một quả dưa đỏ toàn bằng ngọc thạch, giống y như thiệt từ vỏ xanh trắng, thịt đỏ hột đen ! Đọc qua 3 trang sưu tầm tiếng Anh trên, tôi cũng thấy thấm thía rằng học giả Tây phương tìm hiểu về Đông phương không phải là ít vậy. Đan cử một thí dụ : Chim Phụng ở Việt Nam ! Đọc cụ, sẽ thấy rằng người Trung Hoa thờ ngọc, mà ngọc lại ít có ở Trung Quốc ! Thổ sản ở Turkestan (Tân cương) và Bắc Miến Điện. Ngọc thuộc về dương nên tìm ngọc hình như ngày xưa họ dùng trinh nữ thoát y đi theo giòng suối ban đêm, vì trinh nữ thuộc về âm !*

Chuyện con voi già Sở Thú cũng làm tôi khoái lắm. Cảm tưởng của tôi là lão Thú y già là tượng trưng cho bọn "thơ lại" chánh quyền bảo hộ, hay trốn trách nhiệm, nhưng thích tâng công. Bọn họ không hẳn là ngu, mà thực sự có học. Con voi điên, ai dám đến mà chặt xích, nếu xảy ra án mạng thì sao ? Tôi tin rằng nếu chặt được xích thì lão Thú y cũng chữa khỏi được chân voi. Còn việc cắt nghĩa chữa voi đi ỉa bằng đất sét, rất đúng y

học vậy. Cụ ra được phòng Âu Tây và thấy có thuốc Kaolinan bán cho người uống.

Thú vị hơn là chuyện Văn Nhược Hư. *Đọc xong chuyện, tôi rất ngạc nhiên thấy cụ đoán Động đình hồng là cam là xoài, v.v... Tôi không một phút nào không tin rằng Động đình hồng là quả hồng Động đình (le kaki de Động đình). Đó cũng là vì may tôi sinh trưởng ở Hà Nội. Mà người Bắc thì có hai thứ hồng. Một thứ quả, khi chín thì hơi vàng, nhưng thịt vẫn chắc rắn, ăn ngọt nhưng phải gọt vỏ bằng dao. Quả nhỏ, hơi có góc vuông 4,5 cm. Ngon nhất thứ này là Hồng hạc, tên một làng ở Việt Trì. Thứ này, trong Nam cũng có. Thứ hồng có tiếng nữa ở Bắc và Hồng Lạng (Lạng Sơn giáp Trung Hoa), và tôi chắc Động đình hồng thuộc về loại này. Hồng Lạng, quả to tròn đỏ thắm, vỏ mỏng như giấy, đỏ bóng như sơn (laque rouge như trong bài cụ viết), thịt mềm nhiều nước, có thể cầm cả quả cắn, khỏi bóc vỏ, và nước hồng chín sẽ chảy túa ra y như trong bài cụ tả người ăn hồng Động đình vậy. Hồng Lạng bóc vỏ bằng ngón tay dễ dàng không như Hồng Hạc.* (1)

Trên là ý kiến riêng của tôi. Thiết tưởng giải quyết vấn đề này không khó ! Chỉ việc hỏi ngay các học giả Trung Hoa.

Nói đến tên các quả, tôi thấy từ Bắc vào Nam, nhiều quả thay tên. Chẳng hạn ngoài Bắc có quả đơi, thì Huế lại gọi là Đào, *và nam gọi là* mận. *Thật là lung tung, cũng chỉ vì chỉ có Bắc mới có cả 3 thứ : Đơi, đào, (pêche), mận (prune), mơ hay mai (abricot). Trái lại ở Hà Nội, trước cũng có nhập cảng cam Thiều Châu, mà gọi là Cam Siu Châu vì phát âm giống tiếng Quảng Đông; kẹo lạc, cũng gọi là kẹo Siu (vì cũng do người Triều Châu làm). Cam làng Bố Hạ (Phủ Lạng Thương hay Bắc Giang) giống cam Thiều, quả tròn, vỏ hơi xù xì đỏ, mùi cũng đỏ, rất*

---

(1) Trước đảo chánh 1945, tôi có được nếm hai thứ hồng này. S.

ngọt hơi nhân nhân chua, vỏ hơi dầy và dính múi không lóc vỏ. Trái lại cam Giàng (làng Giàng ngay sát Thanh Hóa), ngọt sắc như đường (nên gọi là Cam Đường), *vỏ mỏng, đỏ, bóc dễ, quả to, dẹp như trái quít, nhưng lớn hơn nhiều, cũng gọi là cam giấy, vì vỏ mỏng như giấy. Vào đến Nghệ an thì có cam Xã Đoài, to, nhiều nước, vỏ sát, múi thơm, ngọt đậm đà, ngon hơn thứ cam nhập cảng ngày xưa, như Sunkiss gấp bội. Cũng như ở Bắc Mỹ Thuận, cũng cam Xã Đoài, trồng sang làng bên là mất hết hương vị. Thế mới biết cây cũng như người, phải có môi trường, mới phát triển được. Ở Thanh Hóa, quê tôi, nhiều làng gần biển, cũng có cam ngon không kem cam Xã Đoài.*

Quít thì có tiếng là quít Thái (Thái nguyên), ngọt thơm, "bộp" (có nghĩa là vỏ rời hẳn múi, rất dễ bóc). Huế thì có quít Hương Cần là có tiếng.

Trong tất cả loại citrus (cam, quít, bưởi), thì trái bé nhất là quất, chắc người Trung Hoa cũng có tên riêng cho từng thứ. Duy ngoại quốc, Anh, Mỹ, gọi cam Thiều là quít Tàu (Chinese mandarine), *đủ thấy là khó phaan biệt thế nào là cam vậy.*

Cam *làm* quít *chịu, nhưng vẫn dèo bòng. Tôi xin thôi dèo bòng ở đây, vì không muốn nhàm tai cụ về* bưởi, bòng, thanh trà, phật thủ.

Học về Á Đông và Việt Nam, như trên tôi đã nói, người Tây phương, làm rất nhiều, trong khi chính người Việt thờ ơ. Ông Huard là một trong những người Pháp ưa nghiên cứu về Việt Nam, người và phong tục. Ông ấy là thầy giảng cơ thể học chúng tôi ở trường thuốc Hà Nội. Tôi đã làm việc trong phòng thí nghiệm Viện Cơ thể học Hà Nội trên 5 năm và gặp ông

Huard hằng ngày. Ông Durand, tôi không quen nhiều nhưng có biết. Nếu tôi không lầm, ông ấy làm thông ngôn tiếng Việt cho Tòa Án Hà Nội. Ông ấy đã chấm thi Việt văn (Annamite lúc ấy,) khi tôi thi tú tài năm 1931 (1). Ông nói tiếng Bắc như người Việt và giỏi chữ Hán. Tôi rời Viện Cơ thể học năm 1940, mà đoạn văn cụ chép của Huard-Durand làm năm 1954. Trước đó, cụ Huard đã sáng lập Hội Nhân học (Société pour l'Etude de l'Homme), đủ hiểu Huard đã tìm hiểu Việt Nam hơn nhiều người Việt Nam vậy. Nhưng giải nghĩa chữ "Phong lưu" *bằng tiếng Pháp, tế nhị, khúc triết như Nguyễn Văn Vĩnh, thì thật đã là thành công vậy. Tôi còn nhớ lúc nhỏ ở với chú tôi, tôi có được xem bức ảnh của chú tôi cùng các bạn, trong đó có Nguyễn Văn Vĩnh, chụp chung lúc tốt nghiệp trường Thông ngôn Hà Nội (Collège des Interprètes). Các cụ mặc áo nhiễu thâm, đầu chít khăn và búi tó ! Bây giờ không còn ai có thể chối cãi được Nguyễn Văn Vĩnh là một học giả đa tài của Việt Nam.*

Nguyễn Văn Vĩnh đã nói Pháp không có chữ nào dịch được chữ "phong lưu", *vậy mà chính cụ đã dùng chữ phong lưu để dịch chữ "honnête homme" nếu tôi nhớ không lầm. Đó là bài ngụ ngôn La Fontaine, tả con chó sói, cả ngày không thèm ăn thứ này thứ khác, già kén kẹn hom, đến chiều muốn ăn chùm nho, nhưng lại không với tới, nên thốt một câu mỉa mai như sau :* "Nho xanh chẳng xứng miệng người phong lưu".

---

(1) Ông Maurice Durand, sau làm viện trưởng trường Viễn Đông bác cổ (nay đã quá cố) đứng tên chung tác giả bộ "Connaissance du Việt Nam" với bác sĩ giáo sư Pierre Huard, nhỏ tuổi ông Huard, có mẹ Việt và vốn là con trai ông Durand làm thông ngôn Tòa Án Hà Nội, mà bác sĩ Đào quân nói đây. Hai người, - Huard và Maurice Durand cố ở lại Hà Nội để điều đình, muốn giữ cho được trường Viễn Đông bác cổ. Về sau, việc bất thành, mới chịu rời Việt Nam để về Pháp quốc và gặp tôi năm 1963, khi tôi được sang viếng viện Guimet hai tháng (Mai-Juin).

Tài dịch của Nguyễn Văn Vĩnh, có thể nói là tuyệt. Dịch Perrette et le Pot au lait *của La Fontaine như sau, thì tôi cho có thể là hay hơn cả nguyên tác :*

(Nguyên tác tôi xin chép lại để đọc cho mướng :)

"Cô Perrette đi mang liễn sữa,	Perrette, sur sa tête ayant un pot au lait,
"Kê đệm bông để giữa đỉnh đầu.	Bine posé sur un coussinet,
"Chắc rằng kẻ chợ xa đâu,	Prétendait arriver sans encombre à la ville.

Câu này Cụ quên,, tôi xin ghi lại :

"Nhẹ nhàng thoăn thoắt chẳng âu ngại gì.	Légère et court vêtue, elle allait à grand pas.
"Chân hôm ấy thì đi dép một,	Ayant mis ce jour-là, pour être plus agile,
"Váy xắn cao tan tót bước nhanh.	Cotillon simple et souliers plats.
"Gọn gàng mà lại thêm xinh;	Notre laitière ainsi troussée
"Vừa đi vừa tính phân minh từng đồng :	Comptait déjà dans sa pensée
"Sữa bấy nhiêu, bán xong ngàn ấy,	Tout le prix de son lait, en en ployant l'argent,
"Trứng một trăm mua lấy về nhà.	Achetant un cent d'oeufs, faisait triple couvée;
"Ấp đều có khó chi mà,	La chose allait à bien par son soin diligent.
"Khéo ra mấy chốc đàn gà đầy sân.	"Il m'est, disait-elle, facile D'élever des poulets autour de ma maison :

"Cáo nọ dẫu mưu thần chước giỏi,	Le renard sera bien habile
"Cô tha đi cũng lời mướt con.	S'il ne m'en laisse assez pour avoir un cochon.
"Bán đi mua một lợn non,	
"Ta cho ăn cám béo tròn như trâu.	Le porc à s'engraisser coûtera peu de son :
"Đem ra chợ bày đâu chẳng đắt,	Il était, quand je l'eus, de grosseur raisonnable
"Bán lợn đi, lại đắt bò về,	J'aurai le revendant, de l'argent bel et bon.
"Thừa tiền thêm một con bê,	Et qui m'empêchera de mettre en notre étable,
"Để cho nó nhảy bốn bề mà coi.	Vu le prix dont il est, une vache et son veau,
	Que je verrai sauter au milieu du troupeau ?
"Cô Bê rét nói rồi cũng nhảy ;	Perrette, là-dessus, saute aussi, transportée.
"Sữa đổ nhào thế thảy còn chi :	Le lait tombe : adieu veau,
"Nào bò, nào lợn, nào bê,	vache, cochon, couvée.
"Nào gà, nào trứng, cùng đi đằng đời.	
"Cô tôi thấy của rơi lênh láng,	La dame de ces biens, quittant d'un oeil marri
	Sa fortune ainsi répandue,
"Lủi thủi về chịu mắng với chồng.	Va s'excuser à son mari.
"Đành rằng mấy gậy là cùng,	En grand danger d'être battue.
"Để câu chuyện sữa kể dong khắp làng.	Le récit en farce en fut fait : On l'appela le Pot au lait.

Cụ dứt nơi đây, nhưng tôi tiếp (1)

"Nghĩ lắm kẻ hoang đường cũng lạ,	Quel esprit ne bat pas la cam pagne ?
"Ước xa xôi hay quá phận mình ?	Qui ne fait châteaux en Espagne ?
"Tề Mân, Sở Mục hùng danh,	Picrochole, Pyrrhus, laf laitière, enfin tous.
"Ví cùng Bề rét rành rành cũng như.	Autant les sages que les fous ?
"Rõ mở mắt trơ trơ mà mộng,	Chacun songe en veillant, it n'est rien de plus doux;
"Chuyện mờ hồ mà động đến lòng;	Une flatteuse erreur emporte alors mos âmes :
"Của đời hết thảy thu xong.	Tout le bien du monde est à nous,
"Trường thành đắp nổi, A phòng về ta.	Tous les honneurs, toutes les femmes.
"Khi ta một mình ta thách hổ;	Quand je suis seul, je fais au plus brave un défi ;
"Vua nước Tàu dạp dổn như chơi.	Je m'écarte, je vais détrônner le sophi;
"Vận may lại thuận lòng người.	On m'élit roi; mon peuple m'aime;
"Muôn dân mến phục, ngai Trời ngồi trên.	Les diadèmes vont sur ma tête pleuvant.

(1) Xin lỗi Đào quân nhớ thuộc lòng hay quá, nên tôi chép tiếp cho toàn bích, để xem chung. S. Và đây là tôi chép theo sách chớ không nhớ được như cụ. S.

"Sịch một tiếng tỉnh liền giấc mộng,	Quelque accident fait-il que je rentre en moi-même,
"Té vẫn mình bố Ngỗng xưa nay. (Nguyễn Văn Vĩnh)	Je suis Gros-Jean comme devant. *(Jean de La Fontaine)*
(Bác sĩ Đào Huy Hách nhớ thuộc lòng)	V.h. Sến chép theo sách có tại nhà : Thơ ngụ ngôn c. La Fon taine do Ng.v.V dịch (bản Trung bắc tân văn Hà Nội, 1928)

(tiếp theo là thơ của b.s Đ.H.H gởi cho tôi :)

Lời văn nhẹ nhàng, trôi chảy, mỗi vần xuống chắc chắn, và lưu loát như người kể chuyện, không một chút gò bó, mà vẫn châm biếm :

"Cô tôi thấy của rơi lênh láng",

Thật là tuyệt, đến nỗi 50 năm nay rồi mà tôi vẫn nhớ !

Tôi nhớ đã đọc hết "Ba người ngự lâm pháo thủ", mà tôi được thưởng khi học ở cours élémentaire trường Pháp Việt, "Mai nương Lê Cối" (Manon-Lescaut của Prévost), Kim Vân Kiều, v.v.... do ngọn bút lưu loát của Nguyễn Văn Vĩnh; và tôi đã say mê.

Than ôi ! Người hiểu thấu Phong lưu, lại không được phong lưu, ông đi tìm vàng và chết ở Tchepone bên Lào. Đáng tiếc thay !

Tôi xin kính cụ, và để khi khác,...

Ký tên : Đào Huy Hách.

Tái bút.- *Nhân nói đến giáo sư Huard, tôi xin gởi theo*

đây, một bài tôi viết cách đây đã lâu, định đăng vào báo "SỐNG trong đó, Nguyễn Thiệu Lâu, nhà học giả nghèo đã viết một bài về Nguyễn Văn Tố.

Nguyễn Thiệu Lâu đã chết và bài tôi đến, thì báo "SỐNG" cũng đã chết !

Cụ sẽ thấy rằng nếu có những lão "ăn hại" như lão Thú y già Sở Thú Sài Gòn, thì cũng có những học giả như Huard.

NHÂN ĐỌC BÀI CỦA NGUYỄN THIỆU LÂU.

(Thêm một vài kỷ niệm riêng về nhà học giả Nguyễn Văn Tố). - Đọc bài của Nguyễn Thiệu Lâu, làm cho tôi sống lại cả một thời kỳ dĩ vãng, thời kỳ niên thiếu vô tư và học hỏi.

Nguyễn Thiệu Lâu chia Nguyên Văn Tố ra làm ba nhân vật : ông Hội trưởng hội Trí tri, nhà khảo cứu tạp chí Tri Tân và Viện Bác cổ, và sau cùng là nhà Cách mạng. Tôi rất tiếc không được biết nhà Cách mạng Ứng Hòe, nhưng có vài kỷ niệm riêng với hai nhân vật trên.

Lúc còn là học sinh, tôi vẫn hằng nhớ cụ Tố lúc giới thiệu các diễn giả trên diễn đàn hội quán Trí tri, cái hội quán nghèo nàn nhưng cũng là một trung tâm văn học thời ấy. Cụ Tố thường đứng bên cái bục diễn giả, đảo mắt nhìn tất cả mọi người một lượt, như giục người ta im lặng, rồi giới thiệu. Lời giới thiệu bằng tiếng Việt hay bằng tiếng Pháp tùy theo diễn giả sẽ nói tiếng Việt hay tiếng Pháp, có điều lời giới thiệu bao giờ cũng khúc chiết và gọn gàng, văn hoa một cách cổ điển, có thể gọi là kiểu cách (maniéré). Nhưng điều mà làm tôi ngạc nhiên là bộ quốc phục bằng vải trắng nhất là cái khăn xếp cũng bằng vải trắng. Tất cả đều sạch sẽ nhưng có vẻ là giặt nhà, vì đưa thợ sẽ thẳng hơn, trắng hơn, có nếp hơn. Thời đó, tuy phần lớn đã mặc Âu phục, người mặc quốc phục không phải là hiếm. Vậy sự ngạc nhiên của tôi không ở bộ quốc phục cụ mặc, mà ở cái vải chúc

bâu trắng, và nhất là ở cái khăn xếp trắng. Khăn xếp có vẻ trịnh trọng đứng đắn, nhưng vải trắng không làm cho ta quên cái ý nghĩa tang tóc. Cụ để tang ai chăng ? Chắc không, vì cụ dùng cái khăn ấy lâu lắm. Sau này có khi cụ đổi cái áo dài vải bằng một cái áo dài lụa ta ngà ngà, nhưng chiếc khăn vải trắng vẫn vĩnh viễn không thay đổi. Cho nên rút cuộc tôi tin rằng bộ y phục ấy, đối với cụ, là một thứ nâu sồng của người học giả nghèo, tượng trưng cho sự sạch sẽ tinh thần và tự trọng, nó là đối tượng của sự lôi thôi, mà mấy nhà văn nhà báo ưa đắm mình trong cẩu thả, có khi là dơ bẩn để tỏ mình là nghệ sĩ. Vì cẩu thả vật chất là hình ảnh của cẩu thả tinh thần, mà cụ Tố nhất định không phải là một người cẩu thả, Nguyễn Thiệu Lâu đã nhận rõ điều đó. Lần đầu tiên, nếu cái khăn xếp vải trắng ấy làm tôi ngạc nhiên và hơi bực mình, thì sau này, tôi hiểu rõ cụ không cẩu thả và cũng không câu nệ về cái màu trắng tang tóc ấy. Có khi tôi lại tự hỏi hay là cụ để tang một cái gì ?

Cụ Tố viết nhiều trong tạp chí Tri Tân và tôi còn nhớ, mỗi lần đọc quyển sách nhỏ ấy là tôi hăm hở tìm bài cụ viết. Bài khảo cứu ít khi quá hai trang, nhưng rõ ràng và cô đặc, chặt chẽ trong lý luận và lời văn. Sách tham khảo trau rõ từ trang số, từ ấn niên. Tôi vẫn lấy làm lạ tại sao tôi lại có thể thích đọc cụ bàn về những biến đổi về địa danh Việt Nam qua các thời đại, các tình tiết của Huyền Trân công chúa, trong khi ở trung học, thì tôi lại giỏi nhất về Sử Địa. Tôi còn nhớ thi tú tài vào vấn đáp tôi gặp con cọp sử địa là giáo sư Gourou. Ông ấy hỏi tôi về những họa sĩ Pháp thế kỷ thứ 18. Tôi vẻn vẹn nhớ được một tên mà anh chàng này lại cưỡi ngựa lên thế kỷ thứ 19 (à cheval). Đó là lời giáo sư Gourou nói móc tôi trước khi cho tôi 0. Tôi van mãi, ông mới cho 1 phần tư điểm để khỏi bị loại. Có lẽ tôi ưa đọc bài khảo cứu của cụ Tố là vì cách trình bày chặt chẽ khoa học, nhiều lúc hấp dẫn như một chuyện trinh thám.

Sau này làm việc 4,5 năm với giáo sư Huard, ở Viện Cơ thể học (Institut anatomique), trường Y khoa Hà Nội, tôi lại có dịp gặp lại cụ Tố. Nguyễn Thiệu Lâu có nói đến g.s. Huard hay gặp Coedès và cụ Tố ở Viện Bác cổ, ấy cũng vì ông Huard, tuy là giáo sư Cơ thể học và giải phẫu, lại thích nghiên cứu về nhân hình học (Anthropologie) và nhân sử (histoire de l'Homme), và vì vậy ra vào Viện Bác cổ hằng ngày.

Trong thời ấy đã xảy ra một chuyện vui làm cho không khí yên tĩnh phòng thí nghiệm Viện Cơ thể học nhộn lên một lúc. Nguyên là bên Đại học Khoa học, một giáo sư Vật lý, người Pháp cổ tiếng, cho xuất bản một cuốn sách nhỏ về "các loại rắn ở Đông dương" (1) và cũng như các ấn phẩm về Khoa học khác, ở cuối có một bản sách tham khảo (bibliographie). Tôi cũng không nhớ trong những điều kiện nào, cụ Tố đã đọc và chê bản ấy, tuy quyển sách xuất bản vẫn là một cuốn sách khoa học có giá trị. Chắc là cụ Tố không ác ý, nhưng tác giả, giáo sư X, có lẽ hơi tự ái ngượng và ngụy biện sao đó, nên cụ Tố đã thẳng thắn cho một "chùy" khá nặng, nào là sách tham khảo sai, nào là viết mất luật, v.v... Đọc giả tất còn nhớ Nguyễn Thiệu Lâu đã viết ông bị cụ Tố sửa ra sao, và cụ Tố đã sửa cả G. Coedès, giám đốc Viễn Đông bác cổ.

Vậy thì một hôm giáo sư Huard đến phòng thí nghiệm Viện Cơ thể học, vừa gặp tôi đã hềnh hệch lên cười. Ông Huard ít khi cười dùa, chỉ khi nào thú vị lắm... mới cười, cái cười hồn nhiên không ác ý, nhưng hô hố nấc lên như trẻ con, và ông bảo tôi : - Lão X vừa bị ông Tố cho một vố đau lắm. Và ông kể lại tôi chuyện trên. Rồi như nhận ra một mánh khóe thú vị, ông

---

(1) Cuốn sách và giáo sư X, phải chăng là cuốn "Les serpents de l'Indochine", par René Bourret, docteur ès Sciences naturelles, professeur à l'Université de Hanoi, Toulouse, Imprimerie Henri Basuyau et Cie, 1936 ? (Tôi chỉ còn tome II).

lại hềnh hệch lên cười và nói : - Anh đưa tôi cái bản thảo về sách tham khảo luận án của anh, về "Ngôn chân người Giao chỉ." *Tôi sẽ đưa cho ông Tố chữa chiều nay. Như thế chắc ăn hơn !*

Thì ra giáo sư Huard khôn và có vẻ nể cụ Tố rồi !

Hai bản sách tham khảo ấy có độ tên 100 cuốn, tôi đã cho đánh máy rồi, nên đưa ngay ông Huard.

Mười hôm sau bản đó trở lại với tôi, và đúng như Nguyễn Thiệu Lâu đã viết, chi chít chữ cụ Tố sửa từ đầu đến cuối, bằng mực đỏ. Chữ nhỏ, đẹp, có thể nói là nắn nót nữa, thư chữ của các ông thư ký cổ ngày xưa. Sách tham khảo có sách Anh, sách Đức, lẽ tất nhiên có chỗ tôi đã chép sai; cụ Tố sửa lại hết, còn chua thêm cả sách in năm nào, tại đâu, Dusseldorf hay London, có khi cả trang thứ mấy nữa. Thì ra, nếu tìm ra sách ở Viện Bác cổ, cụ Tố đã không ngại gì tra ra và đọc ! Tôi phục lăn ra. Lẽ tất nhiên ông Huard đã viết thư cám ơn cụ Tố và tán dương cụ hết lời. Nhận được thơ trả lời của cụ, ông Huard lại hềnh hệch cười và đưa tôi xem. Vẫn thứ chữ nhỏ, rõ ràng và nắn nót ấy, vẫn giọng văn trịnh trọng và kiểu cách ấy, một điều : thưa giáo sư (Monsieur le Professeur), hai điều : Thưa Giáo sư, và sau cùng kết luận bằng một câu mà tôi còn nhớ mãi : "Je ne suis qu'un rat de bibliothèque" ! *Ý khiêm tốn nói rằng tôi chỉ là một con chuột (gặm sách) trong thư viện !*

Giáo sư Huard cũng là hạng chơi chữ, đã trả lời cụ Tố và đưa tôi xem thơ ấy trước khi gởi, trong ấy sau những câu xã giao, một điều : thưa ông Tố thân mến (Cher Monsieur Tố), hai điều : Thưa ông Tố thân mến, và kết luận rằng : "Vous êtes un tigre de bibliothèque" *(ông thật là con hùm (xám) trong (rừng sách) thư viện !)*

Nguyễn Thiệu Lâu có nói đến cụ có khuyên ông Lâu đừng thành con mọt sách, câu chuyện trên chỉ làm sáng tỏ thêm hình

ảnh cụ Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố, và những con mọt sách kiểu Nguyễn Văn Tố thiệt là hiếm có vậy !

Sau này ông Huard đã sáng lập và làm hội trưởng Hội khảo cứu về Người (Société pour l'Etude de l'Homme). Sáng lập viên hội ấy có : G. Coedès. Nguyễn Văn Tố, Trần Văn Giáp, và mấy anh em chúng tôi trong Viện Cơ thể học, trong ấy có kẻ viết bài này. Sự thật thì G.S.Huard, khi lập ra hội, muốn phải có hội viên, vả lại chúng tôi ở viện, ít ra cũng có cái công do mấy trăm cái xương khô, ít chục bộ óc ngâm rượu, và giải phẫu ít chục cái xác chết tiêm formol, ấy là không kể đi đo vòng số 1, số 2, số 3, và các vòng khác của mấy chục cô đầm lai viện mổ côi Hàng Kèn Hà Nội, công tác mà thường khi được G.S. Huard phái đi, chúng tôi không thoái thác. Những bài khảo cứu về Nhân hình học (Anthropologie), chúng tôi làm đã được vài năm, công việc sửa chữa và lập lại những sách tham khảo, lẽ tất nhiên phải qua cụ Tố. Ở đây nên mở một dấu ngoặc. Theo ý kiến ông Huard, thì việc khảo cứu cần nhất ở bản sách tham khảo (bibliographie). Lập được bản này đã làm được nửa công việc và giúp ích rất nhiều cho người sau khỏi mất công tìm kiếm. Bởi vậy ông Huard phải lôi cho kỳ được cụ Tố và nhân viên trường Bác cổ vào hội Khảo cứu về Người của ông.

Ngày khai mạc Hội trên cũng là ngày tôi thấy cụ Tố lần cuối cùng vì sau chỉ gặp cụ qua giấy tờ và đến năm 1940 thì tôi rời Viện Cơ thể học. Hôm đó ngoài các sáng lập viên còn có cả ông Toàn quyền hay Thống sứ gì đó nữa, vì tôi biết ông Huard, một cựu quân nhân, khoái cái trò tham dự của chánh quyền như thế. Vả lại ông Huard là một con cáo già như trên ta đã thấy, sự tham dự của Chánh Quyền làm Hội trưởng danh dự cho Hội có một mục đích ti tiện hơn là sẽ giúp Hội có phương tiện in sách sau này.

Cụ Tố thì vẫn bộ quốc phục trắng muôn thuở với cái khăn

xếp vải trắng. Có điều lần này cụ mặc áo dài lụa ta, đó là sự đầu hàng độc nhất cho cái trịnh trọng bề ngoài này. Giữa cái đám hơn hai chục bộ âu phục và binh phục sậm màu, bộ quốc phục trắng của cụ nổi bật như một khiêu khích. Cụ vẫn giản dị, nhưng đầu giữ cao, đôi mắt thoáng có những tia sáng miệt thị. Và tôi thấy rõ ràng rằng những kẻ lạc lõng nhất trong cuộc họp này lại là mấy ông nhà binh ngực đầy huy chương, vì các ông ấy hiểu rằng câu chuyện sắp nói ở thính đường Viện Cơ thể học này không dính dáng gì đến Tôn Ngô binh pháp. Bộ quốc phục của cụ Tổ quả không phải là bộ quốc phục (có khi sang hơn nhiều), của mấy ông Chánh, Phó Tổng hay Tri Phủ, Tổng Đốc ! Và cái khăn xếp vải trắng ấy đã che một trong những bộ óc thông minh và uyên bác nhất của Việt Nam hiện đại.

Đào Huy Hách

Thưa,

Mới biết nhau lần thứ nhứt bằng bức thư đề ngày 1-XII-1971 trên đây, nhưng tôi đã giật mình và thích thú đọc văn một ông bác sĩ, trước đây là trợ thủ giải phẫu (prosecteur) trường Y khoa Hà Nội; rồi lại hết hồn, nghĩ mình có chi mà cũng viết lách.

Cái kỹ càng của b.s. Đào tiên sinh là sau đó, ông còn gởi tôi một bức thư đề ngày 6-XII, 1971, tôi xin phép sao y ra đây, vì thư không dài lắm :

"Kính gởi cụ V.H.S.,

"Hôm rày, thằng con rể tôi đã gởi từ Sài Gòn lên cho tôi quyển Fables de La Fontaine, để tôi tra lại. Và khi tra lại tôi thấy ngượng mà thú thật rằng trí nhớ sai lạc đã làm hại tôi. Nguyễn Văn Vĩnh đã lấy ý mà dịch câu :

"Ils sont trop verts, dit il, et bons pour des goujats !

thành : *"Nho xanh chẳng xứng miệng người phong lưu !*

và đây là lời con cáo (le Renard et les Raisins), không phải con chó sói. Hôm viết cho cụ, tôi đã đi tìm cả Dalat, không có bán một quyển La Fontaine, nên phải nhờ cháu nó kiếm ở Sài Gòn mua gởi lên, để đính chánh, nếu cần.

Việc này tôi đã làm.

Kính,

Đ. H. H.

*

Thiệt mà, không nên trao gởi món chi cho một đứa như tôi là chuyên gia sưu tập gàn, vì đây là một bức thư nữa của Đào quân, tôi xin trình ra đây để cùng tiếc và tưởng nhớ một nhà học giả đã ra đi : (cố giáo sư Hoàng Khôi).

Đalat 14-XII-1971

Kính gởi cụ Sển,

Vừa nhận được thơ cụ, tôi vội hồi âm ngay, là để cám ơn cụ đã bỏ thì giờ quí báu mà trả lời tôi, vì sự thật tôi không chắc gì cụ sẽ trả lời; khi không mong lại nhận được là một cái thú. Âu đó cũng là cái duyên cho tôi vậy.

Tôi rất hiểu cụ, khi cụ nói cụ bận. Tôi có một người em

rể họ, là giáo sư Hoàng Khôi. Anh ấy đã bỏ nhiều năm để dịch bộ Cổ văn (Bộ Giáo dục xuất bản).

Mỗi lần tôi về Sài Gòn, là "chú" ấy vớ lấy tôi nói chuyện, tuy rằng ngồi dịch Cổ văn 10 giờ mỗi ngày.

Tôi gọi bằng "chú", là lấy tình thâm họ hàng vì Bà Hoàng Khôi là em con cô con cậu ruột với tôi.

Vậy thì chú ấy lần nào cũng tâm sự với tôi rằng : - Anh ạ, tôi thấy như tôi không đủ thì giờ để làm nốt những việc tôi muốn làm.

Năm 1970, hồi tháng 11, tôi lại chú ấy, và anh em lại vui mừng hàn huyên, rứt không ra. Hoàng Khôi là một nhà nho, mà nho là hay thâm và hơi khinh miệt.

Vậy mà anh đã kính cẩn tựa đề biếu tôi Bộ Cổ Văn 3 cuốn mới in xong, dưới ký : "Em Hoàng Khôi", *tuy anh ấy đã 67 tuổi; anh ấy lại nhắc lại câu trên : "Tôi chỉ sợ không đủ thì giờ làm việc. Tôi bắt đầu dịch Ức Trai. Thú lắm, anh ạ ! Tập photocopies này của E.F.E.O. mang vào, bỏ lăn lóc từ Bộ này đến Văn khố nọ, bây giờ đến tay tôi. Cả một correspondance với tướng Tàu hồi ấy. Anh biết không :* "Hà Nội 36 phố phường, Hàng mứt, hàng đường, hàng muối trắng tinh", *có từ đạo ấy. Tại sao lại 36 ? Anh xem rồi sẽ biết".*

Cái khoái của người học giả thấy loáng qua cặp mắt.

Tôi về Đalat và một tháng sau, Hoàng Khôi mất, và vừa giỗ đầu được ít bữa nay...

Vậy cho nên tôi rất hiểu cụ, khi cụ nói cụ "sôi sục" muốn viết cho xong cái này cái nọ. Và tôi cũng xin dừng bút nơi đây để khỏi làm mất thì giờ của cụ, tuy còn muốn nói nhiều. Kính, Đ.H.H.

T.B. Những gì tôi đã viết cho cụ, là của cụ. Tùy nghi

sử dụng. H. Tái bút nữa. - *Hồng Lạng Sơn thư đỏ, khi chín, lấy tay bóc vỏ được. Vỏ mỏng như giấy. Chín rồi không để được lâu. Nhưng hái xanh "dấm", thì lâu mới chín. H.*

Tái bút lần nữa. - *Góp một ý kiến, tuy tôi không chơi đá gà. Tại sao ông em cụ không vẽ chân gà, mỏ gà, và tên các vảy ? Như thế tiện cho người tra cứu sau này. Đó là những tài liệu quí báu. Bỏ sẽ mất đi. Tôi thấy một trang đến khô khan quá và khó nhớ. Có lẽ cũng là méo mó nghề nghiệp prosecteur của tôi. Xin tha lỗi. Đ.H. Hách.*

Trả lời thơ trên. - *Thưa, đọc ba bức thơ, tôi quên cả thời gian, quên mình là cây đèn, tuy còn cháy đây, nhưng gió mây tắt lúc nào, đố ai định được, và dầu còn nhiều hay ít, chỉ có ông Trời mà biết. Ngậm ngùi hồi tưởng lại hai tháng Mai và Juin 1963 ở Paris, hân hạnh ăn cơm khách tối, nhà bác sĩ Nguyễn Trần Huân, hội kiến lần chót với ông bà Maurice Durand, nào biết ngày ấy cũng là ngày vĩnh quyết (8-5-63), và qua hai ngày sau, 10-5-63, được ông bà giáo sư bác sĩ Pierre Huard đãi 1 giờ trưa bữa cơm Việt tại nhà riêng, có bánh cuốn, canh đậu hủ và đậu hủ chiên dồn thịt, đến nay quẹt mỏ, bặt vô âm tín, rồi nay hầu bút với bác sĩ mà vẫn chưa biết mặt.*

Trước khi lên đường đi cái xứ khỏi cần giấy thông hành, cũng không cần xin phép chính phủ, va li tôi đã dọn sẵn, chỉ chờ kêu tên, - bây giờ xin trả lời vắn vắn : - về trái Động đình hồng, *nó vẫn là trái hồng đất Động đình; nhưng như thằng mất dạy lả lướt trên chiếc Honda lỏng lẻo, tôi cà kê như vậy để nhớ trái cam Tàu, trái cam Tiều, trái này trái nọ mà tôi đang thèm, tỷ như ổi Mỹ Thuận chan chan, mà tôi đâu còn răng để cắn ! Tôi vẫn biết nó là trái Động đình hồng và nhớ đến Động đình hồ. Xin bác sĩ đừng thắc mắc với một người bất chấp khoa học và gàn như tôi. Đây là thơ với thần trong lúc thèm, như bác sĩ nói không nên, thì từ đây tôi xin cử.*

- Bác sĩ nhún nhường, tôi thêm ngại. Những gì tôi viết, cái gì tin được thì tin, không được thì xin bỏ qua cho, nhưng xin đừng đưa lên bàn mổ, sẽ chết tôi một cửa Tử. Thú thật, mỗi cuốn tôi viết ngay trên bàn máy, từ hai rưỡi đến ba tháng phải cho kịp, khi in lại bị thợ sắp chữ trác mớp, đọc lại thấy lỗi đầy, nhưng phải viết bừa để chạy chết. Sau này, mình đi rồi, nếu thấy dùng được, sẽ có người hay hơn chữa lại, lo gì.

- Về Jade, tôi có biết khá. Nhưng cái gì tôi cũng không đi sâu vào đề, chừa lại để lần sau mới lấy ra khai thác, và như vậy mới đủ chạy gạo nuôi cơm mấy đứa trẻ, hiện có ba đứa, cho ăn cho học, kể về đính dấp bà con, thì "quăng mười lăm bã trầu chưa tới". Trên kia hay là dưới đó, có cho phép tôi chờ viết lại hay chăng, tôi cũng không cần, cái gì tôi cũng phớt qua, và đó là lạc thú còn lại của tôi : thèm cam thì viết ít câu, nhớ "cái đó" thì la đà ít chữ.

- Trong những gì tôi viết rồi, tôi nhớ không từng đụng chạm đến con chó sói của đại tiên La Fontaine. Dịch văn là cái tôi sợ nhứt. Nay bác sĩ đính chính đó là con cáo, hú hồn cho tôi. Duy xin mách : trong tập 4, tôi tìm được hình cô Perette, vui lắm.

- Sách đầy nhà, sách Nguyễn Văn Vĩnh, tôi có đủ bộ, bản nhứt. Nhưng thưa bác sĩ, với mớ tuổi này, tôi muốn đọc lại "Ba người ngự lâm pháo thủ" hết sức, nhưng làm sao có thì giờ nữa, cũng như tôi mua sắm bao nhiêu sách mới, để đó ngó chớ làm sao thưởng thức ? Nếu tôi đủ tiền, tôi không thèm viết gì hết, đọc lại tủ sách, văn của người ta viết sẵn, thì thú vị biết bao. Ngặt nuôi lỡ một bầy cháu "quăng mười lăm bã trầu chưa tới" như đã nói. thấy chúng nó nheo nhóc, bạo gan làm con chim thằng bè (le Pélican) của Musset, chờ giờ. (Chàng bè, bồ nông cũng một thứ).

- Vì hai chữ "Phong lưu", tôi khổ trần ai mấy tháng nay. Không động tới nó nữa.

- Xin thành thật chia buồn, vốt cái tin ông H.K. đã mất. Mai này xuống tìm bộ cổ văn của ông dịch.

- Về cẳng gà, vảy gà, không vẽ vì khi ấy sách đã lên trang, máy đang chạy, vẽ không kịp, thằng em ở xa, nó giấu nghề, tôi thì làm biếng. Đang chạy nước rút, viết cho hết cái gì đang sôi sục trong óc, sau này có rảnh, sẽ làm con chó giấu xương dưới đất, mai lên gặm sướng hơn.

Bây giờ, sau khi uống cạn ba chén nước mía, hơn nữa, ba tách mật ngọt Đalat, đây là bức thơ dài của một người ký tên : "Hải Dương tỉnh, Châu Khê xã, Lê tộc..., Đạm Trai hiên, VÔ DANH". (1)

2. - Thơ số 2.

Tân Định, ngày 18-12-1971 (ngày được thơ : 22-XII-1971).
(phong bì cũ, cạo sạch, đề địa chỉ của tôi)

Kính thưa ông Vương Hồng Sển, 11, đường Nguyễn Thiện Thuật, Gia Định.

Là kẻ di cư, vào đây nương náu ăn mày cảnh thổ ngơi nghét 17 năm rồi, đó là cảnh tình riêng, song cũng chung với đại cục trăm mươi triệu người xa bỏ nơi sinh quán, đó là việc Giời Đất.

Không quen biết mà biên thơ, sự vô phép này mong tiên

---

(1) Tiên sinh không cho biết địa chỉ, và rằng ba năm không xem báo, nhưng có đọc H.C. Đ.S. mượn. Tôi không biết cách nào xin phép trước, vậy tiên sinh tha thứ sao tôi đăng bức thơ này lên đây mà không hỏi trước tôn ý. nếu mấy hàng này lọt mắt xanh, xin mời đến nhà đừng ngại. Tôi không dám giận tiên sinh quở tôi giành chữ "nghèo". Trái lại tôi sẵn lòng nghiêng tai nghe dạy và thỉnh giáo về khoa chơi cổ ngoạn. 7 giờ tối nhà đóng cửa, vì quáng gà giờ ấy không nhìn được người quân tử, sáng thì hay đi vắng, chớ chiều 3 giờ đến 6 giờ ngoài, cửa vẫn mở rộng đón người biết rộng như tiên sinh. Cẩn bái, S.

sinh cảm thông đại xá, vì nỗi muốn trình bày cùng tiên sinh ít điều về thú vui chơi đồ cổ. - Nơi tập 3, thấy tiên sinh nói đã 70 tuổi, ắt tuổi Nhân Dần, mà tôi Ất Tị, 67, vậy tiên sinh hơn tôi về năm là 3 tuổi. Phàm chưng kém bề tuổi phải biết kính, nhưng có chỗ không dằn đừng được, vượt lễ thường, nên mạo muội viết để cầu ích chứ không rằng dụng ý xấu xa, đó là chân tâm giãi giải.

Trong 3 tập H.C.Đ.S. xem cọp do người bạn cho mượn, tiên sinh có phân trần rằng tiên sinh nghèo nhưng... còn có hưu dưỡng đa thiểu bất thành vấn đề; đối chiếu cùng tôi lại còn nghèo hơn tiên sinh nỗi hồi hưu và cấp dưỡng, sống trên lưng con gái con rể, mong chóng qua ngày mà chưa được, thì... việc xem cọp sách này tiên sinh rộng tình định đoạt giúp, tôi không dám biết sự phán đoán nặng nhẹ ấy thế nào.

Tôi đọc để vui khuây tâm tư riêng, với báo chí đã gần 3 năm rồi, không còn duyên cầm cùng ghé mắt, nông nỗi này cũng chỉ riêng tôi hay, người ngay thẳng ưa nói thật, chính phủ không đánh thuế mà toan tình dối giả, hẳn tiên sinh đã hiện ra rồi cả chuỗi dài tưởng đoán tới đoạn này. Ý tứ chứa đựng trong thơ này hoàn toàn khô khan không rắc rối liên hệ gì đến bút pháp sự trạng kia khác, bất kể khía cạnh nào, duy nơi tập 3, đọc hết 51 trang đầu, thúc bách tôi phải nói thêm cho đầy đủ để lấy suy đoán chung, điều phủ nhận cam đoan không có, với không dám. - Nơi trang 25 đến 28, đã bắt lòng tôi làm điều phi lễ này, mong tiên sinh đừng giận, xin xen dấu ngoặc con để thưa thốt rằng :

Nhà nghèo, thiếu học, cam phận đi kiếm cơm nơi độ miệng, sự tình đời coi như mưa gió thoảng qua, chứ hết biết phân chia ấm lạnh cùng lợi hại lẽ nào, vậy mà cũng tí toe hiểu cổ ngoạn.

Nguyên tôi nghiện thuốc lào bởi đỡ tốn hơn thuốc điếu các loại, có mua được chiếc điếu bình thơn quả dưa, vẽ sự tích "Tam

cổ thảo lư", về tranh Tàu thì kiếm được bức Mẫu Đơn màu biếc lục có pha tím, thấy và nghe nói rằng khó thấy lắm, thì hẳn cứ biết vậy.

Có những dây duyên đưa đẩy lại, xin khai lại với vô tư, nghĩa là không có phần nghĩ ngợi của tôi, người nói sao thuật lại vậy, nó quả mâu thuẫn với tiên sinh là chỉ có tài khéo giỏi giữ gìn lưu truyền mà thôi, nỗi QUÍ hoàn toàn khiếm khuyết hẳn.

Ngẩn ngơ và nát óc, vấn tắt vậy thôi, cùng kỳ kỳ đã làm tôi tan mộng nguyện để đi vào giã biệt hẳn không có một hai. - Người ta nói : không thể chối cãi được là không cổ không đáng giá, nhưng có nó mà chẳng rõ nó quí ở điểm nào, vật ấy bất quá mua đắt do sự khéo léo giữ bền qua không thời gian thôi, có gì vội cho làm hám thích, bâu đến mê người được. - Lục bình, chóc lọ, thì để ngự trên bàn trên tủ, đĩa thì treo tường, không dùng hàng ngày như điếu bát, ấm chén nhật dụng, độc ẩm quần ẩm, mấy thứ này có giá trị hơn vật trên một bực. - Không phải nói để ngụ ý chê bai phũ khẩu, mắt tôi (người ta ấy) được thấy, tay tôi được cầm hẳn hòi, nếu cần dẫn chứng ngay, xin vô cùng tùy hỷ, để khỏi mang điều nói nhảm láo (trong đây là nói dóc tổ), ta lên đường lập tức hoặc bất cứ lúc nào xét ra thuận tiện. Tiên sinh hẳn nghĩ ra được tâm tình tôi khổ đau đến thế nào rồi, hẹn vào đầu tháng Hai â.l. hội Chùa Hương tích, ta đi chiêm quan cho mục đích sở thị, xóa bỏ hậm hực vu vơ. - Thì đây : nó nguyên là bộ 4 chén sành, không biết cổ bao nhiêu lâu vì cũng là thừa hưởng của cha ông để lại. - Sự quí lạ là : sau khi rót vào chén ấy, không gió to, không tay chân đụng chạm vào đĩa chén mà mặt nước chén trà có rung rinh như gợn sóng, - nói rằng nó cổ và quí bâu là như vậy, hơn vật kia chút tinh túy ấy.

Bình tinh tửu. - *Đây là chính tôi, kẻ viết này, được thẩm mỹ bình ấy (người trọng đạo đức không dối mình mà bịa khẩu*

không nói có). - Bình ấy là gia bảo của ông chủ nuôi sống tôi đến năm gặp nạn kinh tế khủng hoảng nặng nề, hồi mà trong này dùng thóc gạo đốt thay than và củi như nhà đèn Chợ Quán chẳng hạn, thì tớ thầy tan rã chia tay nhau, chủ dẹp tiệm, người làm công tự liệu lý. - Mỗi năm cứ vào sinh nhật bà Chủ già (thân mẫu chủ tôi), ta có đại tiệc; bình kia lúc ấy được phô bày ra, ngoài lối trang trí và ứng dụng việc "giải say" *cho mấy người non cay hoặc đại bại về tửu lệnh. Nguyên màu sắc thay đổi của men bình này đã làm tôi mơ hồ quáng mắt như xem trò ảo thuật vậy. Sáng sớm, bất cứ mùa nào, thì toàn thân trắng bạch, từ đứng bóng đến chiều tà, da men lại đổi màu hung hung nâu, rồi tối hẳn thì hóa màu xám tro, vị chi một ngày hóa thân ba lượt. Dùng nước lã không thôi đổ vào bình này, nó có tính giải tỉnh tửu mấy bợm say mà bất cứ ai muốn tự tay đổ nước vào, tự canh khoảng lấy mà chiêm nghiệm, chủ nhân không bén mảng đến* làm trò bịt mắt ăn tiền.

Ông cậu ruột vợ tôi cũng di cư vào đây, ở trong Gia Định, ngụ trong xóm lao động túi tiền có vậy, mất đã 5 năm rồi lúc được 82 tuổi, cựu tư chức sở Nhà đèn Hà Nội (Société Indochinoise d' Electricité), có mua được một lô bốn bát (tô) và bốn dĩa cùng lúc, loại sứ xấu, có vẽ hoa lá xanh đỏ thôi, bài thì không có. Bất chợt khám phá được sự quí báu của nó là có một tô một dĩa của lô này có tính chất không thua tủ ướp lạnh như bây giờ. Đem tô nọ dĩa kia hoặc trái lại thì chẳng có hiệu lực gì cả. Có người tọc mạch với ông Giám Đốc sở hồi ấy là Pierre Château, *nhất định đòi mua lại kỳ được, cậu tôi trong thế chẳng đừng được, phải theo lời đưa vật lấy tiền trong ấm ức khó nói khó tả.*

Cái ấm gan gà độc ẩm do lò Mạnh Thần sản xuất, hồi ấy vào niên độ 1924 -1925 thôi, theo báo Trung Bắc tân văn đăng về vụ cướp sát nhân thì người Tây chủ mỏ vàng tên là Counillon *là chủ nó, cướp vào xâm nhũng và bị giết chết. Nội vụ sau bị vỡ,*

thủ phạm bị bắt và đền mạng theo án lệnh Tòa xử, - không biết sao lọt được về tay người thợ bạc già (xin miễn nói tên thật, vả ma chết mất miệng rồi, tôi thuật lại đây tuy là việc có thật song vô căn cứ bảo đảm, cũng khổ tâm khó nói). - Nó có tính cách là nóng lâu lắm. Tỉ dụ ta đun nước sôi pha trà phụt khói nước ra miệng vòi là độ nóng nhất, thì chế vào ấm gan gà ấy lối 15 phút sau muốn đem so độ nước nóng của ấm với nước đun trên lò thì không thấy giảm bao nhiêu, lối một hai độ kém nóng mà thôi. Ấm này chấp nối với hai chén con còn lại, vị chi đầu Ngô mình Sở, chẳng cùng bộ, vậy mà ăn thua ở kỳ lạ mà thôi. Ấm ấy rót nước vào chén ấy, chỉ uống lèo tèo mỏng manh vậy, lối hai chén con mà thôi, thì hầu như cả ngày hôm ấy không thấy khát gì cả, dù mình lao động thật lực, mồ hôi nhễ nhại nữa.

Bạn đồng sự với tôi là LamWo Sang (Lâm Hòa Sinh) *có cho rõ chút bí mật về các lò nung đồ men sứ sành, theo tục lệ miền Giang Tây, hắn là gốc gác tỉnh ấy, vì tranh phần hương hỏa lò gốm lò nung ấy, thất bại, mới qua Hà Nội mưu sinh. Vì thấy tôi võ vẽ thích đồ kim đồ cổ, tranh lụa tranh giấy, hắn vỗ vai nói : "Chơi Phải được cái thứ như* bình tinh tửu *của ông chủ thì hãy nên mua chơi, chứ cổ lâu năm mà làm gì ? Thứ gì thấy người ta ưa bán chạy tay là họ lập tức bảo nhau sản xuất lớp thay thế, vậy nào có ích gì, không có độc quyền độc đáo, quí hóa thế nào chẳng hay, mê ham về cổ xưa là công lao của gìn giữ. Ngộ nói thật : ngộ đây sinh trưởng trong nghề, phải biết rành hơn ai. Nị có từng nghe hay đọc sách truyện, thấy nói về* "tễ khai lò" *bao giờ chưa ? đây là bí mật nhà nghề, quí nị nên mới nói. Thói tục người Giang Tây, bất cứ ai ai dựng xây lò nung gốm, đều phải phạm tội ác* "giết người". *Tìm mua hoặc bắt lén hai đứa con, trai và gái, tế lò thì cứ mỗi chuyến ru lò thế nào cũng sản ra được một hai thứ quí, nhưng mà may ai mới gặp mới biết được, như cái bình* "tinh tửu" *của ông chủ khám phá được ra chẳng là ngẫu nhiên, phải trải qua nhiều thời gian nhiều người*

rồi thình lình tìm ra hiệu lực công dụng của nó. - Tự lò làm công việc sản xuất, cũng nhiều người đưa đặt làm vật gia truyền, nhưng thế nào cũng bị "mất bản quyền" vì chủ lò làm thêm ra.

Nị cũng lại thích chơi tranh mà nị có hiểu tinh thần thật thi vị của nó không ? Nị chỉ biết nét đẹp, chữ tốt, lời diễn hay, điều cốt yếu thế nào đâu biết. Phải biết chia 3 loại tranh mới được : 1) người vẽ dồn tinh thần ý chí để lưu tặng nhau, là giá trị bậc nhất; 2) người vẽ ngụ ý thuật cảm hoài vọng về tâm tình riêng ra sao đó để ký ẩn một sự thật vui buồn ân huệ, là phẩm quí thứ hai; 3) vẽ phóng thật nhiều, bất luận kể cảm thương hỷ nộ, cứ vẽ bán ra cho nhiều, khoe phô tài thủ lợi, có vậy thôi. - Nơi này có chữ viết của Tiến sĩ Đàm Viên Khải, rồi nơi kia cũng có nữa, cả hai bên cùng câu cùng nét chữ, cùng niên hiệu, vậy chân giả là đâu, nị chẳng bao giờ biết được, nếu không gồm chung trong sự trạng ưa chơi đồ cổ. - Ngộ kể cho nị nghe chuyện này làm điển hình để tự suy tư thấu đáo lấy : nhà kia có bức tranh cổ vẽ con ngựa uống nước sông ao gì đó, thật linh động về nét họa thanh tú tự nhiên. Vì sợ bị mau hư tàn rách, nên đưa đi bồi lại. Người bồi tranh cũng là tay thẩm mỹ biết vật quí rất sành, nảy lòng tham, bèn họa lại bức khác trả lại sự chủ. Sở hữu chủ ngắm thoáng qua nơi mục tiêu nào đó, liền biết ngay là không phải, của giả. Thế rồi việc lên đến quan xử mà không ra trái phải. Sau cùng sự chủ nói riêng cùng quan rằng nếu lấy lại được bức chính đó thì xin lưu dâng lại nhớ ơn, rồi cho hay tại sao biết là giả, do vết tích đặc điểm quái ác bí mật này : con ngựa vẽ cúi đầu uống nước, nhưng chưa vục mõm vào nước nên nước chưa động, trong nguyên, nên bóng nó thu ngược trong nước. Cái kỹ thuật tối tinh vi lại dồn thu hết vào con ngươi : nơi hình giả (bóng nước kia), mới là độc địa tàn nhẫn. Họa sĩ dụng tâm tình "chụp" lại một lần nữa thân hình thật nó trong lòng con ngươi. Đem

loupe ra rọi sơi mới thấy còn tinh thần lộng lẫy hơn cả nét vẽ đã có và thật tình đặc biệt, vụng và hết chữ để tả nét linh động này, tạm hiểu vậy đã đủ. Ông quan bèn theo thế, cho đòi thợ bồi tranh để tra hỏi; tên này bị lái vào thế bí đường cùng, mới chịu thú nhận, và dâng trình lại. Án xử xong.

Nay nhân chuyện tranh này lại nhớ thêm vụ kiện tranh khác nữa, mới đây thôi, khoảng năm 1947 - 1948 gì đó. Người đi kiện là compradore của Banque de l'Indochine Hà Nội, quên tên, nhờ Me A. Mayot *biện hộ; còn bên bị cũng quên không nhớ là ai, tài ngang xứng, đối chối chọi nhau, cũng có hai trạng sư cãi cho là Mes Bona và Piton. Vụ kiện xử hoài mãi mà không ngã ngũ bề nào, tới khi dại di cư vào năm 1954 còn tiếp tục đem vào đây xử nữa, rồi ra sao thì không biết, phần bị mất liên lạc, phần lo cuộc đời canh cải, mới thành ra vụ kiện này không rõ biết kết quả ai thắng ai bại. Có gì đâu : má chính X đó, cũng đem bồi lại bộ tứ bình độc quyền độc đáo, bởi họa sĩ sau khi hoàn thành xong, rủi bị bịnh chết. Bộ tranh ấy (bộ ấy thôi), đương nhiên là độc đáo, ấy thế mà sao ông Z. bị kiện, lại cũng có được, in hệt, nên mới có vụ kiện thưa chứ !!*

Rắc rối tơ tằm là : bảo giả thì trên hình thức là giả, nhưng ngấm ngầm lại là thực kia, thế mới vỡ đầu, nguyên do vẫn là thợ bồi tranh bày trò do tham lam mà ra cả. Kỹ nghệ thuật Trung Hoa về làm giấy đặc biệt cho danh họa dùng, họ chế biến ra nhiều loại lắm, vì chán nản với tan vỡ mộng lành nên từ 45 năm nay hết còn chú ý, thì tên tuổi mấy loại giấy kia biết ghi nữa mà chi, nhưng tiên sinh nếu thừa sẵn dịp, hỏi mấy tiệm trong Chợ Lớn, sẽ được thỏa mãn ngay. Tôi nhớ dại để thứ giấy dùng vẽ bộ tứ hình của má chính X, là loại có ba tờ thật mỏng chấp ấp với nhau làm thành một bản chính. Họa sĩ vẽ là vẽ thôi, làm sao biết được nước mực nó thấm đến cả ba hoặc hai hay một, nữa, đâu biết. Tới khi thợ bồi tranh thả vào bể hành nghề, thấy

vậy mới biến tâm, đánh cắp bớt đi một bản thứ ba thôi, vì phòng hờ sự bị lộ tẩy thì sao ? - Công việc êm ru, người không biết, quỉ thần chẳng hay,người bồi tranh lên khung thành bộ riêng mới, cho người môi giới đi ăn khách, mới lọt vào tay ông Z. bị kiện kia. Phát giác vụ này ra để đến chỗ thưa kiện nhau là : X và Z không quen nhau, nhưng cả hai đều biết ông C. Ông này bất chợt thấy nhà Z sao có bộ tứ bình hệt của X. Bèn lẳng lặng tới nhà X xem bình tình thì bộ tranh vẫn y nguyên đó, mới thuật lại là làm sao nhà Z cũng có được thì độc quyền độc đáo ở chỗ nào ? đương nhiên X choáng người, không tin, nhưng đến lúc nhận thức là có thật thì cũng là lúc cả hai bên tới ngày đem của ra đi lo kiện cáo giành phần thắng, không biết phần kết cục, tiên sinh có quen biết ai ở Tòa, thử hỏi chơi cũng là điều hay.

Mấy sự việc gồm có sơ sơ trong thơ này gửi hầu tiên sinh trong đột ngột vô lễ vô phép, như đã mào đầu, dám xin hải hà lượng thứ, vì bản ý muốn góp xen vào đội điều thực hư chân giả được sở thị hẳn hoi nhưng không là phủ nhận hàng hàng gấm thêu của cụ.

Thân phận kém cỏi, không nhiều đức tính hay và cần cù như cụ, nên không dám nói thêm gì khác hơn nữa, duy có điều nhận định này bắt buộc thố lộ là : văn pháp, ngụ ý, hàm súc, gửi gắm, thuật hoài, cảm tưởng, thì không hiểu sao tôilại giống đường lối của cụ, sự hiển nhiên là giữa cụ và tôi không liên lạc giao tiếp bao giờ cả. Có đọc qua đôi bài trong Sáng Dội Miền Nam, *hồi lê thân kiếm miếng tại Tổng Nha Ngân Sách Ngoại Viện thế thôi, ngoài ra không có dịp vì nạn khan tiền mua sách báo đọc, đây là sự thật hiển nhiên phũ phàng vậy ! Thỉnh thoảng đôi ba bạn biết tình quăng cho mượn tập nào biết tập ấy, cho nên bề học hỏi, quá giang việc đời thật là u u minh minh hơn rừng Sác, U Minh,v.v... nữa vậy. Tôi cũng không mấy đồng ý về khảo luận của cụ nơi bản* Hồng Lâu Mộng, *điều đó dễ hiểu, mỗi*

người mỗi tâm tư và lẽ nhận thức thì ít khi hòa đồng hẳn. Có câu rằng : bụng đói thì hết nói, vậy mà tôi cả gan kéo được bấy nhiêu lời, thật cũng là quá xa cùng lễ độ, rất mong cụ dánh chữ đại xá.

Có dành đôi liễn này để tự tình khi mà được vào cõi 70, nhưng còn 3 năm nữa kia, mà nay cụ đã tới trước rồi, thì xin vì kính người đến trước mà tặng,... mong rằng đừng nghĩ kia khác, thoát ý lúc Lão tiễn chân Khổng, đã nói những gì, cụ tự ý hồi tưởng là đủ rồi. Xin tặng hoặc mừng giới thọ cụ như sau :

Hào hoa ý khí hà tương phỏng,

Phong độ thời tâm cảm hóa sinh.

Hải Dương tỉnh, Châu Khê xã, Lê tộc... kính hạ.

Đạm Trai hiên

Vô danh

Không công danh sự nghiệp tức là vô danh,

Viết mà không ai biết đến, cũng là vô danh. Xin hiểu cho như thế.

Viết thêm. - Đời bỏ rơi hoặc bị bỏ rơi, cũng là thường tình cả.

Bài khảo luận về ngựa, còn thiếu vài con kỳ tuấn mã, tôi kể tên ra đây sẽ mắc tiếng tranh khôn, nên để tùy nhiên cụ tìm nghĩ cho ra, đó là thành thật, bởi đã là kẻ đi xem cọp sách thì ý tứ có ra gì, nên không dám lôi thôi.

Về *Tây Du diễn nghĩa,* theo bản dịch hiện lưu hành thôi,

các bản khác không có duyên nên không biết, có chỗ cụ diễn chỗ thầy trò Tam Tạng ăn nhân sâm, đó là vị tiên Trấn Nguyên đại tiên, mà đây cụ nói Trần Đoàn, khiến tôi không biết nghĩ sao cho phải.

Từ tập số 1 đến tập số 3, mới đọc được hết trang 51 thôi, kỳ dư chưa, có thấy đôi ba tên nữa cụ ghi nhớ sai hoặc tam sao thất bản không chừng, suy không là nhà văn nên không dám trình chính sự thể; ví dụ hành pháp ưa năng sản xuất luật lệ mà không thừa hành nổi từ trên xuống dưới, tốt hơn hết chẳng nên có lịnh luật mà làm gì, thì... đã không biết hành văn đừng nói văn chi cho nặng tội. Nhưng chẳng biết về văn mà thi lại bập bẹ như sau :

Trống rền cửa sấm cũng khơ khua,

Mới biết kém thua chẳng nệ thua,

Đã bặt mật gan danh ký dấu,

Mà sao ngô hé tình làng chua.

Xưa nay kẻ ngốc nào dành ngốc,

Nên thấy người đua khéo cố đua.

Tiếng nói là văn, Hồ Thích giải,

Ai đè bạch thoại sáng tua đua.

Hai chữ "lạc tinh", cụ dịch chữ *patine* chưa ổn. Chữ ấy có thể đồng tích với *métamorphose,* một lối biến thể theo chứng triệu của *"la mue du ver à soie"*, điều này thật là có ý cãi cùng cụ chút đinh, cũng xin lượng tình, vì phu diễn chớ không tranh ý lý.

Giấy đi xin, phong bì đi nhặt,

cụ chớ khoe cụ nghèo, cách thức Tiết đại tuyết Tân Hợi.

tôi đây cụ nghĩ sao ?

- *Thơ trả lời.*

Gia Định, ngày 31 tháng XII năm 1971.

Kính thưa Đạm Trai tiên sinh,

Tôi xin phép xưng hô làm vậy, vì ông quyết giấu tên. Tôi 70, ông 67; gẫm lại tôi lớn đầu mà dại. Phải được thơ ông trước khi viết, tôi nói thiệt ba tập H.C.D.S. chắc không ra đời. Nay lỡ ra tới tập này là số 6, dành cho ông "thua me gỡ qua bài cào", ông có giận, tôi xin chịu. Chớ chi ông có ghi địa chỉ trong thơ, tôi đã đến tìm ông và không có thơ này. Nay in lên mặt sách, là mong có ngày ông đọc; đây cũng là một cách hồi âm, nếu ông cho như vậy là vô lễ, thì tôi xin lỗi.

Ông và tôi chưa gặp lần nào. Tôi than nghèo, ông không cho. Trong thơ, ông hạ câu chót : "Giấy đi xin, phông bì đi nhặt, cụ chớ khọc cụ nghèo, cách thức tôi đây, cụ nghĩ sao ?".

Thưa biết nghĩ sao ? Giận gì và giận ai dữ vậy ? Vuốt giận ông đi ! Ngày ông đến tôi, tôi sẽ gởi ông đem về một chai nước ngọt giải nhiệt, ông uống thử xem có hạ bớt chăng, chớ tôi lo quá. Đây là tình thiệt của người trong Nam chúng tôi, xin ông đừng tưởng tôi chọc tức ông, vì tôi đâu dám giận, bởi đang cầu học. '

Tôi than túng, bây giờ tôi khai ngay, là để thêm được ít hàng trong mấy trang viết hộc máu mới ra lời, ông không cho; thôi thì thú thật nữa, nhà còn đồ xưa và sách thiếu gì ? Nhưng đọc lại thơ ông, thấy ông viết ông có bình điếu vẽ *"tam cố thảo lư"* và tranh chấm mẫu đơn màu biếc lục pha tím; đây là tự ông khai chớ tôi không phải nhân viên ty thuế vụ, mà ông hòng sợ.

Sự thật tình và lòng hiếu học của tôi, xin nhờ chư đọc giả chứng minh : tôi viết thơ này để tìm hiểu và học thêm, tôi không có ý nào bút chiến hay làm ông mất vui. Sau đây,

tôi có mấy điều phân trần lại cho thêm ánh sáng. Một lần nữa, nhà tôi ở một chỗ, trên hai mươi năm là số 5 Nguyễn Thiện Thuật (Gia Định), năm 1971, gần bầu cử, đổi ra số 11 và hôm qua này, tôi mua một trăm đồng tấm bảng số mới 9/1, chưa có đinh để treo, xin dặn ông trước chớ không phải tôi mua hai nhà mới và đổi chỗ ở. Vậy ông thấy, tôi nay mới là người không có địa chỉ chắc chắn.

Bây giờ vào đề, kẻo sa đà quá :

1) Từ trang 25 đến trang 28 trong tập 3, đó là ý kiến của tôi về cách chơi đồ cổ. Ông nhớ cho, tôi nói đồ cổ chớ không phải đồ báu. Nếu tôi tôn trọng ý kiến của ông, thì tôi cũng có quyền giữ ý kiến riêng của tôi. Huề cả làng.

2) Ông rằng đồ cổ phải quí, mới đáng chơi. Và quí là có ẩn một cái gì lạ, mầu nhiệm, khác hẳn những vật cổ khác. Tôi đồng ý. Nhưng thưa ông, như vậy trên thế gian này cho bao nhiêu báu vật đủ cho chúng ta sưu tập ? Như chơi tem, chơi vỏ hộp quẹt, hà tất phải tem báu, vỏ hộp quẹt quí. Mấy đời ai mong chơi được vật hy hữu như hột xoàn bực Le Régent, tranh quí báu như La Joconde ? Miễn kim cương thật và tranh có giá trị là đáng để dành chơi rồi. Và luôn luôn sưu tập đồ sành miễn cổ vật là được. Vả lại, nhan sách của tôi là *"thú chơi cổ ngoạn"* chớ không phải *"thú chơi bửu ngoạn"*.

Nếu món cổ vật lại cũng là báu vật, thì còn có chi hơn. Nhưng phải có mắt thấy và tự mình thí nghiệm mới tin được :

a) Về bốn chén, khi rót nước vào, tuy không gió thổi, không đụng chạm đến, mà mặt nước rung rinh lay động như gợn sóng, tôi nghe thì thích lắm, ông hẹn đưa đi xem, và tôi muốn đi ngay bây giờ, ngặt không biết địa chỉ của ông...

b) Về *bình tỉnh tửu* hay *"tỉnh tửu bình"*, nếu đúng như lời ông nói, thì là có một không hai, và phàm báu vật đến

bực đó thì là thế gian hy hữu, đâu có cái thứ nhì để cho người khác làm cò-léc-xi-ông ? Cho nên phải tạm chơi cổ vật, từ tiền kẽm xu đồng, mà không ai sưu tập tiền vàng và giấy bạc cỡ 1.000 đồng. Tôi biết duy có cố tổng thống Pháp Adolphe Thiers, khi sanh tiền, mỗi năm đúng ngày sanh nhựt của bà thì mua tặng bà một hột trân châu (perle), bà sống trên sáu mươi nên ăn lục tuần bằng lễ mừng có một xâu trân châu trên sáu chục hột và xâu chuỗi ấy trở nên vô giá và có danh từ ấy. Về sau, hai ông bà hiến xâu chuỗi cho chánh phủ Pháp, nhưng xâu chuỗi hiện để nơi nào hay đã phát mãi lấy tiền nhập kho, tôi không biết.

c) Về tô và dĩa sau bán cho Pierre Château có tính chất không thua tủ ướp lạnh, tôi chưa thấy nên không dám lạm bàn.

d) Về cái ấm gan gà do lò Mạnh Thần sản xuất, có tánh cách "nóng lâu lắm", cũng phải thấy mới tin. Ông nói trà pha trong ấm này, rót vào hai chén còn sót lại, sau trận giặc cướp, uống mỗng manh độ hai chén con thôi, mà cả ngày không khát. Theo tôi, trà thật ngon, pha ấm nào và uống trong chén nào, vẫn ngon và còn *dư vị* mãn ngày. Ông không nói pha trà nào, và gặp trà dở, bình và chén còn nét mầu nhiệm kia chăng ? Đây là tôi hỏi thật tình, và xin ông đừng giận.

3) Câu chuyện *"tế khai lò"* tôi biết mà không viết lại hai lần, vì cho là dã man quá. Trong tập 4, chương 6, về phép luyện kiếm báu đời Chiến quốc, tôi đã nói một lần, nên không lặp lại.

4) Bạn của ông là ông Lam Wo Sang (Lâm Hòa Sinh), nếu có ở Sài Gòn, xin ông mời giùm tôi lại nhà chơi. Tôi lấy làm hân hạnh được tiếp xúc với người sinh trưởng ở tỉnh Giang Tây bên Tàu, tôi muốn học thêm về đồ gốm và đồ sành, mà không hỏi về tranh.

5) Về bức tranh ngựa uống nước, theo như ông tả, là quí thật. Theo tôi hiểu, vì nét bút vẽ bóng con ngựa trong con ngươi, tế vi quá, chắc không thấm xuống mấy lớp dưới rõ ràng được, nên người chủ, lấy tranh bồi về là biết ngay. Tôi ăn cắp original và trả cái copie, [illegible] ác quá. Ông quan xử án, nếu nhận tấm tranh quí của nguyên [illegible] thì làm hư danh một quan thanh; và nguyên cáo vì giận tên thợ bồi tranh gian hùng, hứa dâng bán chính bức tranh quí cho quan thì làm xao động lương tâm và thử thách ông quan kia quá.

Tôi xin hầu ông bốn chuyện giai thoại về tranh quí, tranh bồi và phép bồi tranh, nói nghe chơi cho thêm đầy đủ chớ thật ra tôi học lóm và không biết gì hết :

a) Chuyện thứ nhứt, đúng là "dóc Tổ", tiếng trong Nam mà ông đã dùng. Tôi nhớ trong sách có kể rõ tên ông họa sĩ tài danh sau đây, nhưng tôi đã quên và xin thuật thuộc lòng, nhớ đâu nói đó, chớ bây giờ đi lục sách thì lâu quá, mất vui.

Một tri huyện nọ, vừa đổi lại nơi trấn nhậm, đã ôm một bức lụa tốt đến nhờ một họa sĩ mà ông đã biết tiếng, nhờ vẽ giùm một bức tranh làm kỷ niệm. Ba năm trôi qua. Quan huyện mãn nhiệm kỳ, được lịnh đổi đi nơi khác, nên đến nhà họa sĩ, trước để cáo biệt, sau để nhắc việc tấm tranh. Lúc ấy, họa sĩ đang say vùi, nghe vậy, gật đầu, sai trẻ mài mực trong một chậu miệng tròn, thứ chậu vừa vừa nay còn thấy mấy cụ đồ còn dùng mài mực mùa viết liễn Tết. Mực mài xong, ông họa sĩ mắt nhắm mắt mở, ngồi phắt dậy, rút một chiếc giày nơi chân thả vào chậu mực tay trái bức lụa của quan huyện lên mặt bàn, vuốt ve bằng phẳng, đoạn lấy chiếc giày vấy mực tèm lem, đập một cái "phẹp" lên bức lụa quí, kế bưng chậu mực úp luôn vào tấm lụa đắt tiền, xong rồi xỏ giày vào chân đặt chậu xuống đất, còn bao nhiêu mực sót trong chậu, ông mót hết vào lòng bàn tay, rồi dùng ngón trỏ thay bút, quơ lia quơ lịa sửa lại trên mặt lụa, không

biết vẽ gì, trong khi quan huyện, tá hỏa tam tinh, nhắm nghiền mắt lại và ngồi ghì xuống ghế.

Bôi thoa trên tranh xong, họa sĩ trở lại ghế, nằm xuống, giây lát nghe thở đều đều, ông đã thả hồn theo mộng.

Quan huyện tối tăm mặt mày, nửa muốn bỏ ra về, nửa kiếm mà chung quanh không thấy đâu ai để trút cơn tức giận. Tuy vậy, vào đời ấy, giữa con nhà cầm bút với nhau, lấy lễ mà đãi, ông cố dằn lòng với mượn một quyển sách ngồi xem, chờ chủ gia thức giấc sẽ cáo từ cho đúng phép lịch sự.

Một lát lâu, quan huyện nghe họa sĩ trở mình, trỗi dậy, bỗng cười vang rền nhà, chắp tay xá quan huyện chi tấm lụa vừa ráo mực mà rằng :

- Xin thượng quan chớ chấp, nãy giờ kẻ hèn này thử bụng quan lớn đó và xin cho chút lễ mọn này dâng thượng quan, và mừng thượng quan, suốt ba năm ngồi trấn nơi huyện này, không tai tiếng.

Quan huyện nhìn kỹ lại rõ ràng trên tấm lụa, cái chậu tròn tròn trở nên khuôn trăng dầy đặn, mấy lần mực văng túa là mấy nét tán vân đậm lạt, và lạ thay, giữa tấm tranh, chiếc giày dơ đâu không thấy, và thay vào đó là một chiếc thuyền cột bên cây sào tre, bình bồng trên mặt nước hiện lên trên nền bức lụa chừa trống, lăn tăn hơi gợn ba lần sóng bằng ba nét mực vòng vòng tỏa rộng, rung rinh như có người chao vừa động mới đâu đây.

Câu chuyện đến đây chấm dứt và vừa, nhưng để tạ lòng người tặng tôi đôi liễn chưa hiểu hết nghĩa và bài bát cú tôi không họa nổi, người thuật chuyện kể tiếp cho xứng danh "đốc Tố", rằng bức tranh "thuyền trăng" ấy, trong nhà quan huyện xem và trân trọng như một gia bảo độc nhất, lưu truyền đời này qua đời kia, và mỗi lần có khách quí, lấy ra treo trên vách, thì

thấy thuyền khi xa khi gần và trăng khi xuống thấp khi treo cao, tùy đầu hôm hay khuya khoắt, hoặc nước ròng nước lớn.

Đó có phải là dóc tổ theo kiểu "già Ba Tri" chưa ? Và đây là dóc vừa vừa kiểu ở Sóc Trăng (1)

b) Chuyện thứ nhì, - vòn vẹn như sau : một họa sĩ có thiên tài, nhưng có tánh làm cao, chỉ xuống bút vẽ tặng người cao sĩ và bình sanh không vẽ cho hạng trọc phú tham quan.

Nhưng ông có hai tật lớn không chừa, một là rất thích rượu ngon, hai là ham ăn mộc tồn lớn nhỏ. Một bữa đi ngang xóm Mới, một luồng gió nhẹ thoảng qua, hai sở thích dồn lại một : rượu đâu thơm ngọt thế này, và "cờ Tây" ở đâu khéo phất phơ nhột mũi ! Ông đánh hơi tìm ra một quán vừa khai trương buổi sáng, trông rất sạch, rất nên thơ. Khỏi nói, ông vừa thấy đã nhào vô như lần gặp pháo. Bụng sẵn đói, đánh sơ ba sợi, hừng chí tận mây xanh. Họa sĩ trực nhìn lên vách, bỗng thấy một bức lụa nõn nà phất thành tranh, treo lên đó, nhưng còn chờ người buông tay ngọc. Ông ngạc nhiên quá, không nhịn được, nên gọi người chủ quán trẻ đến hỏi duyên do. Thanh niên lễ phép chấp tay vái chào và tỏ chí mình, bấy lâu sở mộ tranh của đại danh họa tên mỗ tiên sanh, hiềm vì quán mới lập, chưa rỗi rảnh nên chưa dọn lễ đến tìm xin tay tiên hạ bút. Ông cả cười, tự giới thiệu, và sẵn sàng đang hứng, hối mau mài mực lấy tranh xuống, và "mỗ tiên sanh là ta đây, để ta sính tài" cho biết mặt.

Vẽ xong lại đề kỹ vào tranh năm tháng ngày và bút hiệu không bỏ sót. Vẽ rồi quăng bút ra đi, chưn cheo dá chưn nai, tưởng mình làm một việc kỳ thú trên đời, là tặng không một

---

(1) Ngày xưa ở Ba Tri, thuộc tỉnh Bến Tre, có một ông già nói láo có danh, đến nỗi có danh từ *"láo như ông già Ba Tri"*, và tại Sóc Trăng, có *Tóc dài* là Tài dóc và Tóc dì là "Tỷ dóc". Tài và Tỷ là tên hai nhơn vật nói láo bán trời không chứng, của lớp xưa tỉnh này.

bức tranh quí cho một người hàn sĩ phong lưu, nào dè ít lâu sau, trở lại xóm quen thì quán kia đã dẹp, truy ra anh chủ quán đẹp trai gặp hôm trước, không ai khác hơn là con của thằng trọc phú trong làng mà mình ghét nhứt thuở nay, và vì một miếng thịt chó, mình đã lỡ cho cha con nó, mấy nét đạm thanh và chứ kỳ bấy lâu chỉ dành cho người trong sạch. Hối không kịp. Ăn năn thì sự đã rồi.

c) Giấy mực còn thừa, tôi xin dọn cho tiên sanh ba chuyện nhỏ sau đây cho trọn bộ :

- Chuyện nhứt thuộc tích một họa sĩ vẽ trên tranh một đôi chim sẻ đậu trên cành, và dưới đất, nơi khoảng trống, ông điểm mấy hột lúa ngon lành. Lạ thay, vài ngày sau, cặp chim và mấy hột lúa biến đâu mất, định chừng chim vẽ biết ăn và khi hết lúa, đã rời bức tranh, bay đi. Thật là kỳ diệu.

- Chuyện thứ hai nói về một nhà họa sĩ nọ vẽ "long vân", ban đầu ông vẽ mây, vẽ mấy rồi ông vẽ thân mình, điểm từ vảy nhỏ, thêm vi thêm móng, nhưng đến khi vẽ đầu vẽ mắt ông để đó, không điểm nhãn. Người chủ đến lấy tranh, hối ông chấm con người vào mắt rồng, bỗng sấm chớp đùng đùng hai người ngã ra tỉnh lại thì rồng bay đâu mất !

- Chuyện thứ ba là tranh vẽ con mèo của một họa sĩ say. Từ ngày treo tranh, mỗi buổi sáng đều thấy xác chuột dấu cắn còn tươi, mà nhà vẫn không nuôi một con miêu nào khác hơn là con miêu trên giấy.

Đó là những chuyện nửa hư nửa thật của người Á Đông phô trương nét thần bút của các đại danh họa có cốt tiên, cỡ Lữ Đồng Tân vẽ hạc vàng nơi "hoàng hạc lâu", cỡ tiên trong tranh sống và ăn ở với Tú Uyên, cỡ tranh vẽ quỳnh hoa của Vương Thế Sung đem nạp cho Tùy Dương đế, tức đầu dây mối nhợ tích thập bát phân vương buổi mạt Tùy.

Tin hay không tin là chuyện của người trên thế, dầu sao cũng được một buổi trà đàm tột hứng. Tôi nhớ bao nhiêu đó, còn chuyện ngựa cũng nhớ bấy nhiêu, và xin thành tâm thỉnh giáo với tiên sanh, chỉ cho viết thêm cho đầy đủ. Và xin đa tạ.

d) Riêng việc bồi tranh, tôi không thấy *"thả tranh vào bể"*, chắc là phương pháp tiên sanh đã nói có khác, và chuyện tôi thấy, đã xảy ra lúc tôi làm việc ở Sa Đéc lối năm 1928 đến năm 1932 và câu chuyện này xảy ra giữa khoảng mấy năm đó nhưng không nhớ rõ đúng năm nào. Nguyên tại Ba tôi, năm 1922, dỡ nhà ra xây cất lại, và khi nhà làm xong, đã thỉnh một bức tượng Quan Đế mới để thờ, vì dòng họ tôi là gốc người tỉnh Phước kiến qua đây đã lâu đời, còn bức tượng cổ, vẽ bằng tay, vẽ thủy mặc lớp Thánh Quan ngồi xem kinh Xuân thu, chỉ có một Châu Thương đứng hầu (không có vẽ Thế tử Quan Bình), bức tượng ấy từ ông Cố tôi để lại, vì lâu đời quá, đã rách và giộp tróc hồ rã ra từng lớp, không ai ở Sóc Trăng biết bồi, nên Ba tôi cuốn lại, để trên đầu tủ áo, định lựa ngày tốt sẽ hỏa thiêu, nhưng tôi cản lại, mãi đến khi tôi gặp người biết bồi tranh ở Sa Đéc, tôi mới về thỉnh tượng lên, họa may bồi được thì giữ được nét bút xưa và di tích của đời ông Cố tôi để lại. Nhưng khi tôi thấy bức tượng thì tôi đã ngã lòng, vì tranh cuốn tròn để trên đầu tủ ngót tám chín năm, đã xẹp giẹp và đụng đến là rã ra từng miếng nhỏ. May quá, khi tôi đem đến người biết bồi tranh cũ, và đó là ông sư già chùa Phật ngay dốc cầu Vĩnh Phước, nay đã quên tên chùa gì, và vị sư già, thấy bức tranh, nói còn chữa được, nhưng bảo tôi đem tranh về, hẹn ngày rằm, tốt ngày, đem lại cho ông bồi cho mà xem, công bồi và giày : *ba đồng bạc lớn* (3$00) (bạc năm 1930 rất khác năm 1971).

Ông sư này tánh vui vẻ lắm. Đúng ngày hẹn, tôi ôm bức tranh lại chùa, ông đưa tôi đến hậu liệu, thấy có một bộ ván gõ ba, rất dày, mặt lau chùi láng bóng, trơn sáng như gương một

phía đã có sẵn một bức giấy dọn rồi, lớn bằng cỡ tấm tranh tôi đem lại. Ông cầm bức tranh của tôi, mở dây và tháo tấm nhựt trình bao bên ngoài để nó qua một bên. Xong rồi ông trải bức tranh lên ván, song song với bức giấy dọn sẵn, lấy khăn sạch lau nhẹ cho hết bụi bặm, dùng đá cuội dằn chung quanh cho tấm tranh thật thẳng thắn, lấy thước đo và lấy kéo cắt lại vành tấm giấy dọn cho thật bằng cỡ với tấm tranh cũ, - tôi vừa giợm giao cho ông để ra về, nhưng vị sư già cầm tôi lại một cách thành thực : - Về làm sao mà về ? Cháu đã thấy mấy bà đi nhận kim cương nơi tiệm thợ bạc làm chấu cà rá hay mề đay xoàn, đã phải bỏ ăn bỏ uống ở lại tiệm để canh chừng theo dõi công việc làm của người thợ, tuy đã tin cậy sẵn, nhưng cũng phải đề phòng sự tráo đổi hột nhỏ hột lớn hột giả hột thiệt, hoặc là lỡ tay làm động mạnh, hột sẽ kinh sẽ nứt mới làm sao ? ấy phép bồi tranh cũng vậy. Người thợ có lương tâm phải cầm người chủ nán lại chứng kiến sự sang tấm tranh qua giấy bồi, xong rồi sẽ về, vì cháu phải biết, tranh này cổ lắm, có lẽ đến triều Đại Minh cũng không chừng; nếu giao cho già, mà già động lòng tham thì già có thể sau này có một tấm tranh trả lại cháu, mà già cũng có một tấm y hệt, hoặc để dành treo chơi hoặc bán ra thì thiếu gì người mua bởi vì, cháu xem đây này, tranh vẽ trên giấy đặc biệt ba lớp, nét mực khi vẽ ăn thấm xuống đủ ba tầng, y như cháu viết trên máy đá tự, muốn sao mấy bản duy lót đủ mấy tờ giấy than lại không được. Nhưng điều ấy, là già nói giả ngộ với cháu cho vui để làm việc quên mỏi, chớ tranh này đã "rệu" quá, phải sang cho đủ ba tờ qua giấy bồi, họa may nó không rách, chớ tham lam ăn cắp một bản là đủ làm rã bức tranh, sau đó không tài nào sửa chữa lại được. Một điều khác già dặn cháu, là để xem cách già làm, cho biết để có dịp ngày sau so sánh với một thợ khác, coi ai giỏi ai dở, chớ cũng cùng một nghề nhưng nghệ thuật mỗi người mỗi khác. Già năm nay đã bảy mươi hai tuổi, nhưng tay chưa run và hơi thở còn đều, chớ sơ hở một chút,

một chút xíu thôi, thì tờ trên sẽ nhăn nhíu lại, danh từ chuyên môn là "bồi còn rễ tre nhiều hay ít", tức là không khéo hay dở ẹc, và hễ có rễ tre rồi thì vô phương điều trị, vì tranh cổ bực này, gỡ lên một lần thôi chớ không gỡ được lần thứ hai.

Vị sư già, tôi nghe giảng, càng ngày tôi càng kính, nên gọi sư cụ, sư cụ vừa giải thích vừa lấy tô sạch múc nước mưa trong lu lớn, rồi bắt đầu ngậm từng búng nước phun kỹ vào cả hai bức, vừa tranh cũ vừa giấy bồi, bên giấy bồi, sư cụ phun vừa se se thì lấy hồ bột gạo thoa một lớp thật đều, thoa vừa rồi, thì bên tranh cũ, giấy thấm đều mặt. Sư cụ cắt nghĩa trong hồ phải để chút phèn hoặc hàn the cho hồ đừng thiu nhớt và sau này sâu mọt không gặm nhấm hư tranh. Còn phun nước, không được phun nhiều sẽ rã giấy, phun ít thì giấy không tróc đều và khi phun đúng sức, giấy sẽ gỡ dễ như ta gỡ bánh tráng, có khi bánh còn dính và rách, chớ giấy tranh, đối với thợ bồi lành nghề, quen tay và biết ý, thì công việc dễ dàng như lấy đồ trong túi. Ông leo lên đứng trên bộ ván và dạy một chú tiểu, có lẽ đã quen phụ giúp sư cụ trong việc này, nên rất nhặm lẹ, lại đứng nơi đầu ván đối diện hai người đứng thủ thế đàng hoàng rồi, sư cụ ra một dấu hiệu nhỏ, và hai người cùng một lượt lấy hai tay, mỗi tay dùng ngón trỏ và ngón cái, nắm chéo góc bức tranh gỡ nhẹ một loạt hết sức êm ái và khi gỡ xong, chú tiểu và sư cụ cùng bước một lượt sang qua phía tờ giấy bồi, chú tiểu trước tiên hạ nhẹ góc tranh ngay ngắn trên tờ bồi rồi buông tay, để mặc cho sư cụ một mình nín thở hạ nhẹ thật nhẹ tờ giấy tranh lên tờ bồi, công việc thấy nhẹ nhàng và dễ ợt, tờ tranh từ từ trải ra trên tờ bồi, tôi tưởng mấy chỗ rách sẽ nhăn nheo, nhưng sư cụ làm cách nào mà khi sư cụ vừa hạ tay chấm dứt việc sang tranh, ông vừa nhảy xuống đất thở cái phèo, thì chính tôi là người mệt nhứt, vì tôi ngậm hơi nín thở có lẽ gần nửa phút ba chục giây; mặt tôi xanh ngắt, sư cụ cười ngất, ra dấu cho tôi mau hồi tỉnh; từ gỡ tranh và sang tranh lẹ hơn tôi viết è ạch nãy giờ, mà tôi

tường đồng hồ đã ngưng đi và trái tim tôi hết đập. Bây giờ chỉ còn công việc tỷ mỷ lau tay cho thật sạch và nhìn kỹ chỗ nào giấy rách ngóc lên, thì coi theo chiều hướng lấy ngón tay đè nhẹ nhẹ cho giấy ăn hồ, công việc này coi vậy mà lâu lắc hơn việc gỡ tranh và sang tranh, vì gỡ tranh là cả một nghệ thuật không chuyên môn không làm xong, còn đè góc gãy cho dính hồ là việc tỉ tiểu như may vá thêu thùa, ai kỹ lưỡng là làm được.

Đó công việc bồi tranh chung qui có bao nhiêu việc đó, và tôi nhớ không thấy lúc nào có bể nước hành nghề chi chi cả.

Hay là phương pháp ông Đạm Trai nói trong thơ là một phương pháp khác nữa mà tôi chưa được biết ?

d) câu chuyện thứ tư là vắn tắt thôi là lúc ông Đông Hồ còn sanh tiền, tôi có nhờ ông đưa tôi vô Chợ Lớn đến nhà một người thợ bồi tranh mà ông quen biết và tin cậy từ lâu. Ông này nhận tranh và báo tôi về một tuần sau sẽ lại lấy tranh. Tôi thắc mắc và tỏ thật mấy lời dặn báo của sư cụ già chùa Sa Đéc. Nhưng ông chủ nhà là người Tàu có vẻ đạo mạo quân tử cười mà rằng : "không phải mỗi lần đi bồi tranh rồi ngủ canh nơi nhà thợ bồi mà không về nhà. Ông chỉ cho xem rằng tranh bản chính, nét vẽ và lằn bút dễ phân biệt với bản phụ, hình vẽ không nét sắc sảo như bản chính. Gần ra tới cửa, Đông Hồ đã lên xe, tôi còn ở lại hỏi vói vì sao giữa nhà tiên sinh ấy để một cái nôi trẻ nít bằng mây, đựng toàn giấy vụn không được tinh khiết lắm. Chủ nhà cười, đưa ra tận xe và cắt nghĩa cho hai tôi biết đó là đồ nghề thiết yếu của ông, còn quí hơn giấy bạc ngân hàng và càng dơ bẩn lại càng quí báu, vì mỗi khi tranh cổ đem lại bồi mà hoặc rách hoặc thiếu chỗ nào thì giấy mới vá vô làm sao ăn màu và phải nhờ cậy nơi đống giấy vụn đó mà tuyển miếng nào tiệp một sắc với chỗ thiếu, thì là mới khéo. Thưa Đạm Trai tiên sinh, tôi rất sợ tiên sinh giận, vì muốn minh bạch, mà có xúc phạm chăng ?

Tôi lỡ viết quá dài, xin tiên sinh tha thứ. Chừng nào chúng ta đặng gặp ?

Bái thư, Gia Định, ngày 2 tháng Giêng tây 1972.

Tái bút. - Sau đây mấy câu đề trên bộ tứ bình "bá ngư" của tôi và Đông Hồ, đem bồi 1,2,3 (ba tấm tranh vẽ cá) đề bốn chữ : Tuấn Khanh, Ngô Tùng, Hai Ấn : Ngô Tùng chi ấn, một ấn nữa vọn vẹn hai chữ triện : Tuấn Khanh.

Tấm 4 : GHI ĐẦY ĐỦ : Quang Tự Mậu thân niên, đông nguyệt, tả ư Long Khê biệt thự.

Tuấn Khanh, Ngô Tùng (hai ấn triện : Ngô Tùng chi ấn và Tuấn Khanh, như trên).

Dịch : Vẽ tại Long Khê biệt thự, vào mùa đông năm Mậu thân triệu vua Quang Tự (1908).

Sẵn dịp nói luôn, nhà còn bốn tấm "tứ bình" như sau :

Mùa xuân - Vẽ tích Hàn Dũ tầm mai, cỡi lừa, ngoái đầu lại, xem theo tay tiểu đồng chỉ, trên đỉnh treo ngược, bông mai trắng xóa. Đề câu : *"Linh sơ hiền diệt đài đại nhã giám chi"*. Tiếp theo bốn chữ "Tuyết Tam A Mai, và hai dấu triện : Trịnh Lâm, Tuyết Tam.

Mùa Hạ - Vẽ một ông ngồi gần thạch bàn dưới gốc liễu, trước mặt : ấm rượu, trái cam, tay cầm chén, có đứa tiểu đồng đứng hầu. Ba hàng chữ : "Đới Trọng Quân nhật huề đầu tửu song cam, nhân vấn hà chi, đáp viết : "Vãng thính hoàng ly thanh". Tuyết Tam (2 con dấu). Ông Đới Trọng hằng ngày cầm hai trái cam và bình rượu đi chơi. Người ta hỏi : đi đâu, ông

đáp : "Di nghe chim hoàng ly hót". Tuyết Tam.

Mùa Thu - Vẽ tích Tô Đông Pha đưa bạn là một ông hòa thượng tên Phật ấn đạo dưới rừng trúc, có câu đề : "Tuế Trùng Quang Đại Uyên Hiến Trọng thu hậu ngũ dạ" Tuyến Tam Huy. (Viết sau tháng trọng thu năm nay, Tân hợi (năm 1911). - Tuyết Tam. - Ấn triện hai chữ Tuyết Tam.

Mùa Đông - Vẽ một ông lão mặc áo lạnh, hai tay ôm cây gậy, trước mặt có đứa tiểu đồng chỉ xa xa (tôi không biết tích gì). Có câu : "Tuyết Tam tả ư tĩnh, viễn thâm xứ". (Tuyết Tam viết ở nơi im lặng xa xôi sâu thẳm). Ấn triện : Trịnh Lâm, Tuyết Tam.

(2-1-1972)

— **Đồ đồng thanh Thanh Hóa.**

Dẫn. - Trong hai tập Hiếu Cổ Đặc San trước số 4 và số 5, cũng như trong tập số 6 này, nơi bài nêu thắc mắc về đồ gốm céladon nói chung là đồ céladon Tàu, Thái Lan và đồ céladon tìm gặp ở Thanh Hóa nói riêng, tôi vẫn viết theo sở kiến và kinh nghiệm của một người tự học, dò dẫm đường một mình và không ai chỉ dạy.

Nay trong bài khảo cứu dưới đây, ký tên trống "Sở Bảo tồn Cổ tích" (Sài Gòn), trước in trong tập Văn Hóa Nguyệt san số 3 năm 1952 do bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, tôi lấy làm mừng và hãnh diện thấy trong bài có nhiều chỗ phù hợp với những gì tôi đã viết từ trước, trước khi đọc bài năm 1952 của Sở Bảo tồn Cổ tích. Vì tôi hiểu tập Văn Hóa Nguyệt san có tánh cách muốn phổ biến rộng những gì thuộc văn hóa nước nhà, nên tôi vội trích đăng y nguyên văn trọn bài này vào đây, vừa mừng cho riêng tôi không đi lầm đường, vừa dâng lên một tiếng chuông chánh thức của một cơ quan chuyên môn có uy tín.

Tôi tưởng Sở Bảo tồn Cổ tích không hẹp lượng và sẵn lòng cho tôi đăng để quảng bá thêm một bài khảo cứu có giá trị mà Sở đã đăng rồi nhưng ít ai biết mà tìm đọc. Tôi xin đa tạ.

*

Đồ đông thanh Thanh Hóa

Đồ đông thanh là một loại đồ sứ, men xanh lạt, màu hồ thủy, do người Tàu làm ra trong tỉnh Triết Giang, từ đời nhà Tống (960-1279), nhà Nguyên (1279-1368). Đến đời nhà Minh cũng còn làm, nhưng không được người ta chuộng lắm, như đồ làm về đời Tống.

Đồ đông thanh sở dĩ được người ta chuộng là vì men đẹp, đất nặn lọc kỹ, chấm vẽ khéo, và hình dáng lại tao nhã. Nhưng ta cũng quên nói ngay là vì đồ đông thanh rất hiếm; cái gì hiếm cũng quý.

Đất dùng làm đồ đông thanh là một thứ đất sét rất mịn, luyện kỹ và lèn rất chặt, gõ kêu như tiếng chuông.

Men thì trong và bóng, trát dày, có chỗ dày đến một li (0m001). Đất dùng để làm đồ đông thanh lúc ban đầu là một thứ đất sét hung hung đỏ, vì có nhiều chất sắt; cho nên men phủ phải tráng dầy để che kín màu đỏ đi.

Sắc men là một thứ màu xanh lạt; người ta ví như màu lá đào non, màu hồ thủy, hay màu nước biển; có thứ trăng trắng xám lạt như màu da trời. Có hai thứ men : men trơn và men rạn.

Nét vẽ là những hoa lá, con giống, thường là chim cá ếch, khắc sâu vào đất hay chạm nổi lên trên; men xanh phủ kín, nom như ngọc thạch; thành thử đồ đông thanh là một đồ sứ xanh xanh, đồng màu; chỉ những nét vẽ nổi rõ lên được là vì men chỗ này đậm hơn hay nhạt hơn.

Hoa lá phủ kín cả lòng bát dĩa, hay chia ra từng ngăn, từng ô. Hoa lá có nhiều kiểu, phần nhiều là kiểu liên chi.

Có cái có những vòng cánh hoa, vòng nọ trùm vòng kia, phủ kín đều đặn cả lòng dĩa.

Có cái thì trơn tuột, ở giữa đáy có một con cá hay con ếch.

Có cái không có hoa lá gì, chỉ có thành khía dọc nhỏ, đều nhau từ trên xuống dưới.

Lợi bát lợi dĩa thì hoặc trơn hoặc khía hình lá sòi.

Nói tóm lại, các đặc điểm của đồ sứ đông thanh là men xanh lạt, trong và dầy, đất lèn chặt, rắn và nặng, gõ kêu như chuông.

Nhà Bảo tàng Hà Nội của trường Viễn Đông Bác Cổ có nhiều đồ đông thanh như lọ hoa, ấm pha chè, liễn đựng canh, và nhất là bát, dĩa.

*

Người Tàu gọi đồ sứ đông thanh là long tuyền dao (hay là long tuyền diêu); nghĩa là đồ sứ ở Long Tuyền, tên một thị trấn thuộc tỉnh Triết Giang, nơi sản xuất loại đồ sứ ấy. Họ cũng còn gọi là đồ thanh từ nữa, nghĩa là đồ sứ xanh.

Người Tây gọi đồ động thanh là céladon, lấy màu áo

của chàng Céladon, một nhân vật trong truyện Astrée của Honoré d'Urfé về thế kỷ XVII. Nguyên là về thế kỷ XVII, Honoré d' Urfé có làm ra pho tiểu thuyết nổi danh nhan đề Astrée; nhân vật trong truyện có những chàng chăn dê, mỗi chàng mặc một thứ áo màu ; những màu khác nhau, nhưng màu nào cũng là màu lạt và êm dịu cả.

Áo chàng Céladon thì màu xanh lá mạ, được nhiều người ưa chuộng. Giữa lúc tiểu thuyết này được người ta tán thưởng, thì công ty Ấn Độ, mới thành lập để buôn bán với phương đông, đem những đồ đông thanh về, mà màu men đồ sứ này lại giống như màu áo của chàng Céladon, người ta liền gọi loại đồ sứ ấy là céladon; thành thử tiếng céladon nguyên là tên người, rồi thành tên màu, sau thành tên một loài đồ sứ.

Ta gọi loại đồ sứ ấy là đông thanh; có nhẽ là vì những đồ sứ màu xanh mà do phương đông đưa lại, nghĩa là do đường bể đưa lại mà Thanh Hóa thì giáp bể về phía đông.

Như trên kia đã nói, đồ sứ đông thanh nguyên là đồ sứ của người Tàu làm ra đầu tiên, trong tỉnh Triết Giang về đời nhà Tống (960-1279). Đến đời nhà Nguyên (1279-1368) và đời nhà Minh (1368-1643), cũng có làm. Men đời Tống sẫm hơn men đời sau.

Nhật Bản và Ba Tư cũng bắt chước Tàu làm loại sứ đông thanh; nhưng sứ đông thanh của Tàu, gọi là long tuyền dao, vẫn là đồ sứ quý hơn cả. Người Ba Tư và người Thổ Nhĩ Kỳ tin rằng men đông thanh có cái đặc tính làm

cho biết đồ ăn đồ uống có chất độc; đựng trong bát dĩa đồng thanh thì chất độc hiện ra ngay.

Cứ trông bề ngoài thì khó mà phân biệt được đồ đời Tống, đời Nguyên với đời Minh.

Theo nhà bác học Grandidier, chuyên khảo về đồ sứ Tàu, thì có một cách phân biệt được dễ dàng. Hai thứ đều có men phủ kín cả. Nhưng thứ đời Tống thì chân bát chân dĩa có một vòng không có men phủ; vòng này màu hung hung đỏ, vì trong đất có chất sắt; khi nung, bị lửa nóng làm chảy chất sắt ấy ra. Bát dĩa làm về đời Minh, thì không có vòng ấy, có men phủ kín hết.

Ở Việt Nam cũng có đồ sứ đồng thanh phần nhiều đào được ở dưới đất, nhất là về vùng Thanh Hóa.

Cách đây hơn hai chục năm, nhân xây đập Bái Thượng, nhân viên sở Công chính đào đất có thấy nhiều bát dĩa lọ hoa về loại đồng thanh, hoặc còn nguyên, hoặc vỡ thành mảnh, cùng với những đồ bằng đồng, như tiền trinh, mũi gươm, mũi mác, thanh kiếm và trống đồng cổ.

Sau đấy, trường Viễn Đông Bác cổ tổ chức những cuộc khảo sát, cho đào nhiều nơi trong tỉnh Thanh Hóa thì từ miền gần bể cho chí nội địa, đã tìm được rất nhiều những thứ như trên, lại thêm những ngôi mộ cổ xây bằng gạch nữa. Trong những thứ tìm được có rất nhiều dĩa bát, lọ về loại đồng thanh, mà thứ cũ nhất là loại đồng thanh đời Tống. Đất dùng để làm cũng rắn chắc, men cũng xanh xanh, kiểu vẽ và chạm trổ cũng giống như đồ đồng thanh ở bên Tàu.

Nay ta xét tại sao ở Thanh Hóa có lắm những đồ đông thanh như vậy. Ở bên Tàu đem sang, hay là đã được làm tại chỗ ?

Ta biết rằng về thời Bắc thuộc, tỉnh Thanh Hóa là quận lỵ của quận Cửu Chân, là nơi quân Tàu đóng lâu đời. Vì thế mà di tích người Tàu còn lại nhiều lắm. Việc giao dịch giữa dân tộc Việt Nam với người Trung Hoa tất là rất thịnh. Các hàng hóa đem từ Tàu sang ta, trước là để quan quân Tàu dùng, sau là để bán cho ta, tất phải nhiều. Trong những thứ ở Tàu đem sang, lẽ dĩ nhiên là có đồ đồng và đồ sứ đông thanh. Trong vòng hơn nghìn năm Bắc thuộc, đã có bao nhiêu cơn binh hỏa do người Việt khởi nghĩa để đánh đuổi quân xâm lăng. Trong những cơn binh hỏa ấy, quân Tàu cũng như dân Việt có vật gì quý thì tất phải tìm cách đem chôn đem giấu; song vì loạn lạc luôn, lắm đồ chôn giấu như thế bị thất lạc. Một phần những vật ngày nay đào được ắt là những vật chôn giấu ấy còn lại, mà những đồ sứ đông thanh tìm được ở Thanh Hóa tất nhiên là có thứ ở Tàu đem sang. Nhưng ở Thanh Hóa, người ta đã đào được, không những đồ sứ đông thanh còn nguyên lành hay vỡ mảnh, người ta còn tìm thấy rất nhiều những mảnh trôn bát trôn dĩa loại đông thanh, chồng lên nhau và dính chặt vào nhau vì men chảy, như ta thường thấy ở các lò bát bây giờ. Những mảnh này tất phải là những dĩa bát vì nung nấu hư hỏng, ở những lò thiết lập tại chỗ mà ra; chứ hẳn không phải từ bên Tàu đêm sang; vì lẽ rất giản dị là không ai mang những mảnh bát dĩa vỡ như thế từ Tàu sang đây làm gì.

Xét lịch sử, thì về thế kỷ XI, kinh đô nước Tàu đóng ở phủ Khai Phong.

Đến năm 1138, vì cớ loạn rợ Kim, kinh đô phải thuyên xuống phía Nam và đóng ở Hàng châu. Ở đây thợ làm đồ sành đồ sứ xây lò để làm những đồ sứ hảo hạng cho nhà vua dùng; đồ sứ này gọi là quan dao (hay quan diêu). Đến khi nhà Tống mạt, nhà Nguyên lên thay, có nhiều người không phục tùng nhà Nguyên mà họ coi là bọn xâm lược, bèn tản cư đi các nước lân cận. Thanh Hóa là nơi có nhiều người Tàu ở, thì tất nhiên có nhiều người Tàu sang ta lánh nạn, mà trong bọn người di cư này tất có những tốp thợ làm đồ sứ ở Hàng Châu. Sang đến Thanh Hóa, họ đem nghệ thuật thống truyền của họ ra để làm đồ sứ như xưa, và truyền bá trong dân bản xứ.

Có thế thì ta mới hiểu được tại sao ở đất Thanh Hóa có lắm đồ đồng thanh, có lắm những mảnh trôn bát dĩa đồng thanh như trên kia đã nói.

Vả lại, trong những dĩa bát tìm được ở đất Thanh Hóa, ta còn thấy những bát dĩa có đặc điểm riêng; mà đồ đồng thanh ở Tàu không có.

Thật vậy, người ta đã đào được những cái bát hình hoa sen nở; thành bát khía dọc như hình những cánh sen dài và hẹp; phần dưới những cánh đó chụm lại với nhau, mà phần trên thì xòe ra, trông giống bông hoa sen.

Kiểu chạm trổ hoa sen như thế, trong nền mỹ thuật Tàu ít thấy; trái lại kiểu ấy là một kiểu rất thông thường trong nền mỹ thuật Ấn Độ và mỹ thuật Chiêm thành; ai

cũng biết mỹ thuật Chiêm thành đã chịu ảnh hưởng nhiều của nền mỹ thuật Ấn Độ.

Khi nước Việt Nam còn đang bị Tàu đô hộ, thì nước Chiêm thành, một nước gần với Thanh Hóa lúc bấy giờ, đã có một nền văn hóa phồn thịnh. Vậy thì những bát dĩa hình hoa sen nở, theo kiểu mỹ thuật Chiêm thành tìm được ở Thanh Hóa, có thể là những bát dĩa làm ngay tại chỗ.

Vả lại, Thanh Hóa có rất nhiều đất sét hạng tốt, nhất là về phủ Quảng Hóa; cho nên ngày nay, kỹ nghệ đồ gốm ở Thanh Hóa rất thịnh đạt.

Đồ đông thanh tìm được phần nhiều đã thấy ở huyện Nông Cống, huyện Hoằng Hóa, huyện Quảng Xương và phủ Tĩnh Gia, mà bát với dĩa chiếm phần lớn.

Nhưng vật đó hình dáng đơn sơ; không có những thứ to như trong đồ đông thanh Tàu; ở nhà Bảo tàng của trường Viễn Đông Bác Cổ, hạng to nhất là hai cái dĩa, một cái đó được 0m325 và một cái đo được 0m213 bề kính.

Những điều nhận xét này gồm với những mảnh trôn bát trôn dĩa, và những bát kiểu hoa sen đã nói ở trên kia, có thể là những bằng chứng cho ta nói được rằng nhiều đồ đông thanh đào được ở đất Thanh Hóa, là do những lò xây dựng ở đây sản xuất, và do thợ Tàu hay thợ người Việt, được thợ Tàu dạy bảo, làm ra.

Sở Bảo tồn Cổ tích.

(sao y nguyên văn bài trong Văn Hóa Nguyệt san số 3 tháng bảy năm 1952 của bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản tại Sài Gòn, tr. 318 đến tr. 321)

Lời bàn. - Sở Báo tồn Cổ tích, cũng như các cơ quan chuyên môn của Chánh phủ khi đặt bút viết về một bài khảo cứu nào thì cân nhắc từng chữ một và thận trọng từ lời ăn tiếng nói, và đây là nề nếp của trường Viễn Đông Bác Cổ dạy lại. Vì thế bài viết ra có vẻ khô khan, không đi sâu vào đề và chỉ nói những gì chắc chắn, nhưng phàm nói cái gì chắc thì ai ai cũng biết rồi, thành thử bọn chúng tôi ham học không học được gì nhiều. Trái lại, phương pháp của tôi từ trước đến giờ là cứ nói ra hết, những gì còn tồn nghi thì chất vấn người học uyên thâm hơn. Cha nó lú có chú nó khôn, như vậy một ngày nào chúng ta mới tìm ra thế nào là céladon Tàu và thế nào là đồ đồng thanh Thanh Hóa. Những ai ưa thích đồ céladon, tôi xin đọc lại tập 4 từ trương 203 sắp sau, và đọc thêm tập 5, nơi số 82 của trương 89, về đồng thanh khí (vases bleu oriental).

Nhơn tiện, tôi xin đính chính, trong tập 4 tôi viết Đông Thanh, chữ Đ và T hoa, nay xin sửa giùm chữ thường cho đồng nhứt loại. Trừ danh từ Tống Thanh thì giữ y chữ hoa, vì ý tôi muốn nói đó là đồ céladon Tống tìm gặp ở Thanh Hóa.

Tôi nhấn mạnh, chữ "đông" là phương đông; có người không hiểu, nên viết "đông" là mùa đông, hoặc viết "đông" là mưa lớn mùa thu. Kỳ thật, đông thanh là màu xanh phương đông : bleu oriental. Vì rắc rối như vậy nên nhiều khi tôi xen danh từ Pháp trong câu văn, để tránh lầm lộn, khiến cho khi đọc thấy như nhức mắt. Nhưng có xen như vậy mới thấy tôi dịch đúng hay sai. Xin chư quân thông cảm cho. Tôi muốn học thêm và không muốn được khen. 9-3-1972. Sến.

MỤC LỤC

CHƯƠNG I

1. Lời tự thuật của một cô gái tân thời có chồng mê dĩa hát xưa.

2. Chuyện họa sĩ Hòa Lan Van Meegeren bán tranh cổ cho Thống chế Đức Goering

3. Bàn phiếm về chén trà Đại Tống (960-1280)

4. Đồ sứ Đại Tống và tranh Đại Tống (bài của ông Nguyễn Văn Thư, B.K.I.XI.60)

5. Để bắc cầu I Trả lời muộn ông Nguyễn Văn Thư; Gởi ông Huỳnh Đắc Ứng.

6. Bàn phiếm về sự tích chén Đại Tống (bài của ông Huỳnh Đắc Ứng, báo Tự Do 21-2-63)

7. Trở lại chén Đại Tống tàng trữ tại nhà tôi.

8. Bàn về dĩa lớn vẽ tích Biển Thước hái thuốc

9. Cổ bình Hồng Võ niên chế (1368-1398).

   Về một chén nhỏ số 537 ký hiệu "Tuyên Đức niên chế" có chữ niên viết một điệu với chữ niên bình Hồng Võ

10. (Về lu Thành Hóa) (1465-1487) chuyện chung quanh chóe rượu và lu nước.

11. Chuyện cái thố bự của tôi

12. Hũ đựng ngải Cao Miên, thì tố lọ nước hoa ngày nay

13. Tỷ yên hồ (les tabatières)

14. Hai cổ vật làm tôi thắc mắc : Nai số 426 và bình vôi 230

15. Mỹ thuật đồ gốm sẽ đi về đâu ?

CHƯƠNG II

16. PHẦN THỰC HÀNH. - Một cuộc vấn đáp chung quanh vấn đề "Thú chơi cổ ngoạn"

I. Giả tỷ muốn tập chơi đồ cổ, nên mua sắm và sưu tập loại nào trước ?

a) có loại ta chưa thích bây giờ, nhưng mua hụt, sau sẽ tiếc;

b) bàn ghế, gỗ chạm, lư thau, đèn Tây;

c) đồng hồ trái quít, tiền diếu, lục lạc;

II. Nếu gặp những món không thích mấy, có nên mua chăng ?
a) - Mua ở đâu ? b) - Xin ở đâu ? c) - Lượm ở đâu ?

III. VI. a) làm fouille, b) xin đồ cổ nước khác,
c) di tích cũ trong nước ta, hiện có ở đâu ?

V. Định giá, định tuổi, và chọn một món đồ xưa (dĩa Vị thủy đầu can nhựt, các nhà buôn đồ cổ từ Huế vào Sài Gòn)

VI. Việc định giá và chọn.

VII. Món nào nên mua giá cao, món nào nên mua rẻ ?

VIII. Cách sắp xếp cho có thứ tự (trình bày, giữ gìn, sửa chữa, căn bản pháp lý) đối chác lúc còn chơi, bán đi khi đã chán; ông Gannay; khi bạn đến nhà... (cách giảo nghiệm đồ cổ)

CHƯƠNG III

PHẦN PHỤ LỤC

I. Dẫn

II. Thơ của bác sĩ Đào Huy Hách, Đalat, nguyên phụ giáo trường Y khoa Hà Nội

Thơ tôi trả lời

Thơ một người ở Tân Định không nói tên, xưng Lê tộc, Đạm Trai hiên.

Thơ tôi trả lời ông Đạm Trai

Đồ đông thanh Thanh Hóa

MỤC-LỤC CÁC ẢNH CỔ-VẬT

* Kiểu năm chén cổ, bằng tê-giác, gốm Tống « Thiên-mục-thủ, gốm Nguyên, Bạch-định Minh, Phát-lam Minh-Mạng (ảnh 1 tới 5 pl. 1)
* Lu Thành-Hóa số 872-VHS và lu Khang-Hy số 873-VHS
* Bộ hũ đựng ngải Cao-miên (les pots à envoutement cambodgiens) (pl. 3)
* Bộ tỹ-yên-hồ (tabatières) (pl. 4A và 4B)
* Hai cổ-vật làm tôi thắc-mắc : Nai số 426-VHS và bình-vối số 230-VHS (Pl. 5)
* Bình sake thường và bình sake hình giống cục phân của Nhựt-bản (Pl. 6)
* Ba kiểu hồi văn đắp nổi trên lục-bình Hồng-Võ niên-chế (mục lục 64 VHS) Pl. 8
* Ấn hiệu lối triện tự viết lại theo chơn tự Pl. IX (của bình Hồng-Võ niên chế 64 VHS)

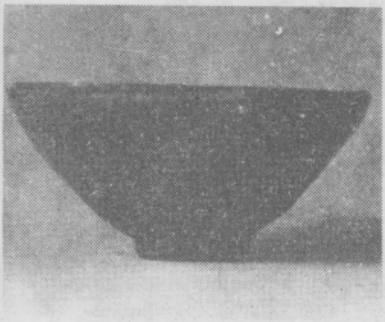

N° 96 Temmoku Song

N° 228 b Chén tê giác Kiền-Long

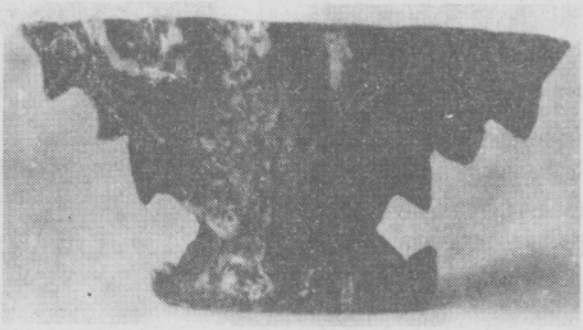

N° 203 d Grès Yuan

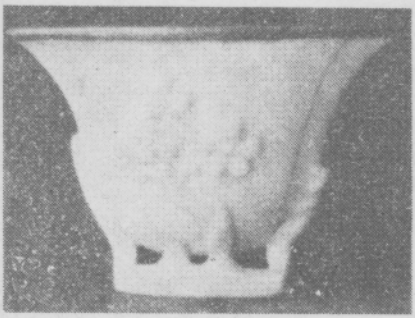

N° 83 Blanc de Fou-Kien (Ming)

N° 200 b Cloisonné Minh-Mạng

N° 872
Choé Lớn
Đại Minh Thành Hóa
(1465-1487)

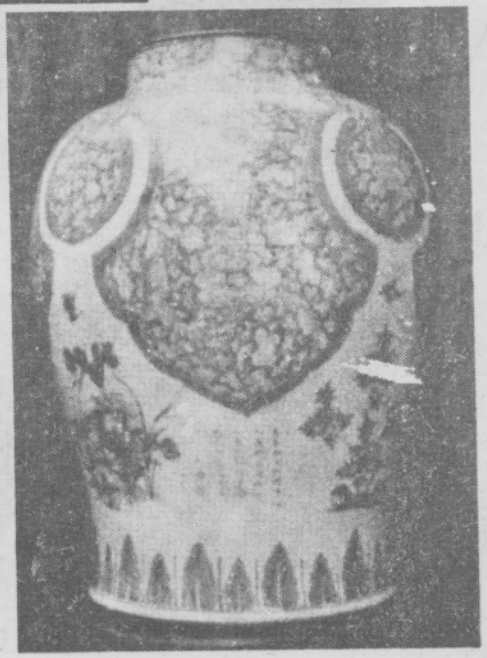

N° 873
Choé Lớn
Vẽ Sòi Vân Kiên
Đại Thanh Khang Hi
(1662-1722)

N° 142 Song, clair de lune nguyệt ánh (Tống)

N° 248/2 Bạch định (Tống) N° 248/4 Trắng vẽ lam (Nguyên)

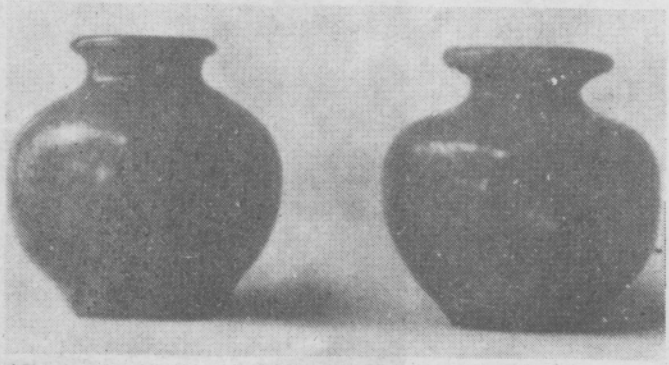

N° 168 Hũ màu hột gà lộn (Tống) N° 241 E Céladon Song

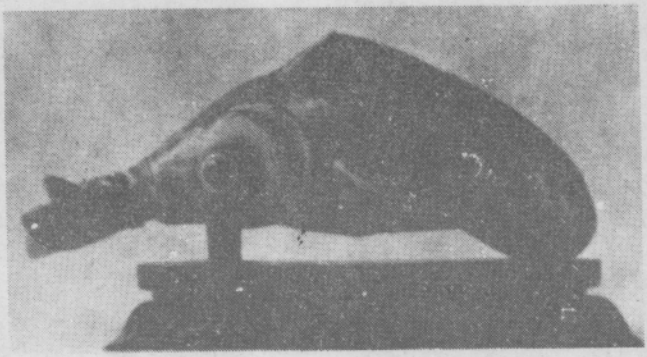

N° 181 Sành võ trứng hình kim ngư
(đời Viên-Thế-Khải 1916)

N° 929 Cổ ngọc Kiền-Long

N° 928
Cổ ngọc Kiền-Long, chạm

N° 20B Cổ ngọc «Kỹ Thạch»
Kiền-Long

N° 561 Khang-Hi (Sành)

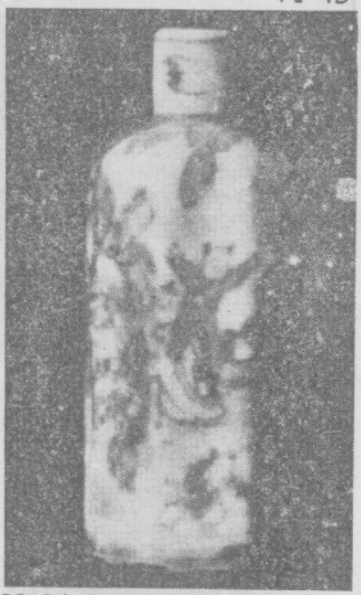

N° 253 Đồng trị, bát giác (Sành)

N° 928 bis Quang-Tự (Pha-Lê)

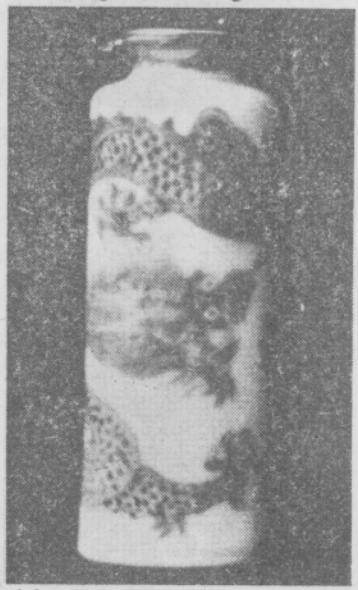

N° 175 Gia-Khánh (Sành)

N° 230
Bình vôi có quai
(Tống)

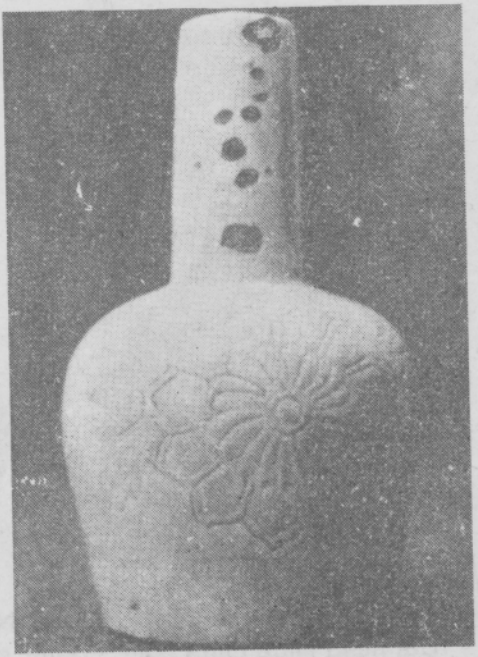

N° 426
Nai đựng rượu
đời Trần (T-K. XIII)

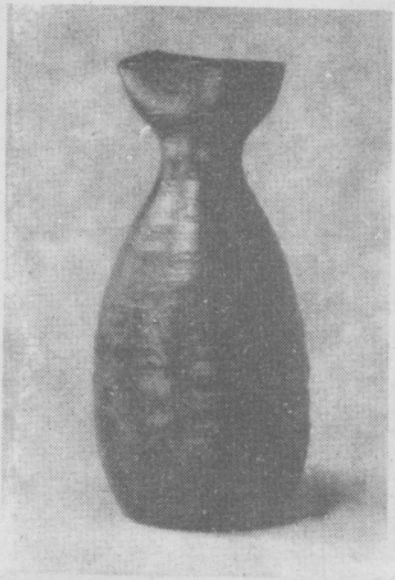

N° 765d Bình rượu Sake
Grès moderne d'imbé (Japon)

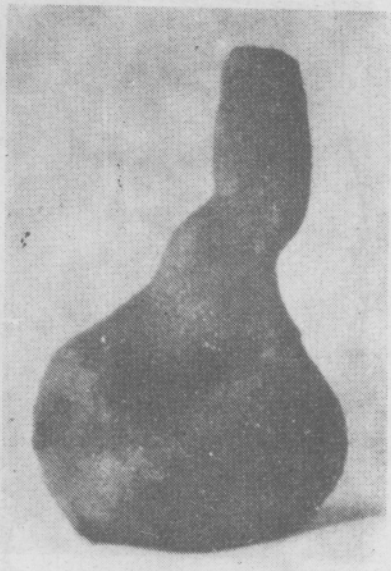

N° 765/4 Hình cục phân
Hỏa biến tân thời ở imbé
(Pièce scatologique)

N° 765
Đất nung imbé chưa hầm

N° 765/l Hỏa biến imbé
hình cục phần (Pièce scatologique

Ba kiểu hồi văn (hoa văn) đắp nổi trên lục bình số 64-VHS (Hồng-Võ niên-chế) xem ảnh Pl. 28-29 trong tập 4

Kiểu hồi-văn A (hoa văn)

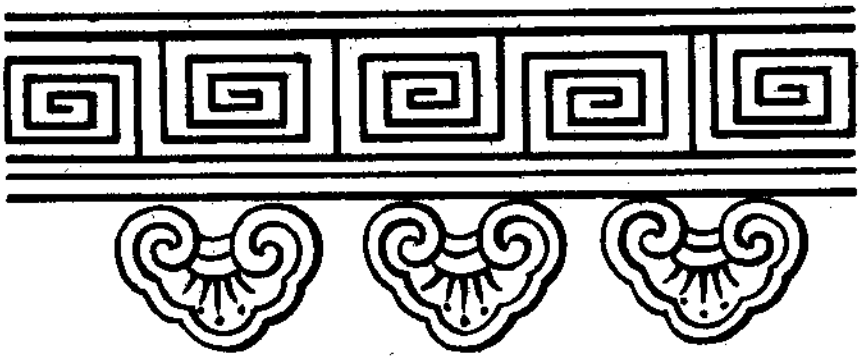

Kiểu hồi-văn B

Kiểu hồi-văn C

A.— Ấn-hiệu « Hồng-Võ niên-chế » lối triện-tự chạm sâu nơi đáy bình 64-VHS

洪武年製

宣德年製

B.— Bốn chữ « Hồng-Võ niên-chế » trên đáy viết lại theo chơn-tự (lục-bình 64-VHS)

C.— Bốn chữ « Tuyên-đức niên-chế » trên một chén trà, viết cùng một điệu (chén 537-VHS

SỔ TAY NGƯỜI CHƠI CỜ NGOẠN

của VƯƠNG HỒNG SỀN

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62, Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận 1
ĐT : 25340 - 96764 - 22726 - 96713

●

Chịu trách nhiệm xuất bản :
TÂN ĐỨC

Biên tập : HUỲNH TÂM
Sửa bản in : NGUYỆT BÌNH
Trình bày :
Vẽ bìa :

In 1600 cuốn khổ 13 × 19cm, tại Xí Nghiệp In số 3 — 387, Trần Hưng Đạo. Quận 1 — TP. Hồ Chí Minh. Số xuất bản : 02/KH - 90. In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 1990.

Giá